| | |
|---|---|
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**<br>**TỈNH PHÚ THỌ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 16/NQ-HĐND | *Phú Thọ, ngày 26 tháng 6 năm 2025* |

# NGHỊ QUYẾT
## Điều chỉnh, bổ sung nhiệm vụ chi đầu tư phát triển cấp tỉnh, cấp xã; Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021- 2025 và Kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Phú Thọ

---

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**
**KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 15/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021; số 07/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022, số 15/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023, số 19/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2023, số 39/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024, số 04/NQ-HĐND ngày 21 tháng 02 năm 2025 về việc giao, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021- 2025;*

*Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 38/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách tỉnh năm 2025; số 41/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 về phân bổ vốn đầu tư công và vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025.*

*Xét Tờ trình số 3560 /TTr-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung nhiệm vụ chi đầu tư phát triển cấp tỉnh, cấp xã**

1. Điều chuyển các dự án thuộc cấp huyện đang quản lý về cấp tỉnh: Tổng số 151 dự án: 72 dự án nhóm B, 79 dự án nhóm C (chi tiết theo phụ biểu 01 đính kèm).

2. Điều chuyển các dự án thuộc cấp huyện đang quản lý về cấp xã: Tổng số 3.520 dự án thuộc nhóm C (chi tiết theo phụ biểu 02 đính kèm).

**Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021- 2025**

1. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025: Tổng số vốn điều chỉnh, bổ sung là 1.717,32 tỷ đồng, bao gồm:

- Điều chỉnh giảm 501,831 tỷ đồng kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh năm 2024 (được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024).

- Điều chỉnh tăng: 1.517,817 tỷ đồng đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ năm 2024, 2025, trong đó: (i) Bội thu ngân sách địa phương 17,0 tỷ đồng; (ii) Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi 449,863 tỷ đồng; chuyển nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước năm 2024, 2025 là 595,481 tỷ đồng và giao dự toán đầu năm 2025 là 455,473 tỷ đồng để phân bổ cho nhóm nhiệm vụ: Hỗ trợ các công trình thuộc danh mục vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2016 - 2020 đã quyết toán, hoàn thành và chuyển tiếp nhưng không thuộc danh mục bố trí vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025; các dự án thuộc danh mục vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025; hỗ trợ các công trình dự án sử dụng ngân sách tỉnh theo ngành, lĩnh vực đã hoàn thành, quyết toán, chuyển tiếp và đầu tư trong giai đoạn 2021-2025; cấp bổ sung cho các cơ quan, đơn vị để thực hiện thanh toán kế hoạch vốn còn thiếu đối với các dự án đầu tư cấp tỉnh, cấp huyện phục vụ công tác bàn giao, tiếp nhận về tài chính, tài sản, đầu tư xây dựng khi thực hiện tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Điều chỉnh, bổ sung nguồn vượt thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh (đến 21 tháng 6 năm 2025) được hưởng theo điều tiết để phân bổ: 644,466 tỷ đồng.

- Điều chỉnh, bổ sung nguồn vốn đầu tư công điều chuyển từ ngân sách cấp huyện về cấp tỉnh quản lý 56,868 tỷ đồng.

**2. Thông qua danh mục dự án đầu tư thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021- 2025, gồm:**

- Bổ sung danh mục dự án bố trí từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, chuyển nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước năm 2024- 2025 và nguồn vốn đã giao trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2025.

- Bổ sung danh mục, mức vốn các công trình dự án (09 dự án) cấp tỉnh (được điều chuyển từ cấp huyện về cấp tỉnh quản lý).

**3. Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2021- 2025 sau điều chỉnh, bổ sung:**

Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021- 2025 (sau điều chỉnh, bổ sung) là 25.812,225 tỷ đồng (tăng 1.717,32 tỷ đồng).

*(Chi tiết tại các Phụ biểu đính kèm).*

*(Các nội dung khác giữ nguyên theo các Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021, Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022, Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023, Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2023, Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024, Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ).*

**Điều 3. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2025:**

**1.** Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2025: 701,334 tỷ đồng, trong đó:

- Tăng dự toán chi từ nguồn vượt thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh hưởng trên cơ sở số thực thu vào ngân sách nhà nước (tính đến thời điểm hết ngày 23/6/2025): 644,466 tỷ đồng;

- Tăng dự toán chi đầu tư phát triển từ ngân sách cấp huyện điều chuyển kèm theo danh mục các dự án đầu tư công lên ngân sách cấp tỉnh: 56,868 tỷ đồng;

(Chi tiết danh mục và kế hoạch vốn theo phụ biểu gửi kèm theo);

**2.** Kế hoạch đầu tư công năm 2025 sau khi điều chỉnh: 3.392,661 tỷ đồng (tăng 701,334 tỷ đồng).

*(Chi tiết Phụ biểu kèm theo)*

**Điều 4. Hội đồng nhân dân tỉnh giao**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo theo quy định

- Tiếp tục rà soát danh mục dự án hiện nay, thực hiện cắt giảm, điều chỉnh quy mô, mức vốn cho phù hợp với khả năng cân đối vốn còn lại giai đoạn 2021- 2025 đảm bảo theo quy định của Luật Đầu tư công; Phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, khả năng cân đối, đặc điểm cụ thể của địa phương và giải quyết các vấn đề cấp bách, quan trọng phát sinh từ thực tiễn trong quá trình sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Quyết định điều chuyển, bổ sung danh mục vào kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm của ngân sách cấp tỉnh hoặc kế hoạch đầu tư công trung hạn và

hàng năm của ngân sách cấp xã theo quy định tại điểm b Khoản 4 Điều 7 Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ trong trường hợp phát sinh dự án từ thực tiễn trong quá trình sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Chỉ đạo các sở, ngành, đơn vị chủ đầu tư đẩy mạnh công tác quyết toán, rà soát, đề xuất các phương án xử lý triệt để, bảo đảm thu hồi hết số vốn bố trí thừa so với giá trị quyết toán.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã (sau sáp nhập):

- Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp (sau sáp nhập) phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021- 2025 và kế hoạch đầu tư công năm 2025, theo nguyên tắc: Kế hoạch đầu tư công tại đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp sẽ bao gồm: Tiếp nhận nguyên trạng kế hoạch đầu tư công tại các đơn vị hành chính cấp xã trước sắp xếp và bổ sung các nhiệm vụ được bàn giao từ kế hoạch đầu tư công cấp huyện.

- Tiếp tục rà soát danh mục dự án hiện nay, thực hiện cắt giảm, điều chỉnh quy mô, mức vốn cho phù hợp với khả năng cân đối vốn còn lại giai đoạn 2021- 2025 đảm bảo theo quy định của Luật Đầu tư công; Đặc biệt kiểm soát không để phát sinh nợ xây dựng cơ bản; đẩy mạnh công tác quyết toán; đề xuất các phương án xử lý thu hồi số vốn bố trí thừa so với giá trị quyết toán.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ khóa XIX, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 26 tháng 6 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025./.

**CHỦ TỊCH**
**Bùi Minh Châu**

**Phụ biểu 01.**

**DANH MỤC DỰ ÁN CHUYỂN CHỦ ĐẦU TƯ /CHUYỂN CẤP TỈNH QUẢN LÝ DỰ ÁN**

*(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

***Đơn vị tính: Triệu đồng***

| STT | Dự án | Chủ đầu tư | Cấp quyết định đầu tư | Nhóm dự án (A, B, C) | Quyết định phê duyệt/ ĐC CTĐT/ dự án/ BCKTKT | | Thời gian KC-HT | Lũy kế khối lượng thực hiện | Lũy kế vốn đã bố trí | Lũy kế giải ngân đến thời điểm báo cáo | Đơn vị tiếp nhận dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số QĐ, ngày tháng năm | TMĐT (sau điều chỉnh nếu có) | | | | | | |
| | **Tổng số** | **151** | | | | **19,451,609** | | **15,560,717** | **15,738,536** | **15,398,392** | | |
| **A** | **Dự án cấp tỉnh** | **142** | | | | **17,891,076** | | **15,106,817** | **15,112,492** | **14,843,973** | | |
| **I** | ***Các dự án/công trình chuyển tiếp từ 2016-2020 sang 2021-2025*** | **102** | | | | **12,151,121** | | **10,451,271** | **10,336,787** | **10,227,636** | | |
| * | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | **48** | | | | **2,443,729** | | **2,443,729** | **2,437,798** | **2,425,995** | | |
| 1 | Tuyến đê hữu sông Thao đoạn từ Km52 ÷ Km69, huyện Tam Nông. | UBND huyện Tam Nông | UBND tỉnh Phú Thọ | B | Số 3514/QĐ-UBND ngày 10/6/2025 | 67,413 | 2020-2024 | 67,413 | 67,413 | 67,413 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 2 | Đầu tư Xây dựng công trình Trung tâm dạy nghề Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | UBND tỉnh Phú Thọ | C | 3521/QĐ-UBND ngày 10/6/2025 | 11,191 | 2012-2014 | 11,191 | 10,200 | 10,388 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 3 | Xây dựng hệ thống vỉa hè, cây xanh, điện chiếu sáng đoạn thị trấn Hưng Hóa và đoạn từ dốc chùa Hương Nộn đến ngã tư Cổ Tiết, huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | UBND tỉnh Phú Thọ | C | Số 3510/QĐ-UBND ngày 10/6/2025 | 21,103 | 2016-2018 | 21,103 | 20,739 | 20,739 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 4 | Chợ Cổ Tiết, xã Cổ Tiết, huyện Tam Nông | UBND xã Vạn Xuân | UBND tỉnh Phú Thọ | C | 3578/QĐ-UBND ngày 13/6/2025 | 14,050 | 2012 - 2016 | 14,050 | 13,534 | 13,534 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 5 | Hệ thống cấp nước sạch thị trấn Thanh Sơn | UBND huyện Thanh Sơn | UBND tỉnh | C | 588, 25/3/2015 | 32,602 | 2008-2012 | 32,602 | 32,602 | 32,602 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 6 | Cải tạo, sửa chữa một số tuyến đường nội thị trên địa bàn thành phố Việt Trì (đường Nguyễn Tất Thành và đường Châu Phong) | UBND Tp Việt Trì | UBND Tỉnh | C | 2767-25/12/2023 | 56,586 | 2019-2021 | 56,586 | 56,586 | 56,259 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | HTKT khu tđc khu 12, phường Gia Cẩm, thành phố Việt Trì thuộc dự án Quảng trường Hùng Vương và trung tâm dịch vụ tổng hợp thành phố Việt Trì | UBND Tp Việt Trì | UBND Tỉnh | B | 3180-11/12/2019 | 14,219 | 2012-2013 | 14,219 | 14,219 | 14,138 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 8 | Đường Mai An Tiêm-đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Vũ Thê Lang, thành phố Việt Trì | UBND Tp Việt Trì | UBND Tỉnh | C | 782-23/3/2012 | 8,597 | 2012-2021 | 8,597 | 6,982 | 6,982 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 9 | Hồ Công viên Văn Lang thuộc quần thể Khu du lịch Văn Lang, thành phố Việt Trì (giai đoạn năm 2013- 2015) mở rộng | UBND Tp Việt Trì | UBND Tỉnh | B | 1219-08/6/2015 | 73,165 | 2013-6/2017 | 73,165 | 73,971 | 72,399 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 10 | Trụ sở làm việc Huyện uỷ, huyện Tân Sơn | UBND huyện Tân Sơn | UBND tỉnh | C | 369; 16/02/2022 | 22,344 | 2,008 | 22,344 | 22,344 | 22,344 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 11 | Trụ sở làm việc HĐND-UBND huyện Tân Sơn | UBND huyện Tân Sơn | UBND tỉnh | C | 3523; 22/12/2017 | 24,749 | 2,008 | 24,749 | 24,749 | 24,749 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 12 | Đường đến trung tâm xã Long Cốc | UBND huyện Tân Sơn | UBND tỉnh | C | | 41,488 | 2,009 | 41,488 | 41,488 | 41,488 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 13 | Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Tân Phú | UBND huyện Tân Sơn | UBND tỉnh | C | 3422; 15/12/2017 | 25,041 | 2,011 | 25,041 | 25,041 | 25,041 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 14 | Đường đến trung tâm xã Thu Cúc huyện Tân Sơn | UBND huyện Tân Sơn | UBND tỉnh | B | 638; 29/3/2018 | 133,593 | 2,011 | 133,593 | 133,593 | 133,593 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 15 | Đường đến Trung tâm xã Thu Ngạc, huyện Tân Sơn | UBND huyện Tân Sơn | UBND tỉnh | B | 56; 12/01/2018 | 101,438 | 2,010 | 101,438 | 101,438 | 101,438 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 16 | Trung tâm hội nghị huyện Tân Sơn | UBND huyện Tân Sơn | UBND tỉnh | C | 3522; 22/12/2017 | 32,772 | 2,010 | 32,772 | 32,772 | 32,772 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 17 | Cầu qua sông Bứa và tuyến đường Minh Đài-Mỹ Thuận-Văn Luông huyện Tân Sơn phục vụ cứu hộ, cứu nạn, khắc phục tình trạng chia cắt vào mùa mưa lũ (giai đoạn2) | UBND huyện Tân Sơn | UBND tỉnh | C | 1803; 07/8/2020 | 50,192 | 2,010 | 50,192 | 50,192 | 50,192 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 18 | Đường giao thông xã Văn Luông, huyện Tân Sơn. Tuyến xóm Hoàng Hà-Trung Tâm xã Văn Luông | UBND huyện Tân Sơn | UBND tỉnh | C | 2720; 12/10/2012 | 13,957 | 2,010 | 13,957 | 13,957 | 13,957 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 19 | Trường THPT Tân Sơn, huyện Tân Sơn (giai đoạn 1) | UBND huyện Tân Sơn | UBND tỉnh | B | 760; 4/9/2019 | 46,974 | 2019-2020 | 46,974 | 46,974 | 46,974 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 20 | Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vở sông đê hữu Thao, thuộc huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND tỉnh Phú Thọ | C | 1203 ngày 8/6/2020; 469 ngày 03/3/2021 | 61,060 | 2020-2021 | 61,060 | 61,060 | 61,060 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 21 | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Đan Hà - Đại Phạm, huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND tỉnh Phú Thọ | C | 2790/QĐ-UBND ngày 25/10/2017; 2539/QĐ-UBND ngày 25/9/2020 | 36,308 | 2017-2023 | 36,308 | 36,308 | 36,308 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 22 | Kè xử lý sạt lở bờ tả sông Thao đoạn Km58+550 đến Km59+247, xã Thanh Minh, thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND tỉnh Phú Thọ | C | QĐ số 465 ngày 8/3/2016 | 21,239 | 04/2015-11/2019 | 21,239 | 21,239 | 21,239 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 23 | Trường Mầm non trung tâm xã Hà Thạch, thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND tỉnh Phú Thọ | C | QĐ sô 2665 ngày 30/10/2014 UBND tỉnh; ĐC 3518 ngày 26/12/2016 | 21,134 | 2015-2019 | 21,134 | 21,096 | 20,751 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 24 | Cải tạo, nâng cấp đường Hùng Vương, thị xã Phú Thọ (giai đoạn I: đoạn từ km2+400-km5+863 tuyến chính, tuyến nhánh 1 và hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên tuyến) | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND tỉnh Phú Thọ | B | QĐ số 972 ngày 31/3/2022 UBND tỉnh; ĐC lần 1 5556 ngày 18/10/2022; ĐC dự án số 154 ngày 23/01/2025 | 178,622 | 2022-2023 | 178,622 | 178,405 | 178,405 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 25 | Hạ tầng vùng nuôi thủy sản bền vững thuộc xã Văn Lung, thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND tỉnh Phú Thọ | C | QĐ số 465 ngày 8/3/2016 | 34,730 | 2016-2019 | 34,730 | 34,641 | 33,700 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 26 | Nâng cấp, cải tạo đường Trường Chinh kết hợp cải tạo cảnh quan hồ Đình Tối, thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND tỉnh Phú Thọ | B | QĐ số 601 ngày 16/3/2022; QĐ ĐC số 5411 ngày 14/10/2022 | 71,834 | 2022-2023 | 71,834 | 71,631 | 71,631 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 27 | Đường sơ tán dân, cứu hộ, cứu nạn thị xã Phú Thọ (đoạn từ QL2 đến đường dẫn lên cầu Ngọc Tháp) | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND tỉnh Phú Thọ | B | QĐ 112 ngày 13/01/2012; ĐC 2766 ngày 30/10/2013 | 99,687 | 2012-2020 | 99,687 | 99,619 | 98,930 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 28 | Đường trục chính nối trung tâm thị xã Phú Thọ với QL2 và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư ven đường | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND tỉnh Phú Thọ | B | QĐ số 603 ngày 10/3/2008 | 583,476 | 2009-2015 | 583,476 | 582,791 | 576,523 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 29 | Trung tâm văn hóa thể thao thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND tỉnh Phú Thọ | B | QĐ PDDA 490 ngày 26/2/2010; ĐCDA 2104 ngày 13/7/2010; BVTC 603 ngày 14/7/2010 | 42,453 | 2010-2014 | 42,453 | 42,287 | 40,789 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 30 | San nền giai đoạn 2, thuộc Dự án Xây dựng Trung tâm dạy nghề Yên Lập | Trung tâm GDNN-GDTX huyện Yên Lập | UBND tỉnh | C | 2012/QĐ-UBND ngày 29/8/2014 | 6,205 | 15/8/2012-31/12/2014 | 6,205 | 6,205 | 6,205 | Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Thọ | |
| 31 | Nhà lớp học lý thuyết - chuyên môn | Trung tâm GDNN-GDTX huyện Yên Lập | UBND tỉnh | C | 3275/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 | 3,969 | 15/8/20124-31/12/2014 | 3,969 | 3,969 | 3,969 | Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Thọ | |
| 32 | Đường giao thông nối các xã Thượng Long- Nga Hoàng- Hưng Long | BQL DA huyện Yên Lập | UBND tỉnh | C | QĐ số 20/QĐ-UBND tỉnh ngày 29/5/2019 | 42,645 | 27/06/2014-23/08/2017 | 42,645 | 42,645 | 42,645 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 33 | Cải tạo, nâng cấp đường Bến Sơn - Cầu 19/5 | BQL DA huyện Yên Lập | UBND tỉnh | C | QĐ số 346/QĐ-UBND tỉnh ngày 22/2/2019 | 27,460 | 01/08/2005-01/01/2011 | 27,460 | 27,460 | 27,460 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 34 | XD tuyến đường từ Km 12 + 800 đường tỉnh 313D vào khu di tích lịch sử văn hóa chiến khu phục cổ xã Minh Hòa | BQL DA huyện Yên Lập | UBND tỉnh | C | QĐ số926 ngày 27/4/2017 | 6,020 | 23/05/2015-'12/2015 | 6,020 | 6,020 | 6,020 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 35 | Cải tạo, nâng cấp đường Ngọc Lập - Ngọc Đồng | BQL DA huyện Yên Lập | UBND tỉnh | B | QĐ số 105/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 | 122,998 | 01/11/2010-01/05/2015 | 122,998 | 122,998 | 122,998 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 36 | Cầu treo Ngòi Giành xã Xuân An | BQL DA huyện Yên Lập | UBND tỉnh | C | QĐ số 2635 ngày 09/10/2017 | 10,418 | 01/10/2012-01/03/2017 | 10,418 | 10,418 | 10,418 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 37 | Nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ | Trung tâm GDNN-GDTX huyện Yên Lập | UBND tỉnh | C | 2599/QĐ-UBND ngày 05/10/2017 | 3,638 | 15/8/2012-31/12/2014 | 3,638 | 3,638 | 3,638 | Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Thọ | |
| 38 | Nhà lớp học chức năng Trung tâm GDTX Yên Lập | Trung tâm GDNN-GDTX Yên Lập | UBND tỉnh | C | 167/QĐ-UBND ngày 19/01/2016 | 1,330 | 26/05/2007-19/01/2009 | 1,330 | 1,330 | 1,330 | Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Thọ | |
| 39 | Nhà lớp học 2 tầng mẫu 8A và các hạng mục phụ trợ - Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện Yên Lập | Trung tâm GDNN-GDTX Yên Lập | UBND tỉnh | C | 293/QĐ-UBND ngày 03/2/2016 | 820 | 01/10/2002-20/5/2003 | 820 | 820 | 820 | Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Thọ | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 40 | Trạm y tế xã Hưng Long huyện Yên Lập | UBND xã Hưng Long | UBND tỉnh | C | Số 3040 ngày 20/11/2020 | 1,999 | T8/2016-2020 | 1,999 | 1,999 | 1,999 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 41 | Nâng cấp, cải tạo đường huyện P1, huyện Phù Ninh (đoạn từ khu 2, xã Trung Giáp đi ĐT.323D và ĐT.323E) | UBND huyện Phù Ninh | UBND tỉnh Phú Thọ | C | 2707 ngày 30/10/2019 | 27,086 | 2019-2021 | 27,086 | 27,086 | 27,086 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 42 | Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | UBND tỉnh Phú Thọ | C | 943 ngày 02/5/2018 | 22,144 | 2018-2020 | 22,144 | 22,144 | 22,144 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 43 | Tu bổ, tôn tạo địa điểm Nghĩa trang chiến dịch Chân Mộng - Trạm Thản, xã Trạm Thản, huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | UBND tỉnh Phú Thọ | C | 2643 ngày 30/10/2014 | 13,316 | 2014-2022 | 13316 | 13116 | 13116 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 44 | Trạm y tế xã Tiên Phú, Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | UBND tỉnh Phú Thọ | C | 2096/UBND-VX3 ngày 02/6/2016 | 2,137 | 2016-2017 | 2137 | 2124 | 2124 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 45 | Chợ trung tâm thị trấn Phong Châu | UBND huyện Phù Ninh | UBND tỉnh Phú Thọ | C | 1237 ngày 09/5/2008 | 21,500 | 2003-2010 | 21500 | 20000 | 20000 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 46 | Đường giao thông kết hợp di dời dân tránh lũ quét thuộc các xã phía Tây Nam huyện Đoan Hùng | UBND huyện Đoan Hùng | UBND tỉnh Phú Thọ | B | 3317/QĐ-UBND ngày 21/10/2011 | 116,106 | 2011-2019 | 116,106 | 116,106 | 115,836 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 47 | Đường cứu hộ, cứu nạn, tránh lũ xã Hùng Quan, Nghinh Xuyên huyện Đoan Hùng | UBND huyện Đoan Hùng | UBND tỉnh Phú Thọ | B | 224/QĐ-UBND ngày 02/2/2012 | 54,531 | 2012-2014 | 54,531 | 54,531 | 54,531 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 48 | Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc UBND huyện Đoan Hùng | UBND huyện Đoan Hùng | UBND tỉnh Phú Thọ | C | 2831/QĐ-UBND - 31/10/2016 | 17,389 | 2017-2019 | 17,389 | 17,317 | 17,317 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| * | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | **53** | | | | **8,546,974** | | **6,924,372** | **6,810,499** | **6,718,471** | | |
| 1 | 7425272 - Xây dựng kênh tưới tiêu kết hợp đường giao thông từ khu di tích lịch sử Đền Hùng đi cầu Phong Châu (Giai đoạn 1+2) | UBND huyện Lâm Thao | UBBD tỉnh | B | 2794/QĐ-UBND, 31/10/2013; 1463/QĐ-UBND, 06/7/2020 | 260,142 | 2013- 2022 | 257,540 | 256,604 | 254,323 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 2 | Hạ tầng kỹ thuật đấu giá khu đồng nhà Vác, TT Lâm Thao | UBND huyện Lâm Thao | UBND tỉnh | B | 2271/QĐ-UBND ngày 28/8/2020; 1970 ngày 19/9/2023 | 121,300 | 2020-2024 | 121,000 | 119,334 | 119,334 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 3 | Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 324B đoạn từ km0 - km 3 và đường nối từ đường tỉnh 324B với quốc lộ 2D, huyện Lâm Thao | UBND huyện Lâm Thao | UBND tỉnh | C | 3065/QĐ-UBND ngày 29/11/2019 | 59,900 | | 59,000 | 0 | 0 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Cầu, đường nối Thị trấn Thanh Sơn - xã Sơn Hùng | UBND huyện Thanh Sơn | UBND tỉnh | B | 1908, 13/7/2009; 01, 05/01/2016 | 119,139 | 2009-2018 | 112,718 | 112,633 | 111,863 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 5 | Cầu qua sông Bần xã Võ Miếu, huyện Thanh Sơn | UBND huyện Thanh Sơn | UBND tỉnh | B | 1729, 29/7/2014; 748, 05/4/2017; 2198, 29/8/2017 | 294,500 | 2014-2018 | 288,026 | 288,009 | 287,859 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 6 | Cải tạo, nâng cấp và xử lý cải thiện môi trường bãi rác thải sinh hoạt huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ (Giai đoạn 1) | UBND huyện Thanh Sơn | UBND tỉnh | C | 2908, 27/11/2015; 3201, 28/11/2017; 908, 29/3/2022 | 22,867 | 2018-2022 | 22,867 | 22,662 | 20,813 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 7 | Cải tạo, nâng cấp đường huyện Thanh Sơn (TL316D - Tân Lập - Yên Lương - Yên Sơn) huyện Thanh Sơn | UBND huyện Thanh Sơn | UBND tỉnh | B | 2816, 03/10/2008; 2616, 09/9/2009; 4148, 10/12/2010; 2035, 17/6/2011; 1158, 10/5/2013 | 158,352 | 2011-2019 | 131,216 | 131,216 | 128,358 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 8 | Cải tạo nâng cấp đường giao thông liên xã Cự Thắng - Cự đồng (thuộc CT 229) | UBND huyện Thanh Sơn | UBND tỉnh | B | 01, 19/2/2016 | 136,788 | 2016-2025 | 79,100 | 79,100 | 79,100 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 9 | Đường giao thông liên huyện Thanh Thủy - Thanh Sơn (Giai đoạn 1) | UBND huyện Thanh Sơn | UBND tỉnh | B | 3164, 11/12/2014; 2641, 30/10/2015; 65, 12/01/2017; 3409, 27/12/2019 | 173,711 | 2015-2024 | 163,116 | 162,451 | 161,248 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 10 | Dự án phát triển toàn diện kinh tế xã hội các đô thị Việt Trì, Hưng Yên và Đồng Đăng-Hợp phần dự án tại thành phố Việt Trì (vốn vay ADB) | UBND Tp Việt Trì | UBND Tỉnh | B | 3026-28/9/2011 | 1,101,760 | 2012-2016 | 1,047,543 | 1,045,889 | 1,031,003 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 11 | Đường Nguyễn Tất Thành đoạn A2 C4;C8C10 | UBND Tp Việt Trì | UBND Tỉnh | B | 831-13/3/1999 | 82,052 | 1999-2008 | 63,999 | 63,999 | 63,999 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 12 | Quảng trường Hùng Vương và Trung tâm dịch vụ tổng hợp thành phố Việt Trì | UBND Tp Việt Trì | UBND Tỉnh | B | 2182-17/9/2014 | 771,197 | 2012-2016 | 639,328 | 638,076 | 626,336 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 13 | Hồ công viên Văn Lang trong quần thể du lịch Đền Hùng | UBND Tp Việt Trì | UBND Tỉnh | B | | 232,070 | 2003-2016 | 226,029 | 224,725 | 224,725 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 14 | Hồ công viên Văn Lang (giai đoạn 2016-2020) bao gồm cả phần bổ sung 2022 | UBND Tp Việt Trì | UBND Tỉnh | B | 2363-21/9/2021 | 460,896 | 2016-2023 | 445,834 | 443,420 | 440,754 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 15 | Đường Vũ Thê Lang và hạ tầng kỹ thuật hai bên đường (đoạn từ nút E4 đến đường Nguyễn Tất Thành), thành phố Việt Trì | UBND Tp Việt Trì | UBND Tỉnh | B | 420-27/2/2018 | 404,785 | 2011-12/2022 | 344,079 | 340,733 | 332,688 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 16 | Đường Vũ Thê Lang và hạ tầng kỹ thuật hai bên đường (đoạn từ nút E4 đến E7), thành phố Việt Trì (mới) | UBND Tp Việt Trì | UBND Tỉnh | B | 430-27/2/2018 | 177,796 | 2019-2021 | 82,951 | 79,038 | 74,639 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 17 | Đường Vũ Thê Lang (E4-E7) | UBND Tp Việt Trì | UBND Tỉnh | B | 986-23/4/2013 | 100,544 | 2008-2014 | 58,681 | 58,624 | 55,435 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 18 | Trung tâm văn hóa thể thao thành phố | UBND Tp Việt Trì | UBND Tỉnh | B | 2942-20/10/2006 | 196,204 | 04-15+ | 82,311 | 82,190 | 80,865 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 19 | Đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ nút C10 đi Khu đô thị mới Bắc Việt Trì + Hạ tầng kỹ thuật hai bên đường Nguyễn Tất Thành (đoạn C10 đi khu đô thị mới Bắc Việt Trì), thành phố Việt Trì | UBND Tp Việt Trì | UBND Tỉnh | B | 4068-26/12/2011 | 691,691 | 08-15+ | 312,392 | 292,255 | 292,255 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 20 | Đường Thụy Vân - Thanh Đình - Chu Hóa | UBND Tp Việt Trì | UBND Tỉnh | B | 1794-8/8/2017 | 427,890 | 2009-2019 | 342,431 | 340,850 | 324,070 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 21 | Các khu TĐC trường Đại học Hùng Vương (Gò Na, Mẻ Quàng, Rừng Cấm) | UBND Tp Việt Trì | UBND Tỉnh | C | | 48,324 | 2005 - 2012 | 43,372 | 42,713 | 42,713 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 22 | Hạ tầng khu tái định cư số I, Hy Cương | UBND Tp Việt Trì | UBND Tỉnh | C | 2763-30/10/2013 | 31,965 | 2004 - 2015 | 16,354 | 16,252 | 15,332 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 23 | Xây dựng Hạ tầng Khu tái định cư Hóc Thiều xã Chu Hóa, thành phố Việt Trì | UBND Tp Việt Trì | UBND Tỉnh | C | 2752-03/9/2004 | 19,969 | 2005-2012 | 10,626 | 10,539 | 9,752 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 24 | Trạm bơm tiêu và hệ thống kênh tiêu Đồng Láng Bỗng, xã Thanh Đình và xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì | UBND Tp Việt Trì | UBND Tỉnh | C | 2034-17/8/2016 | 47,925 | 5/2013-12/2015 | 44,440 | 44,721 | 43,476 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 25 | Đường Tiên Sơn, phường Tiên Cát (cũ) | UBND Tp Việt Trì | UBND Tỉnh | C | 2179-05/8/2008 | 19,139 | 2010-2013 | 4,303 | 4,298 | 4,257 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 26 | Đường Phù Đổng đoạn từ nút giao với đường Trường Chinh đến nút giao với đường với đường đường Rước kiệu | UBND Tp Việt Trì | UBND Tỉnh | C | 571-11/3/2016 | 51,818 | 11-13+ | 48,449 | 48,314 | 47,092 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 27 | Đường vào UBND xã Tân Đức | UBND Tp Việt Trì | UBND Tỉnh | C | 2324-17/9/2013 | 45,630 | 2010-2020 | 38,285 | 38,118 | 36,610 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 28 | Hoàn thiện hệ thống giao thông, cấp nước sinh hoạt, điện chiếu sáng trung tâm huyện Tân Sơn | UBND huyện Tân Sơn | UBND tỉnh | C | 734, 30/03/2016; 1186, 27/5/2019 | 101,885 | | 57,431 | 55,704 | 55,704 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 29 | Đường Tân Phú - Xuân Đài (gđ2) | UBND huyện Tân Sơn | UBND tỉnh | B | 733, 03/30/2016; 1373, 14/6/2019; 2045; 1611, 15/6/2022 | 89,535 | | 88,790 | 82,118 | 82,118 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 30 | Đường đến trung tâm xã Thu Ngạc, huyện Tân Sơn (giai đoạn 2) | UBND huyện Tân Sơn | UBND tỉnh | B | 05, 04/3/2016; 28, 15/8/2019; 11, 12/7/2021 | 80,555 | | 66,626 | 66,863 | 66,863 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 31 | Dự án bố trí cấp bách bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai khu Dù, xã Xuân Sơn, huyện Tân Sơn | UBND huyện Tân Sơn | UBND tỉnh | C | 1643; 27/7/2020 | 29,281 | | 23,000 | 22,400 | 22,400 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 32 | Cải tạo, NC hệ thống đường GT Vùng đồi | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND tỉnh Phú Thọ | B | 3169/QĐ-UBND, 15/10/04; 2246/QĐ-UBND, 18/8/05; 501/QĐ-UBND, 23/02/06; 2513/QĐ-UBND, 04/9/08; 1054/QĐ-UBND,30/3/11 | 112,139 | 09-14 | 104,606 | 103,540 | 103,540 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 33 | Đường giao thông tránh lũ các xã phía bên bờ hữu sông thao huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND tỉnh Phú Thọ | B | 1222/QĐ-UB, 07/5/10; 1749/QĐ-UBND ngày 03/8/2015 | 280,031 | 10-15 | 228,743 | 228,471 | 228,471 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 34 | Đường GT đến trung tâm xã Yên Luật và kết hợp tránh lũ, sơ tán dân các xã phía nam huyện Hạ Hoà | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND tỉnh Phú Thọ | B | 480 ngày 25/2/10;1151 ngày 29/4/10; 2724 ngày 25/8/11 | 132,005 | 2014 - 2015 | 9,919 | 9,601 | 9,601 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 35 | Đường GT đến trung tâm xã Phụ Khánh, huyện Hạ Hoà | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND tỉnh Phú Thọ | C | 2067 ngày 20/8/07; 1259 ngày 14/4/11; 205 ngày 24/1/2013 | 76,925 | 2011 - 2014 | 67,116 | 66,956 | 66,956 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 36 | Đường từ QL70B đi thị trấn Hạ Hòa và ĐT 320D kết nối các xã vùng phía Nam với trung tâm huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND tỉnh Phú Thọ | B | 729/QĐ-UBND ngày 30/3/2016; 66/QĐ-UBND ngày 12/01/2017 | 196,160 | 2017-2022 | 189,327 | 187,989 | 187,989 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 37 | Xây dựng hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản bền vững thuộc các xã Yển Khê, Sơn Cương, huyện Thanh Ba | UBND huyện Thanh Ba | UBND tỉnh Phú Thọ | B | Số 466/QĐ-UBND ngày 08/3/2016 | 57,620 | 2016-2020 | 46,889 | 46,712 | 46,000 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 38 | Tuyến đường tránh lũ sơ tán dân huyện Yên Lập | BQLDA huyện Yên | UBND tỉnh | B | Số 551 ngày 5/3/2010 | 162,784 | 01/02/2012 | 125,481 | 124,948 | 120,150 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Lập | | | | | | | | | | |
| 39 | Xử lý khẩn cấp kè thoát lũ đoạn từ Hồ thủy điện đến dốc Đá Thờ thị trấn Yên Lập, huyện Yên Lập. | BQLDA huyện Yên Lập | UBND tỉnh | C | QĐ điều chỉnh số 3068 ngày 16/11/2017 | 59,616 | Giai đoạn 1: 21/12/2017-22/8/2018 Giai đoạn 2: 24/5/2019-28/12/2020 | 58,097 | 58,063 | 57,758 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 40 | Cải tạo nâng cấp đường giao thông nối các xã vùng CT229 huyện Yên Lập gồm các xã ( Phúc Khánh - Thượng Long -Nga Hoàng -Xuân Thủy) | BQLDA huyện Yên Lập | UBND tỉnh | B | QĐ số 27/QĐ-UBND ngày 06/9/2016 | 100,162 | 02/10/2016 06/11/2023 | 43,889 | 43,369 | 38,682 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 41 | Cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất trường phổ thông Dân tộc nội trú THCS và THPT Yên Lập | BQLDA huyện Yên Lập | UBND tỉnh | C | QĐ 2851 ngày 30/10/2018: QĐ ĐC số 3373 ngày 24/12/2021 | 29,465 | NLH: 29/10/2019 10/6/2020 KTX: 24/12/2022 30/6/2023 | 28,100 | 27,990 | 27,000 | Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Thọ | |
| 42 | Quy hoạch phân khu xây dựng Khu du lịch sinh thái Hồ Ngòi Giành xã Trung Sơn, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ, tỷ lệ 1/2000 | Phòng KT&HT Yên Lập | UBND tỉnh | C | 1103/QĐ-UBND ngày 16/5/2019 | 1,546 | 16/5/2019 05/5/2023 | 1,546 | 1,452 | 1,338 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 43 | Cải tạo, nâng cấp, xử lý cải thiện môi trường bãi rác thải SH huyện Yên Lập | BQLDA huyện Yên Lập | UBND tỉnh | C | Số 3382 ngày 12/12/2011; số 1460 ngày 19/12/2011; số 1452 ngày 28/11/2013 | 25,596 | 02/10/2012 | 16,256 | 16,256 | 16,256 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 44 | Cải tạo, nâng cấp, gia cố đê Ngòi Me, Ngòi Cỏ - huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ (giai đoạn I) | UBND huyện Cẩm Khê | UBND tỉnh Phú Thọ | B | 979-11/5/2020 + 3316 -20/12/2021 | 118,843 | 2020-2021 | 110,008 | 111,901 | 110,008 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 45 | Hạ tầng vùng sản xuất giống thủy sản tập trung xã Tuy Lộc huyện Cẩm Khê | UBND huyện Cẩm Khê | UBND tỉnh Phú Thọ | B | 446 - 04/3/2015 +1244-20/5/2016 | 44,130 | 2015-2022 | 31,874 | 31,921 | 31,874 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 46 | Hạ tầng vùng nuôi thủy sản bền vững thuộc các xã Sơn Tình, Tạ Xá, Phú Khê huyện Cẩm Khê | UBND huyện Cẩm Khê | UBND tỉnh Phú Thọ | B | 467/QĐ-UBND ngày 08/3/2016; 1517/QĐ-UBND ngày 05/7/2021 | 69,363 | 2016-2022 | 52,370 | 52,370 | 52,370 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 47 | Mở rộng, nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ ĐT.323E vào khu xử lý chất thải rắn Trạm Thản | UBND huyện Phù Ninh | UBND tỉnh Phú Thọ | C | 2891 ngày 31/10/2017 | 22,775 | 2018-2021 | 17,935 | 17,935 | 17,935 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 48 | Khảo sát đo đạc, lập quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 bảo tồn và phát huy di tích khảo cổ xóm Rền - xã Gia Thanh, huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | UBND tỉnh Phú Thọ | C | 2124 ngày 07/8/2012 | 1,232 | 2011-2012 | 1,232 | 1,232 | 1,232 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 49 | Hạ tầng Cụm công nghiệp làng nghề Đồng Lạng | UBND huyện Phù Ninh | UBND tỉnh Phú Thọ | C | | 22,555 | | 22,555 | 22,555 | 22,555 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 50 | Đường đến trung tâm xã Ca Đình huyện Đoan Hùng | UBND huyện Đoan Hùng | UBND tỉnh Phú Thọ | C | 3487/QĐ-UBND - 02/11/2010; 3279a/QĐ-UBND ngày 25/11/2014 | 78,427 | 2011-2015 | 77,035 | 76,966 | 76,349 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 51 | Cải tạo, nâng cấp xử lý rác thải huyện Đoan Hùng tỉnh Phú Thọ | UBND huyện Đoan Hùng | UBND tỉnh Phú Thọ | C | 2511/QĐ-UBND ngày 21/9/2012 | 29,745 | 2012-2015 | 15,523 | 14,575 | 14,575 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 52 | Cầu Đá Đen, xã Yên Kiện, huyện Đoan Hùng | UBND huyện Đoan Hùng | UBND tỉnh Phú Thọ | C | 4489/QĐ-UBND ngày 29/12/2010; 3237/QĐ-UBND ngày 13/10/2011 | 14,881 | 2011-2012 | 10,783 | 9,000 | 9,000 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 53 | Tuyến đường từ cầu Kim Xuyên đến Quốc lộ 2 và đường Hồ Chí Minh | UBND huyện Đoan Hùng | UBND tỉnh Phú Thọ | B | Số 771 ngày 4/8/2014, 1574 ngày 05/7/2021; số 98/QĐ-UBND ngày 15/01/2020; số 1574/QĐ-UBND ngày 05/07/2021; số 2167/QĐ-UBND ngày 26/08/2021 | 351,364 | 2014-2023 | 343,251 | 342,851 | 342,851 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| * | ***Dự án chuyển tiếp*** | **1** | | | | **1,160,418** | | **1,083,169** | **1,088,490** | **1,083,169** | | |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối Quốc lộ 32 với Quốc lộ 70B của tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Hòa Bình | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND tỉnh Phú Thọ | B | Số 804/QĐ-UBND ngày 12/4/2017; 1574/QĐ-UBND ngày 05/7/2021; 1365/QĐ-UBND ngày 16/06/2021 | 1,160,418 | 2016-2025 | 1,083,169 | 1,088,490 | 1,083,169 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| **II** | ***Các dự án/công trình giai đoạn 2021-2025*** | **40** | | | | **5,739,955** | | **4,655,546** | **4,775,704** | **4,616,338** | | |
| * | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | **3** | | | | **680,765** | | **680,765** | **680,765** | **670,512** | | |
| 1 | Đường giao thông nối từ QL32 đi ĐT.316 kết nối khu công nghiệp Tam Nông với khu công nghiệp Trung Hà | UBND huyện Tam Nông | UBND tỉnh Phú Thọ | B | Số 3511/QĐ-UBND ngày 10/6/2025 | 486,115 | 2022-2025 | 486,115 | 486,115 | 476,530 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Dự án: Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 -2030 | Phòng Tài Nguyên và Môi trường Tam Nông | UBND tỉnh Phú Thọ | C | 3520/QĐ-UBND ngày 10/6/2025 | 2,068 | 2,023 | 2,068 | 2,068 | 1,400 | Sở Nông nghiệp và Môi trường | |
| 3 | Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 317C đoạn Km0+00 đến Km 6+600 | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND tỉnh Phú Thọ | B | Số 05/NQ-HĐND ngày 29/3/2019; 1761/QĐ-UBND ngày 22/7/2019; số 3126/QĐ-UBND ngày 06/12/2019; 2309/QĐ-UBND ngày 15/7/2021; 3819/QĐ-UBND ngày 16/6/2025 | 192,582 | | 192,582 | 192,582 | 192,582 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| * | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | **17** | | | | **745,622** | | **671,149** | **662,843** | **652,587** | | |
| 1 | 7928494 - Cải tạo, nâng cấp đường DH06 huyện Lâm Thao, đoạn từ ga Tiên Kiên (Km7+650 QL32C) đi Xuân Huy (km35+700, QL2D) | UBND huyện Lâm Thao | UBND tỉnh | C | số 381, ngày 17/02/2022; 4379 ngày 15/8/2022 | 27,500 | | 27,000 | 21,000 | 20,000 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 2 | Lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2021 - 2030 | UBND huyện Thanh Sơn | UBND tỉnh | C | 2916, 06/11/2020; 2375, 22/9/2021 | 2,825 | 2021 | 2,098 | 2,098 | 2,098 | Sở Nông nghiệp và Môi trường | |
| 3 | Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn đến năm 2030 tỷ lệ 1/5000 (Quy hoạch chung thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn đến năm 2035, tỷ lệ 1/5000) | UBND huyện Thanh Sơn | UBND tỉnh | C | 3213, 09/12/2021 | 3,087 | 2021-2023 | 2,755 | 2,702 | 2,702 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 4 | Đường Hai Bà Trưng kéo dài (đoạn từ nút giao với đường Nguyễn Tất Thành đến nút giao với đường Âu Cơ), thuộc địa bàn thành phố Việt Trì | UBND Tp Việt Trì | UBND Tỉnh | B | 2168-27/8/2021; 4528-29/12/2021 | 137,500 | 2021-2024 | 135,354 | 134,921 | 134,237 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 5 | Đường Trường Chinh (đoạn từ UBND xã Phượng Lâu đến đê hữu sông Lô) | UBND Thành phố | UBND Tỉnh | B | 2381-08/11/2023 | 101,900 | 2020-2024 | 90,146 | 89,129 | 89,052 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 6 | Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Hùng Vương Center tại phường Nông Trang, thành phố Việt Trì | UBND Thành phố | UBND Tỉnh | C | | 771 | | 59 | | | Sở Xây dựng | |
| 7 | Đường giao thông kết nối phát triển du lịch đồi chè Long Cốc - Vườn Quốc gia Xuân Sơn (đoạn từ Long Cốc đi Xuân Đài) | UBND huyện Tân Sơn | UBND tỉnh | B | 2803; 29/10/2021 | 200,000 | 2021-2024 | 189,000 | 191,800 | 191,800 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Dự án cấp bách bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai xóm Nhàng, xã Kim Thượng, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ | UBND huyện Tân Sơn | UBND tỉnh | C | 1657, 28/07/2020; 1310, 23/6/2023 | 34,521 | 2020-2025 | 33,000 | 33,000 | 33,000 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 9 | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Quân Dong, Đồng Mạ, Bờ Siu, xã Hà Lộc thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND tỉnh Phú Thọ | C | 2697/QĐ-UBND ngày 27/07/2020 | 48,506 | 2020-2022 | 45,539 | 44,122 | 44,122 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 10 | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Quân Dong, Đồng Mạ, Bờ Siu, xã Hà Lộc thị xã Phú Thọ giai đoạn 2 | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND tỉnh Phú Thọ | C | 4610/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 | 59,200 | 2020-2022 | 47,467 | 45,267 | 45,267 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 11 | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Rừng Lá, xã Hà Lộc, thị xã Phú Thọ. | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND tỉnh Phú Thọ | C | 1862/QĐ-UBND ngày 20/05/2020 | 35,937 | 2020-2022 | 28,836 | 28,037 | 28,037 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 12 | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Đồng Đăng, khu 14, xã Phú Hộ, thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND tỉnh Phú Thọ | C | 1032/QĐ-UBND ngày 19/05/2020 | 59,626 | 2020-2021 | 52,970 | 50,973 | 50,973 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 13 | Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thị trấn Yên Lập, huyện Yên Lập đến năm 2035, tỷ lệ 1/5000 | Phòng KT&HT Yên Lập | UBND tỉnh | C | 282/QĐ-UBND ngày 14/02/2023 | 2,558 | 26/10/2023 20/11/2024 | 2,558 | 2,402 | 2,154 | Sở Xây dựng | |
| 14 | Quy chế quản lý kiến trúc đô thị thị trấn Yên Lập, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ | Phòng KT&HT Yên Lập | UBND tỉnh | C | 980/QĐ-UBND ngày 28/5/2024 | 544 | 24/10/2024 | 380 | 380 | 380 | Sở Xây dựng | |
| 15 | Xây dựng hạ tầng khu tái định cư cho các hộ dân bị di dời để đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường của dự án Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt phát điện tại xã Trạm Thản | UBND huyện Phù Ninh | UBND Tỉnh Phú Thọ | C | 1454 ngày 14/7/2023 | 24,500 | 2023-2025 | 7,500 | 10,609 | 7,286 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 16 | Quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ đến năm 2035 tầm nhìn đến năm 2050, tỷ lệ 1/25.000 | UBND huyện Phù Ninh | UBND Tỉnh Phú Thọ | C | 176 ngày 24/01/2022 | 1,640 | 2022-2023 | 1,478 | 1,500 | 1,478 | Sở Xây dựng | |
| 17 | Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Phong Châu và các vùng phụ cận, huyện Phù Ninh đến năm 2035, tỷ lệ 1/5000 | Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị Phù Ninh | UBND Tỉnh Phú Thọ | C | QĐ: 2103 ngày 20/8/2021; 1027 ngày 05/4/2022; VB 4250 ngày 21/9/2021 | 5,008 | 2021-2025 | 5,008 | 4,902 | | Sở Xây dựng | |
| * | ***Dự án chuyển tiếp*** | **20** | | | | **4,313,569** | | **3,303,633** | **3,432,097** | **3,293,239** | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn (10 xã) | UBND huyện Lâm Thao | UBND tỉnh | C | 1312 ngày 09/03/2022; ngày 1290 ngày 08/3/2023 | 53,535 | | 36,000 | 35,400 | 35,400 | Sở Nông nghiệp và Môi trường | |
| 2 | Lập điều chỉnh quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng và sân Golf Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | UBND tỉnh Phú Thọ | C | 1282/QĐ-UBND ngày 11/6/2025 | 399 | 2,025 | | | | Sở Xây dựng | |
| 3 | Đường Thanh Thủy- Thanh Sơn giai đoạn 2021 - 2025 | UBND huyện Thanh Sơn | UBND tỉnh | B | 3200, 03/11/2022 | 250,000 | 2022-2025 | 190,349 | 205,806 | 190,349 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 4 | Đường nối từ đường Hùng Vương qua đường Nguyễn Tất Thành, đường Phù Đổng đến đường Âu Cơ, thành phố Việt Trì | UBND Tp Việt Trì | UBND Tỉnh | B | 2779-28/10/2021 | 445,103 | 2021-2027 | 210,000 | 223,220 | 213,893 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 5 | Hệ thống thu gom và xử lý nước thải TP Việt Trì | UBND Tp Việt Trì | UBND Tỉnh | B | 74-12/01/2024 | 841,390 | 2023-2025 | 724,689 | 724,505 | 702,127 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 6 | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường kết nối Khu di tích lịch sử Quốc Gia Đền Hùng với khu tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh, thành phố Việt Trì | UBND Tp Việt Trì | UBND Tỉnh | C | 2576-30/11/2023 | 78,148 | 2021-2025 | 76,183 | 76,157 | 73,411 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 7 | Hạ ngầm, di chuyển hệ thống hạ tầng kỹ thuật để giải phóng mặt bằng dự án Khu nhà ở đô thị Tiên Cát, thành phố Việt Trì | UBND Tp Việt Trì | UBND Tỉnh | C | | 4,776 | 2024-2025 | 100 | | | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 8 | Hạ ngầm, di chuyển hệ thống hạ tầng kỹ thuật để giải phóng mặt bằng dự án Khu đô thị mới Trưng Vương, thành phố Việt Trì | UBND Tp Việt Trì | UBND Tỉnh | C | | 3,766 | 2024-2025 | 80 | | | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 9 | Đường Tân Phú - Xuân Đài giai đoạn 2021-2025 kết nối Vườn quốc gia Xuân Sơn) | UBND huyện Tân Sơn | UBND tỉnh | B | 2870; 31/10/2022 | 150,000 | 2022 - 2025 | 130,000 | 133,641 | 133,641 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 10 | Đường giao thông liên vùng kết nối đường tỉnh 321B - quốc lộ 70B - IC11 - Khu du lịch Ao Giời Suối Tiên và đền Mẫu Âu Cơ, huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND tỉnh Phú Thọ | B | 2808/QĐ-UBND, 29/10/2021; 2641/QĐ-UBND, 06/10/2022 | 375,000 | 2021-2025 | 345,379 | 336,040 | 335,236 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | Tuyến đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường tỉnh 320C (đường đi xã Đông Thành, huyện Thanh Ba) giai đoạn 1 (đoạn km0+00-km5+846) | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND tỉnh Phú Thọ | B | QĐ số 1399 ngày 18/6/2021 UBND tỉnh: ĐC lần 1 6112 ngày 21/11/2022: QĐ điều chỉnh DA số 1930 ngày 13/9/2023 UBND tỉnh; ĐC lần 2 số 4001 ngày 28/11/2023 | 410,000 | 2022-2023 | 322,448 | 322,211 | 320,010 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 12 | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối tỉnh lộ 325B kết nối đường HCM đi cầu Ngọc Tháp và tuyến cứu hộ cứu nạn | Ban QLDA xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND tỉnh Phú Thọ | B | 20/NQ-HĐND tỉnh Phú Thọ | 375,000 | | 236,171 | 233,368 | 233,368 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 13 | Đường kết nối từ trung tâm huyện Thanh Ba đi cụm công nghiệp Bãi Ba - Đông Thành qua đường tỉnh 314 với nút giao IC9 cao tốc Nội Bài - Lao Cai | UBND huyện Thanh Ba | UBND tỉnh Phú Thọ | B | Số 2780/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 | 160,000 | 2022-2025 | 157,544 | 157,308 | 156,364 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 14 | Tuyến đường kết nối từ km30 cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ đi trung tâm huyện Thanh Ba | UBND huyện Thanh Ba | UBND tỉnh Phú Thọ | B | Số 445/QĐ-UBND ngày 01/3/2022 | 250,000 | 2022-2025 | 169,850 | 208,506 | 192,028 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 15 | Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 313G huyện Tân Sơn( đoạn quốc lộ 32 đi quốc lộ 70B huyện Yên Lập) và đường nối quốc lộ 70B đi đường tỉnh 313D, huyện Yên Lập | BQLDA huyện Yên Lập | UBND tỉnh | B | QĐ 983 ngày 15/7/2022; QĐĐC 1105 ngày 03/8/2022 | 316,185 | 27/9/2022 | 272,564 | 272,151 | 271,551 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 16 | Khu tái định cư vùng thiên tai Hon 2, xã Xuân An, huyện Yên Lập | BQLDA huyện Yên Lập | UBND tỉnh | C | QĐ PDDA số 1362/QĐ-UBND ngày 16/6/2025 | 35,243 | | | 30,000 | | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | Ngân sách TW chưa giao |
| 17 | Bảo quản cấp thiết Di tích khảo cổ Xóm Rền, xã Gia Thanh, huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | UBND Tỉnh Phú Thọ | C | 845 ngày 22/4/2020; 957 ngày 27/6/2022; 897 ngày 23/04/2025 | 6,900 | 2022-2025 | 5,903 | 5,903 | 5,596 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Đường giao thông nối từ đường tỉnh 325B (Cụm công nghiệp Bắc Lâm Thao) - quốc lộ 2 - đường tỉnh 323H - đường huyện P2 (Cụm công nghiệp Phú Gia, huyện Phù Ninh) | UBND huyện Phù Ninh | UBND Tỉnh Phú Thọ | B | 367 ngày 15/02/2022 | 245,125 | 2022-2025 | 160,000 | 207,100 | 172,974 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 19 | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Cụm công nghiệp Bãi Ba 02 tại khu 2, khu 3 xã Chí Tiên, huyện Thanh Ba | UBND huyện Thanh Ba | UBND Tỉnh Phú Thọ | C | 3067/QĐ-UBND ngày 20/9/2023 | 38,000 | 2023-2025 | | | | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 20 | Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 319, huyện Đoan Hùng | UBND huyện Đoan Hùng | UBND tỉnh Phú Thọ | B | 06/NQ-HĐND, 13/5/2021; 2693/QĐ-UBND, 20/10/2021 | 275,000 | 2022-2025 | 266,373 | 260,782 | 257,292 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| **II** | **Dự án cấp huyện** | **9** | | | | **1,560,533** | | **453,899** | **626,044** | **554,419** | | |
| **1** | **Dự án nhóm B** | **9** | | | | **1,560,533** | | **453,899** | **626,044** | **554,419** | | |
| * | **Dự án hoàn thành quyết toán** | **3** | | | | **322,605** | | **301,193** | **237,385** | **235,385** | | |
| 1 | Hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở tại khu vực đồng láng Cầu, phường Minh Nông và phường Gia Cẩm, thành phố Việt Trì | UBND Thành phố | UBND Thành phố | B | 5379-24/11/2022 | 159,953 | 2016-2018 | 141,613 | 141,306 | 141,306 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 2 | Nhà làm việc Thành ủy, các hạng mục phụ trợ | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | B | 2555-09/6/2025 | 84,652 | 2021-2024 | 81,945 | 79,079 | 79,079 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 3 | Xây dựng Quảng trường và Trung tâm hội nghị huyện Đoan Hùng | UBND huyện Đoan Hùng | HĐND huyện | B | 2456- 05/06/2023 | 78,000 | 2023-2025 | 77,635 | 17,000 | 15,000 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| * | **Dự án hoàn thành chưa quyết toán** | **1** | | | | **98,460** | | **88,564** | **81,207** | **80,894** | | |
| 1 | Đường Trần Nguyên Hãn (đoạn từ nút giao đường sắt Hà Nội - Lào Cai đến nút giao đường Hai Bà Trưng), thành phố Việt Trì. | UBND Thành phố | UBND Thành phố | B | 2524-31/8/2021 | 98,460 | 2/2021-12/2024 | 88,564 | 81,207 | 80,894 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| * | **Dự án chuyển tiếp** | **5** | | | | **1,139,468** | | **64,142** | **307,452** | **238,140** | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tuyến đường từ khu công nghiệp Thụy Vân đến đường nối đường Nguyễn Tất Thành - Tôn Đức Thắng, TP Việt Trì | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | B | 1235-24/4/2024 | 499,985 | 2023-2027 | 10,000 | 166,018 | 116,547 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| *2* | Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ | Ban QLDA xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND thị xã Phú Thọ | B | 2234/QĐ-UBND ngày 30/08/2024 | 330,000 | 2024-2027 | 37,825 | 120,000 | 103,160 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 3 | Đường trục trung tâm thị trấn Đoan Hùng (Đoạn từ QL70 đi khu hành chính Tân Long) | UBND huyện Đoan Hùng | UBND huyện | B | 1050/QĐ-UBND ngày 05/05/2025 | 110,000 | 2025-2027 | 365 | 365 | 365 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| *4* | Cải tạo, sửa chữa đường giao thông liên xã Văn Miếu - Thượng Cửu, huyện Thanh Sơn | BQL dự án đtxd huyện Thanh Sơn | UBND huyện | B | 2211, 27/7/2023 | 109,483 | 2022-2025 | 3,453 | 7,400 | 7,200 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 5 | Tuyến đường kết nối mở rộng Thị trấn Thanh Ba đi đường tỉnh 314B và đường tỉnh 314 với khu vực phía Nam của huyện (giai đoạn 1) | UBND huyện Thanh Ba | UBND huyện Thanh Ba | B | Số 1018/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 | 90,000 | 2022-2025 | 12,499 | 13,669 | 10,868 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |

**Phụ biểu 02.**

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CẤP HUYỆN PHÊ DUYỆT/LÀM CHỦ ĐẦU TƯ ĐẾN 10/6/2025 ĐIỀU CHUYỂN CẤP XÃ**

*(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

***Đơn vị: Triệu đồng***

| TT | Danh mục dự án | Chủ đầu tư | Cấp quyết định đầu tư | Nhóm dự án (A, B, C) | Thời gian khởi công và hoàn thành | Quyết định đầu tư/ chủ trương đầu tư/ Duyệt quyết toán | | Lũy kế khối lượng thực hiện đến thời điểm báo cáo | Lũy kế vốn đã bố trí đến thời điểm báo cáo | Lũy kế giải ngân đến thời điểm báo cáo | Vốn chưa bố trí để thanh toán so với KLTH | Tổng kế hoạch 2021-2025 đã giao | Kế hoạch ĐTC năm 2025 sau khi điều chỉnh | | | Giá trị giải ngân KH 2025 | | | KH 2025 còn lại | | | Kế hoạch vốn còn thiếu (so với TMĐT) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm | Tổng mức đầu tư dự án | | | | | | Tổng số | KH giao trong năm 2025 | KH vốn được phép kéo dài | Tổng số | KH giao trong năm 2025 | KH vốn được phép kéo dài | Tổng số | KH giao trong năm 2025 | KH vốn được phép kéo dài | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* | *22* | *23* | *24* |
| | ***UBND thành phố Việt Trì*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| B1 | **Cấp huyện** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *I* | ***Các dự án/công trình chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1* | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1a* | ***Dự án do cấp Tỉnh quyết định đầu tư*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1b* | ***Dự án do cấp Thành phố quyết định đầu tư*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Hệ thống giám sát, điều hành tập trung phục vụ xây dựng đô thị thông minh trên địa bàn thành phố Việt Trì | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2019-2024 | 2864-19/9/2018 | 14,210 | 14,210 | 13,924 | 11,924 | 286 | 11,924 | 2,200 | 2,200 | | 2,200 | 2,200 | | 0 | 0 | 0 | -200 | |
| - | Hạ tầng khu đất ở dân cư tự xây thuộc khu Đồng Súi xã Trưng Vương và Đồng Vũ khu 14 phường Thanh Miếu | UBND Thành phố | UBND Thành phố | C | 2011-2014 | 2903-17/9/2019 | 26,829 | 26,829 | 26,784 | 26,784 | 45 | 26,784 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở dân cư tự xây khu vực bãi Hạ Bạn, phường Minh Nông, thành phố Việt Trì | UBND Thành phố | UBND Thành phố | C | 2009-2021 | 02-04/01/2022 | 51,683 | 51,683 | 51,485 | 51,485 | 198 | 51,485 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| *2* | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *2a* | ***Dự án do cấp Tỉnh quyết định đầu tư*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *2b* | ***Dự án do cấp Thành phố quyết định đầu tư*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đường nối từ đường Nguyễn Tất Thành vào khu dân cư đồng Chằm xã Trưng Vương, thành phố Việt Trì | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Tp Việt Trì | C | 10/2015-6/2016 | 9235-14/10/2015 | 4,492 | 3,815 | 3,000 | 3,000 | 815 | 3,000 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 815 | |
| *3* | ***Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *3a* | ***Dự án do cấp Tỉnh quyết định đầu tư*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *3b* | ***Dự án do cấp Thành phố quyết định đầu tư*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Dự án … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *I1* | ***Các dự án giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1* | ***Dự án hoàn thành quyết*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | ***toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1 a* | ***Dự án do cấp Tỉnh quyết định đầu tư*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1 b* | ***Dự án do cấp Thành phố quyết định đầu tư*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường nội thị thành phố Việt Trì (đường Tản Viên, đường phố Hoàng Hoa Thám, đường phố Văn Cao) | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 4/2021 - 11/2022 | 3707-08/11/2021 | 18,889 | 18,889 | 18,889 | 18,500 | 0 | 18,889 | 389 | 389 | | 191 | 191 | | 198 | 198 | 0 | 0 | |
| - | Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật bờ hồ công viên Văn Lang đoạn từ cầu Tiên Dung đến nút giao thông C4 (đường Hai Bà Trưng giao đường Nguyễn Tất Thành), thành phố Việt Trì | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 11/2021-10/2023 | 2006-29/7/2021 | 21,591 | 21,591 | 21,591 | 21,051 | 0 | 21,591 | 540 | 540 | | 540 | 540 | | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Mua sắm, lắp đặt bốt chỉ huy giao thông tại các nút giao thông trên địa bàn thành phố Việt Trì | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | | | 649 | 649 | 615 | 615 | 0 | 615 | 3 | 3 | | 0 | 0 | | 3 | 3 | 0 | 34 | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở dân cư tại khu Đồng Đè Lót phường Thanh Miếu | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2022-2024 | 2541-07/7/2023 | 36,757 | 36,757 | 36,757 | 34,910 | 0 | 36,757 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Xử lý sụt lún, hư hỏng tường kè hồ công viên Văn Lang, thành phố Việt Trì | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2023-2024 | 3122-17/8/2023 | 2,690 | 2,690 | 2,690 | 2,602 | 0 | 2,690 | 88 | 88 | | 40 | 40 | | 48 | 48 | 0 | 0 | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở dân cư tại khu Hà Liễu và khu Quang Trung, phường Gia Cẩm, thành phố Việt Trì (từ đường Quang Trung đến đường Châu Phong) | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2021-2023 | 6067-23/12/2022 | 15,664 | 15,664 | 11,991 | 11,990 | 3,673 | 11,991 | 474 | 474 | | 200 | 200 | | 274 | 274 | 0 | 3673 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở dân cư (từ đường Phù Đổng đến đường Trần Phú) phường Dữu Lâu, thành phố Việt Trì (Giai đoạn 1) | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2021-2023 | 3743-02/12/2020 | 7,943 | 7,943 | 7,064 | 7,065 | 879 | 7,064 | 548 | 548 | | 300 | 300 | | 248 | 248 | 0 | 879 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Thụy Vân (tuyến 1: từ cổng làng Cầm Đội xã Thụy Vân đi phường Vân Phú; tuyến 2: từ nhà ông Minh đi nghĩa trang Gò Sặn Nỗ Lực nối QL32C) | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2023 | 3288-22/10/2024 | 10,960 | 10,960 | 10,960 | 10,960 | 0 | 10,960 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật lô đất ĐO1 (phạm vi lô đất CX5 cũ) thuộc quy hoạch hạ tầng hai bên đường Nguyễn Tất Thành (đoạn nút C10-khu đô thị mới Bắc Việt Trì) | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2017-2018 | 3527-12/11/2020 | 10,863 | 10,863 | 10,317 | 10,317 | 0 | 10,317 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 546 | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật lô đất ĐO3 thuộc quy hoạch hạ tầng hai bên đường Nguyễn Tất Thành (đoạn từ nút C10 – khu đô thị mới Bắc Việt Trì) | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2016-2018 | 3674-25/11/2020 | 9,939 | 9,939 | 9,939 | 9,500 | 0 | 9,939 | 439 | 439 | | 0 | 0 | | 439 | 439 | 0 | 0 | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật mở rộng nghĩa trang An Thái, phường Vân Phú, thành phố Việt Trì - giai đoạn 1 | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2019-2020 | 1294-05/4/2022 | 11,359 | 11,359 | 6,840 | 6,840 | 4,519 | 6,840 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 4519 | |
| - | Xây dựng, cải tạo, nâng cấp một số công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Việt Trì năm 2022 | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2022-2023 | 1766-25/5/2023 | 5,687 | 5,687 | 5,687 | 4,000 | 0 | 5,687 | 1,687 | 1,687 | | 1,687 | 1,687 | | 0 | 0 | 0 | 0 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nhà tiếp dân thành phố Việt Trì, nhà để xe và các hạng mục phụ trợ | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2021-2023 | 4212-30/10/2023 | 25,933 | 25,933 | 24,500 | 24,500 | 1,433 | 25,933 | 100 | 100 | | 100 | 100 | | 0 | 0 | 0 | 1433 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc Thành ủy; thiết bị và các hạng mục phụ trợ | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2023-2024 | 5694-29/12/2023 | 25,541 | 25,541 | 24,500 | 24,500 | 1,041 | 25,541 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 1041 | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc 5 tầng UBND thành phố Việt Trì và các hạng mục phụ trợ năm 2023 | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2023-2025 | 916-23/3/2023 | 24,429 | 24,429 | 20,163 | 20,163 | 4,266 | 24,429 | 2,449 | 2,449 | | 2,442 | 2,442 | | 7 | 7 | 0 | 4266 | |
| *2* | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *2 a* | ***Dự án do cấp Tỉnh quyết định đầu tư*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *2 b* | ***Dự án do cấp Thành phố quyết định đầu tư*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Sửa chữa, lắp đặt đèn chiếu sáng, đèn tín hiệu giao thông và nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn thành phố Việt Trì | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2022-2023 | 2263-28/6/2022 | 14,967 | 13,785 | 12,800 | 12,800 | 985 | 12,800 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 985 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp, duy tu hệ thống hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn thành phố Việt Trì | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2022-2023 | 5356-22/11/2022 | 14,989 | 14,426 | 12,500 | 12,500 | 1,926 | 12,500 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 1926 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp 02 tuyến đường: Đường nối từ nút giao đường Trường Chinh đến ngã 3 xóm Phú Thịnh, xã Thụy Vân; Ngõ 430 đường Nguyễn Tất Thành, phường Tân Dân. | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2022-6/2024 | 2691-15/7/2022 | 14,957 | 13,300 | 11,600 | 11,600 | 1,700 | 11,600 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 1700 | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà đa năng trường THCS Văn Lang, thành phố Việt Trì | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 6/2023-12/2023 | 1729-22/5/2023 | 3,689 | 3,563 | 3,000 | 3,000 | 563 | 3,000 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 563 | |
| - | Hệ thống cấp điện và chiếu sáng tại khu Quang Trung, Hà Liễu, phường Gia Cẩm | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2021-2023 | 4371-21/12/2021 | 4,341 | 3,906 | 3,500 | 3,500 | 406 | 3,500 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 406 | |
| - | Cảnh quan, hạ tầng kỹ thuật khu thương mại, dịch vụ ẩm thực hồ Đồng Cả, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2021-2023 | | 8,683 | 6,528 | 6,246 | 6,246 | 282 | 6,246 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 282 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường Hoàng Quốc Việt (Đoạn từ đường Phù Đổng đến đường Nguyễn Du), thành phố Việt Trì | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2021-2023 | | 6,430 | 5,547 | 4,620 | 4,620 | 927 | 4,620 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 927 | |
| - | Cải tạo, sửa chữa phố Đào Duy Kỳ, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2022-2023 | 2002-01/6/2022 | 12,790 | 12,200 | 12,000 | 11,460 | 200 | 12,000 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 200 | |
| - | Cải tạo nâng cấp tuyến đường Trần Toại (Đoạn từ nhà văn hóa khu 4 đến đường Âu Cơ), xã Phượng Lâu, thành phố Việt Trì | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2023-2024 | 1149-05/4/2023 | 7,953 | 7,109 | 6,000 | 6,000 | 1,109 | 6,000 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 1109 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo nâng cấp đường giao thông từ ngõ 3040 đường Hùng Vương đến đường Quế Hoa, khu 9, xã Kim Đức, thành phố Việt Trì | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2021-2024 | 1728-25/6/2021 | 22,951 | 22,355 | 22,355 | 21,455 | 0 | 22,355 | 1,000 | 1,000 | | 300 | 300 | | 700 | 700 | 0 | 0 | |
| - | Khu tái định cư để xây dựng đường Trường Chinh tại khu 4, xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2021-2024 | 2182-20/6/2022 | 30,400 | 26,286 | 25,227 | 24,857 | 1,059 | 25,227 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 1059 | |
| - | Cải tạo sửa chữa đường Trần Phú, đoạn từ Sân vận động Bảo Đà đến đê Sông Lô, thành phố Việt Trì | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2022-2024 | 1632-09/5/2022 | 49,939 | 48,427 | 45,135 | 45,135 | 3,292 | 45,135 | 400 | 400 | | 400 | 400 | | 0 | 0 | 0 | 3292 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường Chùa Bi, phố Phong Châu và nhánh rẽ từ khu Tái định cư cầu Việt Trì đến đường Chử Đồng Tử, phường Bạch Hạc | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2022-2024 | 2154-16/6/2022 | 14,777 | 12,582 | 9,800 | 9,800 | 2,782 | 9,800 | 1,500 | 1,500 | | 1,500 | 1,500 | | 0 | 0 | 0 | 2782 | |
| - | Sửa chữa, duy trì hệ thống chiếu sáng, an toàn giao thông, trang trí và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác trên địa bàn thành phố Việt Trì năm 2023 | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2023-2024 | 1258-11/4/2023 | 13,624 | 12,500 | 12,500 | 10,800 | 0 | 12,500 | 500 | 500 | | 0 | 0 | | 500 | 500 | 0 | 0 | |
| - | Cải tạo, sửa chữa đường Quang Trung (đoạn từ nút giao đường Hùng Vương đến nút giao đường Nguyễn Tất Thành) | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2023-2024 | 1287-13/4/2023 | 34,952 | 31,370 | 30,609 | 29,609 | 761 | 30,609 | 1,000 | 1,000 | | 550 | 550 | | 450 | 450 | 0 | 761 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Đường nối từ tuyến giao thông số 2 đến khu Hóc Thiều, xã Chu Hoá, thành phố Việt Trì | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2023-6/2024 | 1360-8/5/2024 | 6,298 | 5,967 | 5,000 | 5,000 | 967 | 5,000 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 967 | |
| - | Cải tạo, sửa chữa đường phố Hàn Thuyên, phố Văn Cao và một số tuyến nhánh thuộc phường Tân Dân, thành phố Việt Trì | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2023-2024 | 1696-17/5/2023 | 21,999 | 18,216 | 17,000 | 14,000 | 1,216 | 17,000 | 3,350 | 3,350 | | 3,156 | 3,156 | | 194 | 194 | 0 | 1216 | |
| - | Chỉnh trang, trang trí đô thị phục vụ Tết Nguyên đán năm 2024 | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2023-2024 | 5237-19/12/2023 | 3,377 | 2,948 | 2,500 | 2,500 | 448 | 2,500 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 448 | |
| - | Cải tạo, sửa chữa tuyến đường từ khu công nghiệp Thụy Vân đi UBND xã Thanh Đình, thành phố Việt Trì | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2023-2024 | 987-24/3/2023 | 24,985 | 23,679 | 20,300 | 22,600 | 3,379 | 20,300 | 1,800 | 1,800 | | 1,800 | 1,800 | | 0 | 0 | 0 | 3379 | |
| - | Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu nhà ở đô thị hồ Trầm Sói, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | | | 459 | 459 | | | 459 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 459 | |
| - | Điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đất ở dân cư tại khu Nhà nít và Đục môi, xã Thanh Đình, thành phố Việt Trì | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2024 | | 633 | 46 | | | 46 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 46 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá đất và giao đất hai bên đường Thụy Vân – Thanh Đình – Chu Hoá, thành phố Việt Trì Khu vực Ao Đình, xã Chu Hóa) | UBND Thành phố | UBND Thành phố | **C** | 2019-2020 | 1904-17/7/2019 | 4,314 | 289 | | | 289 | | | | | | | | | | 289 | |
| *3* | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *3 a* | ***Dự án do cấp Tỉnh quyết định đầu tư*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *3 b* | ***Dự án do cấp Thành phố quyết định đầu tư*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Khu dân cư tại khu Đồng Chùa, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | **C** | 2023-2026 | 2546-10/7/2023 | 3,200 | 3,200 | 3,045 | 3,045 | 0 | 2,749 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 155 | |
| - | Xây dựng nhà tang lễ thành phố Việt Trì; Mở rộng nghĩa trang An Thái, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ; | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | **C** | 2023-2026 | 141-14/01/2025 | 788 | 788 | 700 | 0 | 0 | 700 | 0 | 700 | | 0 | 700 | | 0 | 0 | 0 | 88 | |
| - | Khu dân cư tại khu Đồng Cây Vông, phường Thanh Miếu, thành phố Việt Trì (gđ 1) | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | **C** | 2024-2027 | 13-15/12/2023 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở dân cư tại khu 5 phường Vân Phú thành phố Việt Trì | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2021-2024 | 3384-29/10/2020 | 37,808 | 1,620 | 1,100 | 1,100 | 520 | 1,100 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 520 | |
| - | HTKT khu đất ở dân cư tại khu 2, khu 4 phường Vân Cơ và khu đồng Dộc Chốt phường Vân Phú, TP Việt Trì | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2022-2025 | 1130-30/3/2022 | 49,982 | 27,309 | 27,200 | 25,200 | 109 | 27,200 | 2,000 | 2,000 | | 1,782 | 1,782 | | 218 | 218 | 0 | 22782 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở dân cư tại khu vực Đồng Đầm, xã Sông Lô | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2022-2025 | 3324-16/8/2022 | 13,943 | 815 | 480 | 480 | 335 | 2,000 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 13463 | |
| - | Đường Mai An Tiêm (đoạn từ Kênh tiêu Đông Nam đến đường Âu Cơ), thành phố Việt Trì | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2022-2024 | 5126-08/11/2022 | 79,500 | 23,130 | 23,130 | 23,130 | 0 | 23,680 | 7,000 | 7,000 | | 7,000 | 7,000 | | 0 | 0 | 0 | 56370 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường Chử Đồng Tử, phường Bạch Hạc, thành phố Việt Trì | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2023-2025 | 2314-22/6/2023 | 14,993 | 3,000 | 1,500 | 1,500 | 1,500 | 1,500 | 3,500 | 3,500 | | 0 | 0 | | 3,500 | 3,500 | 0 | 13493 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường Hoàng Hoa Thám (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyệt Cư), TP Việt Trì | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2023-2025 | 3846-17/10/2023 | 1,680 | 1,680 | 500 | 500 | 1,180 | 500 | 500 | 500 | | 0 | 0 | | 500 | 500 | 0 | 1180 | |
| - | Khu dân cư tại khu Đồng Song xã Sông Lô, thành phố Việt Trì | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2024-2026 | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Chỉnh trang, trang trí đô thị; sửa chữa, duy trì hệ thống đèn trang trí, điện chiếu sáng; xử lý ngập úng cục bộ một số điểm trên địa bàn thành phố Việt Trì | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2024-2026 | 1345-06/5/2024 | 19,994 | 17,000 | 13,500 | 13,500 | 3,500 | 13,500 | 1,700 | 1,700 | | 1,000 | 1,000 | | 700 | 700 | 0 | 6494 | |
| - | Đường nối từ đường Nguyễn Tất Thành qua xã Chu Hóa, xã Thanh Đình đi khu công nghiệp Thụy Vân, TP Việt Trì | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2024-2026 | 1797-17/6/2024 | 19,998 | 12,700 | 12,700 | 7,623 | 0 | 12,700 | 7,700 | 7,700 | | 7,680 | 7,680 | | 20 | 20 | 0 | 7,298 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, sửa chữa Trung tâm giáo dục thường xuyên (cũ), thành phố Việt Trì | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2024-2026 | 1977-28/6/2024 | 7,362 | 6,760 | 6,000 | 5,060 | 760 | 6,000 | 1,000 | 1,000 | | 860 | 860 | | 140 | 140 | 0 | 1362 | |
| - | Chỉnh trang đô thị chào đón năm mới và mừng Đảng, mừng Xuân Ất Tỵ 2025 | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2024-2025 | 3747-10/12/2024 | 3,646 | 3,519 | 2,000 | 1,931 | 1,519 | 2,000 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 1646 | |
| - | Xây dựng trụ sở Công an xã Hy Cương, TP Việt Trì | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2024-2025 | 2747-22/8/2024 | 7,972 | 400 | 308 | 308 | 0 | 308 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 7,664 | |
| - | Xây dựng trụ sở Công an xã Phượng Lâu, TP Việt Trì | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2024-2025 | 2746-22/8/2024 | 5,496 | 4,125 | 2,500 | 2,500 | 1,625 | 2,500 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 2996 | |
| - | Xây dựng trụ sở công an xã Thanh Đình, TP Việt Trì | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2024-2025 | 2748-22/8/2024 | 5,249 | 4,970 | 2,500 | 3,282 | 2,470 | 2,500 | 500 | 500 | | 500 | 500 | | 0 | 0 | 0 | 2749 | |
| - | Xây dựng trụ sở công an xã Kim Đức, TP Việt Trì | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2024-2025 | 2749-22/8/2024 | 5,461 | 4,301 | 2,500 | 3,654 | 1,801 | 2,500 | 500 | 500 | | 500 | 500 | | 0 | 0 | 0 | 2961 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp nhà để xe, sân vườn UBND thành phố Việt Trì và các hạng mục phụ trợ | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2024-2026 | 3273a-17/10/2024 | 18,000 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 18000 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, chỉnh trang hệ thống đèn trang trí tại khu vực hồ công viên Văn Lang, thành phố Việt Trì | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2024-2025 | 3788-16/12/2024 | 7,413 | 7,300 | 3,500 | 381 | 3,800 | 3,500 | 3,099 | 3,099 | | 2,981 | 2,981 | | 118 | 118 | 0 | 3913 | |
| - | Quy hoạch phân khu 1/2000 một số phường xã thành phố Việt Trì (Thụy Vân, Thanh Đình, Chu Hóa, Hy Cương, Kim Đức, Hùng Lô) | Phòng QLĐT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | | | 18,980 | 10,000 | | 7,190 | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đầu tư cải tạo vỉa hè một số tuyến đường nội thị trên địa bàn thành phố bằng gạch Terrazzo, coric theo hình thức xã hội hoá | Phòng QLĐT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | | | 6,846 | 3,908 | | 3,908 | | | | | | | | | | | | | |
| - | Hệ thống đèn chiếu sáng, cây xanh, vỉa hè một số tuyến đường nội thị thành phố Việt Trì | Phòng QLĐT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | | | 14,952 | 10,702 | | 6,500 | | | | | | | | | | | | | |
| - | Quy hoạch phân khu 1/2000 xã Kim Đức, Hùng Lô, thành phố Việt Trì | Phòng QLĐT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | | | 4,500 | 0 | | 0 | | | | | | | | | | | | | |
| - | Điều chỉnh Quy hoạch phân khu 1/2000 phường Minh Nông, Minh Phương, thành phố Việt Trì | Phòng QLĐT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | | | 4,300 | 0 | | 0 | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đo đạc Bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn 5 phường, xã: Minh Nông, Vân Phú, Thanh Đình, Phượng Lâu và Thụy Vân thuộc thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ | Phòng TNMT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | | | 34,364 | 9,476 | | 9,430 | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Đo đạc Bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn 5 phường, xã: Minh Phương, Dữu Lâu, Trưng Vương, Sông Lô, Chu Hóa thuộc thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ; (Đo đạc, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính số giai đoạn 2021- 2025 (5 phường xã) năm 2023) | Phòng TNMT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | | | 23,823 | 8,107 | | 7,950 | | | | | | | | | | | | | |
| - | Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Việt Trì. | Phòng TNMT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | | | 3,904 | 1,500 | | 1,500 | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đo đạc Bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn 5 phường, xã: Tiên Cát, Thanh Miếu, Bạch Hạc thuộc thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ (đổi tên Đo đạc Bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn 5 phường, xã: Tiên Cát, Thanh Miếu, Bạch Hạc, Bến Gót, Thợ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.) | Phòng TNMT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | | | 13,227 | 295 | | 295 | | | | | | | | | | | | | |
| - | Xây dựng, cải tạo, sửa chữa một số công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Việt Trì năm 2024 (Hy Cương, Kim Đức) | Phòng Kinh tế Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | | | 1,500 | 4,698 | | 1,500 | | | 500 | 500 | | 500 | 500 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Tuyến đường Mai An Tiêm (đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Vũ Thê Lang), thành phố Việt Trì | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2025-2027 | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Chỉnh trang đô thị Khu dân cư tại khu Hà Liễu và khu Quang Trung, phường Gia Cẩm, thành phố Việt Trì | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2025-2028 | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Khu Tái định cư tại khu 6, xã Trưng Vương, thành phố Việt Trì | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2025-2027 | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Xây dựng cảnh quan điểm cây xanh công cộng, cải tạo hệ thống thoát nước tại một số khu vực trên địa bàn thành phố | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2025-2026 | 3539-18/11/2024 | 10,000 | 4,500 | 4,400 | 2,962 | 100 | 0 | 4,400 | 4,400 | | 2,962 | 2,962 | | 1,438 | 1,438 | 0 | 5600 | |
| - | Chỉnh trang, duy tu hệ thống hạ tầng kỹ thuật năm 2025, thành phố Việt Trì | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2025-2027 | 3541-18/11/2024 | 15,000 | 5,000 | 3,500 | 0 | 1,500 | 0 | 3,500 | 3,500 | | 3,500 | 3,500 | | 0 | 0 | 0 | 11500 | |
| - | Mở rộng nghĩa trang An Thái, thành phố Việt Trì | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2025-2027 | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Chỉnh trang đô thị chào đón năm mới và mừng Đảng, mừng Xuân năm 2026 | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2025-2026 | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Xây dựng Trường tiểu học Minh Phương, thành phố Việt Trì | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2025-2027 | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | HTKT khu đất ở dân cư tại khu 12, phường Thanh Miếu, thành phố Việt Trì. | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2025-2027 | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Xây dựng trụ sở công an xã năm 2025 | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2025-2027 | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Quy hoạch phân khu 1/2000 phân khu 2, thành phố Việt Trì | Phòng QLĐT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2025-2027 | | 7,000 | 0 | 1,000 | 0 | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Quy hoạch phân khu 1/2000 phân khu 3, thành phố Việt Trì. | Phòng QLĐT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2025-2026 | | 3,000 | 0 | 1,000 | 0 | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Quy hoạch phân khu 1/2000 phân khu 4, thành phố Việt Trì | Phòng QLĐT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2025-2026 | | 3,000 | 0 | 1,000 | 0 | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Quy hoạch phân khu 1/2000 phân khu 5, thành phố Việt Trì | Phòng QLĐT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2025-2026 | | 3,500 | 0 | 1,000 | 0 | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Quy hoạch phân khu 1/2000 phân khu 8, thành phố Việt Trì | Phòng QLĐT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2025-2027 | | 3,900 | 0 | 1,000 | 0 | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Hỗ trợ xi măng làm đường giao thông khu dân cư trên địa bàn thành phố năm 2025 | Phòng QLĐT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2025-2026 | | 4,000 | 0 | 3,000 | 0 | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Sửa chữa, bổ sung hệ thống biển báo hiệu, vạch tín hiệu giao thông trên địa bàn thành phố năm 2025 | Phòng QLĐT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2025-2026 | | 1,500 | 0 | 500 | 0 | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Sửa chữa, bổ sung hệ thống cột biển tên đường, cột biển ngõ, số nhà năm 2025 | Phòng QLĐT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2025-2026 | | 1,000 | 0 | 500 | 0 | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Xây dựng, cải tạo, sửa chữa một số công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Việt Trì năm 2025 (Thanh Đình, Kim Đức, Tiên Cát) | Phòng TN&MT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2025-2027 | | 5,000 | 0 | 1,000 | 0 | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn 04 phường: Tân Dân, Vân Cơ, Nông Trang, Gia Cẩm, thành phố Việt Trì. | Phòng TNMT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2025-2026 | | 15,500 | 0 | 2,500 | 0 | | | | | | | | | | | | | |
| - | Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn thành phố Việt Trì. | Phòng TNMT Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2024-2025 | | 1,055 | 0 | 500 | 0 | | | | | | | | | | | | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật cải tạo, chỉnh trang đô thị tại khu vực Đồng Bờ Đường, khu 6, phường Vân Phú, thành phố Việt Trì | TTPTQĐ Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2025-2027 | | 13,200 | 0 | 2,000 | 0 | | | | | | | | | | | | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá đất và giao đất hai bên đường Thụy Vân–Thanh Đình–Chu Hoá, thành phố Việt Trì (Đoạn nút giao Quốc lộ 32C đến đồi Mả Quan, xã Thụy Vân) | TTPTQĐ Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2020-2024 | 3592-28/10/2019 | | 1,505 | | | 1,505 | | | | | | | | | | | | |
| - | Điều chỉnh QHCT 1/500 đất ở dân cư tự xây một số khu vực trên địa bàn thành phố Việt Trì. | TTPTQĐ Tp Việt Trì | UBND Thành phố | C | 2025-2027 | | 1,200 | 0 | 500 | 0 | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *I* | ***Các dự án/công trình chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1* | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Xây dựng HTKT khu đất ở dân cư tại khu đồng Đè Chảy, phường Thanh Miếu | Thanh Miếu | UBND Thành phố | C | 12/2017-2022 | | 14,331 | 14,331 | 13,193 | 13,193 | 1,138 | 13,193 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Hệ thống chiếu sáng ven hồ Ao Xanh, phường Thanh Miếu | Thanh Miếu | UBND Thành phố | C | 12/2016 - 2/2017 | | 637 | 637 | 0 | 0 | 637 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất tại khu Việt Hưng, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì | Bến Gót | UBND Thành phố | C | 7/2014 - 9/2014 | | 6,686 | 6,686 | 6,686 | 6,686 | 0 | 6,686 | 762 | 762 | | 762 | 762 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | HTKT khu đất ở dân cư tự xây tại khu Bệnh viện cũ thuộc khu 4, phường Gia Cẩm | Gia Cẩm | UBND Thành phố | C | 2014-2017 | | 4,012 | 4,012 | 15,200 | 7,600 | 0 | 22,800 | 175 | 175 | | 175 | 175 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ nút giao với đường Trần Phú (cổng chợ Tân Dân) đến nút giao với đường Mai An Tiêm, khu Tân Thành, phường Tân Dân | Tân Dân | UBND Thành phố | C | 6/2019 - 9/2019 | | 3,233 | 3,233 | 2,880 | 2,880 | 353 | 2,880 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Trạm y tế phường Minh Phương, thành phố Việt Trì | Minh Phương | UBND Thành phố | C | 7/2019 - 12/2019 | | 2,265 | 2,265 | 2,265 | 2,265 | 0 | 2,265 | 672 | 672 | | 672 | 672 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông tuyến từ đường Âu Cơ đi UBND xã Sông Lô, thành phố Việt Trì. | Sông Lô | UBND Thành phố | C | 9/2020-2/2021 | | 10,210 | 10,210 | 10,210 | 10,210 | 0 | 10,210 | 160 | 160 | | 160 | 160 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng Trường tiểu học Hùng Lô | Hùng Lô | UBND Thành phố | C | 8/2017-5/2018 | | 5,680 | 5,680 | 5,680 | 5,680 | 0 | 5,680 | 306 | 306 | | 306 | 306 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo ao Đình Hùng Lô, xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì. | Hùng Lô | UBND Thành phố | C | 4/2020-12/2020 | | 10,639 | 10,639 | 10,639 | 10,639 | 0 | 10,639 | 330 | 330 | | 330 | 330 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp đường giao thông, các hạng mục phụ trợ và bãi đỗ xe đình Hùng Lô, xã Hùng Lô | Hùng Lô | UBND Thành phố | C | 10/2019-8/2020 | | 12,297 | 12,297 | 12,163 | 12,163 | 134 | 36,489 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn tuyến từ khu 2 đi khu 12, xã Kim Đức, thành phố Việt Trì | Kim Đức | UBND Thành phố | C | 12/2020-6/2021 | | 4,136 | 4,136 | 4,104 | 4,104 | 32 | 4,104 | 104 | 104 | | 104 | 104 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | HTKT khu đất ở dân cư tự xây tại khu Đồi Chùa xã Phượng Lâu (giai đoạn 2) | Phượng Lâu | UBND Thành phố | C | 8/2014 - 2015+ | | 4,687 | 4,687 | 4,471 | 4,471 | 216 | 4,471 | 136 | 136 | | 136 | 136 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 08 phòng phân hiệu 2 - Trường Tiểu học Thống Nhất, xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì | Thụy Vân | UBND Thành phố | C | 9/2020 - 5/2021 | | 5,713 | 5,713 | 5,713 | 5,713 | 0 | 5,713 | 365 | 365 | | 365 | 365 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở dân cư tại khu vực đường công vụ thuộc xóm Ngoại, xã Thụy Vân | Thụy Vân | UBND Thành phố | C | 05/2019 - 08/2020 | | 2,263 | 2,263 | 2,263 | 2,263 | 0 | 2,263 | 563 | 563 | | 563 | 563 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | HTKT khu đất ở dân cư tự xây tại các khu đất ở dân cư tự xây tại các khu Đục Trò, Khu Lá Bàn, khu Rừng Tre, Khu Dướn 1 và khu Dướn 2 xã Thanh Đình | Thanh Đình | UBND Thành phố | C | 8/2014-10/2015 | | 3,314 | 3,314 | 3,314 | 3,314 | 0 | 3,314 | 436 | 436 | | 436 | 436 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Chu Hóa, thành phố Việt Trì | Chu Hóa | UBND Thành phố | C | 11/2019 - 7/2020 | | 8,310 | 8,310 | 8,310 | 8,310 | 0 | 8,310 | 1,140 | 1,140 | | 1,140 | 1,140 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở dân cư để giao và đấu giá quyền sử dụng đất tại khu Hóc Đài, xã Chu Hóa, thành phố Việt Trì | Chu Hóa | UBND Thành phố | C | 12/2015 - 5/2019 | | 13,132 | 13,132 | 12,673 | 12,673 | 459 | 12,673 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường giao thông nông thôn xã Chu Hóa, thành phố Việt Trì (Tuyến 1: Từ cầu Gianh đến đường Thụy Vân - Thanh Đình - Chu Hóa; Tuyến 2: sân nhà văn hóa làng hạ đi cầu Gianh - Rừng Dược) | Chu Hóa | UBND Thành phố | C | 3/2017-12/2017 | | 8,722 | 8,722 | 8,722 | 8,722 | 0 | 8,722 | 140 | 140 | | 140 | 140 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học 3 tầng 8 phòng và các phòng chức năng Trường mầm non Chu Hóa | Chu Hóa | UBND Thành phố | C | 9/2020 - 5/2021 | | 11,314 | 11,314 | 11,314 | 11,314 | 0 | 11,314 | 204 | 204 | | 204 | 204 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường giao thông xã Chu Hóa (tuyến từ ngã tư Nhà Bói đi ngã tư Lá Bàn) | Chu Hóa | UBND Thành phố | C | 12/2018 - 6/2018 | | 12,863 | 12,863 | 12,616 | 12,616 | 247 | 12,616 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *2* | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Xây dựng HTKT để đấu giá quyền sử dụng đất tại khu Long Châu Sa, phường Thọ Sơn (giai đoạn 1) | Thọ Sơn | UBND Thành phố | C | 2018-2019 | | 26,088 | 24,474 | 23,382 | 23,382 | 1,092 | 23,382 | 959 | 959 | | 959 | 959 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Tu bổ, tôn tạo ao sen tại di tích Đình Bảo Đà, phường Dữu Lâu, thành phố Việt Trì | Dữu Lâu | UBND Thành phố | C | 2018-2021 | | 2,946 | 2,668 | 1,100 | 1,100 | 1,568 | 1,100 | 670 | 670 | | 670 | 670 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo nâng cấp đường giao thông phường Minh Nông (Đoạn từ QL32C đi qua chợ Nú đến thôn Thông Đậu) | Minh Nông | UBND Thành phố | C | 3/2018-3/2019 | | 8,685 | 8,625 | 8,523 | 8,523 | 102 | 8,523 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông phường Minh Nông, thành phố Việt Trì (đoạn từ khu Hòa phong đi qua trường mầm non Minh Nông đến nút giao đường Nguyệt Cư) | Minh Nông | UBND Thành phố | C | 1/2019-12/2022-2023 | | 2,495 | 2,400 | 1,640 | 1,640 | 760 | 1,640 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | HTKT khu đất ở dân cư tại khu vực xóm Khuôn Quãi, khu 8, xã Phượng Lâu | Phượng Lâu | UBND Thành phố | C | 3/2016-9/2016 | | 4,893 | 4,799 | 3,946 | 3,946 | 853 | 3,946 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| *3* | ***Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Xây dựng hệ thống thoát nước và kè mái taluy tại khu Đồi Làng, phường Dữu Lâu | Dữu Lâu | UBND Thành phố | C | 8/2020-12/2022 | | 1,765 | 1,000 | 824 | 824 | 176 | 824 | 324 | 324 | | 324 | 324 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại khu 8 (nay là khu 4), xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì | Hùng Lô | UBND Thành phố | C | 6/2017-6/2022 | | 11,544 | 9,763 | 2,500 | 2,500 | 7,263 | 2,500 | 1,500 | 1,500 | | 1,500 | 1,500 | | 0 | 0 | 0 | | |
| *II* | ***Các dự án giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1* | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nghĩa trang liệt sỹ phường Bạch Hạc, thành phố Việt Trì | Bạch Hạc | UBND Thành phố | C | 9/2022 - 12/2023 | | 9,078 | 9,078 | 8,605 | 8,605 | 473 | 8,605 | 1,605 | 1,605 | | 1,605 | 1,605 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp hạ tầng, cảnh quan khu vực trung tâm Phường Bạch Hạc | Bạch Hạc | UBND Thành phố | C | 6/2021 - 12/2021 | | 6,587 | 6,587 | 6,587 | 6,587 | 0 | 6,587 | 435 | 435 | | 435 | 435 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường mầm non Bến Gót | Bến Gót | UBND Thành phố | C | 6/2021-2/2022 | | 10,143 | 10,143 | 10,368 | 10,368 | 0 | 10,368 | 189 | 189 | | 189 | 189 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học 3 tầng 21 phòng học Trường THCS Tiên Cát, thành phố Việt Trì | Tiên Cát | UBND Thành phố | C | 5/2021-5/2022 | | 14,577 | 14,577 | 14,507 | 14,507 | 70 | 14,507 | 1,188 | 1,188 | | 833 | 833 | | 355 | 355 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông khu Thành Công (đoạn từ cổng Trung tâm GDTX tỉnh đến đường Tiên Dung), phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì. | Tiên Cát | UBND Thành phố | C | 6/2022 - 11/2022 | | 4,346 | 4,346 | 4,328 | 4,328 | 18 | 4,328 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng nhà bếp và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Gia Cẩm, thành phố Việt Trì | Gia Cẩm | UBND Thành phố | C | 6/2024 - 09/2024 | | 5,427 | 5,427 | 7,457 | 7,457 | 0 | 7,457 | 2,102 | 2,102 | | 2,102 | 2,102 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Đường giao thông nối từ khu đô thị Tân Dân đến phố Thiều Hoa, phường Tân Dân (giai đoạn 2), thành phố Việt Trì | Tân Dân | UBND Thành phố | C | 9/2022-4/2023 | | 3,614 | 3,614 | 3,614 | 3,614 | 0 | 3,614 | 614 | 614 | | 614 | 614 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường tiểu học Tân Dân, thành phố Việt Trì. | Tân Dân | UBND Thành phố | C | 8/2022-7/2023 | | 12,195 | 12,195 | 12,195 | 12,195 | 0 | 12,195 | 2,700 | 2,700 | | 2,700 | 2,700 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến phố Chu Văn An (từ nút giao đường Nguyễn Tất Thành đến nút giao đường Châu Phong), phường Tân Dân, thành phố Việt Trì | Tân Dân | UBND Thành phố | C | 9/2021 - 9/2022 | | 4,820 | 4,820 | 4,680 | 4,680 | 140 | 4,680 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học và các phòng chức năng 2 tầng Trường mầm non Minh Nông, thành phố Việt Trì | Minh Nông | UBND Thành phố | C | 05/2021-12/2021 | | 6,524 | 6,524 | 6,524 | 6,524 | 0 | 6,524 | 256 | 256 | | 256 | 256 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Minh Phương, thành phố Việt Trì | Minh Phương | UBND Thành phố | C | 2021-2022 | | 9,726 | 9,726 | 9,726 | 9,726 | 0 | 9,726 | 754 | 754 | | 754 | 754 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo nâng cấp tuyến đường từ đường Nguyệt Cư (Trung tu ô tô-Đăng kiểm cũ) đến chùa Linh Quang và nhánh rẽ đến khu đô thị Minh Phương, phường Minh Phương | Minh Phương | UBND Thành phố | C | 8/2022-11/2023 | | 19,697 | 19,697 | 19,697 | 19,697 | 0 | 19,697 | 817 | 817 | | 817 | 817 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, sửa chữa Trường mầm non Ánh Sao (Trường mầm non Hoa Phượng cũ), phường Nông Trang. | Nông Trang | UBND Thành phố | C | 07/2022 - 11/2022 | | 2,444 | 2,444 | 2,186 | 2,186 | 258 | 2,186 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học 2 tầng 16 phòng thành 3 tầng 24 phòng Trường THCS Nông Trang | Nông Trang | UBND Thành phố | C | 8/2021-5/2022 | | 7,509 | 7,509 | 7,509 | 7,509 | 0 | 7,509 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng nhà lớp học 3 tầng, 12 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Vân Cơ, thành phố Việt Trì | Vân Cơ | UBND Thành phố | C | 12/2021-12/2022 | | 10,341 | 10,341 | 10,248 | 10,248 | 93 | 10,248 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Đông Sơn - Gò Mun, Khu 1, phường Vân Cơ | Vân Cơ | UBND Thành phố | C | 7/2021 - 1/2022 | | 4,969 | 4,969 | 4,579 | 4,579 | 390 | 4,579 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường mầm non Vân Phú | Vân Phú | UBND Thành phố | C | 5/2021-12/2021 | | 9,324 | 9,324 | 9,250 | 9,250 | 74 | 9,250 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo đường giao thông khu 1A đoạn từ 32C đến cổng (phía QL2) khu di tích lịch sử Đền Hùng và đoạn ngõ 3162 đại lộ Hùng Vương, phường Vân Phú | Vân Phú | UBND Thành phố | C | 06/2022-01/2023 | | 5,526 | 5,526 | 5,524 | 5,524 | 2 | 5,524 | 35 | 35 | | 35 | 35 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường tiểu học Vân Phú khu A, thành phố Việt Trì | Vân Phú | UBND Thành phố | C | 2023-12/2023 | | 2,406 | 2,406 | 2,406 | 2,406 | 0 | 2,406 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở dân cư khu Đồng Nương khu 4B, phường Vân Phú, thành phố Việt Trì | Vân Phú | UBND Thành phố | C | 11/2021 - 03/2022 | | 8,745 | 8,745 | 8,743 | 8,743 | 0 | 8,743 | 3,500 | 3,500 | | 3,500 | 3,500 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng và nhà bếp Trường tiểu học Vân Phú (Khu B), thành phố Việt Trì | Vân Phú | UBND Thành phố | C | 11/2021-2022 | | 11,017 | 11,017 | 11,017 | 11,017 | 0 | 11,017 | 56 | 56 | | 56 | 56 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối từ đường Âu Cơ đi đường nhánh Vũ Thê Lang xã Sông Lô, thành phố Việt Trì | Sông Lô | UBND Thành phố | C | 2022-2023 | | 12,826 | 12,826 | 12,826 | 12,826 | 0 | 12,826 | 1,450 | 1,450 | | 1,450 | 1,450 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp sân trường và hệ thống rãnh thoát nước Trường Mầm non Trưng Vương, thành phố Việt Trì | Trưng Vương | UBND Thành phố | C | 12/2022-02/2023 | | 1,194 | 1,194 | 994 | 994 | 200 | 994 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Tu bổ, tôn tạo di tích đình Lâu Thượng, xã Trưng Vương, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ. | Trưng Vương | UBND Thành phố | C | 11/2022 - 5/2023 | | 2,050 | 2,050 | 2,050 | 2,050 | 0 | 2,050 | 1,550 | 1,550 | | 1,550 | 1,550 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Tu bổ tôn tạo lăng mộ Ba Đô Sĩ, xã Trưng Vương, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ. | Trưng Vương | UBND Thành phố | C | 12/2022 - 4/2023 | | 1,742 | 1,742 | 1,742 | 1,742 | 0 | 1,742 | 742 | 742 | | 742 | 742 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hùng Lô, xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì | Hùng Lô | UBND Thành phố | C | 9/2022 - 2/2023 | | 2,579 | 2,579 | 2,579 | 2,579 | 0 | 2,579 | 496 | 496 | | 496 | 496 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối từ đường Quế Hoa qua trung tâm xã đến bờ lối khu 9 xã Kim Đức, thành phố Việt Trì. | Kim Đức | UBND Thành phố | C | 9/2022-6/2023 | | 6,668 | 6,668 | 6,668 | 6,668 | 0 | 6,668 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn từ thôn Phú Hậu đến đường Tôn Đức Thắng, xã Thụy Vân | Thụy Vân | UBND Thành phố | C | 8/2021 - 12/2021 | | 4,301 | 4,301 | 4,301 | 4,301 | 0 | 4,301 | 301 | 301 | | 301 | 301 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường giao thông đoạn từ trụ sở UBND xã Thụy Vân đi chợ Gốc Đa, xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì | Thụy Vân | UBND Thành phố | C | 9/2021 - 5/2022 | | 5,953 | 5,953 | 5,953 | 5,953 | 0 | 5,953 | 51 | 51 | | 51 | 51 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Hệ thống chiếu sáng đường Bờ Lờ - Dốc Dướn, xã Thanh Đình, thành phố Việt Trì | Thanh Đình | UBND Thành phố | C | 5/2023 - 7/2023 | | 2,478 | 2,478 | 2,478 | 2,478 | 0 | 2,478 | 580 | 580 | | 580 | 580 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ nhà ông Kỳ Đương đi xóm Vàng, khu 1, xã Chu Hóa, thành phố Việt Trì | Chu Hóa | UBND Thành phố | C | 8/2021-12/2021 | | 2,290 | 2,290 | 2,290 | 2,290 | 0 | 2,290 | 290 | 290 | | 290 | 290 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng tường rào, hệ thống thoát nước, nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Chu Hóa, thành phố Việt Trì | Chu Hóa | UBND Thành phố | C | 2023-2024 | | 1,877 | 1,877 | 1,877 | 1,877 | 0 | 1,877 | 177 | 177 | | 177 | 177 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ trường mầm non Chu Hóa đến nhà ông Huệ Ba, khu 2 xã Chu Hóa, thành phố Việt Trì. | Chu Hóa | UBND Thành phố | C | 10/2022 - 12/2023 | | 13,440 | 13,440 | 12,440 | 12,440 | 1,000 | 12,440 | 500 | 500 | | 500 | 500 | | 0 | 0 | 0 | | |
| *2* | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Bạch Hạc, thành phố Việt Trì. | Bạch Hạc | UBND Thành phố | C | 9/2022-9/2023 | | 11,220 | 11,000 | 7,500 | 7,500 | 3,500 | 7,500 | 2,000 | 2,000 | | 2,000 | 2,000 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học trường THCS Lý Tự Trọng, phường Thanh Miếu, thành phố Việt Trì. | Thanh Miếu | UBND Thành phố | C | 9/2022-9/2023 | | 13,956 | 13,258 | 12,904 | 12,904 | 354 | 12,904 | 300 | 300 | | 300 | 300 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Thanh Miếu, thành phố Việt Trì. | Thanh Miếu | UBND Thành phố | C | 9/2022-9/2023 | | 14,300 | 14,000 | 13,558 | 13,558 | 442 | 13,558 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa đường Long Châu Sa phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì | Thọ Sơn | UBND Thành phố | C | 9/2022-4/2023 | | 5,884 | 5,800 | 5,000 | 5,000 | 800 | 5,000 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa một số tuyến đường giao thông phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì. | Tiên Cát | UBND Thành phố | C | 9/2022-6/2023 | | 3,476 | 3,476 | 2,927 | 2,927 | 549 | 2,927 | 100 | 100 | | 100 | 100 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Sân, tường rào và hạng mục phòng cháy chữa cháy Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng học, các phòng chức năng Trường mầm non Hòa Phong, phường Gia Cẩm | Gia Cẩm | UBND Thành phố | C | 2023-2023 | | 1,996 | 1,950 | 1,600 | 1,600 | 350 | 1,600 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa Trường mầm non Gia Cẩm, thành phố Việt Trì. | Gia Cẩm | UBND Thành phố | C | 8/2022-1/2023 | | 2,875 | 2,800 | 2,442 | 2,442 | 358 | 2,442 | 70 | 70 | | 70 | 70 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đại lộ Hùng Vương, phố Mã Lao đi UBND phường Minh Nông, thành phố Việt Trì | Minh Nông | UBND Thành phố | C | 12/2022-9/2023 | | 6,812 | 6,500 | 5,694 | 5,694 | 806 | 5,694 | 1,000 | 1,000 | | 1,000 | 1,000 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa đường giao thông đoạn từ nhà bà Hợi đến Bưu điện văn hóa khu Thành Công và đoạn rãnh từ khu Đoàn Kết đến khu Thành Công, phường Minh Nông, thành phố Việt Trì | Minh Nông | UBND Thành phố | C | 2021-2022 | | 4,375 | 3,144 | 3,000 | 3,000 | 144 | 3,000 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT trục trung tâm Tân Đức và tuyến nối từ đường Lạc Long Quân đoạn qua Nỗ Lực đi Nhà thờ Tân Đức phường Minh Nông, thành phố Việt Trì | Minh Nông | UBND Thành phố | C | 2024-2026 | | 12,479 | 12,000 | 11,789 | 11,789 | 211 | 11,789 | 3,500 | 3,500 | | 3,500 | 3,500 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Khu liên hợp giáo dục thể chất - Trường tiểu học Minh Nông | Minh Nông | UBND Thành phố | C | 2021 | | 1,586 | 1,561 | 1,364 | 1,364 | 197 | 1,364 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường giao thông vỉa hè và hệ thống thoát nước khu Đồng Nương khu 4B, phường Vân Phú, Thành phố Việt Trì | Vân Phú | UBND Thành phố | C | 01/2023 - 7/2023 | | 4,124 | 4,124 | 3,966 | 3,966 | 158 | 3,966 | 500 | 500 | | 500 | 500 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở dân cư tại băng 1 kênh tiêu Đông Nam, khu 3, xã Sông Lô, thành phố Việt Trì | Sông Lô | UBND Thành phố | C | 12/2021-6/2022 | | 3,295 | 3,000 | 1,254 | 1,254 | 1,746 | 1,254 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường mầm non Trưng Vương, thành phố Việt Trì | Trưng Vương | UBND Thành phố | C | 2022-2023 | | 7,467 | 7,177 | 6,802 | 6,802 | 375 | 6,802 | 1,125 | 1,125 | | 1,125 | 1,125 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đoạn từ Trường Mầm non khu B đến kênh tiêu số 2, xã Trưng Vương | Trưng Vương | UBND Thành phố | C | 9/2022-5/2024 | | 9,479 | 9,000 | 6,951 | 6,951 | 2,049 | 6,951 | 312 | 312 | | 312 | 312 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường vào làng nghề chế biến nông sản thực phẩm xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì | Hùng Lô | UBND Thành phố | C | 2021-2023 | | 14,877 | 14,035 | 13,295 | 13,295 | 740 | 13,295 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông khu 1, khu 2 và khu 3 xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì | Hùng Lô | UBND Thành phố | C | 9/2022-12/2023 | | 10,935 | 10,935 | 10,322 | 10,322 | 613 | 10,322 | 353 | 353 | | 353 | 353 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường Tiểu học Kim Đức | Kim Đức | UBND Thành phố | C | 9/2022-12/2023 | | 6,403 | 6,403 | 5,870 | 5,870 | 533 | 5,870 | 500 | 500 | | 500 | 500 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học 3 tầng 18 phòng Trường tiểu học Thụy Vân | Thụy Vân | UBND Thành phố | C | 2023-2024 | | 14,127 | 13,140 | 13,043 | 13,043 | 97 | 13,043 | 5,571 | 5,571 | | 5,571 | 5,571 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng Trường THCS Thụy Vân | Thụy Vân | UBND Thành phố | C | 2023-2024 | | 9,850 | 9,700 | 8,800 | 8,800 | 900 | 8,800 | 2,100 | 2,100 | | 2,100 | 2,100 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo nâng cấp 3 tuyến đường giao thông khu 4, khu 5 xã Thanh Đình, thành phố Việt Trì | Thanh Đình | UBND Thành phố | C | 2023-2024 | | 4,491 | 4,491 | 4,100 | 4,100 | 391 | 4,100 | 460 | 460 | | 460 | 460 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở dân cư tại khu Hóc Đài, xã Chu Hóa, thành phố Việt Trì (giai đoạn 2 - theo quy hoạch điều chỉnh) | Chu Hóa | UBND Thành phố | C | 2023-3/2024 | | 14,979 | 14,000 | 12,000 | 12,000 | 2,000 | 12,000 | 7,000 | 7,000 | | 7,000 | 7,000 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường giao thông xã Hy Cương từ nút giao đường 309 cũ (khu 2) đến đường phục vụ huấn luyện và diễn tập phòng thủ tỉnh (khu 5); đoạn sau trường THCS Hy Cương, trường mầm non, khu 3 đi khu 4, xã Hy Cương, thành phố Việt Trì | Hy Cương | UBND Thành phố | C | 2022-2023 | | 19,707 | 19,636 | 19,545 | 19,545 | 91 | 19,545 | 855 | 855 | | 855 | 855 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà điều hành, nhà lớp học chức năng, nhà đa năng Trường THCS Hy Cương | Hy Cương | UBND Thành phố | C | 2023-2024 | | 2,500 | 2,500 | 2,170 | 2,170 | 330 | 2,170 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo khu cảnh quan biểu tượng thành phố Việt Trì giáp huyện Lâm Thao, khu 1 xã Hy Cương, thành phố Việt Trì | Hy Cương | UBND Thành phố | C | 2022-2023 | | 1,450 | 1,211 | 1,410 | 1,410 | 0 | 1,410 | 410 | 410 | | 410 | 410 | | 0 | 0 | 0 | | |
| *3* | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đường Nàng Nội đến đường Nhị Hà, phường Bạch Hạc, thành phố Việt Trì | Bạch Hạc | UBND Thành phố | C | 2024-2026 | | 6,379 | 1,000 | 2,500 | 2,500 | 0 | 2,500 | 1,500 | 1,500 | | 1,500 | 1,500 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại khu hồ Hỗ Khống, phường Thanh Miếu, thành phố Việt Trì | Thanh Miếu | UBND Thành phố | C | 2020-2022 | | 24,649 | 18,694 | 19,289 | 19,289 | 0 | 19,289 | 5,200 | 5,200 | | 5,200 | 5,200 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng nhà lớp học đa chức năng Trường Mầm non Bến Gót, thành phố Việt Trì | Bến Gót | UBND Thành phố | C | 2024-2026 | | 8,429 | 4,950 | 4,950 | 4,950 | 0 | 4,950 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Lăng Cẩm, phường Gia Cẩm (Đoạn nối từ nút giao với đường Trần Phú đi KĐT Trầm Đá và Bệnh viện Y học cổ truyền) | Gia Cẩm | UBND Thành phố | C | 2021-2022 | | 6,605 | 6,605 | 6,397 | 6,397 | 208 | 6,397 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo cảnh quan hồ Trầm Mộc, phường Tân Dân, thành phố Việt Trì | Tân Dân | UBND Thành phố | C | 2023-2024 | | 12,974 | 1,058 | 1,058 | 1,058 | 0 | 1,058 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa đường Đại Nải (đoạn từ nút giao đường Nguyệt Cư đến chợ Minh Phương, thành phố Việt Trì | Minh Phương | UBND Thành phố | C | 2021-2023 | | 8,182 | 6,500 | 6,000 | 6,000 | 500 | 6,000 | 1,000 | 1,000 | | 1,000 | 1,000 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa Nghĩa trang liệt sỹ phường Minh Phương, thành phố Việt Trì | Minh Phương | UBND Thành phố | C | 2024-2026 | | 4,500 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Tu bổ, tôn tạo di tích đền Vân Luông, phường Vân Phú, thành phố Việt Trì | Vân Phú | UBND Thành phố | C | 2024 - 2026 | | 9,724 | 3,000 | 2,360 | 2,360 | 640 | 2,360 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở dân cư tại Đồng Súi, xã Trưng Vương, thành phố Việt Trì | Trưng Vương | UBND Thành phố | C | 12/2021-12/2022 | | 8,482 | 8,000 | 6,610 | 6,610 | 1,390 | 6,610 | 3,500 | 3,500 | | 3,500 | 3,500 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở dân cư tại khu Ao Sải và Đồng Khoang thuộc khu 4 và khu 6 xã Trưng Vương, thành phố Việt Trì. | Trưng Vương | UBND Thành phố | C | 8/2022-8/2025 | | 35,942 | 15,000 | 14,000 | 14,000 | 0 | 14,000 | 9,500 | 9,500 | | 9,500 | 9,500 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng học trường THCS Hùng Lô, thành phố Việt Trì | Hùng Lô | UBND Thành phố | C | 2024-2026 | | 13,973 | 14,000 | 13,871 | 13,871 | 0 | 13,871 | 9,871 | 9,871 | | 9,871 | 9,871 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà điều hành, nhà lớp học 3 tầng khu trung tâm Trường mầm non khu A Kim Đức | Kim Đức | UBND Thành phố | C | 2023-2024 | | 14,922 | 14,469 | 14,169 | 14,169 | 300 | 14,169 | 5,850 | 5,850 | | 5,850 | 5,850 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học 3 tầng, 12 phòng Trường THCS Kim Đức, thành phố Việt Trì | Kim Đức | UBND Thành phố | C | 2024-2026 | | 13,856 | 11,085 | 8,520 | 8,520 | 2,565 | 8,520 | 4,171 | 4,171 | | 4,171 | 4,171 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Khu dân cư tại khu Đồi Khuôn Quãi, xã Phượng Lâu, thành phố Việt Trì | Phượng Lâu | UBND Thành phố | C | 2023-2024 | | 10,000 | 500 | 500 | 500 | 0 | 500 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 12 phòng Trường Tiểu học Thống Nhất xã Thụy Vân thành phố Việt Trì | Thụy Vân | UBND Thành phố | C | 2024-2026 | | 13,969 | 12,000 | 11,500 | 11,500 | 500 | 11,500 | 4,000 | 4,000 | | 4,000 | 4,000 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học 9 phòng trường THCS Thanh Đình, xã Thanh Đình, thành phố Việt Trì | Thanh Đình | UBND Thành phố | C | 2023-2024 | | 9,984 | 9,000 | 6,662 | 6,662 | 2,338 | 6,662 | 1,444 | 1,444 | | 1,444 | 1,444 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học 3 tầng 6 phòng và các hạng mục phụ trợ sân, cổng, tường rào, đường giao thông trường THCS Thanh Đình, thành phố Việt Trì | Thanh Đình | UBND Thành phố | C | 2024-2026 | | 14,262 | 13,000 | 10,886 | 10,886 | 0 | 10,886 | 10,886 | 10,886 | | 10,886 | 10,886 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến cổng nhà ông Kỳ Đương khu 1 xã Chu Hóa, thành phố Việt Trì | Chu Hóa | UBND Thành phố | C | 2023-2024 | | 9,427 | 4,208 | 4,043 | 4,043 | 165 | 4,043 | 1,500 | 1,500 | | 1,500 | 1,500 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, sửa chữa nghĩa trang liệt sỹ xã Chu Hóa, thành phố Việt Trì | Chu Hóa | UBND Thành phố | C | 2024-2026 | | 5,399 | 3,800 | 3,450 | 3,450 | 350 | 3,450 | 2,000 | 2,000 | | 2,000 | 2,000 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học, nhà bếp và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Thanh Miếu, thành phố Việt Trì | Thanh Miếu | UBND Thành phố | C | 2025-2027 | 3555-19/11/2024 | 15,000 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 2,500 | 2,500 | | 0 | 0 | | 2,500 | 2,500 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Thọ Sơn thành phố Việt Trì | Thọ Sơn | UBND Thành phố | C | 2025-2027 | 3550-19/11/2024 | 13,000 | | 740 | 740 | 0 | 740 | 740 | 740 | | 740 | 740 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây mới tường rào, sân và các hạng mục phụ trợ Trường mầm non Hòa Phong, phường Gia Cẩm, thành phố Việt Trì. | Gia Cẩm | UBND Thành phố | C | 2025-2027 | 3557-19/11/2024 | 4,000 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 1,500 | 1,500 | | 0 | 0 | | 1,500 | 1,500 | 0 | | |
| - | Xây dựng nhà bếp, nhà bảo vệ, sân và hạng mục trường mầm non Gia Cẩm, thành phố Việt Trì | Gia Cẩm | UBND Thành phố | C | 2025-2027 | 3556-19/11/2024 | 3,000 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 1,000 | 1,000 | | 0 | 0 | | 1,000 | 1,000 | 0 | | |
| - | Cải tạo tuyến đường từ ngõ 21 đường Trần Phú ra ngõ 882 đường Châu Phong; ngõ 55 đường Trần Phú và ngõ 51, phố Lê Quang Ấn, phường Tân Dân, thành phố Việt Trì | Tân Dân | UBND Thành phố | C | 2025-2027 | 3554-19/11/2024 | 7,000 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 1,000 | 1,000 | | 0 | 0 | | 1,000 | 1,000 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng, nhà bếp và các phòng chức năng trường tiểu học Tân Đức, phường Minh Nông, thành phố Việt Trì. | Minh Nông | UBND Thành phố | C | 2025-2027 | 3552-19/11/2024 | 15,000 | | 1,645 | 1,645 | 0 | 1,645 | 1,645 | 1,645 | | 1,645 | 1,645 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Hệ thống điện chiếu sáng, rãnh thoát nước đường giao thông từ phường Vân Phú đi xã Phượng Lâu, thành phố Việt Trì | Phượng Lâu | UBND Thành phố | C | 2025-2027 | 3577-20/11/2024 | 4,000 | | 1,134 | 1,134 | 0 | 1,134 | 1,134 | 1,134 | | 1,134 | 1,134 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng học và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Sông Lô, thành phố Việt Trì. | Sông Lô | UBND Thành phố | C | 2025-2027 | 3551-19/11/2024 | 15,000 | | 4,000 | 4,000 | 0 | 4,000 | 4,000 | 4,000 | | 4,000 | 4,000 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo đường, rãnh thoát nước khu đất ở dân cư tại khu Đồi Bình Hải thuộc khu 7, xã Trưng Vương, thành phố Việt Trì. | Trưng Vương | UBND Thành phố | C | 2025-2027 | 3579-20/11/2024 | 3,000 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nghĩa trang liệt sỹ xã Trưng Vương, thành phố Việt Trì | Trưng Vương | UBND Thành phố | C | 2025-2027 | 3549-19/11/2024 | 5,500 | | 1,662 | 1,662 | 0 | 1,662 | 1,662 | 1,662 | | 1,662 | 1,662 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đoạn từ cầu số 11 đến đường Hai Bà Trưng, xã Trưng Vương, thành phố Việt Trì. | Trưng Vương | UBND Thành phố | C | 2025-2027 | 3571-20/11/2024 | 5,200 | | 2,236 | 2,236 | 0 | 2,236 | 2,236 | 2,236 | | 2,236 | 2,236 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nối từ đường Phù Đổng qua NVH khu 2 đến đường Âu Cơ, xã Phượng Lâu, thành phố Việt Trì. | Phượng Lâu | UBND Thành phố | C | 2025-2027 | 3575-20/11/2024 | 15,000 | | 1,871 | 1,871 | 0 | 1,871 | 1,871 | 1,871 | | 1,871 | 1,871 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa tường rào Trường THCS Phượng Lâu, thành phố Việt Trì. | Phượng Lâu | UBND Thành phố | C | 2025-2027 | 3538-18/11/2024 | 2,500 | | 2,300 | 2,300 | 0 | 2,300 | 2,300 | 2,300 | | 2,300 | 2,300 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT tuyến Đền Thánh Mẫu Cầm Đội đi Đình Xóm Nội xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì. | Thụy Vân | UBND Thành phố | C | 2025-2027 | 3572-20/11/2024 | 10,000 | 0 | 7,000 | 7,000 | 0 | 7,000 | 7,000 | 7,000 | | 7,000 | 7,000 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, chỉnh trang, rãnh thoát nước khu Rừng Cấm, xã Thanh Đình, thành phố Việt Trì. | Thanh Đình | UBND Thành phố | C | 2025-2027 | | 2,000 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 319 | 319 | | 0 | 0 | | 319 | 319 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp sân vận động xã Thanh Đình, thành phố Việt Trì | Thanh Đình | UBND Thành phố | C | 2025-2027 | 3540-18/11/2024 | 2,700 | | 1,643 | 1,643 | 0 | 1,643 | 1,643 | 1,643 | | 1,643 | 1,643 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học, phòng chức năng, nhà đa năng, nhà bếp, nhà vệ sinh và hạng mục phụ trợ trường tiểu học Thanh Đình, thành phố Việt Trì. | Thanh Đình | UBND Thành phố | C | 2025-2027 | 3553-19/11/2024 | 15,000 | | 2,500 | 2,500 | 0 | 2,500 | 2,500 | 2,500 | | 2,500 | 2,500 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành - Tôn Đức Thắng đến Cầu Đồ xã Chu Hoá thành phố Việt Trì | Chu Hoá | UBND Thành phố | C | 2025-2027 | 3576-20/11/2024 | 15,000 | | 2,500 | 2,500 | 0 | 2,500 | 2,500 | 2,500 | | 2,500 | 2,500 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo sửa chữa nhà lớp học, nhà điều hành, nhà bếp, sân vườn và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Hy Cương, thành phố Việt Trì. | Hy Cương | UBND Thành phố | C | 2025-2027 | 3573-20/11/2024 | 6,000 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 1,000 | 1,000 | | 0 | 0 | | 1,000 | 1,000 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nghĩa trang liệt sỹ xã Hy Cương, thành phố Việt Trì | Hy Cương | UBND Thành phố | C | 2025-2027 | 3548-19/11/2024 | 7,000 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 2,500 | 2,500 | | 0 | 0 | | 2,500 | 2,500 | 0 | | |
| *I* | ***Các dự án/công trình chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1* | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *2* | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *3* | ***Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *II* | ***Các dự án giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1* | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *2* | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *3* | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***UBND thị xã Phú Thọ*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| * | **CẤP HUYỆN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| * | ***Các dự án/công trình chuyển tiếp từ 2016-2020 sang 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| * | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | | |
| * | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | | |
| * | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | | |
| * | ***Các dự án/công trình giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| * | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo nâng cấp trụ sở, hội trường, tường rào, sân vườn UBND phường Thanh Vinh | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 06/2024-12/2024 | 2133/QĐ-UBND ngày 11/06/2025 | 11,023 | 11,023 | 11,094 | 11,023 | | **11,094** | | | | | | | | | | - | |
| - | Chỉnh trang đô thị Tết Nguyên đán 2025 | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 01/2025-02/2025 | 2060/QĐ-UBND ngày 10/06/2025 | 2,422 | 2,422 | 2,000 | 2,000 | 422 | **2,000** | | | | | | | | | | 422 | |
| - | Nâng cấp, xây dựng hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn thị xã năm 2024 | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 06/2024-12/2024 | 1978/QĐ-UBND ngày 05/06/2024 | 10,690 | 10,690 | 12,000 | 10,690 | | **12,000** | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông khu Thống Nhất đi cầu Ông Thình, xã Văn Lung | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 12/2022-08/2023 | 1992/QĐ-UBND ngày 06/06/2025 | 10,678 | 10,678 | 10,297 | 10,297 | 381 | **10,297** | | | | | | | | | | 381 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp đường Cầu Quan, xã Phú Hộ, thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 05/2024-12/2024 | 1953/QĐ-UBND ngày 04/06/2025 | 10,215 | 10,215 | 10,000 | 10,000 | 215 | **10,000** | | | | | | | | | | 215 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp Ngòi tiêu Lò Lợn, phường Phong Châu, thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 12/2024-03/2025 | 1878/QĐ-UBND ngày 29/05/2025 | 1,115 | 1,115 | 922 | 922 | 193 | **922** | | | | | | | | | | 193 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường ĐH12, xã Phú Hộ, thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 12/2022-12/2024 | 1837/QĐ-UBND ngày 27/05/2025 | 26,227 | 26,227 | 26,227 | 26,227 | 0 | **26,227** | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông ĐH5, xã Hà Lộc, thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2022-2024 | 843/QĐ-UBND ngày 15/04/2024 | 31,057 | 31,057 | 31,057 | 31,057 | 0 | **31,057** | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tường rào trường THCS Sa Đéc, THCS Hà Thạch | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 11/2023-03/2024 | 1807/QĐ-UBND ngày 23/05/2025 | 1,814 | 1,814 | 1,700 | 1,700 | 114 | **1,700** | | | | | | | | | | 114 | |
| - | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá QSD đất hai bên đường từ tỉnh lộ 315B đi Cầu Quan (QL2) thuộc xã Phú Hộ và xã Hà Lộc, thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2021-2023 | 1721/QĐ-UBND ngày 15/05/2025 | 1,525 | 1,525 | 1,525 | 1,491 | 0 | **1,525** | | | | | | | | | | - | |
| - | Trang thiết bị Trung tâm Văn Hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông và một số hạng mục khác | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 11/2023-12/2023 | 1654/QĐ-UBND ngày 12/05/2025 | 1,106 | 1,106 | 1,106 | 1,106 | 0 | **1,106** | | | | | | | | | | - | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp chợ Mè, thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 06/2024-11/2024 | 1577/QĐ-UBND ngày 07/05/2025 | 5,468 | 5,468 | 5,468 | 5,468 | 0 | **5,468** | | | | | | | | | | - | |
| - | Xây dựng hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất ở khu vực sân bay Phú Thọ cũ tại phường Âu Cơ, thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 05/2024-11/2024 | 1576/QĐ-UBND ngày 07/05/2025 | 980 | 980 | 980 | 980 | 0 | **980** | | | | | | | | | | - | |
| - | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu Ba Bờ Trên, phường Trường Thịnh | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 02/2020-11/2021 | 1524/QĐ-UBND ngày 29/04/2025 | 4,685 | 4,685 | 4,685 | 4,685 | 0 | **4,685** | | | | | | | | | | - | |
| - | Mua sắm trang thiết bị giáo dục (khối 4, khối 8) | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 12/2023-12/2023 | 1521/QĐ-UBND ngày 29/04/2025 | 3,187 | 3,187 | 3,187 | 3,187 | 0 | **3,187** | | | | | | | | | | - | |
| - | Nâng cấp, chỉnh trang, lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng các tuyến đường thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 25/10/2022-23/9/2023 | 1444/QĐ-UBND ngày 21/04/2025 | 14,554 | 14,554 | 14,554 | 14,554 | 0 | **14,554** | | | | | | | | | | - | |
| - | Bó cáp điện, cáp viễn thông, thay thế cột điện các tuyến Nguyễn Du, Đinh Tiên Hoàng, Phú Hà, Hùng Vương, Cao Bang, Âu Cơ, Phú An, Ngọc Hoa và cải tạo cảnh quan khu vực nút giao IC9 | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 28/4/2023 - 25/9/2023 | 1442/QĐ-UBND ngày 21/04/2025 | 12,209 | 12,209 | 12,209 | 12,135 | 0 | **12,209** | | | | | | | | | | - | |
| - | Hạ cáp ngầm đường điện tuyến đường Hùng Vương đoạn từ cây xăng đến điểm giao đường Hồ Chí Minh đi Đông Thành, Thanh Ba | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 19/6/2023 - 05/4/2024 | 322/QĐ-UBND ngày 22/01/2025 | 5,813 | 5,813 | 5,813 | 5,813 | 0 | **5,813** | | | | | | | | | | - | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nâng cấp, cải tạo sân vườn nhà thi đấu và một số hạng mục khác | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 17/02/2023-29/4/2023 | 321/QĐ-UBND ngày 22/01/2025 | 927 | 927 | 927 | 927 | 0 | **927** | | | | | | | | | | - | |
| - | Xây dựng nâng cấp đường GTNT từ đường ĐH7 đi nghĩa trang nhân dân thị xã | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 28/12/2022-10/10/2023 | 320/QĐ-UBND ngày 22/01/2025 | 7,727 | 7,727 | 7,727 | 7,727 | 0 | **7,727** | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Văn Lung đoạn từ ĐH7 đi khu An Ninh Thượng | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2022-2024 | 6075/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 | 8,339 | 8,339 | 8,339 | 8,339 | 0 | **8,339** | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo cảnh quan nhà thi đấu thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 04/4/2023 - 29/4/2023 | 318/QĐ-UBND ngày 22/01/2025 | 1,120 | 1,120 | 1,120 | 1,120 | 0 | **1,120** | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Sông Hồng đoạn từ ngã tư xưởng thuyền đến cổng xí nghiệp cấp nước | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 28/12/2022-10/10/2023 | 500/QĐ-UBND ngày 21/02/2025 | 9,468 | 9,468 | 9,468 | 9,468 | 0 | **9,468** | | | | | | | | | | - | |
| - | Đầu tư hệ thống cây xanh điện chiếu sáng công cộng dọc tuyến đường tỉnh 315B đi khu 8, xã Văn Lung, thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 06/4/2020 - 31/03/2021 | 317/QĐ-UBND ngày 22/01/2025 | 9,918 | 9,918 | 9,918 | 9,918 | 0 | **9,918** | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, nâng cấp nhà điều hành kết hợp nhà lớp học bộ môn trường tiểu học Phú Hộ 2 | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 29/4/2022 - 07/4/2023 | 406/QĐ-UBND ngày 11/02/2025 | 7,877 | 7,877 | 7,877 | 7,877 | 0 | **7,877** | | | | | | | | | | - | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Xây dựng, lắp đặt hệ thống đèn tín hiệu giao thông tại nút giao km4+420 đường Hồ Chí Minh, thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 02/12/2022-10/01/2023 | 384/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 | 1,137 | 1,137 | 1,137 | 1,137 | 0 | **1,137** | | | | | | | | | | - | |
| - | Nâng cấp, cải tạo nhà lớp học bộ môn và các hạng mục phụ trợ trường THCS Hà Lộc | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 08/6/2022 - 20/4/2023 | 3864/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 | 4,479 | 4,479 | 4,479 | 4,479 | 0 | **4,479** | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà ăn UBND thị xã Phú Thọ và các hạng mục phụ trợ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 29/03/2021-25/9/2021 | 4033/QĐ-UBND ngày 29/11/2023 | 2,932 | 2,932 | 2,932 | 2,932 | 0 | **2,932** | | | | | | | | | | - | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá QSD đất và giao đất tại phường Thanh Vinh (đường đi Đông Thành, Thanh Ba), thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 20/11/2020-19/8/2023 | 151/QĐ-UBND ngày 22/01/2024 | 3,076 | 3,076 | 3,076 | 3,076 | 0 | **3,076** | | | | | | | | | | - | |
| - | Di chuyển, cải tạo các tuyến đường điện và đường ống cấp nước sinh hoạt đoạn tuyến đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường tỉnh 320C | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 18/12/2022-06/02/2023 | 3710/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 | 4,156 | 4,156 | 4,156 | 4,156 | 0 | **4,156** | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Cao Bang đoạn từ đường Văn Cao đến đường đi Cống Đọi, Trầm Bưng, xã Thanh Minh | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 28/02/2024-23/09/2024 | 3516/QĐ-UBND ngày 11/12/2024 | 11,812 | 11,812 | 11,812 | 11,812 | 0 | **11,812** | | | | | | | | | | - | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nâng cấp, cải tạo vỉa hè tuyến đường Đinh Tiên Hoàng đoạn từ Ngân hàng Nông nghiệp đi Cầu Róc, Gò Đồng, xã Văn Lung | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 30/8/2021 - 18/7/2024 | 3503/QĐ-UBND ngày 10/12/2024 | 8,298 | 8,298 | 8,298 | 8,298 | 0 | **8,298** | | | | | | | | | | - | |
| - | Bó cáp điện, cáp viễn thông, thay thế cột điện tuyến đường Hùng Vương đoạn sau Thị ủy đến ngã tư 27/7 | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 03/4/2023 - 08/4/2024 | 3181/QĐ-UBND ngày 19/11/2024 | 539 | 539 | 539 | 539 | 0 | **539** | | | | | | | | | | - | |
| - | Bó cáp điện, cáp viễn thông, thay thế cột điện tuyến đường Lê Đồng | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 13/3/2023 - 08/4/2024 | 3180/QĐ-UBND ngày 19/11/2024 | 1,111 | 1,111 | 1,111 | 1,111 | 0 | **1,111** | | | | | | | | | | - | |
| - | Bó cáp điện, cáp viễn thông, thay thế cột điện tuyến đường Nguyễn Tất Thành | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 03/4/2023 - 08/4/2024 | 3179/QĐ-UBND ngày 19/11/2024 | 791 | 791 | 791 | 791 | 0 | **791** | | | | | | | | | | - | |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ ĐH4 đi đường Hồ Chí Minh, xã Hà Lộc | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 28/6/2023 - 24/5/2024 | 3106/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 | 11,584 | 11,584 | 11,584 | 11,584 | 0 | **11,584** | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo nâng cấp đường Kim Đồng, thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 04/5/2023 - 18/01/2024 | 2948/QĐ-UBND ngày 04/11/2024 | 21,563 | 21,563 | 21,563 | 21,563 | 0 | **21,563** | | | | | | | | | | - | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ khu 3 đi khu 10 quốc lộ 2 xã Phú Hộ, thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 19/12/2019 - 21/12/2020 | 1299/QĐ-UBND ngày 03/06/2024 | 14,588 | 14,588 | 14,588 | 14,588 | 0 | **14,588** | | | | | | | | | | - | |
| - | Lắp đặt hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 02/12/2022- 10/01/2023 | 1300/QĐ-UBND ngày 03/06/2024 | 2,927 | 2,927 | 2,927 | 2,927 | 0 | **2,927** | | | | | | | | | | - | |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường Nguyên Hồng khu Phú Lợi, phường Phong Châu | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 04/5/2023 - 18/01/2024 | 1301/QĐ-UBND ngày 03/06/2024 | 4,434 | 4,434 | 4,434 | 4,434 | 0 | **4,434** | | | | | | | | | | - | |
| - | Khu tái định cư Đồng Đảng (Bổ sung 08 hộ dân thuộc phạm vi điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp Phú Hà giai đoạn 1) | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 31/3/2023 - 02/4/2024 | 2106/QĐ-UBND ngày 09/08/2024 | 0 | | 0 | 0 | 0 | **0** | | | | | | | | | | - | |
| - | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Gò Thăng, khu 14, xã Phú Hộ, thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 10/7/2020 - 25/11/2021 | 1308/QĐ-UBND ngày 04/06/2024 | 0 | | | | 0 | **0** | | | | | | | | | | - | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở chia lô để đấu giá QSD đất tại khu Đồng Nhà Mười (giai đoạn 2), phường Hùng Vương, thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 05/6/2020 - 15/4/2022 | 1253/QĐ-UBND ngày 29/05/2024 | 9,734 | 9,734 | 9,734 | 9,734 | 0 | **9,734** | | | | | | | | | | - | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Di chuyển đường dây tải điện để giải phóng mặt bằng thi công xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở chia lô để đấu giá quyền sử dụng đất tại khu Đồng Nhà Mười (giai đoạn 2), phường Hùng Vương, thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 15/11/2021 - 31/08/2023 | 275/QĐ-UBND ngày 31/01/2024 | 1,935 | 1,935 | 1,935 | 1,743 | 0 | **1,935** | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, sửa chữa hội trường UBND thị xã Phú Thọ và các hạng mục phụ trợ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 25/11/2023-24/12/2023 | 364/QĐ-UBND ngày 15/02/2024 | 1,818 | 1,818 | 1,818 | 1,818 | 0 | **1,818** | | | | | | | | | | - | |
| - | Thiết bị, âm thanh các phòng họp Thị ủy và các hạng mục phụ trợ khác | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 21/7/2023 - 12/9/2023 | 363/QĐ-UBND ngày 15/02/2024 | 2,044 | 2,044 | 2,044 | 2,044 | 0 | **2,044** | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, nâng cấp Nhà Văn hóa thị xã Phú Thọ và một số hạng mục phụ trợ của nhà làm việc Thị ủy năm 2022 | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 02/12/2022-10/01/2023 | 339/QĐ-UBND ngày 06/02/2024 | 3,208 | 3,208 | 3,208 | 3,208 | 0 | **3,208** | | | | | | | | | | - | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật đấu giá quyền sử dụng đất Nam Sân Bay giai đoạn 2, xã Thanh Minh, thị xã Phú Thọ. | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 11/11/2019 - 30/6/2023 | 4033/QĐ-UBND ngày 29/11/2023 | 5,747 | 5,747 | 5,747 | 5,747 | 0 | **5,747** | | | | | | | | | | - | |
| - | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá QSD đất ở tại khu 8, xã Hà Lộc, thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 04/5/2021 - 30/8/2023 | 4034/QĐ-UBND ngày 29/11/2023 | 5,572 | 5,572 | 5,572 | 5,572 | 0 | **5,572** | | | | | | | | | | - | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá QSD đất và giao đất ở tại xứ Đồng Trầm Khuôn (GĐ2), khu 3, xã Thanh Minh, thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 20/11/2020-19/8/2023 | 4035/QĐ-UBND ngày 29/11/2023 | 3,500 | 3,500 | 3,500 | 3,500 | 0 | **3,500** | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo nghĩa trang liệt sỹ thị xã Phú Thọ năm 2022 | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 01/11/2022-26/12/2022 | 3865/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 | 3,170 | 3,170 | 3,170 | 3,170 | 0 | **3,170** | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, nâng cấp vườn hoa Nguyễn Khuyến | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 23/3/2021 - 16/12/2021 | 2740/QĐ-UBND ngày 25/08/2023 | 8,861 | 8,861 | 8,861 | 8,861 | 0 | **8,861** | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Phong Châu. Hạng mục: Nhà điều hành kết hợp nhà lớp học bộ môn và một số hạng mục phụ trợ khác | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 08/6/2022 - 31/8/2023 | 3721/QĐ-UBND ngày 03/11/2023 | 8,717 | 8,717 | 8,717 | 8,717 | 0 | **8,717** | | | | | | | | | | - | |
| - | Trồng cây cọ tại nút giao IC9 tuyến đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 01/3/2022 - 27/5/2022 | 3399/QĐ-UBND ngày 16/10/2023 | 1,121 | 1,121 | 1,121 | 1,121 | 0 | **1,121** | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường ĐH7 đoạn từ Đồng Ngõ xã Văn Lung đến TL320C thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 02/6/2021 - 20/01/2022 | 3398/QĐ-UBND ngày 16/10/2023 | 10,558 | 10,558 | 10,558 | 10,558 | 0 | **10,558** | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, sửa chữa Trung tâm thể dục thể thao thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 03/6/2022 - 20/7/2022 | 3308/QĐ-UBND ngày 05/10/2023 | 3,084 | 3,084 | 3,084 | 3,084 | 0 | **3,084** | | | | | | | | | | - | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp vườn hoa trung tâm (giai đoạn 2) | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 27/4/2021 - 22/12/2021 | 2876/QĐ-UBND ngày06/09/2023 | 12,505 | 12,505 | 12,505 | 12,505 | 0 | **12,505** | | | | | | | | | | - | |
| - | Mua sắm trang thiết bị giáo dục trường học trên địa bàn thị xã Phú Thọ năm 2022 | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 03/10/2022- 11/4/2023 | 2662/QĐ-UBND ngày 18/08/2023 | 2,707 | 2,707 | 2,707 | 2,707 | 0 | **2,707** | | | | | | | | | | - | |
| - | Hệ thống truyền thanh thông minh năm 2022 | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 21/10/2022- 20/12/2022 | 2662/QĐ-UBND ngày 18/08/2023 | 4,907 | 4,907 | 4,907 | 4,907 | 0 | **4,907** | | | | | | | | | | - | |
| - | Tu bổ, tôn tạo di tích đền Trù Mật, xã Văn Lung, thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 27/12/2021- 15/12/2022 | 2533/QĐ-UBND ngày 07/08/2023 | 5,983 | 5,983 | 5,983 | 5,983 | 0 | **5,983** | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường Ngô Quyền đến khu vực đường Nguyễn Thái Học, phường Trường Thịnh | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 20/02/2021- 25/10/2022 | 2277/QĐ-UBND ngày 14/07/2023 | 15,122 | 15,122 | 15,122 | 15,122 | 0 | **15,122** | | | | | | | | | | - | |
| - | Hạ tầng đất ở khu dân cư phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất tại Cầu Xóm Mận, phố Nguyễn Trãi, phường Âu Cơ, thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 03/9/2015 - 24/10/2020 | 2221/QĐ-UBND ngày 07/07/2023 | 8,147 | 8,147 | 8,147 | 8,147 | 0 | **8,147** | | | | | | | | | | - | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Di chuyển đường dây tải điện để giải phóng mặt bằng phục vụ dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất tại phường Hùng Vương và phường Âu Cơ, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 19/05/2021-29/01/2022 | 2202/QĐ-UBND ngày 06/07/2023 | 5,711 | 5,711 | 5,711 | 5,711 | 0 | **5,711** | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, sửa chữa trường THCS Trần Phú. Hạng mục: Sơn sửa phòng học, phòng bộ môn, các phòng hành chính quản trị và các hạng mục phụ trợ khác | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 11/5/2022 - 28/03/2023 | 2198/QĐ-UBND ngày 05/07/2023 | 4,019 | 4,019 | 4,019 | 4,019 | 0 | **4,019** | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo nâng cấp Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 05/10/2021-26/12/2022 | 1888/QĐ-UBND ngày 19/06/2023 | 13,551 | 13,551 | 13,551 | 13,551 | 0 | **13,551** | | | | | | | | | | - | |
| - | Trồng cây xanh đô thị đoạn từ nút giao IC9 đến đường Hùng Vương | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 01/11/2022-20/12/2022 | 1631/QĐ-UBND ngày 05/06/2023 | 1,121 | 1,121 | 1,121 | 1,121 | 0 | **1,121** | | | | | | | | | | - | |
| - | Nâng cấp, cải tạo vỉa hè các tuyến đường: Âu Cơ, Bạch Đằng, Phú An, Nguyễn Khuyến, Lê Văn Hưu, Hòa Bình, Nguyễn Quang Bích, Đền Đõm, Long Xuyên, Võ Thị Sáu | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 02/12/2021-18/3/2022 | 1216/QĐ-UBND ngày 25/04/2023 | 5,168 | 5,168 | 5,168 | 5,168 | 0 | **5,168** | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, nâng cấp phòng tiếp khách Thị ủy và một số hạng mục phụ trợ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 03/6/2022 - 20/7/2022 | 262/QĐ-UBND ngày 01/02/2023 | 1,113 | 1,113 | 1,113 | 1,113 | 0 | **1,113** | | | | | | | | | | - | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp hệ thống cửa nhà làm việc Thị ủy. | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 11/07/2022-25/8/2022 | 261/QĐ-UBND ngày 01/02/2023 | 1,117 | 1,117 | 1,117 | 1,117 | 0 | **1,117** | | | | | | | | | | - | |
| - | Tường rào UBND thị xã Phú Thọ và các hạng mục phụ trợ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 24/3/2020 - 29/6/2020 | 6033/QĐ-UBND ngày 14/11/2022 | 1,112 | 1,112 | 1,112 | 1,112 | 0 | **1,112** | | | | | | | | | | - | |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường GTNT khu 9, khu 2 xã Văn Lung, thị xã Phú Thọ. | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 22/4/2020 - 29/01/2021 | 6032/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 | 3,773 | 3,773 | 3,773 | 3,773 | 0 | **3,773** | | | | | | | | | | - | |
| - | Nâng cấp đường phố Giếng Chanh, phường Âu Cơ, thị xã Phú Thọ. | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 22/4/2020 - 29/01/2021 | 5976/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 | 4,916 | 4,916 | 4,916 | 4,916 | 0 | **4,916** | | | | | | | | | | - | |
| - | Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước và vỉa hè các tuyến đường Trường Chinh, Nhật Tân, Phú An, Nguyễn Trãi | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 20/04/2020-02/03/2021 | 5945/QĐ-UBND ngày 24/10/2022 | 11,514 | 11,514 | 11,514 | 11,514 | 0 | **11,514** | | | | | | | | | | - | |
| - | Nâng cấp, cải tạo vỉa hè các tuyến đường: Hùng Vương (đoạn ngã từ 27/7 đi bệnh viện phổi), Tháng Tám, Lê Đồng, Nguyễn Du, Cao Du | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 16/12/2020-28/12/2021 | 4910/QĐ-UBND ngày 23/09/2022 | 10,185 | 10,185 | 10,185 | 10,185 | 0 | **10,185** | | | | | | | | | | - | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Mua sắm trang thiết bị giáo dục khối THCS (lớp 6) năm 2021 | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 12/2021 – 06/2022 | 4910/QĐ-UBND ngày 23/09/2022 | 1,034 | 1,034 | 1,034 | 1,034 | 0 | **1,034** | | | | | | | | | | - | |
| - | Mua sắm trang thiết bị giáo dục khối tiểu học (lớp 2) năm 2021 | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 12/2021 – 06/2022 | 4788/QĐ-UBND ngày 13/09/2022 | 1,035 | 1,035 | 1,035 | 1,035 | 0 | **1,035** | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường Phú Liêm đoạn từ ngã tư chợ phường đi trường tiểu học Trường Thịnh, phường Hùng Vương, thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 20/8/2019 - 21/02/2020 | 4773/QĐ-UBND ngày 12/09/2022 | 4,976 | 4,976 | 4,976 | 4,976 | 0 | **4,976** | | | | | | | | | | - | |
| - | Nâng cấp, cải tạo hệ thống điện chiếu sáng: Ngã 3 Thị Đội, Tân Trung, Tân Minh, Tân Bình, khu Gò Túc và một số khu vực khác | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 27/5/2020 - 30/01/2021 | 4670/QĐ-UBND ngày 30/08/2022 | 1,964 | 1,964 | 1,964 | 1,964 | 0 | **1,964** | | | | | | | | | | - | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất ở tại xứ Đồng Trầm Khuôn, khu 3, xã Thanh Minh, thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 01/02/2019- 03/02/2020 | 4666/QĐ-UBND ngày 29/08/2022 | 3,714 | 3,714 | 3,714 | 3,714 | 0 | **3,714** | | | | | | | | | | - | |
| - | Điện trang trí khu vực nội thị, thị xã Phú Thọ năm 2019-2020. | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 06/7/2020 - 30/12/2021 | 4664/QĐ-UBND ngày 29/08/2022 | 14,701 | 14,701 | 14,701 | 14,701 | 0 | **14,701** | | | | | | | | | | - | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nâng cấp hệ thống bóng điện chiếu sáng công cộng | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 10/2021 - 12/2021 | 3915/QĐ-UBND ngày 18/07/2022 | 4,349 | 4,349 | 4,349 | 4,349 | 0 | **4,349** | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Ngõ 18, đường Phong Châu đoạn qua Công ty môi trường đô thị | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 03/12/2019-30/3/2022 | 4525/QĐ-UBND ngày 18/08/2022 | 3,861 | 3,861 | 3,861 | 3,861 | 0 | **3,861** | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo nâng cấp các tuyến đường nội thị: Tuyến Bạch Đằng, Phú Bình, Cao Du, Nhật Tân, Sa Đéc, Long Xuyên, Võ Thị Sáu, Lê Quý Đôn, thị xã Phú Thọ. | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 31/3/2021 - 09/5/2022 | 4490/QĐ-UBND ngày 11/08/2022 | 9,137 | 9,137 | 9,137 | 9,137 | 0 | **9,137** | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà ăn Thị ủy năm 2021 | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 21/01/2022-05/4/2022 | 4488/QĐ-UBND ngày 11/08/2022 | 1,101 | 1,101 | 1,101 | 1,101 | 0 | **1,101** | | | | | | | | | | - | |
| - | Hỗ trợ hệ thống hạ tầng hợp tác xã nông nghiệp dịch vụ Ngân Hà | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2020-2021 | QT số 110 ngày 14/01/2022 | 4,949 | 4,949 | 4,949 | 4,949 | 0 | **4,949** | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học bộ môn 2 tầng trường THCS Phong Châu | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2020-2021 | QT số 4893 ngày 20/10/2021 | 1,020 | 1,020 | 1,020 | 1,020 | 0 | **1,020** | | | | | | | | | | - | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Hạ tầng khu đấu giá QSD đất ở khu 8 xã Văn Lung | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2017-2022 | QĐ số 766 ngày 24/2/2017 ; ĐC lần 1: 2906 ngày 26/8/2019 ; QT số 154 ngày 17/01/2022 | 3,552 | 3,552 | 3,552 | 3,552 | 0 | **3,552** | | | | | | | | | | - | |
| - | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu 3 xã Hà Lộc | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2020-2022 | QĐ số 4846 ngày 26/11/2020; QĐ ĐC số 5811 ngày 8/11/2021 ; QT số 3607 ngày 07/7/2022 | 1,540 | 1,540 | 1,540 | 1,540 | 0 | **1,540** | | | | | | | | | | - | |
| - | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá QSD đất khu 2 xã Thanh Minh, thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2021-2022 | QĐ số 1111 ngày 04/02/2021; QT số 3606 ngày 07/7/2022 | 6,143 | 6,143 | 6,143 | 6,143 | 0 | **6,143** | | | | | | | | | | - | |
| - | Điện trang trí nhà văn hóa thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2021-2022 | QĐ số 5318 ngày 16/11/2021; QT số 3653 ngày 12/7/2022 | 1,074 | 1,074 | 1,074 | 1,074 | 0 | **1,074** | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, nâng cấp phòng tiếp khách UBND thị xã Phú Thọ năm 2022 | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 11/07/2022-10/10/2022 | QĐ 4036 ngày 29/11/2023 | 626 | 626 | 626 | 626 | 0 | **626** | | | | | | | | | | - | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Xây dựng cổng thông tin điện tử thị xã Phú Thọ và các trang thông tin điện tử cho UBND cấp xã, phường | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2021-2022 | QĐ số 5500 ngày 26/11/2021; QT số 2272 ngày 17/5/2022 | 1,197 | 1,197 | 1,197 | 1,197 | 0 | **1,197** | | | | | | | | | | - | |
| - | Hệ thống truyền thanh thông minh 2021 | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2021-2022 | QĐ số 2736/QĐ-UBND ngày 11/6/2021; QT số 1229 ngày 10/3/2022 | 525 | 525 | 525 | 525 | 0 | **525** | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nghĩa trang liệt sỹ thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2019-2022 | QĐ số 2523/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; QT số 1333 ngày 22/3/2022 | 1,525 | 1,525 | 1,525 | 1,525 | 0 | **1,525** | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, sửa chữa Đài truyền thanh thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2020-2021 | QĐ số 3553/QĐ-UBND ngày 03/9/2020: QT số 3401 ngày 02/8/2021 | 495 | 495 | 495 | 495 | 0 | **495** | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, sửa chữa trung tâm dân số KHHGĐ thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2020-2021 | QĐ số 3554/QĐ-UBND ngày 03/9/2020; QT số 3387 ngày 02/8/2021 | 246 | 246 | 246 | 246 | 0 | **246** | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, sửa chữa trường THCS Thanh Vinh | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2021-2022 | QĐ số 2543/QĐ-UBND ngày 31/5/2021; QT số 714 ngày 15/2/2022 | 3,580 | 3,580 | 3,580 | 3,580 | 0 | **3,580** | | | | | | | | | | - | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Sửa chữa, nâng cấp nhà lớp học Trường tiểu học Thanh Vinh | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2021-2022 | QĐ số 2420 ngày 12/5/2021 ; QT số 1649 ngày 18/4/2022 | 2,605 | 2,605 | 2,605 | 2,605 | 0 | **2,605** | | | | | | | | | | - | |
| - | Nhà điều hành và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Văn Lung | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2021-2022 | QĐ số 2381 ngày 07/5/2021 ; QT số 1724 ngày 26/4/2022 | 3,203 | 3,203 | 3,203 | 3,203 | 0 | **3,203** | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, nâng cấp mặt đường các tuyến đường nội thị: Phú An, Phú Hà, Lê Đồng, Nguyễn Quang Bích, Đền Đồm, Hòa Bình, Lê Văn Hưu, Nguyễn Khuyến, TXPT | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2021-2022 | QĐ số 1212 ngày 26/02/2021; QT số 2667 ngày 16/6/2022 | 10,897 | 10,897 | 10,897 | 10,897 | 0 | **10,897** | | | | | | | | | | - | |
| - | Nâng cấp, cải tạo hệ thống vỉa hè tuyến đường Nguyễn Tất Thành (đoạn từ Xưởng Thuyền đến Cầu Trắng) | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2020-2021 | QĐ phê duyệt BCKTKT 4357 ngày 30/10/2020; ĐC lần 1: 1981 ngày 9/4/2021; QT số 2666 ngày 16/6/2022 | 3,304 | 3,304 | 3,304 | 3,304 | 0 | **3,304** | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND thị xã Phú Thọ, Hạng mục: Nội thất nhà một cửa, nhà ăn và một số hạng mục khác | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2020-2021 | QĐ phê duyệt BCKTKT 3384 ngày 21/8/2020 ; QĐĐC 5499 ngày 26/11/2021 | 5,625 | 5,625 | 5,625 | 5,625 | 0 | **5,625** | | | | | | | | | | - | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Mua sắm trang thiết bị phòng học Stem tại trường THCS Hùng Vương | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2019-2021 | QĐ 3446 ngày 30/10/2019; QT số 1970 ngày 08/4/2021 | 322 | 322 | 322 | 322 | 0 | **322** | | | | | | | | | | - | |
| - | Mua sắm trang thiết bị giáo dục trường học khối Tiểu học năm 2019-2020 | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2019-2021 | QĐ số 3441 ngày 30/10/2019; QT số 1266 ngày 03/3/2021 | 1,050 | 1,050 | 1,050 | 1,050 | 0 | **1,050** | | | | | | | | | | - | |
| - | Mua sắm trang thiết bị giáo dục trường học khối THCS năm 2019-2020 | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2019-2021 | QĐ số 3442 ngày 30/10/2019; QT số 1265 ngày 03/3/2021 | 1,043 | 1,043 | 1,043 | 1,043 | 0 | **1,043** | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo nhà văn hoá thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2019-2021 | QĐ số 3416 ngày 30/10/2019; QĐĐC lần 1 số 4119 ngày 07/10/2020; QT số 3141 ngày 09/7/2021 | 8,148 | 8,148 | 8,148 | 8,148 | 0 | **8,148** | | | | | | | | | | - | |
| - | Hạ tầng KT khu đấu giá QSD đất tại khu 4 xã Phú Hộ, TX Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2019-2022 | QĐ số 1233 ngày 29/3/2019; QT số 155 ngày 18/01/2022 | 2,472 | 2,472 | 2,472 | 2,472 | 0 | **2,472** | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, sửa chữa tường rào và nhà vệ sinh trường THCS Phú Hộ- thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2019-2021 | QĐ 3413 ngày 30/10/2019; QT số 6319 ngày 31/12/2021 | 1,354 | 1,354 | 1,354 | 1,354 | 0 | **1,354** | | | | | | | | | | - | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp vườn hoa trung tâm thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2019-2020 | QĐ số 3336 ngày 25/10/2019; QT số 3713 ngày 21/9/2020 | 4,270 | 4,270 | 4,270 | 4,270 | 0 | **4,270** | | | | | | | | | | - | |
| - | Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hạ Mạo, xã Thanh Minh, thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2019-2021 | QĐ số 1559 ngày 16/5/2019 : QT số 1906 ngày 30/3/2021 | 5,240 | 5,240 | 5,240 | 5,240 | 0 | **5,240** | | | | | | | | | | - | |
| - | Đường giao thông từ khu 2 đi thao trường bắn xã Văn Lung, thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2019-2022 | QĐ số 3409 ngày 30/10/2019; QT số 103 ngày 13/01/2022 | 980 | 980 | 980 | 980 | 0 | **980** | | | | | | | | | | - | |
| - | Hạ tầng đấu giá QSD đất và giao đất ở xứ Đồng Láng, xã Hà Thạch, TXPT | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2019-2022 | QĐ số 1204 ngày 14/5/2018 ;ĐC lần 1: 3615ngày 19/11/2019; QT số 4489 ngày 11/8/2022 | 11,005 | 11,005 | 11,005 | 11,005 | 0 | **11,005** | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, sửa chữa một số nhà làm việc và một số hạng mục cảnh quan, hạng mục phụ trợ của UBND thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2022-2023 | 3595/QĐ-UBND ngày 04/07/2022 | 3,450 | 3,450 | 3,381 | 3,281 | 69 | **3,381** | | | | | | | | | | 69 | |
| - | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất ở tại khu 11, xã Hà Thạch | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2021-2023 | QĐ 3385 ngày 30/07/2021 | 4,902 | 4,902 | 4,771 | 4,771 | 131 | **4,771** | | | | | | | | | | 131 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất ven đường tỉnh 320B (giai đoạn 3) | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2020-2023 | QĐ số 4586 ngày 23/11/2020 UBND TX | 12,343 | 12,343 | 11,340 | 11,340 | 1,003 | **11,340** | | | | | | | | | | 1,003 | |
| - | Mua sắm trang thiết bị bàn ghế thuộc dự án: Tăng cường cơ sở vật chất trường, lớp học (mua sắm bàn ghế) | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2023-2024 | QĐ số 2844 ngày 05/9/2023 | 658 | 658 | 650 | 650 | 8 | **650** | | | | | | | | | | - | |
| - | Đường từ TL 315B (khu 9, xã Văn Lung) nối với đường Ngô Quyền (phường Trường Thịnh), thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2016-2018 | QĐ số 2920 ngày 29/10/2016; QĐ ĐC lần 1 số 1262 ngày 18/4/2017, lần 2: 3557 ngày 17/11/2017 | 8,409 | 8,409 | 8,050 | 8,050 | 359 | **8,050** | | | | | | | | | | 359 | |
| - | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật nhà ở ven đường TL 320B, xã Hà Thạch, thị xã Phú Thọ (Giai đoạn 1) | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2020-2021 | QĐ số 1630 ngày 27/4/2020; ĐC lần 1: 2785 ngày 16/6/2021 | 10,813 | 10,813 | 8,815 | 8,815 | 1,998 | **8,815** | | | | | | | | | | 1,998 | |
| - | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật nhà ở ven đường TL 320B, xã Hà Thạch, thị xã Phú Thọ (Giai đoạn 2) | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2020-2021 | QĐ số 1650 ngày 29/4/2020; ĐC lần 1 2931 ngày 28/6/2021 | 12,973 | 12,973 | 10,830 | 10,830 | 2,143 | **10,830** | | | | | | | | | | 2,143 | |
| - | Mua sắm Thiết bị giáo dục khối 5, khối 9 | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2024-2025 | QĐ số 2356 ngày 16/9/2024 | 3,692 | 3,692 | 3,500 | 3,500 | 192 | **3,500** | | | | | | | | | | 192 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp Hội trường UBND thị xã Phú Thọ và các hạng mục phụ trợ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2024-2025 | QĐ số 3405/QĐ-UBND ngày 16/10/2023; QT số 364 ngày 15/02/2024 | 7,195 | 7,195 | 7,000 | 7,000 | 195 | **7,000** | | | | | | | | | | 195 | |
| - | Khắc phục hệ thống thoát nước khu vực nội thị tuyến Sa Đéc- Long Xuyên, thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2019-2020 | QĐ 3414 ngày 30/10/2019; QĐ điều chỉnh số 3581 ngày 07/9/2020 | 8,358 | 8,358 | 8,000 | 8,000 | 358 | **8,000** | | | | | | | | | | 358 | |
| - | Cải tạo, sửa chữa trường THCS Hùng Vương | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2020-2021 | QĐ số 3687 ngày 11/8/2021 | 1,134 | 1,134 | 1,102 | 1,022 | 32 | **1,102** | | | | | | | | | | 32 | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà điều hành, nhà lớp học trường THCS Phú Hộ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2023-2024 | QĐ số 1075 ngày 14/4/2023 | 3,291 | 3,291 | 3,070 | 3,070 | 221 | **3,070** | | | | | | | | | | 221 | |
| - | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đấu giá quyền sử dụng đất ven đường Hùng Vương tại xã Hà Lộc, thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2024 | QĐ số 1813 ngày 23/7/2024 | 1,035 | 1,035 | 1,000 | 1,000 | 35 | **1,000** | | | | | | | | | | 35 | |
| - | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất tại khu Lò Rác, xã Thanh Minh, thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2021 | QĐ số 3287 ngày 25/11/2024 | 0 | | 1,500 | | | **1,500** | | | | | | | | | | - | |
| - | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất tại khu An Ninh Thượng, xã Văn Lung, thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2021-2023 | QĐ số 2135 ngày 23/4/2021 | 3,475 | 3,475 | 2,298 | 2,298 | 1,177 | **2,298** | | | | | | | | | | 1,177 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất đồng Dộc Bạc, xã Văn Lung, thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2020-2021 | QĐ số 1663 ngày 04/5/2020 | 14,524 | 14,524 | 11,436 | 8,436 | 3,088 | **11,436** | | | | | | | | | | 3,088 | |
| - | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất tại đồng Dộc Bạc (giai đoạn 2), xã Văn Lung, thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2021-2023 | QĐ phê duyệt BCKTKT 3384 ngày 21/8/2020 ; QDĐC 5499 ngày 26/11/2021 | 12,200 | 12,200 | 11,574 | 11,574 | 626 | **11,574** | | | | | | | | | | 626 | |
| - | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất tại khu 2,xã Văn Lung, thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2021-2023 | QĐ phê duyệt BCKTKT 3384 ngày 21/8/2020 ; QDĐC 5499 ngày 26/11/2021 | 14,563 | 14,563 | 14,000 | 14,000 | 563 | **14,000** | | | | | | | | | | 563 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Lê Lai, phường Thanh Vinh, thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2022-2024 | QĐ số 1873 ngày 28/4/2022 ; ĐC số 1457 ngày 22/5/2023 | 13,662 | 13,662 | 13,235 | 13,235 | 427 | **13,235** | | | | | | | | | | 427 | |
| - | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đấu giá QSD đất tại khu Trầm Phướn, xã Hà Lộc, thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2022-2024 | QĐ phê duyệt 3979 ngày 02/10/2020; ĐC lần 1: 1688 ngày 19/4/2022 | 112 | 112 | 112 | | 0 | **112** | | | | | | | | | | - | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật đấu giá quyền sử dụng đất ở khu Chân Gò Huyện xã Phú Hộ, thị xã Phú Thọ. | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2017-2020 | | 1,379 | 1,379 | 1,379 | 1,379 | 0 | **1,379** | | | | | | | | | | - | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Chỉnh trang đô thị dịp Tết Nguyên đán năm 2024 | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2024 | QĐ 4097 ngày 07/12/2023 | 2,406 | 2,406 | 2,548 | 2,348 | | **2,548** | | | | | | | | | | - | |
| - | Xây dựng trụ sở công an xã Hà Lộc | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2024 | 46/QĐ-UBND ngày 24/6/2024 | 3,940 | 3,940 | 3,900 | 3,900 | 40 | **3,900** | | | | | | | | | | 40 | |
| - | Xây dựng trụ sở công an xã Văn Lung | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2024 | 39/QĐ-UBND ngày10/6/2024 | 4,425 | 4,425 | 4,500 | 4,366 | | **4,500** | | | | | | | | | | - | |
| - | Xây dựng trụ sở công an xã Phú Hộ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2024 | 45/QĐ-UBND ngày 24/6/2024 | 3,421 | 3,421 | 3,300 | 3,300 | 121 | **3,300** | | | | | | | | | | 121 | |
| - | Xây dựng trụ sở công an xã Hà Thạch | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2024 | 47/QĐ-UBND ngày 24/6/2024 | 4,753 | 4,753 | 4,300 | 4,300 | 453 | **4,300** | | | | | | | | | | 453 | |
| - | Chỉnh trang, lắp đặt hệ thống điện CSCC các tuyến đường thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2024-2025 | QĐ số 2464 ngày 23/9/2024 | 9,690 | 9,690 | 10,000 | 9,572 | | **10,000** | | | | | | | | | | - | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Xây mới nhà lớp học 3 tầng 15 phòng và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Hùng Vương | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2023-2024 | QĐ số 3978 ngày 24/11/2023; ĐC số 2909 ngày 30/10/2024 | 11,860 | 11,860 | 12,400 | 11,200 | | **12,400** | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Văn Lung đoạn từ ĐH7 đi khu Vạn Thắng | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2022-2024 | QĐ số 5821 ngày 27/10/2022 | 23,033 | 23,033 | 25,628 | 22,817 | | **25,628** | | | | | | | | | | - | |
| - | Rà soát, đánh giá phân loại đô thị đối với TX Phú Thọ theo tiêu chí ĐT loại III; đánh giá trình độ phát triển CSHT của khu vực dự kiến TL phường Thanh Minh, phường Văn Lung thuộc TXPT | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | | QĐ số 196 ngày 17/01/2023 | 1,626 | 1,626 | 1,500 | 1,500 | 126 | **1,500** | | | | | | | | | | 126 | |
| - | Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thị xã Phú Thọ đến năm 2040, tỷ lệ 1/10.000 | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2022 | QĐ 3246 ngày 08/12/2022 | 5,586 | 5,586 | 5,000 | 5,000 | 586 | **5,000** | | | | | | | | | | 586 | |
| - | Cải tạo, mở rộng nghĩa trang nhân dân thị xã (Giai đoạn 1) | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2022-2023 | QĐ số 558 ngày 09/03/2023; ĐC lần 1: 1449 ngày 20/6/2024 | 5,346 | 5,346 | 5,502 | 4,802 | | **5,502** | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông khu 2, khu 9 xã Phú Hộ đoạn từ Trung tâm giống cây trồng đi QL2 | Ban QLDA xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2024-2025 | 245/QĐ-UBND ngày 29/01/2024 | 13,632 | 13,632 | 17,573 | 13,559 | | **17,573** | | | | | | | | | | - | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp đường khu 2 xã Thanh Minh, thị xã Phú Thọ | Ban QLDA xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2024-2025 | 228/QĐ-UBND ngày 25/01/2024 | 18,005 | 18,005 | 20,830 | 17,285 | 0 | **20,830** | | | | | | | | | | - | |
| - | Di chuyển, cải tạo đường điện phục vụ công tác GPMB dự án: Khu đô thị mới Phú Lợi tại Phường Hùng Vương và phường Phong Châu, thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2023-2024 | QĐ số 6811/QĐ-UBND ngày 21/12/2022; ĐC lần 1 số 1991 ngày 26/6/2023 | 0 | | | | 0 | **0** | | | | | | | | | | - | |
| * | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Hạ tầng khu đấu giá quyền sử dụng đất tại phường Hùng Vương và phường Âu Cơ, thị xã Phú Thọ | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND TXPT | C | 2020-2022 | 2910/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 | **65,822** | 63,319 | 59,279 | 51,279 | 4,040 | **59,279** | | | | | | | | | | 6,543 | |
| * | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | - | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật đấu giá quyền sử dụng đất Nam Sân Bay (Giai đoạn 3) tại xã Thanh Minh, thị xã Phú Thọ | Ban QLDA xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND thị xã Phú Thọ | C | | NQ 73/NQ-HĐND ngày 15/07/2020 | **56,475** | 11,694 | 28,250 | 13,250 | | **28,250** | | | | | | | | | | 28,225 | |
| - | Xây dựng hạ tầng chợ Phú Hà và khu đấu giá QSD đất thuộc địa bàn 2 xã Phú Hộ, Hà Thạch | Ban QLDA xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND thị xã Phú Thọ | C | | NQ 73/NQ-HĐND ngày 15/07/2020 | **45,336** | 10,532 | 26,593 | 11,593 | | **26,593** | | | | | | | | | | 18,743 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Di chuyển công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ GPMB công trình: Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối đường tỉnh 325B kết nối đường HCM đi cầu Ngọc Tháp và tuyến cứu hộ cứu nạn (GĐ 1) | Ban QLDA xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND thị xã Phú Thọ | C | | QĐ 823 ngày 27/3/2023 | **3,994** | 3,030 | 2,117 | 2,117 | 913 | **2,117** | | | | | | | | | | 1,877 | |
| - | Xây dựng khu tái định cư và di chuyển đường điện dự án: Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối đường tỉnh 325B kết nối đường Hồ Chí Minh đi cầu Ngọc Tháp và tuyến cứu hộ cứu nạn | Ban QLDA xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND thị xã Phú Thọ | C | | QĐ 2389 ngày 19/9/2024 | **5,910** | 4,834 | 4,515 | 4,515 | 319 | **4,515** | | | | | | | | | | 1,395 | |
| - | Đường nối từ đường tỉnh 325B đến khu Thiện Lợi, xã Hà Thạch, thị xã Phú Thọ | Ban QLDA xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND thị xã Phú Thọ | C | | 1196/QĐ-UBND ngày 25/04/2023 | **24,966** | 13,718 | 15,558 | 13,558 | | **15,558** | | | | | | | | | | 9,408 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp Đường GTNT khu Hoàng Phú Thịnh (từ TL325B đến Quốc lộ 2D) xã Hà Thạch, thị xã Phú Thọ | Ban QLDA xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND thị xã Phú Thọ | C | | 3719/QĐ-UBND ngày 03/11/2023 | **21,976** | 15,286 | 16,472 | 13,555 | | **16,472** | | | | | | | | | | 5,504 | |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường Xuân Thuỷ, đường Phú Liêm, phường Hùng Vương, thị xã Phú Thọ | Ban QLDA xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND thị xã Phú Thọ | C | | 709/QĐ-UBND ngày 28/03/2024 | **12,293** | 7,264 | 11,000 | 7,237 | | **11,000** | | | | | | | | | | 1,293 | |
| - | Xây dựng đường giao thông vào cụm công nghiệp Phú Hộ, thị xã Phú Thọ | Ban QLDA xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND thị xã Phú Thọ | C | | 1854/QĐ-UBND ngày 29/07/2024 | **54,979** | 13,192 | 28,000 | 20,962 | | **28,000** | | | | | | | | | | 26,979 | |
| - | Đường GT nối từ đường DH12 đi khu Ngũ Phúc - xã Hà Thạch | Ban QLDA xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND thị xã Phú Thọ | C | | 875/QĐ-UBND ngày 19/04/2024 | **7,402** | 5,166 | 6,500 | 4,500 | | **6,500** | | | | | | | | | | 902 | |
| - | Cải tạo nâng cấp đường giao thông Khu Thanh Viên, phường Thanh Vinh | Ban QLDA xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND thị xã Phú Thọ | C | | 935/QĐ-UBND ngày 26/04/2024 | **18,000** | 6,278 | 16,486 | 8,834 | | **16,486** | | | | | | | | | | 1,514 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Đường giao thông nối từ TL320B đến đường TL325B nối đường Hồ Chí Minh | Ban QLDA xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND thị xã Phú Thọ | C | | 2182/QĐ-UBND ngày 27/08/2024 | **14,990** | 4,935 | 10,000 | 7,000 | | **10,000** | | | | | | | | | | 4,990 | |
| - | Đường giao thông nối từ đường sơ tán dân đi đường nối huyện Phù Ninh đi cụm công nghiệp Bắc Lâm Thao và nhánh rẽ | Ban QLDA xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND thị xã Phú Thọ | C | | 1759/QĐ-UBND ngày 18/07/2024 | **24,000** | 4,440 | 16,735 | 7,360 | | **16,735** | | | | | | | | | | 7,265 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường ĐH14 xã Phú Hộ, thị xã Phú Thọ | Ban QLDA xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND thị xã Phú Thọ | C | | 3174/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 | **30,000** | 800 | 24,070 | 6,250 | | **24,070** | | | | | | | | | | 5,930 | |
| - | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường TL315 đi khu Vạn Thắng | Ban QLDA xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND thị xã Phú Thọ | C | | 3575/QĐ-UBND ngày 13/12/2024 | **7,257** | 220 | 4,500 | 1,643 | | **4,500** | | | | | | | | | | 2,757 | |
| - | Hệ thống thoát nước, lát via hè trục đường trung tâm xã Thanh Minh | Ban QLDA xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND thị xã Phú Thọ | C | | 3475/QĐ-UBND ngày 09/12/2024 | **8,277** | 330 | 8,000 | 1,500 | | **8,000** | | | | | | | | | | 277 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường trục khu 3 từ cổng làng nghề hoa đào đấu nối với đường Xóm Lý-Xóm Vân | Ban QLDA xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND thị xã Phú Thọ | C | | 1514/QĐ-UBND ngày 2/10/2024 | **14,897** | 442 | 8,000 | 3,337 | | **8,000** | | | | | | | | | | 6,897 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp Sân vận động thị xã Phú Thọ | Ban QLDA xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND thị xã Phú Thọ | C | | QĐ 1382 ngày 10/6/2024 PĐDA; 3216 ngày 20/11/2024 BVTC | **41,081** | 23,550 | 40,000 | 30,000 | | **40,000** | | | | | | | | | | 1,081 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nội đồng khu Thanh Viên | Ban QLDA xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND thị xã Phú Thọ | C | | 3176/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 | **13,857** | 350 | 7,500 | 2,520 | | **7,500** | | | | | | | | | | 6,357 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp đường sơ tán dân nối đường trục cụm công nghiệp Phú Hộ đi Quốc lộ 2 | Ban QLDA xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND thị xã Phú Thọ | C | | 1452/QĐ-UBND ngày 23/04/2025 | **13,131** | 290 | 10,000 | 2,225 | | **10,000** | | | | | | | | | | 3,131 | |
| - | Mở mới đường giao thông khu trung tâm phường Thanh Vinh | Ban QLDA xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND thị xã Phú Thọ | C | | 3578/QĐ-UBND ngày 13/12/2024 | **3,000** | 1,022 | 3,000 | 500 | | **3,000** | | | | | | | | | | - | Dừng thực hiện |
| - | Cải tạo, nâng cấp một số hạng mục nhà văn hóa thị xã Phú Thọ năm 2024 | Ban QLDA xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND thị xã Phú Thọ | C | | 2712/QĐ-UBND ngày 11/10/2024 | **6,634** | 283 | 7,283 | 283 | | **7,283** | | | | | | | | | | (649) | |
| - | Cải tạo, nâng cấp một số hạng mục Thị ủy Phú Thọ năm 2024 | Ban QLDA xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND thị xã Phú Thọ | C | | 2678/QĐ-UBND ngày 1/10/2024 | **14,463** | 670 | 10,170 | 670 | | **10,170** | | | | | | | | | | 4,293 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp một số hạng mục UBND thị xã Phú Thọ năm 2024 | Ban QLDA xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND thị xã Phú Thọ | C | | 2678/QĐ-UBND ngày 1/10/2024 | **14,463** | 432 | 9,940 | 432 | | **9,940** | | | | | | | | | | 4,523 | Tạm dừng |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường Hùng Vương đoạn từ TL320B đi QL2 | Ban QLDA xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND thị xã Phú Thọ | C | | 1995/QĐ-UBND ngày 06/06/2025 | **0** | | | | 0 | **0** | | | | | | | | | | - | |
| - | Xây dựng hạ tầng khu tái định cư phục vụ công tác bồi thường GPMB cụm công nghiệp Phú Hộ, thị xã Phú Thọ | Ban QLDA xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND thị xã Phú Thọ | C | | BCNCKT số 2729 ngày 14/10/2024 | **47,946** | | | | 0 | **0** | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, chỉnh trang đô thị phục vụ Đại hội Đảng các cấp trên địa bàn thị xã Phú Thọ | Ban QLDA xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND thị xã Phú Thọ | C | | 2294/QĐ-UBND ngày 06/09/2024 | **5,000** | | | | 0 | **2,000** | | | | | | | | | | 3,000 | Tạm dừng |
| - | Cải tạo, nâng cấp bổ sung hệ thống biển tên đường, tên phố, ngõ phố trên địa bàn thị xã Phú Thọ. | Ban QLDA xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND thị xã Phú Thọ | C | | 2676/QĐ-UBNd ngày 10/10/2024 | **0** | | | | 0 | **0** | | | | | | | | | | - | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, sửa chữa trụ sở Công an xã Thanh Minh | Ban QLDA xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND thị xã Phú Thọ | C | | | **0** | | | | 0 | **0** | | | | | | | | | | - | Dừng thực hiện dự án |
| - | Cải tạo, sửa chữa khu hạ tầng UBND phường Trường Thịnh cũ, thị xã Phú Thọ | Ban QLDA xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND thị xã Phú Thọ | C | | 2450/QĐ-UBND ngày 20/09/2024 | **0** | | | | 0 | **0** | | | | | | | | | | - | Dừng thực hiện dự án |
| - | Hoàn thiện hạ tầng dự án khu đất ở dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất tại khu An Ninh Thượng và khu Dộc Bạc, xã Văn Lung, thị xã Phú Thọ | Ban QLDA xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND thị xã Phú Thọ | C | | | **0** | | | | 0 | **0** | | | | | | | | | | - | |
| - | Lắp đặt hệ thống camera phạt nguội một số tuyến đường nội thị | Ban QLDA xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND thị xã Phú Thọ | C | | 2743/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 | **0** | | | | 0 | **0** | | | | | | | | | | - | |
| - | Di chuyển đường điện phục vụ công tác GPMB công trình: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất tại khu Lò Rác, xã Thanh Minh, thị xã Phú Thọ | Ban QLDA xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND thị xã Phú Thọ | C | | 3287/QĐ-UBND ngày 25/11/2024 | **1,217** | | | | 0 | **0** | | | | | | | | | | 1,217 | |
| - | HTKT đấu giá quyền sử dụng đất khu Sa Đéc, phường Hùng Vương, thị xã Phú Thọ | Ban QLDA xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND thị xã Phú Thọ | C | | 2691/QĐ-UBND ngày 11/10/2024 | **0** | | | | 0 | **0** | | | | | | | | | | - | |
| - | Mở rộng nghĩa trang nhân dân thị xã Phú Thọ (GĐ2) | Ban QLDA xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND thị xã Phú Thọ | C | | 174/QĐ-UBND ngày 16/07/2024 | **0** | | | | 0 | **0** | | | | | | | | | | - | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Đầu tư xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện thị xã Phú Thọ | Ban QLDA xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND thị xã Phú Thọ | C | | | **0** | | | | 0 | **0** | | | | | | | | | | - | Dừng thực hiện dự án |
| - | Di chuyển đường điện phục vụ công tác GPMB công trình: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá QSDĐ Nam Sân Bay (giai đoạn 3) tại xã Thanh Minh, thị xã Phú Thọ | Ban QLDA xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND thị xã Phú Thọ | C | | 1943/QĐ-UBND ngày 18/03/2025 | **1,103** | | | | 0 | **0** | | | | | | | | | | 1,103 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp bờ mương thoát nước tại khu TĐC Bờ Siu, xã Hà Lộc | Ban QLDA xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND thị xã Phú Thọ | C | | 3282/QĐ-UBND ngày 25/11/2024 | **1,401** | 93 | 1,334 | 93 | | **1,334** | | | | | | | | | | 67 | |
| - | Sửa chữa, xử lý mặt đường để đảm bảo giao thông tuyến đường Sông Hồng (đoạn từ đường Phú Bình- đường Bạch Đằng), phường Phong Châu, TXPT | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND thị xã Phú Thọ | C | 2021-2022 | QĐ phê duyệt 3127 ngày 09/7/2021 ; QT số 3608 ngày 07/7/2022 | **1,146** | 1,146 | 1,146 | 1,146 | 1,146 | **1,146** | | | | | | | | | | - | |
| - | Sửa chữa nhà làm việc Đảng ủy- HĐND - UBND xã Phú Hộ năm 2025 | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND thị xã Phú Thọ | C | 2025-2026 | | **14,500** | | 7,750 | | | **7,750** | | | | | | | | | | 6,750 | |
| - | Sửa chữa nhà làm việc UBND thị xã (khu đại học Hùng Vương cũ) năm 2025 | Ban Quản lý dự án xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND thị xã Phú Thọ | C | 2025-2026 | | **14,500** | | 8,500 | | | **8,500** | | | | | | | | | | 6,000 | |
| B2.1 | **Phường Âu Cơ** | | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | | - | |
| 1 | **Dự án hoàn thành quyết toán** | | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | | - | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, sửa chữa Nhà điều hành và nhà lớp học 2 tầng Trường mầm non Lê Đồng | UBND phường Âu Cơ | UBND Thị xã | C | 06/2024-3/2025 | QĐ số 1522/QĐ-UBND ngày 28/4/2025 | 2,530 | 2,530 | 2,530 | 2,410 | 120 | **2,530** | | | | | | | | | | - | |
| 2 | **Dự án hoàn thành chưa quyết toán** | | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học bộ môn và xây mới nhà vòm trường THCS Trần Phú. | UBND phường Âu Cơ | UBND Thị xã | C | 3/2025-5/2025 | QĐ số 3038/QĐ-UBND ngày 08/11/2025 | 2,002 | 2,002 | 2,002 | 1,983 | 19 | **2,002** | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và nhà mái vòm trường mầm non Lê Đồng | UBND phường Âu Cơ | UBND Thị xã | C | 3/2025-5/2025 | QĐ số 3039/QĐ-UBND ngày 08/11/2025 | 872 | 872 | 872 | 825 | 47 | **872** | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, sửa chữa cổng, tường rào, sân vườn trường tiểu học Lê Đồng | UBND phường Âu Cơ | UBND Thị xã | C | 3/2025-5/2025 | QĐ số 3040/QĐ-UBND ngày 08/11/2025 | 440 | 440 | 440 | 418 | 22 | **440** | | | | | | | | | | - | |
| B.2.2 | **Phường Hùng Vương** | | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | | - | |
| *1* | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, nâng cấp Đường Đoàn Kết, phường Hùng Vương, thị xã Phú Thọ | UBND phường Hùng Vương | UBND thị xã | C | T'2/2022-T'01/2023 | QĐ số 4177/QĐ-UBND ngày 24/8/2021, | 3,944 | 3,944 | 3,875 | 3,875 | 69 | **3,875** | | | | | | | | | | 69 | |
| - | Đường GTNĐ, tuyến Xóm Bà Cầu, khu Phú Liêm, Phường Hùng Vương | UBND phường Hùng Vương | UBND thị xã | C | T'11/2022 - T'06/2023 | 4888/QĐ-UBND ngày 21/9/2022 | 2,435 | 2,435 | 2,435 | 2,435 | | **2,435** | | | | | | | | | | - | |
| - | Nâng cấp, sửa chữa trường Tiểu học Hùng Vương, thị xã Phú Thọ | UBND phường Hùng Vương | UBND thị xã | C | T'12/2022 -T'7/2023 | 4911/QĐ-UBND ngày 23/9/2022 | 4,729 | 4,729 | 4,729 | 4,729 | | **4,729** | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc UBND phường Hùng Vương, thị xã Phú | UBND phường Hùng | UBND thị xã | C | T'11/2022 - T'01/2023 | 4913/QĐ-UBND ngày | 1,037 | 1,037 | 1,037 | 1,037 | | **1,037** | | | | | | | | | | - | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Thọ | Vương | | | | 23/9/2022 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Dự án: Thực hiện công tác GPMB và một số công việc phụ trợ khác của dự án: Cải tạo nâng cấp đường Ngô Quyền đến khu vực đường Nguyễn Thái Học, phường Trường Thịnh | UBND phường Hùng Vương | UBND thị xã | C | 2021-2023 | QĐ số 2431/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 | 3,385 | 3,385 | 3,385 | 3,385 | | **3,385** | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo trường Tiểu học Hùng Vương, thị xã Phú Thọ | UBND phường Hùng Vương | UBND thị xã | C | T3/2022-T12/2022 | QĐ số 3685/QĐ-UBND ngày 11/8/2021, QĐ số 6814/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 | 4,541 | 4,541 | 4,541 | 4,541 | | **4,541** | | | | | | | | | | - | |
| - | Xây dựng Nhà Vòm; cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường Mầm non Hùng Vương, thị xã Phú Thọ | UBND phường Hùng Vương | UBND thị xã | C | T'3/2024-T'4/2024 | QĐ số 452/QĐ-UBND ngày 04/3/2024 | 1,128 | 1,128 | 1,114 | 1,114 | | **1,114** | | | | | | | | | | 14 | |
| - | Xây dựng Nhà Đoàn thể; Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục phụ trợ Trụ sở làm việc UBND phường Hùng Vương, thị xã Phú Thọ | UBND phường Hùng Vương | UBND thị xã | C | T'4/2024-T'10/2024 | QĐ số 451/QĐ-UBND ngày 04/3/2024 ,QĐ điều chỉnh số 2121/QĐ-UBND ngày 22/8/2024 | 4,308 | 4,308 | 4,263 | 4,263 | | **4,263** | | | | | | | | | | 45 | |
| 2 | **Dự án hoàn thành chưa quyết toán** | | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo mở rộng nhà bếp, phòng ăn, xây mới nhà đa năng Trường Tiểu học Hùng Vương, thị xã Phú Thọ | UBND phường Hùng Vương | UBND thị xã | C | T'8/2024-T'02/2025 | QĐ số 1484/QĐ-UBND ngày 24/6/2024, QĐ số 59/QĐ-UBND ngày | 4,996 | 4,990 | 4,832 | 4,832 | 158 | **4,832** | | | | | | | | | | 164 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | 07/01/2025 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | **Dự án chuyển tiếp(chưa khởi công)** | | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục phụ trợ và sửa chữa dãy nhà lớp học 2 tầng trường THCS Sa Đéc | UBND phường Hùng Vương | UBND thị xã | C | 2025 | QĐ số 1386/QĐ-UBND ngày 15/4/2025 | 4,492 | 165 | 160 | 160 | | **160** | | | | | | | | | | 4,332 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Nguyễn Thái Học đi Đòng Nhà Giặt, khu Trường An, phường Hùng Vương | UBND phường Hùng Vương | UBND thị xã | C | 2025 | QĐ phê duyệt chủ trương số 3593/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 | 12,000 | | | | | **0** | | | | | | | | | | 12,000 | |
| B.2.3 | **Phường Phong Châu** | | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | - | |
| *1* | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo sửa chữa nhà lớp học bộ môn trường THCS Phong Châu | UBND phường Phong Châu | UBND thị xã Phú Thọ | C | 22/4/2025 - 19/8/2025 | QĐ số 3649/QĐ-UBND ngày 17/12/2024 | 2,984 | 2,781 | 2,700 | 2,698 | 81 | **2,700** | | | | | | | | | | 284 | |
| - | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường nối từ đường Phú Lợi đến Nhà văn hoá khu 8 phường Phong Châu | UBND phường Phong Châu | UBND thị xã Phú Thọ | C | Chưa khởi công | 3594/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 | 7,992 | 363 | 1,500 | 326 | 0 | **1,500** | | | | | | | | | | 6,492 | Đã lựa chọn nhà thầu thi công (Khối lượng thực hiện là lập BCKTKT, thẩm tra dự toán, |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | lập HSMT và đánh giá HSDT) |
| - | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ đường sắt ngang đi khu 9 nối đường Tản Đà, phường Phong Châu | UBND phường Phong Châu | UBND thị xã Phú Thọ | C | Chưa khởi công | 3595/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 | 9,482 | 388 | 0 | 0 | 388 | **0** | | | | | | | | | | 9,482 | Đã lựa chọn nhà thầu thi công (Khối lượng thực hiện là lập BCKTKT, thẩm tra dự toán, lập HSMT và đánh giá HSDT) |
| B.2.4 | **Phường Thanh Vinh** | | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | | - | |
| *I* | ***Các dự án/công trình chuyển tiếp từ 2016-2020 sang 2021-2025*** | | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | | - | |
| *I* | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, sửa chữa Trường Mầm non Thanh Vinh năm 2018 | UBND Phường Thanh Vinh | UBND thị xã | C | 2019-2021 | Số 1658/QĐ-UBND ngày 08/7/2024 | 6,719 | 6,719 | 6,719 | 6,719 | | **6,719** | | | | | | | | | | - | |
| *II* | ***Các dự án/công trình giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | | - | |
| *I* | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nghĩa trang liệt sĩ phường Thanh Vinh | UBND Phường Thanh Vinh | UBND thị xã | C | 2022-2023 | Số 1091/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 | 1,022 | 1,022 | 1,022 | 1,022 | | **1,022** | | | | | | | | | | - | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo hệ thống điện đường nội thị phường Thanh Vinh | UBND Phường Thanh Vinh | UBND thị xã | C | 2023 | Số 257/QĐ-UBND ngày 21/01/2025 | 1,102 | 1,102 | 1,102 | 1,102 | | **1,102** | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nội đồng khu Thanh Viên | UBND Phường Thanh Vinh | UBND thị xã | C | 2023-2024 | Số 1436/QĐ-UBND ngày 21/4/2025 | 990 | 990 | 990 | 990 | | **990** | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Thanh Vinh | UBND Phường Thanh Vinh | UBND thị xã | C | 2023-2024 | Số 2160/QĐ-UBND ngày 12/06/2025 | 2,746 | 2,746 | 2,746 | 2,746 | | **2,746** | | | | | | | | | | - | |
| *2* | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục công trình Trường Mầm non Thanh Vinh | UBND Phường Thanh Vinh | UBND thị xã | C | 2025 | Số 2690/QĐ-UBND ngày 11/10/2024 | 3,487 | 973 | 3,300 | 965 | 8 | **3,300** | | | | | | | | | | 187 | |
| B..2..5 | **Xã Hà Lộc** | | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | | - | |
| *I* | ***Các dự án/công trình chuyển tiếp từ 2016-2020 sang 2021-2025*** | | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | | - | |
| *1* | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối từ đường TL 315B (km7) đi khu 1, khu 2 xã Hà Lộc | UBND xã Hà Lộc | UBND thị xã | C | 02/2019-12/2020 | Số 101/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 | 10,893 | 10,893 | 10,801 | 10,101 | | **10,801** | | | | | | | | | | 92 | |
| *II* | ***Các dự án/công trình giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | | - | |
| *1* | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | | - | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn đoạn từ đường nối ĐH4 đi ĐH5 đến nút IC9, xã hà Lộc | UBND xã Hà Lộc | UBND thị xã | C | 6/2022-12/2023 | Số 3707/QĐ-UBND ngày 21/9/2020 | 14,500 | 11,777 | 12,418 | 11,618 | | **12,418** | | | | | | | | | | 2,082 | chủ đầu tư đang thực hiện quyết toán dự án |
| *2* | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học trường mầm non Hà Lộc, khu trung tâm | UBND xã Hà Lộc | UBND thị xã | C | 7/2024-04/2025 | Số 3624/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 | 15,000 | 12,100 | 13,762 | 12,100 | 0 | **13,762** | | | | | | | | | | 1,238 | |
| - | Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ khu tái định cư đường Hồ Chí Minh đi khu 3, xã Hà Lộc | UBND xã Hà Lộc | UBND thị xã | C | 02/2025-09/2025 | Số 2382/QĐ-UBND ngày 17/09/2024 | 9,000 | 235 | 3,289 | 1,148 | 0 | **3,289** | | | | | | | | | | 5,711 | |
| - | Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Hà Lộc | UBND xã Hà Lộc | UBND thị xã | C | 6/2025-11/2025 | Số 3303/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 | 4,000 | 1,611 | 3,500 | 1,611 | 0 | **3,500** | | | | | | | | | | 500 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT đoạn từ TL 315B đi khu 4, xã Hà Lộc | UBND xã Hà Lộc | UBND thị xã | C | | Số 3034/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 | 10,500 | 335 | 6,361 | 1,307 | | **6,361** | | | | | | | | | | 4,139 | |
| - | Cải tạo nhà điều hành, nhà lớp học 1 tầng 2 phòng học và nhà mái vòm trường Mầm Non Hà Lộc khu trung tâm | UBND xã Hà Lộc | UBND thị xã | C | | Số 4012/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 | 3,000 | 117 | 200 | 117 | | **200** | | | | | | | | | | 2,800 | |
| - | Cải tạo, sửa chữa các hạng mục trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã Hà Lộc | UBND xã Hà Lộc | UBND thị xã | C | | Số 237/QĐ-UBND ngày 17/9/2024 | 4,000 | 2,933 | 3,500 | 2,933 | | **3,500** | | | | | | | | | | 500 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| B.2.6 | **Xã Hà Thạch** | | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | - | |
| *I* | ***Các dự án/công trình chuyển tiếp từ 2016-2020 sang 2021-2025*** | | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | - | |
| *1* | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | - | |
| - | Hạ tầng thương mại dịch vụ Gò Sim xã Hà Thạch | UBND xã Hà Thạch | Thị xã | C | 8/2013-8/2016 | QĐ số 3719/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 | 3,419 | 3,419 | 3,158 | 3,158 | 261 | **3,158** | | | | | | | | | | 261 | |
| *2* | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, nâng cấp và xây dựng nhà vệ sinh học sinh và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Hà Thạch, thị xã Phú Thọ | UBND xã Hà Thạch | Thị xã | C | 2018-2023 | Số 4347/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 | 8,751 | 8,240 | 8,102 | 8,102 | 138 | **8,102** | | | | | | | | | | 649 | |
| *II* | ***Các dự án/công trình giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | - | |
| *1* | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, nâng cấp và xây dựng nhà vệ sinh học sinh và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Hà Thạch, thị xã Phú Thọ | UBND xã Hà Thạch | Thị xã | C | | Số 1221/QĐ-UBND ngày 24/5/2024 | 2,480 | 2,288 | 2,210 | 2,174 | 78 | **2,210** | | | | | | | | | | 270 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng từ đường trục trung tâm xã Hà Thạch đi đường TL320B | UBND xã Hà Thạch | Thị xã | C | | Số 948/QĐ-UBND ngày 02/5/2024 | 2,205 | 2,070 | 2,000 | 1,936 | 70 | **2,000** | | | | | | | | | | 205 | |
| - | Sửa chữa trụ sở UBND xã Hà Thạch năm 2024 | UBND xã Hà Thạch | Thị xã | C | | Số 220/QĐ-UBND ngày 15/01/2025 | 3,047 | 2,937 | 2,619 | 2,619 | 318 | **2,619** | | | | | | | | | | 428 | |
| *2* | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, sửa chữa trường mầm non Hà Thạch. | UBND xã Hà Thạch | Thị xã | C | | Số 727/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 | 3,773 | 1,897 | 2,000 | 2,000 | | **2,000** | | | | | | | | | | 1,773 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông khu trung tâm xã Hà Thạch | UBND xã Hà Thạch | Thị xã | C | | Số 725/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 | 8,747 | 503 | 1,450 | 1,450 | | **1,450** | | | | | | | | | | 7,297 | |
| - | Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đoạn từ Ga xép đến khu vực cổng phụ KCN Phú Hà, xã Hà Thạch | UBND xã Hà Thạch | Thị xã | C | | Số 726/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 | 5,344 | 282 | 1,000 | 1,000 | | **1,000** | | | | | | | | | | 4,344 | |
| B.2.7 | **Xã Phú Hộ** | | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | | - | |
| *1* | ***Các dự án/công trình chuyển tiếp từ 2016-2020 sang 2021-2025*** | | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | | - | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | - | |
| - | *Cải tạo, sửa chưa sân vườn UBND xã Phú Hộ* | UBND xã Phú Hộ | UBND thị xã | C | 2021-2022 | Số 80/ QĐ-UBND ngày 15/10/2021 | 1,053 | 1,021 | 890 | 890 | | **890** | | | | | | | | | | 163 | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học, sân và các hạng mục phụ trợ Trường mầm non Phú Hộ | UBND xã Phú Hộ | UBND thị xã | C | 2023-2024 | | 4,534 | 4,211 | 4,161 | 4,161 | | **4,161** | | | | | | | | | | 373 | |
| *11* | ***Các dự án/công trình giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | - | |
| *1* | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 10 phòng và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Phú Hộ 2 thị xã Phú Thọ | UBND xã Phú Hộ | UBND thị xã | C | 2024-2025 | 1182/QĐ-UBND ngày 22/05/2024 | 2,855 | 2,855 | 2,836 | 2,836 | | **2,836** | | | | | | | | | | 19 | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà hội trường và một số hạng mục phụ trợ UBND xã Phú Hộ | UBND xã Phú Hộ | UBND thị xã | C | 2024-2025 | Số 257/QĐ-UBND ngày 21/01/2025 | 4,312 | 4,312 | 4,258 | 4,258 | | **4,258** | | | | | | | | | | 54 | |
| *2* | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | - | |
| - | Đường bê tông xi măng nông thôn khu trung tâm xã Phú Hộ | UBND xã Phú Hộ | UBND thị xã | C | 2024 | 841/QĐ-UBND ngày 12/04/2024 | 1,094 | 1,020 | 1,020 | 1,020 | | **1,020** | | | | | | | | | | 74 | |
| - | Cải tạo nâng cấp đường bê tông xi măng đoạn từ Hùng Vương Lên trụ sở công an xã | UBND xã Phú Hộ | UBND thị xã | C | 2024-2025 | 3468/QĐ-UBND ngày 09/12/2024 | 890 | 808 | 852 | 852 | | **852** | | | | | | | | | | 38 | |
| *3* | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo hệ thống cửa nhà lớp học và một số hạng mục phụ trợ trường THCS Phú Hộ | UBND xã Phú Hộ | UBND thị xã | C | 2025 | 3591/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 | 529 | 529 | 422 | 422 | | **422** | | | | | | | | | | 107 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo sửa chữa công trình phụ trợ trường mầm non Phú Hộ 2 | UBND xã Phú Hộ | UBND thị xã | C | 2025 | 1944/QĐ-UBND ngày 03/06/2025 | 2,983 | 2,911 | 2,722 | 2,722 | | **2,722** | | | | | | | | | | 261 | |
| - | Cải tạo hệ thống thoát nước trước cổng trường tiểu học Phú Hộ 2 | UBND xã Phú Hộ | UBND thị xã | C | 2025 | 3467/QĐ-UBND | 349 | 331 | 290 | 290 | | **290** | | | | | | | | | | 59 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học bộ môn và nhà điều hành một số hạng mục phụ trợ trường tiểu học Phú Hộ | UBND xã Phú Hộ | UBND thị xã | C | 2025-2026 | 895/QĐ-UBND ngày 17/03/2025 | 5,307 | 4,146 | 3,996 | 3,996 | | **3,996** | | | | | | | | | | 1,311 | |
| B.2.8 | **Xã Thanh Minh** | | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | | - | |
| *I* | ***Các dự án/công trình chuyển tiếp từ 2016-2020 sang 2021-2025*** | | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | | - | |
| *1* | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | | - | |
| - | Trụ sở làm việc UBND xã Thanh Minh, thị xã Phú Thọ. Hạng mục: Các hạng mục phụ trợ | UBND xã Thanh Minh | UBND thị xã Phú Thọ | C | | Số 381 ngày 02/7/2012 | 2,954 | 2,954 | 2,690 | 2,690 | 265 | **2,690** | | | | | | | | | | 265 | |
| *II* | ***Các dự án/công trình giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | | - | |
| *1* | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Thanh Minh đoạn từ Đê Tả Thao đến đường Nền Nhà Vặng | UBND xã Thanh Minh | UBND thị xã Phú Thọ | C | | Số 4226 ngày 14/8/2018 | 3,458 | 3,458 | 3,438 | 3,438 | 20 | **3,438** | | | | | | | | | | 20 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Công tác giải phóng mặt bằng để xây dựng đường GTNT từ Xóm Lý đến Xóm Vân ( giai đoạn 3) xã Thanh Minh | UBND xã Thanh Minh | UBND thị xã Phú Thọ | C | | Số 65 ngày 08/10/2019 | 5,420 | 5,420 | 5,324 | 5,324 | 97 | **5,324** | | | | | | | | | | 97 | |
| - | Xây dựng đường GTNT đoạn từ Xóm Lý - đến Xóm Vân ( giai đoạn 3), xã Thanh Minh | UBND xã Thanh Minh | UBND thị xã Phú Thọ | C | | Số 4742 ngày 21/8/2018 | 14,183 | 14,183 | 13,999 | 13,999 | 184 | **13,999** | | | | | | | | | | 184 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học, nhà điều hành 2 tầng trường tiểu học Thanh Minh | UBND xã Thanh Minh | UBND thị xã Phú Thọ | C | | Số 2114 ngày 27/8/2017 | 9,617 | 9,617 | 9,553 | 9,553 | 64 | **9,553** | | | | | | | | | | 64 | |
| - | Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Thanh Minh | UBND xã Thanh Minh | UBND thị xã Phú Thọ | C | | Số 203 ngày 24/01/2024 | 869 | 869 | 806 | 806 | 63 | **806** | | | | | | | | | | 63 | |
| - | Cải tạo, sửa chữa trường Mầm non Thanh Minh và THCS Hùng Vương | UBND xã Thanh Minh | UBND thị xã Phú Thọ | C | | Số 201 ngày 24/01/2024 | 467 | 467 | 430 | 430 | 37 | **430** | | | | | | | | | | 37 | |
| *2* | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn đoạn từ đê tả thao đi Đình Vật, khu 8 xã Thanh Minh, thị xã Phú Thọ | UBND xã Thanh Minh | UBND thị xã Phú Thọ | C | | Số 4798a ngày 29/8/2018 | 367 | 367 | 300 | 300 | 67 | **300** | | | | | | | | | | 67 | |
| - | Nâng cấp, cải tạo tuyến đường nối từ đường Trường Chinh đi khu đồng Gò Túc, xã Thanh Minh | UBND xã Thanh Minh | UBND thị xã Phú Thọ | C | | Số 1371 ngày 31/5/2018 | 7,164 | 7,164 | 6,273 | 6,273 | 890 | **6,273** | | | | | | | | | | 890 | |
| *3* | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | | - | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo,sửa chữa trụ sở làm việc UBND xã Thanh Minh năm 2024 | UBND xã Thanh Minh | UBND thị xã Phú Thọ | C | | Số 2692 ngày 11/10/2024 | 193 | 193 | 193 | | 193 | **193** | | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo, nâng cấp sân thể thao và một số hạng mục phụ trợ trường THCS Thanh Minh, thị xã Phú Thọ | UBND xã Thanh Minh | UBND thị xã Phú Thọ | C | | Số 2693 ngày 11/10/2024 | 1,995 | 101 | 1,995 | 614 | 0 | **1,995** | | | | | | | | | | | - | |
| B.2.9 | **Xã Văn Lung** | | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | | | - | |
| *II* | ***Các dự án/công trình giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | | | - | |
| *I* | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | | | - | |
| - | Xây dựng đường GTNT nối ĐH 7 đi Đồng Lẫm xã Văn Lung( giai đoạn 2) | UBND xã Văn Lung | UBND thị xã | C | 2021-2022 | Số 1992/QĐ-UBND ngày 6/6/2025 | 2,184 | 2,184 | 2,184 | | | **2,184** | | | | | | | | | | | - | |
| - | Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng tuyến đường từ đền Trù Mật đi tỉnh lộ 315B xã Văn Lung, thị xã Phú Thọ | UBND xã Văn Lung | UBND thị xã | C | 2021 | Số 3931/QĐ-UBND 29/8/2022 | 3,931 | 3,931 | 3,931 | | | **3,931** | | | | | | | | | | | - | |
| - | Xây mương thoát nước Ao Ty Khu Đoàn Kết xã Văn Lung Thị xã Phú Thọ | UBND xã Văn Lung | UBND thị xã | C | 2022-2023 | Số 344/QĐ-UBND 7/2/2024 | 842 | 842 | 842 | | | **842** | | | | | | | | | | | - | |
| - | Nâng cấp đường GTNT đoạn từ ĐH 7 đi xóm Hố Rổ khu Thống Nhất xã Văn Lung thị xã Phú Thọ | UBND xã Văn Lung | UBND thị xã | C | 2022-2023 | Số 3400/QĐ-UBND 16/10/2023 | 3,294 | 3,294 | 3,294 | | | **3,294** | | | | | | | | | | | - | |
| - | Xây nhà lớp học bộ môn, cải tạo nhà điều hành và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Văn Lung, xã Văn Lung, thị xã Phú Thọ | UBND xã Văn Lung | UBND thị xã | C | 2022-2024 | Số 1525QĐ-UBND 16/10/2023 | 6,021 | 6,021 | 6,021 | | | **6,021** | | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo nâng cấp bếp ăn bán trú trường Tiểu học Văn Lung | UBND xã Văn Lung | UBND thị xã | C | 2023-2024 | Số 3104/QĐ-UBND 13/11/2024 | 4,515 | 4,515 | 4,515 | | | **4,515** | | | | | | | | | | | - | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo nâng cấp hạng mục phụ trợ trường THCS Văn Lung | UBND xã Văn Lung | UBND thị xã | C | 2023-2024 | Số 3259/QĐ-UBND 25/11/2024 | 992 | 992 | 992 | | | **992** | | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo,nâng cấp đường GTNT đoạn ra đập Đông Mèn khu An Ninh Thượng xã Văn Lung | UBND xã Văn Lung | UBND thị xã | C | 2021-2021 | Số 63/QĐ-UBND 14/2/2022 | 252 | 252 | 252 | | | **252** | | | | | | | | | | | - | |
| - | Xây dựng nhà vòm đường bê tông dẫn vào trường và sửa chữa thay thế lan can tường bao lan trường Tiểu học | UBND xã Văn Lung | UBND thị xã | C | 2021 | Số 21/QĐ-UBND 20/3/2023 | 1,089 | 1,089 | 1,089 | | | **1,089** | | | | | | | | | | | - | |
| - | Lắp đặt hệ thống báo hiệu đường bộ trên một số tuyến đường trục chính xã Văn Lung | UBND xã Văn Lung | UBND thị xã | C | 2021-2022 | Số 112/QĐ-UBND 28/6/2022 | 482 | 482 | 482 | | | **482** | | | | | | | | | | | - | |
| - | Xây dựng hoàn trả vật kiến trúc để phục vụ công tác GPMB tại khu An Ninh Thượng xã Văn Lung | UBND xã Văn Lung | UBND thị xã | C | 2021 | Số 129/QĐ-UBND 22/7/2022 | 339 | 339 | 339 | | | **339** | | | | | | | | | | | - | |
| - | Sửa chữa nâng cấp UBND xã Văn Lung | UBND xã Văn Lung | UBND thị xã | C | 2022-2023 | Số 20//QĐ-UBND 10/6/2023 | 1,117 | 1,117 | 1,117 | | | **1,117** | | | | | | | | | | | - | |
| - | Nâng cấp cải tạo kênh mương sứ đồng Hố Chuôm xã Văn Lung | UBND xã Văn Lung | UBND thị xã | C | 2021-2022 | Số 23//QĐ-UBND 24/2/2023 | 353 | 353 | 353 | | | **353** | | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo sân, Cổng, tường rào và các hạng mục phụ trợ trường Mầm Non Văn Lung cơ sở 1 | UBND xã Văn Lung | UBND thị xã | C | 2022-2022 | Số 205//QĐ-UBND 12/12/2022 | 943 | 943 | 943 | | | **943** | | | | | | | | | | | - | |
| - | Cải tạo sân trường, nhà vòm, bếp nấu ăn trường Mầm Non Văn Lung cơ sở 2 | UBND xã Văn Lung | UBND thị xã | C | 2022-2022 | Số 206//QĐ-UBND 12/12/2022 | 915 | 915 | 915 | | | **915** | | | | | | | | | | | - | |
| - | Xây mới nhà vòm trạm y tế xã Văn Lung | UBND xã Văn Lung | UBND thị xã | C | 2022-2022 | Số 204//QĐ-UBND 12/12/2022 | 340 | 340 | 340 | | | **340** | | | | | | | | | | | - | |
| - | Mua sắm trang thiết bị nhà hội trường và bộ phận một cửa UBND xã Văn Lung | UBND xã Văn Lung | UBND thị xã | C | 2022-2022 | Số 63//QĐ-UBND 19/8/2024 | 518 | 518 | 518 | | | **518** | | | | | | | | | | | - | |
| *2* | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | | | - | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo và gia cố đoạn đường Ao Lầu Môm mác khu An Ninh Trung | UBND xã Văn Lung | UBND thị xã | C | 2025-2025 | 2647/QĐ-UBND ngày 9/10/2024 | 1,536 | 1,430 | 1,215 | | 215 | **1,215** | | | | | | | | | | 321 | Đang trình thẩm định quyết toán |
| *3* | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | - | | | | | | | | | | - | |
| - | Nâng cấp, mở rộng tuyến đừng khu Xuân Thành đi cầu Môm Lối xã Văn Lung thị xã Phú Thọ ( Mã DA : 8122374) | UBND xã Văn Lung | UBND thị xã | C | 2025-2025 | 2647/QĐ-UBND ngày 9/10/2024 ' 1851 ngày 28/5/2025 | 6,500 | 2,994 | 3,774 | 2,980 | | **3,774** | | | | | | | | | | 2,726 | |
| - | Cải tạo sửa chữa mọt số hạng mục công trình trường mầm non văn lung cơ sở 1 | UBND xã Văn Lung | UBND thị xã | C | 2025-2025 | 3371/QĐ-UBND ngày 29/11/2024 1851 ngày 28/5/2025 | 2,471 | 2,137 | 2,115 | 2,115 | 22 | **2,115** | | | | | | | | | | 356 | |
| - | Cải tạo sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường THCS văn lung và một số hạng mục phụ trợ | UBND xã Văn Lung | UBND thị xã | C | 2025-2025 | Số 3653/QĐ-UBND ngày 17/12/2024 | 2,934 | 1,118 | 1,118 | 1,118 | | **1,118** | | | | | | | | | | 1,816 | |
| *3* | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***UBND huyện Đoan Hùng*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| B 1 | **Cấp huyện** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| A | **Dự án do UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện làm chủ đầu tư** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1* | ***Các dự án/công trình chuyển tiếp từ 2016-2020 sang 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1* | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *2* | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *3* | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *II* | ***Các dự án/công trình giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1* | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *2* | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *3* | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| B | **Các dự án do cấp huyện, xã làm chủ đầu tư (Như mục A)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| B 1 | **Cấp huyện (dự án nhóm B)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *I* | ***Các dự án/công trình chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1* | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Trường mầm non Bằng Doãn - Hạng mục nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học | UBND huyện | HĐND huyện | C | 19/1/2018 - 31/10/2018 | 1282a/QĐ-UBND ngày 08/5/2017 | 5,159 | 5,159 | 4,985 | 4,985 | 174 | | 145 | 145 | | 145 | 145 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Trường mầm non Nghinh Xuyên - Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2017-2018 | 1349a/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 | 5,242 | 5,242 | 5,100 | 5,100 | 142 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Trường Mầm non Minh Phú hạng mục nhà lớp học 2 tầng 6 phòng | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2017-2018 | 1327a/QĐ-UBND ngày 16/5/2017 | 5,279 | 5,279 | 5,088 | 5,088 | 191 | | 148 | 148 | | 148 | 148 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Quy hoạch chi tiết khu trung tâm thị trấn Đoan Hùng, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ tỷ lệ 1/5000 | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2011-2014 | 2337/QĐ-UBND ngày 06/9/2011 | 2,738 | 2,738 | 2,070 | 2,070 | 668 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường từ Bưu điện xã đi nhà văn hóa thôn Chí 2 xã Chí Đám | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2012-2014 | 2715/QĐ-UBND ngày 08/11/2012 | 4,611 | 4,611 | 4,333 | 4,333 | 278 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường GTNT từ Cầu ké đi thôn 5 xã Minh Phú | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2014 | 2312a/QĐ-UBND ngày 8/10/2013 | 5,254 | 5,254 | 5,070 | 5,070 | 184 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Trường mầm non Hương Bưởi, huyện Đoan Hùng | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2015-2016 | 1146/QĐ-UBND ngày 22/4/2014 | 7,417 | 7,417 | 7,285 | 7,285 | 132 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ ông Doanh đi ông Bắc thôn Đồng mầu xã Chí Đám | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2012-2013 | 3010/QĐ-UBND ngày 29/11/2012 | 4,745 | 4,745 | 4,700 | 4,700 | 45 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo nâng cấp đường GTNT từ Tây Cốc đi Phương Trung, huyện Đoan Hùng | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2016-2017 | 225/QĐ-UBND ngày 11/01/2016 | 12,476 | 12,476 | 12,185 | 12,185 | 291 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Nghinh Xuyên, huyện Đoan Hùng (Từ thôn 1 đi thôn 7) | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2016-2018 | 745/QĐ-UBND ngày 22/3/2016 | 10,297 | 10,297 | 9,814 | 9,814 | 483 | | 314 | 314 | | 314 | 314 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn 6 Phúc Lai đi QL70 | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2017 | Số 3187/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 | 942 | 942 | 900 | 900 | 42 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà điều hành trường THCS Vân Du | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2017 | Số 3193/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 | 1,911 | 1,911 | 1,866 | 1,866 | 45 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ thôn 6 đi Đông Khê xã Nghinh Xuyên huyện Đoan Hùng | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2017 | Số 1943/QĐ-UBND ngày 28/7/2016 | 4,488 | 4,488 | 4,350 | 4,350 | 138 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ thôn 7 đi thôn 8 xã Yên Kiện, huyện Đoan Hùng | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2016-2017 | 3198/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 | 3,344 | 3,344 | 3,071 | 3,071 | 273 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn 6 xã Sóc Đăng (đoạn từ QL2 đi xã Ngọc Quan) | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2017 | Số 3202/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 | 3,942 | 3,942 | 3,862 | 3,862 | 80 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ thôn 8 đi thôn 4 xã Ngọc Quan huyện Đoan Hùng | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2017 | Số 3205/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 | 3,542 | 3,542 | 3,464 | 3,464 | 78 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Kênh tưới tiêu thôn 5 xã Chân Mộng | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2017 | Số 3214/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 | 1,077 | 1,077 | 1,060 | 1,060 | 17 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ thôn 12 đi Vân Hùng xã Tây Cốc, huyện Đoan Hùng | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2017 | 3213/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 | 7,113 | 7,113 | 6,989 | 6,989 | 124 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng điểm thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt xã Minh Tiến, Tiêu Sơn - Hạng mục: Đường giao thông | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2017-2018 | 3359/QĐ-UBND ngày 15/9/2017 | 3,530 | 3,530 | 3,474 | 3,474 | 56 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo nâng cấp đường GTNT từ khu 6 đi khu 12 xã Tiêu Sơn huyện Đoan Hùng | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2017-2018 | 3356-10/10/2017 | 5,353 | 5,353 | 4,629 | 4,629 | 724 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | NLH 2 tầng 4 phòng trường MN Hùng Quan | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2017-2018 | 3445/QĐ-UBND - 13/10/2017 | 2,734 | 2,734 | 2,690 | 2,690 | 44 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo nâng cấp đường GTNT từ thôn 3 đi thôn 4 xã Phúc Lai | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2017-2018 | 3448 ngày 13/10/2017 | 2,697 | 2,697 | 2,640 | 2,640 | 57 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường trục chính (Từ khu 1 đi khu 3) xã Bằng Luân huyện Đoan Hùng | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2018-2019 | 3494/QĐ-UBND - 18/10/2017 | 13,912 | 13,912 | 13,805 | 13,805 | 107 | | 70 | 70 | | 70 | 70 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo nâng cấp đường GTNT từ Phong Phú đi Ngọc Quan | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2019-2020 | 2678/QĐ-UBND ngày 29.10.2018 | 6,142 | 6,142 | 6,030 | 6,030 | 112 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo nâng cấp đường GTNT từ Chợ Giàn(TL322) đi ngã ba thôn Song Phượng | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2017-2018 | 3491/QĐ-UBND ngày 28/10/2017 | 2,135 | 2,135 | 2,080 | 2,080 | 55 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | San nền trường mầm non Phúc Lai | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2017-2018 | 3495/QĐ-UBND ngày 18/10/2017 | 2,207 | 2,207 | 2,141 | 2,141 | 66 | | 41 | 41 | | 41 | 41 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Trường Mầm non Nghinh Xuyên Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 2 phòng | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2017-2018 | 3070/QĐ-UBND ngày 18/9/2018 | 1,642 | 1,642 | 1,560 | 1,560 | 82 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐH57 xã Ca Đình, huyện Đoan Hùng | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2018-2019 | 3434a/QĐ-UBND ngày 13/10/2017 | 8,994 | 8,994 | 8,732 | 8,732 | 263 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường mầm non thị trấn Đoan Hùng | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2018-2019 | 3496/QĐ-UBND ngày 18-10-2017 | 5,755 | 5,755 | 5,500 | 5,500 | 255 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT kết hợp hệ thống thủy lợi nội đồng từ thôn 5 đi thôn 6 xã Nghinh Xuyên (Xứ đồng Cây Thị đi xứ đồng Hố Móc, Cây Khế, Bòn Hòn, Ngòi Con) | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2018-2019 | 3498/QĐ-UBND ngày18/10/2017 | 2,230 | 2,230 | 2,151 | 2,151 | 79 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Hệ thống điện chiếu sáng đường Chiến thắng sông Lô, TT Đoan Hùng, huyện Đoan Hùng | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2017-2018 | 1456/QĐ-UBND ngày 11/7/2018 | 4,613 | 4,613 | 4,500 | 4,500 | 113 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà điều hành trường tiểu học Phúc Lai | UBND huyện | HĐND huyện | C | 01/2019-7/2019 | 2668/QĐ-UBND ngày | 2,857 | 2,857 | 2,775 | 2,775 | 82 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | 29/10/2018 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo nâng cấp đường GTNT từ nhà ông Tâm hiền đi NVH thôn 2 xã Minh Phú, huyện Đoan Hùng | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2018-2019 | 2137/QĐ-UBND ngày 05/9/2018 | 4,157 | 4,157 | 4,000 | 4,000 | 157 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đến khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh, xã Yên Kiện | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2018-2019 | 2635/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 | 3,173 | 3,173 | 2,865 | 2,865 | 308 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo nâng cấp đường giao thông nông thôn từ thôn 2 đi thôn 7 xã Nghinh Xuyên, huyện Đoan Hùng | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2018-2020 | 3499/QĐ-UBND ngày 18.10.2017 | 6,703 | 6,703 | 6,550 | 6,550 | 154 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà điều hành trường mầm non Minh Lương | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2019-2020 | 2681 ngày 29/10/2018 | 2,936 | 2,936 | 2,774 | 2,774 | 162 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ TL322 (Km3+650) đi Đông Khê huyện Đoan Hùng | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2019-2020 | 2653/QĐ-UBND 31/10/2018 | 14,453 | 14,453 | 14,000 | 14,000 | 453 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng đường Quốc lộ 2, thị trấn Đoan Hùng, huyện Đoan Hùng | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2019-2020 | 2556/QĐ-UBND ngày 17/10/2018 | 4,668 | 4,668 | 4,210 | 4,210 | 458 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT kết hợp hệ thống thủy lợi nội đồng thôn 3, thôn 5 xã Vụ Quang | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2019-2020 | 2736/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 | 3,355 | 3,355 | 3,284 | 3,284 | 71 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Trạm biến áp 250KVA-35/0.4KV cấp điện UBND huyện Đoan Hùng | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2018-2019 | 2726/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 | 739 | 739 | 655 | 655 | 84 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đầu tư trang thiết bị nhà làm việc UBND huyện Đoan Hùng | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2019-2020 | 2748a/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 | 5,011 | 5,011 | 4,420 | 4,420 | 591 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Trường mầm non Tiêu Sơn, huyện Đoan Hùng | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2019-2021 | 2659/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 | 9,935 | 9,935 | 7,700 | 7,700 | 2,235 | | 1,800 | 1,800 | | 1,800 | 1,800 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa trung tâm hội nghị huyện Đoan Hùng | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2019-2020 | 2900a/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 | 3,462 | 3,462 | 3,409 | 3,409 | 53 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nâng cấp cải tạo tuyến đường ĐH 58 từ xã Tây Cốc đến xã Phương Trung, huyện Đoan Hùng | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2019-2020 | 2542/QĐ-UBND ngày 17/10/2018 | 5,547 | 5,547 | 5,285 | 5,285 | 262 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp sân vườn Ủy ban nhân dân huyện Đoan Hùng | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2019-2020 | 2492a ngày 19/9/2019 | 1,088 | 1,088 | 1,680 | 1,680 | 0 | | 754 | 754 | | 754 | 754 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học Trường tiểu học Vân Du, huyện Đoan Hùng | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2020-2021 | 2740/QĐ-UBND ngày 17/10/2019 | 3,728 | 3,728 | 3,612 | 3,612 | 116 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà điều hành trường THCS Vân Đồn | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2020-2021 | 2749/QĐ-UBND ngày 17/10/2019 | 3,140 | 3,140 | 3,120 | 3,120 | 20 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ TL 323I đi thôn 3, xã Đại Nghĩa, huyện Đoan Hùng | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2020-2021 | 1820/QĐ-UBND ngày 23/6/2020 | 3,534 | 3,534 | 3,100 | 3,100 | 434 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà điều hành trường mầm non Minh Phú huyện Đoan Hùng | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2020-2021 | 2022/QĐ-UBND ngày 13/7/2020 | 3,064 | 3,064 | 2,670 | 2,670 | 394 | | 500 | 500 | | 500 | 500 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ TL 322 đi Trò nâu thôn 4 xã Nghinh Xuyên, huyện Đoan Hùng | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2020-2021 | 2745/QĐ-UBND ngày 17/10/2019 | 4,549 | 4,549 | 4,523 | 4,523 | 26 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Các hạng mục phụ trợ trường mầm non xã Phúc Lai | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2020 | 1763/QĐ-UBND ngày 22/6/2020 | 1,072 | 1,072 | 1,038 | 1,038 | 34 | | 203 | 203 | | 203 | 203 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học trường tiểu học Yên Kiện | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2020-2021 | 1850/QĐ-UBND ngày 29/6/2020 | 1,571 | 1,571 | 1,496 | 1,496 | 75 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nhà lớp học trường mầm non Yên Kiện, huyện Đoan Hùng | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2020-2021 | 1852/QĐ-UBND ngày 29/6/2020 | 3,589 | 3,589 | 3,589 | 3,589 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học và các phòng học bộ môn trường THCS Vụ Quang | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2020-2020 | 1819/QĐ-UBND ngày 23/6/2020 | 5,260 | 5,260 | 4,849 | 4,849 | 411 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường từ TL323 đi Siêu thị, thị trấn Đoan Hùng | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2019-2020 | 2238/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 | 3,011 | 3,011 | 3,010 | 3,010 | 1 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ thôn 26 xã Tây Cốc đi xã Quế Lâm | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2020-2021 | 2326/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 | 5,892 | 5,892 | 5,680 | 5,680 | 212 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà điều hành trường mầm non xã Yên Kiện | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2020-2021 | 2253/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 | 2,889 | 2,889 | 2,764 | 2,764 | 125 | | 64 | 64 | | 64 | 64 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ thôn 2, thôn 3, thôn 6 xã Nghinh Xuyên | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2020-2021 | 1771/QĐ-UBND ngày 22/6/2020 | 13,322 | 13,322 | 13,322 | 13,322 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường GTNT từ khu Liên Hợp đi Nghĩa Khê, Hữu Đô 1 và khu Thống Nhất đi khu Dân Chủ, xã Hợp Nhất, huyện Đoan Hùng | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2021-2022 | 1144/QĐ-UBND ngày 22/4/2021 | 1,575 | 1,575 | 1,564 | 1,564 | 11 | | 10 | 10 | | 10 | 10 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà điều hành trường THCS Nghinh Xuyên xã Hùng Xuyên | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2021-2022 | 1148/QĐ-UBND ngày 23/04/2021 | 2,957 | 2,957 | 2,822 | 2,822 | 135 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo khuôn viên Huyện ủy Đoan Hùng | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2019-2021 | 2720/QĐ-UBND ngày 17/10/2019; 3442a/QĐ-UBND ngày 10/11/2020; | 1,439 | 1,439 | 1,420 | 1,420 | 19 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | 1149/QĐ-UBND ngày 23/4/2021 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp Hội trường Huyện ủy Đoan Hùng | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2019-2020 | 2675/QĐ-UBND - 29/10/2018 | 8,713 | 8,713 | 8,702 | 8,702 | 11 | | 202 | 202 | | 202 | 202 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ TL322 đi NVH thôn 4 xã Vân Du, huyện Đoan Hùng | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2021-2022 | 1322/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 | 4,539 | 4,539 | 4,500 | 4,500 | 39 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn 1A, 1B, 2, 9, 10 xã Minh Phú, huyện Đoan Hùng | UBND huyện | HĐND huyện | C | 2021-2022 | 2730/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 | 1,649 | 1,649 | 1,627 | 1,627 | 22 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| *2* | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1 1* | ***Các dự án giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1* | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo nâng cấp tuyến đường giao thông liên thôn từ TL.318 đi thôn 1B, thôn 2 và thôn 3 xã Minh Phú | | UBND huyện | C | 2021-2022 | 1319/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 | 4,266 | 4,266 | 4,250 | 4,250 | 16 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| *2* | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Xây dựng khu tập kết rác thải tập trung trên địa bàn huyện Đoan Hùng | UBND huyện | UBND huyện | C | 2018-2019 | 3646/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 | 7,183 | 6,860 | 6,300 | 6,300 | 560 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT từ tỉnh lộ 323 đi tỉnh lộ 318 xã Hùng Long | UBND huyện | UBND huyện | C | 2020-2021 | 2672/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 | 12,070 | 11,664 | 10,269 | 10,269 | 1,395 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Trường mầm non xã Phương Trung | UBND huyện | UBND huyện | C | 2019-2021 | 2670/QĐ-UBND ngày 29/10/201 | 9,066 | 8,680 | 8,210 | 8,210 | 470 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | 8 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Sửa chữa đường ĐH.53 huyện Đoan Hùng | UBND huyện | UBND huyện | C | 2019-2020 | 2739/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 | 13,985 | 13,846 | 12,800 | 12,800 | 1,046 | | 1,100 | 1,100 | | 1,100 | 1,100 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, Nâng cấp đường GTNT Phong Phú đi Ngọc Quan | UBND huyện | UBND huyện | C | 02/12/2019-30/6/2021 | 2249QĐ-UBND ngày 19/8/2019 | 13,189 | 12,500 | 11,518 | 11,518 | 982 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ tỉnh lộ 318 đi thôn 3, thôn 4, thôn 9 xã Vân Đồn, huyện Đoan Hùng | UBND huyện | UBND huyện | C | 25/02/2020-30/9/2021 | 2493a/QĐ-UBND ngày 11/10/2018 | 10,740 | 9,132 | 6,000 | 6,000 | 3,132 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu 1 đi khu 2 và khu 9 đi khu 15, xã Tiêu Sơn, huyện Đoan Hùng | UBND huyện | UBND huyện | C | 25/8/2020 - 31/12/2021 | 1821/QĐ-UBND ngày 23/6/2020 | 5,212 | 4,938 | 4,894 | 4,894 | 45 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Phát triển các điểm dân cư tập trung trên địa bàn xã trong quá trình đô thị hóa nông thôn tại xã Chí Đám huyện Đoan Hùng | UBND huyện | UBND huyện | C | 2020-2021 | 1995/QĐ-UBND ngày 10/7/2020 | 10,363 | 10,193 | 10,193 | 10,193 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ thôn 4 đi thôn 5 xã Minh Lương, huyện Đoan Hùng | UBND huyện | UBND huyện | C | 2020-2021 | 1762/QĐ-UBND ngày 22/6/2020 | 4,643 | 4,162 | 4,090 | 4,090 | 72 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo nâng cấp tuyến đường liên xã từ Ql2 qua Phượng Hùng xã Chí Đám đi thôn 10 xã Vân Du | UBND huyện | UBND huyện | C | 2020-2022 | 1768/QĐ-UBND ngày 22/6/2020 | 5,563 | 5,430 | 5,377 | 5,377 | 53 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học trường tiểu học Ca Đình | UBND huyện | UBND huyện | C | 2020-2021 | 1891/QĐ-UBND ngày 01/7/2020 | 3,649 | 3,538 | 3,280 | 3,280 | 258 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà điều hành và các hạng mục phụ trợ Trường tiểu học thị trấn Đoan Hùng | UBND huyện | UBND huyện | C | 2020-2021 | 1913/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 | 2,799 | 2,709 | 2,658 | 2,658 | 51 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học trường tiểu học thị trấn Đoan Hùng | UBND huyện | UBND huyện | C | 2020-2021 | 1851/QĐ-UBND ngày 28/6/2020 | 6,376 | 6,082 | 5,900 | 5,900 | 182 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo nâng cấp đường trục các thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4 xã Minh Lương | UBND huyện | UBND huyện | C | 2020-2021 | 1767/QĐ-UBND ngày 22/6/2020 | 8,093 | 7,800 | 7,000 | 7,000 | 800 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, sửa chữa khuôn viên và nội thất trung tâm hội nghị huyện Đoan Hùng | UBND huyện | UBND huyện | C | 2020-2021 | 1753a/QĐ - UBND ngày 18/6/2020 | 1,136 | 1,100 | 724 | 724 | 376 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, phục hồi môi trường diện tích mặt nước công cộng, trồng cây xanh trong khu dân cư xã Bằng Doãn | UBND huyện | UBND huyện | C | 2020-2021 | 3191/QĐ-UBND ngày 14/11/2020 | 2,887 | 2,475 | 2,000 | 2,000 | 475 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Trạm y tế xã Vân Đồn | UBND huyện | UBND huyện | C | 2020-2021 | 3597/QĐ-UBND ngày 02/12/2020 | 2,734 | 2,646 | 2,637 | 2,637 | 9 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học trường tiểu học xã Minh Lương, huyện Đoan Hùng | UBND huyện | UBND huyện | C | 2021-2022 | 1174/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 | 4,268 | 4,049 | 3,854 | 3,854 | 195 | | 54 | 54 | | 54 | 54 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học và các phòng học bộ môn trường THCS thị trấn Đoan Hùng | UBND huyện | UBND huyện | C | 2021-2022 | 1281/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 | 6,171 | 5,865 | 5,850 | 5,850 | 15 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã Vân Đồn đi Chân Mộng (QL2) | UBND huyện | UBND huyện | C | 2021-2022 | 1314-QD-UBND ngày 20-5-2021 | 8,435 | 8,035 | 7,994 | 7,994 | 41 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Sóc Đăng (Tuyến từ đường chiến thắng sông Lô đến QL2) | UBND huyện | UBND huyện | C | 2021-2022 | 1313/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 | 3,650 | 3,410 | 3,263 | 3,263 | 147 | | 53 | 53 | | 53 | 53 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học trường tiểu học Tiêu Sơn, huyện Đoan Hùng | UBND huyện | UBND huyện | C | 2021-2022 | 1317/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 | 4,657 | 4,393 | 4,184 | 4,184 | 209 | | 384 | 384 | | 384 | 384 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà điều hành trường tiểu học Vụ Quang | UBND huyện | UBND huyện | C | 2021-2022 | 1316/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 | 3,084 | 2,929 | 2,819 | 2,819 | 110 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học và các phòng bộ môn trường THCS Tiên Phong, huyện Đoan Hùng | UBND huyện | UBND huyện | C | 2021-2022 | 1315/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 | 5,582 | 5,306 | 5,306 | 5,306 | 0 | | 1,745 | 1,745 | | 1,745 | 1,745 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nhà lớp học Trường THCS Đoan Hùng | UBND huyện | UBND huyện | C | 2021-2022 | 1312/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 | 6,730 | 6,691 | 6,620 | 6,620 | 71 | | 1,220 | 1,220 | | 1,220 | 1,220 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn 1, thôn 3 xã Bằng Doãn, huyện Đoan Hùng | UBND huyện | UBND huyện | C | 2021-2022 | 1320/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 | 8,673 | 8,275 | 7,973 | 7,973 | 302 | | 173 | 173 | | 173 | 173 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông liên thôn từ đường ĐH 53 đi thôn 4 xã Phúc Lai | UBND huyện | UBND huyện | C | 2021-2022 | 1321/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 | 13,657 | 12,764 | 12,228 | 12,228 | 536 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc Phòng Giáo Dục - Đào tạo huyện Đoan Hùng | UBND huyện | UBND huyện | C | 2021-2022 | 1328/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 | 812 | 811 | 810 | 810 | 1 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp trục đường từ ông Tại đi ông Tám, thôn Song Phượng1, xã Hùng Xuyên, huyện Đoan Hùng | UBND huyện | UBND huyện | C | 09/7/2021 - 06/11/2021 | 1327/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 | 1,085 | 972 | 958 | 958 | 14 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường thôn 5 đi thôn 9 và đi ấp bắc xã Yên Kiện | UBND huyện | UBND huyện | C | 8/3/2022 | 1324/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 | 1,879 | 1,800 | 1,201 | 1,201 | 599 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp trục đường từ KHC Tân Long đến KHC Thọ Sơn, thị trấn Đoan Hùng | UBND huyện | UBND huyện | C | 2021-2022 | 1323/QĐ-UBND ngày 20/5/2021; 2000a/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 | 7,530 | 7,350 | 6,964 | 6,964 | 386 | | 253 | 253 | | 253 | 253 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ khu 2 đi khu 1 xã Vụ Quang | UBND huyện | UBND huyện | C | 2021-2022 | 3050/QĐ-UBND 03/11/2021 | 3,153 | 3,001 | 3,000 | 3,000 | 1 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nội thị thị trấn Đoan Hùng từ QL2 đi Trung tâm y tế huyện | UBND huyện | UBND huyện | C | 06/7/2022 - 06/7/2023 | 3345/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 | 12,508 | 11,927 | 11,500 | 11,500 | 427 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp hệ thống sân vườn trụ sở HĐND và UBND huyện Đoan Hùng | UBND huyện | UBND huyện | C | 2021-2023 | 3378/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 | 14,492 | 14,402 | 10,974 | 10,974 | 3,428 | | 2,000 | 2,000 | | 2,000 | 2,000 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đầu tư xây mới kết hợp cải tạo, nâng cấp nhà làm việc, nhà ăn cơ quan HĐND và UBND huyện Đoan Hùng | UBND huyện | UBND huyện | C | 2021-2023 | 3343/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 | 14,650 | 14,649 | 7,000 | 7,000 | 7,649 | | 1,000 | 1,000 | | 1,000 | 1,000 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp hệ thống hạ tầng xử lý ô nhiễm môi trường tại làng nghề Mộc xã Vân Du, huyện Đoan Hùng | UBND huyện | UBND huyện | C | 2022-2024 | 5355/QĐ-UBND ngày 21/11/2022 | 13,461 | 12,100 | 12,200 | 11,894 | 207 | | 7,000 | 7,000 | | 6,694 | 6,694 | | 307 | 307 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ đường TL319 đi khu 3 xã Phúc Lai, huyện Đoan Hùng | UBND huyện | UBND huyện | C | 2022-2024 | 5672/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 | 9,395 | 9,384 | 8,673 | 8,673 | 711 | | 2,000 | 2,000 | | 2,000 | 2,000 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Đoan Hùng | UBND huyện | UBND huyện | C | 29/5/2023 - 15/12/2023 | 5663a/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 | 2,999 | 2,900 | 2,788 | 2,788 | 112 | | 353 | 353 | | 353 | 353 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐH 58 từ xã Tây Cốc đến xã Phương Trung, huyện Đoan Hùng | UBND huyện | UBND huyện | C | 2022-2024 | 5683/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 | 6,653 | 3,201 | 3,201 | 3,201 | 0 | | 201 | 201 | | 201 | 201 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ huyện Đoan Hùng | UBND huyện | UBND huyện | C | 2022-2024 | 5516a/QĐ-UBND ngày | 2,313 | 2,196 | 2,000 | 2,000 | 196 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | 29/11/2022 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa tuyến đường từ QL2 đi trường THPT Đoan Hùng, để đảm bảo an toàn giao thông | UBND huyện | UBND huyện | C | 2022-2024 | 5292a/QĐ-UBND ngày 14/11/2022 | 1,034 | 900 | 831 | 831 | 70 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông, bồn hoa, cây xanh, nhà làm việc cơ quan HĐND và UBND huyện Đoan Hùng | UBND huyện | UBND huyện | C | 2022-2024 | 399a/QĐ-UBND ngày 30/01/2023 | 5,458 | 5,200 | 2,000 | 2,000 | 3,200 | | 2,000 | 2,000 | | 2,000 | 2,000 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà điều hành và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Quế Lâm, xã Phú lâm | UBND huyện | UBND huyện | C | 2023-2024 | 4222/QĐ-UBND ngày 05/9/2023 | 4,272 | 4,000 | 3,914 | 1,752 | 2,248 | | 2,162 | 2,162 | | 0 | 0 | | 2,162 | 2,162 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa Nhà làm việc và các công trình phụ trợ UBND huyện Đoan Hùng | UBND huyện | UBND huyện | C | 2023-2024 | 4151/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 | 1,191 | 1,134 | 1,109 | 1,109 | 26 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Khu tái định cư khu 7, xã Sóc Đăng thuộc dự án: khu dân cư mới phía Tây Nam thị trấn Đoan Hùng | UBND huyện | UBND huyện | C | 3/10/2022 - 15/11/2022 | 5447/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 | 1,482 | 880 | 923 | 923 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | San nền đấu giá quyền sử dụng đất tại chợ Yên Kiện, khu 1, xã Yên Kiện | UBND huyện | UBND huyện | C | 3/11/2022 - 30/12/2022 | 3459/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 | 3,270 | 1,144 | 1,044 | 1,044 | 100 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | San nền đấu giá quyền sử dụng đất tại Cây Vải khu 4, xã Minh Phú | UBND huyện | UBND huyện | C | 29/5/2023 - 15/12/2023 | 3460/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 | 2,999 | 2,995 | 2,808 | 2,808 | 187 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật tái định cư của dự án cải tạo cầu yếu và cầu kết nối trên các Quốc lộ (giai đoạn 1) | UBND huyện | UBND huyện | C | 4/5/2023-7/5/2023 | 1972/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 | 476 | 350 | 333 | 333 | 17 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa các phòng làm việc và nhà ăn Huyện ủy Đoan Hùng | UBND huyện | UBND huyện | C | 15/4/2022 - 13/5/2022 | 3377/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 | 1,160 | 1,104 | 1,000 | 1,000 | 104 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, sửa chữa và bổ sung nội thất nhà làm việc Huyện Ủy | UBND huyện | UBND huyện | C | 27/4/2022 - 25/5/2022 | 3380/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 | 438 | 410 | 370 | 370 | 40 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa khu luyện tập thể thao Huyện ủy | UBND huyện | UBND huyện | C | 15/10/2023- 27/12/2023 | 4904a/QĐ-UBND ngày 10/10/ 2023 | 499 | 432 | 432 | 432 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Kiên cố hoá đường giao thông nông thôn bằng bê tông xi măng từ nguồn ngân sách tỉnh, huyện năm 2021 (đợt 1) | UBND huyện | UBND huyện | C | 2021-2022 | 3379/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 | 5,243 | 5,183 | 1,341 | 1,341 | 3,842 | | 341 | 341 | | 341 | 341 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Mua sắm máy tính để bàn phục vụ dạy học theo chương trình giáo dục phổ thông mới cấp tiểu học | UBND huyện | UBND huyện | C | 2022 | 2875/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 | 2,000 | 1,796 | 1,733 | 1,733 | 63 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Kiên cố hóa đường GTNT bằng BTXM trên địa bàn huyện năm 2022 (đợt 1) | UBND huyện | UBND huyện | C | 2023 | 5331a/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 | 5,607 | 5,000 | 4,829 | 4,829 | 0 | | 1,419 | 1,419 | | 1,419 | 1,419 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Kiên cố hóa đường giao thông nông thôn trên địa bàn huyện năm 2023 ( Đợt 1) | UBND huyện | UBND huyện | C | 2024 | 5286/QĐ_UBND ngày 31/10/2023 | 5,112 | 3,847 | 3,806 | 3,806 | 42 | | 197 | 197 | | 197 | 197 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, sửa chữa đài tưởng niệm chiến thắng Chân Mộng - Trạm Thản | UBND huyện | UBND huyện | C | 2022-2023 | 6463/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 | 346 | 346 | 330 | 330 | 16 | | 330 | 330 | | 330 | 330 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đấu giá quyền sử dụng đất tại khu cổng trường TH, khu 7, xã Sóc Đăng | UBND huyện | UBND huyện | C | 2024-2025 | 3825/QĐ-UBND ngày 19/8/2024 | 1,417 | 950 | 893 | 833 | 117 | | 893 | 893 | | 833 | 833 | | 60 | 60 | 0 | | |
| - | San nền đấu giá quyền sử dụng đất xã Chí đám | UBND huyện | UBND huyện | C | 2021-2022 (14/10/2022) | 3351/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 | 2,639 | 2,491 | 2,334 | 2,334 | 157 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | San nền đấu giá quyền sử dụng đất xã Hùng Xuyên | UBND huyện | UBND huyện | C | 2022 (18/11/2022) | 3461/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 | 466 | 410 | 400 | 400 | 10 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | San nền đấu giá quyền sử dụng đất tại khu vực Tre mai, khu Lã Hoàng, xã Chí Đám | UBND huyện | UBND huyện | C | 2022-2023 (07/01/2023) | 3458/QĐ-UBND ngày16/12/2021 | 4,101 | 3,165 | 2,990 | 2,990 | 175 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | San nền đấu giá quyền sử dụng đất xã Hợp Nhất | UBND huyện | UBND huyện | C | 2022 (18/8/2022) | 3383/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 | 241 | 237 | 200 | 200 | 37 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đấu giá quyền sử dụng đất tại khu Hồ Xi Năng, khu Hưng Tiến, thị trấn Đoan Hùng. | UBND huyện | UBND huyện | C | 2022-2024 | 5585/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 | 2,809 | 2,533 | 1,917 | 1,917 | 616 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đấu giá quyền sử dụng đất tại khu Gốc Quế, khu Tân Long, thị trấn Đoan Hùng. | UBND huyện | UBND huyện | C | 2022-2024 | 5686/QĐ-UBND ngày 8/12/2022 | 7,186 | 6,225 | 6,000 | 6,000 | 0 | | 4,400 | 4,400 | | 4,400 | 4,400 | | 0 | 0 | 0 | | UBND trình HĐND huyện cắt giảm ĐTC gđ 2021-2025 |
| - | Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc, sân vườn và các hạng mục phụ trợ Huyện ủy Đoan Hùng | UBND huyện | UBND huyện | C | 2024-2025 | 5239-30/10/2023 | 14,990 | 14,333 | 13,500 | 13,500 | 833 | | 8,500 | 8,500 | | 8,000 | 8,000 | | 500 | 500 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng, mạng internet và các hạng mục phụ trợ nhà làm việc 3 tầng Huyện uỷ Đoan Hùng | UBND huyện | UBND huyện | C | 2024-2025 | 1576/QĐ-UBND ngày 13/12/2024 | 1,200 | 1,036 | 985 | 985 | 52 | | 985 | 985 | | 985 | 985 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc 4 tầng UBND huyện Đoan Hùng | UBND huyện | UBND huyện | C | 2024 | 4966/QĐ-UBND ngày 13/10/2023 | 2,733 | 1,250 | 1,350 | 1,238 | 13 | | 1,350 | 1,350 | | 1,238 | 1,238 | | 113 | 113 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà công vụ UBND huyện Đoan Hùng | UBND huyện | UBND huyện | C | 2024-2025 | 4657/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 | 1,047 | 859 | 859 | 859 | 0 | | 859 | 859 | | 859 | 859 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc Phòng Nội vụ UBND huyện Đoan Hùng | UBND huyện | UBND huyện | C | 2024-2025 | 4658/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 | 714 | 714 | 714 | 714 | 0 | | 714 | 714 | | 714 | 714 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa phòng truyền thống và một số phòng làm việc trụ sở HĐND và UBND huyện Đoan Hùng | UBND huyện | UBND huyện | C | 2024-2025 | 4659/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 | 1,300 | 900 | 900 | 900 | 0 | | 900 | 900 | | 900 | 900 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Trụ sở công an xã Tây Cốc | UBND huyện | UBND huyện | C | 2024-2025 | 2162/QĐ-UBND ngày 16/05/2024 | 3,744 | 3,700 | 2,416 | 2,416 | 1,284 | | 1,416 | 1,416 | | 1,416 | 1,416 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc công an xã Phú Lâm | UBND huyện | UBND huyện | C | 01/10/2024-30/12/2024 | 24/QĐ-UBND ngày 04/9/2024 | 1,105 | 1,098 | 1,063 | 1,063 | 35 | | 188 | 188 | | 188 | 188 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Công an xã Hợp Nhất | UBND huyện | UBND huyện | C | 2024-2025 | QĐ 26 ngày 04/9/2024 ; ĐC số 29 ngày | 554 | 554 | 500 | 500 | 54 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | 26/12/2024 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Công an xã Hùng Xuyên | UBND huyện | UBND huyện | C | 2024-2025 | 25/QĐ-UBND ngày 04/09/2024 | 1,984 | 1,900 | 1,575 | 1,575 | 325 | | 1,563 | 1,563 | | 1,563 | 1,563 | | 0 | 0 | 0 | | |
| *3* | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường từ xã Yên Kiện đi xã Ca Đình, huyện Đoan Hùng | BQLDA KV huyện | UBND huyện | C | 2024-2025 | 4585/QĐ-UBND ngày 22/9/2023 | 14,900 | 10,775 | 11,664 | 10,771 | 4 | | 6,964 | 6,964 | | 6,071 | 6,071 | | 893 | 893 | 0 | | UBND trình HĐND huyện cắt giảm ĐTC gđ 2021-2025 |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT từ đê hữu sông Lô đi trung tâm xã Chí Đám | BQLDA KV huyện | UBND huyện | C | 2024-2025 | 5236-30/10/2023 | 14,900 | 13,000 | 11,709 | 11,709 | 1,291 | | 13,144 | 13,144 | | 12,095 | 12,095 | | 1,049 | 1,049 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT từ khu Ngọc Chúc 2 đi Ngọc Chúc 3 xã Chí Đám | BQLDA KV huyện | UBND huyện | C | 2024-2025 | 5242/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 | 14,610 | 12,396 | 6,200 | 5,200 | 7,196 | | 4,200 | 4,200 | | 3,200 | 3,200 | | 1,000 | 1,000 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã Vân Du, Chí Đám, Hùng Xuyên, huyện Đoan Hùng | BQLDA KV huyện | UBND huyện | C | 2024-2025 | 5242/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 | 14,985 | 4,376 | 3,550 | 3,550 | 826 | | 1,550 | 1,550 | | 1,550 | 1,550 | | 0 | 0 | 0 | | UBND trình HĐND huyện cắt giảm ĐTC gđ 2021-2025 |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ QL2 đi trung tâm xã Minh Tiến | BQLDA KV huyện | UBND huyện | C | 2024-2025 | 3819/QĐ-UBND, 09/8/2023 | 14,900 | 13,000 | 12,500 | 12,500 | 500 | | 7,000 | 7,000 | | 7,000 | 7,000 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường GTNT liên khu 1 đi khu 4, xã Ca Đình | BQLDA KV huyện | UBND huyện | C | 2024-2025 | 5249/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 | 12,000 | 5,569 | 5,250 | 5,250 | 319 | | 2,250 | 2,250 | | 2,218 | 2,218 | | 32 | 32 | 0 | | UBND trình HĐND huyện cắt giảm ĐTC gđ 2021-2025 |
| - | Cải tạo, nâng cấp trục đường giao thông nội thị khu Thọ Sơn, thị trấn | BQLDA KV huyện | UBND huyện | C | 2024-2025 | 5237/QĐ-UBND ngày | 14,500 | 8,212 | 10,200 | 8,120 | 92 | | 6,700 | 6,700 | | 4,620 | 4,620 | | 2,080 | 2,080 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Đoan Hùng | | | | | 30/10/2023 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa khu KTX và các hạng mục phụ trợ trường PTDT nội trú THCS huyện Đoan Hùng | BQLDA KV huyện | UBND huyện | C | 2024-2025 | 5262/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 | 5,700 | 5,600 | 5,000 | 5,000 | 600 | | 2,500 | 2,500 | | 2,500 | 2,500 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông khu Tân Thành, thị trấn Đoan Hùng | UBND huyện | UBND huyện | C | 2023-2025 | 5813a/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 | 9,000 | 5,000 | 5,000 | 5,000 | 0 | | 2,000 | 2,000 | | 2,000 | 2,000 | | 0 | 0 | 0 | | UBND trình HĐND huyện cắt giảm ĐTC gđ 2021-2025 |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường ĐH52 đến trung tâm xã Yên Kiện, huyện Đoan Hùng | UBND huyện | UBND huyện | C | 2022-2025 | 2765/QĐ-UBND ngày 7/7/2022 | 13,900 | 11,036 | 10,036 | 10,036 | 1,000 | | 2,000 | 2,000 | | 2,000 | 2,000 | | 0 | 0 | 0 | | UBND trình HĐND huyện cắt giảm ĐTC gđ 2021-2025 |
| - | Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư sau UBND huyện Đoan Hùng, khu hành chính Đoàn Kết, thị trấn Đoan Hùng thuộc dự án: khu dân cư mới phía Tây Nam thị trấn Đoan Hùng | BQLDA KV huyện | BQLDA KV huyện | C | 2024-2025 | 516/QĐ-UBND ngày 9/2/2023 | 14,999 | 8,000 | 6,280 | 6,280 | 1,720 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | UBND trình HĐND huyện cắt giảm ĐTC gđ 2021-2026 |
| - | San nền đấu giá quyền sử dụng đất tại Ngã ba chợ Khu 8 và Đồng Bốp Khu 11 xã Vân Đồn | UBND huyện | UBND huyện | C | 2023-2025 | 4413/QĐ-UBND 16/9/2022 | 3,369 | 2,916 | 1,916 | 1,916 | 1,000 | | 184 | 184 | | 0 | 0 | | 184 | 184 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | San nền đấu giá quyền sử dụng đất tại Trước Làng, khu 4, xã Minh Lương | UBND huyện | UBND huyện | C | 2023-2025 | 5353a/QĐ-UBND 18/11/2022 | 2,255 | 1,000 | 817 | 817 | 183 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Khu tái định cư dự án đầu tư xây dựng một phần hạ tầng Cụm công nghiệp Sóc Đăng, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ | UBND huyện | UBND huyện | C | 14/11/2022-4/11/2023 | 4345/QĐ-UBND - 13/09/2022 | 5,680 | 4,956 | 3,634 | 3,634 | 1,322 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | UBND trình HĐND huyện cắt giảm ĐTC gđ 2021-2025 |
| - | Trụ sở tiếp công dân, Bộ phận tiếp nhân và trả kết quả UBND huyện Đoan Hùng | UBND huyện | UBND huyện | C | 2024-2025 | 4069/QĐ-UBND ngày 12/9/2024 | 10,376 | 341 | 341 | 341 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | UBND trình HĐND huyện cắt giảm ĐTC gđ 2021-2026 |
| - | Hệ thống điện chiếu sáng, khung hoa trang trí các tuyến đường nội thị thị trấn Đoan Hùng (Tuyến đường QL2, QL 70 và đường Chiến thắng Sông Lô ) | UBND huyện | UBND huyện | C | 2024-2025 | | 14,900 | 4,000 | 3,000 | 3,000 | 1,000 | | 3,000 | 3,000 | | 3,000 | 3,000 | | 0 | 0 | 0 | | UBND trình HĐND huyện cắt giảm ĐTC gđ 2021-2027 |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nối QL2 với trụ sở HĐND và UBND huyện Đoan Hùng | UBND huyện | UBND huyện | C | 2024-2025 | QĐ 5233 ngày 30/10/2023 ĐC: 4193 ngày 9/10/2024 | 4,500 | 4,287 | 3,000 | 3,000 | 1,287 | | 1,500 | 1,500 | | 1,500 | 1,500 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nâng cấp, cải tạo tuyến đường nội thị từ siêu thị đi cầu Đoan Hùng | UBND huyện | UBND huyện | C | 2024-2025 | 5263/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 | 14,990 | 6,098 | 3,000 | 3,000 | 3,098 | | 1,000 | 1,000 | | 1,000 | 1,000 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nâng cấp, cải tạo tuyến đường nội thị thị trấn Đoan Hùng, huyện Đoan | UBND huyện | UBND huyện | C | 2024-2025 | 1436/QĐ-UBND ngày | 50,000 | 18,650 | 11,237 | 11,237 | 7,413 | | 6,237 | 6,237 | | 6,237 | 6,237 | | 0 | 0 | 0 | | UBND trình HĐND |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Hùng | | | | | 26/3/2024 | | | | | | | | | | | | | | | | huyện cắt giảm ĐTC gđ 2021-2028 |
| - | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đấu giá quyền sử dụng đất tại khu Hưng Tiến, thị trấn Đoan Hùng, huyện Đoan Hùng | UBND huyện | UBND huyện | C | 2024-2025 | 108/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 | 25,000 | 987 | 987 | 987 | 0 | | 987 | 987 | | 0 | 0 | | 987 | 987 | 0 | | UBND trình HĐND huyện cắt giảm ĐTC gđ 2021-2029 |
| *I* | ***Các dự án/công trình chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1* | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học trường Tiểu học xã Bằng Luân | UBND xã Bằng Luân | UBND huyện | C | 2019-2020 | Số 2722/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 | 3,659 | 3,659 | 3,637 | 3,637 | 21 | | 74 | 74 | | 74 | 74 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc UBND xã Bằng Luân | UBND xã Bằng Luân | UBND huyện | C | 6/2019 - 3/2020 | Số: 2658/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 | 3,455 | 3,455 | 3,422 | 3,422 | 33 | | 442 | 442 | | 442 | 442 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường nối tuyến ông Sơn đi ông Lương Bến thôn 3 xã Ca Đình | UBND xã Ca Đình | UBND huyện | C | 2014 | 2345a/QĐ-UBND, ngày 11/10/2013 | 2,578 | 2,578 | 2,505 | 2,505 | 73 | | 338 | 338 | | 338 | 338 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Ca Đình huyện Đoan Hùng tuyến Thái Hà đi Tình Hạnh | UBND xã Ca Đình | UBND huyện | C | 2015 | 2511a/QĐ-UBND, ngày 24/10/2013 | 3,829 | 3,829 | 3,686 | 3,686 | 143 | | 457 | 457 | | 457 | 457 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường BTXM thôn 6 xã Chân Mộng | UBND xã Chân Mộng | UBND huyện | C | 9/2019-12/2019 | 2767/QĐ-UBND ngày 17/10/2019 | 964 | 964 | 941 | 941 | 23 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Đường BTXM thôn 6, thôn 8 xã Vụ Quang | UBND xã Chân Mộng | UBND huyện | C | 2020-2021 | 2760/QĐ-UBND ngày 17/10/2019; 1844/QĐ-UBND ngày 29/6/2020 | 3,424 | 3,424 | 3,326 | 3,326 | 98 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà 2 tầng 8 phòng học trường tiểu học Chân Mộng | UBND xã Chân Mộng | UBND huyện | C | 2020-2021 | 2767QĐ-UBND ngày 17/10/2019 | 3,743 | 3,743 | 3,574 | 3,574 | 169 | | 14 | 14 | | 14 | 14 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà hội trường UBND xã Vụ Quang | UBND xã Chân Mộng | UBND huyện | C | 2020-2021 | Số 3211/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 | 4,504 | 4,504 | 4,196 | 4,196 | 308 | | 118 | 118 | | 118 | 118 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường BTXM khu 5 xã Chân Mộng, huyện Đoan Hùng | UBND xã Chân Mộng | UBND huyện | c | 2021-2023 | 3347/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 | 2,281 | 2,281 | 2,064 | 2,064 | 217 | | 64 | 64 | | 64 | 64 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà hội trường UBND xã Phú Thứ | UBND xã Hợp Nhất | UBND huyện | C | 2,017 | 3208 ngày 31/10/2016 | 1,896 | 1,896 | 1,600 | 1,600 | 296 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường BTXM thôn 5 xã Nghinh Xuyên | UBND xã Hùng Xuyên | UBND huyện | C | 9/9/2020-20/11/2020 | QĐ số 2726 ngày 17/10/2019; QĐ số 2191 ngày 29/7/2020 | 2,654 | 2,654 | 2,079 | 2,079 | 575 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Tuyến đường từ cổng chùa Giác Nguyên đi cổng ông Hưng Hoa | UBND xã Hùng Xuyên | UBND huyện | C | 16/10/2020-02/01/2021 | QĐ số 2799 ngày 17/10/2019; QĐ số 3138 ngày 5/10/2020 | 295 | 295 | 253 | 253 | 42 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường BTXM thôn 1, thôn 2 xã Đông Khê | UBND xã Hùng Xuyên | UBND huyện | C | 20/8/2020-16/01/2021 | QĐ số 2083/QĐ-UBND ngày 20/7/2020 | 1,758 | 1,758 | 1,269 | 1,269 | 488 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà hội trường UBND xã Phong Phú | UBND xã Phú Lâm | UBND huyện | C | 10/06/2017-12/11/2017 | 3201/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 | 2,133 | 2,133 | 2,019 | 2,019 | 114 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nâng cấp sửa chữa trạm y tế xã Phúc Lai | UBND xã Phúc Lai | UBND huyện | C | 2019-2020 | 2737/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 | 418 | 418 | 408 | 408 | 10 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà điều hành trường mầm non xã Phúc Lai | UBND xã Phúc Lai | UBND huyện | C | 2019-2020 | 2704/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 | 3,034 | 3,034 | 2,939 | 2,939 | 95 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường BTXM thôn 2, thôn 6 xã Phúc Lai | UBND xã Phúc Lai | UBND huyện | C | 2019-2020 | 2688/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 | 464 | 464 | 382 | 382 | 82 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo nâng cấp đường GTNT từ thôn 1 đi thôn 3 Phúc Lai | UBND xã Phúc Lai | UBND huyện | C | 2019-2020 | 2614/QĐ-UBND ngày 27/8/2020 | 4,594 | 4,594 | 4,544 | 4,544 | 50 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nhà vệ sinh và công trình phụ trợ trường Tiểu Học Phúc Lai | UBND xã Phúc Lai | UBND huyện | C | 2019-2020 | 2728/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 | 374 | 374 | 260 | 260 | 114 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo sửa chữa nhà điều hành trường Tiểu học Vân Hùng | UBND xã Tây Cốc | UBND huyện | C | 12/06/2013-22/07/2013 | 1011/QĐ-UBND ngày 06/06/2013 | 406 | 406 | 377 | 377 | 29 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà điều hành trường Tiểu học Tây Cốc | UBND xã Tây Cốc | UBND huyện | C | 22/05/2015-22/09/2015 | 2840/QĐ-UBND ngày 13/10/2014 | 1,907 | 1,907 | 1,809 | 1,809 | 98 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo nâng cấp đường GTNT thôn 3 xã Tây Cốc | UBND xã Tây Cốc | UBND huyện | c | 07/01/2016-19/02/2016 | 3260/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 | 932 | 932 | 800 | 800 | 132 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| *2* | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học trường tiểu học Vụ Quang, huyện Đoan Hùng | UBND xã Chân Mộng | UBND huyện | C | 2020-2021 | 3374/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 | 6,162 | 5,828 | 5,504 | 5,504 | 324 | | 2,016 | 2,016 | | 2,016 | 2,016 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Các hạng mục phụ trợ trường THCS Vụ Quang | UBND xã Chân Mộng | UBND huyện | C | 2021-2022 | Số 2660/QĐ-UBND ngày31/8/2021 | 1,929 | 1,115 | 1,115 | 1,115 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường BTXM thôn 2,6 xã Phúc Lai | UBND xã Phúc Lai | UBND huyện | C | 2020-2021 | 2023/QĐ-UBND ngày 13/7/2020 | 315 | 300 | 300 | 300 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| *II* | ***Các dự án giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1* | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa khu trung tâm xã và các công trình phụ trợ ( đã quyết toán) | UBND xã Bằng Luân | UBND huyện | C | 2021 | Số 16a/QĐ-UBND 12/3/2021 | 949 | 949 | 471 | 471 | 478 | | 50 | 50 | | 50 | 50 | | 0 | 0 | 0 | | |
| *2* | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học trường THCS Bằng Doãn | UBND xã Bằng Doãn | UBND huyện | C | 2024-2025 | Số 5253 30/10/2023 | 2,366 | 2,246 | 2,350 | 2,350 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà văn hóa khu 1 xã Bằng Doãn | UBND xã Bằng Doãn | UBND huyện | C | 2024 | 101/QĐ-UBND ngày 29/11/2023 | 790 | 753 | 352 | 352 | 401 | | 101 | 101 | | 101 | 101 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học trường mầm non xã Bằng Doãn | UBND xã Bằng Doãn | UBND huyện | C | 2022-2024 | 5679a/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 | 975 | 927 | 900 | 900 | 27 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà hội trường xã Minh Lương | UBND xã Bằng Doãn | UBND huyện | C | KC 4/2019 - HT 4/2020 | Số: 2676/QĐ-UBND này 29/10/2018 | 4,317 | 4,179 | 4,000 | 4,000 | 179 | | 1,000 | 1,000 | | 1,000 | 1,000 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường THCS xã Bằng Luân | UBND xã Bằng Luân | UBND huyện | C | 2022-2024 | 5681QĐ-UBND ngày 08/12/2022 | 1,748 | 1,660 | 1,635 | 1,635 | 25 | | 80 | 80 | | 80 | 80 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Hệ thống đài truyền thanh thông minh xã Bằng Luân | UBND xã Bằng Luân | UBND huyện | C | 2022-2023 | 2763a/QĐ-UBND ngày 06/7/2022 | 710 | 710 | 359 | 359 | 351 | | 52 | 52 | | 52 | 52 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học trường mầm non xã Ca Đình | UBND xã Ca Đình | UBND huyện | C | 2020-2021 | 2787/QĐ-UBND ngày 17/10/2019 | 6,832 | 6,574 | 6,448 | 6,448 | 126 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học phòng học bộ môn trường THCS Ca Đình | UBND xã Ca Đình | UBND huyện | C | 2021-2022 | 1331/QĐ-UBND ngày | 5,843 | 5,511 | 4,557 | 4,557 | 953 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | 20/5/2021 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đường BTXM từ trường tiểu học đi khu 5 xã Vụ Quang | UBND xã Chân Mộng | UBND huyện | C | 2023-2024 | 1765a/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 | 900 | 870 | 804 | 804 | 66 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà điều hành trường tiểu học Chân Mộng | UBND xã Chân Mộng | UBND huyện | C | 2024-2025 | Số 5265/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 | 3,581 | 3,550 | 3,159 | 3,139 | 411 | | 2,169 | 2,169 | | 2,149 | 2,149 | | 20 | 20 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT khu 4,5,9 xã Minh Phú | UBND xã Chân Mộng | UBND huyện | C | | 5155/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 | 6,997 | 6,846 | 6,694 | 6,650 | 196 | | 500 | 500 | | 456 | 456 | | 44 | 44 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học trường Tiểu học Tân Phượng, xã Chí Đám | UBND xã Chí Đám | UBND huyện | C | 2022-2024 | 5667/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 | 8,649 | 8,104 | 6,312 | 6,312 | 1,792 | | 1,907 | 1,907 | | 1,907 | 1,907 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học trường tiểu học Chí Đám | UBND xã Chí Đám | UBND huyện | C | 2022-2023 | 3112a/QĐ-UBND ngày 8/7/2022 | 5,811 | 5,508 | 5,632 | 5,632 | 0 | | 1,142 | 1,142 | | 1,142 | 1,142 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cánh đồng sản xuất tập trung khu Phượng Hùng xã Chí Đám - Hạng mục: Đường giao thông, kênh mương thủy lợi và san nền. | UBND xã Chí Đám | UBND huyện | C | 8/6/2022-30/12/2023 | 3376/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 | 10,329 | 10,184 | 9,141 | 9,141 | 1,043 | | 245 | 245 | | 245 | 245 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu Đồng Mầu, xã Chí Đám | UBND xã Chí Đám | UBND huyện | C | 5/4/2023-22/2/2024 | 5357/QĐ-UBND ngày 21/11/2022 | 7,496 | 7,118 | 7,090 | 7,090 | 28 | | 332 | 332 | | 332 | 332 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Sửa chữa, khắc phục khẩn cấp hư hỏng đường GTNT khu Phượng Hùng 2, xã Chí Đám, huyện Đoan Hùng. | UBND xã Chí Đám | UBND huyện | C | 25/10/2021-24/12/2021 | 3371/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 | 1,186 | 1,163 | 1,097 | 1,097 | 66 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Sân, cổng, tường rào trường tiểu học Chí Đám | UBND xã Chí Đám | UBND huyện | C | 7/5/2024-20/6/2024- | 35a/QĐ-UBND ngày 09/4/2024 | 893 | 848 | 0 | 0 | 848 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà vòm trường tiểu học Chí Đám | UBND xã Chí Đám | UBND huyện | C | 28/11/2023-10/1/2024 | 115a/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 | 831 | 789 | 450 | 450 | 339 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Các hạng mục biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh trên địa bàn xã Chí Đám | UBND xã Chí Đám | UBND huyện | C | 10/11/2023-20/12/2023 | 312/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 | 650 | 607 | 559 | 559 | 48 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà điều hành trường tiểu học xã Vân Du | UBND xã Chí Đám | UBND huyện | C | 5/2023-15/12/2023 | 3140a/QĐ-UBND ngày 4/8/2022 | 3,279 | 3,200 | 2,915 | 2,915 | 285 | | 915 | 915 | | 915 | 915 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cánh đồng sản xuất tập trung khu Liên Phú, xã Vân Du | UBND xã Chí Đám | UBND huyện | C | 8/2023-2/2024 | 5852a/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 | 3,089 | 3,052 | 2,846 | 2,846 | 206 | | 1,273 | 1,273 | | 1,273 | 1,273 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Vân Du | UBND xã Chí Đám | UBND huyện | C | 11/2023-5/2024 | 88/QĐ-UBND ngày 26/9/2023 | 1,091 | 1,058 | 936 | 936 | 122 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường mầm non khu B xã Vân Du | UBND xã Chí Đám | UBND huyện | C | 11/2022-02/2023 | 2736a/QĐ-UBND ngày 5/7/2022 | 1,195 | 1,161 | 1,076 | 1,076 | 85 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Quy hoạch chung xây dựng xã Chí Đám, huyện Đoan Hùng, giai đoạn 2021-2030, tỷ lệ 1/5000 | UBND xã Chí Đám | UBND huyện | C | 2023-2024 | 1645/QĐ-UBND ngày 05/4/2023 | 419 | 419 | 335 | 335 | 84 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà điều hành và các hạng mục phụ trợ trường mầm non khu A xã Vân Du | UBND xã Chí Đám | UBND huyện | C | 03/2023-6/2023 | 5677/QĐ-UBND ngày 08/12/2024 | 1,098 | 1,059 | 911 | 911 | 148 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học trường mầm non xã Vân Du | UBND xã Chí Đám | UBND huyện | C | 06/2021-05/2022 | 1326/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 | 7,359 | 7,359 | 6,870 | 6,870 | 489 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nhà bếp trường mầm non khu A xã Vân Du | UBND xã Chí Đám | UBND huyện | C | 08/2021-11/2021 | 46/QĐ-UBND ngày 8/8/2021 | 1,025 | 976 | 500 | 500 | 476 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà vòm và các hạng mục phụ trợ trường MN khu A xã Vân Du | UBND xã Chí Đám | UBND huyện | C | 05/2023-6/2023 | 36/QĐ-UBND ngày 03/5/2023 | 318 | 318 | 0 | 0 | 318 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học trường mầm non Hữu Đô, xã Hợp Nhất | UBND xã Hợp Nhất | UBND huyện | C | 2022-2023 | 2857a/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 | 424 | 406 | 383 | 383 | 23 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà điều hành trường trung học cơ sở xã Đại Nghĩa | UBND xã Hợp Nhất | UBND huyện | C | 2020-2021 | Số 1766/QĐ-UBND ngày 22/6/2020 | 2,763 | 2,670 | 2,624 | 2,624 | 46 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Kênh mương tiêu úng thôn 5 đi thôn 8 xã Hữu Đô | UBND xã Hợp Nhất | UBND huyện | C | 2020-2021 | Số 2045- ngày 16/7/2020 | 2,473 | 2,282 | 2,258 | 2,258 | 24 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường BTXM thôn 4, thôn 5, thôn 6 xã Phú Thứ | UBND xã Hợp Nhất | UBND huyện | C | 2020-2021 | Số 2034- ngày 16/7/2020 | 2,053 | 2,000 | 1,398 | 1,398 | 602 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học phòng học bộ môn trường THCS Đại Nghĩa | UBND xã Hợp Nhất | UBND huyện | C | 2021-2022 | 1330/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 | 5,225 | 4,970 | 4,650 | 4,650 | 320 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông khu Liên Hợp và khu Dân Chủ xã Hợp Nhất, huyện Đoan Hùng | UBND xã Hợp Nhất | UBND huyện | C | 2021-2023 | 3344/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 | 5,221 | 5,015 | 5,015 | 5,015 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ĐT.323 đi khu Đồng Bích, xã Hùng Long, huyện Đoan Hùng | UBND xã Hùng Long | UBND huyện | C | 2022-2023 | 3373/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 | 5,979 | 5,843 | 5,574 | 5,574 | 269 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Đường giao thông nông thôn khu 1 đi khu 2, xã Vân Đồn (Đoạn từ Đường Âu Cơ đi Châm Nhị) | UBND xã Hùng Long | UBND huyện | C | 2022-2024 | 5674/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 | 6,458 | 6,000 | 6,000 | 6,000 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 12 phòng trường mầm non xã Vân Đồn | UBND xã Hùng Long | UBND huyện | C | 2022-2024 | 5665/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 | 12,995 | 12,420 | 8,779 | 8,779 | 3,641 | | 4,079 | 4,079 | | 4,079 | 4,079 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học trường THCS Vân Đồn | UBND xã Hùng Long | UBND huyện | C | 2021-2023 | 3375/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 | 6,484 | 6,372 | 8,271 | 8,271 | 0 | | 4,650 | 4,650 | | 4,650 | 4,650 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học bộ môn 2 tầng 10 phòng trường THCS Vân Đồn | UBND xã Hùng Long | UBND huyện | c | 2022-2024 | Số: 1756/QĐ-UBND ngày 20/05/2022 | 8,000 | 7,611 | 7,074 | 7,074 | 537 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường bê tông xi măng thôn 8 ( Đoạn từ TL 318 đi ông lựu; thôn 9 (đoạn từ đường cầu Kim Xuyên đi cổng trường THCS xã Vân Đồn) | UBND xã Hùng Long | UBND huyện | C | 2020-2021 | số 1960/QĐ-UBND ngày 7/7/2020 | 2,209 | 2,127 | 1,617 | 1,617 | 510 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo nâng cấp đường GTNT khu 1 đi khu 2 xã Vân Đồn | UBND xã Hùng Long | UBND huyện | C | 2022-2023 | Số: 5148/QĐ-UBND 'ngày 04/11/2022 | 5,235 | 5,010 | 4,490 | 4,490 | 520 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường BTXM từ tỉnh lộ 323 đi Tân Minh xã Hùng Long | UBND xã Hùng Long | UBND huyện | C | 2022-2023 | Số: 3097a/QĐ-UBND 'ngày 03/08/2022 | 1,181 | 1,132 | 1,061 | 1,061 | 71 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu 8 xã Vân Đồn | UBND xã Hùng Long | UBND huyện | C | 2023-2024 | 5238/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 | 4,712 | 4,531 | 4,813 | 4,813 | 0 | | 2,832 | 2,832 | | 2,832 | 2,832 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ TL322 đi ông Trọng thôn Vĩnh Lại, xã Hùng Xuyên, huyện Đoan Hùng | UBND xã Hùng Xuyên | UBND huyện | C | 16/5/2022 - 27/12/2022 | QĐ số 3346/QĐ-UBND ngày 10/12/2021; Số 1124/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 | 4,941 | 4,787 | 4,500 | 4,500 | 287 | | 800 | 800 | | 800 | 800 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường trục Đông Tiệm xã Hùng Xuyên, huyện Đoan Hùng | UBND xã Hùng Xuyên | UBND huyện | C | 24/6/2022 - 18/6/2023 | QĐ số 3348/QĐ-UBND ngày 10/12/2021; Số 1405/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 | 2,838 | 2,767 | 2,601 | 2,601 | 166 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà văn hoá thôn Nghinh Lạp, xã Hùng Xuyên | UBND xã Hùng Xuyên | UBND huyện | C | 1/8/2022-27/01/2023 | QĐ số 84/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 | 1,030 | 1,024 | 335 | 335 | 690 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà điều hành, nhà lớp học trường tiểu học Hùng Quan, xã Hùng Xuyên | UBND xã Hùng Xuyên | UBND huyện | C | 8/3/2023-26/4/2024 | QĐ số 5666/QĐ-UBND ngày 06/07/2022 | 8,974 | 8,588 | 8,821 | 8,821 | 0 | | 2,311 | 2,311 | | 2,311 | 2,311 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu Hùng Quan, xã Hùng Xuyên | UBND xã Hùng Xuyên | UBND huyện | C | 27/7/2023 - 20/12/2023 | QĐ số 5669/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 | 6,487 | 6,302 | 3,813 | 3,813 | 2,489 | | 2,150 | 2,150 | | 2,150 | 2,150 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường TL322 đi thôn Lạp Xuyên, xã Hùng Xuyên, huyện Đoan Hùng | UBND xã Hùng Xuyên | UBND huyện | C | 5/10/2023 - 31/12/2024 | QĐ số 5428/QĐ-UBND ngày | 7,600 | 7,000 | 7,000 | 7,000 | 0 | | 2,500 | 2,500 | | 2,500 | 2,500 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | 23/11/2022 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đường liên khu Hùng Quan đi khu Đoàn Kết đi Song Phượng 1, xã Hùng Xuyên | UBND xã Hùng Xuyên | UBND huyện | C | 24/7/2023 - 30/6/2024 | QĐ số 5604a/QĐ-UBND ngày 06/12/2022 | 14,500 | 13,950 | 12,900 | 12,900 | 1,050 | | 5,800 | 5,800 | | 5,800 | 5,800 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học trường mầm non Hùng Quan, xã Hùng Xuyên | UBND xã Hùng Xuyên | UBND huyện | C | 1/8/2023-23/7/2024 | QĐ số 5678/QĐ-UBND ngày 8/12/2022 | 12,815 | 12,101 | 11,512 | 11,512 | 588 | | 4,192 | 4,192 | | 4,192 | 4,192 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường BTXM xã Hùng Xuyên - Tuyến 1: Khu Đông Dương, - Tuyến 2: Khu Hồng Minh, - Tuyến 3: Khu Đoàn Kết | UBND xã Hùng Xuyên | UBND huyện | C | 05/09/2024-24/10/2024 | QĐ số 5232/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 | 1,149 | 1,149 | 911 | 911 | 238 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Quy hoạch chung xây dựng xã Hùng Xuyên, huyện Đoan Hùng, giai đoạn 2021-2030, tỷ lệ 1/5000 | UBND xã Hùng Xuyên | UBND huyện | C | 15/3/2023 - 15/8/2023 | QĐ số 1107/QĐ-UBND ngày 10/03/2023 | 388 | 388 | 150 | 150 | 238 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Sân vườn trường mầm non Ngọc Quan | UBND xã Ngọc Quan | UBND huyện | C | 2021-2022 | 86/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 | 745 | 683 | 638 | 638 | 45 | | 43 | 43 | | 43 | 43 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà bếp trường mầm non Ngọc Quan | UBND xã Ngọc Quan | UBND huyện | C | 2021-2022 | 2456/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 | 805 | 766 | 719 | 719 | 47 | | 319 | 319 | | 319 | 319 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học trường tiểu học Ngọc Quan, huyện Đoan Hùng | UBND xã Ngọc Quan | UBND huyện | C | 2021-2022 | 1329/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 | 5,017 | 4,737 | 4,321 | 4,321 | 416 | | 1,350 | 1,350 | | 1,350 | 1,350 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà điều hành trường THCS Ngọc Quan | UBND xã Ngọc Quan | UBND huyện | C | 2021-2022 | 1224/QĐ-UBND ngày 10/5/2021 | 3,103 | 2,918 | 2,832 | 2,832 | 87 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường BTXM khu Cát Lâm 1 đi Thuật Cổ xã Phú Lâm | UBND xã Phú Lâm | UBND huyện | C | 29/12/2022-31/12/2023 | 2897a/QĐ-UBND ngày 17/7/2022 | 6,365 | 6,300 | 6,441 | 6,441 | 0 | | 2,500 | 2,500 | | 2,500 | 2,500 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cổng và các hạng mục phụ trợ trường mầm non Phú Lâm | UBND xã Phú Lâm | UBND huyện | C | 26/12/2022-28/03/2023 | 2909a/QĐ-UBND ngày 19/7/2022 | 973 | 743 | 924 | 924 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ trường mầm non | UBND xã Phú Lâm | UBND huyện | C | 29/09/2023-31/12/202 | QĐ số 77/QĐ-UBND | 911 | 900 | 500 | 500 | 400 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Quế Lâm | | | | 3 | ngày 26/09/2023 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ của Đảng ủy, UBND xã Phú Lâm | UBND xã Phú Lâm | UBND huyện | C | 15/12/2022-16/04/2023 | Số 115/QĐ-UBND ngày 9/12/2022 | 1,136 | 1,080 | 1,456 | 1,456 | 0 | | 709 | 709 | | 709 | 709 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà bếp ăn UBND xã Phú Lâm | UBND xã Phú Lâm | UBND huyện | C | 11/05/2023-02/08/2023 | Số 30/QĐ-UBND ngày 3/5/2023 | 672 | 640 | 606 | 606 | 34 | | 606 | 606 | | 606 | 606 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT tuyến từ TL 323 đi Tây Cốc, xã Phú Lâm, huyện Đoan Hùng | UBND xã Phú Lâm | UBND huyện | C | 26/07/2023-28/02/2024 | 5671/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 | 7,500 | 7,340 | 7,340 | 7,340 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Các hạng mục phụ trợ trường THCS Phong Phú, xã Phú Lâm | UBND xã Phú Lâm | UBND huyện | C | 16/09/2024-16/03/2025 | 66a/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 | 1,777 | 1,702 | 1,599 | 1,599 | 103 | | 1,099 | 1,099 | | 1,099 | 1,099 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học trường tiểu học xã Phúc Lai | UBND xã Phúc Lai | UBND huyện | C | 2022-2024 | 3085a/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 | 4,801 | 4,516 | 4,134 | 4,134 | 382 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu 2, khu 3, khu 5 xã Phúc Lai | UBND xã Phúc Lai | UBND huyện | C | 2022-2024 | số: 5672/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 | 12,600 | 12,400 | 7,742 | 7,742 | 4,658 | | 2,470 | 2,470 | | 2,470 | 2,470 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà mái vòm Trường Mầm non Phúc Lai | UBND xã Phúc Lai | UBND huyện | C | 2023-2024 | 50/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 | 463 | 417 | 416 | 416 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Các hạng mục phụ trợ Trường THCS Phúc Lai | UBND xã Phúc Lai | UBND huyện | C | 2023-2024 | 55a/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 | 263 | 251 | 200 | 200 | 51 | | 200 | 200 | | 200 | 200 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Lập quy hoạch chung xây dựng xã Phúc Lai, huyện Đoan Hùng, giai đoạn 2021-2030, tỷ lệ 1/5000 | UBND xã Phúc Lai | UBND huyện | C | 2023-2024 | 1653/QĐ-UBND ngày 05/4/2023 | 251 | 251 | 251 | 251 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Đường bê tông xi măng thôn Thái Hà xã Tây Cốc | UBND xã Tây Cốc | UBND huyện | C | 18/07/2020-30/09/2020 | Số: 1688/QĐ-UBND ngày 12/06/2020 | 853 | 827 | 812 | 812 | 15 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường bê tông xi măng khu Tân Long xã Tây Cốc | UBND xã Tây Cốc | UBND huyện | C | 25/12/2022-25/05/2023 | Số: 2987 ngày 26/7/2022 QĐ điều chỉnh 5147 ngày 04/11/2022 | 2,861 | 2,668 | 2,317 | 2,317 | 351 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường bê tông xi măng khu Thái Hà xã Tây Cốc | UBND xã Tây Cốc | UBND huyện | C | 23/10/2023-23/10/2023 | Số : 5722 ngày 12/12/2022 | 5,500 | 5,224 | 5,194 | 5,194 | 30 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT từ nhà ông Giang đi nhà văn hóa khu 6 xã Sóc Đăng | UBND TT Đoan Hùng | UBND huyện | C | 5/3/2023-29/11/2023 | 5684/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 | 3,909 | 3,697 | 3,371 | 3,371 | 326 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Các hạng mục phụ trợ trạm Y tế thị trấn Đoan Hùng | UBND TT Đoan Hùng | UBND huyện | C | 6/5/2020-5/4/2021 | 2746/QĐ UBND ngày 17/10/2019 | 1,805 | 1,580 | 1,537 | 1,537 | 44 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường mầm non TT Đoan Hùng | UBND TT Đoan Hùng | UBND huyện | C | 10/4/2020 - 10/11/2020 | 2727/QĐ UBND ngày 17/10/2019 | 5,474 | 5,138 | 5,087 | 5,087 | 52 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo sân vườn UBND thị trấn Đoan Hùng | UBND TT Đoan Hùng | UBND huyện | C | 29/7/2020 - 11/9/2020 | 52a/QĐUBND ngày 17/10/2019 | 1,077 | 996 | 960 | 960 | 35 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nhà văn hóa khu hành chính Đầu Lô, thị trấn Đoan Hùng | UBND TT Đoan Hùng | UBND huyện | C | 14/12/2022-1/6/2023 | 49a/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 | 1,642 | 1,454 | 782 | 782 | 672 | | 100 | 100 | | 100 | 100 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp Nhà bảo vệ + Nhà vệ sinh và Nhà để xe trường THCS thị trấn Đoan Hùng | UBND TT Đoan Hùng | UBND huyện | C | 10/01/2023/10/4/2023 | 07a/QĐ-UBND ngày 09/4/2022 | 668 | 649 | 641 | 641 | 8 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa cổng chính và Nhà y tế học đường trường THCS thị trấn Đoan Hùng | UBND TT Đoan Hùng | UBND huyện | C | 5/1/2023-4/2023 | 07b/QĐ-UBND ngày 10/4/2022 | 958 | 931 | 922 | 922 | 9 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà để xe và các hạng mục phụ trợ UBND thị trấn Đoan Hùng | UBND TT Đoan Hùng | UBND huyện | C | 22/12/2021-20/3/2022 | 79a/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 | 1,011 | 976 | 951 | 951 | 25 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà văn hóa khu hành chính Đồng Tâm, thị trấn Đoan Hùng | UBND TT Đoan Hùng | UBND huyện | C | 12/9/2023-5/7/2024 | 23/QĐ-UBND ngày 17/5/2023 | 1,781 | 1,671 | 761 | 761 | 910 | | 100 | 100 | | 100 | 100 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường trục từ QL2 đi trường Tiểu học, đi cụm Công nghiệp làng nghề Sóc Đăng, huyện Đoan Hùng | UBND TT Đoan Hùng | UBND huyện | C | 2021-2023 | 3370/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 | 6,643 | 6,573 | 6,107 | 6,107 | 466 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp trục đường giao thông từ Hồ Vạ đi các KHC Thọ Sơn, Tân Thịnh, Tân Long, thị trấn Đoan Hùng | UBND TT Đoan Hùng | UBND huyện | C | 2022-2024 | 5366/QĐ-UBND ngày 21/11/2022 | 14,900 | 14,535 | 7,548 | 7,548 | 6,987 | | 2,200 | 2,200 | | 2,200 | 2,200 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo nâng cấp trục đường giao thông đi các khu hành chính Thọ Sơn và Tân Thịnh, thị trấn Đoan Hùng | UBND TT Đoan Hùng | UBND huyện | C | 2022-2024 | 5630a/QĐ-UBND ngày 21/11/2022 | 14,900 | 14,216 | 13,000 | 13,000 | 1,216 | | 5,000 | 5,000 | | 5,000 | 5,000 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà văn hóa khu hành chính Tân Tiến, thị trấn Đoan Hùng, huyện Đoan Hùng | UBND TT Đoan Hùng | UBND huyện | C | 2023-2025 | 45/QĐ-UBND ngày 08/09/2023 | 2,018 | 1,885 | 1,561 | 1,561 | 324 | | 821 | 821 | | 821 | 821 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà văn hóa khu hành chính Đoàn Kết, thị trấn Đoan Hùng, huyện Đoan Hùng | UBND TT Đoan Hùng | UBND huyện | C | 2024-2026 | 23a/QĐ-UBND ngày 28/3/2024 | 1,836 | 1,735 | 986 | 986 | 749 | | 100 | 100 | | 100 | 100 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội thị khu Tân Long, thị trấn Đoan Hùng | UBND TT Đoan Hùng | UBND huyện | C | 2024-2026 | 30a/QĐ-UBND ngày 05/5/2024 | 2,394 | 2,280 | 1,931 | 1,931 | 349 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà văn hóa khu hành chính Phú Thịnh, thị trấn Đoan Hùng, huyện Đoan Hùng | UBND TT Đoan Hùng | UBND huyện | C | 2024-2025 | 67/QĐ-UBND ngày 20/9/2024 | 1,358 | 650 | 650 | 650 | 0 | | 100 | 100 | | 100 | 100 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nhà điều hành và các hạng mục phụ trợ trường mầm non xã Minh Tiến | UBND xã Yên Kiện | UBND huyện | C | 2022-2023 | 3112a/QĐ-UBND ngày 3/8/2022 | 5,756 | 5,447 | 4,844 | 4,844 | 603 | | 1,024 | 1,024 | | 1,024 | 1,024 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học và phòng bộ môn trường trung học cơ sở xã Tiêu Sơn | UBND xã Yên Kiện | UBND huyện | C | 2021-2022 | 3443a/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 | 5,341 | 5,057 | 4,912 | 4,912 | 145 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà điều hành trường THCS xã Yên Kiện | UBND xã Yên Kiện | UBND huyện | C | 2022-2023 | 3168a/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 | 4,106 | 3,823 | 3,801 | 3,801 | 22 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Các hạng mục phụ trợ trường THCS Yên Kiện | UBND xã Yên Kiện | UBND huyện | C | 2023 | 64a/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 | 1,174 | 1,107 | 1,074 | 1,074 | 33 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Các hạng mục phụ trợ trường THCS Tiêu Sơn | UBND xã Yên Kiện | UBND huyện | C | 2024 | 58a/QĐ-UBND ngày 7/12/2022 | 879 | 840 | 785 | 785 | 55 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà vòm trường THCS Tiêu Sơn | UBND xã Yên Kiện | UBND huyện | C | 2024 | 98a/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 | 1,860 | 1,735 | 1,612 | 1,612 | 123 | | 400 | 400 | | 400 | 400 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường BTXM thôn 8 xã Yên Kiện | UBND xã Yên Kiện | UBND huyện | C | 2,024 | 5281/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 | 196 | 192 | 180 | 180 | 12 | | 13 | 13 | | 13 | 13 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học trường mầm non xã Minh Tiến | UBND xã Yên Kiện | UBND huyện | C | 2021-2022 | 1329/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 | 5,887 | 5,586 | 5,094 | 5,094 | 492 | | 560 | 560 | | 560 | 560 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường BTXM khu 5 đi xã Chân Mộng | UBND xã Yên Kiện | UBND huyện | C | 2022-2023 | Số 78/QĐ - UBND ngày 8/12/2022 | 668 | 650 | 627 | 627 | 23 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| 3 | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học trường mầm non xã Bằng Luân | UBND xã Bằng Luân | UBND huyện | C | 2024-2025 | 5257/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 | 7,942 | 7,147 | 6,965 | 6,965 | 182 | | 4,805 | 4,805 | | 4,805 | 4,805 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường GTNT khu 3 xã Ca Đình | UBND xã Ca Đình | UBND huyện | C | 2024-2025 | 5264/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 | 5,500 | 5,465 | 4,276 | 4,276 | 1,189 | | 3,581 | 3,581 | | 3,581 | 3,581 | | 0 | 0 | 0 | | UBND trình HĐND huyện cắt giảm ĐTC gđ 2021- |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 2025 |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ thôn 3 đi thôn 5, xã Vụ Quang | UBND xã Chân Mộng | UBND huyện | C | 2024-2025 | 5366/QĐ-UBND ngày 08/11/2023 | 14,950 | 13,264 | 11,000 | 11,000 | 2,264 | | 11,000 | 11,000 | | 11,000 | 11,000 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT khu 8, khu 9 đi Trạm Thản, xã Minh Phú | UBND xã Chân Mộng | UBND huyện | C | 2024-2025 | 5250/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 | 9,500 | 6,215 | 6,215 | 6,215 | 0 | | 4,884 | 4,884 | | 4,884 | 4,884 | | 0 | 0 | 0 | | UBND trình HĐND huyện cắt giảm ĐTC gđ 2021-2025 |
| - | Nhà điều hành và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Tân Phượng | UBND xã Chí Đám | UBND huyện | C | 2025-2026 | 5261/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 | 5,872 | 5,680 | 4,953 | 4,953 | 0 | | 4,953 | 4,953 | | 4,953 | 4,953 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu Đông Tiến, xã Vân Du, huyện Đoan Hùng | UBND xã Chí Đám | UBND huyện | C | 2024-2025 | 5248/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 | 5,786 | 5,786 | 5,625 | 5,625 | 161 | | 2,151 | 2,151 | | 2,151 | 2,151 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học xã Vân Du | UBND xã Chí Đám | UBND huyện | C | 2024-2024 | 1326/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 | 7,991 | 1,000 | 1,300 | 1,300 | 0 | | 300 | 300 | | 300 | 300 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà điều hành, nhà lớp học và công trình phụ trợ trường tiểu học Hợp Nhất (điểm trường khu Sông Lô), xã Hợp Nhất, huyện Đoan Hùng | UBND xã Hợp Nhất | UBND huyện | C | 2022-2024 | 5680/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 | 7,799 | 1,850 | 3,850 | 3,850 | 0 | | 2,000 | 2,000 | | 2,000 | 2,000 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường trục xã từ khu Hữu Đô 1 đi khu Hữu Đô 3, xã Hợp Nhất | UBND xã Hợp Nhất | UBND huyện | C | 2022-2024 | 5670/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 | 9,900 | 4,000 | 4,000 | 4,000 | 0 | | 2,000 | 2,000 | | 2,000 | 2,000 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà điều hành và các hạng mục phụ trợ trường mầm non xã Hợp Nhất | UBND xã Hợp Nhất | UBND huyện | C | 2024-2025 | 5256/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 | 9,762 | 3,082 | 3,082 | 3,082 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học trường mầm non xã Hợp Nhất, huyện Đoan Hùng | UBND xã Hợp Nhất | UBND huyện | C | 2021-2023 | 3350/QĐ-UBND ngày 10/12/202 | 9,479 | 7,969 | 8,704 | 8,704 | 0 | | 2,600 | 2,600 | | 2,600 | 2,600 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà văn hóa khu 13 xã Ngọc Quan | UBND xã Ngọc Quan | UBND huyện | C | 2024-2025 | 144/QĐ-UBND ngày 30/11/2023 | 2,100 | 1,960 | 1,982 | 1,982 | 0 | | 600 | 600 | | 600 | 600 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà văn hóa khu 8 xã Ngọc Quan | UBND xã Ngọc Quan | UBND huyện | C | 2024-2025 | 143/QĐ-UBND ngày 30/11/2023 | 1,445 | 1,349 | 1,339 | 1,339 | 10 | | 339 | 339 | | 339 | 339 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT từ ĐH53 đi đội 16, khu 5 xã Phúc Lai | UBND xã Phúc Lai | UBND huyện | C | 2024-2025 | 3832/QĐ-UBND ngày 09/8/2023 | 7,800 | 3,652 | 3,481 | 3,481 | 171 | | 2,611 | 2,611 | | 2,611 | 2,611 | | 0 | 0 | 0 | | UBND trình HĐND huyện cắt giảm ĐTC gđ 2021-2025 |
| - | Trường mầm non xã Tây Cốc | UBND xã Tây Cốc | UBND huyện | C | 2024-2025 | 5260/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 | 13,099 | 5,686 | 5,686 | 5,686 | 0 | | 5,050 | 5,050 | | 5,050 | 5,050 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường THCS Tây Cốc | UBND xã Tây Cốc | UBND huyện | C | 2024-2026 | 51/QĐ-UBND ngày 26/09/2024 | 13,580 | 2,000 | 4,674 | 4,674 | 0 | | 3,674 | 3,674 | | 3,674 | 3,674 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Các hạng mục phụ trợ công an xã Tây Cốc | UBND xã Tây Cốc | UBND huyện | C | 2024-2025 | | 766 | 765 | 950 | 950 | 0 | | 950 | 950 | | 950 | 950 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà điều hành và các hạng mục phụ trợ trường Mầm Non xã Tây Cốc | UBND xã Tây Cốc | UBND huyện | C | 2024-2026 | 60/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 | 5,175 | 870 | 1,763 | 1,763 | 0 | | 963 | 963 | | 963 | 963 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường BTXM khu 2, xã Sóc Đăng | UBND TT Đoan Hùng | UBND huyện | C | 2024-2025 | 5222/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 | 6,196 | 5,935 | 5,165 | 5,165 | 770 | | 1,450 | 1,450 | | 1,450 | 1,450 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Khu công viên văn hoá - điểm vui chơi giải trí, thể thao thị trấn Đoan Hùng, huyện Đoan Hùng | UBND TT Đoan Hùng | UBND huyện | C | 2024-2026 | 70/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 | 7,819 | 6,500 | 6,461 | 6,461 | 39 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| | ***UBND huyện Hạ Hòa*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| B 1 | **Cấp huyện** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *I* | ***Các dự án/công trình*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | ***chuyển tiếp từ 2016-2020 sang 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1* | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đường BTXM. Hạng mục: Đường BTXM tuyến khu 1 đi khu 10, tuyến khu 13 đi khu 11 xã Xuân Áng | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2019-2021 | 2028/QĐ-UBND ngày 22/9/2022 | 7,052 | 7,052 | 7,035 | 7,035 | 17 | 3,634 | 2,966 | 2,966 | | 2,966 | 2,966 | | 0 | 0 | | 17 | QT |
| - | NC, CT tuyến đường liên xã Yên Kỳ - Cáo Điền | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2019-2021 | 694/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 | 6,824 | 6,824 | 6,823 | 6,823 | 1 | 858 | 245 | 245 | | 245 | 245 | | 0 | 0 | | 1 | QT |
| - | Nhà điều hành+ các phòng học chức năng trường Mầm non Mai Tùng | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2014-2016 | 3732 ngày 29/8/2017 | 4,557 | 4,557 | 4,547 | 4,547 | 10 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 10 | QT |
| - | Nhà điều hành + các phòng chức năng trường tiểu học Lang Sơn, huyện Hạ Hoà | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2014-2016 | 2887 ngày 15/6/2017 | 2,418 | 2,418 | 2,385 | 2,385 | 33 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 33 | QT |
| - | Nhà khám chữa bệnh trạm Y tế Lệnh Khanh | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2017 - 2018 | 5337 ngày 27/12/2018 | 2,693 | 2,693 | 2,609 | 2,609 | 84 | 929 | 92 | 92 | | 92 | 92 | | 0 | 0 | | 84 | QT |
| - | Duy tu, sửa chữa đường giao thông phục vụ lễ hội đền Mẫu Âu Cơ năm 2015 | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2015 | Số 4225 ngày 28/12/2015 | 201 | 201 | 190 | 190 | 11 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 11 | QT |
| - | Nhà làm việc các đoàn thể kiêm hội trường xã Lệnh Khanh | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2016 - 2017 | 2230 ngày 22/6/2018 | 2,736 | 2,736 | 2,736 | 2,736 | 0 | 936 | 116 | 116 | | 116 | 116 | | 0 | 0 | | 0 | QT |
| - | Mở rộng, cải tạo trường MN thị trấn Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2017 - 2018 | 1934 ngày 5/5/2020 | 4,468 | 4,468 | 4,344 | 4,344 | 124 | 94 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 124 | QT |
| - | Đường giao thông từ ĐT 320 đi xã Lang Sơn huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2017 - 2019 | 1226 ngày 02/7/2021 | 13,515 | 13,515 | 13,350 | 13,350 | 165 | 7,350 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 165 | QT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Hạ tầng khu rác thải | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2018 - 2020 | 4836 ngày 29/12/2020 | 6,646 | 6,646 | 6,628 | 6,628 | 18 | 1,829 | 229 | 229 | | 228 | 228 | | 1 | 1 | | 18 | QT |
| - | Xây mới nhà điều hành và các phòng học chức năng trường tiểu học Bằng Giã | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2018 - 2019 | 2728 ngày 31/7/2020 | 2,584 | 2,584 | 2,581 | 2,564 | 3 | 182 | 124 | 124 | | 107 | 107 | | 0 | 0 | | 3 | QT |
| - | Xây mới trường mầm non Chuế Lưu (hạng mục: Nhà điều hành) | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2018 - 2019 | 1248 ngày 05/7/2021 | 3,651 | 3,651 | 3,612 | 3,612 | 39 | 1,900 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 39 | QT |
| - | CT, SC các phòng học, phòng bộ môn và các CT phụ trợ trường THCS Bằng Giã | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 7/2019-8/2019 | 1936 ngày 5/5/2020 | 2,015 | 2,015 | 1,920 | 1,920 | 95 | 720 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 95 | QT |
| - | Nâng cấp mặt đường giao thông nội thị thị trấn Hạ Hòa, huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 12/2019-6/2020 | 949 ngày 01/6/2021 | 14,559 | 14,559 | 14,395 | 14,395 | 163 | 9,395 | 1,044 | 1,044 | | 1,044 | 1,044 | | 0 | 0 | | 163 | QT |
| - | Xây mới nhà lớp học 1T-5P và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Yên Kỳ | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2019-2021 | 5048 ngày 31/12/2020 | 2,495 | 2,495 | 2,367 | 2,367 | 127 | 2,166 | 1,976 | 1,976 | | 1,877 | 1,877 | | 99 | 99 | | 127 | QT |
| - | Nhà lớp học trường mầm non Cáo Điền, huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2016 - 2017 | 2100 ngày 27/9/2021 | 5,654 | 5,654 | 5,328 | 5,328 | 326 | 1,338 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 326 | QT |
| - | Trụ sở Ban quản lý công trình và trật tự công cộng, huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2017 - 2018 | 3348 ngày 10/9/2020 | 5,935 | 5,935 | 5,918 | 5,918 | 17 | 3,668 | 82 | 82 | | 82 | 82 | | 0 | 0 | | 17 | QT |
| - | Xây mới trường mầm non Chuế Lưu, hạng mục: Nhà lớp học | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2017 - 2018 | 1262 ngày 07/7/2021 | 5,359 | 5,359 | 5,229 | 5,229 | 131 | 1,330 | 1,165 | 1,165 | | 1,165 | 1,165 | | 0 | 0 | | 131 | QT |
| - | Nâng cấp, sửa chữa các phòng học và phòng chức năng trường tiểu học Phụ Khánh | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2016 - 2017 | 86/QĐ-UBND ngày 18/01/2022 | 1,127 | 1,127 | 1,097 | 1,097 | 30 | 258 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 30 | QT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Trường mầm non Hiền Lương, huyện Hạ Hòa. Hạng mục: Nhà lớp học, nhà điều hành, nhà bếp, đường giao thông | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2017 - 2019 | 2214 ngày 06/10/2021 | 9,630 | 9,630 | 9,511 | 9,511 | 119 | 2,891 | 274 | 274 | | 274 | 274 | | 0 | 0 | | 119 | QT |
| - | Xây mới nhà lớp học, công trình phụ trợ khu lẻ trường mầm non Bằng Giã | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2018 - 2020 | 1323 ngày 13/7/2021 | 2,033 | 2,033 | 1,967 | 1,967 | 66 | 1,133 | 66 | 66 | | 0 | 0 | | 66 | 66 | | 66 | QT |
| - | Nhà Văn hóa Công nhân Lao động huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2017 - 2019 | 2526 ngày 05/11/2021 | 13,061 | 13,061 | 13,025 | 13,025 | 36 | 4,262 | 455 | 455 | | 455 | 455 | | 0 | 0 | | 36 | QT |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Văn Lang | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2018 - 2020 | 1268/QĐ-UBND ngày 12/7/2022 | 2,582 | 2,582 | 2,582 | 2,582 | 0 | 582 | 392 | 392 | | 392 | 392 | | 0 | 0 | | - | QT |
| - | Mở rộng bãi đỗ xe, đường giao thông, đường huyện 66 vào khu di tích đền Mẫu Âu Cơ | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2016 - 2018 | 3225/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 | 9,025 | 9,025 | 8,660 | 8,660 | 364 | 5,177 | 288 | 288 | | 0 | 0 | | 288 | 288 | | 364 | QT |
| - | Xây mới nhà lớp học, nhà điều hành và các phòng học chức năng trường mầm non Lang Sơn | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2018 - 2020 | 1536/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 | 12,706 | 12,706 | 12,450 | 12,450 | 256 | 4,156 | 256 | 256 | | 0 | 0 | | 256 | 256 | | 256 | QT |
| - | Nhà điều hành trường Mầm Non Minh Hạc | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2019-2021 | 3427/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 | 2,207 | 2,207 | 2,194 | 2,194 | 13 | 2,037 | 139 | 139 | | 139 | 139 | | 0 | 0 | | 13 | QT |
| - | Xây mới nhà lớp học 2T-8P và các hạng mục phụ trợ trường THCS Đại Phạm, huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2019-2021 | 2107/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 | 7,245 | 7,245 | 7,170 | 7,170 | 75 | 6,994 | 244 | 244 | | 170 | 170 | | 74 | 74 | | 75 | QT |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Lang Sơn, huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2017 - 2019 | 1973/QĐ-UBND ngày 19/9/2022 | 8,969 | 8,969 | 8,250 | 8,250 | 719 | 3,150 | 700 | 700 | | 0 | 0 | | 700 | 700 | | 719 | QT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Y Sơn (đoạn từ khu 6 xã Y Sơn đi thôn 5 Thanh Hương xã Phụ Khánh), huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2018 - 2020 | 3125/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 | 11,321 | 11,321 | 11,300 | 11,300 | 21 | 6,234 | 500 | 500 | | 500 | 500 | | 0 | 0 | | 21 | QT |
| - | Nhà Tả mạc, nhà Hữu mạc và các hạng mục phụ trợ đình Đức Ông, xã Hiền Lương, huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2018 - 2020 | 776/QĐ-UBND ngày 03/4/2023 | 8,079 | 8,079 | 7,510 | 7,510 | 568 | 4,655 | 549 | 549 | | 0 | 0 | | 549 | 549 | | 568 | QT |
| - | Xử lý khẩn cấp đập thủy lợi Phai Lao xã Vô Tranh, huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2018 - 2019 | 751/QĐ-UBND ngày 29/3/2023 | 3,284 | 3,284 | 3,274 | 3,274 | 10 | 1,014 | 99 | 99 | | 99 | 99 | | 0 | 0 | | 10 | QT |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Minh Côi, (tuyến từ UBND xã đi khu 7) | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2016 - 2017 | 6446/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 | 8,236 | 8,236 | 8,051 | 8,051 | 185 | 56 | 56 | 56 | | 56 | 56 | | 0 | 0 | | 185 | QT |
| - | Xây mới trường mầm non Minh Hạc | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2017 - 2018 | 5335 ngày 27/12/2018 | 6,119 | 6,119 | 5,800 | 5,800 | 319 | 319 | 319 | 319 | | 0 | 0 | | 319 | 319 | | 319 | QT |
| - | Trạm y tế xã Y Sơn | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2016 - 2017 | 5333 ngày 27/12/2018 | 3,039 | 3,039 | 2,870 | 2,870 | 169 | 155 | 155 | 155 | | 0 | 0 | | 155 | 155 | | 169 | QT |
| - | Sửa chữa tuyến đường GTNT từ khu 7 xã Ấm Hạ đi chiến khu 10 xã Gia Điền | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2016 - 2017 | 1935 ngày 28/04/2017 | 6,065 | 6,065 | 5,859 | 5,859 | 206 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 206 | QT |
| - | Khắc phục khẩn cấp công trình đường giao thông phục vụ công tác phòng chống thiên tai thuộc xã Mai Tùng, huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2017 | 350 ngày 26/2/2019 | 1,115 | 1,115 | 1,115 | 1,115 | 0 | 307 | 307 | 307 | | 298 | 298 | | 0 | 0 | | 0 | QT |
| - | Nhà điều hành + các phòng học chức năng trường tiểu học Văn Lang | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2016 - 2017 | 3733 ngày 29/8/2017 | 3,489 | 3,489 | 3,415 | 3,415 | 74 | 665 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 74 | QT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nhà điều hành + các hạng mục trợ trường THCS Yên Luật | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2016 - 2017 | 6449 ngày 29/12/2017 | 3,890 | 3,890 | 3,885 | 3,885 | 5 | 48 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 5 | QT |
| - | Nhà điều hành + các phòng học chức năng trường tiểu học Ấm Hạ | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2016 - 2017 | 6254 ngày 28/12/2017 | 3,439 | 3,439 | 3,332 | 3,332 | 107 | 1,982 | 182 | 182 | | 180 | 180 | | 0 | 0 | | 107 | QT |
| - | Nhà điều hành trường THCS Phụ Khánh | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2016 | 5340 ngày 27/12/2018 | 3,137 | 3,137 | 2,400 | 2,400 | 737 | 731 | 731 | 731 | | 0 | 0 | | 731 | 731 | | 737 | QT |
| - | Nhà lớp học trường MN Đại Phạm, huyện Hạ Hòa (HM: Nhà lớp học 2T-4p) | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2016 - 2017 | 2233 ngày 22/6/2018 | 3,273 | 3,273 | 3,093 | 3,093 | 180 | 422 | 179 | 179 | | 0 | 0 | | 179 | 179 | | 180 | QT |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường tiểu học thị trấn Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2016 - 2017 | 2235 ngày 22/6/2018 | 2,375 | 2,375 | 2,350 | 2,350 | 25 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 25 | QT |
| - | Nâng cấp, sửa chữa các phòng học và phòng chức năng trường tiểu học Động Lâm | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2016-2018 | 1659 ngày 13/5/2019 | 1,340 | 1,340 | 1,300 | 1,300 | 40 | 180 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 40 | QT |
| - | Nâng cấp, sửa chữa các phòng học và phòng chức năng trường tiểu học Lâm Lợi | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2016-2018 | 1688 ngày 17/5/2019 | 1,419 | 1,419 | 1,360 | 1,360 | 59 | 180 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 59 | QT |
| - | Nâng cấp, sửa chữa các phòng học và phòng chức năng trường tiểu học Gia Điền | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2016-2018 | 2232 ngày 22/6/2018 | 2,343 | 2,343 | 2,302 | 2,302 | 41 | 1,300 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 41 | QT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nhà lớp học 5 phòng trường mầm non Gia Điền | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2017 - 2018 | 4795 ngày 26/11/2018 | 2,930 | 2,930 | 2,916 | 2,916 | 14 | 916 | 666 | 666 | | 666 | 666 | | 0 | 0 | | 14 | QT |
| - | Xây mới nhà khám chữa bệnh trạm Y tế xã Ấm Hạ | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2018 - 2019 | 5259 ngày 16/12/2019 | 2,353 | 2,353 | 2,245 | 2,245 | 108 | 945 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 108 | QT |
| - | Xử lý khẩn cấp xây tường chống tràn đê Bối Đồng Phạm, xã Hiền Lương, huyện Hạ Hòa, khắc phục hậu quả cơn bão số 3 năm 2018 gây ra | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2018 | 5211 ngày 05/12/2019 | 512 | 512 | 450 | 450 | 62 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 62 | QT |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Ấm Hạ, huyện Hạ Hòa (tuyến khu 1 xã Ấm Hạ đi Gia Điền; QL70đi khu 4, khu 6) | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2016 - 2017 | 6007 ngày 31/12/2019 | 5,881 | 5,881 | 5,749 | 5,749 | 132 | 880 | 880 | 880 | | 749 | 749 | | 131 | 131 | | 132 | QT |
| - | Nhà khám chữa bệnh trạm Y tế Phụ Khánh, huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2017 - 2018 | 5568 ngày 28/12/2018 | 2,100 | 2,100 | 2,052 | 2,052 | 48 | 220 | 220 | 220 | | 220 | 220 | | 0 | 0 | | 48 | QT |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Động Lâm | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2017 - 2018 | 5260 ngày 16/12/2019 | 7,503 | 7,503 | 7,280 | 7,280 | 224 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 224 | QT |
| - | Xử lý khẩn cấp, khắc phục đập A9 hồ Hàm Kỳ, xã Xuân Áng, huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2017 - 2018 | 2888 ngày 09/8/2019 | 3,622 | 3,622 | 3,500 | 3,500 | 122 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 122 | QT |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Ấm Hạ, tuyến khu 6 đi khu 7 | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2016 - 2017 | 6005 ngày 31/12/2019 | 3,837 | 3,837 | 3,836 | 3,836 | 1 | 171 | 65 | 65 | | 65 | 65 | | 0 | 0 | | 1 | QT |
| - | Mở rộng nhà phơi, cổng, tường rào và hệ thống xử lý rác bằng hệ thống lò đốt khu vực thị trấn Hạ Hòa, xã Vô Tranh, xã Bằng Giã, huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2016 - 2017 | 4156 ngày 19/9/2018 | 1,059 | 1,059 | 1,052 | 1,052 | 8 | 532 | 87 | 87 | | 87 | 87 | | 0 | 0 | | 8 | QT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Lâm Lợi | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2017 - 2018 | 4801 ngày 28/12/2020 | 3,633 | 3,633 | 3,461 | 3,461 | 172 | 1,161 | 1,161 | 1,161 | | 1,000 | 1,000 | | 161 | 161 | | 172 | QT |
| - | Trạm Y tế xã Đại Phạm, huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2018 - 2020 | 1227 ngày 02/7/2021 | 3,581 | 3,581 | 3,500 | 3,500 | 81 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 81 | QT |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Phương Viên - Cáo Điền | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2016 - 2018 | 4453 ngày 20/11/2020 | 9,869 | 9,869 | 9,704 | 9,704 | 165 | 300 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 165 | QT |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã Lang Sơn - Yên Luật - Mai Tùng | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2018 - 2019 | 4825 ngày 29/12/2020 | 3,177 | 3,177 | 3,162 | 3,162 | 15 | 162 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 15 | QT |
| - | Công viên huyện Hạ Hòa; hạng mục: San nền | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2018-2020 | 5049 ngày 31/12/2020 | 1,883 | 1,883 | 1,872 | 1,850 | 11 | 22 | 22 | 22 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 11 | QT |
| - | Sân vận động huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 1018 - 2020 | 1340 ngày 16/7/2021 | 9,190 | 9,190 | 9,000 | 9,000 | 190 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 190 | QT |
| - | Nhà điều hành trường tiểu học Đan Thượng | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2018 - 2019 | 4776/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 | 2,641 | 2,641 | 2,630 | 2,630 | 11 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 11 | QT |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Chính Công, huyện Hạ Hòa (Tuyến khu 2 đi Đầm Đá; đoạn km+132-km3+602) | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2016 - 2018 | 2313/QĐ-UBND ngày 24/6/2020 | 11,042 | 11,042 | 11,015 | 11,015 | 26 | 684 | 684 | 684 | | 684 | 684 | | 0 | 0 | | 26 | QT |
| - | Nhà lớp học trường mầm non Phương Viên | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2017 - 2018 | 2156 ngày 08/6/2020 | 4,514 | 4,514 | 4,500 | 4,500 | 14 | 346 | 346 | 346 | | 334 | 334 | | 0 | 0 | | 14 | QT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn từ ĐT314 đến trung tâm xã Cáo Điền, huyện Hạ Hòa (Đoạn từ Km1+800 – Km 3+605) | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2014 - 2016 | 2582 ngày 13/7/2020 | 12,145 | 12,145 | 12,081 | 12,081 | 64 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 64 | QT |
| - | Nhà lớp học trường tiểu học Y Sơn, huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2017 - 2018 | 4802 ngày 28/12/2020 | 2,464 | 2,464 | 2,446 | 2,446 | 18 | 0 | 39 | 39 | | 39 | 39 | | 0 | 0 | | 18 | QT |
| - | Lát vỉa hè, rãnh thoát nước tuyến phố Lạc Long Quân thị trấn Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 12/2019-6/2020 | 639 ngày 9/4/2021 | 12,055 | 12,055 | 12,030 | 12,030 | 24 | 11,030 | 952 | 952 | | 952 | 952 | | 0 | 0 | | 24 | QT |
| - | Đường giao thông nông thôn xã Vô Tranh (tuyến từ khu 7 đi khu 12) xã Vô Tranh, huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2019-2021 | 1610 ngày 9/8/2021 | 7,591 | 7,591 | 7,550 | 7,550 | 41 | 4,300 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 41 | QT |
| - | Xây mới 3 phòng học, 1 nhà vệ sinh trường TH Hậu Bổng | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2019-2021 | 597 ngày 01/4/2021 | 1,643 | 1,643 | 1,633 | 1,633 | 10 | 1,403 | 903 | 903 | | 903 | 903 | | 0 | 0 | | 10 | QT |
| - | Đường giao thông liên xã Lệnh Khanh – Đan Thượng (đoạn từ ĐH64B đi ga Đan Thượng) | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2019-2021 | 4564 ngày 04/12/2020 | 6,663 | 6,663 | 6,629 | 6,629 | 34 | 3,230 | 94 | 94 | | 94 | 94 | | 0 | 0 | | 34 | QT |
| - | Xử lý khắc phục Taluy tuyến đường tránh lũ tại khu 2 xã Minh Côi | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2016 | 5341 ngày 27/12/2018 | 927 | 927 | 920 | 920 | 7 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 7 | QT |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Vĩnh Chân, huyện Hạ Hoà (Đoạn UBND xã đi thôn Chân Lao) | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2015 - 2018 | 3401/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 | 12,496 | 12,496 | 12,400 | 12,400 | 96 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 96 | QT |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Mai Tùng, huyện Hạ Hòa (tuyến từ ĐT 320 đi trung tâm xã) | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2016 - 2018 | 3400/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 | 7,475 | 7,475 | 7,457 | 7,441 | 18 | 198 | 198 | 198 | | 182 | 182 | | 0 | 0 | | 18 | QT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp vỉa hè đường QL32C vào Đền Mẫu Âu Cơ | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2016 | 6443/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 | 997 | 997 | 934 | 934 | 63 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 63 | QT |
| - | Nhà điều hành và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Yên Luật, huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2018 - 2020 | 1954 ngày 8/9/2021 | 3,048 | 3,048 | 2,850 | 2,850 | 198 | 1,350 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 198 | QT |
| - | Duy tu đường 64, huyện Hạ Hòa (tuyến Đan Hà - Đại Phạm) | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2018 - 2019 | 5339 ngày 27/12/2018 | 757 | 757 | 749 | 749 | 8 | 160 | 160 | 160 | | 160 | 160 | | 0 | 0 | | 8 | QT |
| - | Các hạng mục phụ trợ, sân, vườn, tường rào, nội thất thuộc nhà văn hóa công nhân lao động huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2019-2021 | 2527 ngày 05/11/2021 | 8,428 | 8,428 | 8,417 | 8,401 | 12 | 2,899 | 941 | 941 | | 925 | 925 | | 0 | 0 | | 12 | QT |
| - | Xây mới nhà lớp học 3T-12P, cải tạo phòng học bộ môn và các công trình phụ trợ trường THCS Vô Tranh | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2019-2021 | 2693 ngày 01/12/2021 | 10,460 | 10,460 | 10,098 | 10,098 | 362 | 5,959 | 361 | 361 | | 0 | 0 | | 361 | 361 | | 362 | QT |
| - | Nâng cấp, cải tạo tuyến đường gom từ ga Ấm Thượng đi ĐT 320E huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2016-2017 | 5338 ngày 27/12/2018 | 662 | 662 | 600 | 600 | 62 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 62 | QT |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Đan Thượng | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2021-2022 | 1094/QĐ-UBND ngày 20/6/2022 | 5,924 | 5,924 | 5,124 | 5,124 | 800 | 5,893 | 1,769 | 1,769 | | 1,000 | 1,000 | | 769 | 769 | | 800 | QT |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Chính Công, huyện Hạ Hòa (Tuyến khu 2 đi Đầm Đá) | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2015 - 2016 | 5073 ngày 31/12/2020 | 15,215 | 15,215 | 15,150 | 15,150 | 64 | 917 | 917 | 917 | | 917 | 917 | | 0 | 0 | | 64 | QT |
| - | Khắc phục sự cố sạt lở đất tại Gò Trường khu 1, xã Hiền Lương, huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2017 - 2018 | 4770 ngày 25/12/2020 | 1,079 | 1,079 | 1,079 | 1,079 | 0 | 202 | 20 | 20 | | 20 | 20 | | 0 | 0 | | - | QT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Hương Xạ - Ấm Hạ - Minh Hạc kết hợp đường cơ động Sở chỉ huy cơ bản tỉnh Phú Thọ - AP05, huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2014 - 2016 | 3191/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 | 12,655 | 12,655 | 12,527 | 12,527 | 128 | 1,527 | 227 | 227 | | 227 | 227 | | 0 | 0 | | 128 | QT |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Lang Sơn, xã Minh Hạc (Tuyến: Trung tâm xã Lang Sơn đi khu 5; ĐT320 đi trung tâm xã Minh Hạc) | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2015 - 2016 | 3192/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 | 5,274 | 5,274 | 5,122 | 5,122 | 152 | 1,600 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 152 | QT |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Yên Kỳ (đoạn ĐT - trung tâm xã) | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2018 - 2020 | 3426/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 | 13,577 | 13,577 | 13,550 | 13,550 | 28 | 550 | 550 | 550 | | 550 | 550 | | 0 | 0 | | 28 | QT |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Đan Hà (đoạn từ khu 3 đi khu 8), huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2018 - 2020 | 2103 ngày 27/9/2021 | 3,957 | 3,957 | 3,956 | 3,956 | 1 | 2,606 | 356 | 356 | | 356 | 356 | | 0 | 0 | | 1 | QT |
| - | Nhà lớp học kiêm nhà điều hành trường mầm non Phụ Khánh, huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2019-2021 | 1886/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 | 2,849 | 2,849 | 2,849 | 2,849 | 0 | 1,849 | 349 | 349 | | 349 | 349 | | 0 | 0 | | - | QT |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường tiểu học Liên Phương | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2017-2019 | 2926 ngày 15/8/2019 | 4,914 | 4,914 | 4,866 | 4,866 | 48 | 113 | 113 | 113 | | 113 | 113 | | 0 | 0 | | 48 | QT |
| - | Đường GTNT xã Lệnh Khanh - Phụ Khánh (đoạn từ khu 1 xã Lệnh Khanh đi khu 7 xã Phụ Khánh | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2019-2021 | 1712/QĐ-UBND ngày 22/8/2022 | 10,771 | 10,771 | 10,103 | 10,103 | 668 | 7,499 | 2,646 | 2,646 | | 2,000 | 2,000 | | 646 | 646 | | 668 | QT |
| - | Nhà làm việc bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả hiện đại huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2017 - 2018 | 148/QĐ-UBND ngày 13/01/2023 | 3,047 | 3,047 | 2,987 | 2,987 | 60 | 467 | 47 | 47 | | 47 | 47 | | 0 | 0 | | 60 | QT |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên xã Phụ Khánh- Y Sơn (tuyến khu 8 xã Phụ Khánh đi khu 1 xã Y Sơn) | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 25/5/2017 - 25/11/2017 | 3053/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 | 2,365 | 2,365 | 2,351 | 2,351 | 14 | 951 | 141 | 141 | | 119 | 119 | | 0 | 0 | | 14 | QT |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học; nhà điều hành, phòng học chức năng trường THCS Hạ Hòa, huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2018 - 2019 | 04/QĐ-UBND ngày 05/01/2023 | 3,737 | 3,737 | 3,560 | 3,560 | 177 | 2,722 | 292 | 292 | | 292 | 292 | | 0 | 0 | | 177 | QT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp TTGDNN-GDTX Hạ Hòa; Hạng mục: Cải tạo nhà xưởng 2 tầng, nhà lớp học 3 tầng | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2020-2021 | 2461/QĐ-UBND ngày 02/11/2022 | 8,193 | 8,193 | 8,169 | 8,169 | 24 | 8,169 | 7,921 | 7,921 | | 7,921 | 7,921 | | 0 | 0 | | 24 | QT |
| - | Nhà điều hành trường tiểu học Minh Hạc | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2017 - 2018 | 777/QĐ-UBND ngày 03/4/2023 | 3,589 | 3,589 | 3,523 | 3,523 | 65 | 323 | 323 | 323 | | 323 | 323 | | 0 | 0 | | 65 | QT |
| - | Sân, tường rào đình Đức Ông xã Hiền Lương, huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2018 - 2019 | 778/QĐ-UBND ngày 03/4/2023 | 978 | 978 | 912 | 912 | 66 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 66 | QT |
| - | Đường giao thông liên xã Y Sơn - Phụ Khánh (đoạn từ trung tâm xã Y Sơn đi thôn Thanh Hương xã Phụ Khánh) | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2017 - 2018 | 790/QĐ-UBND ngày 04/4/2023 | 7,730 | 7,730 | 7,628 | 7,628 | 102 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 102 | QT |
| - | Trạm Y tế xã Yên Kỳ | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2018 - 2020 | 763/QĐ-UBND ngày 31/3/2023 | 4,120 | 4,120 | 4,120 | 4,120 | 0 | 1,620 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | QT |
| - | Xây mới nhà lớp học 2T-6P trường tiểu học Cáo Điền | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2019-2021 | 704/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 | 2,830 | 2,830 | 2,807 | 2,807 | 23 | 2,507 | 307 | 307 | | 307 | 307 | | 0 | 0 | | 23 | QT |
| - | Nâng cấp, cải tạo tuyến đường liên xã Chính Công, huyện Hạ Hòa đi xã Hanh Cù,huyện Thanh Ba | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2019-2021 | 789/QĐ-UBND ngày 04/4/2023 | 14,675 | 14,675 | 14,648 | 14,648 | 27 | 648 | 648 | 648 | | 648 | 648 | | 0 | 0 | | 27 | QT |
| - | Sửa chữa tuyến đường giao thông từ khu 3 đi khu 4 xã Liên Phương, huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2019-2021 | 788/QĐ-UBND ngày 04/4/2023 | 3,243 | 3,243 | 3,000 | 3,000 | 243 | 243 | 243 | 243 | | 0 | 0 | | 243 | 243 | | 243 | QT |
| - | NC, CT đường huyện 62 (Đoạn từ ĐT 314 đi UBND xã Gia Điền) | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2020-2022 | 799/QĐ-UBND ngày 05/4/2023 | 13,855 | 13,855 | 13,829 | 13,829 | 27 | 13,829 | 2,591 | 2,591 | | 2,591 | 2,591 | | 0 | 0 | | 27 | QT |
| - | Nâng cấp, cải tạo GTNT xã Bằng Giã (tuyến từ 11 đi xã Chuế Lưu) | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2018 - 2019 | 732/QĐ-UBND ngày 27/3/2023 | 5,941 | 5,941 | 5,771 | 5,771 | 170 | 3,153 | 153 | 153 | | 0 | 0 | | 153 | 153 | | 170 | QT |
| - | Xây mới nhà lớp học 1T-4P và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học | Ban QLDA và MT- | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2019-2021 | 750/QĐ-UBND ngày | 3,210 | 3,210 | 2,992 | 2,992 | 218 | 2,898 | 298 | 298 | | 92 | 92 | | 206 | 206 | | 218 | QT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Hương Xạ, huyện Hạ Hòa | ĐT Hạ Hoà | | | | 29/3/2023 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Tuyến đường giao thông liên xã Lang Sơn - Minh Hạc | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2019-2021 | 2688/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 | 8,071 | 8,071 | 6,200 | 6,200 | 1,871 | 8,033 | 1,833 | 1,833 | | 0 | 0 | | 1,833 | 1,833 | | 1,871 | QT |
| - | NC, CT một số tuyến đường giao thông nội thị thị trấn Hạ Hòa (Khu 1, 2, 3, 4, 5) | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2020-2022 | 1988/QĐ-UBND ngày 08/9/2023 | 9,712 | 9,712 | 9,098 | 9,098 | 614 | 9,697 | 2,599 | 2,599 | | 2,000 | 2,000 | | 599 | 599 | | 614 | QT |
| - | Cải tạo, sửa chữa huyện ủy Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2020-2022 | 2639/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 | 9,067 | 9,067 | 6,500 | 6,500 | 2,567 | 6,200 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 2,567 | QT |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn xã Minh Côi, huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2020-2022 | 930/QĐ-UBND ngày 24/4/2024 | 10,792 | 10,792 | 10,600 | 10,600 | 192 | 8,219 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 192 | QT |
| - | Trồng cây xanh vỉa hè, một số tuyến đường giao thông trung tâm thị trấn Hạ Hòa, huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2020 | 733/QĐ-UBND ngày 27/3/2023 | 1,280 | 1,280 | 1,141 | 1,141 | 139 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 139 | QT |
| - | Trạm y tế xã Phương Viên | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2019-2021 | 2106/QĐ-UBND ngày 13/9/2024 | 2,298 | 2,298 | 2,284 | 2,284 | 14 | 2,284 | 1,284 | 1,284 | | 1,284 | 1,284 | | 0 | 0 | | 14 | QT |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trục chính xã Minh Hạc, huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2021-2022 | 1773/QĐ-UBND ngày 06/8/2024 | 12,707 | 12,707 | 12,630 | 12,630 | 77 | 12,630 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 77 | QT |
| - | Cải tạo, nâng cấp nhà khám chữa bệnh trạm Y tế Bằng Giã | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2018 - 2019 | 3445/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 | 801 | 801 | 795 | 795 | 6 | 195 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 6 | QT |
| - | Duy tu sửa chữa tuyến ĐH 62 (Đoạn từ QL70B đi trường tiểu học và THCS Phương Viên) | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2017-2018 | 3055/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 | 710 | 710 | 708 | 708 | 2 | 0 | 438 | 438 | | 438 | 438 | | 0 | 0 | | 2 | QT |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên xã Y Sơn-Phụ Khánh (đoạn từ trung tâm xã Y Sơn đi khu 3 xã Phụ Khánh) | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | | 2318 ngày 29/9/2018 | 3,246 | 3,246 | 3,175 | 3,175 | 71 | 175 | 175 | 175 | | 175 | 175 | | 0 | 0 | | 71 | QT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nâng cấp, cải tạo tuyến đường GT liên xã Đạn Hà - Hậu Bổng (tuyến QL2D xã Đạn Hà đi khu 5 xã Hậu Bổng), huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2017-2019 | 5097/QĐ-UBND ngày 6/10/2017; 1849/QĐ-UBND ngày 8/5/2018 | 3,851 | 3,851 | 3,000 | 3,000 | 851 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 851 | QT |
| - | NC, CT đường GTNT liên xã Bằng Giã - Văn Lang | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2020-2022 | 4461/QĐ-UBND ngày 24/11/2020; 1177/QĐ-UBND ngày 25/6/2021 | 5,422 | 5,422 | 5,422 | 5,422 | 0 | 5,422 | 1,122 | 1,122 | | 1,122 | 1,122 | | 0 | 0 | | 0 | QT |
| - | Hệ thống mương thủy lợi xã Vĩnh Chân | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2019-2021 | 580 ngày 19/3/2025 | 2,744 | 2,744 | 2,722 | 2,722 | 22 | 1,822 | 822 | 822 | | 822 | 822 | | 0 | 0 | | 22 | QT |
| *2* | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ ĐT đến trung tâm xã Cáo Điền(Đoạn Km 0+00-Km1+800) | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2016 - 2018 | 3713/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 | 10,577 | 9,533 | 9,479 | 9,479 | 54 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 1,098 | CQT |
| - | Nhà điều hành và các phòng học chức năng trường THCS Bằng Giã | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2018 - 2019 | 5266/QĐ-UBND ngày 26/10/2017; 2110/QĐ-UBND ngày 13/6/2018 | 3,373 | 3,106 | 3,000 | 3,000 | 106 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 373 | CQT |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Ấm Hạ, huyện Hạ Hòa (Tuyến ĐT 314 đi khu 8) | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2014 - 2017 | 3280 ngày 09/9/13; 1241 ngày 07/4/14 | 7,668 | 6,769 | 6,640 | 6,640 | 129 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 1,028 | CQT |
| - | Mở rộng diện tích vườn trồng cây lưu niệm, khu di tích đền Mẫu Âu Cơ, huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2016 - 2018 | 4192/QĐ-UBND ngày 24/12/2016 | 1,230 | 761 | 743 | 743 | 18 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 487 | CQT |
| - | Chống đuối nước trường tiểu học Mai Tùng, huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2017 - 2018 | 4880/QĐ-UBND ngày 25/9/2017 | 623 | 599 | 450 | 450 | 149 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 173 | CQT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Hoà | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Chống đuối nước trường tiểu học Y Sơn, huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2017 - 2018 | 4879/QĐ-UBND ngày 25/9/2017 | 630 | 572 | 450 | 450 | 122 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 180 | CQT |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Lệnh Khanh đi Đan Hà, huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2017 - 2019 | Quyết định số 4010/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 | 13,162 | 14,924 | 14,896 | 14,887 | 28 | 246 | 246 | 246 | | 237 | 237 | | 0 | 0 | | (1,734) | CQT |
| - | Cổng, tường rào, nhà bảo vệ UBND huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2019-2020 | 4698 ngày 21/10/2019 | 1,017 | 999 | 900 | 900 | 99 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 117 | CQT |
| - | Cổng, tường rào, nhà bảo vệ Huyện ủy huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2019-2020 | 4704 ngày 22/10/2019 | 559 | 524 | 500 | 500 | 24 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 59 | CQT |
| - | Cải tạo trụ sở làm việc Huyện ủy Hạ Hòa; Hạng mục: Cải tạo nhà làm việc Huyện ủy Hạ Hòa (Sơn tường) | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2019-2020 | 4839 ngày 30/10/2019 | 610 | 522 | 500 | 500 | 22 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 110 | CQT |
| - | Cải tạo, sửa chữa tuyến đường giao thông liên xã Y Sơn- Phụ Khánh (đoạn từ QL2D đi K5 xã Y Sơn và đi thôn Thanh Hương) | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2019-2021 | 4811 ngày 30/10/2019; 2134 ngày 3/6/2020 | 4,303 | 4,120 | 4,095 | 4,095 | 25 | 2,595 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 208 | CQT |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Cáo Điền (đoạn 62B đi khu 4) | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2016-2018 | 728/QĐ-UBND ngày 29/3/2016 | 8,174 | 7,522 | 7,200 | 7,200 | 322 | 61 | 61 | 61 | | 61 | 61 | | 0 | 0 | | 974 | CQT |
| - | Cải tạo, sửa chữa Nhà khám chữa bệnh trạm Y tế xã Vĩnh Chân | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2017-2019 | 5160/QĐ-UBND ngày 17/10/2017; 1949/QĐ-UBND ngày 25/5/2018 | 1,519 | 1,397 | 1,340 | 1,340 | 57 | 540 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 179 | CQT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | NC, CT đường GTNT xã Vô Tranh | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2019-2021 | 4696/QĐ-UBND ngày 21/10/2019; 1567a/QĐ-UBND ngày 26/3/2020 | 10,572 | 8,753 | 3,757 | 3,757 | 4,995 | 2,257 | 257 | 257 | | 257 | 257 | | 0 | 0 | | 6,815 | CQT |
| - | Đường giao thông nội đồng xã Văn Lang | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2019-2021 | 4708 ngày 22/10/2019; 1931 ngày 04/5/2020 | 5,337 | 4,897 | 4,842 | 4,842 | 55 | 3,492 | 3,492 | 3,492 | | 3,492 | 3,492 | | 0 | 0 | | 495 | CQT |
| - | CT, NC đường GTNT xã Vĩnh Chân | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2019-2021 | 4845/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 2897/QĐ-UBND ngày 14/8/2020 | 6,817 | 6,632 | 6,536 | 6,536 | 95 | 2,075 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 281 | CQT |
| - | Xử lý khẩn cấp khắc phục hệ thống đập thủy lợi hồ Hàm Kỳ xã Xuân Áng, huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2016-2017 | 3796/QĐ-UBND ngày 12/10/2016 | 1,813 | 1,683 | 1,625 | 1,625 | 58 | 125 | 125 | 125 | | 125 | 125 | | 0 | 0 | | 188 | CQT |
| - | Xây dựng tuyến đường trục chính cụm công nghiệp thị trấn Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2016-2018 | 3994/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 | 8,740 | 5,698 | 5,528 | 5,528 | 169 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 3,211 | CQT |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Y Sơn, đoạn từ khu 4 đi khu du lịch Ao Châu | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2016-2018 | 3996/QĐ-UBND ngày 26/9/2016 | 3,388 | 3,341 | 3,150 | 3,150 | 191 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 238 | CQT |
| - | Nhà điều hành + các phòng học bộ môn trường THCS Chuế Lưu | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2016-2018 | 4003/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 | 3,893 | 3,632 | 3,552 | 3,552 | 80 | 92 | 92 | 92 | | 92 | 92 | | 0 | 0 | | 341 | CQT |
| - | Các công trình phụ trợ trường THCS Phụ Khánh | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2016-2018 | 5129/QĐ-UBND ngày 11/10/2017 | 1,210 | 1,093 | 1,000 | 1,000 | 93 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 210 | CQT |
| - | Sửa chữa đường GTNT liên khu (khu 1 – khu 2) xã Liên Phương, huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2018-2019 | 2502/QĐ-UBND ngày 26/7/2018 | 1,729 | 1,582 | 1,500 | 1,500 | 82 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 229 | CQT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp Hạ tầng kỹ thuật, thị trấn Hạ Hòa, huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2016-2018 | 4013/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 | 9,976 | 8,417 | 8,300 | 8,300 | 117 | 3,300 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 1,676 | CQT |
| - | Cải tạo, sửa chữa các phòng học, phòng bộ môn và các công trình phụ trợ trường THCS Lang Sơn | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2018-2020 | 4562/QĐ-UBND ngày 25/10/2018 | 2,930 | 2,899 | 2,898 | 2,898 | 1 | 1,998 | 1,998 | 1,998 | | 1,949 | 1,949 | | 0 | 0 | | 32 | CQT |
| - | Xây dựng hoàn thiện các thiết chế văn hóa, thể dục, thể thao tại trung tâm Văn hóa thể thao và du lịch huyện. Hạng mục: Xây dựng mới sân tennis | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2020 | 2065/QĐ-UBND ngày 28/5/2020 ; 2066/QĐ-UBND ngày 28/5/2020 | 905 | 443 | 420 | 420 | 23 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 485 | CQT |
| - | Hệ thống kênh mương nội đồng xã Vô Tranh | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2019-2021 | 4722 ngày 23/10/2019; 2135/QĐ-UBND ngày 4/6/2020 | 5,204 | 4,985 | 4,921 | 4,921 | 64 | 3,571 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 283 | CQT |
| - | Nhà điều hành và các phòng học chức năng trường tiểu học Chính Công | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2018-2020 | 5165/QĐ-UBND ngày 18/10/2017; 2032/QĐ-UBND ngày 05/6/2018 | 3,844 | 3,428 | 3,342 | 3,342 | 86 | 1,092 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 502 | CQT |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Xuân Áng, huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2016-2018 | 668/QĐ-UBND ngày 22/3/2016 | 12,886 | 11,380 | 10,450 | 10,450 | 930 | 5,000 | 500 | 500 | | 0 | 0 | | 500 | 500 | | 2,436 | CQT |
| - | CT, SC trường THCS Phương Viên và các hạng mục phụ trợ | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2020-2022 | 4547/QĐ-UBND ngày 3/12/2020 | 4,709 | 4,331 | 4,330 | 4,330 | 1 | 4,330 | 930 | 930 | | 930 | 930 | | 0 | 0 | | 379 | CQT |
| - | Đường GTNT xã Vĩnh Chân | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2018-2020 | 4565/QĐ-UBND ngày 25/10/2018 | 5,765 | 5,359 | 5,067 | 5,067 | 292 | 4,067 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 698 | CQT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Đường giao thông liên xã từ khu kinh tế mới xã Lệnh Khanh đi xã Đan Hà | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2017-2019 | 5255 ngày 26/10/2017; 1851 ngày 08/05/2018 | 7,906 | 5,109 | 4,800 | 4,800 | 309 | 1,930 | 130 | 130 | | 0 | 0 | | 130 | 130 | | 3,106 | CQT |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Vĩnh Chân (Đoạn từ QL.2D đi khu 2) | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2020-2022 | 4509/QĐ-UBND ngày 2/12/2020 | 8,497 | 6,595 | 6,540 | 6,540 | 55 | 6,540 | 1,440 | 1,440 | | 1,440 | 1,440 | | 0 | 0 | | 1,957 | CQT |
| *3* | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *11* | ***Các dự án/công trình giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1* | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Xây dựng ki ốt bán hàng phục vụ đền Mẫu Âu Cơ | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2021-2022 | 3033/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 | 2,816 | 2,816 | 1,930 | 1,930 | 886 | 3,362 | 1,432 | 1,432 | | 0 | 0 | | 1,432 | 1,432 | | 886 | QT |
| - | Di chuyển địa điểm, xây dựng, nâng cấp cải tạo trường mầm non Đan Thượng | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2020-2022 | 2481/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 | 10,394 | 10,394 | 10,352 | 10,352 | 42 | 12,352 | 1,822 | 1,822 | | 1,822 | 1,822 | | 0 | 0 | | 42 | QT |
| - | NC, Ct tuyến đường liên xã Cáo Điền - Yên Kỳ (Đoạn khu 6 xã Cáo Điền đi ĐT 314) | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2020-2022 | 2115/QĐ-UBND ngày 17/9/2024 | 4,444 | 4,444 | 4,444 | 4,444 | 0 | 3,459 | 1,094 | 1,094 | | 1,094 | 1,094 | | 0 | 0 | | 0 | QT |
| - | NC, CT đường GTNT liên khu xã Hà Lương (Tuyến khu 4 đi khu 5) | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2020-2022 | 1710/QĐ-UBND ngày 01/8/2024 | 13,091 | 13,091 | 13,028 | 13,028 | 63 | 13,028 | 4,275 | 4,275 | | 4,275 | 4,275 | | 0 | 0 | | 63 | QT |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Phương Viên (Đoạn từ QL.70B đi khu 2 xã Gia Điền) | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2020-2022 | 2846/QĐ-UBND ngày 08/12/2023 | 13,077 | 13,077 | 13,053 | 13,053 | 24 | 13,053 | 53 | 53 | | 53 | 53 | | 0 | 0 | | 24 | QT |
| - | NC, CT đường GTNT xã Minh Côi (Tuyến khu 3 đi khu 4) | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2020-2022 | 2686/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 | 8,122 | 8,122 | 7,620 | 7,620 | 502 | 7,620 | 2,500 | 2,500 | | 2,500 | 2,500 | | 0 | 0 | | 502 | QT |
| - | Nâng cấp, Cải tạo đường GTNT xã Đại Phạm | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2021-2023 | 2839/QĐ-UBND ngày 08/12/2023 | 8,958 | 8,958 | 8,958 | 8,958 | 0 | 8,958 | 458 | 458 | | 458 | 458 | | 0 | 0 | | - | QT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nâng cấp, cải tạo ĐH63D đoạn từ ĐT.314 đi xã Minh Lương | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2021-2023 | 2687/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 | 11,800 | 11,800 | 11,500 | 11,500 | 300 | 11,742 | 8,742 | 8,742 | | 8,500 | 8,500 | | 242 | 242 | | 300 | QT |
| - | Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh mương xã Yên Kỳ | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2021-2022 | 1774/QĐ-UBND ngày 06/8/2024 | 6,102 | 6,102 | 6,060 | 6,060 | 42 | 6,060 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 42 | QT |
| - | Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước ĐH59B | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2021-2022 | 3280/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 | 1,046 | 1,046 | 1,020 | 1,020 | 26 | 1,020 | 159 | 159 | | 159 | 159 | | 0 | 0 | | 26 | QT |
| - | Xây mới nhà lớp học 3 tầng 12 phòng trường tiểu học Vĩnh Chân | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2022-2024 | 2970/QĐ-UBND ngày 13/12/2024 | 10,808 | 10,808 | 10,731 | 10,720 | 77 | 10,731 | 3,080 | 3,080 | | 3,069 | 3,069 | | 0 | 0 | | 77 | QT |
| - | Xây mới nhà khám chữa bệnh trạm Y tế xã Minh Côi | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2019-2020 | 321/QĐ-UBND ngày 27/2/2025 | 3,220 | 3,220 | 3,186 | 3,186 | 34 | 738 | 738 | 738 | | 686 | 686 | | 52 | 52 | | 34 | QT |
| - | Nhà lớp học + phòng chức năng trường MN Y Sơn | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2017 - 2018 | 774/QĐ-UBND ngày 03/4/2023 | 3,363 | 3,363 | 3,243 | 3,243 | 120 | 245 | 22 | 22 | | 22 | 22 | | 0 | 0 | | 120 | QT |
| - | Cải tạo, chỉnh trang cảnh quan khu di tích lịch sử Đền Mẫu Âu Cơ | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2024-2025 | 582/QĐ-UBND ngày 19/3/2025 | 1,866 | 1,866 | 1,852 | 1,852 | 13 | 952 | 1,352 | 1,352 | | 1,352 | 1,352 | | 0 | 0 | | 13 | QT |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Gia Điền | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2022-2024 | 627/QĐ-UBND ngày 24/03/2025 | 14,517 | 14,517 | 14,516 | 14,516 | 1 | 14,516 | 1,016 | 1,016 | | 1,016 | 1,016 | | 0 | 0 | | 1 | QT |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà ăn Huyện ủy | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2023-2025 | 737/QĐ-UBND ngày 28/3/2025 | 6,302 | 6,302 | 6,190 | 6,190 | 112 | 6,190 | 5,990 | 5,990 | | 5,985 | 5,985 | | 0 | 0 | | 112 | QT |
| - | Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông từ thị trấn Hạ Hòa đi xã Minh Hạc | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2023 | 739 ngày 28/3/2025 | 7,937 | 7,937 | 7,937 | 7,937 | 0 | 7,937 | 2,937 | 2,937 | | 2,937 | 2,937 | | 0 | 0 | | 0 | QT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nội thất nhà trưng bày sản phẩm và sửa chữa nhà đón khách Ban quản lý khu di tích Đền Mẫu Âu Cơ | Ban quản lý khu di tích Đền Mẫu Âu Cơ | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2024 | 232/QĐ-UBND ngày 22/01/2024 | 3,300 | 3,300 | 2,600 | 2,600 | 700 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 700 | QT |
| - | Sửa chữa, nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng khu dich tích đền Mẫu Âu Cơ, huyện Hạ Hòa | Ban quản lý khu di tích Đền Mẫu Âu Cơ | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2022 | | 3,112 | 3,112 | 2,950 | 2,950 | 162 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 162 | QT |
| - | Nhà làm việc, kho lưu trữ hồ sơ 2 tầng và nhà để xe chuyên dụng của Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2019-2021 | 1685 ngày 17/8/2021; 3434 ngày 31/12/2021 | 4,329 | 4,329 | 4,099 | 4,099 | 230 | 4,099 | 730 | 730 | | 599 | 599 | | 131 | 131 | | 230 | QT |
| - | Đường GT nội thị thị trấn Hạ Hòa (Đoạn từ QL70B đi bia lịch sử đường Âu Cơ) | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2021-2022 | 983 ngày 8/6/2021; 2884 ngày 21/12/2021 | 2,876 | 2,876 | 2,700 | 2,700 | 176 | 2,700 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 176 | QT |
| - | Hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất tại vị trí Đầm Sen khu 3 xã Minh Hạc | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2022-2024 | 745/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 | 9,799 | 9,799 | 5,500 | 5,500 | 4,299 | 9,327 | 4,127 | 4,127 | | 300 | 300 | | 3,827 | 3,827 | | 4,299 | QT |
| - | Nâng cấp đường GTNT khu 2 xã Vô Tranh | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2022-2024 | 739 ngày 18/4/2022 | 6,598 | 6,598 | 6,627 | 6,598 | -29 | 6,627 | 627 | 627 | | 577 | 577 | | 0 | 0 | | (29) | QT |
| - | Cầu Gốc Sui, khu 3 xã Phương Viên, huyện Hạ Hoà, tỉnh Phú Thọ | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2023-2024 | 1391 ngày 21/7/2022 | 2,878 | 2,878 | 2,797 | 2,797 | 80 | 2,797 | 400 | 400 | | 400 | 400 | | 0 | 0 | | 80 | QT |
| - | Xây mới nhà lớp học và các phòng học bộ môn trường THCS Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2022 | 2276 ngày 14/10/2021 | 13,896 | 13,896 | 9,556 | 9,556 | 4,340 | 9,556 | 5,556 | 5,556 | | 5,556 | 5,556 | | 0 | 0 | | 4,340 | QT |
| - | NC, CT đường GTNT xã Văn Lang (Khu 1,2,4,5) | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2022-2024 | 2637/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 | 5,585 | 5,585 | 5,252 | 5,247 | 333 | 5,252 | 4,293 | 4,293 | | 4,288 | 4,288 | | 0 | 0 | | 333 | QT |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Yên Kỳ (đoạn từ UBND xã đi Cầu Bưởi) | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2023-2025 | 2541 ngày 06/11/2023 | 4,895 | 4,895 | 4,890 | 4,890 | 5 | 4,890 | 4,890 | 4,890 | | 4,782 | 4,782 | | 0 | 0 | | 5 | QT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | xây mới nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Hiền Lương (HM: Cải tạo nhà lớp học và tường rào | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2024-2025 | 3164/QĐ-UBND 26/12/2024 | 2,184 | 2,184 | 2,000 | 2,000 | 184 | 2,000 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 184 | QT |
| - | Xây mới trường mầm non xã Vĩnh Chân, huyện Hạ Hòa; Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2021-2023 | 2709/QĐ-UBND ngày 02/12/2021; 1872 ngày 30/8/2022 | 14,691 | 14,691 | 14,125 | 14,125 | 567 | 14,125 | 8,792 | 8,792 | | 8,792 | 8,792 | | 0 | 0 | | 567 | QT |
| - | Di chuyển đường điện hạ thế 0,4kV phục vụ giải phóng mặt bằng công trình: NC, CT đường giao thông liên xã Đan Hà - Đại Phạm, huyện Hạ Hoà (Đoạn Km1+00-Km5+586,57) | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2022-2023 | 707 ngày 08/4/2022 | 368 | 368 | 364 | 364 | 4 | 364 | 364 | 364 | | 364 | 364 | | 0 | 0 | | 4 | QT |
| - | Xây mới nhà lớp học 3 tầng 15 phòng trường tiểu học Minh Côi | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2022-2024 | 2570 ngày 16/11/2022 | 11,107 | 11,107 | 10,791 | 10,791 | 316 | 10,791 | 1,974 | 1,974 | | 1,974 | 1,974 | | 0 | 0 | | 316 | QT |
| - | Xây mới hệ thống điện chiếu sáng đường Hùng Vương | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2022-2024 | 2173 ngày 07/12/2022; 2543 ngày 06/11/2023 | 6,499 | 6,499 | 6,177 | 6,177 | 322 | 6,460 | 3,760 | 3,760 | | 3,477 | 3,477 | | 283 | 283 | | 322 | QT |
| - | Cải tạo nhà làm việc đoàn thể Huyện ủy | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2024-2026 | 522 ngày 01/3/2024 | 2,782 | 2,782 | 2,642 | 2,642 | 140 | 2,721 | 1,621 | 1,621 | | 1,621 | 1,621 | | 0 | 0 | | 140 | QT |
| - | Xi măng xây dựng đường bê tông xi măng năm 2001 - 2004 (Hữu nghị) | | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2001 - 2004 | | 2,418 | 2,418 | 2,267 | 2,267 | 151 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 151 | QT |
| - | Xi măng xây dựng đường bê tông xi măng năm 2001 - 2004 (Thanh Ba) | | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2001 - 2004 | | 1,878 | 1,878 | 1,680 | 1,680 | 198 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 198 | QT |
| - | Xi măng làm đường GTNT kế hoạch năm 2007 | | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2007 | | 973 | 973 | 956 | 956 | 16 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 16 | QT |
| - | Mua bán xi măng làm đường giao thông năm 2015 | | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2015 | | 2,287 | 2,287 | 2,262 | 2,262 | 25 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 25 | QT |
| - | Mua bán xi măng xây dựng đường GTNT bằng bê tông xi măng theo kế | | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2019 | | 2,284 | 2,284 | 2,284 | 2,284 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | - | QT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | hoạch năm 2019 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cung ứng xi măng xây dựng đường giao thông nông thôn bằng bê tông xi măng trên địa bàn huyện Hạ Hòa (Kế hoạch năm 2023-đợt 1) | | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2024 | | 3,833 | 3,833 | 3,790 | 3,790 | 43 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 43 | QT |
| - | Nhà Vật lý trị liệu Trung tâm y tế huyện Hạ Hòa | | UBND huyện Hạ Hoà | C | | 1403 ngày 28/7/2021 | 7,654 | 7,654 | 7,250 | 5,000 | 404 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 404 | QT |
| 2 | **Dự án hoàn thành chưa quyết toán** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Nâng cấp, cải tạo nhà điều hành và các phòng học bộ môn trường THCS Phương Viên, huyện Hạ Hoà | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2022-2024 | 2586/QĐ-UBND ngày 21/11/2022 | 8,606 | 8,455 | 8,000 | 8,000 | 455 | 8,000 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 606 | CQT |
| - | Xây mới trường mầm non xã Vĩnh Chân, huyện Hạ Hòa; Hạng mục: Nhà điều hành và các hạng mục phụ trợ | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2022-2024 | 2537 ngày 08/11/2021; 1871 ngày 30/8/2022; 373 ngày 20/2/2023 | 8,939 | 8,419 | 8,280 | 8,280 | 139 | 8,280 | 700 | 700 | | 700 | 700 | | 0 | 0 | | 659 | CQT |
| - | Xây dựng hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất khu 3 thị trấn Hạ Hòa, huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2021-2023 | 2222 ngày 08/10/2021; 3437 ngày 31/12/2021 | 14,927 | 14,514 | 13,759 | 13,759 | 756 | 13,759 | 1,217 | 1,217 | | 1,217 | 1,217 | | 0 | 0 | | 1,168 | CQT |
| - | Trồng cây cọ hai bên đường cao tốc Nội Bài-Lào Cai tại nút giao IC11 thuộc địa bàn huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2022-2024 | 744 ngày 20/4/2022 | 6,922 | 7,156 | 3,208 | 3,208 | 3,948 | 7,058 | 3,947 | 3,947 | | 97 | 97 | | 3,850 | 3,850 | | 3,714 | CQT |
| - | Hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất khu 4 xã Đại Phạm | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2022-2023 | 2639/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 | 4,673 | 4,217 | 3,777 | 3,777 | 440 | 3,777 | 342 | 342 | | 0 | 0 | | 342 | 342 | | 896 | CQT |
| - | Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Vô Tranh | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2023-2025 | 874 ngày 16/4/2024 | 2,914 | 2,760 | 2,588 | 2,588 | 172 | 2,588 | 1,088 | 1,088 | | 1,088 | 1,088 | | 0 | 0 | | 326 | CQT |
| - | Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Hương Xạ | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2023-2025 | 1047 ngày 09/5/2024 | 2,893 | 2,639 | 2,548 | 2,548 | 91 | 2,548 | 1,048 | 1,048 | | 1,048 | 1,048 | | 0 | 0 | | 345 | CQT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo cảnh quan và hạ tầng KT phục vụ khách du lịch tại điểm văn hoá Đền Mẫu Âu Cơ | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2023-2024 | 2750 ngày 28/11/2023 | 6,000 | 5,743 | 5,400 | 5,400 | 343 | 5,400 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 600 | CQT |
| - | Khắc phục thiệt hại vườn cây lưu niệm, di chuyển vị trí cây và cải tạo cơ sở vậy chất do ảnh hưởng cơn bão số 03 | | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2024 | 2020/QĐ-UBND ngày 04/12/2024 | 965 | 965 | 395 | 395 | 570 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 570 | CQT |
| - | NC, CT đường vào Sở chỉ huy cơ bản tỉnh Phú Thọ (Đoạn từ cầu Ngòi Gió đi AP-05) | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2023-2025 | 719 ngày 29/3/2024 | 8,000 | 6,201 | 6,068 | 6,068 | 134 | 6,068 | 3,027 | 3,027 | | 3,027 | 3,027 | | 0 | 0 | | 1,932 | CQT |
| - | CT, NC phòng học nhà điều hành trường THCS Đan Thượng | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2023-2025 | 996 ngày 06/5/2024 | 7,720 | 4,592 | 4,450 | 4,430 | 142 | 5,550 | 2,850 | 2,850 | | 2,830 | 2,830 | | 0 | 0 | | 3,270 | CQT |
| - | Xây dựng hạ tầng đấu giá đất khu 11 thị trấn Hạ Hòa, huyện Hạ Hòa-khu A | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2022-2024 | 959/QĐ-UBND ngày 23/5/2022 | 14,880 | 10,165 | 0 | 0 | 10,165 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 14,880 | CQT |
| - | Xây dựng hạ tầng đấu giá đất khu 11 thị trấn Hạ Hòa, huyện Hạ Hòa-khu B | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2022-2024 | 991/QĐ-UBND ngày 27/5/2022 | 14,907 | 5,203 | 0 | 0 | 5,203 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 14,907 | CQT |
| - | Xây dựng hệ thống ATGT trên địa bàn thị trấn Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2023-2025 | Số 1857/QĐ-UBND ngày 20/8/2024 | 2,990 | 2,749 | 2,743 | 2,743 | 6 | 2,743 | 1,743 | 1,743 | | 1,743 | 1,743 | | 0 | 0 | | 247 | CQT |
| - | NC,CT đường GTNT xã Yên Luật (đoạn từ khu 4 đi đập Thắng Lợi) | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2023-2025 | 772 ngày 03/4/2023 | 11,823 | 5,208 | 5,208 | 5,208 | 0 | 5,208 | 1,708 | 1,708 | | 1,708 | 1,708 | | 0 | 0 | | 6,615 | CQT |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Tứ Hiệp (ĐH.63B) | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2022-2024 | 2755 ngày 06/12/2021 | 14,794 | 14,254 | 10,300 | 10,300 | 3,954 | 14,100 | 7,300 | 7,300 | | 7,300 | 7,300 | | 0 | 0 | | 4,494 | CQT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Đường giao thông nội thị thị trấn Hạ Hòa (Đoạn từ đường Tố Hữu đi đường vào khu du lịch Ao Châu) | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2021-2023 | 4456 ngày 23/11/2020; 1966 ngày 09/9/2021; 3436 ngày 31/12/2021; 2388 ngày 23/10/2023 | 14,919 | 14,269 | 14,184 | 14,184 | 85 | 14,184 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 735 | CQT |
| - | Xây dựng hệ thống thoát nước chống ngập úng thị trấn Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2023 | 1451 ngày 7/7/2023 | 14,230 | 4,062 | 8,568 | 4,062 | -4,505 | 568 | 6,568 | 6,568 | | 2,062 | 2,062 | | 0 | 0 | | 5,662 | CQT |
| - | NC, CT đường GTNT liên xã Gia Điền và xây dựng bãi xử lý rác thải huyện Hạ Hoà | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2023-2025 | 2037/QĐ-UBND ngày 22/9/2023 | 9,876 | 5,431 | 5,480 | 5,431 | -49 | 13,480 | 4,640 | 4,640 | | 4,591 | 4,591 | | 0 | 0 | | 4,396 | CQT |
| - | Nâng cấp, cải tạo mở rộng đường Chu Văn An | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2023-2025 | 2414 ngày 24/10/2023; 1562 ngày 03/7/2024 | 14,980 | 14,152 | 14,137 | 14,137 | 15 | 14,337 | 5,337 | 5,337 | | 5,137 | 5,137 | | 200 | 200 | | 843 | CQT |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường trục chính xã Lang Sơn | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2023-2025 | 2539 ngày 06/11/2023 | 12,498 | 9,529 | 7,700 | 7,630 | 1,829 | 10,356 | 9,456 | 9,456 | | 7,430 | 7,430 | | 1,956 | 1,956 | | 4,798 | CQT |
| - | Xây mới 8 phòng học trường THCS Gia Điền | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2023-2025 | 2415 ngày 24/10/2023 | 8,497 | 7,624 | 7,648 | 7,624 | -24 | 7,648 | 6,748 | 6,748 | | 6,724 | 6,724 | | 0 | 0 | | 849 | CQT |
| - | Nâng cấp, cải tạo hệ thống đường GTNT xã Hiền Lương | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2023-2025 | 2539 ngày 06/11/2023 | 12,498 | 9,201 | 9,200 | 9,200 | 1 | 9,200 | 5,200 | 5,200 | | 5,180 | 5,180 | | 0 | 0 | | 3,298 | CQT |
| - | Đường giao thông liên thôn tuyến từ QL2D đi khu 4 xã Minh Hạc, huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2024-2026 | 920 ngày 24/4/2024 | 8,500 | 7,859 | 7,802 | 7,759 | 57 | 7,802 | 1,360 | 1,360 | | 1,310 | 1,310 | | 0 | 0 | | 698 | CQT |
| - | Xây mới nhà lớp học và các phòng học chức năng trường tiểu học Tứ Hiệp | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2024-2026 | 947 ngày 26/4/2024 | 11,192 | 6,475 | 6,421 | 6,421 | 55 | 6,421 | 700 | 700 | | 700 | 700 | | 0 | 0 | | 4,771 | CQT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Khắc phục, sửa chữa, nâng cấp một số tuyến đường giao thông trên địa bàn các xã Đan Thượng, Tứ Hiệp, do ảnh hưởng của cơn bão số 3. | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2024-2025 | 2806/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 | 13,997 | 11,180 | 11,266 | 11,180 | -85 | 11,266 | 6,635 | 6,635 | | 6,550 | 6,550 | | 0 | 0 | | 2,732 | CQT |
| - | Khắc phục, sửa chữa hệ thống đường GTNT trên địa bàn các xã bờ Tả sông Thao, do ảnh hưởng của cơn bão số 3. | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2024-2025 | 2808/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 | 12,485 | 3,842 | 3,500 | 3,500 | 342 | 3,500 | 1,800 | 1,800 | | 0 | 0 | | 1,800 | 1,800 | | 8,985 | CQT |
| - | Khắc phục, sửa chữa hệ thống đường GTNT trên địa bàn các xã bờ Hữu sông Thao, do ảnh hưởng của cơn bão số 3. | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2024-2025 | 2736/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 | 13,000 | 5,889 | 5,889 | 5,889 | 0 | 5,889 | 2,389 | 2,389 | | 2,389 | 2,389 | | 0 | 0 | | 7,111 | CQT |
| - | Khắc phục, sửa chữa hệ thống đường giao thông, thoát nước trên địa bàn thị trấn Hạ Hoà, do ảnh hưởng của cơn bão số 3. | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2024-2025 | 2807/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 | 9,383 | 4,328 | 4,000 | 4,000 | 328 | 4,000 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 5,383 | CQT |
| - | Xử lý, khắc phục hậu quả của cơn bão số 3 tại tuyến đường huyện 63 (ĐH63) | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2024 | 2689 ngày 06/11/2024 | 1,186 | 1,094 | 1,070 | 1,070 | 24 | 1,070 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 116 | CQT |
| - | Xử lý các vị trí bị sạt trượt, đứt gãy kết cấu nền mặt đường trên địa bàn các xã: Hương Xạ, Đan Thượng, Đại Phạm | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2024 | 2688 ngày 06/11/2024 | 1,213 | 1,086 | 950 | 950 | 136 | 950 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 263 | CQT |
| - | Cải tạo, nâng cấp Trung tâm VH-TT-DL và truyền thông huyện, hạng mục: Nhà hội trường | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2024-2026 | 2805/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 | 3,509 | 3,046 | 3,046 | 3,046 | 0 | 3,046 | 3,046 | 3,046 | | 3,046 | 3,046 | | 0 | 0 | | 463 | CQT |
| - | Xây mới nhà lớp học 3 tầng 12 phòng trường THCS Phụ Khánh huyện Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2023-2025 | 2177 ngày 06/10/2023 | 8,929 | 6,171 | 6,829 | 6,171 | -658 | 8,134 | 6,829 | 6,829 | | 6,171 | 6,171 | | 0 | 0 | | 2,100 | CQT |
| - | Xây dựng nhà lớp học trường mầm non trung tâm xã Yên Kỳ | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2023-2024 | 2433 ngày 25/10/2023 | 8,430 | 8,082 | 8,082 | 8,082 | 0 | 8,082 | 8,082 | 8,082 | | 8,056 | 8,056 | | 0 | 0 | | 348 | CQT |
| - | Đường GTNT xã Xuân Áng (đoạn từ ngã 3 khu 2 xã Xuân Áng đi ĐH66) | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2023-2025 | 2434-25/10/2023 | 8,992 | 7,992 | 6,350 | 6,300 | 1,642 | 8,103 | 5,003 | 5,003 | | 4,742 | 4,742 | | 208 | 208 | | 2,642 | CQT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Chỉnh trang cảnh quan đô thị huyện Hạ Hoà (Hạng mục: Khu vực hai bên đầu cầu Hạ Hoà) | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2024 | Số 190 ngày 18/01/2024 | 1,093 | 992 | 522 | 522 | 470 | 968 | 968 | 968 | | 522 | 522 | | 446 | 446 | | 571 | CQT |
| - | Cải tạo nâng cấp các hạng mục phụ trợ trường THCS Hạ Hoà | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2024 | 2336 ngày 10/10/2024 | 2,500 | 2,366 | 2,000 | 2,000 | 366 | 0 | 2,000 | 2,000 | | 2,000 | 2,000 | | 0 | 0 | | 500 | CQT |
| - | Xây mới nhà lớp học và sửa chữa một số hạng mục trường mầm non Đại Phạm (điểm trường số 2) bị thiệt hại do cơn bão số 3 | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | | 2751/QĐ-UBND ngày 20/11/2024 | 5,946 | 4,070 | 3,870 | 3,870 | 200 | 3,920 | 920 | 920 | | 920 | 920 | | 0 | 0 | | 2,075 | CQT |
| - | Hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất khu 5, khu 6 xã Hà Lương | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2023-2025 | 655/QĐ-UBND ngày 20/3/2023 | 3,463 | 2,173 | 1,775 | 1,775 | 398 | 1,775 | 1,175 | 1,175 | | 1,175 | 1,175 | | 0 | 0 | | 1,688 | CQT |
| - | Cải tạo sửa chữa xây mới nhà bảo vệ, nhà thi đấu thể thao, hàng rào cơ quan huyện ủy | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2025 | 135/QĐ-UBND ngày 22/1/2025 | 1,174 | 1,082 | 852 | 852 | 230 | 1,053 | 1,053 | 1,053 | | 852 | 852 | | 201 | 201 | | 322 | CQT |
| - | Cải tạo, nâng cấp và chỉnh trang hệ thống đèn trang trí và đèn chiếu sáng thị trấn Hạ Hoà | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | | 2313/QĐ-UBND ngày 08/10/2024 | 1,091 | 1,031 | 1,000 | 1,000 | 31 | 1,000 | 1,000 | 1,000 | | 1,000 | 1,000 | | 0 | 0 | | 91 | CQT |
| - | Chỉnh trang, cải tạo cảnh quan đô thị thị trấn Hạ Hòa | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2024-2025 | 2526/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 | 1,104 | 1,052 | 1,000 | 1,000 | 52 | 1,000 | 1,000 | 1,000 | | 1,000 | 1,000 | | 0 | 0 | | 104 | CQT |
| - | Xây mới nhà lớp học 1 tầng 5 phòng trường tiểu học Đan Thượng | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | | 2769/QĐ-UBND ngày 21/11/2024 | 3,325 | 3,037 | 2,900 | 2,900 | 137 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 425 | CQT |
| *3* | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên thôn tuyến khu 7 đi khu 10; khu 2 đi khu 6 xã Đan Thượng | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2024-2026 | 2544-23/10/2024 | 10,300 | 329 | 0 | 0 | 329 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 10,300 | CT |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Xuân Áng (đoạn từ QL.32C đi khu 2) | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2024-2026 | 2591-30/10/2024 | 5,995 | 256 | 0 | 0 | 256 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 5,995 | CT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nâng cấp, cải tạo mở rộng đường Chu Văn An (Giai đoạn 2) | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2024-2026 | 2414 ngày 24/10/2023; 1562 ngày 03/7/2024 | 14,980 | 347 | 0 | 0 | 347 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 14,980 | CT |
| - | Đường giao thông nông thôn xã Lang Sơn (đoạn từ QL2D đi nhà văn hóa khu 5) | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2024-2026 | 2541-23/10/2024 | 4,996 | 227 | 0 | 0 | 227 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 4,996 | CT |
| - | Xây mới nhà lớp học trường mầm non Tứ Hiệp và các hạng mục phụ trợ | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2024-2026 | 2590-29/10/2024 | 6,989 | 319 | 0 | 0 | 319 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 6,989 | CT |
| - | Xây mới nhà lớp học 3 tầng 12 phòng trường THCS Văn Lang | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2024-2026 | 2540-23/10/2024 | 8,988 | 387 | 0 | 0 | 387 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 8,988 | CT |
| - | Nhà điều hành đa năng trường Tiểu học Gia Điền | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2024-2026 | 2525-21/10/2024 | 7,471 | 313 | 0 | 0 | 313 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 7,471 | CT |
| - | Xây mới nhà điều hành trường mầm non Hà Lương | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2024-2026 | 2550-24/10/2024 | 2,987 | 130 | 0 | 0 | 130 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 2,987 | CT |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà A trụ sở UBND huyện | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 200 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | - | CT |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn xã Đại Phạm | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | | | | 337 | 0 | 0 | 337 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | - | CT |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường GTNT liên xã Phương Viên- Gia Điền | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2024-2025 | 2549/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 | 12,500 | 360 | | 0 | 360 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 12,500 | CT |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường GTNT từ QL2 vào xóm Mai Tùng | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | | | | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | - | CT |
| - | Xây mới nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Hiền | Ban QLDA và MT- | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2024-2025 | 2461 ngày 16/10/2024 | 7,177 | 310 | 5,391 | 5,391 | -5,081 | 5,391 | 310 | 310 | | 310 | 310 | | 0 | 0 | | 1,786 | CT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Lương, xã Hiền Lương | ĐT Hạ Hoà | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Xây dựng hạ tầng điểm dân cư nông thôn thuộc khu 2, xã Lang Sơn, huyện Hạ Hòa. | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2024-2025 | 3284/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 | 11,394 | 233 | | 0 | 233 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 11,394 | CT |
| - | Xây dựng hạ tầng điểm dân cư nông thôn thuộc khu 11, xã Hiền Lương, huyện Hạ Hoà (giai đoạn 1) | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2024-2025 | 3283 ngày 31/12/2024 | 14,093 | 265 | | 0 | 265 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 14,093 | CT |
| - | Xây dựng hạ tầng điểm dân cư nông thôn phục vụ tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất thuộc khu 15 xã Xuân Áng, huyện Hạ Hoà (giai đoạn 1) | Ban QLDA và MT-ĐT Hạ Hoà | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2024-2025 | | 14,990 | 268 | | 0 | 268 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 14,990 | CT |
| ***I*** | ***Các dự án/công trình chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | **421,502** | **421,502** | **210,283** | **207,590** | **6,037** | **-** | **12,942** | **12,870** | **71** | **12,220** | **12,220** | **-** | **722** | **651** | **71** | **6,021** | |
| 1 | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | ***207,418*** | ***207,418*** | ***108,301*** | ***105,708*** | ***3,354*** | ***-*** | ***1,492*** | ***1,421*** | ***71*** | ***983*** | ***983*** | ***-*** | ***509*** | ***437*** | ***71*** | ***3,336*** | |
| - | Nhà Hội trường kiêm Nhà làm việc UBND xã Động Lâm | UBND xã Động Lâm | UBND huyện | c | 2010-2012 | Số 3109/QĐ-UBND ngày 27/9/2011 | 2,314 | 2,314 | 2,314 | 2,314 | | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | - | CT đã Tất toán |
| - | Nhà điều hành trường THCS xã Hiền Lương huyện Hạ Hòa (2009) | UBND xã Hiền Lương | UBND huyện | c | 2009 | 2358/QĐ, ngày 8/7/2009 | 822 | 822 | 822 | 822 | | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | - | CT đã Tất toán |
| - | Các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Minh Hạc | UBND xã Minh Hạc | UBND huyện Hạ Hòa | | 2010-2011 | 2059-10/8/2010,3615-18/11/2011 | 1,283 | 1,283 | 1,266 | 1,266 | 17 | | 31 | 31 | | 31 | 31 | | 0 | 0 | 0 | 17 | |
| - | Dự án: Đường bê tông xi măng khu 2,3,6,9 (Đợt 3, đợt 2)( theo QĐ 4812/QĐ-UBND ngày 19/9/2017) | UBND xã Tứ Hiệp | UBND huyện Hạ Hòa | C | 2018 - 2019 | Số 4586 ngày 26/10/2018 | 761 | 761 | 684 | 684 | 77 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 77 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Xây mới nhà điều hành trường Mầm non Lệnh Khanh | UBND xã Tứ Hiệp | UBND huyện Hạ Hòa | C | 2019 - 2020 | Số 4639-31/10/2018; Số 5089-25/11/2019 | 7,283 | 7,283 | 7,253 | 7,239 | 44 | | 15 | 0 | 15 | 0 | 0 | 0 | 15 | 0 | 15 | 30 | |
| - | Sửa chữa nhà lớp học 2 tầng, 8 phòng trường tiểu học lệnh Khanh | UBND xã Tứ Hiệp | UBND huyện Hạ Hòa | C | 07/2013-09/2013 | Số 2012/QĐ-UBND ngày 9/7/2013 | 441 | 441 | 300 | 300 | 141 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 141 | |
| - | Sửa chữa cải tạo nhà làm việc các đoàn thể, nhà để xe, nhà làm việc 2 tầng xã Y Sơn | UBND xã Tứ Hiệp | UBND huyện Hạ Hòa | C | 09/2013-06/2014 | Số 3723/QĐ-UBND ngày 20/9/2013 | 1,948 | 1,948 | 1,862 | 1,862 | 86 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 86 | |
| - | Cải tạo sửa chữa nhà hội trường UBND xã Vụ Cầu | UBND xã Vĩnh Chân | UBND Huyện Hạ Hòa | c | 2014-2015 | Số 1322 ngày 21/4/2014 | 3,023 | 3,023 | 3,023 | 3,023 | | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Nhà điều hành và các phòng học chức năng trường tiểu học vụ cầu | UBND xã Vĩnh Chân | UBND Huyện Hạ Hòa | c | 2011-2012 | Số 715 ngày 18/3/2011 | 2,000 | 2,000 | 2,000 | 2,000 | | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | - | |
| - | Các hạng mục phụ trợ trường tiểu học vụ cầu | UBND xã Vĩnh Chân | UBND Huyện Hạ Hòa | c | 2012 | Số 1985 ngày 6/8/2012 | 499 | 499 | 499 | 499 | | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | - | |
| - | Đường giao thông nông thôn xã Mai Tùng (Bê tông xi măng) | UBND xã Vĩnh Chân | UBND huyện Hạ Hòa | c | 2010-2011 | 2151/QĐ-UBND ngày 25/12/2009 | 2,006 | 2,006 | 2,006 | 2,008 | | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | - | |
| - | Xây mới nhà làm việc các Đoàn thể, sửa chữa nhà làm việc UBND xã, lát sân trụ sở cơ quan xã Ám Hạ, huyện Hạ Hoà | Xã Ấm Hạ | UBND huyện Hạ Hoà | | 2018-2020 | Số 3903 ngày 27/08/2018 | 2,946 | 2,946 | 2,946 | 2,930 | | | 182 | 182 | | 102 | 102 | | 81 | 81 | 0 | - | Giảm 16,555 đ do không đủ điều kiện thanh toán |
| - | Hệ thống kênh mương nội đồng khu 8 xã Vô Tranh | UBND xã Vô Tranh | UBND huyện Hạ Hòa | C | T8/2019-T1/2020 | QĐQT số 2737 ngày 31/7/2020 | 854 | 854 | 854 | 854 | | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | - | Đã tất toán |
| - | Nhà lớp học và các công trình phụ trợ trường Mầm non ( Khu B) | UBND xã Vô Tranh | UBND huyện Hạ Hòa | C | T9/2020-T1/2021 | QĐQT số 598 ngày 01/4/2021 | 1,544 | 1,544 | 1,544 | 1,544 | | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | - | Đã tất toán |
| - | Kênh phai ổ gà đồng cả khu 5 xã Cáo Điền | UBND xã Yên Kỳ | UBND huyện Hạ Hòa | C | 9/2017-4/2018 | Số: 4817/QĐ-UBND ngày 18/9/2016 | 636 | 636 | 628 | 628 | 8 | | 93 | 93 | | 93 | 93 | | 0 | 0 | 0 | 8 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Đường BTXM xã Cáo Điền; HM: tuyến khu 6 đi xã Yên kỳ | UBND xã Yên Kỳ | UBND huyện Hạ Hòa | C | 9/2017-4/2018 | Số 8424/QĐ-UBND ngày 18/9/2018 | 1,060 | 1,060 | 964 | 957 | 96 | | 64 | 64 | | 57 | 57 | | 7 | 7 | 0 | 96 | |
| - | Nhà hội trường UBND xã Yên Kỳ, huyện Hạ Hoà, tỉnh Phú Thọ | UBND xã Yên Kỳ | UBND huyện Hạ Hòa | C | 05/10/2011-02/03/2012 | 2955 - 06/9/2011; 4439 - 28/12/2012 | 1,352 | 1,352 | 1,332 | 1,332 | 20 | | 345 | 345 | | 345 | 345 | | 0 | 0 | 0 | 20 | |
| - | Điểm trường tiểu học và trường mầm non Yên Kỳ, huyện Hạ Hoà, tỉnh Phú Thọ | UBND xã Yên Kỳ | UBND huyện Hạ Hòa | C | 2014 | 1182-15/6/2012; 1645-03/6/2014; | 2,698 | 2,698 | 2,602 | 2,602 | 97 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 97 | |
| - | Nhà hội trường UBND xã Cáo Điền | UBND xã Yên Kỳ | UBND huyện Hạ Hòa | C | 4/2011-12/2015 | Số : 2497QĐ-UBND ngày 11/12/13 | 2,468 | 2,468 | 1,978 | 1,978 | 490 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 490 | |
| - | Nhà hội trường UBND xã Chính Công | UBND xã Yên Kỳ | UBND huyện Hạ Hòa | | 10/7/2011 - 20/8/2013 | Số: 697/QĐ-UBND ngày 16/3/2011 | 2,223 | 2,223 | 2,121 | 2,121 | 101 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 101 | |
| - | Nhà lớp học 2 phòng trường Tiểu học Yên Kỳ, huyện Hạ Hoà | UBND xã Yên Kỳ | UBND huyện Hạ Hòa | | 10/2015-12/2015 | 2334a-11/8/2014 | 493 | 493 | 463 | 463 | 30 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 30 | |
| - | Sửa chữa nhà làm việc 2 tầng HĐND - UBND xã Yên Kỳ | UBND xã Yên Kỳ | UBND huyện Hạ Hòa | | 10/2015-12/2015 | 3488 - 17/9/2014 | 1,020 | 1,020 | 953 | 953 | 67 | | 272 | 272 | | 272 | 272 | | 0 | 0 | 0 | 67 | |
| - | Đường Bê tông xi măng xã Cáo Điền (tuyến chính: Khu 3 đi khu 2 xã Cáo Điền, tuyến nhánh khu 5) | UBND xã Yên Kỳ | UBND huyện Hạ Hòa | C | 2017-2018 | Số 5052: QĐ/UBND ngày 2/10/2017 | 1,028 | 1,028 | 1,000 | 1,000 | 28 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 28 | |
| - | Đường BTXM xã Yên Luật. Hạng mục: đường BTXM khu 5,7,8 (tuyến từ Bưu điện khu 4 đến ông Môn khu 3) | UBND xã Yên Luật | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2020-2021 | 1655-11/8/2021 | 408 | 408 | 408 | 408 | | | 83 | 83 | | 83 | 83 | | 0 | 0 | 0 | - | |
| - | Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học trường mầm non Xuân Áng, huyện Hạ Hòa | UBND xã Xuân Áng | UBND huyện | C | 10/2015-07/2016 | 1350, ngày 8/7/2015 và 1411, ngày 09/6/2016 | 1,784 | 1,784 | 1,780 | 1,780 | | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 4 | Tất toán |
| - | Đường BTXM xã Xuân Áng. HM: Duy tu, Bảo dưỡng đường giao thông bằng BTXM khu 11 | UBND xã Xuân Áng | UBND huyện | C | 5/2016-8/2016 | 674, ngày 22/3/2016 | 480 | 480 | 473 | 473 | 7 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 7 | Tất toán |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Đường bê tông xi măng xã Xuân Áng khu 4, 7, 11 (tuyến từ Bằng Hèo đi nghĩa trang) | UBND xã Xuân Áng | UBND huyện | C | 5/2019 -12/2019 | 4589, ngày 26/10/2018; 4631, ngày 15/10/2019 | 963 | 963 | 962 | 962 | 0 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 | Tất toán |
| - | Đường bê tông xi măng xã Xuân Áng. Hạng mục: Đường BTXM khu 4,7,11 (Tuyến 1: Từ cống chui đường cao tốc Km100+500 đến cổng nhà ông Hùng, tuyến 2: Từ cổng nhà ông Hùng đi Khe Ưng) | UBND xã Xuân Áng | UBND huyện | C | 2019-2020 | 4847, ngày 31/10/2019; 2975, ngày 21/8/2020 | 474 | 474 | 474 | 474 | 0 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | - | Tất toán |
| - | Nhà điều hành và các phòng học chức năng trường Tiểu học Chuế Lưu, huyện Hạ Hòa | UBND xã Xuân Áng | UBND huyện | C | 2013-2014 | 3720, ngày 27/9/2013 | 2,815 | 2,815 | 2,808 | 2,808 | 7 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 7 | Tất toán |
| - | Các hạng mục phụ trợ trạm y tế xã Lâm Lợi, huyện Hạ Hòa | UBND xã Xuân Áng | UBND huyện | C | 2014-2015 | 3681 ngày 21/10/2014 | 319 | 319 | 311 | 311 | 8 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 8 | Tất toán |
| - | Nhà lớp học 2 phòng trường mầm non Lâm Lợi, huyện Hạ Hòa | UBND xã Xuân Áng | UBND huyện | C | 2014 | 2150 ngày 26/7/2013 | 736 | 736 | 736 | 736 | 0 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 | Tất toán |
| - | Sửa chữa một số hạng mục nhà điều hành trường tiểu học Xuân Áng bị ảnh hưởng do mưa bão gây ra | UBND xã Xuân Áng | UBND huyện | C | 8/2014-9/2014 | 1920, ngày 08/7/2014 | 240 | 240 | 239 | 239 | 1 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 1 | Tất toán |
| - | Nhà điều hành trường mầm non Xuân Áng, huyện Hạ Hòa | UBND xã Xuân Áng | UBND huyện | C | 01/2014-7/2014 | 3485, ngày 13/9/2013 | 1,515 | 1,515 | 1,513 | 1,513 | 3 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 3 | Tất toán |
| - | Cải tạo các phòng học chức năng trường tiểu học Xuân Áng, huyện Hạ Hòa | UBND xã Xuân Áng | UBND huyện | C | 9/2016 -12/2016 | 801, ngày 31/3/2016 | 548 | 548 | 548 | 548 | 0 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | - | Tất toán |
| - | Nhà hội trường kiêm nhà làm việc UBND xã Lâm Lợi, huyện Hạ Hòa | UBND xã Xuân Áng | UBND huyện | C | 2010-2011 | 2383 ngày 22/9/2010 | 2,321 | 2,321 | 2,264 | 57 | 57 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 57 | Có vốn nhưng hồ sơ cũ nên chưa thanh toán được |
| - | Nhà làm việc các đoàn thể xã Xuân Áng, huyện Hạ Hòa | UBND xã Xuân Áng | UBND huyện | C | 6/2017 -12/2019 | 4016, ngày 31/10/2016 | 2,944 | 2,944 | 2,944 | 2,944 | 0 | | 57 | | 57 | 0 | | 0 | 57 | 0 | 57 | - | Tất toán |
| - | Thay thế và di chuyển hệ thống điện chiếu sáng, điện sinh hoạt để phục | UBND TT Hạ Hoà | Ubnd huyện | C | 1/2020-7/2020 | 3912 ngày 28/10/2020 | 3,374 | 3,374 | 3,374 | 3,374 | 0 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | - | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | vụ thi công dự án chỉnh trang đô thị thị trấn Hạ Hòa | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Xây mới 8 phòng học 2 phòng phục vụ học tập trường mầm non Hương Xạ | Xã Hương Xạ | huyện Hạ Hòa | C | 2013-2014 | 4655 17/10/2019 | 7,833 | 7,833 | 7,777 | 7,777 | 55 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 55 | CT hoàn thành đã quyết toán |
| - | Dự án Các hạng mục phụ trợ đình Khế xã Hương Xạ | Xã Hương Xạ | huyện Hạ Hòa | C | 2013-2014 | 1966 11/7/2014 (Điều chỉnh) | 3,992 | 3,992 | 3,900 | 3,900 | 92 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 92 | CT hoàn thành đã quyết toán |
| - | Dự án Cải tạo khuôn viên trường tiểu học Hương Xạ | Xã Hương Xạ | huyện Hạ Hòa | C | 2020 | 70 31/10/2019 | 910 | 910 | 840 | 840 | 70 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 70 | CT hoàn thành đã quyết toán |
| - | Dự án Sửa chữa nhà hội trường + nhà làm việc 2 tầng HĐND-UBND xã Hương Xạ | Xã Hương Xạ | huyện Hạ Hòa | C | 2015 | 3876 28/10/2014 | 1,461 | 1,461 | 1,358 | 1,358 | 103 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 103 | CT hoàn thành đã quyết toán |
| - | Dự án: Nhà chức năng Trạm y tế xã Đan Thượng | UBND xã Đan Thượng | UBND huyện Hạ Hoà | C | 14/12/2007-28/4/2008 | 3055; 21/8/2007 | 203 | 203 | 203 | 154 | 0 | | 48 | 48 | | 0 | | | 48 | 48 | 0 | - | |
| - | Dự án: Nhà hội trường UBND xã Đan Thượng | UBND xã Đan Thượng | UBND huyện Hạ Hoà | C | 24/12/2008-28/5/2009 | 4290; 28/10/2008 | 710 | 710 | 678 | 400 | 32 | | 278 | 278 | | 0 | | | 278 | 278 | 0 | 32 | |
| - | Dự án: Nhà làm việc khối đoàn thể xã Đan Thượng | UBND xã Đan Thượng | UBND huyện Hạ Hoà | C | 29/6/2012 - 20/10/2012 | 931; 24/5/2012 | 1,148 | 1,148 | 1,113 | 1,113 | 35 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 35 | |
| - | Dự án: Nhà làm việc 2 tầng HĐND - UBND xã Hậu Bổng | UBND xã Đan Thượng | UBND huyện Hạ Hoà | C | 14/02/2005-15/5/2006 | 2658; 31/12/2004 | 404 | 404 | 404 | 380 | 1 | | 24 | 24 | | 0 | | | 24 | 24 | 0 | 1 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Dự án: Xây dựng nhà lớp học 02 phòng trường Mầm non Hậu Bổng, xã Hậu Bổng, huyện Hạ Hòa | UBND xã Đan Thượng | UBND huyện Hạ Hoà | C | 3/2020-7/2020 | 4702; 22/10/2019 và 373; 02/3/2020 | 1,461 | 1,461 | 1,452 | 1,452 | 9 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 9 | |
| - | Dự án: Đường giao thông nội đồng khu 3, 4 xã Liên Phương | UBND xã Đan Thượng | UBND huyện Hạ Hoà | C | 8/2018-5/2019 | 3478; 18/8/2017 | 874 | 874 | 859 | 859 | 15 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 15 | |
| - | Dự án: Đường BTXM nội đồng khu 5, 6 xã Liên Phương | UBND xã Đan Thượng | UBND huyện Hạ Hoà | C | 8/2018-5/2019 | 778; 31/8/2017 | 728 | 728 | 715 | 715 | 14 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 14 | |
| - | Dự án: Kênh nội đồng khu 3 xã Liên Phương | UBND xã Đan Thượng | UBND huyện Hạ Hoà | C | 8/2018-5/2019 | 4619; 01/9/2017 | 1,082 | 1,082 | 1,070 | 1,070 | 12 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 12 | |
| - | Công trình: Xây dựng hệ thống kênh mương nội đồng từ đập đi khu 5 xã Hậu Bổng | UBND xã Đan Thượng | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2014-2015 | 56; 09/92013 | 1,334 | 1,334 | 1,334 | 1,334 | 0 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | - | |
| - | Công trình: Nhà lớp học 2T - 10P và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Đan Hà, huyện Hạ Hòa | UBND xã Đan Thượng | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2017-2019 | 5154; 26/10/2017 và 268; 04/7/2018 | 5,822 | 5,822 | 5,822 | 5,822 | 0 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Dự án: Đường bê tông xi măng xã Đan Hà. Hạng mục: Đường BTXM khu 2, 3, 5 (tuyến từ cổng nhà ông Dậu đến cổng nhà ông Việt) | UBND xã Đan Thượng | UBND huyện Hạ Hoà | C | 5/2019-12/2019 | 4594; 26/10/2018 và 4296; 13/9/2019 | 946 | 946 | 902 | 902 | 44 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 44 | |
| - | Công trình: Sửa chữa các hạng mục công trình trường tiểu học Liên Phương bị ảnh hưởng do mưa bão gây ra | UBND xã Đan Thượng | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2012 | 916; 22/5/2012 | 296 | 296 | 264 | 264 | 32 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 32 | |
| - | Công trình: Sửa chữa nhà lớp học 2 tầng mẫu 8P5 trường tiểu học Đan Thượng, xã Đan Thượng | UBND xã Đan Thượng | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2012 | 3204; 17/9/2012 | 206 | 206 | 199 | 199 | 7 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 7 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Công trình: Sửa chữa Nhà lớp học Trường mầm non xã Hậu Bổng, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ | UBND xã Đan Thượng | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2010 | 2669; 02/11/2010 | 192 | 192 | 183 | 183 | 10 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 10 | |
| - | Công trình: Nâng cấp, cải tạo tuyến đường trục liên thôn từ khu 1 đến khu 2 khu 3 xã Liên Phương. huyện Hạ Hòa | UBND xã Đan Thượng | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2014-2015 | 42; 10/9/2013 | 2,628 | 2,628 | 2,622 | 2,622 | 6 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 6 | |
| - | Công trình: Các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Liên Phương | UBND xã Đan Thượng | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2019-2020 | 75; 31/10/2018 | 3,030 | 3,030 | 3,030 | 3,030 | 0 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | - | |
| - | Công trình: Đường bê tông xi măng khu 8 xã Đan Hà | UBND xã Đan Thượng | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2018-2019 | 50; 29/10/2018 | 1,069 | 1,069 | 1,032 | 1,032 | 37 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 37 | |
| - | Công trình: Các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Đan Hà | UBND xã Đan Thượng | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2017-2018 | 26; 31/10/2018 và 38; 14/9/2018 | 515 | 515 | 509 | 509 | 6 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 6 | |
| - | Công trình: Các hạng mục công trình phụ trợ Trạm y tế xã Đan Hà | UBND xã Đan Thượng | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2016-2017 | 61; 31/10/2016 | 428 | 428 | 428 | 428 | 0 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | - | |
| - | Công trình: Các hạng mục công trình phụ trợ Trạm y tế xã Hậu Bổng | UBND xã Đan Thượng | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2017 | 68; 31/10/2016 | 606 | 606 | 606 | 606 | 0 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | - | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Công trình: Khắc phục hậu quả thiên tai tại các hạng mục phụ trợ trường Mầm non Đan Hà | UBND xã Đan Thượng | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2016-2017 | 60; 18/7/2016 | 572 | 572 | 572 | 572 | 0 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | - | |
| - | Công trình: Đường GTNĐ xã Liên Phương (đoạn khu 3 đi khu 4) tuyến từ nhà ông Vinh đi nhà ông Đào khu 5 | UBND xã Đan Thượng | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2016-2017 | 35; 25/7/2016 | 337 | 337 | 337 | 337 | 0 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | - | |
| - | Công trình: Đường GTNĐ xã Liên Phương (đoạn khu 3 đi khu 4) tuyến từ nhà ông Tám đi nhà ông Tuấn Hà khu 4 | UBND xã Đan Thượng | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2016-2017 | 34; 27/7/2016 | 1,071 | 1,071 | 1,071 | 1,071 | 0 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | - | |
| - | Công trình: Đường GT liên xóm (khu 4); đường GT liên xã (320) xã Đan Thượng | UBND xã Đan Thượng | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2016-2017 | 41; 30/6/2016 | 708 | 708 | 707 | 707 | 1 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 1 | |
| - | Công trình: Hệ thống mương tiêu, thoát nước khu vực dồn đổi ruộng đất xã Liên Phương | UBND xã Đan Thượng | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2019 | 79; 31/10/2018 | 187 | 187 | 187 | 187 | 0 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | - | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Công trình: Công trình tường chắn nước đê Bối khu 5, khu 6 trong khu vực dân cư ở xã Liên Phương | UBND xã Đan Thượng | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2018 | 78; 29/9/2017 | 424 | 424 | 407 | 407 | 17 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 17 | |
| - | Công trình: Đường giao thông nội đồng khu 3 xã Liên Phương | UBND xã Đan Thượng | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2018-2019 | 83; 18/10/2017 | 1,104 | 1,104 | 1,082 | 1,082 | 22 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 22 | |
| - | Công trình: Đường giao thông nội đồng khu 4 xã Liên Phương | UBND xã Đan Thượng | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2018-2019 | 84; 18/10/2017 | 905 | 905 | 886 | 886 | 19 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 19 | |
| - | Công trình: Kênh mương nội đồng khu 5 xã Liên Phương | UBND xã Đan Thượng | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2017 | 79; 25/7/2016 | 929 | 929 | 926 | 926 | 3 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 3 | |
| - | Công trình: San nền, đắp đất mở rộng khuôn viên trường Mầm non Hậu Bổng | UBND xã Đan Thượng | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2019 | 55; 22/10/2018 | 372 | 372 | 372 | 372 | 0 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | - | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Công trình: Đường BTXM xã Đan Hà (đoạn từ trạm xá xã đi khu 7) | UBND xã Đan Thượng | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2016-2017 | 41; 30/6/2016 và 57; 24/10/2019 | 1,049 | 1,049 | 1,049 | 1,049 | 0 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Công trình: Trục đường giao thông liên xã (đoạn từ trạm xá xã đi khu 7 xã Đan Hà) | UBND xã Đan Thượng | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2014-2015 | 35; 16/9/2013 | 1,418 | 1,418 | 1,418 | 1,418 | 0 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | - | |
| - | Công trình: Mương giao thông nội đồng khu 3, khu 4 xã Liên Phương | UBND xã Đan Thượng | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2018-2019 | 60; 24/9/2017 | 1,022 | 1,022 | 1,019 | 1,019 | 3 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 3 | |
| - | Công trình: Đường giao thông trục thôn xã Đan Thượng | UBND xã Đan Thượng | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2011-2012 | 52; 12/9/2011 | 2,756 | 2,756 | 2,721 | 2,721 | 35 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 35 | |
| ***2*** | ***Hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | ***104,203*** | ***104,203*** | ***101,981*** | ***101,882*** | ***2,222*** | ***-*** | ***11,450*** | ***11,450*** | ***-*** | ***11,236*** | ***11,236*** | ***-*** | ***213*** | ***213*** | ***-*** | ***2,222*** | |
| - | Nhà làm việc kiêm hội trường UBND xã Phụ Khánh | UBND xã Tứ Hiệp | UBND huyện Hạ Hòa | C | 09/2013-12/2014 | 3492-13/9/2013 | 4,254 | 3,695 | 3,553 | 3,553 | 142 | | 139 | 139 | | 135 | 135 | 0 | 4 | 4 | 0 | 701 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Đường BTXM PK. Hạng mục: đường BTXM khu 2,3,6,9 (năm 2020) | UBND xã Tứ Hiệp | UBND huyện Hạ Hòa | C | 2020 - 2021 | Số 4851-31/10/2019; Số 3246-4/9/2020 | 2,360 | 2,175 | 1,884 | 1,884 | 291 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 476 | |
| - | Nhà Hội trường UBND xã Mai Tùng | Xã Vĩnh Chân | UBND huyện Hạ Hòa | c | 2018-2019 | Số 4016, ngày 05/9/2018 | 2,137 | 1,528 | 1,539 | 1,539 | | | 74 | 74 | | 0 | | | 74 | 74 | 0 | 598 | Công trình chưa hoàn thành, chưa quyết toán |
| - | Công trình: Đường bê tông xi măng xã Đan Hà khu 2, 3, 5 (tuyến từ cổng nhà ông Hiệp đến cổng nhà ông Tình | UBND xã Đan Thượng | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2017-2019 | 4841;19/9/2017 và 4832; 29/11/2018 | 996 | 954 | 924 | 924 | 31 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 73 | |
| - | Công trình: Đường BTXM liên thôn tuyến khu 2 đi khu 3 xã Hậu Bổng | UBND xã Đan Thượng | UBND huyện Hạ Hoà | C | 7/2019-12/2019 | 56; 26/10/2018 | 963 | 890 | 842 | 842 | 48 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 121 | |
| - | Đường bê tông xi măng xã Đan Thượng. Hạng mục: Đường BTXM khu 1, 5 (đợt 2) | UBND xã Đan Thượng | UBND huyện Hạ Hoà | C | 7/2019-3/2020 | 4584; 26/10/2018 | 461 | 424 | 382 | 382 | 42 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 79 | |
| - | Công trình: Đường bê tông xi măng xã Đan Thượng (Hạng mục: Đường BTXM khu 1, 5) | UBND xã Đan Thượng | UBND huyện Hạ Hoà | C | 9/2020-02/2021 | 4834; 31/10/2019 và 2971; 21/8/2020 | 305 | 283 | 265 | 265 | 19 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 40 | |
| - | Công trình: Đường bê tông xi măng xã Hậu Bổng (Hạng mục: Đường BTXM khu 3, 6, 8) | UBND xã Đan Thượng | UBND huyện Hạ Hoà | C | 9/2020-02/2021 | 4833; 31/10/2019 và 2973; 21/8/2020 | 877 | 815 | 795 | 795 | 20 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 82 | |
| - | Công trình: Đường bê tông xi măng xã Liên Phương (Hạng mục: Đường BTXM khu 4) | UBND xã Đan Thượng | UBND huyện Hạ Hoà | C | 9/2020-02/2021 | 4832; 31/10/2019 và 2974; 21/8/2020 | 801 | 745 | 731 | 731 | 13 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 70 | |
| ***II*** | ***Các dự án/công trình giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | **205,121** | **158,001** | **154,601** | **152,535** | **4,113** | **-** | **24,797** | **23,179** | **1,619** | **21,486** | **21,486** | **-** | **3,312** | **1,693** | **1,619** | **50,520** | |
| 1 | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | ***104,203*** | ***104,203*** | ***101,981*** | ***101,882*** | ***2,222*** | ***-*** | ***11,450*** | ***11,450*** | ***-*** | ***11,236*** | ***11,236*** | ***-*** | ***213*** | ***213*** | ***-*** | ***2,222*** | |
| - | Khu xử lý rác thải tập trung xã Hiền Lương | UBND xã Hiền Lương | UBND huyện | c | 2021 | Số 599 ngày 1/4/2021 | 1,860 | 1,860 | 1,860 | 1,860 | 0 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | - | CT đã Tất toán |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Đường GTNT xã Vĩnh Chân ( đoạn từ ĐT320 đi khu 4 và khu 6 ) | Xã Vĩnh Chân | UBND huyện Hạ Hòa | c | 2022-2023 | Số 723, ngày 27/3/2025 | 7,648 | 7,648 | 7,648 | 7,648 | 0 | | 2,034 | 2,034 | | 2,034 | 2,034 | | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Nhà lớp học bộ môn 2T - 6P và các hạng mục phụ trợ trường THCS Vĩnh Chân, huyện Hạ Hòa | Xã Vĩnh Chân | UBND huyện Hạ Hòa | c | 2022-2023 | Số 1649 ngày 10/8/2021 ; số 1232 ngày 07/7/2022 | 7,396 | 7,396 | 7,396 | 7,396 | 0 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | - | |
| - | Hạ tầng đấu quyền sử dụng đất khu 8 xã Vĩnh Chân, huyện Hạ Hòa | Xã Vĩnh Chân | UBND huyện Hạ Hòa | c | 2021-2022 | Số 2078, ngày 23/9/2021 | 11,757 | 11,757 | 11,781 | 11,781 | -24 | | 57 | 57 | | 0 | | | 57 | 57 | 0 | (24) | |
| - | Đường bê tông xi măng xã Vô Tranh. Hạng mục: Đường BTXM khu 6 đi khu 7 | UBND xã Vô Tranh | UBND huyện Hạ Hòa | C | T9/2020-T5/2021 | QĐQT số 1915 ngày 12/9/2022 | 9,712 | 9,712 | 9,712 | 9,712 | 0 | | 174 | 174 | | 174 | 174 | | 0 | 0 | 0 | - | |
| - | Khôi phục, tôn tạo Đình Khám Thôn xã Vô Tranh, huyện Hạ Hòa | UBND xã Vô Tranh | UBND huyện Hạ Hòa | C | T10/2021-T12/2022 | QĐQT số 1712 ngày 01/8/2024 | 9,358 | 9,358 | 8,485 | 8,485 | 873 | | 83 | 83 | | 83 | 83 | | 0 | 0 | 0 | 873 | |
| - | Xây dựng nhà văn hoá cộng đồng xã Yên Kỳ. Hạng mục: San nền, kè đá, xây hàng rào bảo vệ, cổng chính (Giai đoạn 1) | UBND xã Yên Kỳ | UBND huyện Hạ Hòa | C | 04/2023-09/2023 | 533-07/3/2023 | 4,211 | 4,211 | 3,828 | 3,828 | 383 | | 757 | 757 | | 757 | 757 | | 0 | 0 | 0 | 383 | |
| - | Các hạng phụ trợ trường tiểu học Chính Công, xã Yên Kỳ, huyện Hạ Hoà | UBND xã Yên Kỳ | UBND huyện Hạ Hòa | C | 01/2022-5/2022 | 2608-13/8/2021 | 2,161 | 2,161 | 2,160 | 2,160 | 1 | | 90 | 90 | | 90 | 90 | | 0 | 0 | 0 | 1 | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường THCS Yên Kỳ, huyện Hạ Hoà, Phú Thọ | UBND xã Yên Kỳ | UBND huyện Hạ Hòa | C | 6/2021-12/2021 | 4549-03/12/2020; 808 - 13/8/2021 | 4,908 | 4,908 | 4,809 | 4,809 | 99 | | 300 | 300 | | 300 | 300 | | 0 | 0 | 0 | 99 | |
| - | Nâng cấp, cải tạo các công trình phụ trợ trụ sở làm việc UBND xã Yên Luật, huyện Hạ Hoà | UBND xã Yên Luật | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2021 | 1435-30/7/2021 | 2,013 | 2,013 | 2,013 | 2,013 | 0 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | - | |
| - | Cải tạo, nâng cấp sân vườn và xây dựng nhà rèn luyện thể chất trường tiểu học Yên Luật, huyện Hạ Hoà | UBND xã Yên Luật | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2022 | 2278-20/10/2022 | 4,449 | 4,449 | 4,448 | 4,448 | 0 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn khu 3 và khu 4 xã Yên Luật, huyện Hạ Hoà | UBND xã Yên Luật | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2022-2023 | 1442-20/6/2024 | 4,506 | 4,506 | 4,506 | 4,506 | 0 | | 40 | 40 | | 40 | 40 | | 0 | 0 | 0 | - | |
| - | Xây dựng nhà điều hành, nhà bếp, cải tạo nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường Mầm non Yên Luật, huyện Hạ Hoà | UBND xã Yên Luật | UBND huyện Hạ Hoà | C | 2023-2024 | 581-19/3/2025 | 8,044 | 8,044 | 8,044 | 8,044 | 0 | | 2,576 | 2,576 | | 2,576 | 2,576 | | 0 | 0 | 0 | 0 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường mầm non xã Hà Lương | UBND xã Hà Lương | Ubnd huyện | C | T8-2023-T12/2024 | QĐ QT Số 33;23/4/2025 | 4,113 | 4,113 | 4,169 | 4,113 | -56 | | 1,100 | 1,100 | | 986 | 986 | | 114 | 114 | 0 | (56) | CT hoàn thành đã đưa vào sử dụng, đã TT xong |
| - | Hệ thống điện chiếu sáng, điện trang trí thị trấn Hạ Hòa | UBND TT Hạ Hoà | Ubnd huyện | C | 12/2022-3/2023 | 2706 ngày 07/11/2024 | 7,310 | 7,310 | 7,310 | 7,310 | 0 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | - | |
| - | Nâng cấp, cải tạo vỉa hè rãnh thoát nước tuyến phố Lạc Long Quân thị trấn Hạ Hòa (đoạn từ Công an huyện đến cầu Lửa Việt) | UBND TT Hạ Hoà | Ubnd huyện | C | 11/2021-6/2022 | 1621 ngày 10/6/2025 | 6,009 | 6,009 | 6,009 | 6,009 | 0 | | 360 | 360 | | 360 | 360 | | 0 | 0 | 0 | - | |
| - | Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu thoát nước khu 11 thị trấn Hạ Hòa | UBND TT Hạ Hoà | Ubnd huyện | C | 01/2022-4/2023 | 1614 ngày 09/6/2025 | 2,559 | 2,559 | 2,559 | 2,559 | 0 | | 188 | 188 | | 188 | 188 | | 0 | 0 | 0 | - | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà tưởng niệm các liệt sĩ xã Hương Xạ, huyện Hạ Hòa | UBND xã Văn Lang | huyện Hạ Hòa | C | 2021 | 2220 08/10/2021 | 1,096 | 1,096 | 230 | 230 | 866 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 866 | CT hoàn thành chưa quyết toán |
| - | Công trình: Kênh mương nội đồng tràn ngõ song khu 7 xã Đan Thượng | UBND xã Đan Thượng | UBND huyện Hạ Hoà | C | 3/2021-6/2021 | 20; 10/3/2021 | 520 | 520 | 520 | 520 | 0 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | - | |
| - | Công trình: Các hạng mục phụ trợ trường Mầm non Đan Thượng II, xã Đan Thượng, huyện Hạ Hòa | UBND xã Đan Thượng | UBND huyện Hạ Hoà | C | 4/2022-7/2022 | 379; 07/4/2022 | 521 | 521 | 521 | 521 | | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | - | |
| - | Công trình: Sửa chữa, chống sụt lún đường giao thông liên xã Đan Thượng - Tứ Hiệp tại khu 3 xã Đan Thượng | UBND xã Đan Thượng | UBND huyện Hạ Hoà | C | 8/2024-9/2024 | 190;25/12/2024 | 284 | 284 | 284 | 284 | 0 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | - | |
| - | Công trình: Nâng cấp, cải tạo đê Bối và hệ thống kênh thủy lợi xã Đan Thượng | UBND xã Đan Thượng | UBND huyện Hạ Hoà | C | 6/2024-3/2025 | 45; 06/5/2024 và 196; 31/12/2024 | 3,768 | 3,768 | 3,690 | 3,647 | 78 | | 3,690 | 3,690 | | 3,647 | 3,647 | | 43 | 43 | 0 | 78 | |
| ***2*** | ***Hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | ***49,124*** | ***37,828*** | ***36,873*** | ***36,024*** | ***954*** | ***-*** | ***3,499*** | ***2,999*** | ***500*** | ***1,639*** | ***1,639*** | ***-*** | ***1,860*** | ***1,360*** | ***500*** | ***12,251*** | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nhà hoạt động tập thể và các hạng mục phụ trợ trường Mầm non Phụ Khánh | UBND xã Tứ Hiệp | UBND huyện Hạ Hòa | C | 2021-2022 | số: 2034/QĐ-UBND ngày 15/09/2021 | 626 | 698 | 626 | | 72 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn kết hợp giao thông nội đồng từ ngã ba đồng lớn khu 4 đi Yên Khê | Xã Vĩnh Chân | UBND huyện Hạ Hòa | c | 2021-2022 | Số 807-13/5/2021, số 3432-31/12/2021 | 4,832 | 4,586 | 4,555 | 4,555 | 31 | | 45 | 45 | | 0 | | | 45 | 45 | 0 | 277 | |
| - | Di chuyển và xây dựng hạ tầng chợ trung tâm xã Xuân Áng, huyện Hạ Hòa | UBND xã Xuân Áng | UBND huyện | C | 2021-2022 | 2102 ngày 27/9/2021 UBND huyện | 6,180 | 3,546 | 2,893 | 2,893 | 653 | | 400 | 400 | | 0 | | | 400 | 400 | 0 | 3,287 | Dừng kỹ thuật |
| - | Nâng cấp, cải tạo vỉa hè, rãnh thoát nước tuyến phố Ao Châu thị trấn Hạ Hoà, huyện Hạ Hoà | UBND TT Hạ Hoà | Ubnd huyện | C | 12/2022-12/2024 | 2638 ngày 29/11/2022 | 14,946 | 7,542 | 7,542 | 7,323 | 0 | | 500 | 0 | 500 | 0 | 0 | | 500 | 0 | 500 | 7,404 | |
| - | Đường GTNT xã Hương Xạ đoạn từ khu 5 đi khu 4 | Xã Hương Xạ | huyện Hạ Hòa | C | 2023-2024 | Bổ sung 873 16/04/2024 | 11,619 | 11,180 | 11,106 | 11,106 | 74 | | 791 | 791 | | 791 | 791 | | 0 | 0 | 0 | 513 | CT hoàn thành chưa quyết toán |
| - | Nâng cấp, cải tạo tuyến đường vào thao trường bắn khu 5 và đường GTNT khu 6 xã Hương Xạ, huyện Hạ Hòa | Xã Hương Xạ | huyện Hạ Hòa | C | 2023-2024 | 109 15/12/2023 | 7,472 | 7,251 | 7,176 | 7,176 | 75 | | 666 | 666 | | 666 | 666 | | 0 | 0 | 0 | 296 | CT hoàn thành chưa quyết toán |
| - | Cải tạo nâng cấp, các hạng mục phụ trợ trường mầm non Phương Viên | UBND xã Phương Viên | huyện Hạ Hòa | | 2018-2020 | Số : 68/QĐ-UBND 10/10/2017 | 1,132 | 1,042 | 1,042 | 1,037 | 0 | | 1,042 | 1,042 | | 127 | 127 | | 915 | 915 | 0 | 90 | Đã HT đang QT |
| - | Dự án: Khu xử lý rác thải xã Phương Viên | UBND xã Phương Viên | huyện Hạ Hòa | | 2022-2024 | Số : 559/QĐ-UBND 8/11/2022 | 2,318 | 1,983 | 1,934 | 1,934 | 49 | | 55 | 55 | | 55 | 55 | | 0 | 0 | 0 | 384 | Đã HT đang QT |
| ***3*** | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | ***51,794*** | ***15,970*** | ***15,746*** | ***14,628*** | ***937*** | ***-*** | ***9,849*** | ***8,730*** | ***1,119*** | ***8,610*** | ***8,610*** | ***-*** | ***1,239*** | ***120*** | ***1,119*** | ***36,048*** | |
| - | Xây dựng hệ thống thoát nước hạ tầng khu 3 xã Minh Hạc | UBND xã Minh Hạc | UBND huyện Hạ Hòa | C | 2022-2024 | 2483, 03/11/2022, 3114 - 29/12/2023 | 2,646 | 1,854 | 1,701 | 1,701 | 153 | | 1,701 | 1,701 | | 1,701 | 1,701 | | 0 | 0 | 0 | 945 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Đường giao thông nông thôn khu 1, khu 3, khu 5 xã Tứ Hiệp, huyện Hạ Hòa | UBND xã Tứ Hiệp | UBND huyện Hạ Hòa | C | 2025 - 2026 | 168-28/10/2024 | 8,082 | 0 | | | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8,082 | |
| - | Xây dựng chợ Vĩnh Chân, huyện Hạ Hòa | Xã Vĩnh Chân | UBND huyện Hạ Hòa | C | 2024-2025 | 1851QĐ-UBND-19/8/2024 | 7,500 | 405 | 1,119 | | | | 1,119 | | 1,119 | 0 | | | 1,119 | 0 | 1,119 | 6,381 | |
| - | Hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất tại khu 5, khu 7 xã Hương Xạ (giai đoạn 1) | Xã Hương Xạ | huyện Hạ Hòa | C | 2022 | | 14,548 | 182 | | | 182 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 14,548 | |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Phương Viên (đoạn từ QL70B đi xã Gia Điền) | UBND xã Phương Viên | huyện Hạ Hòa | C | 2024-2025 | Số : 54/QĐ-UBND 7/8/2024 | 14,588 | 13,327 | 12,927 | 12,927 | 400 | | 6,909 | 6,909 | | 6,909 | 6,909 | | 0 | 0 | 0 | 1,661 | Đang HT trình QT |
| - | Xây dựng tuyến mương tới khu 12, khu 13 xã Đan Thượng | UBND xã Đan Thượng | UBND huyện Hạ Hòa | C | 2025 - 2026 | 155; 28/10/2024 | 4,430 | 201 | | | 201 | | 120 | 120 | | 0 | | | 120 | 120 | 0 | 4,430 | |
| | ***UBND huyện lâm Thao (ok)*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| B | **Các dự án do cấp huyện, xã làm chủ đầu tư (Như mục A)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| B 1 | **Cấp huyện làm chủ đầu tư** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Tỉnh phê duyệt** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | ***Các dự án/công trình chuyển tiếp từ 2016-2020 sang 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I I | ***Các dự án/công trình giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Huyện phê duyệt** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | ***Các dự án/công trình chuyển tiếp từ 2016-2020 sang 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học 3 tầng 24 phòng Trường tiểu học Tiên Kiên (GĐ1) | UBND huyện | Huyện | C | 2018-2019 | 5005QĐ-UBND ngày 27/10/2019 | 6,981 | 6,981 | 6,766 | 6,766 | 215 | 6,766 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường huyện lộ ĐH2 từ TT Hùng Sơn đi Xuân Huy (GD2) | UBND huyện | Huyện | C | 2013-2015 | 1628a/QĐ-UBND ngày 29/10/2013 | 14,636 | 14,636 | 14,355 | 14,355 | 281 | 14,355 | 325 | 325 | | 325 | 325 | | 0 | 0 | | | |
| 2 | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | 7656153 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu chui dân sinh đến ngã tư đồng Rổ, xã Thạch Sơn. Hạng mục (tuyến số 1): Đường giao thông từ cầu chui dân sinh đến ngã tư nhà ông Thi, xã Thạch Sơn. | UBND huyện | Huyện | C | 2017-2019 | 3232/QĐ-UBNN ngày 29/10/2017 | 6,744 | 5,764 | 5,600 | 5,600 | 164 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | 7760624 - Cải tạo, sửa chữa hội trường UBND huyện Lâm Thao | UBND huyện | Huyện | C | 2018-2019 | số 1705, ngày 27/9/2018 | 1,134 | 1,134 | 739 | 739 | 395 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Lập điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ | UBND huyện | Huyện | C | 2025 | 1896/QĐ-UBND ngày 11/6/2025 | 272 | 272 | 0 | 0 | 272 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | ***Các dự án/công trình giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | 7936072 - Cải tạo nhà đoàn thể, Trung tâm Chính trị huyện | UBND huyện | Huyện | C | 2021-2022 | 2860QĐ-UBND ngày 27/8/2024 | 6,201 | 6,201 | 6,201 | 5,700 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | 7945613 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nội đồng xã Tứ Xã, huyện Lâm Thao | UBND huyện | Huyện | C | 2021-2023 | 2753QĐ-UBND ngày 23/8/2024 | 9,222 | 9,222 | 9,151 | 9,151 | 71 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Lắp đặt hệ thống đèn LED trang trí trên các tuyến đường và khu vực trung tâm huyện Lâm Thao (Giai đoạn 3) | UBND huyện | Huyện | C | 2024-2024 | 2831/QĐ-UBND ngày 26/8/2024 | 4,085 | 4,085 | 3,860 | 3,500 | 225 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Sửa chữa khán đài sân vận động - Trung tâm văn hóa thể thao, huyện Lâm Thao | UBND huyện | Huyện | C | 2021-2021 | 3545/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 | 1,111 | 1,111 | 1,000 | 1,000 | 111 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | 7981259 - Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn từ cây xăng Dục Mỹ đi nhà ông Hoành, xã Cao Xá | UBND huyện | Huyện | C | 2022-2023 | Số 3174/QĐ-UBND ngày 30/5/2025 | 4,157 | 4,157 | 3,500 | 3,500 | 657 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | 7981260 - Nâng cấp, cải tạo đường GT từ QL32C đi - Đình Hậu Lộc thuộc khu 2 thị trấn Hùng Sơn (đoạn từ QL32C đến Cổng khu tập thể Ắc-quy) | UBND huyện | Huyện | C | 2022-2024 | 3537/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 | 4,880 | 4,880 | 4,000 | 4,000 | 880 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | 7898609 - Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã tiên kiên đoạn từ TL 325B đi TT Phong Châu, huyện Phù Ninh | UBND huyện | Huyện | C | 2021-2023 | 1782/QĐ-UBND ngày 31/3/2025 | 9,543 | 9,543 | 8,900 | 8,900 | 643 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | 7903309 - Cải tạo, sửa chữa nhà điều hành, nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trung tâm GDNN- GDTX huyện Lâm Thao | UBND huyện | Huyện | C | 2021-2022 | 4413/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 | 2,839 | 2,839 | 2,839 | 2,520 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | 7957973 - Mở rộng công viên Lâm Thao | UBND huyện | Huyện | C | 2022-2023 | số 2454, ngày 31/5/2022 | 1,125 | 1,125 | 1,125 | 1,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | 7957974 - Xây dựng nhà lớp học, nhà điều hành Trường THCS Vĩnh Lại, huyện Lâm Thao | UBND huyện | Huyện | C | 2022-2023 | 3019/QĐ-UBND ngày 21/5/2025 | 14,570 | 14,570 | 14,426 | 11,185 | 144 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Nhà mái vòm và mua sắm trang thiết bị làm việc UBND huyện Lâm Thao | UBND huyện | Huyện | C | 2023-2023 | 56/QĐ-UBND ngày 08/01/2025 | 1,977 | 1,977 | 1,850 | 1,850 | 127 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Xây dựng trụ sở công an xã Vĩnh Lại, huyện Lâm Thao | UBND huyện | Huyện | C | 2024-2024 | 2906/QĐ-UBND ngày 14/5/2025 | 3,691 | 3,691 | 3,700 | 3,691 | -9 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Đường giao thông tuyến số 2 CCN Hợp Hải Kinh Kệ | Trung tâm phát triển cụm công nghiệp | Huyện | C | 2021-2022 | 4786/QĐ-UBND 31/12/2021 | 12,450 | 12,450 | 11,650 | 10,700 | 800 | 12,450 | 950 | 950 | | 0 | 0 | | 950 | 950 | | | |
| 2 | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | 7903799 - Nâng cấp cải tạo đường giao thông nông từ trạm biến áp khu 10 đi Cầu thuỷ xã Xuân Lũng | UBND huyện | Huyện | C | | số 2284, ngày 20/5/2021 | 5,849 | 5,018 | 4,990 | 4,990 | 28 | 5,000 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | 7904673 - Xây dựng nhà điều hành trường THCS Lâm Thao | UBND huyện | Huyện | C | | số 2367, ngày 15/6/2021 | 7,644 | 7,280 | 7,190 | 7,190 | 90 | 6,690 | 500 | 500 | | 500 | 500 | | 0 | 0 | | | |
| - | 7915136 - CTNC tuyến đường nối QL32C đi khu 16, thị trấn Hùng Sơn | UBND huyện | Huyện | C | | số 3033, ngày 04/8/2021 | 11,500 | 11,500 | 11,000 | 11,000 | 500 | 11,000 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | 7923378 - Bảo quản di tích khảo cổ Quốc gia Sơn Vi- Phùng Nguyên- Gò Mun, huyện Lâm Thao | UBND huyện | Huyện | C | | số 4147, ngày 17/11/2021 | 1,768 | 1,768 | 1,300 | 1,300 | 468 | 1,500 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | 7937480 - CTNC đường nội thị đoạn từ dốc QL32C cũ đi QL2D, thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao | UBND huyện | Huyện | C | | số 4462, ngày 16/12/2021; số 5493, ngày 18/11/2022 | 14,915 | 14,400 | 13,600 | 13,600 | 800 | 13,600 | 2,000 | 2,000 | | 2,000 | 2,000 | | 0 | 0 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | 7947950 - Xây dựng NLH, NĐH Trường MN Liên Cơ, thị trấn Lâm Thao | UBND huyện | Huyện | C | | số 4136, ngày 15/11/2021 | 12,869 | 12,836 | 12,450 | 11,878 | 386 | 0 | 4,500 | 4,500 | | 3,928 | 3,928 | | 572 | 572 | | | |
| - | 7951537 - Cải tạo chỉnh trang vỉa hè, mặt đường đoạn từ Quán Rùa đến chợ Sơn Vi, huyện Lâm Thao | UBND huyện | Huyện | C | | số 4773, ngày 30/12/2021; số 1836, ngày 31/3/2022 | 14,931 | 14,244 | 13,900 | 13,884 | 344 | 0 | 600 | 600 | | 584 | 584 | | 16 | 16 | | | |
| - | 7966599 - Nhà lớp học 2 tầng Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Lâm Thao | UBND huyện | Huyện | C | | số 4202, ngày 29/7/2022 | 5,561 | 5,561 | 5,250 | 5,250 | 311 | 3,300 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | 7973847 - Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc, nhà lưu trữ, sân và một số hạng mục thuộc khuôn viên Trụ sở Huyện ủy, UBND huyện | UBND huyện | Huyện | C | | số 4095, ngày 25/7/2022 | 8,328 | 7,932 | 7,500 | 7,500 | 432 | 7,500 | 500 | 500 | | 500 | 500 | | 0 | 0 | | | |
| - | 8002257 - Nhà lớp học và các phòng học bộ môn trường THCS Lâm Thao, huyện Lâm Thao | UBND huyện | Huyện | C | | số 5637, ngày 12/12/2022 | 14,976 | 14,795 | 14,300 | 14,085 | 495 | 10,900 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | 8029206 - Cải tạo, nâng cấp kênh tưới, tiêu đoạn từ chùa Bản Nguyên đi khu 2, xã Vĩnh Lại, huyện Lâm Thao | UBND huyện | Huyện | C | | số 2052, ngày 25/5/2023 | 1,993 | 1,993 | 1,750 | 1,750 | 243 | 1,750 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | 8024173 - Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng đường giao thông đoạn từ Ngã năm Phùng Nguyên đi xã Chu Hóa (TP. Việt Trì) | UBND huyện | Huyện | C | | số 1756, ngày 25/4/2023 | 6,372 | 6,372 | 5,300 | 5,300 | 1,072 | 0 | 800 | 800 | | 800 | 800 | | 0 | 0 | | | |
| - | 8020741 - Nhà điều hành trường Tiểu học Vĩnh Lại, xã Vĩnh Lại | UBND huyện | Huyện | C | | số 1572, ngày 31/3/2023 | 6,523 | 6,523 | 6,000 | 6,000 | 523 | 5,500 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | 8002470 - Lát vỉa hè, trồng cây xanh tuyến đường TL324 (khu vực trung tâm xã Cao Xá) | UBND huyện | Huyện | C | | số 5638, ngày 12/12/2022 | 11,205 | 11,205 | 10,000 | 9,782 | 1,205 | 10,000 | 3,000 | 3,000 | | 2,782 | 2,782 | | 218 | 218 | | | |
| - | 8042095 - Nhà lớp học 3 tầng, 18 phòng trường THCS Lâm Thao, huyện Lâm Thao | UBND huyện | Huyện | C | | số 2466, ngày 30/6/2023 | 14,990 | 14,980 | 12,828 | 12,828 | 2,152 | 12,269 | 2,069 | 2,069 | | 2,069 | 2,069 | | 0 | 0 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | 7997272 - Mở rộng khuôn viên, xây dựng sân tennis, bể bơi và các hạng mục phụ trợ Trung tâm Văn hóa, Thể thao, Du lịch và Truyền thông huyện Lâm Thao | UBND huyện | Huyện | C | | số 3656, ngày 14/7/2022; số 5641, ngày 09/12/2022 | 41,000 | 41,000 | 26,900 | 26,900 | 14,100 | 21,900 | 2,000 | 2,000 | | 2,000 | 2,000 | | 0 | 0 | | | |
| - | 8002237 - Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn xã Tứ Xã (đoạn từ UBND xã Tứ Xã đi Di tích khảo cổ quốc gia Gò Mun) | UBND huyện | Huyện | C | | số 2230, ngày 14/6/2023 | 8,936 | 7,642 | 7,348 | 7,348 | 294 | 7,348 | 2,500 | 2,500 | | 2,500 | 2,500 | | 0 | 0 | | | |
| - | 8013615 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ UBND thị trấn đi khu đồng Nhà Lạnh TT Lâm Thao | UBND huyện | Huyện | C | | số 5531, ngày 25/11/2022; số 4480, ngày 18/9/2023 | 14,884 | 14,018 | 8,000 | 8,000 | 6,018 | 8,000 | 3,000 | 3,000 | | 3,000 | 3,000 | | 0 | 0 | | | |
| - | Khu tập kết rác thải sinh hoạt tập trung thị trấn Lâm Thao | UBND huyện | Huyện | C | | CTĐT: 665/QĐ-UBND ngày 21/3/2024 | 2,000 | 1,997 | 1,800 | 1,800 | 197 | 1,800 | 1,300 | 1,300 | | 1,300 | 1,300 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa hội trường UBND huyện Lâm Thao | UBND huyện | Huyện | C | | CTĐT: 670/QĐ-UBND ngày 21/3/2024 | 14,950 | 14,020 | 14,000 | 13,725 | 20 | 14,020 | 9,020 | 9,020 | | 8,801 | 8,801 | | 219 | 219 | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa phòng họp số 2 và một số phòng chức năng trụ sở Huyện ủy Lâm Thao | UBND huyện | Huyện | C | | CTĐT: 1501, ngày 29/5/2024 | 985 | 1,040 | 985 | 985 | 55 | 985 | 185 | 185 | | 185 | 185 | | 0 | 0 | | | |
| - | Xây dựng trụ sở công an xã Cao Xá huyện Lâm Thao | UBND huyện | Huyện | C | | CTĐT: 841/QĐ-UBND ngày 27/3/2024 | 7,086 | 6,305 | 6,300 | 6,152 | 5 | 6,300 | 2,300 | 2,300 | | 2,152 | 2,152 | | 148 | 148 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo cổng, hàng rào cơ quan Huyện ủy, UBND huyện Lâm Thao | UBND huyện | Huyện | C | | số 1226, ngày 04/5/2024 | 2,430 | 2,553 | 2,200 | 2,200 | 353 | 2,200 | 2,200 | 2,200 | | 2,200 | 2,200 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo nút giao đường Nguyễn Đình Tương với đường QL32C thuộc địa bàn thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao | UBND huyện | Huyện | C | | số 4461, ngày 22/8/2022 | 3,855 | 3,855 | 3,800 | 3,287 | 55 | 3,000 | 2,000 | 2,000 | | 2,000 | 2,000 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp khu tập kết rác thải sinh hoạt thuộc địa bàn xã Thạch Sơn | UBND huyện | Huyện | C | | 2046/QĐ-UBND ngày 25/5/2023 | 1,183 | 1,183 | 800 | 800 | 383 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | 8024174 - Mở rộng bãi tập kết rác thải sinh hoạt thuộc địa bàn xã Tứ Xã, huyện Lâm Thao | UBND huyện | Huyện | C | | 1755/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 | 1,674 | 1,674 | 900 | 900 | 774 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa vỉa hè khu Quán rùa, xã Sơn Vi, huyện Lâm Thao | UBND huyện | Huyện | C | | 5394 ngày10/12/2023 | 491 | 491 | 211 | 211 | 280 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa hệ thống gờ giảm tốc trên các tuyến đường thuộc địa bàn các xã: Sơn Vi, Cao Xá, Vĩnh Lại | | Huyện | | | | 306 | 306 | 0 | 0 | 306 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa hệ thống gờ giảm tốc trên các tuyến đường thuộc địa bàn các xã: Thạch Sơn, Tứ Xã | | Huyện | | | số 4874, ngày 20/10/2023 | 328 | 328 | 0 | 0 | 328 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | 8029205 - Cải tạo, nâng cấp đường gom đoạn từ chợ Cao Xá đến cống tiêu Lê Tính, xã Vĩnh Lại | UBND huyện | Huyện | C | | số 2050, ngày 25/5/2023 | 14,922 | 14,742 | 7,000 | 7,000 | 7,742 | 8,000 | 2,000 | 2,000 | | 2,000 | 2,000 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo nhà điều hành và xây mới nhà lớp học 2 tầng, 6 phòng, trường MN Xuân Huy | UBND huyện | Huyện | C | | | 8,500 | 8,500 | 8,500 | 6,250 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, chỉnh trang vỉa hè, cây xanh đường tỉnh 324 đoạn Cửa hàng xăng dầu Sơn Vi đến trung tâm văn hóa; đường Ngọc Hoa đoạn từ QL32C đến Đền tưởng niệm liệt sỹ TT Hùng Sơn | UBND huyện | Huyện | C | | | 10,125 | 10,000 | 3,584 | 3,584 | 6,416 | 0 | 5,000 | 5,000 | | 5,000 | 5,000 | | 0 | 0 | | | |
| - | 8002337 - Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn đoạn từ khu 5 đi khu Đại Đình, xã Phùng Nguyên | UBND huyện | Huyện | C | | số 4551, ngày 26/9/2023 | 14,800 | 7,942 | 8,131 | 7,971 | -189 | 7,231 | 1,640 | 1,640 | | 1,640 | 1,640 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNĐ đoạn từ Quán La đến kênh T2 xã Vĩnh Lại | UBND huyện | Huyện | C | | Số 4771/QĐ-UBND ngày 11/10/2023 | 14,899 | 9,000 | 4,000 | 4,000 | 5,000 | 4,000 | 1,000 | 1,000 | | 1,000 | 1,000 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông dọc kênh Diên Hồng thuộc địa bàn các xã Cao Xá, Vĩnh Lại | UBND huyện | Huyện | C | | | 14,500 | 9,000 | 6,000 | 6,000 | 3,000 | 6,000 | 3,000 | 3,000 | | 3,000 | 3,000 | | 0 | 0 | | | |
| - | Xây dựng Nhà đa năng trường THCS Vũ Duệ | UBND huyện | Huyện | C | | | 14,200 | 7,426 | 5,930 | 5,930 | 1,496 | 6,230 | 2,800 | 2,800 | | 2,800 | 2,800 | | 0 | 0 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Chỉnh trang, lát vỉa hè các tuyến đường nội thị trên địa bàn huyện Lâm Thao | UBND huyện | Huyện | C | | CTĐT: 1503, ngày 29/5/2024 | 60,000 | 29,690 | 25,000 | 25,000 | 4,690 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| | **Huyện phê duyệt** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | **XÃ LÂM THAO** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **TT LÂM THAO** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | ***Các dự án/công trình chuyển tiếp từ 2016-2020 sang 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | ***Các dự án/công trình giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật chỉnh trang dân cư đô thị khu đồng nhà Lạnh (Thuỳ nhật) thị trấn Lâm Thao - huyện Lâm Thao (lô 01) | UBND thị trấn Lâm Thao | Huyện | C | 30/3/2022 - 15/6/2022 | 2823/QĐ-UBND ngày 06/5/2025 | 1,565 | 1,565 | 1,565 | 1,565 | | 1,565 | 158 | 158 | | 158 | 158 | | 0 | 0 | | | |
| - | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật chinhtrang dân cư đô thị khu đồng nhà Lạnh (Thuỳ nhật) thị | UBND thị trấn Lâm Thao | Huyện | C | 3/5/2022-12/8/2022 | 2800/QĐ-UBND ngày 06/5/2025 | 1,954 | 1,954 | 1,954 | 1,954 | | 1,954 | 277 | 277 | | 277 | 277 | | 0 | 0 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | trấn Lâm Thao - huyện Lâm Thao (lô 02) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Xây dựng, cải tạo trường mầm non thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao | UBND thị trấn Lâm Thao | Huyện | C | 2023-2024 | 5707/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 | 14,500 | 14,115 | 13,100 | 11,814 | 1,015 | 13,100 | 1,500 | 1,500 | | 1,000 | 1,000 | | 500 | 500 | | | |
| - | Cải tạo nâng cấp tuyến đường GTNT đoạn từ nhà văn hóa khu Ngọc Tỉnh đi giếng chùa, nghĩa trang nhân dân thị trấn, khu Thắng lợi thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao | UBND thị trấn Lâm Thao | Huyện | C | 2024-2025 | 04/QĐ-UBND ngày 06/01/2021 | 6,612 | 6,551 | 6,551 | 6,496 | 0 | 6,551 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo nâng cấp đường giao thông khu Lâm Lý, thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao | UBND thị trấn Lâm Thao | Huyện | C | 2024 | 1951/QĐ-UBND ngày 31/3/2021 | 10,292 | 10,195 | 8,051 | 7,551 | 2,144 | 8,051 | 500 | 500 | | 0 | 0 | | 500 | 500 | | | |
| - | Tu sửa cấp thiết di tích Quốc gia đình Bình Chính thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao | UBND thị trấn Lâm Thao | Huyện | C | 18/3/2022 - 23/7/2024 | 1638/UBND-KGVX ngày 26/4/2021 | 3,650 | 3,321 | 3,288 | 3,288 | 33 | 3,288 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo sửa chữa nghĩa trang liệt sỹ thị trấn Lâm Thao | UBND thị trấn Lâm Thao | Huyện | C | 2023-2024 | 1687/QĐ-UBND ngày 14/4/2023 | 10,086 | 10,083 | 9,261 | 9,041 | 822 | 8,500 | 500 | 500 | | 500 | 500 | | 0 | 0 | | | |
| - | Tu bổ tôn tạo di tích đình Lâm Nghĩa thị trấn Lâm Thao | UBND thị trấn Lâm Thao | Huyện | C | 2024 | 1638/UBND-KGVX ngày 26/4/2021 | 4,145 | 3,270 | 2,939 | 2,823 | 331 | 2,939 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo nâng cấp tuyến đường từ Đình San khu Ngọc Tỉnh đi QL 32C, thị trấn Lâm Thao | UBND thị trấn Lâm Thao | Huyện | C | 2024-2025 | 4865/QĐ-UBND ngày 29/09/2023 | 9,458 | 9,270 | 9,266 | 7,860 | 4 | 7,650 | 2,800 | 2,800 | | 1,500 | 1,500 | | 1,300 | 1,300 | | | |
| 3 | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **XÃ THẠCH SƠN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | ***Các dự án/công trình chuyển tiếp từ 2016-2020 sang 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | ***Hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ khu 10 đi khu 6, xã Thạch Sơn | UBND xã Thạch Sơn | Huyện | | 2023-2024 | | 3,441 | 3,441 | 3,343 | 3,343 | 98 | 0 | 326 | 326 | | 0 | 0 | | 326 | 326 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, sửa chữa tuyến đường từ Trường mầm non đi Đồng Lời, xã Thạch Sơn | UBND xã Thạch Sơn | Huyện | | 2022-2023 | | 6,954 | 6,954 | 6,500 | 6,500 | 454 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | 7933537 - Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường GTNT khu Nhà Giếng xã Thạch Sơn | UBND xã Thạch Sơn | Huyện | | 2021-2022 | | 5,194 | 5,194 | 4,723 | 4,723 | 470 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | 7946017 - Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ nhà ông Ân Dự đi ngã tư ông Huy Đào, xã Thạch Sơn, huyện Lâm Thao | UBND xã Thạch Sơn | Huyện | | 2021-2022 | | 5,469 | 5,469 | 4,737 | 4,737 | 732 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | 7958405 - Nghĩa trang Môm Dền xã Thạch Sơn | UBND xã Thạch Sơn | Huyện | | 2021-2022 | | 15,894 | 15,894 | 5,821 | 5,821 | 10,074 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | 8012073 - Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Thạch Sơn (đoạn từ Chợ Miếu đi Nghĩa trang Liệt Sỹ) | UBND xã Thạch Sơn | Huyện | | 2021-2023 | | 6,092 | 6,092 | 4,190 | 4,190 | 1,902 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn khu 2, xã Thạch Sơn (tuyến từ nhà Thắng Anh đến nhà bà Nguyên) | UBND xã Thạch Sơn | Huyện | | 2023-2024 | | 6,156 | 6,156 | 3,639 | 3,639 | 2,518 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Truyền thanh thông minh xã Thạch Sơn (7959367) | UBND xã Thạch Sơn | Huyện | | 18/4/2022 - 13/5/2022 | | 931 | 931 | 868 | 868 | 63 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn tại khu Nhà Đồi xã Thạch Sơn | UBND xã Thạch Sơn | Huyện | | 2022-2024 | | 18,665 | 18,665 | 17,158 | 17,158 | 1,507 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Thạch Sơn (đoạn từ nhà ông Huy Đào đi Nghĩa trang Đồng Lời) | UBND xã Thạch Sơn | Huyện | | 2023-2024 | | 5,495 | 5,495 | 1,851 | 1,851 | 3,644 | 3,500 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn Đồng Chầu, xã Thạch Sơn | UBND xã Thạch Sơn | Huyện | | 2022-2024 | | 5,650 | 5,650 | 4,500 | 4,500 | 1,150 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Nâng cấp, cải tạo các hạng mục thuộc trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã Thạch Sơn | UBND xã Thạch Sơn | Huyện | | 2024 - 2026 | | 1,079 | 1,079 | 954 | 954 | 125 | 2,235 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| | **THỊ TRẤN HÙNG SƠN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | ***Các dự án/công trình chuyển tiếp từ 2016-2020 sang 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | San nền XD trụ sở UBND thị trấn Hùng Sơn | UBND thị trấn Hùng Sơn | Huyện | c | 2008 | | 619 | 619 | 540 | 540 | 79 | 540 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Xây dựng nhà Hội trường UBND thị trấn Hùng Sơn | UBND thị trấn Hùng Sơn | Huyện | c | 2008 | | 1,347 | 1,347 | 1,275 | 1,275 | 72 | 1,275 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Đường giao thông liên xã Tiên Kiên - Xuân Lũng - Xuân Huy | UBND thị trấn Hùng Sơn | Huyện | C | 2011-2012 | 388/QĐ-UBND 21/3/2011 | 1,677 | 1,677 | 1,584 | 1,584 | 93 | 1,584 | 400 | 400 | | 400 | 400 | | 0 | 0 | | | |
| - | Trụ sở UBND thị trấn Hùng Sơn | UBND thị trấn Hùng Sơn | Huyện | C | 2008 | | 2,982 | 2,982 | 2,825 | 2,825 | 157 | 2,825 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Hệ thống lưới điện hạ áp sinh hoạt | UBND thị trấn Hùng Sơn | Huyện | C | 2012 | | 6,513 | 6,513 | 5,979 | 5,979 | 534 | 5,979 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật đất ở dân cư khu Giò Cang | UBND thị trấn Hùng Sơn | Huyện | C | 2012 | | 8,461 | 8,461 | 8,458 | 8,458 | 3 | 8,458 | 700 | 700 | | 700 | 700 | | 0 | 0 | | | |
| - | Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cả, thị trấn Hùng Sơn | UBND thị trấn Hùng Sơn | Huyện | C | 2014 | | 4,451 | 4,451 | 4,255 | 4,255 | 196 | 4,255 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ huyện lộ ĐH2(khu 13, thị trấn Hùng Sơn) đi xã Xuân | UBND thị trấn Hùng Sơn | Huyện | C | 2014 | | 3,886 | 3,886 | 3,761 | 3,761 | 125 | 3,761 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Lũng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà điều hành trường Tiểu học Supe | UBND thị trấn Hùng Sơn | Huyện | C | 2015 | | 3,881 | 3,881 | 3,064 | 3,064 | 817 | 3,064 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Nâng cấp, cải tạo nhà chức năng và các hạng mục phụ trợ Trạm y tế thị trấn Hùng Sơn | UBND thị trấn Hùng Sơn | Huyện | C | 2015 | | 1,254 | 1,254 | 1,118 | 1,118 | 136 | 1,118 | 80 | 80 | | 0 | 0 | | 80 | 80 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp Chợ Supe | UBND thị trấn Hùng Sơn | Huyện | C | 2015 | | 5,253 | 5,253 | 4,255 | 4,255 | 998 | 4,255 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Nhà lớp học, bếp ăn Trường Mầm non thị trấn Hùng Sơn (Phân hiệu 2) | UBND thị trấn Hùng Sơn | Huyện | C | 2015 | | 542 | 542 | 400 | 400 | 142 | 400 | 142 | 142 | | 0 | 0 | | 142 | 142 | | | |
| - | Lắp đặt trạm biến áp cung cấp điện SH cho khu vực đấu giá QSD đất Đồng Khống, Cầu Bưởi, Đồng Giang | UBND thị trấn Hùng Sơn | Huyện | C | 2015 | | 1,139 | 1,139 | 874 | 874 | 265 | 874 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đông thị trấn Hùng Sơn | UBND thị trấn Hùng Sơn | Huyện | C | 2016 | | 4,373 | 4,373 | 3,525 | 3,525 | 848 | 3,525 | 2,050 | 2,050 | | 1,750 | 1,750 | | 300 | 300 | | | |
| - | Nhà điều hành, cải tạo sân vườn trường TH Supe, HM: Sân, cổng trường | UBND thị trấn Hùng Sơn | Huyện | C | 2016 | | 1,052 | 1,052 | 700 | 700 | 352 | 700 | 152 | 152 | | 0 | 0 | | 152 | 152 | | | |
| - | Nhà ăn bán trú Trường Tiểu học Supe | UBND thị trấn Hùng Sơn | Huyện | C | 2016 | | 1,070 | 1,070 | 800 | 800 | 270 | 800 | 270 | 270 | | 0 | 0 | | 270 | 270 | | | |
| - | Đường giao thông nông thôn liên xã thị trấn Hùng Sơn- Chu Hóa, | UBND thị trấn Hùng Sơn | Huyện | C | 2016 | | 1,002 | 1,002 | 696 | 696 | 306 | 696 | 132 | 132 | | 0 | 0 | | 132 | 132 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hy Sơn thị trấn Hùng Sơn | UBND thị trấn Hùng Sơn | Huyện | C | 2017 | | 6,942 | 6,942 | 6,753 | 6,753 | 189 | 6,753 | 1,304 | 1,304 | | 1,004 | 1,004 | | 300 | 300 | | | |
| - | Nhà bếp ăn, trường MN | UBND thị trấn Hùng Sơn | Huyện | C | 2017 | | 726 | 726 | 465 | 465 | 261 | 465 | 261 | 261 | | 0 | 0 | | 261 | 261 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ga Tiên Kiên đi huyện lộ ĐH6 thị trấn Hùng Sơn, | UBND thị trấn Hùng Sơn | Huyện | C | 2017 | | 2,065 | 2,065 | 1,957 | 1,957 | 108 | 1,957 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Kênh tiêu nước khu Đồng Giang | UBND thị trấn Hùng Sơn | Huyện | C | 2018 | | 3,896 | 3,896 | 3,720 | 3,720 | 176 | 3,720 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ thị trấn Hùng Sơn | UBND thị trấn Hùng Sơn | Huyện | C | 2018 | | 4,532 | 4,532 | 3,704 | 3,704 | 828 | 3,704 | 300 | 300 | | 0 | 0 | | 300 | 300 | | | |
| - | Cải tạo Hội trường UBND thị trấn Hùng Sơn,huyện Lâm Thao | UBND thị trấn Hùng Sơn | Huyện | C | 2018 | | 2,370 | 2,370 | 1,796 | 1,796 | 574 | 1,796 | 200 | 200 | | 0 | 0 | | 200 | 200 | | | |
| II | **Giai đoạn 2021-2025** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | **Hoàn thành quyết toán** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo sân vườn, rãnh thoát nước trường THCS Supe, thị trấn Hùng Sơn | UBND thị trấn Hùng Sơn | Huyện | C | 8/2021-9/2021 | Quyết định số 195/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 | 1,012 | 1,012 | 0 | 0 | 1,012 | 0 | 200 | 200 | | 0 | 0 | | 200 | 200 | | | |
| - | 7949153 - Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ Đảng ủy, UBND, HĐND, MTTQ thị trấn Hùng Sơn, huyện Lâm Thao | UBND thị trấn Hùng Sơn | Huyện | C | 2021-2022 | 3874 ngày 15/10/2021 | 6,538 | 6,538 | 5,945 | 5,945 | 593 | 5,945 | 102 | 102 | | 0 | 0 | | 102 | 102 | | | |
| - | 7952418 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu 13, thị trấn Hùng Sơn, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ (tuyến 1: Từ | UBND thị trấn Hùng Sơn | Huyện | C | 2021-2023 | 4485/QĐ-UBND 22/12/2021 | 6,337 | 6,337 | 6,337 | 6,337 | 0 | 6,337 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | cống Oảng đi đường Tiên Dung; tuyến 2 từ đường Tiên Dung đi xóm Xúm. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường từ Đình Cả đi Đình Đông, thị trấn Hùng Sơn | UBND thị trấn Hùng Sơn | Huyện | C | 2023 | 18/QĐ-UBND 31/1/2023 | 2,720 | 2,720 | 3,109 | 3,109 | -389 | 3,109 | 2,100 | 2,100 | | 1,600 | 1,600 | | 500 | 500 | | | |
| - | 7952823 - NLH 3 tầng 18 phòng học trường Tiểu học Supe, thị trấn Hùng Sơn | UBND thị trấn Hùng Sơn | Huyện | C | 2022 | 5138/QĐ-UBND 20/10/2022 | 14,116 | 14,116 | 12,660 | 12,660 | 1,456 | 12,660 | 6,700 | 6,700 | | 6,060 | 6,060 | | 640 | 640 | | | |
| - | Cải tạo xây mới nhà lớp học, nhà điều hành và công trình phụ trợ trường Tiểu học Supe, thị trấn Hùng Sơn | UBND thị trấn Hùng Sơn | Huyện | C | 2020 | | 3,904 | 3,904 | 814 | 814 | 3,090 | 814 | 200 | 200 | | 0 | 0 | | 200 | 200 | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học trường THCS Supe, thị trấn Hùng Sơn | UBND thị trấn Hùng Sơn | Huyện | C | 2020 | | 3,241 | 3,241 | 2,100 | 2,100 | 1,141 | 2,100 | 200 | 200 | | 0 | 0 | | 200 | 200 | | | |
| - | 7909521 - Nâng cấp, cải tạo đường GTNT từ UBND TT Hùng Sơn đi Dốc Vua khu 16, TT Hùng Sơn | UBND thị trấn Hùng Sơn | Huyện | C | 2021-2022 | 2234/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 | 3,138 | 3,138 | 3,003 | 3,003 | 135 | 3,003 | 500 | 500 | | 222 | 222 | | 278 | 278 | | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Đồng Nun, thị trấn Hùng Sơn | UBND TT. Hùng Sơn | Huyện | C | 2022 | số 2629/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 | 3,404 | 3,404 | 3,404 | 3,404 | 0 | 3,404 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ UBND thị trấn Hùng Sơn đi nhà Văn hóa khu 4 cũ kết hợp cải tạo cảnh quan khu trung tâm thị trấn | UBND thị trấn Hùng Sơn | Huyện | C | 2023-2025 | 1036 ngày 10/2/2023 | 10,279 | 10,279 | 9,277 | 9,277 | 1,002 | 9,277 | 4,000 | 4,000 | | 3,836 | 3,836 | | 164 | 164 | | | |
| 2 | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | 7907604 - Xây dựng trường Mầm non thị trấn Hùng Sơn, huyện Lâm Thao (Giai đoạn 1). Hạng mục: San nền, tường rào. | UBND thị trấn Hùng Sơn | Huyện | C | 2021-2022 | 1973/QĐ-UBND 02/4/2021 | 7,174 | 7,174 | 6,300 | 6,300 | 874 | 6,914 | 700 | 700 | | 700 | 700 | | 0 | 0 | | | |
| - | 7946015 - Xây dựng trường Mầm Non thị trấn Hùng Sơn, huyện Lâm Thao (Giai đoạn 2) Hạng mục: Sân vườn, nhà lớp học 2 tầng, nhà bếp, nhà bảo vệ, nhà để xe giáo viên, trường MN thị trấn Hùng Sơn | UBND thị trấn Hùng Sơn | Huyện | C | 2021-7/2023 | 4395/QĐ-UBND ngày 10/12/2021; 08/QĐ-UBND ngày 07/3/2023 | 14,891 | 14,891 | 9,850 | 9,850 | 5,041 | 11,000 | 2,950 | 2,950 | | 2,650 | 2,650 | | 300 | 300 | | | |
| - | Lát vỉa hè đường Tiên Dung và cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ ngách 81 đường Tiên Dung đi Mả Sãy khu 13 thị trấn Hùng Sơn (giai đoạn 1). | UBND thị trấn Hùng Sơn | Huyện | C | 2023-2024 | Số 323/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 | 1,579 | 1,579 | 1,119 | 1,119 | 460 | 1,119 | 700 | 700 | | 500 | 500 | | 200 | 200 | | | |
| - | 8025874 - Nâng cấp, cải tạo đường GT từ QL32C đi - Đình Hậu Lộc thuộc khu 2 thị trấn Hùng Sơn (từ Cổng khu tập thể Ắc-quy đi đình Hậu Lộc) | UBND thị trấn Hùng Sơn | Huyện | C | 2022-2025 | 1634 ngày 10/4/2023 | 5,495 | 5,400 | 3,234 | 3,234 | 2,166 | 4,000 | 250 | 250 | | 234 | 234 | | 16 | 16 | | | |
| - | Nhà lớp học 6 phòng và các hạng mục phụ trợ trường TH Supe | UBND thị trấn Hùng Sơn | Huyện | C | 2023-2025 | 5400/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 | 3,158 | 3,157 | 1,500 | 1,500 | 1,657 | 3,000 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Xây dựng lại đình Hậu Lộc, thị trấn Hùng Sơn, huyện Lâm Thao | UBND thị trấn Hùng Sơn | Huyện | C | 2020 | | 6,453 | 5,135 | 4,437 | 4,437 | 698 | 3,273 | 300 | 300 | | 0 | 0 | | 300 | 300 | | | |
| - | Hệ thống truyền thanh thông minh thị trấn Hùng Sơn | UBND thị trấn Hùng Sơn | Huyện | C | 2021 | | 805 | 831 | 700 | 700 | 131 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật đấu giá QSD đất khu 5, thị trấn Hùng Sơn | UBND TT Hùng Sơn | Huyện | C | 2023 | số 2332, ngày 22/6/2023 | 3,564 | 3,565 | 3,300 | 3,300 | 265 | 3,300 | 800 | 800 | | 800 | 800 | | 0 | 0 | | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất khu Đồng Giang 3, thị trấn Hùng Sơn | UBND TT. Hùng Sơn | Huyện | C | 2021-2022 | 3662/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 | 12,917 | 12,917 | 12,231 | 12,231 | 686 | 12,231 | 800 | 800 | | 800 | 800 | | 0 | 0 | | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất khu Đồng Giang 4, thị trấn Hùng Sơn | UBND TT. Hùng Sơn | Huyện | C | 2021-2022 | 3801/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 | 12,389 | 12,390 | 11,480 | 11,480 | 910 | 11,480 | 800 | 800 | | 800 | 800 | | 0 | 0 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | 8031629 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nội thị thị trấn Hùng Sơn (Tuyến 1: từ cầu Hy Sơn đến đường DH06; tuyến 2: từ ngõ 81, đường Tiên Dung đi khu 9, xã Xuân Lũng) | UBND thị trấn Hùng Sơn | Huyện | C | 2022-2023 | 1908 ngày 08/5/2023 | 14,936 | 14,900 | 11,100 | 7,199 | 3,800 | 11,100 | 4,361 | 4,361 | | 99 | 99 | | 4,262 | 4,262 | | | |
| 3 | ***Dự án đang thực hiện*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | NCCT tuyến đường (tuyến 1: từ nhà bà Thạch Đạo qua Nhà văn hóa khu 16 đến QL32C; tuyến 2: từ nhà bà Đường Hợi đến Nghĩa trang nhân dân khu 15) | UBND thị trấn Hùng Sơn | Huyện | C | 2023-2025 | 1828/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 | 14,786 | 5,000 | 7,400 | 4,770 | -2,400 | 7,900 | 870 | 870 | | 870 | 870 | | 0 | 0 | | | |
| - | Xây dựng Trường MN thị trấn Hùng Sơn, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ | UBND thị trấn Hùng Sơn | Huyện | C | 2024-2026 | CTĐT: Số 3358/QĐ-UBND 14/10/2024 | 14,996 | 0 | 950 | 0 | -950 | 2,450 | 500 | 500 | | 0 | 0 | | 500 | 500 | | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá QSD đất khu Đồng Giang, thị trấn Hùng Sơn | UBND thị trấn Hùng Sơn | Huyện | C | 2024-2026 | CTĐT: Số 2728/QĐ-UBND ngày 16/8/2024 | 40,200 | 6,000 | 6,000 | 5,000 | 0 | 6,000 | 6,000 | 6,000 | | 5,000 | 5,000 | | 1,000 | 1,000 | | | |
| | **XÃ SƠN VI** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | ***Các dự án/công trình chuyển tiếp từ 2016-2020 sang 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp chợ Sơn Vi | UBND xã Sơn Vi | Huyện | C | 2018 2019 | 3423 ngày 11/6/2025 | 4,936 | 4,936 | 4,936 | 4,688 | | 4,936 | 248 | 248 | | 0 | 0 | | 248 | 248 | | | |
| - | Hạ tầng khu dân cư nông thôn Đồng Con Trám, khu 6 xã Sơn Vi | UBND xã Sơn Vi | Huyện | C | 2019 2021 | | 16,059 | 16,059 | 16,059 | 16,036 | 23 | 16,059 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| 2 | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Hệ thống truyền thanh thông minh xã Sơn Vi | UBND xã Sơn Vi | Huyện | C | 2022 2022 | | 990 | 990 | 941 | 941 | 49 | 941 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| 3 | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | ***Các dự án/công trình giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Nâng cấp vỉa hè, hệ thống điện, nước khu dân cư nông thôn Đồng | UBND xã Sơn Vi | Huyện | C | 2021 2021 | | 2,116 | 2,116 | 2,035 | 2,035 | 81 | 2,035 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Con Trám, khu 6 xã Sơn Vi | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp sân vận động xã Sơn Vi, huyện Lâm Thao | UBND xã Sơn Vi | Huyện | C | 2021 2021 | 3277 ngày 05/6/2025 | 3,010 | 3,010 | 3,010 | 3,010 | 0 | 3,010 | 18 | 18 | | 0 | 0 | | 18 | 18 | | | |
| - | Xây dựng nhà lớp học kết hợp nhà điều hành và các hạng mục phụ trợ trường mầm non Sơn Vi 1 | UBND xã Sơn Vi | Huyện | C | 20222023 | 3018 ngày 21/5/2025 | 13,610 | 13,610 | 13,610 | 13,497 | | 13,610 | 113 | 113 | | 0 | 0 | | 113 | 113 | | | |
| - | Xây dựng nhà lớp học và các phòng chức năng trường THCS Sơn Vi | UBND xã Sơn Vi | Huyện | C | 2022 2023 | 3176 ngày 30/5/2025 | 14,344 | 14,344 | 14,344 | 13,811 | | 14,344 | 537 | 537 | | 0 | 0 | | 537 | 537 | | | |
| - | Đường giao thông từ Quán Rùa đi Lò Vôi, xã Sơn Vi | UBND xã Sơn Vi | Huyện | C | 2022 2023 | 2903 ngày 14/5/2025 | 7,174 | 7,174 | 7,174 | 7,040 | | 7,174 | 157 | 157 | | 0 | 0 | | 157 | 157 | | | |
| - | Nhà làm việc bộ phận Một cửa, UBND xã Sơn Vi | UBND xã Sơn Vi | Huyện | C | 2022 2023 | 2915 ngày 15/5/2025 | 2,511 | 2,511 | 2,511 | 2,495 | | 2,511 | 428 | 428 | | 412 | 412 | | 16 | 16 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT xã Sơn Vi (tuyến 1: đường TL324 - Trường Mầm Non 2 - Ao Cội Gạo; tuyến 2: TL324- Chùa Vĩnh Ninh- Đình Sơn Vi - Cửa Ra). | UBND xã Sơn Vi | Huyện | C | 2022 2023 | | 3,193 | 3,193 | 3,193 | 2,942 | | 3,193 | 251 | 251 | | 0 | 0 | | 251 | 251 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường TL324 (nhà ông Luyện) - Nhà văn hóa Khu 18 - Bờ Dam, xã Sơn Vi | UBND xã Sơn Vi | Huyện | C | 2023 2024 | 3422 ngày 11/6/2025 | 4,115 | 4,115 | 4,115 | 3,727 | | 4,115 | 1,886 | 1,886 | | 1,500 | 1,500 | | 386 | 386 | | | |
| - | 7971438 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông tuyến TL324- Chợ Sơn Vi - Đường trục xã - Khu 7 xã Sơn Vi | UBND xã Sơn Vi | Huyện | C | 2022 2023 | | 2,667 | 2,667 | 2,667 | 2,462 | | 2,667 | 205 | 205 | | 0 | 0 | | 205 | 205 | | | |
| - | Xây dựng Trung tâm học tập cộng đồng xã Sơn Vi (khu 6) | UBND xã Sơn Vi | Huyện | C | 2022 2023 | 3020 ngày 21/5/2025 | 1,833 | 1,833 | 1,833 | 1,763 | | 1,833 | 70 | 70 | | 0 | 0 | | 70 | 70 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông tuyến trục xã (khu 7) đi khu 12, xã Sơn Vi | UBND xã Sơn Vi | Huyện | C | 2022 2023 | 3405 ngày 11/6/2025 | 2,516 | 2,516 | 2,516 | 2,300 | | 2,516 | 216 | 216 | | 0 | 0 | | 216 | 216 | | | |
| - | Nhà hội trường UBND xã Sơn Vi | UBND xã Sơn Vi | Huyện | C | 2023 2024 | 3081 ngày 28/5/2025 | 8,410 | 8,410 | 8,410 | 7,410 | | 8,410 | 5,150 | 5,150 | | 4,150 | 4,150 | | 1,000 | 1,000 | | | |
| - | Nhà lớp học 3 tầng và các hạng mục phụ trợ trường MN1 | UBND xã Sơn Vi | Huyện | C | 2023 2024 | 3191 ngày 30/5/2025 | 14,252 | 14,252 | 14,252 | 8,600 | 605 | 14,252 | 5,047 | 5,047 | | 3,047 | 3,047 | | 2,000 | 2,000 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Sân vườn và các hạng mục phụ trợ trường THCS Sơn Vi | UBND xã Sơn Vi | Huyện | C | 2023 2024 | 3404 ngày 11/6/2025 | 7,507 | 7,507 | 7,507 | 5,759 | 1,748 | 7,507 | 4,439 | 4,439 | | 3,359 | 3,359 | | 1,080 | 1,080 | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa đường giao thông xã Sơn Vi (tuyến đường từ tỉnh lộ 324 đi Trung tâm xã Sơn Vi). | UBND xã Sơn Vi | Huyện | C | 2023 2024 | 3361 ngày 14/10/2024 | 9,843 | 9,843 | 9,843 | 7,990 | | 9,843 | 6,242 | 6,242 | | 4,390 | 4,390 | | 1,852 | 1,852 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tưới, tiêu Nhà Do đi trạm Bơm Tam quan xã Sơn Vi | UBND xã Sơn Vi | Huyện | C | 2023 2024 | 4531 ngày 29/8/2022 | 1,400 | 1,400 | 1,400 | 1,249 | | 1,400 | 181 | 181 | | 30 | 30 | | 151 | 151 | | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn Quán Rùa - Mô dưới (Khu 1), xã Sơn Vi | UBND xã Sơn Vi | Huyện | C | 2022 2023 | 4683 ngày 09/9/2022 | 17,863 | 17,863 | 17,863 | 16,957 | 906 | 17,863 | 700 | 700 | | 700 | 700 | | 0 | 0 | | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn Cống Ghem – Đầm Dài, xã Sơn Vi | UBND xã Sơn Vi | Huyện | C | 2022 2023 | 5157 ngày 20/10/2022 | 10,342 | 10,342 | 8,000 | 8,000 | 1,342 | 9,000 | 1,000 | 1,000 | | 0 | 0 | | 1,000 | 1,000 | | | |
| - | Hạ tầng khu dân cư nông thôn khu Cống Ghem – Bờ Mọn, xã Sơn Vi | UBND xã Sơn Vi | Huyện | C | 2023 2024 | 1626 ngày 07/4/2023 | 14,891 | 14,891 | 12,500 | 12,500 | 2,391 | 12,500 | 8,000 | 8,000 | | 8,000 | 8,000 | | 0 | 0 | | | |
| 2 | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Lát vỉa hè, trồng cây xanh, hệ thống điện nước tại khu dân cư nông thôn mới Cống Ghem - Bờ Mọn (Khu 6), xã Sơn Vi | UBND xã Sơn Vi | Huyện | C | 2025 2025 | 1756 ngày 206/2024 | 3,987 | 3,872 | 2,800 | 2,800 | 1,072 | 2,800 | 800 | 800 | | 800 | 800 | | 0 | 0 | | | |
| - | Hạ tầng khu dân cư nông thôn khu Bờ Giam, xã Sơn Vi | UBND xã Sơn Vi | Huyện | C | 2025 2025 | 869 ngày 29/3/2024 | 14,770 | 13,690 | 5,000 | 5,000 | 8,690 | 5,000 | 5,000 | 5,000 | | 5,000 | 5,000 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo nhà lớp học, nhà điều hành trường tiểu học Sơn Vi | UBND xã Sơn Vi | Huyện | C | 2024 2025 | 2348 ngày 16/7/2024 | 7,988 | 7,538 | 3,000 | 3,000 | 4,538 | 3,000 | 3,000 | 3,000 | | 3,000 | 3,000 | | 0 | 0 | | | |
| 3 | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **XÃ PHÙNG NGUYÊN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | ***Các dự án/công trình chuyển tiếp từ 2016-2020 sang 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | ***Các dự án/công trình giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | 7893135 - Đường giao thông trung tâm xã Phùng Nguyên đi QL32C | UBND xã Phùng Nguyên | Huyện | | 2021-2022 | Số 1808 ngày 18/3/2021 | 5,166 | 5,166 | **5,066** | **5,066** | 100 | 5,066 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | 7917775 - Nhà điều hành và các phòng chức năng trường THCS Phùng Nguyên 1, xã Phùng Nguyên | UBND xã Phùng Nguyên | Huyện | | 2021-2022 | Số 3527 ngày 16/9/2021 | 7,326 | 7,326 | **7,172** | **7,172** | 154 | 7,172 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | 7934606 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT kết hợp kênh tưới đoạn từ đường đôi ĐH08 đi QL32C xã Phùng Nguyên, huyện Lâm Thao | UBND xã Phùng Nguyên | Huyện | | 2021-2022 | Số 3828 ngày 14/10/2021 | 7,888 | 7,888 | **7,754** | **7,754** | 134 | 7,754 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | 7940998 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Phùng Nguyên, huyện Lâm Thao | UBND xã Phùng Nguyên | Huyện | | 2021-2022 | Số 4279 ngày 30/11/2021 | 9,687 | 9,687 | **9,275** | **9,275** | 412 | 9,275 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | 7960404 - Cải tạo, sửa chữa trường THCS Phùng Nguyên 2 | UBND xã Phùng Nguyên | Huyện | | 2022 | Số 2582 ngày 16/6/2022 | 2,280 | 2,280 | **2,280** | **1,739** | 541 | 2,280 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | 7960405 - Cải tạo, sửa chữa trường THCS Phùng Nguyên 1 | UBND xã Phùng Nguyên | Huyện | | 2022 | Số 2581 ngày 16/6/2022 | 2,736 | 2,736 | **2,376** | **2,376** | 361 | 2,376 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | 7970940 - CTNC đường GTNT tuyến khu 3 đi khu 1, xã Phùng Nguyên | UBND xã Phùng Nguyên | Huyện | | 2022-2023 | Số 4455 ngày 19/8/2022 | 5,205 | 5,205 | **5,205** | **5,006** | 199 | 5,205 | 3,215 | 3,215 | | 3,215 | 3,215 | | 0 | 0 | | | |
| - | 7960406 - Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Phùng Nguyên 1 | UBND xã Phùng Nguyên | Huyện | | 2022 | Số 2580 ngày 16/6/2022 | 2,995 | 2,995 | **2,823** | **2,823** | 172 | 2,823 | 500 | 500 | | 500 | 500 | | 0 | 0 | | | |
| - | 7960407 - Cải tạo, sửa chữa trường Mầm Non Phùng Nguyên 2 | UBND xã Phùng Nguyên | Huyện | | 2022 | Số 2579 ngày 16/6/2022 | 1,406 | 1,406 | **1,122** | **1,122** | 284 | 1,122 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | 7979255 - Nhà chức năng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Phùng Nguyên 2 xã Phùng Nguyên | UBND xã Phùng Nguyên | Huyện | | 2023-2025 | Số 4981 ngày 05/10/2022 | 7,544 | 7,544 | **7,251** | **7,251** | 293 | 7,251 | 1,230 | 1,230 | | 1,230 | 1,230 | | 0 | 0 | | | |
| - | Hạ tầng đấu giá khu Sau Ao,xã Phùng Nguyên | UBND xã Phùng Nguyên | Huyện | | 2021-2022 | | 187 | 187 | **187** | **187** | 0 | 187 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn khu Lạng Thị, xã Phùng Nguyên | UBND xã Phùng Nguyên | Huyện | | 2023-2024 | số 4692, ngày 03/10/2023 | 901 | 901 | **901** | **901** | 0 | 901 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật đấu giá Quyền sử dụng đất khu Cội Lụ xã Phùng Nguyên, huyện Lâm Thao | UBND xã Phùng Nguyên | Huyện | | 2022 | số 332/QĐ-UBND ngày 14/2/2022 | 4,914 | 4,914 | **4,914** | **4,914** | 0 | 4,914 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | 7955041 - Xây dựng trụ sở làm việc UBND xã Phùng Nguyên (Giai đoạn 1) | UBND xã Phùng Nguyên | Huyện | | 2022-2023 | Số 2212 ngày 29/4/2022 | 12,207 | 12,207 | **12,207** | 12,207 | 0 | 12,207 | 1,924 | 1,924 | | 1,924 | 1,924 | | 0 | 0 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | 8023443- Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Phùng Nguyên tuyến QL32C đi khu 4 | UBND xã Phùng Nguyên | Huyện | | 2022-2023 | Số 1689 ngày 14/4/2023 | 10,678 | 10,678 | **10,678** | 10,198 | 480 | 10,678 | 3,234 | 3,234 | | 3,234 | 3,234 | | 0 | 0 | | | |
| - | 8030081 - Xây dựng trụ sở làm việc UBND xã Phùng Nguyên (Giai đoạn 2) | UBND xã Phùng Nguyên | Huyện | | 2023-2024 | Số 2013 ngày 23/5/2023 | 11,541 | 11,541 | **10,394** | 10,394 | 1,147 | 10,394 | 5,000 | 5,000 | | 5,000 | 5,000 | | 0 | 0 | | | |
| - | Hạ tầng khu dân cư nông thôn khu Bãi Kim, xã Phùng Nguyên | UBND xã Phùng Nguyên | Huyện | | 2023-2024 | số 4875, ngày 23/10/2023 | 5,743 | 5,743 | **5,751** | 5,743 | 0 | 5,751 | 5,252 | 5,252 | | 5,243 | 5,243 | | 9 | 9 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn các khu Vu Tử, Trung Thanh và Bồng Lạng, xã Phùng Nguyên | UBND xã Phùng Nguyên | Huyện | | 2022-2023 | Số 4704 ngày 02/10/2023 | 8,131 | 8,131 | **7,650** | 7,650 | 481 | 7,650 | 4,650 | 4,650 | | 4,650 | 4,650 | | 0 | 0 | | | |
| - | CTNC đường giao thông nông thôn khu Lạng Thị, xã Phùng Nguyên | UBND xã Phùng Nguyên | Huyện | | 2023-2024 | Số 5012 ngày 08/11/2023 | 4,609 | 4,609 | **3,000** | 3,000 | 1,609 | 3,000 | 2,000 | 2,000 | | 2,000 | 2,000 | | 0 | 0 | | | |
| - | CTNC đường GTNT khu 2, xã Phùng Nguyên | UBND xã Phùng Nguyên | Huyện | | 2023-2025 | Số 5018 ngày 02/11/2023 (CTĐT) | 6,500 | 6,500 | **5,600** | 4,673 | 900 | 5,600 | 4,600 | 4,600 | | 3,673 | 3,673 | | 927 | 927 | | | |
| - | CTNC đường GTNT khu 5, xã Phùng Nguyên | UBND xã Phùng Nguyên | Huyện | | 2023-2025 | 2369 ngày 17/7/2024 | 6,100 | 6,100 | **2,700** | 2,700 | 3,400 | 2,700 | 1,700 | 1,700 | | 1,700 | 1,700 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ Hợp tác xã Sơn Dương qua ngã tư Dụng Hiền; đoạn từ trường Mầm non đi nhà Đường, xã Phùng Nguyên, huyện Lâm Thao | UBND xã Phùng Nguyên | Huyện | | 2024-2026 | 3428/QĐ-UBNDngày 22/10/2024 | 8,300 | 8,300 | **8,300** | 4,662 | 0 | 8,300 | 7,300 | 7,300 | | 4,662 | 4,662 | | 2,638 | 2,638 | | | |
| - | CTNC đường giao thông nông thông từ QL32C đi QL2D khu Vu Tử, xã Phùng Nguyên | UBND xã Phùng Nguyên | Huyện | | 2024-2026 | số 2961, ngày 30/8/2024 | 8,000 | 8,000 | **5,000** | 5,376 | 3,000 | 6,000 | 5,000 | 5,000 | | 4,000 | 4,000 | | 1,000 | 1,000 | | | |
| - | CTNC đường GTNT khu 8, xã Phùng Nguyên | UBND xã Phùng Nguyên | Huyện | | 2023-2025 | 3264 ngày 04/10/2024 | 4,500 | 4,500 | **3,800** | 3,614 | 700 | 3,800 | 4,910 | 4,910 | | 2,614 | 2,614 | | 2,296 | 2,296 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường liên khu Đại Đình đi Đại Tụ; khu di tích lịch sử Quốc gia Đình Cả kết nối xã Tứ Xã, xã Phùng Nguyên, huyện Lâm Thao | UBND xã Phùng Nguyên | Huyện | | 2024-2026 | 2365/QĐ-UBND ngày 17/7/2024 | 7,000 | 7,000 | **1,800** | 1,800 | 5,200 | 4,800 | 3,800 | 3,800 | | 800 | 800 | | 3,000 | 3,000 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên khu Trung Chính đi Đại Tụ, xã Phùng Nguyên, huyện Lâm Thao | UBND xã Phùng Nguyên | Huyện | | 2024-2026 | 2751/QĐ-UBND ngày 22/8/2024 | 4,800 | 4,800 | **1,800** | 1,800 | 3,000 | 4,800 | 3,800 | 3,800 | | 800 | 800 | | 3,000 | 3,000 | | | |
| - | Xây dựng trung tâm học tập cộng đồng; Nhà làm việc một cửa và hệ thống sân vườn trụ sở UBND xã Phùng Nguyên, huyện Lâm Thao | UBND xã Phùng Nguyên | Huyện | | 2024-2026 | số 3126, ngày 20/9/2024 | 3,000 | 3,000 | **3,000** | 3,000 | 0 | 10,000 | 7,000 | 7,000 | | 0 | 0 | | 7,000 | 7,000 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu 7, khu 8 kết nối QL2D xã Phùng Nguyên, huyện Lâm Thao | UBND xã Phùng Nguyên | Huyện | | 2024-2026 | CTĐT: số 1148, ngày 23/4/2024 | 8,500 | 8,500 | **8,500** | 4,598 | 0 | 8,500 | 8,000 | 8,000 | | 4,600 | 4,600 | | 3,400 | 3,400 | | | |
| | **XÃ TỨ XÃ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | **Các dự án/công trình chuyển tiếp từ 2016-2020 sang 2021-2025** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | **Dự án hoàn thành đã quyết toán** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Nâng cấp, cải tạo 7 tuyến kênh tưới tiêu xã Tứ Xã | UBND xã Tứ Xã | Huyện | | 09/2012 11/2012 | QĐ số: 3410/QĐ-UBND, ngày 31/10/2017 | 2,491 | 2,491 | 2,472 | 2,472 | 20 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật cấp QSD đất ở khu Chằm rằng ( trên ) xã Tứ Xã | UBND xã Tứ Xã | Huyện | | 10/2016 02/2017 | QĐ số: 3064/QĐ-UBND, ngày 07/09/2017 | 1,103 | 1,103 | 1,084 | 1,084 | 19 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật cấp quyền sử dụng đất khu Chằm rằng ( dưới ) xã Tứ Xã | UBND xã Tứ Xã | Huyện | | 06/2015 08/2015 | QĐ số: 2912/QĐ-UBND, ngày 29/12/2017 | 1,091 | 1,091 | 1,062 | 1,062 | 29 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Đường giao thông kết hợp kênh tưới cánh đồng sản xuất rau an toàn tuyến 1368, xã Tứ Xã | UBND xã Tứ Xã | Huyện | | 08/2014 09/2015 | QĐ số: 3874/QĐ-UBND, ngày 29/12/2017 | 4,389 | 4,389 | 4,321 | 4,321 | 68 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Đướng giao thông kết hợp kênh tưới cánh đồng sản xuất rau an toàn tuyến 479 xã Tứ Xã, huyện Lâm Thao | UBND xã Tứ Xã | Huyện | | 06/2014 01/2016 | QĐ số: 3894/QĐ-UBND, ngày 29/12/2017 | 3,295 | 3,295 | 3,236 | 3,236 | 59 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nhà điều hành + lớp học Trường Tiểu học Tứ Xã 2 huyện Lâm Thao | UBND xã Tứ Xã | Huyện | | 08/2010 11/2012 | QĐ số: 09/QĐ-UBND, ngày 05/01/2015 | 3,475 | 3,475 | 3,309 | 3,309 | 165 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Đường giao thông và hệ thống tưới tiêu hạ tầng khu sản xuất rau an toàn ( hạng mục tuyến đường bờ T3 ) xã Tứ Xã | UBND xã Tứ Xã | Huyện | | 06/2013 07/2013 | QĐ số: 2006/QĐ-UBND, ngày 25/12/2015 | 1,698 | 1,698 | 1,621 | 1,621 | 77 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Nhà điều hành kiêm chức năng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Tứ Xã I | UBND xã Tứ Xã | Huyện | | 11/2014 11/2015 | QĐ số: 3889/QĐ-UBND, ngày 29/12/2017 | 4,799 | 4,799 | 4,692 | 4,692 | 108 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Nhà chức năng kiêm lớp học 2 tầng Trường Tiểu học Tứ Xã 2, xã Tứ Xã | UBND xã Tứ Xã | Huyện | | 07/2013 07/2015 | QĐ số: 2174/QĐ-UBND, ngày 10/08/2017 | 5,266 | 5,266 | 5,201 | 5,201 | 64 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Xây dựng kênh tưới tuyến Gò Gai xã Tứ Xã, huyện Lâm Thao | UBND xã Tứ Xã | Huyện | | 08/2012 09/2012 | QĐ số: 1950/QĐ-UBND, ngày 30/12/2013 | 1,057 | 1,057 | 1,013 | 1,013 | 44 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Trường mầm non khu B, xã Tứ Xã | UBND xã Tứ Xã | Huyện | | 03/2008 01/2009 | QĐ số: 766/QĐ-UBND, ngày 27/05/2015 | 3,284 | 3,284 | 3,263 | 3,263 | 21 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khu đồng Quán tế và khu cửa Miếu - Hạng mục đắp nền đường và xây rãnh thoát nước | UBND xã Tứ Xã | Huyện | | 01/2012-03/2012 | QĐ số: 1330/QĐ-UBND, ngày 04/09/2015 | 1,398 | 1,398 | 1,368 | 1,368 | 29 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Hạ tầng cấp đất thổ cư khu 4 và Trạm y tế xã Tứ Xã, huyện Lâm Thao | UBND xã Tứ Xã | Huyện | | 11/2010 01/2011 | QĐ số: 936/QĐ-UBND, ngày 30/06/2015 | 587 | 587 | 546 | 546 | 41 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Đường giao thông nông thôn kết hợp kênh tưới tuyến từ Bờ trâu lội khu 10 đi Gò Đồng Ba xã Tứ Xã | UBND xã Tứ Xã | Huyện | | 07/2012 12/2012 | QĐ số: 1660/QĐ-UBND, ngày 31/10/201 | 3,802 | 3,802 | 3,668 | 3,668 | 133 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Xây dựng rãnh thoát nước khu 11 xã Tứ Xã, huyện Lâm Thao | UBND xã Tứ Xã | Huyện | | 09/2011 12/2011 | QĐ số: 68/QĐ-UBND, ngày 16/09/2011 | 363 | 363 | 213 | 213 | 151 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Trường Mầm non khu A, xã Tứ Xã | UBND xã Tứ Xã | Huyện | | 06/2006 12/2007 | QĐ số: 1001/QĐ-UBND, ngày 08/07/2014 | 2,112 | 2,112 | 2,092 | 2,092 | 20 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Nhà hội trường UBND xã Tứ Xã | UBND xã Tứ Xã | Huyện | | 01/2006 01/2007 | QĐ số: 14/QĐ-UBND, ngày 07/01/2014 | 794 | 794 | 737 | 737 | 58 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNĐ kết hợp tưới tiêu từ Đồng Khanh đến Đồng Triệu tuyến tưới tiêu Liên Minh HTX Vân Hùng xã Tứ Xã | UBND xã Tứ Xã | Huyện | | 03/2019 09/2019 | QĐ số: 1905/QĐ-UBND, ngày 18/06/2018 | 5,538 | 5,538 | 5,312 | 5,312 | 226 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| 2 | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Di chuyển đường dây hạ thế để thực hiện xây dựng mở rộng Trường Tiểu học Tứ Xã II, xã Tứ Xã | UBND xã Tứ Xã | Huyện | | 06/2013 07/2013 | QĐ số: 595/QĐ-UBND, ngày 03/05/2013 | 213 | 213 | 160 | 160 | 53 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Nhà chức năng Trường THCS Tứ Xã | UBND xã Tứ Xã | Huyện | | 2008-2010 | QĐ số: 603/QĐ-UBND, ngày 20/06/2008 | 2,107 | 2,107 | 1,922 | 1,922 | 185 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật cấp quyền SDĐ khu ao cầu Xa lộc xã Tứ Xã - Hạng mục san nền và rãnh thoát nước | UBND xã Tứ Xã | Huyện | | 01/2012 04/2012 | QĐ số: 1415/QĐ-UBND, ngày 14/05/2012 | 1,808 | 1,808 | 1,555 | 1,555 | 253 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Sửa chữa trạm y tế xã Tứ Xã, huyện Lâm Thao | UBND xã Tứ Xã | Huyện | | 2014 | QĐ số: 1822/QĐ-UBND, ngày | 298 | 298 | 200 | 200 | 98 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | 27/10/2014 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lăm việc Đảng ủy xã Tứ Xã | UBND xã Tứ Xã | Huyện | | 07/2011 01/2012 | QĐ số: 962/QĐ-UBND, ngày 22/06/2011 | 2,955 | 2,955 | 2,309 | 2,309 | 645 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Sửa chữa nhà lớp học Trường THCS Tứ Xã | UBND xã Tứ Xã | Huyện | | 09/20091 0/2009 | QĐ số: 73/QĐ-UBND, ngày 18/09/2009 | 300 | 300 | 212 | 212 | 88 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa chợ Tứ Xã | UBND xã Tứ Xã | Huyện | | 09/2011 12/2011 | QĐ số: 753/QĐ-UBND, ngày 13/05/2011 | 1,089 | 1,089 | 886 | 886 | 203 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| II | ***Các dự án/công trình giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | **Dự án hoàn thành quyết toán** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng Trường Tiểu học Tứ Xã 2, huyện Lâm Thao | UBND xã Tứ Xã | Huyện | | 2021-2022 | QĐ số: 2204/QĐ-UBND, ngày 13/05/2011 | 10,004 | 10,004 | **8,642** | **8,642** | 1,362 | 0 | 1,000 | 1,000 | | 1,000 | 1,000 | | 0 | 0 | | | |
| - | Nhà bếp ăn bán trú Trường Tiểu học Tứ Xã 1, xã Tứ Xã, huyện Lâm Thao | UBND xã Tứ Xã | Huyện | | 2021-2022 | QĐ số: 2743/QĐ-UBND, ngày 19/08/2024 | 4,704 | 4,704 | **4,119** | **4,119** | 585 | 0 | 1,719 | 1,719 | | 1,719 | 1,719 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa sân vườn và các hạng mục phụ trợ trường THCS Tứ Xã | UBND xã Tứ Xã | Huyện | | 2021-2022 | QĐ số: 6033/QĐ-UBND, ngày 30/12/2022 | 4,625 | 4,625 | **2,344** | **2,344** | 2,281 | 0 | 1,844 | 1,844 | | 1,844 | 1,844 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa Nhà làm việc UBND xã Tứ Xã | UBND xã Tứ Xã | Huyện | | 2024-2025 | QĐ số: 1747/QĐ-UBND, ngày 19/06/2024 | 2,975 | 2,975 | **2,500** | **2,500** | 475 | 0 | 1,500 | 1,500 | | 1,500 | 1,500 | | 0 | 0 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn mới khu bờ trâu lội xã Tứ Xã, huyện Lâm Thao | UBND xã Tứ Xã | Huyện | | 2021-2022 | QĐ số: 2118/QĐ-UBND, ngày 03/05/2021 | 2,388 | 2,388 | **1,982** | **1,982** | 407 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Hệ thống Đài truyền thanh thông minh xã Tứ Xã | UBND xã Tứ Xã | Huyện | | 2021 | QĐ số: 4344/QĐ-UBND, ngày 30/11/2021 | 798 | 798 | **650** | **650** | 148 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông kết nối dự án phát triển rau an toàn xã Tứ Xã, huyện Lâm Thao | UBND xã Tứ Xã | Huyện | | 2022-2023 | QĐ số: 3196/QĐ-UBND, ngày 30/05/2025 | 13,196 | 13,196 | **12,686** | **12,686** | 510 | 0 | 2,186 | 2,186 | | 2,186 | 2,186 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông, kênh tưới tiêu đi vùng rau an toàn xã Tứ Xã | UBND xã Tứ Xã | Huyện | | | QĐ số: 3000/QĐ-UBND, ngày 06/09/2024 | 11,969 | 11,969 | **11,832** | **11,832** | 137 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Nhà bếp ăn bán trú và các phòng chức năng Trường Tiểu học Tứ Xã 2 | UBND xã Tứ Xã | Huyện | | 2023-2024 | QĐ số: 2301/QĐ-UBND, ngày 11/07/2024 | 5,761 | 5,761 | **3,250** | **3,250** | 2,511 | 0 | 2,700 | 2,700 | | 2,700 | 2,700 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn từ UBND xã di Trường Tiểu học Tứ Xã , xã Tứ Xã | UBND xã Tứ Xã | Huyện | | 2023-2024 | QĐ số: 5017/QĐ-UBND, ngày 07/10/2022 | 7,488 | 7,488 | **5,260** | **5,260** | 2,228 | 0 | 500 | 500 | | 500 | 500 | | 0 | 0 | | | |
| - | Nhà hội trường kết hợp Trung tâm học tập cộng đồng xã Tứ Xã | UBND xã Tứ Xã | Huyện | | 2023-2024 | QĐ số: 3330/QĐ-UBND, ngày 06/06/2025 | 11,930 | 11,930 | **10,454** | **10,454** | 1,476 | 0 | 4,600 | 4,600 | | 500 | 500 | | 4,100 | 4,100 | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa các phòng học, sân vườn Trường Tiểu học Tứ Xã 2, xã Tứ Xã | UBND xã Tứ Xã | Huyện | | 2023-2024 | QĐ số: 1618/QĐ-UBND, ngày 07/06/2024 | 6,918 | 6,918 | **3,100** | **3,100** | 3,818 | 0 | 1,800 | 1,800 | | 1,800 | 1,800 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Bờ Dân đến vùng sản xuất rau an toàn xã Tứ Xã | UBND xã Tứ Xã | Huyện | | 2023-2024 | QĐ số: 1947/QĐ-UBND, ngày 15/04/202 | 14,222 | 14,222 | **7,000** | **7,000** | 7,222 | 0 | 6,000 | 6,000 | | 6,000 | 6,000 | | 0 | 0 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | 5 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học, sân vườn Trường Tiểu học Tứ Xã 1, xã Tứ Xã | UBND xã Tứ Xã | Huyện | | 2022-2024 | QĐ số: 4369/QĐ-UBND, ngày 12/08/2022 | 5,597 | 5,597 | **2,000** | 2,000 | 3,597 | 0 | 1,800 | 1,800 | | 1,800 | 1,800 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp các phòng học Trường Mầm non Tứ Xã 1, huyện Lâm Thao | UBND xã Tứ Xã | Huyện | | 2024-2026 | QĐ số: 2468/QĐ-UBND, ngày 12/08/2022 | 11,000 | 11,000 | **3,495** | 3,495 | 7,505 | 0 | 2,045 | 2,045 | | 2,045 | 2,045 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp các phòng học Trường Mầm non Tứ Xã 2, huyện Lâm Thao | UBND xã Tứ Xã | Huyện | | 2024-2026 | QĐ số: 2844/QĐ-UBND, ngày 26/08/2024 | 12,000 | 12,000 | **3,591** | 3,591 | 8,409 | 0 | 2,091 | 2,091 | | 2,091 | 2,091 | | 0 | 0 | | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn khu Đồng Bưởi, xã Tứ Xã | UBND xã Tứ Xã | Huyện | | 2024-2026 | QĐ số 2312/QĐ-UBND, ngày 11/5/2022 | 10,000 | 10,000 | **3,000** | 3,000 | 7,000 | 0 | 3,000 | 3,000 | | 3,000 | 3,000 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường liên thôn đoạn từ Miếu Bà đi Trạm bơm Quán Tế, xã Tứ Xã | UBND xã Tứ Xã | Huyện | | 2024-2026 | QĐ số: 2526/QĐ-UBND, ngày 31/07/2024 | 11,000 | 11,000 | **500** | 500 | 10,500 | 0 | 500 | 500 | | 500 | 500 | | 0 | 0 | | | |
| 2 | **Dự án đang thực hiện** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | **XÃ XUÂN LŨNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **XÃ TIÊN KIÊN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | ***Các dự án/công trình chuyển tiếp từ 2016-2020 sang 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cả, xã Tiên Kiên, huyện Lâm Thao | UBND xã Tiên Kiên | Huyện | | 2019-2020 | 3727 ngày 26/5/2022 | 3,529 | 3,529 | 3,154 | 3,154 | 375 | 3,154 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường GT liên xã từ xóm Bướm khu 9 đi thị trấn Phong Châu, xã Tiên Kiên | UBND xã Tiên Kiên | Huyện | | 2019-2020 | 5318 ngày 31/10/2022 | 3,294 | 3,294 | 3,209 | 3,209 | 85 | 3,209 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nghĩa trang nhân dân khu Rừng Trô | UBND xã Tiên Kiên | Huyện | | 2019-2020 | 4166 ngày 31/10/2019 | 1,717 | 1,717 | 1,645 | 1,645 | 72 | 1,645 | 314 | 314 | | 309 | 309 | | 5 | 5 | | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật cấp quyền sử dụng đất ở khu Ao Cá, xã Tiên Kiên | UBND xã Tiên Kiên | Huyện | C | **2017-2018** | **3217/QĐ-UBND ngày 29/9/2017** | 1,708 | 1,708 | 1,623 | 1,623 | 85 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| II | ***Các dự án/công trình giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | 7952307 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tiên Kiên (Tuyến 1 từ khu 7 xã Tiên Kiên đi khu TĐC xã Hy cương, TP Việt tri; tuyến 2: từ NVH khu 7 đi xóm Cầu Nhân xã Tiên Kiên ) | UBND xã Tiên Kiên | Huyện | C | 2021-2023 | 1706 ngày 18/4/2023 | 4,956 | 4,956 | 4,956 | 4,956 | 0 | 4,956 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Nhà văn hóa kiêm hội trường UBND xã Tiên Kiên | UBND xã Tiên Kiên | Huyện | C | 2023-2025 | 2428ngày 23/7/2024 | 6,596 | 6,596 | 4,062 | 4,062 | 2,534 | 6,596 | 2,500 | 2,500 | | 1,500 | 1,500 | | 1,000 | 1,000 | | | |
| - | 7977241 - NCCT đường GTNT từ khu 11 đi khu 12 xã Tiên Kiên | UBND xã Tiên Kiên | Huyện | C | 2022-2023 | 4586 ngày 31/8/2022 | 8,632 | 8,632 | 8,632 | 8,632 | 0 | 8,632 | 1,300 | 1,300 | | 1,288 | 1,288 | | 12 | 12 | | | |
| - | 8044394 - Lát vỉa hè khu 10 đoạn từ nhà Hoa Hồng đến cầu vượt cao tốc, xã Tiên Kiên | UBND xã Tiên Kiên | Huyện | C | 2023-2024 | 3983ngày 17/12/2024 | 2,847 | 2,847 | 2,500 | 2,500 | 347 | 2,847 | 1,000 | 1,000 | | 1,000 | 1,000 | | 0 | 0 | | | |
| - | 7905508 - Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường Mầm non khu A xã Tiên Kiên | UBND xã Tiên Kiên | Huyện | C | 2021-2022 | 3720ngày 19/11/2024 | 8,489 | 8,489 | 7,350 | 7,350 | 1,139 | 8,489 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | 7903777 - Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ TL325B đi chùa Quan Mạc khu 5 xã Tiên Kiên | UBND xã Tiên Kiên | Huyện | C | 2021-2022 | 3193/QĐ-UBND ngày 30/5/2025 | 12,166 | 12,166 | 11,000 | 11,000 | 1,166 | 12,166 | 4,000 | 4,000 | | 4,000 | 4,000 | | 0 | 0 | | | |
| - | 7932105 - Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường GTNT xã Tiên Kiên, huyện Lâm Thao (đoạn từ khu 4 - đến khu 5) | UBND xã Tiên Kiên | Huyện | C | 2022-2023 | 3199/QĐ-UBND ngày 30/5/2025 | 13,524 | 13,524 | 7,362 | 7,362 | 6,162 | 13,524 | 2,800 | 2,800 | | 800 | 800 | | 2,000 | 2,000 | | | |
| - | 8044396 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn đoạn từ Trường tiểu học cũ khu B đến nhà Yến Tường (khu 14), xã Tiên Kiên | UBND xã Tiên Kiên | Huyện | C | 2023-2024 | 2995/QĐ-UBND ngày 30/5/2025 | 13,339 | 13,339 | 10,684 | 10,684 | 2,655 | 13,339 | 5,784 | 5,784 | | 5,684 | 5,684 | | 100 | 100 | | | |
| 2 | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | 7916659 - Nhà đa năng trường Tiểu học Tiên Kiên | UBND xã Tiên Kiên | Huyện | C | 2022-2025 | 3456 ngày 10/9/2021 | 2,591 | 2,376 | 2,353 | 2,353 | 23 | 2,591 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | 7923706 - Đường GTNT xã Tiên kiên, huyện Lâm Thao (đoạn từ TL 325B đi thao trường BCH Quân sự huyện ) | UBND xã Tiên Kiên | Huyện | C | 2021-2022 | 3748 ngày 8/10/2021 | 7,460 | 6,666 | 6,594 | 6,594 | 72 | 7,460 | 600 | 600 | | 600 | 600 | | 0 | 0 | | | |
| - | 7936510 - Đường vào nghĩa trang Rừng Trô xã Tiên Kiên | UBND xã Tiên Kiên | Huyện | C | 2022-2022 | 4493 ngày 22/12/2021 | 2,686 | 2,376 | 2,327 | 2,327 | 49 | 2,686 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | 7953868 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Tỉnh lộ 325B đi khu 5, khu 11 xã Tiên Kiên, huyện Lâm Thao | UBND xã Tiên Kiên | Huyện | C | 2021-2023 | 4212 ngày 25/11/2021 | 16,867 | 15,683 | 13,691 | 13,691 | 1,992 | 16,867 | 2,800 | 2,800 | | 800 | 800 | | 2,000 | 2,000 | | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn mới khu 12 xã Tiên Kiên | UBND xã Tiên Kiên | Huyện | C | 2021-2022 | 3382/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 | 14,496 | 14,164 | 14,000 | 14,000 | 164 | 14,496 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn đoạn từ nhà ông Công đến Miếu xóm Toán, xã Tiên Kiên | UBND xã Tiên Kiên | Huyện | C | 2023-2024 | 2200 ngày 05/6/2023 | 10,000 | 9,736 | 4,866 | 4,866 | 4,870 | 10,000 | 3,100 | 3,100 | | 2,866 | 2,866 | | 234 | 234 | | | |
| - | Tu bổ, di tích Đình Tập Lục | UBND xã Tiên Kiên | Huyện | C | 2022-2023 | 5559/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 | 11,335 | 5,783 | 4,342 | 4,342 | 1,441 | 11,335 | 300 | 300 | | 0 | 0 | | 300 | 300 | | | |
| 3 | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | CTNC đường GTNT từ TL325B đi qua đường ống đến gầm cầu cao tốc khu 16, xã Tiên Kiên | UBND xã Tiên Kiên | Huyện | | | 3065 ngày 16/9/2024 | 8,905 | 1,800 | 1,800 | 1,800 | 0 | 8,905 | 3,000 | 3,000 | | 0 | 0 | | 3,000 | 3,000 | | | |
| - | Nhà lớp học 3 tầng, 15 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Tiên Kiên, xã Tiên Kiên, huyện Lâm Thao | UBND xã Tiên Kiên | Huyện | | | 3111 ngày 20/9/2024 | 14,900 | 6,400 | 8,500 | 6,348 | -2,100 | 14,900 | 7,500 | 7,500 | | 4,347 | 4,347 | | 3,153 | 3,153 | | | |
| | **XÃ XUÂN LŨNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | ***Các dự án/công trình chuyển tiếp từ 2016-2020 sang 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | 7600992 - Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND& UBND xã Xuân Lũng | UBND xã Xuân Lũng | Huyện | C | 2016-2017 | Số 3243/QĐ-UBND ngày 28/10/2017 | 8,638 | 8,638 | **8,638** | **8,165** | 473 | 8,638 | 69 | 69 | | 0 | 0 | | 69 | 69 | | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật cấp quyền sử dụng đất khu đồng Công trại khu 2 xã | UBND xã Xuân Lũng | Huyện | C | 2017 | | 520 | 520 | 520 | 444 | 76 | 520 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Xuân Lũng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | ***Các dự án/công trình giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | 7967216 - Nhà lớp học 3 tầng, 15 phòng trường THCS xã Xuân Lũng | UBND xã Xuân Lũng | Huyện | C | 2023-2025 | Số 2818/QĐ-UBND ngày 03/06/2022 | 10,172 | 10,172 | **10,172** | **9,998** | 174 | 10,172 | 1,900 | 1,900 | | 1,900 | 1,900 | | 0 | 0 | | | |
| - | 7969684 - Cải tạo, sửa chữa nhà điều hành, trường MN Xuân Lũng | UBND xã Xuân Lũng | Huyện | C | 2022-2023 | Số 4205/QĐ-UBND ngày 29/07/2022 | 896 | 896 | **896** | **890** | 6 | 896 | 159 | 159 | | 159 | 159 | | 0 | 0 | | | |
| - | 7965250 - Nhà văn hóa cộng đồng khu 13, 14 xã Xuân Lũng | UBND xã Xuân Lũng | Huyện | C | 2022-2023 | Số 3610/QĐ-UBND ngày 08/07/2022 | 1,661 | 1,661 | **1,661** | **926** | 736 | 1,661 | 40 | 40 | | 0 | 0 | | 40 | 40 | | | |
| - | 7961677 - Xây dựng bộ phận tiếp nhận và trả kết quả 1 cửa xã Xuân Lũng | UBND xã Xuân Lũng | Huyện | C | 2022 | Số 2655/QĐ-UBND ngày 24/06/2022 | 2,895 | 2,895 | **2,895** | **2,797** | 98 | 2,895 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | 7856181 - Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng và các hạng mục phụ trợ trường Mầm non Xuân Lũng, huyện Lâm Thao | UBND xã Xuân Lũng | Huyện | C | 2021 | Số 4305/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 | 8,433 | 8,433 | **8,433** | **6,975** | 1,458 | 8,433 | 700 | 700 | | 700 | 700 | | 0 | 0 | | | |
| - | Xây dựng các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Xuân Lũng | UBND xã Xuân Lũng | Huyện | C | 2022-2023 | số 4201/QĐ-UBND ngày 29/07/2022 | 689 | 689 | **689** | **669** | 20 | 689 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | 7944810 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên xã Xuân Lũng đi Xuân Huy (đoạn cổng bà Thu sỹ đến cổng bà Mai), huyện Lâm Thao | UBND xã Xuân Lũng | Huyện | C | 2021-2022 | Số 4748/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 | 1,815 | 1,815 | **1,815** | **1,578** | 237 | 1,815 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | 8023549- Cải tạo nâng cấp đường giao thông nông thôn tuyến từ dốc Giếng Ao đi cổng Lù, | UBND xã Xuân Lũng | Huyện | C | 2022-2023 | Số 5503/QĐ-UBND ngày | 6,104 | 6,104 | **6,104** | **5,894** | 210 | 6,104 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | nhánh Cống Lù đi cống nhà bà Hòa Thụ | | | | | 21/11/2022 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh mương nội đồng khu đồng Trầm, đồng Xoan Đào, đồng Xá, xã Xuân Lũng | UBND xã Xuân Lũng | Huyện | C | 2023-2025 | Số 4003/QĐ-UBND ngày 26/7/2023 | 2,615 | 2,615 | **2,615** | **2,487** | 128 | 2,615 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn Ao Cây Si, xã Xuân Lũng | UBND xã Xuân Lũng | Huyện | C | 2022-2023 | số 3669, ngày 15/7/2022 | 13,216 | 13,216 | **13,216** | **13,155** | 61 | 13,216 | 3,368 | 3,368 | | 3,368 | 3,368 | | 0 | 0 | | | |
| - | Nhà Điều hành 2 tầng trường Tiểu học xã Xuân Lũng huyện Lâm Thao | UBND xã Xuân Lũng | Huyện | C | 21/9/2017 - 21/2/2018 | số 2093/QĐ-UBND ngày 31/7/2017 | 2,455 | **2,455** | **2,455** | **2,337** | 118 | 2,455 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Đường giao thông đồng Nội nẹp khu 13, 14 đi Cầu Mả Vỡ, xã Xuân Lũng, huyện Lâm Thao | UBND xã Xuân Lũng | Huyện | C | 13/3/2019 - 5/11/2019 | Số 2100/QĐ-UBND ngày 31/7/2017 | 3,079 | 3,079 | **3,079** | **3,007** | 72 | 3,079 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Hệ thống truyền thanh thông minh xã Xuân Lũng | UBND xã Xuân Lũng | Huyện | C | 5/12/2021 -4/1/2022 | Số 4184/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 | 983 | 983 | **983** | **968** | 15 | 983 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học, trường THCS Xuân Lũng | UBND xã Xuân Lũng | Huyện | C | 12/2/2019 - 10/5/2019 | | 2,551 | 2,551 | **2,551** | **2,521** | 30 | 2,551 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT, GTNĐ kết hợp kiên cố hóa kênh mương đường Cầu Cọc (cổng nhà Liên Hòa khu 15) đi đập cửa B, xã Xuân Lũng, huyện Lâm Thao | UBND xã Xuân Lũng | Huyện | C | 20/5/2020 -9/5/2022 | Số 4073/QĐ-UBND ngày 4/10/2019 | 2,539 | 2,539 | **2,539** | **2,181** | 358 | 2,539 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNĐ kết hợp kênh mương từ bờ Cầu Cọc đến Đồng He xã Xuân Lũng | UBND xã Xuân Lũng | Huyện | C | 24/9/2019 - 12/3/2020 | Số 2783/QĐ-UBND ngày 31/7/2028 | 4,036 | 4,036 | **4,036** | **2,950** | 1,086 | 4,036 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang Liệt sỹ xã Xuân Lũng, huyện Lâm Thao | UBND xã Xuân Lũng | Huyện | C | 18/11/2020- 23/7/2021 | Số 3986/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 | 827 | 827 | **827** | **504** | 323 | 827 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo nhà điều hành, nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường THCS Xuân Lũng | UBND xã Xuân Lũng | Huyện | C | 2023-2025 | Số 4008/QĐ-UBND ngày 26/07/202 | 9,415 | 9,415 | **9,415** | **8,119** | 1,296 | 9,415 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | 8031626 - Cải tạo nâng cấp đường giao thông nông thôn tuyến từ Nhà văn hóa cũ khu 17 xã Xuân Lũng huyện Lâm Thao, đi khu 14, xã Hà Thạch thị xã Phú Thọ | UBND xã Xuân Lũng | Huyện | c | 2023-2025 | Số 1682/QĐ-UBND ngày 14/04/2023 | 8,270 | 6,910 | 6,910 | 6,800 | 110 | 6,910 | 1,800 | 1,800 | | 1,800 | 1,800 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Xuân Lũng đoạn từ bờ Cầu Cọc (khu 10) đi khu 15 | UBND xã Xuân Lũng | Huyện | c | 2023-2025 | Số 6227/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 | 13,895 | 12,406 | 12,406 | 7,000 | 5,406 | 12,406 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên xã Xuân Lũng đi Thạch Sơn (đoạn từ chợ Dòng đi khu 2 xã Xuân Lũng) huyện Lâm Thao | UBND xã Xuân Lũng | Huyện | c | 2023-2025 | Số 1094/QĐ-UBND ngày 20/2/2023 | 9,959 | 8,862 | 8,862 | 969 | 7,893 | 8,862 | 1,000 | 1,000 | | 0 | 0 | | 1,000 | 1,000 | | | |
| - | CTNC đường GTNT tuyến từ Nhà văn hóa đi nhà thờ khu 9, đi Cầu Trặng khu 1, xã Xuân Lũng | UBND xã Xuân Lũng | Huyện | c | 2023-2025 | số 4952, ngày 31/10/2023 | 11,970 | 11,533 | 11,533 | 4,950 | 6,583 | 11,533 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Xuân Lũng tuyến từ cổng nhà ông Hùng (khu 9) qua cổng ông Sinh Liễu đi thị trấn Hùng Sơn | UBND xã Xuân Lũng | Huyện | c | 2022-2023 | Số 4425/QĐ-UBND ngày 13/9/2023 | 2,487 | **2,309** | **2,309** | **1,000** | 1,309 | 2,309 | 50 | 50 | | 0 | 0 | | 50 | 50 | | | |
| 3 | **Dự án đang thực hiện** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | CTNC đường GTNT tuyến từ Huyện lộ( DH2) đi nhà ông Bảo Liên (khu 8), xã Xuân Lũng | UBND xã Xuân Lũng | Huyện | c | 2024-2025 | 3172 ngày 27/9/2024 | 7,331 | 2,500 | 2,500 | 2,000 | 500 | 2,500 | 3,000 | 3,000 | | 0 | 0 | | 3,000 | 3,000 | | | |
| - | CTNC đường GTNT tuyến từ ao ông Lâm khu 4 đi đình Nội đi khu 2, khu 3 xã Xuân Lũng | UBND xã Xuân Lũng | Huyện | c | 2024-2026 | CTĐT: 1504 ngày 29/5/2024 | 7,000 | 1,200 | 1,107 | 1,107 | 0 | 1,200 | 5,000 | 5,000 | | 1,007 | 1,007 | | 3,993 | 3,993 | | | |
| | **XÃ XUÂN HUY** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | ***Các dự án/công trình chuyển tiếp từ 2016-2020 sang 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nhà lớp học 2 tầng trường THCS Xuân Huy | UBND xã Xuân Huy | Huyện | **C** | 2014 | | 5,497 | 5,497 | 5,497 | **5,476** | **21** | 5,497 | 5,497 | 5,497 | | 0 | 0 | | 5,497 | 5,497 | | | |
| - | Nhà điều hành 2 tầng trường Tiểu học Xuân Huy | UBND xã Xuân Huy | Huyện | **C** | 2014 | | 3,538 | 3,538 | 3,538 | **3,467** | **71** | 3,538 | 3,538 | 3,538 | | 0 | 0 | | 3,538 | 3,538 | | | |
| - | Xử lý ngập úng cục bộ khu 6 xã Xuân Huy | UBND xã Xuân Huy | Huyện | **C** | 2017 | | 1,771 | 1,771 | 1,771 | **1,634** | **137** | 1,771 | 1,771 | 1,771 | | 0 | 0 | | 1,771 | 1,771 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp 6 tuyến đường GTNT xã Xuân Huy | UBND xã Xuân Huy | Huyện | **C** | 2018 | | 3,768 | 3,768 | 3,768 | **3,452** | **316** | 3,768 | 3,768 | 3,768 | | 0 | 0 | | 3,768 | 3,768 | | | |
| - | Nhà làm việc Ban Quân sự - Công an xã Xuân Huy | UBND xã Xuân Huy | Huyện | **C** | 2019 | | 1,958 | 1,958 | 1,958 | **1,880** | **78** | 1,958 | 1,958 | 1,958 | | 0 | 0 | | 1,958 | 1,958 | | | |
| - | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đấu giá QSD đất khu đồng Gio xã Xuân Huy | UBND xã Xuân Huy | Huyện | **C** | 2019 | | 2,434 | 2,434 | 2,434 | **2,397** | **37** | 2,434 | 2,434 | 2,434 | | 0 | 0 | | 2,434 | 2,434 | | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Xuân Huy | UBND xã Xuân Huy | Huyện | **C** | 2020 | | 2,095 | 2,095 | 2,095 | **2,018** | **77** | 2,095 | 2,095 | 2,095 | | 0 | 0 | | 2,095 | 2,095 | | | |
| 2 | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | ***Các dự án/công trình giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | 7868173 - Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường Tiểu Học Xuân Huy, huyện Lâm Thao | UBND xã Xuân Huy | Huyện | C | 2020-2021 | QĐ số 3947 ngày 16/9/2019 | 4,507 | **4,507** | 4,507 | 4,352 | 155 | 4,507 | 4,507 | 4,507 | | 4,352 | 4,352 | | 155 | 155 | | | |
| - | Đường giao thông kết hợp mương thoát nước thủy lợi xã Xuân Huy, huyện Lâm Thao | UBND xã Xuân Huy | Huyện | C | Năm 2021 | QĐ số 2797 ngày 27/5/2020 | 3,466 | **3,466** | 3,466 | 2,886 | 580 | 3,466 | 3,466 | 3,466 | | 2,886 | 2,886 | | 580 | 580 | | | |
| - | 7953217 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết hợp mương tưới tiêu nội đồng khu 1, xã Xuân Huy, huyện Lâm Thao | UBND xã Xuân Huy | Huyện | C | 2021-2023 | QĐ số 2050 ngày 16/11/2022 | 4,316 | **4,316** | 4,316 | 4,226 | 90 | 4,316 | 4,316 | 4,316 | | 4,226 | 4,226 | | 90 | 90 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp sân vận động xã Xuân Huy | UBND xã Xuân Huy | Huyện | C | 2022-2023 | QĐ số 4388 ngày 16/8/2022 | 2,345 | **2,345** | 2,345 | 1,500 | 845 | 2,345 | 2,345 | 2,345 | | 1,500 | 1,500 | | 845 | 845 | | | |
| - | Nhà văn hóa khu 4, xã Xuân Huy | UBND xã Xuân Huy | Huyện | C | 2022-2023 | QĐ số 2054 ngày 10/11/2022 | 887 | **887** | 887 | 621 | 266 | 887 | 887 | 887 | | 621 | 621 | | 266 | 266 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo nghĩa trang liệt sỹ xã Xuân Huy, huyện Lâm Thao | UBND xã Xuân Huy | Huyện | C | Năm 2022 | QĐ số 4111 ngày 10/11/2021 | 2,460 | 2,460 | 2,460 | **1,000** | 1,460 | 2,460 | 2,460 | 2,460 | | 1,000 | 1,000 | | 1,460 | 1,460 | | | |
| - | Cải tạo, xây mới nhà lớp học 2 tầng và các hạng mục phụ trợ trường Mầm Non Xuân Huy, huyện Lâm Thao | UBND xã Xuân Huy | Huyện | C | 2021 | | 5,872 | 5,872 | 5,872 | **5,329** | 543 | 5,872 | 5,872 | 5,872 | | 5,329 | 5,329 | | 543 | 543 | | | |
| 2 | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | CTNC đường GTNT kết hợp mương khu 1, xã Xuân Huy | UBND xã Xuân Huy | Huyện | C | 2023-2024 | QĐ số 6435 ngày 29/12/2023 | 2,915 | 2,453 | 2,453 | 2,000 | 453 | 2,453 | 2,453 | 2,453 | | 2,453 | 2,453 | | 0 | 0 | | | |
| - | Đường giao thông kết hợp mương tiêu Càu Màu, xã Xuân Huy | UBND xã Xuân Huy | Huyện | C | 2022-2023 | QĐ số 4773 ngày 11/10/2023 | 4,662 | 4,662 | 4,662 | 2,003 | 2,659 | 4,662 | 4,662 | 4,662 | | 4,662 | 4,662 | | 0 | 0 | | | |
| - | 7895123 - Cải tạo, xây mới nhà lớp học 2 tầng và các hạng mục phụ trợ trường Mầm Non Xuân Huy, huyện Lâm Thao | UBND xã Xuân Huy | Huyện | C | 2021-2022 | QĐ số 2046 ngày 29/11/2021 | 5,949 | 5,872 | 5,872 | **5,329** | 543 | 5,872 | 5,872 | 5,872 | | 5,329 | 5,329 | | 543 | 543 | | | |
| - | 7925453 - Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Xuân Huy | UBND xã Xuân Huy | Huyện | C | Năm 2021 | QĐ số 3802 ngày 13/10/2021 | 1,995 | 1,995 | 1,995 | **1,630** | 365 | 1,995 | 1,995 | 1,995 | | 1,630 | 1,630 | | 365 | 365 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp các hạng mục thuộc trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Xuân Huy | UBND xã Xuân Huy | Huyện | C | 2024-2026 | 3481/QĐ-UBND 29/10/2024 | 6,177 | 2,600 | 2,000 | 197 | 2,403 | 6,177 | 6,177 | 6,177 | | 0 | 0 | | 6,177 | 6,177 | | | |
| - | 7962247 - Cải tạo nhà lớp học trường Tiểu học Xuân Huy huyện Lâm Thao | UBND xã Xuân Huy | Huyện | C | 2022-2023 | QĐ số 2770 ngày 30/6/2022 | 3,830 | 3,829 | 3,829 | **1,000** | 2,829 | 3,829 | 3,829 | 3,829 | | 1,000 | 1,000 | | 2,829 | 2,829 | | | |
| 3 | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | **39,600** | **11,100** | **6,500** | **6,500** | **4,600** | **39,600** | **39,600** | **39,600** | - | - | - | - | **39,600** | **39,600** | - | - | |
| - | Cải tạo, sửa chữa Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường THCS Xuân Huy | UBND xã Xuân Huy | Huyện | C | 2024-2026 | 3311/QĐ-UBND 09/10/2024 | 4,901 | 2,100 | 2,000 | 2,000 | 100 | 4,901 | 4,901 | 4,901 | | 0 | 0 | | 4,901 | 4,901 | | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn Đồng Giỏ ( khu 4) xã Xuân Huy, huyện Lâm Thao ( giai đoạn 1) | UBND xã Xuân Huy | Huyện | C | 2024-2026 | số 2467 ngày 26/7/2024 | 34,699 | 9,000 | 4,500 | 4,500 | 4,500 | 34,699 | 34,699 | 34,699 | | 0 | 0 | | 34,699 | 34,699 | | | |
| IV | **XÃ BẢN NGUYÊN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **XÃ BẢN NGUYÊN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| I | ***Các dự án/công trình chuyển tiếp từ 2016-2020 sang 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng kết hợp kênh tưới, tiêu từ kênh Diên Hồng đến kênh khu 15 xã Bản Nguyên | UBND xã Bản Nguyên | Huyện | C | 2017 | 1036/QĐ-UBND 28/10/2016; 2816/QĐ-UBND 31/7/2018 | 6,910 | 6,910 | 6,712 | 6,712 | 198 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp trụ sở HĐND và UBND xã Bản Nguyên | UBND xã Bản Nguyên | Huyện | C | 2019 2020 | 3899/QĐ-UBND 05/10/2018; 1978/QĐ-UBND 02/4/2021 | 7,377 | 7,377 | 6,867 | 6,867 | 510 | 0 | 1,329 | 1,329 | | 1,329 | 1,329 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT tuyến từ nhà văn hóa đến nhà ông Trần Võ (khu 11); từ nhà ông Nguyễn Dương đến nhà ông Lê Phượng (khu 6) xã Bản Nguyên | UBND xã Bản Nguyên | Huyện | C | 2018 | 3273/QĐ-UBND 09/10/2017; 1975/QĐ-UBND 02/4/2021 | 712 | 712 | 645 | 645 | 67 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo nâng cấp sân vườn trường tiểu học Bản Nguyên 2, xã Bản Nguyên | UBND xã Bản Nguyên | Huyện | C | 2018 | 4138/QĐ-UBND 17/10/2019; 1979/QĐ-UBND 02/4/2021 | 511 | 511 | 490 | 490 | 21 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng, 5 phòng học trường mầm non Bản Nguyên | UBND xã Bản Nguyên | Huyện | C | 2017 | 3194/QĐ-UBND 26/10/2016; 20/BC-TTQT 09/4/2020 | 5,740 | 5,740 | 5,609 | 5,609 | 131 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Các hạng mục phụ trợ tường mầm non Bản Nguyên | UBND xã Bản Nguyên | Huyện | C | 2017 2018 | 3168/QĐ-UBND 10/7/2020 | 854 | 854 | 819 | 819 | 35 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường tiểu học Bản Nguyên 2 | UBND xã Bản Nguyên | Huyện | C | 2018 | 3230/QĐ-UBND 30/10/2017; 4430QĐ-UBND 18/8/2020 | 4,268 | 4,268 | 4,241 | 4,241 | 26 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| 2 | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Hạ tầng kỹ thuật cấp quyền sử dụng đất ở khu 11 và khu Ven Trại xã Bản Nguyên | UBND xã Bản Nguyên | Huyện | C | 2017 2018 | 3400/QĐ-UBND 30/10/2017 | 6,030 | 5,847 | 5,103 | 5,103 | 744 | 5,103 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Mua sắm thiết bị bàn ghế công trình nhà làm việc trụ sở HĐND &UBND xã Bản Nguyên | UBND xã Bản Nguyên | Huyện | C | 2019 2020 | 4299/QĐ-UBND 31/10/2019 | 990 | 982 | 0 | 0 | 982 | | | | | | | | | | | | |
| 3 | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | ***Các dự án/công trình giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Hệ thống truyền thanh thông minh xã Bản Nguyên | UBND xã Bản Nguyên | Huyện | C | 2021 2022 | 4345/QĐ-UBND 30/11/2021; 231/QĐ-UBND 18/01/2023 | 896 | 896 | 814 | 814 | 82 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng và các phòng chức năng trường tiểu học Bản Nguyên 2 | UBND xã Bản Nguyên | Huyện | C | 2022 | 4394/QĐ-UBND 10/12/2021; 3637/QĐ-UBND 07/11/2024 | 4,664 | 4,664 | 3,550 | 3,550 | 1,114 | 3,050 | 1,600 | 1,600 | | 1,600 | 1,600 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn liên xã, xã Bản Nguyên, huyện Lâm Thao | UBND xã Bản Nguyên | Huyện | C | 2022 2023 | 2361/QĐ-UBND 18/05/2022 | 9,779 | 9,779 | 7,060 | 7,060 | 2,719 | 7,682 | 2,500 | 2,500 | | 2,500 | 2,500 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông đoạn từ khu 6 đến khu 3 xã Bản Nguyên, huyện Lâm Thao | UBND xã Bản Nguyên | Huyện | C | 2022 2023 | 2578/QĐ-UBND 16/6/2022; 1891/QĐ-UBND 10/4/2025 | 13,254 | 13,254 | 9,757 | 9,757 | 3,498 | 6,900 | 4,000 | 4,000 | | 4,000 | 4,000 | | 0 | 0 | | | |
| - | Hạ tầng khu dân cư nông thôn Đồng Dộc (khu 9, khu 10) xã Bản Nguyên | UBND xã Bản Nguyên | Huyện | C | 2022 | 4387/QĐ-UBND 16/8/2022; 2017/QĐ-UBND 23/4/2025 | 9,693 | 9,693 | 9,420 | 9,420 | 274 | 10,323 | 345 | 345 | | 345 | 345 | | 0 | 0 | | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng và các phòng chức năng trường mầm non Bản Nguyên - phân hiệu 2 | UBND xã Bản Nguyên | Huyện | C | 2022 2023 | 2767/QĐ-UBND 30/6/2022; | 9,751 | 9,751 | 9,564 | 9,564 | 187 | 0 | 1,420 | 1,420 | | 1,420 | 1,420 | | 0 | 0 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | 2494/QĐ-UBND 30/7/2024 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn mới khu 4.2, xã Bản Nguyên, huyện Lâm Thao | UBND xã Bản Nguyên | Huyện | C | 2024 | 4063/QĐ-UBND 24/12/2024 | 3,195 | 3,195 | 2,894 | 2,894 | 301 | 3,194 | 394 | 394 | | 394 | 394 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ nhà Phạm Tiến Sang (khu 1) nối với đường TL324B | UBND xã Bản Nguyên | Huyện | C | 2023 | 1749/QĐ-UBND 24/4/2023 | 4,837 | 4,837 | 4,727 | 4,726 | 110 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| 2 | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học 3 tầng và các phòng chức năng trường tiểu học Bản Nguyên 1 | UBND xã Bản Nguyên | Huyện | C | 2022 2023 | 2133/QĐ-UBND 27/4/2022 | 11,745 | 11,664 | 10,565 | 10,565 | 1,098 | 0 | 500 | 500 | | 500 | 500 | | 0 | 0 | | | |
| - | Nhà làm việc Đảng ủy xã Bản Nguyên, huyện Lâm Thao | UBND xã Bản Nguyên | Huyện | C | 2023 2024 | 171/QĐ-UBND 16/01/2023 | 7,361 | 6,967 | 5,905 | 5,905 | 1,062 | 0 | 2,000 | 2,000 | | 2,000 | 2,000 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn từ khu 11 đi khu 12 xã Bản Nguyên | UBND xã Bản Nguyên | Huyện | C | 2024 | 104/QĐ-UBND 12/01/2024 | 5,438 | 5,201 | 4,950 | 4,672 | 251 | 0 | 3,000 | 3,000 | | 2,722 | 2,722 | | 278 | 278 | | | |
| - | Cải tạo nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Bản Nguyên 1 xã Bản Nguyên | UBND xã Bản Nguyên | Huyện | C | 2023 | 2122/QĐ-UBND 31/5/2023 | 8,365 | 7,740 | 4,925 | 4,925 | 2,814 | 4,600 | 1,800 | 1,800 | | 1,800 | 1,800 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ khu 9 đến khu 12 xã Bản Nguyên | UBND xã Bản Nguyên | Huyện | C | 2024 | Số 5214/QĐ-UBND 21/11/2023 | 13,000 | 11,350 | 10,300 | 10,300 | 1,050 | 10,300 | 300 | 300 | | 300 | 300 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp sân vườn và các hạng mục phụ trợ UBND xã Bản Nguyên | UBND xã Bản Nguyên | Huyện | C | 2024 2025 | 1896/QĐ-UBND 02/7/2024 | 5,508 | 5,200 | 3,050 | 3,050 | 2,150 | 4,000 | 2,050 | 2,050 | | 2,050 | 2,050 | | 0 | 0 | | | |
| - | Xây dựng nhà hội trường kết hợp trung tâm học tập cộng đồng xã Bản Nguyên | UBND xã Bản Nguyên | Huyện | C | 2024 2025 | 1959/QĐ-UBND 08/7/2024 | 10,337 | 9,708 | 5,506 | 5,506 | 4,202 | 6,300 | 4,400 | 4,400 | | 4,400 | 4,400 | | 0 | 0 | | | |
| 3 | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT Đê bối từ khu 7 đến khu 14, xã Bản Nguyên (Đoạn từ QL2D đến khu 10) | UBND xã Bản Nguyên | Huyện | C | | 2965/QĐ-UBND 30/8/2024 | 14,180 | 4,565 | 2,850 | 2,850 | 1,715 | 5,800 | 850 | 850 | | 850 | 850 | | 0 | 0 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, sưa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Bản Nguyên 2, xã Bản Nguyên | UBND xã Bản Nguyên | Huyện | C | | 3365/QĐ-UBND 14/10/2024 | 5,936 | 1,477 | 2,000 | 1,477 | -523 | 2,500 | 2,000 | 2,000 | | 1,477 | 1,477 | | 523 | 523 | | | |
| - | Hạ tầng khu dân cư nông thôn tại khu 4 xã Bản Nguyên | UBND xã Bản Nguyên | Huyện | C | | 3541/QĐ-UBND 30/10/2024 | 12,413 | 1,976 | 2,000 | 1,909 | -24 | 2,000 | 2,000 | 2,000 | | 1,909 | 1,909 | | 91 | 91 | | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường mầm non khu trug tâm xã Bản Nguyên | UBND xã Bản Nguyên | Huyện | C | | 1735/QĐ-UBND 18/6/2024 | 14,397 | 7,964 | 6,594 | 6,594 | 1,370 | 5,894 | 6,194 | 6,194 | | 6,194 | 6,194 | | 0 | 0 | | | |
| | **XÃ VĨNH LẠI** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Dự án hoàn thành quyết toán** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNĐ tuyến từ Dốc Đê đến kênh Diên Hồng; trường Mầm Non đến trục Quán Nan xã Vĩnh Lại | UBND xã Vĩnh Lại | Huyện | C | 2018 - 2019 | 2884/QĐ-UBND,15 /9/2017 | 4,408 | 4,408 | 4,016 | 4,016 | 393 | 4,016 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | NLH 2T8P trường TH Vĩnh Lại 2 | UBND xã Vĩnh Lại | Huyện | C | 2017 | 755/QĐ-UBND,05 /6/2014 | 5,215 | 5,215 | 4,994 | 4,994 | 221 | 4,994 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Đường GTNĐ tuyến ông Đàm-ông Tân Hồ ( HM: Ông Đàm) - xã Vĩnh Lại | UBND xã Vĩnh Lại | Huyện | C | 2016 | 599/QĐ-UBND,03 /50/2013 | 2,623 | 2,623 | 2,510 | 2,510 | 113 | 2,510 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo nâng cấp đường giao thông trung tâm xã Vĩnh Lại | UBND xã Vĩnh Lại | Huyện | C | 2019 | 3271/QĐ-UBND,09 /10/2017 | 14,337 | 14,337 | 14,120 | 14,120 | 217 | 14,120 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | NLH 2T8P trường TH Vĩnh Lại | UBND xã Vĩnh Lại | Huyện | C | 2015 | 641/QĐ-UBND,09 /5/2013 | 4,166 | 4,166 | 3,816 | 3,816 | 350 | 3,816 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | NLH, NĐH trường mầm non Vĩnh Lại | UBND xã Vĩnh Lại | Huyện | C | 2018 | 3209/QĐ-UBND,28 /10/2026 | 8,556 | 8,556 | 8,087 | 8,087 | 469 | 8,087 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Nhà điều hành trường tiểu học Vĩnh Lại 1 | UBND xã Vĩnh Lại | Huyện | C | 2020 | 3221/QĐ-UBND,29 /9/2017 | 5,854 | 5,854 | 5,210 | 5,210 | 644 | 5,210 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | 7847601 - Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường THCS Vĩnh Lại huyện Lâm Thao | UBND xã Vĩnh Lại | Huyện | C | 2019-2020 | 3179/QĐ-UBND,14 /7/2020 | 2,497 | 2,497 | 2,319 | 1,519 | 178 | 2,319 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| 2 | **Dự án hoàn thành chưa quyết toán** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | 7783879 - Cải tạo, nâng cấp khuôn viên trụ sở UBND xã Vĩnh Lại | UBND xã Vĩnh Lại | Huyện | C | 2019-2020 | 4159/QĐ-UBND,31/10/2018 | 3,499 | 3,499 | 3,192 | 3,192 | 307 | 3,192 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | 7899348 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu 10, đoạn từ kênh Diên Hồng đến kênh T2 xã Vĩnh Lại huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ | UBND xã Vĩnh Lại | Huyện | C | 2021-2022 | 2264/QĐ-UBND,20/5/2021 | 6,582 | 6,269 | 6,109 | 6,109 | 160 | 6,109 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | 7981189 - Nhà Làm việc 3 tầng UBND xã Vĩnh Lại | UBND xã Vĩnh Lại | Huyện | C | 2022-2023 | 4456/QĐ-UBND,19/8/2022 | 9,952 | 9,170 | 8,587 | 8,587 | 583 | 8,587 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cia tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Vĩnh Lại | UBND xã Vĩnh Lại | Huyện | C | 2018 | 4168/QĐ-UBND,31/10/2018 | 396 | 396 | 220 | 220 | 176 | 220 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo nâng cấp trung tâm học tập cộng đồng xã Vĩnh Lại | UBND xã Vĩnh Lại | Huyện | C | 2019-2020 | 4456/QĐ-UBND,19/8/2022 | 3,849 | 3,665 | 3,109 | 3,109 | 556 | 3,109 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Mở rộng nghĩa trang khu Ngái, xã Vĩnh Lại | UBND xã Vĩnh Lại | Huyện | C | 2020-2021 | 2392/QĐ-UBND,18/7/2024 | 10,968 | 10,536 | 10,182 | 10,182 | 355 | 10,182 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| II | **Giai đoạn 2021-2025** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | **Hoàn thành quyết toán** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | 7898155 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Liên xã Vĩnh Lại - Cao xá (Đoạn từ nhà ông Trọng Thủy đến xã Cao xá) xã Vĩnh Lại, huyện Lâm Thao | UBND xã Vĩnh Lại | Huyện | C | 2021-2022 | 2128/QĐ-UBND,13/5/2021 | 5,574 | 5,574 | 5,484 | 5,484 | 90 | 5,484 | 1,028 | 1,028 | | 0 | 0 | | 1,028 | 1,028 | | | |
| - | 7913848 - Nhà lớp học 2 tầng, trường Mầm Non Vĩnh Lại | UBND xã Vĩnh Lại | Huyện | C | 2021 - 2023 | 2490/QĐ-UBND,21/6/2021 | 9,262 | 9,262 | 8,299 | 7,449 | 963 | 8,299 | 850 | 850 | | 850 | 850 | | 0 | 0 | | | |
| - | 7928553 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNĐ đoạn từ Quán Nan đến kênh T2 xã Vĩnh Lại | UBND xã Vĩnh Lại | Huyện | C | 2021-2022 | 3717/QĐ-UBND,07/10/2021 | 13,385 | 13,385 | 12,950 | 11,650 | 435 | 12,950 | 1,300 | 1,300 | | 1,300 | 1,300 | | 0 | 0 | | | |
| - | 7939176 - Hệ thống tiêu thoát nước kết hợp đường giao thông từ khu di tích lịch sử Quốc gia Đền Lời đi kênh Diên Hồng, xã Vĩnh Lại | UBND xã Vĩnh Lại | Huyện | C | 2021-2022 | 3406/QĐ-UBND, 31/8/2021 | 4,737 | 4,737 | 4,703 | 4,703 | 33 | 4,703 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | 7948128 - Đường GTNT từ khu Di tích lịch sử Đền Lời đi xã Vĩnh Lại | UBND xã Vĩnh Lại | Huyện | C | 2022-2023 | 4767/QĐ-UBND, 31/12/2021 | 9,350 | 9,350 | 8,800 | 8,800 | 550 | 8,800 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | 8008422 - Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn khu Đông, xã Vĩnh Lại, huyện Lâm Thao | UBND xã Vĩnh Lại | Huyện | C | 2022-2023 | 4421/QĐ-UBND,17/8/2022; 125a ngày 03/11/2023 | 4,253 | 4,253 | 3,786 | 3,786 | 467 | 3,786 | 13 | 13 | | 13 | 13 | | 0 | 0 | | | |
| - | 7965302 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng từ đường liên xã Vĩnh Lại - Tứ Xã đến trạm bơm Lê Tính, xã Vĩnh Lại | UBND xã Vĩnh Lại | Huyện | C | 2021-2022 | 2626/QĐ-UBND,22/6/2022 | 14,211 | 14,211 | 14,195 | 14,195 | 17 | 14,195 | 3,944 | 3,944 | | 2,944 | 2,944 | | 1,000 | 1,000 | | | |
| - | Xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn tại khu dân cư Bờ Ngòi ngược xã Vĩnh Lại | UBND xã Vĩnh Lại | Huyện | C | 2022 | 4450/QĐ-UBND,17/12/2021; 1690/QĐ-UBND ngày 28/3/2022 | 4,839 | 4,839 | 4,839 | 4,700 | 139 | 4,700 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ Quốc lộ 2D đến Trạm bơm Lê Tính, xã Vĩnh Lại | UBND xã Vĩnh Lại | Huyện | C | 2023-2024 | 2051/QĐ-UBND,25/5/2023 | 14,467 | 14,467 | 13,540 | 14,340 | 927 | 13,540 | 9,161 | 9,161 | | 8,161 | 8,161 | | 1,000 | 1,000 | | | |
| 2 | **Dự án hoàn thành chưa quyết toán** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Tu bổ, tôn tạo di tích đền Lời, xã Vĩnh Lại, huyện Lâm Thao | UBND xã Vĩnh Lại | Huyện | c | 2023-2024 | 4537/QĐ-UBND ngày 22/9/2023 | 3,576 | 3,316 | **3,531** | **3,101** | 215 | 3,531 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Đường giao thông tuyến từ QL2D đi Đền thờ Trạng nguyên Vũ Duệ, xã Vĩnh Lại | UBND xã Vĩnh Lại | Huyện | C | 2022-2023 | 1078/QĐ-UBND,16/2/2023 | 6,500 | 5,429 | **5,100** | **5,100** | | 5,100 | 150 | 150 | | 150 | 150 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa đường giao thông kết hợp kênh tưới tiêu đoạn từ Trạm bơm Gốc Gạo, xã Vĩnh Lại đi xã Tứ Xã, huyện Lâm Thao | UBND xã Vĩnh Lại | Huyện | C | 2022-2023 | 4495/QĐ-UBND,19/9/2023 | 14,549 | 14,549 | **14,549** | **13,773** | | 14,549 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại khu Đồng Chăn nuôi xã Vĩnh Lại, huyện Lâm Thao | UBND xã Vĩnh Lại | Huyện | | 2024-2026 | 3782/QĐ-UBND,25/11/2024 | 14,953 | 14,000 | 11,000 | 8,000 | 6,000 | 14,953 | 11,000 | 11,000 | | 8,000 | 8,000 | | 3,000 | 3,000 | | | |
| - | CTNC đường giao thông nội đồng trục Bà Vạn, xã Vĩnh Lại, huyện Lâm Thao | UBND xã Vĩnh Lại | Huyện | C | 2024-2026 | 2507/QĐ-UBND,31/7/2024 | 3,793 | 3,535 | **1,000** | **1,000** | | 1,000 | 500 | 500 | | 500 | 500 | | 0 | 0 | | | |
| 3 | **Dự án đang thực hiện** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Đường giao thông nội đồng khu 1, 2 xã Vĩnh Lại tuyến từ QL2D đi kênh T2 | UBND xã Vĩnh Lại | Huyện | C | 2024-2026 | 1100/QĐ-UBND,19/4/2024 | 14,282 | 7,141 | 4,523 | 4,523 | 2,618 | 4,523 | 3,850 | 3,850 | | 3,023 | 3,023 | | 827 | 827 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nội đồng ( Trục ông Tân Hồ) đoạn từ kênh Diên Hồng ra kênh T1. | UBND xã Vĩnh Lại | Huyện | C | 2024-2026 | 1100/QĐ-UBND,19/4/2024 | 5,728 | 5,728 | 1,139 | 1,139 | 4,589 | 2,379 | 4,900 | 4,900 | | 2,379 | 2,379 | | 2,521 | 2,521 | | | |
| | **XÃ CAO XÁ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | ***Các dự án/công trình chuyển tiếp từ 2016-2020 sang 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Tu bổ di tích đình Cao Xá, xã Cao Xá huyện Lâm Thao | UBND xã Cao Xá | Huyện | C | 08.10.2017>07.8.2018 | 1092/26.5.2015 | 9,714 | 9,714 | 5,969 | 5,969 | 3,745 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo 4 tuyến đường giao thông nội đồng tuyến TL324 đi trang tại nhà ông Ngọc; từ TL324 đi bờ Thiên Lý; từ nhà ông Lý đi quốc lộ 32C; từ xóm Thành (QL32C) đi bờ Thiên Lý, xã Cao Xá | UBND xã Cao Xá | Huyện | C | 10.4.2018>12.2018 | 3407 ngày 31/10/2017 | 9,897 | **9,897** | **9,389** | **9,389** | ***508*** | 9,389 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Nâng cấp 6 tuyến đường giao thông nội đồng xã Cao Xá | UBND xã Cao Xá | Huyện | C | 19.02.2016 > 19.9 2016 | 1694/20.10.2015 | 9,409 | 9,409 | 9,142 | 9,142 | ***267*** | 9,142 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật đấu giá QSD đất khu xóm thành xã Cao Xá, huyện Lâm Thao | UBND xã Cao Xá | Huyện | C | 06.11/2016>10.01.2017 | 1719/6.7.2016 | 2,514 | 2,514 | 2,429 | 2,429 | ***5*** | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Kênh tưới, tiêu, đường bê bê tông cánh đồng mẫu lớn tuyến số 3 xã Cao Xá huyện Lâm Thao | UBND xã Cao Xá | Huyện | C | 03.11.2014 > 27.12.2014 | 1661/20.10.2014 | 589 | 589 | 535 | 535 | ***54*** | 535 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Nhà lớp học 3 tầng, 3 phòng Trường Tiểu học Cao Xá; | UBND xã Cao Xá | Huyện | C | 09.6.2018>08.12.2018 | 3160/20.9.2017 | 1,355 | 1,355 | 1,262 | 1,262 | ***93*** | 1,262 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng tuyến từ TL324 đi Trang trại bà Thân, xã Cao Xá | UBND xã Cao Xá | Huyện | C | 12.10.2018>11.01.2019 | 3126/18.9.2017 | 1,182 | 1,182 | 993 | 993 | ***189*** | 993 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Tu bổ cụm di tích Đình – Chùa Vĩnh Mộ xã Cao Xá, huyện Lâm Thao | UBND xã Cao Xá | Huyện | C | 28.10.2018>27.7.2019 | 368/08.2.2018 | 1,629 | 1,629 | 1,270 | 1,270 | ***359*** | 1,270 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Đường bê tông tuyến Nhà văn hóa khu 11A nối lên cửa đông Xóm Thành xã Cao Xá, huyện | UBND xã Cao Xá | Huyện | C | 13.72019>12.01.2020 | 4135/31.10.2018 | 2,687 | 2,687 | 2,614 | 2,614 | ***73*** | 2,614 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Lâm Thao | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn liên thôn Dương Khê - Nguyễn Xã, xã Cao Xá, huyện Lâm Thao | UBND xã Cao Xá | Huyện | C | 1.8.2019> 30.11.2019 | 4139/ 31.10.2018 | 3,000 | 3,000 | 2,854 | 2,854 | ***146*** | 2,854 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án: Xây dựng khu dân cư nông thôn mới tại khu xóm Thành xã Cao Xá, huyện Lâm Thao | UBND xã Cao Xá | Huyện | C | 2018 | 2227/30. 7.2018 | 610 | 610 | 593 | 593 | ***17*** | 593 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Bồi thường GP mặt bằng khu Ao Sâm theo QĐ 2543+5636/13.11.2020 | UBND xã Cao Xá | Huyện | C | | 2543/06.6 .2019+56 36/13.11. 2020 | 615 | 615 | 604 | 604 | ***11*** | 604 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Bồi thường GP mặt bằng khu Gò Dâu theo QĐ 4379 | UBND xã Cao Xá | Huyện | C | | 4379/8.11 .2019 | 1,339 | 1,339 | 880 | 880 | ***459*** | 880 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Sân, cổng tường rào Trường mầm non Cao Xá 2, xã Cao Xá | UBND xã Cao Xá | Huyện | C | 15.12.201 6>14.4.20 17 | 1131/31.1 0.2016 | 1,070 | 1,070 | 923 | 923 | ***147*** | 923 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn tuyến bờ kênh tỉnh lộ 324 đi thôn Vĩnh Tề, xã Cao Xá, | UBND xã Cao Xá | Huyện | C | 15.1.2020 >24.5.202 0 | 04/23.10. 2019 | 1,079 | 1,079 | 1,020 | 1,020 | ***59*** | 1,020 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất khu Gò Dâu-Gò Táo, xã Cao Xá, huyện Lâm Thao; | UBND xã Cao Xá | Huyện | C | 21.10.202 0>20.12.2 020 | 4757/31.8 .2020 | 1,764 | 1,764 | 743 | 743 | ***1,021*** | 743 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| 2 | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III. | **Giai đoạn 2021 - 2025** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | **Dự án hoàn thành quyết toán** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | 7930388 - Nâng cấp, cải tạo mở rộng đường giao thông nông thôn tuyến bờ kênh tỉnh lộ 324 đi thôn Vĩnh Tề, xã Cao Xá, huyện Lâm Thao | UBND xã Cao Xá | UBND huyện Lâm Thao | C | | 04-23/10/2019; 3836-14/10/2021 | 1,079 | 1,079 | 1,020 | 1,020 | 59 | 1,020 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | 7935211 - Đường GTNT từ cổng Đình Làng Cao Xá đến nhà bà Mạc khu dân cư số 9 và đường | UBND xã Cao Xá | Huyện | C | 12/2021-11/2022 | số 3509 ngày 14/9/2021 | 4,478 | **4,478** | **4,433** | **4,433** | ***45*** | 4,433 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | GTNĐ từ nhà bà Hạt khu dân cư số 12 đi Gò Tửa, xã Cao Xá, | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | 7953084 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNĐ khu 2 xã Cao Xá, huyện Lâm Thao | UBND xã Cao Xá | Huyện | C | 2022 | 4771 ngày 31/12/2021 | 2,395 | **2,395** | **1,772** | **1,772** | ***123*** | 1,772 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | 7900243 - Nhà điều hành và các hạng mục phụ trợ trường THCS Cao Xá, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ | UBND xã Cao Xá | Huyện | C | 8/2020-4/2022 | 2241/QĐ-UBND ngày 18.5.2021 | 6,785 | **6,785** | **6,528** | **6,528** | ***256*** | 6,528 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | 7961498 - Đường GTNĐ cánh đồng mẫu lớn đi kênh Thiên Lý, xã Cao Xá, huyện Lâm Thao | UBND xã Cao Xá | Huyện | C | 2021-2023 | 2376 ngày 19/5/2022 | 11,406 | **11,406** | **10,593** | **10,593** | ***813*** | 10,593 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu 9, 10, 11 tuyến từ nhà ông Lung đến nhà ông Huấn (khu 10), xã Cao Xá | UBND xã Cao Xá | Huyện | C | 2022-2023 | 1588 ngày 31/3/2023 | 5,071 | **5,071** | **4,047** | **4,047** | ***1,024*** | 4,047 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Nhà làm việc bộ phận Một cửa, sân vườn và các hạng mục phụ trợ, UBND xã Cao Xá | UBND xã Cao Xá | Huyện | C | 2022-2023 | 1567 ngày 31/3/2023 | 4,854 | **4,854** | **3,350** | **3,350** | ***1,504*** | 3,350 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | 8000024 - Đường GTNĐ tuyến TL324 đi cánh đồng mẫu lớn Gò Thiện - Đồng Sóng, xã Cao Xá | UBND xã Cao Xá | Huyện | C | 2021-2023 | 4028 ngày 25/11/2021 | 7,050 | **7,050** | **7,009** | **7,009** | ***41*** | 7,009 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn mới Bèo Tròn, xã Cao Xá | UBND xã Cao Xá | Huyện | C | 2022 | số 4200, ngày 29/7/2022 | 863 | **863** | **814** | **814** | ***49*** | 814 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Nhà lớp học 3 tầng 6 phòng, nhà ăn và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Cao Xá, huyện Lâm Thao; | UBND xã Cao Xá | Huyện | C | 21.10.2020>20.4.2021 | 3340/ 24.7.2020 | 3,567 | 3,567 | 3,445 | 3,445 | ***122*** | 3,445 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Hạ tầng khu đấu giá quyền sử dụng đất khu Đồng Sầm, xã Cao Xá, huyện Lâm Thao; | UBND xã Cao Xá | Huyện | C | 21.10.2020>20.12.2020 | 4758/31.8 .2020 | 1,152 | 1,152 | 529 | 529 | ***623*** | 529 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ, xã Cao Xá, huyện Lâm Thao; | UBND xã Cao Xá | Huyện | C | 30.12.2020>29.3.2021 | 5801/30.11.2020 | 1,888 | 1,888 | 1,845 | 1,845 | ***43*** | 1,845 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất khu Xóm Thành xã Cao Xá, huyện Lâm Thao | UBND xã Cao Xá | Huyện | C | 01>5.2021 | 5213/05.10.2020 | 2,772 | 2,772 | 2,732 | 2,732 | ***40*** | 2,732 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất khu Gò Dâu - Gò Táo xã Cao Xá, huyện Lâm Thao Hạng Mục: Mặt | UBND xã Cao Xá | Huyện | C | 25.12.2020>10.3.2021 | 237/14.12 .2020 | 960 | 960 | 939 | 939 | ***21*** | 939 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | đường bê tông + rãnh Thoát nước. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng khu Vĩnh Tề và Phong Vân, xã Cao Xá, huyện Lâm Tnao, tỉnh Phú Thọ | UBND xã Cao Xá | Huyện | C | 6>9.2021 | 2097/26.4 .2021 | 2,502 | 2,502 | 2,291 | 2,291 | ***211*** | 2,291 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo cảnh quan môi trường, giao thông nội đồng xã Cao Xá, huyện Lâm Thao | UBND xã Cao Xá | Huyện | C | 27.10.202 1>26.12.2 021 | 4830/16.1 2.2019 | 1,084 | 1,084 | 765 | 765 | ***319*** | 765 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp khán đài và các hạng mục phụ trợ sân vân động trung tâm xã Cao Xá, huyện Lâm Thao | UBND xã Cao Xá | Huyện | C | 2021-2022 | 4526 ngày 26/8/2022 | 3,763 | **3,763** | **3,715** | **3,715** | ***48*** | 3,715 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | 7968094 - Cải tạo đường giao thông nông thôn đường Nguyễn Xá, xã Cao Xá (Tuyến từ cổng chùa Vĩnh Mộ đến nhà anh Hoàng; từ nhà ông Tài đến nhà ông Vinh) | UBND xã Cao Xá | Huyện | C | 2022 | 2766 ngày 30/6/2022 | 4,117 | **4,117** | **3,801** | **3,801** | ***316*** | 3,801 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn mới Xóm Thành, xã Cao Xá | UBND xã Cao Xá | Huyện | C | 2022-2023 | số 2851, ngày 06/7/2022 ; số 177, ngày 17/01/202 3 | 13,000 | **13,000** | **13,128** | **13,128** | | 13,128 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| 2 | **Dự án hoàn thành chưa quyết toán** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | 7962177 - Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Cao Xá 2 | UBND xã Cao Xá | Huyện | C | 2021-2022 | 2641 ngày 23/6/2022 | 7,898 | **7,898** | **7,550** | **7,550** | ***348*** | 7,550 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | 7888570 - Nhà làm việc 3 tầng và sửa chữa các hạng mục phụ trợ thuộc khuôn viên trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã Cao Xá, huyện Lâm Thao | UBND xã Cao Xá | Huyện | C | 5/2021-9/2023 | 1303/QĐ-UBND ngày 09.2.2021 | 14,652 | **13,796** | **9,051** | **9,051** | ***4,745*** | 9,051 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | 7969278 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu 6, khu 8, khu 9, khu 10, xã Cao Xá, huyện Lâm Thao | UBND xã Cao Xá | Huyện | C | 2022-2023 | 2852 ngày 06/7/2022 | 5,306 | **5,150** | **5,000** | **5,000** | ***150*** | 5,000 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | 8012722 - Trạm Y tế xã Cao Xá | UBND xã Cao Xá | Huyện | C | 2022-2023 | 5636 ngày 12/2/2022 | 7,651 | **7,241** | **6,100** | **6,100** | ***1,141*** | 6,100 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp đường nội đồng kết hợp giao thông nông thôn tuyến Gò De- Đồng Mỏ- Đồng Sắng, xã Cao Xá | UBND xã Cao Xá | Huyện | C | 2023-2024 | 2464 ngày 30/6/2023 | 8,147 | **7,760** | **7,500** | **6,874** | ***259*** | 6,874 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp, đường giao thông liên thôn kết hợp giao thông nội đồng Thanh Hà-Dương Khê, xã Cao Xá, huyện Lâm Thao | UBND xã Cao Xá | Huyện | C | 22.6.2020 >21.12.2020 | 2560/28.4.2020 | 5,156 | 5,144 | 4,847 | 4,847 | ***297*** | 4,847 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường trục chính từ thôn Cao Xá đến thôn Cao Lĩnh xã Cao Xá | UBND xã Cao Xá | Huyện | C | 14.5.2018 >13.8.2018 | 3103/19.9.2017 | 4,739 | 4,736 | 4,281 | 4,281 | ***455*** | 4,281 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp nhà đa năng, sân, vườn, bờ kè, hạng mục phụ trợ, Trụ sở UBND xã Cao Xá | UBND xã Cao Xá | Huyện | C | 11.5>10.7.2018 | 3127/18.9.2017 | 1,186 | 1,130 | 1,070 | 1,070 | ***60*** | 1,070 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Xây dựng kè bê tông Nghĩa trang Liệt sỹ xã Cao Xá | UBND xã Cao Xá | Huyện | C | 26.10>10.12.2018 | 3742/18.9.2017 | 654 | 610 | 559 | 559 | ***51*** | 559 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn mới Đồng Mấn, xã Cao Xá, huyện Lâm Thao | UBND xã Cao Xá | Huyện | C | | 3533/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 | 7,437 | 7,200 | 5,800 | 5,800 | **2,000** | 5,800 | 0 | 0 | | 5,800 | 5,800 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo phục hồi diện tích mặt nước công cộng, trồng cây xanh trong khu dân cư tại xã Cao Xá, huyện Lâm Thao | UBND xã Cao Xá | Huyện | C | 30.10.2020>29.12/2020 | 5429/23.10.2020 | 666 | 634 | 602 | 602 | ***32*** | 602 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| 3 | **Dự án đang thực hiện** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học 3 tầng, 9 phòng và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Cao Xá | UBND xã Cao Xá | Huyện | C | 2023-2025 | 3713/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 | 11,454 | **3,841** | **3,841** | **3,841** | | 3,841 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa chợ trung tâm xã Cao Xá, huyện Lâm Thao | UBND xã Cao Xá | Huyện | C | | 1750/QĐ-UBND ngày 19/6/2024 | 7,000 | 1,093 | 1,093 | 1,093 | | 1,093 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật điểm khu dân cư nông thôn tại Cổng Tề ( khu 5 ), xã Cao Xá, huyện Lâm Thao | UBND xã Cao Xá | Huyện | C | | 1193/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 | 1,716 | 1,660 | 0 | 0 | **1,660** | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| | **Xã, thị trấn phê duyệt** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | **XÃ LÂM THAO** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **TT LÂM THAO** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| I | ***Các dự án/công trình chuyển tiếp từ 2016-2020 sang 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | ***Các dự án/công trình giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **XÃ THẠCH SƠN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | ***Các dự án/công trình chuyển tiếp từ 2016-2020 sang 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | ***Hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | ***Các dự án/công trình giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | ***Hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **THỊ TRẤN HÙNG SƠN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | ***Các dự án/công trình chuyển tiếp từ 2016-2020 sang 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | **Giai đoạn 2021-2025** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | **Hoàn thành quyết toán** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | ***Dự án đang thực hiện*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | **XÃ PHÙNG NGUYÊN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **XÃ SƠN VI** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | ***Các dự án/công trình chuyển tiếp từ 2016-2020 sang 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| II | *Các dự án/công trình giai đoạn 2021-2025* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | *Dự án hoàn thành quyết toán* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | *Dự án hoàn thành chưa quyết toán* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | *Dự án chuyển tiếp* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **XÃ PHÙNG NGUYÊN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | *Các dự án/công trình chuyển tiếp từ 2016-2020 sang 2021-2025* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | *Các dự án/công trình giai đoạn 2021-2025* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | *Dự án hoàn thành quyết toán* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | *Dự án đang thực hiện* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **XÃ TỨ XÃ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | **Các dự án/công trình chuyển tiếp từ 2016-2020 sang 2021-2025** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | **Dự án hoàn thành đã quyết toán** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | *Dự án hoàn thành chưa quyết toán* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | *Các dự án/công trình giai đoạn 2021-2025* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | **Dự án hoàn thành quyết toán** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | **Dự án đang thực hiện** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | **XÃ XUÂN LŨNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **XÃ TIÊN KIÊN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | *Các dự án/công trình chuyển tiếp từ 2016-2020 sang 2021-2025* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | *Dự án hoàn thành quyết toán* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | *Các dự án/công trình giai đoạn 2021-2025* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | *Dự án hoàn thành quyết toán* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | *Dự án hoàn thành chưa quyết toán* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | *Dự án chuyển tiếp* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **XÃ XUÂN LŨNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | *Các dự án/công trình chuyển tiếp từ 2016-* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | ***2020 sang 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | ***Các dự án/công trình giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | **Dự án đang thực hiện** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **XÃ XUÂN HUY** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | ***Các dự án/công trình chuyển tiếp từ 2016-2020 sang 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | ***Các dự án/công trình giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| IV | **XÃ BẢN NGUYÊN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **XÃ BẢN NGUYÊN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | ***Các dự án/công trình chuyển tiếp từ 2016-2020 sang 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | ***Các dự án/công trình giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **XÃ VĨNH LẠI** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **2021-2025** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | **Dự án hoàn thành quyết toán** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | **Dự án hoàn thành chưa quyết toán** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | **Giai đoạn 2021-2025** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | **Hoàn thành quyết toán** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | **Dự án hoàn thành chưa quyết toán** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | **Dự án đang thực hiện** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **XÃ CAO XÁ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | ***Các dự án/công trình chuyển tiếp từ 2016-2020 sang 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II. | **Giai đoạn 2021 - 2025** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | **Dự án hoàn thành quyết toán** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | **Dự án hoàn thành chưa quyết toán** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | **Dự án đang thực hiện** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***UBND huyện Phù Ninh*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| B1 | **Cấp huyện** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *I* | ***Các dự án/công trình chuyển tiếp từ 2016-2020 sang 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1* | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Liên Hoa (tuyến khu 3 đi khu 1), huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2019-2025 | 3317 ngày 31/10/2018 | 5,100 | 5,100 | 5,400 | 5,088 | | 5,400 | 1,074 | 1,074 | | 762 | 762 | | 312 | 312 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ Trung Giáp - Liên Hoa (đoạn nối HLP5 - Đường Chiến thắng Sông Lô kéo dài) | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2,012 | 1855/QĐ-UBND ngày 17/7/2014 | 6,266 | 6,266 | 6,144 | 6,144 | 122 | 6,144 | 444 | 444 | | 444 | 444 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Liên Hoa, huyện Phù Ninh (đoạn | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù | C | 2,012 | 1854/QĐ-UBND ngày | 9,227 | 9,227 | 8,706 | 8,706 | 521 | 8,706 | 161 | 161 | | 161 | 161 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | HLP5 km 10+300 - TL323E km3+364) | | Ninh | | | 17/7/2014 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã Liên Hoa đoạn TL323E - Khu 5,8 xã Trung Giáp | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2014-2016 | 168 ngày 22/01/2013 | 13,379 | 13,379 | 13,379 | 13,379 | 0 | 13,379 | 246 | 246 | | 246 | 246 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Liên Hoa, huyện Phù Ninh (đoạn HLP5 km10+300 – TL323E km3+364, Đập Bờ lớn đi đê Hốc Kết) | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2017-2018 | 3349A ngày 24/10/2017 | 14,680 | 14,680 | 14,580 | 14,580 | 100 | 14,580 | 347 | 347 | | 347 | 347 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Trường trung học cơ sở Lệ Mỹ | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2016-2018 | 622 ngày 28/3/2016 | 12,715 | 12,715 | 12,580 | 12,580 | 135 | 12,580 | | | | | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường huyện P3 và các tuyến nhánh huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2018-2020 | 3316 ngày 31/10/2018 | 14,616 | 14,616 | 14,388 | 14,388 | 228 | 14,388 | 743 | 743 | | 743 | 743 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Sửa chữa, nâng cấp đường GTNT xã Tiên Phú đoạn UBND xã đi khu 4, huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2018-2020 | 3306a ngày 30/10/2018 | 4,333 | 4,333 | 4,127 | 4,127 | 206 | 4,127 | | | | | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường huyện P3 đoạn QL2 đi UBND xã Tiên Phú, huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2020-2021 | 2241 ngày 31/10/2019; 219 ngày 02/02/2021 | 5,932 | 5,932 | 5,932 | 5,932 | 0 | 5,932 | | | | | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Hạ tầng giao thông kết nối vùng sản xuất nông lâm nghiệp phía Bắc huyện Phù Ninh với QL2: đoạn từ ngã 3 (Trạm Thản, Liên Hoa. Tiên Phú) đi HLP3, huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2020-2021 | 1130 ngày 10/07/2020 | 5,190 | 5,190 | 5,035 | 5,035 | 155 | 5,035 | | | | | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Gia Thanh đoạn khu 2 ông Lan - Rừng Giang khu1 | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2018-2020 | 3252 ngày 25/10/2018 | 7,096 | 7,096 | 6,847 | 6,847 | 249 | 6,847 | | | | | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Sửa chữa, cải tạo tuyến đường Gia Thanh - Bảo Thanh, huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2014-2016 | 2192 ngày 08/8/2016 | 11,229 | 11,229 | 10,984 | 10,984 | 245 | 10,984 | 1,384 | 1,384 | | 1,384 | 1,384 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Gia Thanh (đoạn HLP2 đi HLP5 qua địa bàn khu 2 xã Gia Thanh) huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2012-2015 | 1484 ngày 04/6/2012 | 7,632 | 7,632 | 7,499 | 7,499 | 133 | 7,499 | 262 | 262 | | 262 | 262 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Đường giao thông nội đồng kết hợp hệ thống kênh mương từ Trầm Nọc đi Trầm Vàng xã Trị Quận, huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2018-2020 | 1704a ngày 23/5/2018 | 5,274 | 5,274 | 5,230 | 5,230 | 44 | 5,230 | | | | | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà chức năng, lớp học 2 tầng 8 phòng trường Tiểu học xã Trị Quận | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2018-2020 | 3131a ngày 12/10/2018; 269a ngày 17/02/2020 | 4,051 | 4,051 | 4,051 | 4,051 | 0 | 4,051 | 104 | 104 | | 104 | 104 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng 6 trạm y tế các xã huyện Phù Ninh (Trạm y tế Bảo Thanh + Trạm y tế Trị Quận) | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2018-2020 | 3389 ngày 12/11/2018; 407 ngày 10/4/2019 | 3,339 | 3,339 | 3,339 | 3,332 | 0 | 3,339 | 785 | 785 | | 778 | 778 | | 7 | 7 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT tuyến đấu nối Tỉnh lộ 323D đi huyện Lộ P2 đi khu1, khu2, khu4, xã Trị Quận | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2018-2020 | 3301 ngày 29/10/2018 | 9,820 | 9,820 | 9,820 | 9,820 | 0 | 9,820 | | | | | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp kênh cấp II xã Hạ Giáp - Trị Quận. | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2013-2015 | 2747 ngày 19/11/2015 | 10,452 | 10,452 | 9,855 | 9,855 | 597 | 9,855 | | | | | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã Trị Quận (đoạn từ đường huyện P2 đi đường tỉnh 323D) huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2018-2019 | 3081 ngày 8/10/2018 | 9,334 | 9,334 | 8,947 | 8,947 | 387 | 8,947 | 360 | 360 | | 360 | 360 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Gia cố, sử lý sạt trượt mái ngòi tiêu Hạ Giáp – Tiên Du | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2018-2020 | 938 ngày 21/4/2017 | 5,990 | 5,990 | 5,598 | 5,598 | 392 | 5,598 | | | | | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường giao thông liên xã Gia Thanh - Phú Lộc (Đoạn nối từ đường huyện P2 đi đường tỉnh 323D) | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2018-2020 | 3312 ngày 31/10/2018 | 9,570 | 9,570 | 9,459 | 9,459 | 111 | 9,459 | 750 | 750 | | 750 | 750 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp UBND xã Trị Quận | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2018-2020 | 3269a ngày 26/10/2018; 552 ngày 02/04/2021 | 5,592 | 5,592 | 5,000 | 5,000 | 592 | 5,000 | 3,968 | 3,968 | | 3,968 | 3,968 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Trạm y tế xã Gia Thanh, huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2017-2018 | 2820a ngày 18/9/2017 | 1,641 | 1,641 | 1,606 | 1,606 | 35 | 1,606 | | | | | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo nâng cấp tuyến đường GTNT xã Gia Thanh đoạn đường tỉnh 323G đi huyện lộ P2 | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2018-2019 | 3321 ngày 31/10/2018 | 4,834 | 4,834 | 4,828 | 4,828 | 6 | 4,828 | | | | | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà chức năng, lớp học 2 tầng 8 phòng trường Mầm non xã Trị Quận | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2018-2019 | 3140a ngày 15/10/2018 | 5,900 | 5,900 | 5,823 | 5,823 | 77 | 5,823 | 691 | 691 | | 691 | 691 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường GTNT xã Tiên Du, huyện Phù Ninh (đoạn nối HLP4 đi đền nhà Bà) | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2012-2014 | 2636 ngày 19/9/2012 | 14,350 | 14,350 | 14,246 | 14,246 | 104 | 14,246 | | | | | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường GTNT khu 9 đi tỉnh lộ 323 xã Bình Bộ, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ (lý trình: km0+00 - km0+787.23) | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2013-2014 | 3410A ngày 29/10/2013 | 3,068 | 3,068 | 2,790 | 2,790 | 278 | 2,790 | | | | | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường giao thông nông thôn xã Tiên Du (đoạn cầu Vàng đi Đền nhà Bà) | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2014-2018 | 1056A ngày 27/5/2014 | 5,405 | 5,405 | 4,379 | 4,379 | 1,026 | 4,379 | | | | | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Vĩnh Phú. Tuyến đường từ Bờ Chuối từ cổng trường đi đường Chiến thắng Sông Lô | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2019-2020 | 2243 ngày 31/10/2019 | 1,983 | 1,983 | 1,983 | 1,971 | 0 | 1,983 | 133 | 133 | | 121 | 121 | | 12 | 12 | 0 | | |
| - | Đường GTNT xã Bình Bộ (đoạn Gò cây Nụ khu 7 đi đường Chiến thắng sông Lô, giai đoạn 2) | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2019-2021 | 2209 ngày 29/10/2019; 1209 ngày 31/07/2020 | 4,104 | 4,104 | 4,025 | 4,025 | 79 | 4,025 | | | | | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa đường GTNT xã Bình Bộ đoạn từ khu 4 đi đường tỉnh 323C | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2020-2021 | 2210 ngày 29/10/2019; 1215 ngày 31/07/2020 | 9,026 | 9,026 | 8,844 | 8,844 | 182 | 8,844 | | | | | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phú Lộc đoạn Quốc lộ 2 đi Trung tâm y tế huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2019-2021 | 2197 ngày 28/10/2019; 851 ngày 21/05/2020 | 1,858 | 1,858 | 1,841 | 1,841 | 17 | 1,841 | 188 | 188 | | 188 | 188 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Sửa chữa đường nối từ Nhà máy cấp nước Phú Thọ đi qua đập 54 về cổng A sới chọi trâu xã Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2013-2015 | 161 ngày 21/01/2013; 4389 ngày 31/12/2014 | 9,455 | 9,455 | 9,219 | 9,219 | 236 | 9,219 | 293 | 293 | | 293 | 293 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường Tiểu học Giấy Bãi Bằng. | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2016-2018 | 3135 ngày 13/10/2016 | 3,375 | 3,375 | 3,375 | 3,375 | 0 | 3,375 | 130 | 130 | | 130 | 130 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học bộ môn trường THCS giấy Phong Châu | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2018-2020 | 3294 ngày 29/10/2018 | 10,610 | 10,610 | 10,602 | 10,602 | 8 | 10,602 | | | | | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Trung tâm văn hóa lễ hội chọi trâu Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2009-2011 | 4345 ngày 20/12/2013 | 7,347 | 7,347 | 7,223 | 7,223 | 124 | 7,223 | | | | | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Mua sắm trang thiết bị chuyên dụng, thiết bị tin học và phần mềm ứng dụng phục vụ bộ phận Một cửa, Tiếp công dân tại UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2017-2018 | 2112a/QĐ-UBND ngày 17/10/2019 | 903 | 903 | 876 | 876 | 27 | 876 | | | | | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà một cửa, tiếp dân và sân vườn UBND huyện | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2019-2020 | 3314 ngày 31/10/2018 | 1,379 | 1,379 | 1,355 | 1,355 | 24 | 1,355 | | | | | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nâng cấp, cải tạo Trung tâm hội nghị huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2018-2020 | 3308a ngày 30/10/2018; 1403 ngày 09/9/2019 ;791a ngày 07/05/2020 | 14,121 | 14,121 | 14,014 | 14,014 | 107 | 14,014 | | | | | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tao, nâng cấp nhà ăn UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2019-2020 | 2123 ngày 18/10/2019; 777b ngày 29/04/2020 | 3,329 | 3,329 | 3,300 | 3,300 | 29 | 3,300 | | | | | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo sân Khuân viên Huyện ủy Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2018-2019 | 2121 ngày 18/10/2019 | 379 | 379 | 367 | 367 | 12 | 367 | | | | | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo hệ thống tường rào, chống mối và các hạng mục phụ trợ | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2019-2020 | 2119 ngày 18/10/2019; 604a ngày 25/03/2020 | 3,930 | 3,930 | 3,856 | 3,856 | 74 | 3,856 | | | | | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Mua sắm, lắp đặt hệ thống điều hòa trung tâm hội nghị huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2019-2021 | 1086 ngày 02/07/2020 | 989 | 989 | 989 | 989 | 0 | 989 | | | | | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, sửa chữa Huyện ủy Phù Ninh và Nhà làm việc các đoàn thể | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2019-2021 | 2199 ngày 28/10/2019; 796a ngày 08/05/2020 | 1,031 | 1,031 | 1,003 | 1,003 | 28 | 1,003 | 253 | 253 | | 253 | 253 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phù Ninh đoạn kho mìn khu 10 đi Sân vận động công ty Giấy | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2018-2020 | 3249a ngày 25/10/2018 | 5,334 | 5,334 | 5,334 | 5,334 | 0 | 5,334 | 119 | 119 | | 119 | 119 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường trục chính từ Quốc lộ 2 (ngã 3 Phú Lộc) đến đường tránh thị trấn Phong Châu, huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2018-2022 | 2398 ngày 31/12/2024 | 13,069 | 13,069 | 13,069 | 13,025 | 0 | 13,069 | | | | | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn khu vực Nhà giang thuộc khu 6 xã Phú Lộc, huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2020-2022 | 1545 ngày 09/9/2020; 1348 ngày 17/8/2022 | 8,857 | 8,857 | 8,857 | 8,857 | 0 | 8,857 | | | | | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa ĐTN các Anh hùng liệt sỹ huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2012-2024 | 692/QĐ-UBND ngày 27/3/2015 | 2,998 | 2,998 | 2,790 | 2,790 | 208 | 2,790 | | | | | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng hệ thống mạng LAN tại UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2009-2009 | 3754 ngày 09/11/2009 | 876 | 876 | 730 | 730 | 146 | 730 | 160 | 160 | | 160 | 160 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Công trình phụ trợ Huyện ủy Phù Ninh | HU Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2008-2009 | 2101 ngày 3/12/2008 | 2,572 | 2,572 | 2,058 | 2,058 | 514 | 2,058 | | | | | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa mặt ngoài nhà trụ sở UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | | 1396 ngày 26/7/2010 | 384 | 384 | 337 | 337 | 46 | 337 | | | | | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà ga ra xe UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | | 2738A ngày 6/12/2010 | 338 | 338 | 302 | 302 | 36 | 302 | | | | | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo nâng cấp sân vận động huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | | 304 ngày 8/2/2011; 2313 ngày 7/9/2011; 2331 ngày 8/8/2012 | 6,718 | 6,718 | 6,352 | 6,352 | 366 | 6,352 | | | | | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng trụ sở làm việc ban quản lý các công trình công cộng huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2012-2018 | 88a/QĐ-UBND ngaỳ 10/01/2018 | 8,502 | 8,502 | 8,324 | 8,324 | 178 | 8,324 | 480 | 480 | | 480 | 480 | | 0 | 0 | 0 | | |
| 2 | **Dự án hoàn thành chưa quyết toán** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | **Dự án chuyển tiếp** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | **Các dự án/công trình giai đoạn 2021-2025** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | **Dự án hoàn thành quyết toán** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường huyện P2, huyện Phù Ninh (Đoạn từ UBND xã Gia Thanh đi cầu Vàng) | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2021-2022 | 2539 ngày 31/12/2021; 692 ngày 18/5/2022 | 14,733 | 14,733 | 14,733 | 14,733 | 0 | 14,733 | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường huyện P2, huyện Phù Ninh (đoạn Cầu Vàng đi Trường mầm non Hạ Giáp) | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2022-2024 | 2397 ngày 31/12/2024 | 14,265 | 14,265 | 13,940 | 13,940 | 325 | 13,940 | 7,300 | 7,300 | | 7,300 | 7,300 | | 0 | 0 | | | |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường huyện P2 (đoạn UBND xã Hạ Giáp đi trường THCS Trị Quận), huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2023-2024 | 2399 ngày 31/12/2024 | 14,533 | 14,533 | 14,533 | 14,533 | 0 | 14,533 | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa phòng làm việc, phòng khách UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2021-2022 | 2238a ngày 14/12/2021 | 1,092 | 1,092 | 1,086 | 1,086 | 6 | 1,086 | 86 | 86 | | 86 | 86 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa phòng họp tầng 2, sảnh tầng 1 và các phòng làm việc UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2021-2022 | 2318(a) ngày 21/12/2021 | 1,131 | 1,131 | 1,064 | 1,064 | 67 | 1,064 | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc khối cơ quan UBND huyện | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2023-2024 | 2044 ngày 12/12/2024 | 5,200 | 5,200 | 5,200 | 5,200 | 0 | 5,200 | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn khu vực Nhà Giang thuộc khu 6 xã Phú Lộc, huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2020-2023 | 2059 ngày 12/12/2024 | 8,857 | 8,857 | 8,857 | 8,857 | 0 | 8,857 | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư đô thị tại thị trấn Phong Châu | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2022-2023 | 764 ngày 05/6/2024 | 562 | 562 | 460 | 460 | 102 | 460 | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | | | |
| - | Xây mới trụ sở làm việc công an xã Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2,024 | 05 ngày 5/4/2024 | 3,437 | 3,437 | 3,378 | 3,266 | 59 | 3,378 | 1,766 | 1,766 | | 1,766 | 1,766 | | 0 | 0 | | | |
| - | Xây mới trụ sở làm việc công an xã An Đạo | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2,024 | 06 ngày 5/4/2024 | 3,227 | 3,227 | 3,039 | 3,039 | 188 | 3,039 | 1,139 | 1,139 | | 1,139 | 1,139 | | 0 | 0 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Bệnh viện dã chiến điều trị bệnh nhân Covid-19 huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2020-2021 | 2152A ngày 30/11/2021 | 4,054 | 4,054 | 4,000 | 4,000 | 54 | 4,000 | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc công an xã Bình Phú | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2,024 | 08 ngày 23/4/2024 | 1,282 | 1,282 | 1,188 | 1,188 | 94 | 1,188 | 688 | 688 | | 688 | 688 | | 0 | 0 | | | |
| 2 | **Dự án hoàn thành chưa quyết toán** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đường giao thông đoạn từ QL2-K98 đường huyện P3, huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2023-2024 | 75/QĐ-BQLDA ngày 15/11/2022 | 20,000 | 17,800 | 17,190 | 17,190 | 610 | 17,190 | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | | | |
| - | Trích đo địa chính, lập hồ sơ thu hồi đất củaTổng Công ty Giấy Việt Nam và giao cho UBND huyện Phù Ninh quản lý trên địa bàn xã Phú Nham, xã Phú Lộc, xã Phù Ninh và thị trấn Phong Châu | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2021-2022 | 1757 ngày 14/10/2021 | 420 | 420 | 420 | 420 | 0 | 420 | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa phòng làm việc Huyện ủy, huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2,024 | 2038 ngày 12/12/2024 | 600 | 580 | 500 | 480 | 80 | 500 | 500 | 500 | | 480 | 480 | | 20 | 20 | | | |
| - | Trồng cây Cọ hai bên đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai, vị trí nút giao IC8 thuộc địa bàn huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2022-2023 | 311 ngày 25/2/2022 | 986 | 986 | | | 986 | 0 | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa bếp ăn và các hạng mục phụ trợ UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2022-2024 | 1387 ngày 18/8/2022 | 8,312 | 7,889 | 7,493 | 7,493 | 396 | 7,493 | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | | | |
| - | Nâng cấp, cải tạo Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2022-2023 | 1073 ngày 18/7/2022 | 14,950 | 14,811 | 14,640 | 14,640 | 171 | 14,640 | 1,236 | 1,236 | | 1,236 | 1,236 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo sân vận động huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2023-2024 | 1547 ngày 25/9/2023 | 1,080 | 1,073 | 980 | 980 | 93 | 980 | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | | | |
| - | Xây mới trụ sở làm việc công an TT Phong Châu | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2,024 | 09 ngày 23/4/2024 | 4,300 | 3,600 | 3,575 | 3,437 | 25 | 3,575 | 1,841 | 1,841 | | 1,841 | 1,841 | | 0 | 0 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo sân vận động huyện Phù Ninh (Giai đoạn 2) | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2,024 | 467 ngày 10/04/2024; 1644a ngày 11/10/2024 | 3,382 | 3,000 | 2,800 | 2,700 | 200 | 2,800 | 200 | 200 | | 200 | 200 | | | | | | |
| - | Nhà lớp học trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2021-2023 | 774 ngày 19/05/2021; 186 ngày 09/02/2023 | 7,719 | 7,600 | 7,484 | 7,484 | 116 | 7,484 | 0 | | | 0 | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc Huyện ủy – Đoàn thể và các hạng mục phụ trợ | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2022-2024 | 1901 ngày 27/10/2021; 440a ngày 23/03/2022 | 14,893 | 14,286 | 14,286 | 14,286 | 0 | 14,286 | 0 | | | 0 | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường huyện P2, huyện Phù Ninh (đoạn trường THCS Trị Quận đi ĐT.323D) | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2023-2025 | 1263 ngày 11/08/2023; 206 ngày 31/12/2024 | 14,787 | 14,526 | 14,426 | 14,426 | 100 | 14,426 | 8,227 | 8,227 | | 8,227 | 8,227 | | | | | | |
| 3 | **Dự án chuyển tiếp** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CN quyền SD đất thị trấn Phong Châu và 2 xã: Bình Phú, Tiên Phú huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2022-2025 | 908 ngày 21/06/2022 | 20,657 | 10,000 | 7,850 | 7,850 | 2,150 | 7,850 | 1,850 | 1,850 | | 1,850 | 1,850 | | | | | 12,807 | |
| - | Đo đạc Bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 04 xã: Trạm Thản, Liên Hoa, Trung Giáp, Trị Quận, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2024-2026 | 258 ngày 22/02/2024 | 18,218 | 710 | 400 | 400 | 310 | 400 | 400 | 400 | | 400 | 400 | | | | | 17,818 | |
| - | Bia lịch sử tại ấp Cẩm Sơn, khu 2, xã Liên Hoa, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2024-2025 | 2104a ngày 11/12/2023 | 6,700 | 2,000 | 4,611 | 1,950 | | 4,611 | 4,000 | 4,000 | | 1,511 | 1,511 | | | | | 2,089 | |
| - | Xử lý ngập úng đoạn từ đường Chiến thắng Sông Lô xã An Đạo đi xã Bình Phú, huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2024-2025 | 1878 ngày 15/11/2024 | 10,000 | 9,000 | 9,560 | 8,779 | | 9,560 | 7,078 | 7,078 | | 6,297 | 6,297 | | | | | 440 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Đường giao thông đoạn từ ĐT323 kết nối vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao An Đạo - Bình Phú | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2022-2025 | 76/QĐ-QLDA ngày 16/11/2022 | 25,000 | 17,000 | 22,350 | 16,850 | | 22,350 | 6,500 | 6,500 | | 1,000 | 1,000 | | | | | 2,650 | |
| - | Đường giao thông kết nối từ QL2 đi đường tránh thị trấn Phong Châu (giai đoạn 2) | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2023-2025 | 207/QĐ-BQLDA ngày 03/11/2023 | 24,393 | 4,500 | 9,700 | 7,454 | | 9,700 | 2,700 | 2,700 | | 454 | 454 | | | | | 14,693 | |
| - | Xây dựng hệ thống nhà một cửa hiện đại cấp huyện, huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2023-2025 | 2389/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 | 25,000 | 22,300 | 23,500 | 22,011 | | 23,500 | 7,000 | 7,000 | | 5,511 | 5,511 | | | | | 1,500 | |
| - | Đường giao thông kết nối từ QL2 đi đường tránh thị trấn Phong Châu | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2022-2025 | 77 ngày 16/11/2022; 776 ngày 08/4/2025 | 40,000 | 24,000 | 32,802 | 23,755 | | 32,802 | 11,300 | 11,300 | | 2,253 | 2,253 | 0 | 800 | 800 | | 7,198 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2024-2025 | 1116 ngày 18/07/2023; 1812a ngày 06/11/2024 | 7,701 | 300 | 7,195 | 2,324 | | 7,195 | 4,870 | 4,800 | 70 | 0 | | | | | | 506 | |
| I | **Các dự án/công trình chuyển tiếp từ 2016-2020 sang 2021-2025** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1* | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đường GTNT từ ngã ba Củ Kiểm đi Gò Chè xã Lệ Mỹ | UBND Xã Lệ Mỹ | UBND huyện Phù Ninh | C | 29/11/2016 - 29/4/2017 | 2704 ngày 13/9/2016 | 4,076 | 4,076 | 4,073 | 4,073 | 3 | 4,073 | 296 | 296 | | 296 | 296 | | | | | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng, 8 phòng, nhà bếp trường Mầm Non Lệ Mỹ | UBND Xã Lệ Mỹ | UBND huyện Phù Ninh | C | T12/2016-T4/2018 | 3249a ngày 27/10/2016 | 6,831 | 6,831 | 6,831 | 6,831 | 1 | 6,831 | 57 | 57 | | 57 | 57 | | | | | | |
| - | XD nhà điều hành và nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học trường Mầm non Lệ Mỹ, huyện Phù Ninh | UBND Xã Lệ Mỹ | UBND huyện Phù Ninh | C | 11/9/2018 - 20/1/2020 | 2041 ngày 19/6/2018 | 10,157 | 10,157 | 10,154 | 10,154 | 3 | 10,154 | 179 | 179 | | 179 | 179 | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu từ Cống Kẻo đi Năng Soi xã Lệ Mỹ, huyện Phù Ninh. | UBND Xã Lệ Mỹ | UBND huyện Phù Ninh | C | 22/7/2019 đến 15/1/2020 | 3259a ngày 25/10/2018 | 3,794 | 3,794 | 3,772 | 3,772 | 22 | 3,772 | 0 | | | 0 | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Lệ Mỹ, huyện Phù Ninh đoạn HLP1 khu 4 – Đường chiến | UBND Xã Lệ Mỹ | UBND huyện Phù Ninh | C | 01/7/2014 - 25/10/201 | 3392 (24/10/2013) | 5,503 | 5,503 | 5,421 | 5,421 | 82 | 5,421 | 49 | 49 | | 49 | 49 | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | thắng Sông Lô khu 7 (Lý trình Km0+00-Km1+400m) | | | | 6 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Lệ Mỹ, huyện Phù Ninh đoạn HLP1 khu 4 – Đường chiến thắng Sông Lô khu 7 (Lý trình Km1+400-Km3+022,12m) | UBND Xã Lệ Mỹ | UBND huyện Phù Ninh | C | 1/7/2014 - 25/10/2016 | 1283(a) 16/6/2014 | 5,521 | 5,521 | 5,519 | 5,519 | 2 | 5,519 | 75 | 75 | | 75 | 75 | | | | | | |
| - | Kiên cố hóa hệ thống kênh mương xã Lệ Mỹ, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ | UBND Xã Lệ Mỹ | UBND huyện Phù Ninh | C | 10/5/2018 - 01/4/2019 | 1128a/QĐ-UBND ngày 06/4/2018 | 2,726 | 2,726 | 2,617 | 2,617 | 109 | 2,617 | 0 | | | 0 | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Lệ Mỹ, huyện Phù Ninh đoạn từ nhà văn hóa khu 8 – HLP1 xã Trung Giáp | UBND Xã Lệ Mỹ | UBND huyện Phù Ninh | C | Tháng 01/2017-T10/2018 | 3275/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 | 7,556 | 7,556 | 7,517 | 7,517 | 39 | 7,517 | 0 | | | 0 | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học trường tiểu học Lệ Mỹ. | UBND Xã Lệ Mỹ | UBND huyện Phù Ninh | C | Trước 31/12/2020 | 3315/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 | 4,223 | 4,223 | 4,120 | 4,120 | 103 | 4,120 | 0 | | | 0 | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phú Mỹ Đoạn từ đường chiến thắng Sông Lô - Ngã ba Tam Phong | UBND XÃ PHÚ MỸ | UBND huyện Phù Ninh | C | 11/2020-3/2021 | 2192 ngày 25/10/2019 | 3,271 | 3,271 | 3,254 | 3,214 | 17 | 3,254 | 989 | 989 | | 949 | 949 | | | | | | |
| - | XD cải tạo một số hạng mục trường MN Phú Mỹ | UBND XÃ PHÚ MỸ | UBND huyện Phù Ninh | C | QI/2017 - Q3/2017 | 3250a; 27/10/16 | 606 | 606 | 530 | 530 | 76 | 530 | 0 | | | 0 | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học tầng 8 phòng trường THCS Phú Mỹ | UBND XÃ PHÚ MỸ | UBND huyện Phù Ninh | C | 2016-2018 | 2705a;13/9/2016 | 6,438 | 6,438 | 6,152 | 6,152 | 286 | 6,152 | 143 | 143 | | 143 | 143 | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tưới kết hợp xây dựng đường giao thông nội đồng Hồ Dộc Nưa khu 4, Phú Mỹ | UBND xã PM | UBND huyện Phù Ninh | C | T12/2016-T12/2027 | 744a; 10/4/2017 | 2,821 | 2,821 | 2,694 | 2,694 | 127 | 2,694 | 235 | 235 | | 235 | 235 | | | | | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường Mầm Non LH, huyện Phù Ninh. | UBND xã Liên Hoa | UBND huyện Phù Ninh | C | 2020-2021 | 2213 ngày 30/10/2019 | 5,815 | 5,815 | 5,799 | 5,799 | 16 | 5,799 | 0 | | | 0 | | | | 0 | | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường THCS Liên Hoa, huyện Phù Ninh. | UBND xã Liên Hoa | UBND huyện Phù Ninh | C | 2020-2020 | 2214 ngày 20/10/2019 | 6,245 | 6,245 | 6,245 | 6,245 | 0 | 6,245 | 802 | 802 | | 743 | 743 | | 59 | 59 | | | |
| - | Xây dựng hệ thống kênh mương xã Tử Đà | UBND xã Bình Phú | UBND huyện Phù | C | 03/2020-05/2021 | 2131 ngày 24/8/2021 | 2,386 | 2,386 | 2,529 | 3,475 | | 2,529 | 615 | 615 | | 471 | 471 | | 144 | 144 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ninh | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Tu bổ, tôm tạo di tích đình Tử Đà, huyện Phù Ninh | UBND xã Bình Phú | UBND huyện Phù Ninh | C | 12/2011 - 05/2016 | Số:602 ngày 27/2/2013 ; 4393 ngày 31/12/2014 | 3,936 | 3,936 | 3,681 | 3,681 | 255 | 3,681 | 550 | 550 | | 550 | 550 | | 0 | | | | |
| - | Đường GTNT xã Bình Bộ ( Tuyến 03 đường từ cống bốn nhánh - Nhà ông Dương khu 5 | UBND xã Bình Phú | UBND huyện Phù Ninh | C | 10/2016-02/2017 | 2185 ngày 05/08/2016 | 2,696 | 2,696 | 2,571 | 2,571 | 125 | 2,571 | 256 | 256 | | 256 | 256 | | 0 | | | | |
| - | Đường GTNT xã Bình Bộ huyện Phù Ninh ( Tuyến 01 : Đường từ nhà ông Dũng khu 11 - Đường Chiến Thắng Sông Lô) | UBND xã Bình Phú | UBND huyện Phù Ninh | C | 10/2016 - 02/2017 | 498 ngày 05/04/2022 | 3,878 | 3,878 | 3,639 | 3,639 | 239 | 3,639 | 617 | 617 | | 617 | 617 | | 0 | | | | |
| - | Đường GTNT liên xã Vĩnh Phú - Kim Đức | UBND xã Bình Phú | UBND huyện Phù Ninh | C | 02/08/2013 - 01/06/2016 | 1212 ngày 16/6/2013 | 5,453 | 5,453 | 5,212 | 5,212 | 241 | 5,212 | 0 | | | 0 | | | 0 | | | | |
| - | Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ trục xã Tử Đà, tuyến từ ngã ba trường THPT Tử Đà đi 323C | UBND xã Bình Phú | UBND huyện Phù Ninh | C | 11/2015-6/2017 | 2216 ngày 10/9/2015 | 11,036 | 11,036 | 10,907 | 10,907 | 129 | 10,907 | 920 | 920 | | 920 | 920 | | 0 | | | | |
| - | Đường GTNT xã Bình Phú ( Tuyến Xóm Hạ, xóm Gai, xóm Ba Hàng ) | UBND xã Bình Phú | UBND huyện Phù Ninh | C | 02/2021 | 3283 ngày 26/10/2018 | 5,733 | 5,733 | 5,573 | 5,573 | 160 | 5,573 | 270 | 270 | | 270 | 270 | | 0 | | | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 8F Trường mầm non Tiên Du | Xã Tiên Du | UBND huyện Phù Ninh | C | 2013-2015 | 2165(a)/QĐ-UBND 3/09/2013 | 5,388 | 5,388 | 4,852 | 4,852 | 536 | 4,852 | 0 | | | 0 | | | 0 | | | | |
| - | Nhà lớp học 4F trường THCS Tiên Du | Xã Tiên Du | UBND huyện Phù Ninh | C | 02/2020 - 9/2020 | 3114/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 | 2,879 | 2,879 | 2,837 | 2,837 | 42 | 2,837 | 368 | 368 | | 368 | 368 | | 0 | | | | |
| - | Duy tu , sửa chữa đường GTNT xã Tiên Du (đoạn từ đường 323G đi Đền Nhà Bà) | Xã Tiên Du | UBND huyện Phù Ninh | C | 02/2020 - 9/2020 | 25/QĐ-UBND ngày 15/1/2020 | 1,112 | 1,112 | 1,112 | 1,112 | 0 | 1,112 | 412 | 412 | | 412 | 412 | | 0 | | | | |
| - | Cải tạo nâng cấp đường giao thông nông thôn xã An Đạo đoạn từ Bến Đá đi Bờ Hót và nhánh rẽ | UBND xã An Đạo | UBND huyện Phù Ninh | C | KC 12/2018 HT12/2019 | Số 2706/QĐ ngày 24/8/2018 | 9,217 | 9,217 | 9,195 | 9,195 | 22 | 9,195 | 1,195 | 1,195 | | 1,195 | 1,195 | | 0 | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Đường GTNT xã An ĐạoTuyến TL 323C đi trạm y tế xã | UBND xã An Đạo | UBND huyện Phù Ninh | C | 2011-2012 | Số: 2625/QĐ-UBND ngày 14/10/2011 | 1,485 | 1,485 | 1,244 | 1,244 | 241 | 1,244 | 0 | | | 0 | | | 0 | | | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học An Đạo | UBND xã An Đạo | UBND huyện Phù Ninh | C | 2018-2020 | Số 581/QĐ ngày 24/8/2018 | 4,801 | 4,801 | 4,801 | 4,801 | 0 | 4,801 | 763 | 763 | | 763 | 763 | | 0 | | | | |
| - | Nhà Lớp học 2 tầng 8 phòng Trường THCS An Đạo | UBND xã An Đạo | UBND huyện Phù Ninh | C | 2019-2021 | 2193 ngày 25/10/2019 | 4,705 | 4,705 | 4,509 | 4,509 | 196 | 4,509 | 230 | 230 | | 230 | 230 | | 0 | | | | |
| - | Trung tâm học tập cộng đồng xã Phú Lộc | UBND xã Phú Lộc | UBND huyện Phù Ninh | C | 2012-2015 | Số 2300 ngày 6/8/2012 | 3,178 | 3,178 | 3,167 | 3,167 | 11 | 3,167 | 75 | 75 | | 75 | 75 | | 0 | | | | |
| - | Dự án: Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh mương cầu đắc đi đồng chẩn khu 3 xã Phú Nham. | UBND xã Phú Nham | UBND huyện Phù Ninh | C | Q3/2016-2017 | số 1496a ngày 26/6/2016 | 827 | 827 | 750 | 750 | 77 | 750 | 0 | | | 0 | | | 0 | | | | |
| - | Dự án: Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh mương cầu cỏ đi mương cùng khu 1A. 1B xã Phú Nham ( giai đoạn 2) đoạn 1 từ kênh quán đi gò kiệu km0 +00-km0+431; đoạn 2 từ cầu cỏ đi mương cùng km0+780-km0+937) | UBND xã Phú Nham | UBND huyện Phù Ninh | C | Năm 2017-2018 | số 2091 ngày 2/8/2017 | 1,078 | 1,078 | 1,017 | 1,017 | 61 | 1,017 | 0 | | | 0 | | 0 | 0 | 0 | | | |
| - | Dự án: Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh mương cầu cỏ đi mương cùng khu 1A. 1B và khu 5 xã Phú Nham | UBND xã Phú Nham | UBND huyện Phù Ninh | C | Q2/2016 - T12/2017 | số 793a ngày 13/4/2016 | 1,027 | 1,027 | 950 | 950 | 77 | 950 | 0 | | | 0 | | 0 | 0 | 0 | | | |
| - | Dự án: Cải tạo, NC đường GTNT tuyến đường nối từ huện lộ P4 đi cổng bắc TT Phong Châu | UBND xã Phú Nham | UBND huyện Phù Ninh | C | Q2/2012-T12/2013 | số 615 ngày 5/3/2018 | 5,160 | 5,160 | 5,083 | 5,083 | 77 | 5,083 | 0 | | | 0 | | 0 | 0 | 0 | | | |
| - | Dự án : Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường tiểu học Phú Nham | UBND xã Phú Nham | UBND huyện Phù Ninh | C | Xong trước ngày 31/12/2020 | số 3747a ngày 30/11/2017 | 6,767 | 6,767 | 6,645 | 6,645 | 122 | 6,645 | 288 | 288 | | 288 | 288 | 0 | 0 | 0 | | | |
| - | Dự án : Nhà điều hành sửa chữa phòng chức năng sân vườn và các hạng mục phụ trợ trường THCS Phú Nham | UBND xã Phú Nham | UBND huyện Phù Ninh | C | Xong trước ngày 30/11/2016 | số 1739a ngày 8/8/2013 | 5,536 | 5,536 | 5,348 | 5,348 | 188 | 5,348 | 0 | | | 0 | | 0 | 0 | 0 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Dự án: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường THCS Phú Nham | UBND xã Phú Nham | UBND huyện Phù Ninh | C | Q3/2013-31/12/2015 | số 1955a ngày 8/8/2013 | 5,118 | 5,118 | 4,932 | 4,932 | 186 | 4,932 | 0 | | | 0 | | 0 | 0 | 0 | | | |
| - | Dự án: Nhà lớp học kết hợp phòng chức năng 2 tầng trường Mầm non Phú Nham | UBND xã Phú Nham | UBND huyện Phù Ninh | C | Q3/2013-Q4/2015 | số 4567 ngày 31/12/2013 | 4,619 | 4,619 | 4,442 | 4,442 | 177 | 4,442 | 0 | | | 0 | | 0 | 0 | 0 | | | |
| - | Dự án: Cải tạo, NC đường GTNT xã phú Nham đoạn từ cổng phụ nhà máy giấy bãi bằng đi xã Phú Nham | UBND xã Phú Nham | UBND huyện Phù Ninh | C | xong trước T12/2022 | số 150 ngày 30/12/2020 | 6,274 | 6,274 | 6,408 | 6,048 | | 6,408 | 708 | 708 | | 348 | 348 | 0 | 0 | 0 | | | |
| - | Dự án: Cải tạo, sửa chữa đường liên xã phú Nham, gia thanh đoạn đường tỉnh 323H đi đường huyện P2 xã giaThanh. | UBND xã Phú Nham | UBND huyện Phù Ninh | C | xong trước T12/2022 | số 222 ngày 30/10/2019 | 12,184 | 12,184 | 11,940 | 11,940 | 244 | 11,940 | 198 | 198 | | 198 | 198 | | 0 | | | | |
| - | Dự án: Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Phú Nham đoạn đường tỉnh 323H trung tâm xã đi xóm chùa kết nối với đường vành đai tổng công ty giấy bãi bằng | UBND xã Phú Nham | UBND huyện Phù Ninh | C | xong trước 31/12/2022 | số 1762 ngày 01/10/2020 | 5,408 | 5,408 | 5,307 | 5,307 | 101 | 5,307 | 229 | 229 | | 229 | 229 | | 0 | | | | |
| - | Sửa chữa hè phố từ ngã tư Trại Tây đến Ngã Ba phù lỗ và các nhánh rẽ | UBND thị trấn Phong Châu | UBND huyện Phù Ninh | C | 2019-2020 | 3322/QĐ - UBND ngày 31/10/2018 | 7,531 | 7,531 | 6,936 | 6,936 | 595 | 6,936 | 0 | | | 0 | | | 0 | | | | |
| - | Nhà lớp học trường mầm non thị trấn Phong Châu | TT Phong Châu | UBND huyện Phù Ninh | C | 2017-2019 | 1289 ngày 07/6/2017 | 6,167 | 6,167 | 6,153 | 6,153 | 14 | 6,153 | 786 | 786 | | 786 | 786 | | 0 | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phù Ninh (đoạn từ TL323C khu 13 đi trung tâm xã) | UBND xã Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2018-2020 | 3223/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 | 4,637 | 4,637 | 4,730 | 4,730 | | 4,730 | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | | | |
| - | Phòng học chức năng trường THCS Hạ Giáp | UBND xã Hạ Giáp | UBND huyện Phù Ninh | C | 2017-2019 | số: 1883a ngày 28/9/2013 | 3,586 | 3,586 | 3,429 | 3,429 | 157 | 3,429 | 228 | 228 | | 228 | 228 | | 0 | 0 | | | |
| - | Sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc Đảng ủy xã Hạ Giáp | UBND xã Hạ Giáp | UBND huyện Phù Ninh | C | 2017-2018 | 3337 ngày 20/10/2017 | 1,327 | 1,327 | 1,284 | 1,284 | 43 | 1,284 | 694 | 694 | | 694 | 694 | | 0 | | | | |
| - | Đường Giao thông NT xã Hạ Giáp, huyện Phù Ninh Đoạn đường Chiến Thắng Sông Lô đi bờ đồng chan | UBND xã Hạ Giáp | UBND huyện Phù Ninh | C | 2016-2017 | QĐ số: 2219a ngày 11/9/2015 | 8,442 | 8,442 | 8,034 | 8,034 | 408 | 8,034 | 0 | | | 0 | | | 0 | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ trường mầm non Hạ Giáp | UBND xã Hạ Giáp | UBND huyện Phù Ninh | C | 2020-2022 | QĐ:1149 17/07/2020 | 5,384 | 5,384 | 5,279 | 5,279 | 105 | 5,279 | 1,566 | 1,566 | | 1,566 | 1,566 | | 0 | | | | |
| - | Đường GTNT nội đồng xã Hạ Giáp huyện Phù Ninh ( đoạn từ cổng UBND xã đi đường Chiến thắng Sông Lô và các tuyến nhánh) | UBND xã Hạ Giáp | UBND huyện Phù Ninh | C | 12/2020-12/2022 | QĐ số 142 ngày 28/10/2020 | 7,805 | 7,805 | 7,805 | 7,582 | 0 | 7,805 | 815 | 815 | | 592 | 592 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tưới, tiêu từ Ao Sen đi cầu Ba Ngả xã Hạ Giáp, huyện Phù Ninh | UBND xã Hạ Giáp | UBND huyện Phù Ninh | C | 3/2019-6/2021 | QĐ Số 1240(a)/QĐ-UBND ngày 01/06/2017 | 3,658 | 3,658 | 3,635 | 3,635 | 23 | 3,635 | 210 | 210 | | 210 | 210 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Bảo Thanh đoạn cổng ông Loan khu1 - Cống Văng xã Trung Giáp | UBND xã Bảo Thanh | UBND huyện Phù Ninh | C | 07/2020 - 10/2021 | 2208/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 và 881/QĐ-UBND ngày 26/5/2020 | 2,120 | 2,120 | 2,117 | 2,117 | 3 | 2,117 | 7 | 7 | | 7 | 7 | | 132 | 132 | | | |
| - | Nhà điều hành và các hạng mục phụ trợ trường MN Bảo Thanh, huyện Phù Ninh | UBND xã Bảo Thanh | UBND huyện Phù Ninh | C | Quý III/2018-Quý IV/2019 | 1402/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 | 1,960 | 1,960 | 1,944 | 1,944 | 17 | 1,944 | 9 | 9 | | 9 | 9 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã Bảo Thanh (Đoạn nhà ông Tài Thuận - Đường bê tông khu 8) | UBND xã Bảo Thanh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2017-2018 | 3340/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 | 2,140 | 2,140 | 2,132 | 2,132 | 8 | 2,132 | 0 | | | 0 | | | 0 | | | | |
| - | Nhà lớp học 3 phòng Trường mầm non xã Bảo Thanh | UBND xã Bảo Thanh | UBND huyện Phù Ninh | C | 8/2016-01/2017 | 168/QĐ-UBND ngày 03/02/2016 | 964 | 964 | 952 | 952 | 12 | 952 | 38 | 38 | | 38 | 38 | | 0 | 0 | | | |
| - | Chợ trung tâm xã Bảo Thanh hạng mục: san nền, sân bê tông, rãnh thoát nước, nhà vệ sinh, bể chứa rác | UBND xã Bảo Thanh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2012-2020 | 2330/QĐ-UBND ngày 8/8/2012 | 3,796 | 3,796 | 3,796 | 3,796 | 0 | 3,796 | 1,244 | 1,244 | | 1,244 | 1,244 | | 0 | | | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường THCS Bảo Thanh | UBND xã Bảo Thanh | UBND huyện Phù Ninh | C | 10/2013-4/2014 | 2201/QĐ-UBND ngày 9/9/2013 | 4,192 | 4,192 | 4,134 | 4,134 | 58 | 4,134 | 67 | 67 | | 67 | 67 | | 0 | | | | |
| - | Nhà Hội trường kiêm TTHTCĐ xã Bảo Thanh | UBND xã Bảo Thanh | UBND huyện Phù Ninh | C | Quý IV/2012 - Quý II/2013 | 2301/QĐ-UBND ngày 6/8/2012 | 2,427 | 2,427 | 2,418 | 2,418 | 9 | 2,418 | 42 | 42 | | 42 | 42 | | 0 | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Dự án Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Gia Thanh đoạn từ huyện lộ P2 đi huyện lộ P5 xã Gia Thanh (Km0+00 đến Km1+562,57) | UBND xã Gia Thanh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2013-2017 | Số: 3006, ngày 16/10/2013 | 7,121 | 7,121 | 6,954 | 6,954 | 167 | 6,954 | 110 | 110 | | 110 | 110 | | 0 | 0 | | | |
| - | Dự án Cải tạo, sửa chữa nghĩa trang liệt sỹ xã Gia Thanh | UBND xã Gia Thanh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2018-2020 | Số: 3459, ngày 27/11/2018 | 409 | 409 | 361 | 361 | 48 | 361 | 0 | | | 0 | | | 0 | | | | |
| - | Dự án Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã Gia thanh | UBND xã Gia Thanh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2018-2021 | 2107 ngày 17/10/2019 | 3,073 | 3,073 | 3,059 | 3,059 | 14 | 3,059 | 0 | | | 0 | | | 0 | | | | |
| - | Dự án Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất đạt chuẩn năm 2019 trường mầm non Gia Thanh | UBND xã Gia Thanh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2018-2021 | Số: 3224, ngày 22/10/2018 | 6,156 | 6,156 | 6,125 | 6,125 | 31 | 6,125 | 530 | 530 | | 530 | 530 | | 0 | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Trị Quận, huyện Phù Ninh ( Đoạn từ đường Chiến thắng Sông Lô Km28+800 đi huyện lộ P2 qua trung tâm xã Trị Quận – Lý Trình Km0+00 – Km0+940.57) | UBND xã Trị Quận | UBND huyện Phù Ninh | C | 2012-2014 | 2294 ngày 6/8/2012 | 4,521 | 4,521 | 4,521 | 4,521 | 0 | 4,521 | 160 | 160 | | 160 | 160 | | 0 | | | | |
| - | Đường GTNT khu 8 và khu 9 xã Trị Quận | UBND xã Trị Quận | UBND huyện Phù Ninh | C | Quý 2/2016-Quý 2/2017 | Số: 2149/QĐ-UBND ngày 31/8/2016 | 5,268 | 5,268 | 5,153 | 5,153 | 115 | 5,153 | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | | | |
| - | Đường bê tông xi măng từ đường Chiến thắng sông lô đi chợ Vai xã Trị Quận huyện Phù Ninh | UBND xã Trị Quận | UBND huyện Phù Ninh | C | Quý 1/2019-Quý 3/2019 | Số: 2718/QĐ-UBND ngày 27/8/2018 | 847 | 847 | 842 | 842 | 5 | 842 | 442 | 442 | | 442 | 442 | | 0 | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Trị Quận, huyện Phù Ninh( đoạn: Ngã tư khu 5 - đường tỉnh 323D) | UBND xã Trị Quận | UBND huyện Phù Ninh | C | 21/12/2016-22/6/2018 | Số: 3214/QĐ-UBND ngày 11/10/2016 | 7,282 | 7,282 | 6,919 | 6,919 | 363 | 6,919 | 123 | 123 | | 123 | 123 | | 363 | 363 | | | |
| - | Nhà hội trường UBND xã Trị Quận | UBND xã Trị Quận | UBND huyện Phù Ninh | C | 25/3/2011 - 25/9/2011 | Số 427/QĐ-UBND ngày 08/3/2011 | 2,143 | 2,143 | 2,005 | 2,005 | 138 | 2,005 | 0 | | | 0 | | | 138 | 138 | | | |
| - | Cải tạo SC nhà hội trường UBND xã Trị Quận | UBND xã Trị Quận | UBND huyện Phù Ninh | C | tháng 3/2020 - tháng 9/2020 | Số 2177/QĐ-UBND ngày 24/10/201 | 1,079 | 1,079 | 1,035 | 1,035 | 44 | 1,035 | 45 | 45 | | 45 | 45 | | 44 | 44 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | 9 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà bếp ăn+ các hạng mục phụ trợ trường Mầm Non Trị Quận | UBND xã Trị Quận | UBND huyện Phù Ninh | C | Quý 4/2017-Quý 2/2018 | Số: 4144 ngày 29/12/2017 | 1,150 | 1,150 | 1,127 | 1,127 | 22 | 1,127 | 0 | | | 0 | | | 22 | 22 | | | |
| - | Nhà lớp học kiêm nhà điều hành 2 tầng trường Mầm Non Trị Quận | UBND xã Trị Quận | UBND huyện Phù Ninh | C | 14/10/2016-14/3/2017 | Số 1528 ngày 24/6/2015 | 5,274 | 5,274 | 5,184 | 5,184 | 91 | 5,184 | 0 | | | 0 | | | 91 | 91 | | | |
| - | Nhà điều hành trường THCS Trị Quận | UBND xã Trị Quận | UBND huyện Phù Ninh | C | Quý 1/2012 - Quý IV/2012 | Số: 1439a/QĐ-UBND ngày 29/5/2012 | 3,152 | 3,152 | 3,034 | 3,034 | 119 | 3,034 | 0 | | | 0 | | | 119 | 119 | | | |
| - | Cải tạo, SC NLH 2 tầng 8 Phòng Trường THCS Trị Quận | UBND xã Trị Quận | UBND huyện Phù Ninh | C | tháng 6/2020-tháng 9/2020 | Số: 736/QĐ-UBND ngày 20/04/2020 | 982 | 982 | 900 | 900 | 82 | 900 | 0 | | | 0 | | | 82 | 82 | | | |
| - | Nhà điều hành trường TH Trị Quận, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ | UBND xã Trị Quận | UBND huyện Phù Ninh | C | 3/2013-12/2018 | Số: 1279/QĐ-UBND ngày 25/6/2013 | 2,468 | 2,468 | 2,286 | 2,286 | 182 | 2,286 | 0 | | | 0 | | | 182 | 182 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tiên Phú (đoạn ngã ba cổng ông Thang khu 8 đi khu 18 xã Phú Hộ) | UBND xã Tiên Phú | UBND huyện Phù Ninh | C | 01/01/2021-312/12/2022 | 119 ngày 30/12/2020 | 4,517 | 4,517 | 4,239 | 4,239 | 278 | 4,239 | 0 | | | 0 | | | 278 | 278 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tiên Phú tuyến từ đường huyện P3 đi xã Liên Hoa | UBND xã Tiên Phú | UBND huyện Phù Ninh | C | 15/11/2019-15/4/2023 | 2178-24/10/2019; 793-7/5/2020 | 2,310 | 2,310 | 2,301 | 2,235 | 9 | 2,301 | 281 | 281 | | 215 | 215 | | 9 | 9 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tiên Phú, đoạn HL P3 khu 6 đi nhà văn hóa khu 2 | UBND xã Tiên Phú | UBND huyện Phù Ninh | C | 2018-2020 | 3282/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 | 4,419 | 4,419 | 4,356 | 4,356 | 63 | 4,356 | 140 | 140 | | 140 | 140 | | 0 | 0 | | | |
| - | Dự án: Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Trạm Thản, huyện Phù Ninh (đoạn Ông Trường đi Tiên Phú) (Km0+00 đến Km 1+280,52) | UBND xã Trạm Thản | UBND huyện Phù Ninh | C | 1/2020-8/2020 | 2190/QĐ-UBND, ngày 30/12/2020 | 7,562 | 7,562 | 7,400 | 7,400 | 162 | 7,400 | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | | | |
| - | Dự án: Nhà điều hành, cải tạo nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường THCS Trạm Thản | UBND xã Trạm Thản | UBND huyện Phù Ninh | C | 2/2020-11/2020 | 2249/QĐ-UBND, ngày 31/10/2019 | 4,454 | 4,454 | 4,388 | 4,388 | 66 | 4,388 | 266 | 266 | | 266 | 266 | | 0 | 0 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Dự án: Cải tạo kênh tiêu nước khu 3 đi khu 5 tạo cảnh quan môi trường xã Trạm thản, huyện Phù Ninh. | UBND xã Trạm Thản | UBND huyện Phù Ninh | C | 3/2020-9/2020 | 41a/QĐ-UBND, ngày 10/11/2023 | 2,610 | 2,610 | 2,610 | 2,610 | 0 | 2,610 | 568 | 568 | | 545 | 545 | | 23 | 23 | | | |
| - | Dự án: Nhà lớp học hai tầng Trường mầm non Trạm Thản & các hạng mục phụ trợ. | UBND xã Trạm Thản | UBND huyện Phù Ninh | C | 7/2018-5/2019 | 3531a/QĐ-UBND ngày 25/10/2017 | 6,215 | 6,215 | 6,190 | 6,190 | 25 | 6,190 | 0 | | | 0 | | 0 | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Trung Giáp, đoạn từ nhà văn hoá khu 1 đi nhà anh Thanh Cảnh | xã Trung Giáp | UBND huyện Phù Ninh | C | 4/2019-12/2021 | 3324 ngày 31/10/2018 | 2,251 | 2,251 | 2,222 | 2,222 | 29 | 2,222 | 140 | 140 | | 140 | 140 | | 0 | 0 | | | |
| 2 | **Dự án hoàn thành chưa quyết toán** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Dự án Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn từ Miếu gốc Lụ đi Bãi cát khu 7 xã Gia Thanh | UBND xã Gia Thanh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2019-2022 | 2092 ngày 15/10/2019 | 3,987 | 3,754 | 2,113 | 2,113 | 1,641 | 2,113 | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thị trấn Phong Châu (đoạn từ QL2 đi cảng Tiên Du An Đạo) | UBND thị trấn Phong Châu | UBND huyện Phù Ninh | C | 2018-2024 | 3323 ngày 31/10/2018 | 9,983 | 9,675 | 9,493 | 9,493 | 182 | 9,493 | 1,543 | 1,543 | | 1,543 | 1,543 | | | | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa đường GTNT xã Phù Ninh ( tuyến đường: Ngã ba khu 5 và khu 7 đi cống chui dân sinh đường cao tốc | UBND xã Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2016-2018 | 1529 ngày 24/6/2016 | 5,174 | 970 | 730 | 730 | 240 | 730 | 0 | | | 0 | | | | | | | |
| - | Dự án: Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Trạm thản (đoạn cổng ông Đô đi trung tâm xã Trạm Thản) | UBND xã Trạm Thản | UBND huyện Phù Ninh | C | 03/4/2019 - 03/03/2023 | 3304/QĐ-UBND, ngày 29/10/2018 | 3,494 | 3,402 | 2,885 | 2,885 | 517 | 2,885 | 66 | 66 | | 66 | 66 | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ Liên Hoa | UBND xã Liên Hoa | UBND huyện Phù Ninh | C | 2016-2023 | 1528/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 | 693 | 693 | 615 | 615 | 78 | 615 | 0 | | | 0 | | | | | | | |
| II | **Các dự án/công trình giai đoạn 2021-2025** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | **Dự án hoàn thành quyết toán** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường tiểu học Bình Bộ | UBND xã Bình Phú | UBND huyện Phù Ninh | C | 12/2024 | 2210a ngày 07/12/2021 | 5,867 | 5,867 | 5,867 | 5,867 | 0 | 5,867 | 0 | | | | | | 0 | 0 | 0 | - | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên xã từ nhà Ông Tạo xã Bình Phú - An Đạo | UBND xã Bình Phú | UBND huyện Phù Ninh | C | 2022-2025 | 2002 ngày 16/12/2022 | 10,205 | 10,205 | 9,994 | 9,994 | 211 | 9,994 | 581 | 581 | | 581 | 581 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc UBND xã An Đạo huyện Phù Ninh | UBND xãAn Đạo | UBND huyện Phù Ninh | C | KC 8/2022 HT5/2023 | Số 1474/QĐ ngày 30/8/2022 | 5,732 | 5,732 | 5,507 | 5,507 | 225 | 5,507 | 1,720 | 1,720 | | 1,720 | 1,720 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Dự án: Cải tạo, NC đường GTNT đọa từ trường THCS đi khu 5, khu 1B xã phú Nham | UBND xã Phú Nham | UBND huyện Phù Ninh | C | xong trước 31/12/2022 | số 02 ngày 13/1/2021 | 7,746 | 7,746 | 7,550 | 7,550 | 196 | 7,550 | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Dự án : Trường Mầm Non xã Phú Nham.huyện Phù Ninh | UBND xã Phú Nham | UBND huyện Phù Ninh | C | xong trước 31/12/2022 | số 602 ngày 14/4/2021 | 6,652 | 6,652 | 6,229 | 6,229 | 423 | 6,229 | 200 | 200 | | 200 | 200 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Dự án :Nhà lớp học bộ môn 2 tầng 4 phòng trường tiểu học | UBND xã Phú Nham | UBND huyện Phù Ninh | C | xong trước 31/12/2024 | số 520 ngày 7/4/2022 | 2,923 | 2,923 | 2,844 | 2,844 | 79 | 2,844 | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng trường Tiểu học Phú Lộc và các hạng mục phụ trợ huyện Phù Ninh | UBND xã Phú Lộc | UBND huyện Phù Ninh | C | 2022-2024 | 1492 ngày 31/8/2022 | 12,166 | 12,166 | 6,823 | 6,823 | 5,343 | 6,823 | 244 | 244 | | 244 | 244 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nâng cấp, cải tạo trung tâm học tập cộng đồng UBND xã Bảo Thanh và các hạng mục khác | UBND xã Bảo Thanh | UBND huyện Phù Ninh | C | 12/2022 - 08/2023 | 1515a/QĐ -UBND ngày 09/9/2022 | 5,828 | 5,828 | 5,828 | 5,822 | 1 | 5,828 | 1,674 | 1,674 | | 1,668 | 1,668 | | 6 | 6 | 0 | | |
| - | Dự án Nhà văn hóa khu 4, xã Gia Thanh, huyện Phù Ninh | UBND xã Gia Thanh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2023-2025 | 210/QĐ-UBND 08/12/2023 | 1,748 | 1,748 | 1,645 | 1,645 | 103 | 1,645 | 242 | 242 | | 242 | 242 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường GTNT nội đồng xã Trị Quận, đoạn từ lò gạch nhà ông Chính - Trạm bơm Trị Quận xã Trị Quận | UBND xã Trị Quận | UBND huyện Phù Ninh | C | 5/3/2021-18/3/2022 | Số: 03 xã Trị Quận ngày 57/1/2021 | 7,195 | 7,195 | 7,128 | 7,128 | 67 | 7,128 | 984 | 984 | | 984 | 984 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nâng cấp, cải tạo TTHTCĐ UBND xã Liên Hoa | UBND xã Liên Hoa | UBND huyện Phù Ninh | C | 2023-2024 | 1537a ngày 15/9/2022 | 5,345 | 5,345 | 5,345 | 5,312 | 0 | 5,345 | 2,353 | 2,353 | | 2,320 | 2,320 | | 33 | 33 | 0 | | |
| - | Nhà bếp và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Liên Hoa, huyện Phù Ninh | UBND xã Liên Hoa | UBND huyện Phù Ninh | C | 2021-2022 | 1273 ngày 9/8/2021 | 1,973 | 1,973 | 1,902 | 1,902 | 71 | 1,902 | 477 | 477 | | 477 | 477 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Trung Giáp, tuyến từ huyện lộp P1 khu 7 đi đường 323G | UBND xã Trung Giáp | UBND huyện Phù Ninh | C | 7/2020-12/2022 | 2244 ngày 31/10/2019; 792 ngày 7/5/2020 | 4,034 | 4,034 | 3,994 | 3,994 | 40 | 3,994 | 381 | 381 | | 381 | 381 | | 0 | 0 | 0 | | |
| 2 | **Dự án hoàn thành chưa quyết toán** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Sân vườn và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Vĩnh Phú | UBND xãBình Phú | UBND huyện Phù Ninh | C | 2023-2025 | 1363 ngày 25/8/2023 | 4,232 | 4,164 | 3,660 | 3,660 | 504 | 3,660 | 2,700 | 2,700 | | 2,653 | 2,653 | | 47 | 47 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nâng cấp, cải tạo trung tâm học tập cộng đồng xã Bình Phú và các hạng mục khác | UBND xãBình Phú | UBND huyện Phù Ninh | C | 2022-2025 | 2007ngày 16/11/2022 | 4,500 | 4,294 | 3,931 | 2,842 | 363 | 3,931 | 2,039 | 2,039 | | 461 | 461 | | 1,578 | 1,578 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường tiểu học Vĩnh Phú | UBND xãBình Phú | UBND huyện Phù Ninh | C | 2022-2025 | 906 ngày 21/6/2022 | 5,605 | 5,590 | 5,513 | 5,025 | 77 | 5,513 | 900 | 900 | | 412 | 412 | | 488 | 488 | 0 | | |
| - | Đường Làng thị, nối từ TL 323H với đường chuyên dùng của Tổng công ty Giấy Việt Nam đi qua khu 8,9 xã Tiên Du | UBND xã Tiên Du | UBND huyện Phù Ninh | C | 2023-2024 | 184/QĐ-UBND ngày 9/02/2023 | 13,644 | 13,157 | 12,384 | 12,384 | 773 | 12,384 | 190 | 190 | | 190 | 190 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Bếp ăn Bán trú Trường mầm non Tiên Du | UBND xã Tiên Du | UBND huyện Phù Ninh | C | 2021-2023 | 1303/QĐ-UBND ngày 12/08/2021 | 1,995 | 1,935 | 1,892 | 1,892 | 43 | 1,892 | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường giao thông nông thôn tuyến từ Âu Cơ đi khu 1 xã An Đạo huyện Phù Ninh | UBND xã An Đạo | UBND huyện Phù Ninh | C | KC 6/2022 HT9/2023 | Số 184QĐ ngày 02/12/2021 | 14,940 | 14,940 | 12,972 | 12,972 | 1,968 | 12,972 | 72 | 72 | | 72 | 72 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Phòng học và các phòng chức năng trường MN Phú Mỹ | UBND XÃ PHÚ MỸ | UBND huyện Phù Ninh | C | 8/2021-12/2023 | 776 ngày 19/5/2021 | 10,500 | 10,177 | 10,050 | 9,880 | 127 | 10,050 | 169 | | 169 | 0 | | | 169 | 0 | 169 | | |
| - | Nhà vệ sinh giáo viên và tường rào trường THCS Phú Mỹ | UBND XÃ PHÚ MỸ | UBND huyện Phù Ninh | C | 6/2022-12/2022 | 239 ngày 17/10/2022 | 632 | 619 | 500 | 500 | 119 | 500 | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Sân vườn và các hạng mục trường MN Phú Mỹ | UBND XÃ PHÚ MỸ | UBND huyện Phù Ninh | C | T6-2022; T12-2022 | 238 ngày 17/10/2022 | 1,116 | 1,104 | 998 | 998 | 106 | 998 | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường GTNT khu 4 xã Phú Mỹ | UBND XÃ PHÚ MỸ | UBND huyện Phù Ninh | C | T8/2021-T12/2021 | 1301 ngày 12/08/2021 | 5,148 | 4,699 | 4,232 | 4,232 | 467 | 4,232 | 232 | 232 | | 232 | 232 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tường rào, khuôn viên UBND xã Liên Hoa | UBND xã Liên Hoa | UBND huyện Phù Ninh | C | 2,023 | 1584/QĐ-UBND ngày 29/9/2023 | 236 | 236 | 174 | 174 | 62 | 174 | 174 | 174 | | 420 | 174 | 246 | -246 | 0 | -246 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường Tiểu học Liên Hoa, huyện Phù Ninh | UBND xã Liên Hoa | UBND huyện Phù Ninh | C | 2,022 | 463/QĐ-UBND ngày 28/3/2022 | 247 | 247 | 185 | 185 | 62 | 185 | 50 | 50 | | 50 | 50 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nâng cấp, cải tạo TT học tập cộng đồng UBND xã Phú Lộc và các hạng mục khác | UBND xã Phú Lộc | UBND huyện Phù Ninh | C | 2022-2024 | 2004 ngày 16/11/2022 | 7,000 | 6,661 | 6,661 | 6,515 | 0 | 6,661 | 350 | 350 | | 204 | 204 | | 146 | 146 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo sửa chữa nhà làm việc 2 tầng UBND xã Phú Lộc | UBND xã Phú Lộc | UBND huyện Phù Ninh | C | 2024-2025 | 142 ngày 14/10/2024 | 1,198 | 1,124 | 1,075 | 1,075 | 49 | 1,075 | 475 | 475 | | 475 | 475 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường Trung học cơ sở Phù Ninh | UBND xã Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2022-2024 | 1447a ngày 26/8/2022 | 6,886 | 6,520 | 6,520 | 6,296 | 0 | 6,520 | 224 | | 224 | 0 | | | 224 | 0 | 224 | | |
| - | Nhà một cửa UBND xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh | UBND xã Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2023-2024 | 548 ngày 14/4/2023 | 2,300 | 2,277 | 2,138 | 2,138 | 139 | 2,138 | 458 | 458 | | 458 | 458 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo nâng cấp trụ sở UBND xã Phù Ninh và các hạng mục Phụ trợ | UBND xã Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2022-2024 | 1817 ngày 20/10/2022 | 6,141 | 5,800 | 5,452 | 5,452 | 348 | 5,452 | 3,702 | 3,702 | | 3,702 | 3,702 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường giao thông nông thôn từ nhà văn hóa Cống Tám đi khu 5 thị trấn Phong Châu | TT Phong Châu | UBND huyện Phù Ninh | C | 2023-2024 | 150 ngày 19/05/2021 | 6,300 | 5,869 | 5,677 | 5,677 | 192 | 5,677 | 3,707 | 3,707 | | 3,707 | 3,707 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Hệ thống vòm đèn Led thị trấn Phong Châu | TT Phong Châu | UBND huyện Phù Ninh | C | 2022-2023 | 07/ QĐ - UBND ngày 05/01/2022 | 1,914 | 1,896 | 1,687 | 1,687 | 209 | 1,687 | 87 | 87 | | 87 | 87 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà điều hành và các hạng mục phụ trợ trường Mầm non thị trấn Phong châu | TT Phong Châu | UBND huyện Phù Ninh | C | 2022-2024 | 1608 ngày 27/9/2022 | 6,600 | 5,497 | 5,100 | 5,100 | 397 | 5,100 | 200 | 200 | | 200 | 200 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo các điểm giao cắt đường GTNT nối QL2 vỉa hè đoạn từ xã Phù Ninh đến cổng Trại Tây từ TTCT huyện Phù Ninh qua ngã Ba Phù Lỗ đến địa phận xã Phú Lộc | TT Phong Châu | UBND huyện Phù Ninh | C | 2022-2024 | 1065 ngày 18/7/2022 | 11,400 | 11,413 | 11,075 | 11,075 | 338 | 11,075 | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Sửa chữa nâng cấp đoạn đường từ QL2 đi khu 5 thị trấn Phong Châu và các tuyến nhánh | TT Phong Châu | UBND huyện Phù Ninh | C | 2023-2024 | 1507a ngày 08/9/2022 ; 118 ngày 18/01/2024 | 12,000 | 11,903 | 11,862 | 11,862 | 41 | 11,862 | 2,782 | 2,782 | | 2,782 | 2,782 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nâng cấp cải tạo trung tâm học tập cộng đồng UBND thị trấn Phong Châu | TT Phong Châu | UBND huyện Phù Ninh | C | 2024-2025 | 923/QĐ - UBND ngày 28/06/2024 | 3,292 | 3,125 | 3,081 | 3,081 | 44 | 3,081 | 1,081 | 1,081 | | 944 | 944 | 0 | 137 | 137 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học 4 phòng và bếp trường Tiểu học Hạ Giáp | UBND Hạ Giáp | UBND huyện Phù Ninh | C | IV/2022-IV/2023 | QĐ:36/QĐ-UBND xã 12/05/2021 | 5,081 | 4,661 | 4,437 | 4,437 | 224 | 4,437 | 300 | 300 | | 300 | 300 | | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Xây dựng tầng 2 nhà lớp học trường tiểu học Hạ Giáp và các hạng mục phụ trợ (giai đoạn 2) | UBND Hạ Giáp | UBND huyện Phù Ninh | C | 2022 - 2024 | QĐ:838/ QĐ-UBND huyện 13/06/2022 | 3,181 | 3,178 | 2,731 | 2,731 | 447 | 2,731 | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học trường mầm non Hạ Giáp và các phòng chức năng | UBND xã Gia Thanh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2024-2026 | QĐ:2231/ QĐ-UBND huyện 27/12/2023 | 9,982 | 9,507 | 9,154 | 8,026 | 353 | 9,154 | 3,604 | 3,604 | | 2,476 | 2,476 | | 1,128 | 1,128 | 0 | | |
| - | Dự án Nâng cấp, cải tạo trung tâm học tập cộng đồng UBND xã Gia Thanh và các hạng mục khác | UBND xã Gia Thanh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2023-2025 | 72a ngày 11/11/2022 | 848 | 844 | 842 | 774 | 2 | 842 | 215 | | 215 | 0 | | | 215 | 0 | 215 | | |
| - | Đường nội đồng từ cây hoa<br>đi rừng sộp khu 1 xã Trị Quận | UBND xã Trị Quận | UBND huyện Phù Ninh | C | 2021-2023 | Số: 16/QĐ-UBND ngày 05/3/2021 | 4,417 | 4,207 | 4,158 | 4,158 | 49 | 4,158 | 800 | 800 | | 800 | 800 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nâng cấp, cải tạo trung tâm học tập<br>cộng đồng UBND xã Trị Quận<br>và các hạng mục khác | UBND xã Trị Quận | UBND huyện Phù Ninh | C | 2023-2024 | Số: 1660/QĐ-UBND ngày 13/10/2023 | 1,567 | 1,492 | 1,487 | 1,365 | 5 | 1,487 | 122 | | 122 | 0 | | | 122 | 0 | 122 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tiên Phú (đoạn trường mầm non kết nối QL2) | UBND xã Tiên Phú | UBND huyện Phù Ninh | C | 2022-2024 | 2000/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 | 11,881 | 11,841 | 11,841 | 11,193 | 0 | 11,841 | 2,450 | 2,450 | | 1,802 | 1,802 | | 648 | 648 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học, nhà điều hành trường mầm non Tiên Phú và các hạng mục phụ trợ | UBND xã Tiên Phú | UBND huyện Phù Ninh | C | 2022-2024 | 2120 ngày 7/12/2022 | 8,140 | 8,140 | 7,452 | 7,452 | 688 | 7,452 | 142 | 142 | | 142 | 142 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nâng cấp nhà lớp học trường Tiểu học Tiên Phú và các hạng mục phụ trợ | UBND xã Tiên Phú | UBND huyện Phù Ninh | C | 1/7/2022-31/12/2024 | 1075 ngày 18/7/2022 | 14,970 | 14,970 | 14,970 | 13,694 | 0 | 14,970 | 2,239 | 2,239 | | 963 | 963 | | 1,276 | 1,276 | 0 | | |
| - | Nâng cấp cải tạo trung tâm học tập cộng đồng xã Tiên Phú và các hạng mục khác | UBND xã Tiên Phú | UBND huyện Phù Ninh | C | 01/12/2022-2024 | 2001 ngày 16/11/2022 | 3,836 | 3,826 | 3,598 | 2,613 | 228 | 3,598 | 1,603 | 1,603 | | 515 | 515 | | 1,088 | 1,088 | 0 | | |
| - | Dự án: Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Trạm Thản đoạn nhà văn hóa khu 6 đi Tiên Phú | UBND xãTrạm Thản | UBND huyện Phù Ninh | C | 8/2021-9/2022 | 1029/QĐ-UBND, ngày 09/7/2021 | 6,929 | 5,971 | 6,038 | 5,921 | | 6,038 | 1,088 | 1,088 | | 971 | 971 | | 117 | 117 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Trung tâm học tập cộng đồng xã Trung Giáp và các hạng mục phụ trợ | UBND xã Trung Giáp | UBND huyện Phù Ninh | C | 12/2022-12/2024 | 1074 ngày 18/7/2022 ; 298a ngày 06/03/2023 | 10,000 | 9,630 | 9,443 | 9,443 | 187 | 9,443 | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà một cửa trang thiết bị UBND xã Trung Giáp | UBND xã Trung Giáp | UBND huyện Phù Ninh | C | 7/2023-12/2025 | 460a ngày 29/3/2023 | 4,174 | 3,939 | 3,486 | 3,486 | 453 | 3,486 | 224 | 224 | | 224 | 224 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học trường Mầm non Trung Giáp và các hạng mục phụ trợ | UBND xã Trung Giáp | UBND huyện Phù Ninh | C | 12/2022-12/2024 | 2078 ngày 29/11/2022 | 11,948 | 11,935 | 11,648 | 11,648 | 287 | 11,648 | 4,588 | 4,588 | | 4,588 | 4,588 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ huyện lộ P3 đoạn nhà ông Khang Nhung khu 4 đi nhà bà Long khu 1 | UBND xã Trung Giáp | UBND huyện Phù Ninh | C | 9/2022-12/2023 | 1966a ngày 5/11/2021 ; số 1346 ngày 17/8/2022 | 8,477 | 8,363 | 8,000 | 8,000 | 363 | 8,000 | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | | |
| I I I | **Dự án chuyển tiếp** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà điều hành và nhà lớp học trường Tiểu học Lệ Mỹ | UBND xã Lệ Mỹ | UBND huyện Phù Ninh | C | 2022-31/12/2025 | 1979a/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 | 9,889 | 9,730 | 9,730 | 8,436 | 0 | 9,730 | 3,788 | 3,788 | | 2,494 | 2,494 | | 1,294 | 1,294 | 0 | 159 | |
| - | Dự án: Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Phú Mỹ | UBND xã Phú Mỹ | UBND huyện Phù Ninh | C | 2023-2025 | 1364a ngày 28/8/2023 | 8,000 | 3,284 | 3,284 | 3,284 | 0 | 3,284 | 2,894 | 2,771 | 123 | 2,771 | 2,771 | | 123 | 0 | 123 | 4,716 | |
| - | Sửa chữa hè phố xã Phú Lộc Km76+00 đến Km78+474 | UBND xã Phú Lộc | UBND huyện Phù Ninh | C | 2021-2024 | Số 2058 ngày 15/11/2021 | 13,849 | 12,600 | 12,564 | 11,838 | 36 | 12,564 | 738 | 738 | | 12 | 12 | | 726 | 726 | 0 | 1,285 | |
| - | Cải tạo ,nâng cấp dường GTNT xã Phú Lộc ,huyện Phù Ninh ( Tuyến 1 từ HLP4 bà Khải đường 323D ông Hoàn, tuyến 2: Từ đường tỉnh 323D ông Hùng - QL2 ông Hảo ) | UBND xã Phú Lộc | UBND huyện Phù Ninh | C | 2020-2025 | 1875 ngày 22/10/2020 | 5,081 | 4,688 | 4,499 | 4,499 | 189 | 4,499 | 26 | 26 | | 26 | 26 | | 0 | 0 | 0 | 582 | |
| - | Cải tạo, sửa chữa chợ xã Phú Lộc huyện Phù Ninh | UBND xã Phú Lộc | UBND huyện Phù Ninh | C | 2024-2025 | 130 ngày 25/9/2024 | 2,050 | 1,788 | 1,723 | 1,723 | 65 | 1,723 | 1,191 | 824 | 367 | 824 | 824 | | 367 | 0 | 367 | 327 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối Cống chui khu 6 (đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai) đi đường tỉnh 323C xã Phù | UBND xã Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2021-2024 | 964a ngày 25/10/2021; 381 ngày 5/4/2022 | 14,949 | 12,036 | 12,036 | 12,036 | 0 | 12,036 | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 2,913 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Ninh, huyện Phù Ninh | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phù Ninh (Đoạn QL2 đi cụm công nghiệp Đồng Lạng) | UBND xã Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2021-2024 | 931a ngày 22/10/2021; 428 ngày 20/4/2022 | 14,948 | 14,000 | 13,850 | 12,500 | 150 | 13,850 | 3,350 | 3,350 | | 2,000 | 2,000 | | 1,350 | 1,350 | 0 | 1,098 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp vỉa hè đoạn từ CCN Đồng Lạng đi khu 10 xã Phù Ninh | UBND xã Phù Ninh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2023-2025 | 2312 ngày 29/12/2023 | 28,000 | 20,045 | 26,545 | 18,937 | | 26,545 | 7,788 | 7,788 | | 180 | 180 | | 7,608 | 7,608 | 0 | 1,455 | |
| - | Cải tạo sửa chữa nhà lớp học và phòng chức năng trường mầm non Phú Nham | UBND xã Phú Nham | UBND huyện Phù Ninh | | 2024-2025 | 2064 ngày 12/12/2024 | 1,678 | 120 | 1,088 | | | 1,088 | 1,088 | 1,088 | | 0 | | | 1,088 | 1,088 | 0 | 590 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tiên Du(Đoạn đường làng hoa khu 6) | UBND xã Tiên Du | UBND huyện Phù Ninh | C | 2021-2023 | 184/QĐ-UBND ngày 9/02/2023 | 14,950 | 5,000 | 12,170 | 4,550 | | 12,170 | 7,702 | 1,170 | 6,532 | 82 | 82 | | 7,620 | 1,088 | 6,532 | 2,780 | |
| - | 8029725 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã An Đạo (đoạn Nhà văn hóa Khu 8 đi đường chiến thắng Sông Lô) | UBND xã An Đạo | UBND huyện Phù Ninh | C | 2022-2025 | 2119a ngày 7/12/2022 | 5,917 | 4,000 | 4,580 | 3,492 | | 4,580 | 1,088 | 1,088 | | 0 | | | 1,088 | 1,088 | 0 | 1,337 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tiên Phú (đoạn QL2-đường HLP3) | UBND xã Tiên Phú | UBND huyện Phù Ninh | C | 31/12/2022-31/12/2025 | 2003 ngày 16/11/2022 | 9,692 | 7,000 | 9,347 | 4,670 | | 9,347 | 5,708 | 5,708 | | 1,031 | 1,031 | | 4,677 | 4,677 | 0 | 345 | |
| - | - Nâng cấp, cải tạo tiểu học xã Gia Thanh | UBND xã Gia Thanh | UBND huyện Phù Ninh | C | 2024-2025 | 2063 ngày 12/12/2024 | 4,000 | 200 | 2,088 | 1,000 | | 2,088 | 2,088 | 2,088 | | 1,000 | 1,000 | | 1,088 | 1,088 | 0 | 1,912 | |
| | ***UBND huyện Tam Nông*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| A | **CẤP HUYỆN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *I* | ***Các dự án/công trình chuyển tiếp từ 2016-2020 sang 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1* | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Hệ thống điện chiếu sáng từ dốc chùa Hương Nộn đến thị trấn Hưng Hoá và đoạn từ xã Dậu Dương đến cầu Trung Hà (giai đoạn 2) | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2020-2022 | QĐ duyệt CTĐT số 53/QĐ-UBND ngày 08/01/2020; QĐ duyệt QTGĐ2 số 2173/QĐ-UBND ngày 06/05/2025 | 5,744 | 5,744 | 5,744 | 5,614 | 0 | 5,744 | 90 | 90 | | 0 | 0 | | 90 | 90 | | | |
| *2* | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *3* | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *I I* | ***Các dự án/công trình giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1* | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Nâng cấp, cải tạo trung tâm hội nghị huyện Tam Nông năm 2022 | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2022-2023 | QĐ duyệt QT số 2037/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 | 2,048 | 2,048 | 1,900 | 1,900 | 148 | 1,900 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Điểm dân cư nông thôn mới tại khu 12 (xử đồng Đa Cộc), xã Hương Nộn, huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2024-2026 | QĐ duyệt nhiệm vụ + DT số 6012/QĐ-UBND ngày 15/12/2023; QĐ duyệt QT số 6365/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 | 217 | 217 | 217 | 0 | 0 | 217 | 217 | 217 | | 194 | 194 | | 22 | 22 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Xây dựng hạ tầng phục vụ đấu giá QSD đất tại khu vực sứ Đồng Đoa, Đồng Lối thuộc khu 6 TT. Hưng Hóa, huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2020-2023 | QĐ duyệt CTĐT số 1209/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 ; QĐ duyệt QT số 2030/QĐ-UBND ngày 24/4/2025 | 12,680 | 12,680 | 12,680 | 12,592 | 0 | 12,680 | 1,514 | 1,514 | | 1,427 | 1,427 | | 87 | 87 | | | |
| - | Sân vận động huyện Tam Nông, khu 6 thị trấn Hưng Hóa | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2020-2022 | Số 4221/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 | 12,707 | 12,707 | 12,707 | 12,707 | 0 | 12,707 | 182 | 182 | | 182 | 182 | | 0 | 0 | | | |
| - | Đầu tư trang trí đô thị bằng đèn Led, khu vực hồ Hưng Hóa, thị trấn Hưng Hóa, huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | | 1347/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 | 862 | 862 | 862 | | 0 | 862 | 862 | 862 | | 0 | 0 | | 862 | 862 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn (đoạn từ ĐT.315 đi trụ sở xã Văn Lương cũ), xã Vạn Xuân, huyện Tam Nông. | UBND xã Vạn Xuân | UBND huyện Tam Nông | C | | Số 5420/QĐ-UBND ngày 22/10/2024 | 13,736 | 13,736 | 13,736 | 13,736 | 0 | 13,736 | 736 | 736 | | 734 | 734 | | 3 | 3 | | | |
| - | Nhà điều hành, nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường mầm non Văn Lương | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2022-2023 | 4054/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 | 14,738 | 14,738 | 14,738 | 14,673 | 0 | 14,738 | 2,338 | 2,338 | | 2,273 | 2,273 | | 66 | 66 | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa đường giao thông từ cổng ông Tập Dung (khu 2) đến ông Lan và Miếu Kiêng (khu 1) | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2021-2023 | 3595/QĐ-UBND ngày 18/7/2023 | 10,259 | 10,259 | 10,259 | 9,895 | 1 | 10,259 | 363 | 363 | | 155 | 155 | | 208 | 208 | | | |
| - | Đường giao thông liên khu 5 đi khu 6, xã Tề Lễ, huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2022 - 2023 | 4910/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 | 5,218 | 5,218 | 5,218 | 5,204 | 0 | 5,218 | 918 | 918 | | 904 | 904 | | 14 | 14 | | | |
| - | Lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đấu giá QSD đất tại khu chợ Hương Nha cũ, xã Bắc Sơn, huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2021 - 2022 | 7797/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 | 40 | 40 | 40 | 40 | 0 | 40 | 40 | 40 | | 0 | 0 | | 40 | 40 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ Huyện lộ 73 khu 4 đi huyện lộ 71 khu 5, xã Bắc Sơn, huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2022-2024 | Đã quyết toán Số 1406/QĐ-UBND ngày 10/3/2025 | 12,118 | 12,118 | 12,118 | 12,082 | 0 | 12,118 | 1,752 | 1,752 | | 1,716 | 1,716 | | 36 | 36 | | | |
| - | Cải tạo sân vườn và các hạng mục phụ trợ Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2022-2024 | Đã quyết toán Số 4913/QĐ-UBND ngày 4/10/2023 | 2,735 | 2,735 | 2,735 | 2,735 | 0 | 2,735 | 235 | 235 | | 235 | 235 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp Đường giao thông các khu 9, 10, 11, 12, 13 xã Hương Nộn | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2023-2024 | QĐ duyệt CTĐT số 6873/QĐ-UBND ngày 16/11/2022; QĐ duyệt QT số 5676/QĐ-UBND ngày 11/11/2024 | 13,429 | 13,429 | 13,429 | 12,178 | 0 | 13,429 | 4,429 | 4,429 | | 4,421 | 4,421 | | 8 | 8 | | | |
| - | Lập Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đấu giá QSD đất tại khu Đồng Đính, xã Vạn Xuân, huyện Tam Nông | Ubnd huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2021-2025 | Số 4148/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 | 31 | 31 | 31 | | 0 | 31 | 31 | 31 | | 31 | 31 | | 0 | 0 | | | |
| - | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá QSD đất Khu dân cư mới thị trấn Hưng Hóa tại khu 6 thị trấn Hưng Hóa | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2022-2024 | Số 1441/QĐ-UBND ngày 17/3/2025 | 11,225 | 11,225 | 11,225 | 10,565 | 0 | 11,225 | 7,475 | 7,475 | | 6,816 | 6,816 | | 659 | 659 | | | |
| - | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá QSD đất khu 3 xã Dân Quyền | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2020-2024 | QĐ duyệt QT số 504/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 | 7,888 | 7,888 | 7,888 | 7,885 | 0 | 7,888 | 3,447 | 3,447 | | 3,444 | 3,444 | | 2 | 2 | | | |
| - | Khắc phục, sửa chữa hư hỏng Trung tâm bồi dưỡng chính trị và một số trường học trên địa bàn huyện do ảnh hưởng của mưa bão tháng | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2024 | 6464/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 | 1,079 | 1,079 | 1,079 | 1,031 | 0 | 1,079 | 79 | 79 | | 31 | 31 | | 48 | 48 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 4/2024 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đấu giá QSD đất tại khu Đồng Trọng thuộc khu 13, xã Hiền Quan, huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2022 | Số 6374/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 | 217 | 217 | 217 | 0 | 0 | 217 | 217 | 217 | | 217 | 217 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cung ứng xi măng triển khai xây dựng đường GTNT bằng BTXM trên địa bàn huyện Tam Nông năm 2023 | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2024 | 4600/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 ; 4793/QĐ-UBND ngày 29/8/2024 | 3,870 | 3,870 | 3,870 | 3,350 | 0 | 3,870 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu 20 xã Bắc Sơn | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2022-2024 | Số 4421/QĐ-UBND ngày 06/8/2024 | 14,574 | 14,574 | 14,574 | 14,574 | 0 | 14,574 | 3,000 | 3,000 | | 3,000 | 3,000 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu 3 xã Thanh Uyên | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2022-2024 | Số 2029/QĐ-UBND ngày 24/4/2025 | 4,091 | 4,091 | 4,091 | 3,979 | 112 | 4,091 | 2,000 | 2,000 | | 1,888 | 1,888 | | 112 | 112 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn tuyến đường huyện 73B (từ đường Hồ Chí Minh vị trí nhà văn hóa Khu 2 xã Hương Nộn đi đường tỉnh 315) | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2023-2025 | 1616/QĐ-UBND ngày 27/3/2025 | 13,449 | 13,449 | 13,449 | 13,030 | 0 | 13,449 | 8,402 | 8,402 | | 7,984 | 7,984 | | 418 | 418 | | | |
| - | Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 10 phòng và cải tạo sửa chữa nhà điều hành trường THCS Cổ Tiết | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2022-2024 | 3562/QĐ-UBND ngày 11/6/2025 | 12,219 | 12,219 | 8,691 | 6,690 | 3,528 | 8,691 | 2,500 | 2,500 | | 2,500 | 2,500 | | 0 | 0 | | | |
| - | Khắc phục, sửa chữa các công trình giao thông bị hư hỏng xuống cấp do ảnh hưởng của cơn bão số 3 trên địa bàn các xã Lam Sơn, Quang Húc, Tề Lễ | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2024-2025 | 5811/QĐ-UBND ngày 25/11/2024 | 1,685 | 1,685 | 1,770 | 1,450 | | 1,770 | 1,770 | 1,770 | | 1,685 | 1,685 | | 0 | 0 | | | |
| - | Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng trường THCS Hiền Quan | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2023-2025 | Số 1934/QĐ-UBND ngày 16/4/2025 | 10,506 | 10,506 | 10,506 | 10,506 | 0 | 10,506 | 2,000 | 2,000 | | 2,000 | 2,000 | | 0 | 0 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp chỉnh trang các tuyến đường thị trấn Hưng Hóa phục vụ xây dựng đô thị văn minh | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2023-2025 | Số 1619/QĐ-UBND ngày 27/3/2025 | 28,731 | 28,731 | 28,731 | 28,731 | 0 | 28,731 | 8,000 | 8,000 | | 8,000 | 8,000 | | 0 | 0 | | | |
| - | Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá QSD đất tại đồng Chằm Vé, khu 1, xã Thọ Văn, huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2021 | Số 2002/QĐ-UBND ngày 18/4/2025 | 178 | 178 | 178 | 178 | 0 | 178 | 178 | 178 | | 178 | 178 | | 0 | 0 | | | |
| - | Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đấu giá QSD đất khu dân cư mới thị trấn Hưng Hóa tại khu 6,thị trấn Hưng Hóa, huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2021-2024 | Số 2001/QĐ-UBND ngày 18/4/2025 | 117 | 117 | 117 | 117 | 0 | 117 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Lập Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư nông thôn tại khu Ba Nương, xã Thanh Uyên, huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2023-2024 | 2005/QĐ-UBND ngày 18/4/2025 | 194 | 194 | 194 | 194 | 0 | 194 | 194 | 194 | | 194 | 194 | | 0 | 0 | | | |
| - | Xây dựng phòng họp trực tuyến cho cơ quan Huyện ủy Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | HĐND huyện Tam Nông | C | | 5018/QĐ-UBND ngày 17/10/2023 | 687 | 687 | 500 | 500 | 187 | 500 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa trụ sở Công an xã Dân Quyền | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2024-2025 | 12/QĐ-UBND ngày 11/4/2025 | 1,200 | 1,200 | 1,200 | 1,159 | 0 | 1,200 | 500 | 500 | | 459 | 459 | | 41 | 41 | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc công an xã Bắc Sơn | UBND huyện Tam | UBND huyện Tam | C | 2024-2025 | 11/QĐ-UBND ngày | 1,750 | 1,750 | 1,750 | 1,691 | 0 | 1,750 | 1,050 | 1,050 | | 991 | 991 | | 59 | 59 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nông | Nông | | | 11/4/2025 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Công an xã Thọ Văn | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2024-2025 | 07/QĐ-UBND ngày 01/4/2025 | 1,817 | 1,817 | 1,817 | 1,776 | 0 | 1,817 | 150 | 150 | | 109 | 109 | | 41 | 41 | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục cơ sở vật chất khu nhà khối Dân | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2024 | 1615/QĐ-UBND ngày 27/3/2025 | 663 | 663 | 500 | 500 | 163 | 500 | 500 | 500 | | 500 | 500 | | 0 | 0 | | | |
| - | Đầu tư xây dựng tuyến đường giao thông nội thị từ thị trấn Hưng Hóa đến xã Dị Nậu | UBND huyện Tam Nông | HĐND huyện Tam Nông | C | 2022-2024 | 34/NQ-HĐND ngày 19/7/2022 | 47,000 | 47,000 | 45,165 | 39,923 | 1,835 | 45,165 | 5,000 | 5,000 | | 4,758 | 4,758 | | 242 | 242 | | | |
| - | Đầu tư xây dựng mới trụ sở làm việc công an xã Dị Nậu | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2024-2025 | 19/QĐ-UBND ngày 23/5/2025 | 4,882 | 4,882 | 3,868 | 3,868 | 1,014 | 3,868 | 2,769 | 2,769 | | 2,769 | 2,769 | | 0 | 0 | | | |
| - | Sửa chữa, khôi phục các công trình, cơ sở vật chất để đảm bảo các điều kiện xây dựng, lắp đặt và vận hành cầu phao bắc qua sông Hồng phục vụ giao thông cho người dân do sự cố sập cầu Phong Châu | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2024 | Số 2028/QĐ-UBND ngày 24/4/2024 | 838 | 838 | 800 | 800 | 38 | 800 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Mua sắm thiết bị âm thanh, ánh sáng phục vụ hoạt động Trung tâm hội nghị, Phòng họp số 2, Phòng thu âm, Nhà thi đấu đa năng, Sân vận động huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2024-2025 | 5932/QĐ-UBND ngày 05/12/2024 | 779 | 779 | 500 | | 279 | 500 | 500 | 500 | | 0 | 0 | | 500 | 500 | | | |
| - | Khắc phục sự cố sạt trượt bờ kè mái taluy thượng lưu kênh Tam Cường (kết hợp mái taluy âm đường giao thông) do ảnh hưởng của cơn bão số 3 | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2024-2025 | 5811/QĐ-UBND ngày 25/11/2024 | 540 | 540 | 540 | | 0 | 540 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Tu sửa di tích Cột cờ thành Hưng Hóa và Xây dựng bia lịch sử, mô hình thành Hưng Hóa và cột cờ thành Hưng Hóa | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2024-2025 | 2248/QĐ-UBND ngày 13/5/2025 | 527 | 527 | 500 | 482 | 27 | 500 | 500 | 500 | | 482 | 482 | | 18 | 18 | | | |
| - | Lập quy hoạch chi tiết 1/500 khu tái định cư dự án khu công nghiệp Tam Nông, tại xã Vạn Xuân, huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2023-2024 | 3512/QĐ-UBND ngày 10/6/2025 | 221 | 221 | 221 | 221 | | 221 | 1,000 | 1,000 | | 1,000 | 1,000 | | 0 | 0 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Lập quy hoạch chi tiết 1/500 khu tái định cư dự án khu công nghiệp Tam Nông, tại khu 10, khu 15 xã Lam Sơn, huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2023-2024 | 3523/QĐ-UBND ngày 11/6/2025 | 245 | 245 | 245 | 245 | | 245 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Nhà thi đấu đa năng huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2022-2023 | Số 3580/QĐ-UBND ngày 13/6/2025 ; | 33,539 | 33,539 | 31,900 | 28,400 | 1,639 | 31,900 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá QSD đất ở tại thị trấn Hưng Hóa (Khu vực Hố Đá), huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2018-2019 | Số 1829/QĐ-UBND ngày 08/4/2025 ; | 542 | 542 | | | 542 | | | | | | | | | | | | |
| - | Lập Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất tại khu 15, xã Bắc Sơn, huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2022-2024 | | 204 | 204 | | | 204 | | | | | | | | | | | | |
| - | Nâng cấp cải tạo đường huyện lộ 71 từ khu 5 đi Tỉnh lộ 315, xã Thanh Uyên, huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2022-2024 | 3579/QĐ-UBND ngày 13/6/2025 | 13,404 | 13,404 | 13,404 | 12,103 | 0 | 13,404 | 4,500 | 4,500 | | 3,199 | 3,199 | | 1,301 | 1,301 | | | |
| *2* | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá QSD đất tại khu 13, 14, 16 (khu Sủng) xã Vạn Xuân, huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 12/1/2024 | Số 26/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 | 40,000 | 33,314 | 36,000 | 32,208 | | 36,000 | 4,520 | 4,520 | | 4,520 | 4,520 | | 0 | 0 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá QSD đất khu 8 xã Dân Quyền | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2021-2023 | Số 25/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 | 27,200 | 24,000 | 18,358 | 17,558 | 5,642 | 18,358 | 4,500 | 4,500 | | 3,700 | 3,700 | | 800 | 800 | | | |
| - | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá QSD đất tại khu Đồng Đính xã Vạn Xuân, huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2022-2024 | Số 01/QĐ-UBND ngày 4/4/2022 | 1,760 | 676 | 436 | 436 | 240 | 436 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Xây dựng hạ tầng phục vụ đấu giá QSD đất tại khu 10, xã Lam Sơn, huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | HĐND huyện Tam Nông | C | 2021-2023 | Số 16/NQ-HĐND ngày 09/7/2021 | 24,960 | 23,500 | 22,340 | 21,340 | 1,160 | 22,340 | 2,000 | 2,000 | | 1,000 | 1,000 | | 1,000 | 1,000 | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc Huyện ủy Tam Nông (Hạng mục: Nhà làm việc) | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2024-2026 | QĐ duyệt số 2906/QĐ-UBND ngày 17/6/2024 | 12,960 | 8,142 | 8,250 | 6,750 | | 8,250 | 3,716 | 3,716 | | 2,216 | 2,216 | | 1,500 | 1,500 | | | |
| - | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá QSD đất tại khu 4 xã Tề Lễ, huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2022-2025 | 5711/QĐ-UBND ngày 13/9/2022 | 13,839 | 10,657 | 8,492 | 5,492 | 2,165 | 8,492 | 4,889 | 4,889 | | 3,000 | 3,000 | | 1,889 | 1,889 | | | |
| *3* | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá QSD đất tại khu 6 xã Tề Lễ, huyện Tam Nông (giai đoạn 2) | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2022-2025 | 7530/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 | 11,650 | 6,618 | 4,202 | 2,202 | 2,416 | 4,202 | 2,000 | 2,000 | | 2,000 | 2,000 | | 0 | 0 | | | |
| - | Xây dựng hạ tầng khu đấu giá QSD đất khu 7 (Con Loe) thị trấn Hưng Hóa | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2023-2025 | 150/QĐ-UBND ngày 12/01/2022 | 3,790 | 1,120 | 2,000 | | 0 | 2,000 | 2,000 | 2,000 | | 0 | 0 | | 2,000 | 2,000 | | | |
| - | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá QSD đất tại khu 6 xã Quang Húc, huyện Tam Nông (Giai đoạn mở rộng) | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2022-2025 | 1067/QĐ-UBND ngày 10/02/2023 | 23,800 | 13,685 | 6,927 | 4,927 | 6,758 | 6,927 | 2,000 | 2,000 | | 0 | 0 | | 2,000 | 2,000 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Xây dựng trường THCS Nguyễn Quang Bích, huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | HĐND huyện | C | 2023-2026 | Số 4530/QĐ-UBND ngày 10/9/2023 | 79,000 | 23,127 | 51,000 | 27,225 | | 51,000 | 23,853 | 23,853 | | 195 | 195 | | 23,658 | 23,658 | | | (Dự án đang được UBND huyện trình HĐND huyện điều chỉnh chủ trương nhóm dự án (thành nhóm C) theo Luật đầu tư công 2024) |
| - | Đường vào khu di tích Rừng Cấm - Giếng Mỏ xã Hiền Quan | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2023-2025 | Số 4766/QĐ-UBND ngày 21/9/2023 | 18,757 | 6,388 | 10,332 | 5,469 | | 10,332 | 6,863 | 6,863 | | 2,627 | 2,627 | | 4,235 | 4,235 | | | |
| - | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá QSD đất tại đồng Chằm Vé thuộc khu 1 xã Thọ Văn, huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2022-2024 | Số 5666/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 | 14,300 | 13,200 | 8,965 | 5,965 | 4,235 | 8,965 | 5,224 | 5,224 | | 5,224 | 5,224 | | 0 | 0 | | | |
| - | Xây dựng hạ tầng phục vụ đấu giá QSD đất tại xã Dân Quyền, huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2023-2025 | 1034/QĐ-UBND ngày 01/02/2023 | 56,259 | 27,566 | 10,704 | 6,704 | 16,862 | 10,704 | 4,532 | 4,532 | | 4,532 | 4,532 | | 0 | 0 | | | (Dự án đang được UBND huyện trình HĐND huyện điều chỉnh chủ trương nhóm dự án (thành nhóm C) theo Luật đầu tư công 2024) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Kiểm định cầu Tề Lễ | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2025 | | 475 | 400 | 400 | | 0 | 400 | 400 | 400 | | 0 | 0 | | 400 | 400 | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nghĩa trang liệt sỹ huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2023-2025 | Số 1821//QĐ-UBND ngày 8/4/2024 | 12,972 | 12,972 | 10,170 | 10,170 | 2,802 | 10,170 | 2,000 | 2,000 | | 2,000 | 2,000 | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối QL.32C (Cống Đức Phong, khu 11) đi QL32 (Khu 18, cổng nhà ông Nguyên). | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2023-2025 | Số 1437/QĐ-UBND ngày 17/3/2024 | 14,915 | 12,957 | 12,309 | 11,359 | 648 | 12,309 | 13,000 | 13,000 | | 12,050 | 12,050 | | 950 | 950 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 316M (xã Hương Nộn, huyện Tam Nông đến xã Đào Xá, huyện Thanh Thủy), gđ2 | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2021-2024 | QĐ duyệt ĐC,BS BCKTKT số 5829/QĐ-UBND ngày 21/9/2022 | 12,616 | 10,650 | 11,318 | 7,818 | | 11,318 | 3,500 | 3,500 | | 1,500 | 1,500 | | 2,000 | 2,000 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐH.72 đoạn từ ĐT.315C (chợ Quang Húc) đi QL.32C (cầu Tứ Mỹ) | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2023-2025 | Số 4990/QĐ-UBND ngày12/10/2023 | 23,948 | 14,392 | 8,000 | 8,000 | 6,392 | 8,000 | 3,000 | 3,000 | | 3,000 | 3,000 | | 0 | 0 | | | |
| - | Dự á: Đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thị trấn Hưng Hóa và 3 xã Bắc Sơn, Tề Lễ, Dị Nậu huyện Tam Nông | Phòng Tài Nguyên và Môi trường | UBND huyện Tam Nông | C | 2023-2024 | 2694/QĐ-UBND ngày 29/6/2023 | 13,204 | 6,280 | 12,780 | 11,082 | | 12,780 | 4,000 | 4,000 | | 2,302 | 2,302 | | 1,698 | 1,698 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Dự á: Đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 4 xã Dân Quyền, Vạn Xuân, Lam Sơn, Quang Húc huyện Tam Nông | Phòng Tài Nguyên và Môi trường | UBND huyện Tam Nông | C | 22/12/2022 - 22/12/2023 | 3490/QĐ-UBND ngày 07/7/2022 | 20,200 | 12,330 | 19,370 | 14,830 | | 19,370 | 4,540 | 4,540 | | 0 | 0 | | 4,540 | 4,540 | | | |
| - | Đầu tư xây dựng chợ đầu mối xã Dân Quyền, huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2024-2026 | Số 31/NQ-HĐND ngày 19/7/2022 | 45,000 | 10,205 | 6,705 | 6,705 | 3,500 | 6,705 | 2,325 | 2,325 | | 325 | 325 | | 2,000 | 2,000 | | | |
| - | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá QSD đất tại khu Đồng Trong thuộc khu 13 xã Hiền Quan, huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2022 | Số 5667/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 | 28,415 | 479 | 478 | 478 | 1 | 478 | 478 | 478 | | 478 | 478 | | 0 | 0 | | | |
| - | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá QSD đất tại khu 15 xã Bắc Sơn, huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2022-2025 | Số 3567/QĐ-UBND ngày 11/7/2023 | 33,000 | 2,995 | 5,995 | 2,995 | | 5,995 | 5,995 | 5,995 | | 2,995 | 2,995 | | 3,000 | 3,000 | | | |
| - | Điểm dân cư nông mới tại khu 12 xứ đồng Đa Cộc, xã Hương Nộn, huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2024-2026 | Số 1384/QĐ-UBND ngày 04/3/2025 | 18,500 | 482 | 0 | | 482 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Xây dựng mới, sửa chữa nhà lớp học 02 tầng 08 phòng học và các hạng mục phụ trợ trường THCS Hồng Đà, xã Dân Quyền | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2024-2026 | 6143/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 | 14,900 | 500 | 300 | | | 300 | 300 | 300 | | 0 | 0 | | 300 | 300 | | | |
| - | Xây dựng mới, sửa chữa các nhà lớp học, phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ trường, THCS Xuân Quang | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | | | 14,900 | 530 | 300 | | 230 | 300 | 300 | 300 | | 0 | 0 | | 300 | 300 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường huyện ĐH.77 (đoạn Bờ Đắp đến ĐT.316M), huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2023-2025 | 4501/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 | 3,256 | 155 | 300 | 119 | | 300 | 300 | 300 | | 119 | 119 | | 181 | 181 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Đường vào khu di tích Bác Hồ, xã Vạn Xuân, huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2024-2026 | QĐ duyệt CTĐT số 6146/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 | 7,000 | | 300 | 164 | | 300 | 300 | 300 | | 164 | 164 | | 136 | 136 | | | |
| - | Điểm dân cư nông thôn tại khu Ba Nương, xã Thanh Uyên, huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2025-2027 | 1372/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 | 14,900 | | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| - | Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 các khu đấu giá quyền sử dụng đất đối với các tài sản dôi dư trên địa bàn huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | UBND huyện Tam Nông | C | 2024-2025 | Số 119/QĐ-UBND ngày 8/1/2025 | 1,012 | 810 | 1,010 | | | 1,010 | 1,010 | 1,010 | | 0 | 0 | | 1,010 | 1,010 | | | |
| *I* | ***Các dự án/công trình chuyển tiếp từ 2016-2020 sang 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1* | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường Mầm Non Tứ Mỹ | UBND xã Lam Sơn | UBND huyện Tam Nông | C | Năm 2016-2017 | Số 4881b/QĐ ngày 24/10/2016 | 5,636 | 5,636 | 5,597 | 5,597 | 39 | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà điều hành trường Tiểu Học Tứ Mỹ | UBND xã Lam Sơn | UBND huyện Tam Nông | C | 18/5/2019 - 27/12/2019 | Số 58/QĐ ngày 26/10/2018 | 3,530 | 3,530 | 3,521 | 3,521 | 9 | | | | | | | | | | | | |
| - | Công trình: Cải tạo trường Tiểu học (Khu B) | UBND xã Quang Húc | UBND huyện | c | 2016-2017 | Số 29A/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 | 425 | 425 | 410 | 410 | 15 | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Công trình: Đường giao thông nội đồng xã Quang Húc đoạn ĐH 74 đê tả sông Bứa | UBND xã Quang Húc | UBND huyện | c | 2018-2019 | Số 74/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 | 3,911 | 3,911 | 3,862 | 3,862 | 49 | | | | | | | | | | | |
| - | Công trình: Các hạng mục phụ trợ trường Mầm non khu B | UBND xã Quang Húc | UBND huyện | c | 2018-2019 | Số 69/QĐ-UBND ngày 28/5/2020 | 463 | 463 | 459 | 459 | 5 | | | | | | | | | | | |
| - | Công trình: Các hạng mục phụ trợ trường Mầm non khu A | UBND xã Quang Húc | UBND huyện | c | 2019-2020 | Số 530/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 | 435 | 435 | 431 | 431 | 4 | | | | | | | | | | | |
| - | Công trình: Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc 2 tầng, nhà hội trường và khuôn viên trụ sở UBND xã | UBND xã Quang Húc | UBND huyện | C | Quản lý nhà nước | Số 62/QĐ-UBND ngày 30/11/2017 | 416 | 416 | 398 | 398 | 18 | | | | | | | | | | | |
| - | Các công trình phụ trợ khu dân cư mới và chợ mới Xuân Quang | UBND xã Bắc Sơn | UBND huyện | C | 3/1/2018-16/4/2018 | 60/QĐ-UBND ngày 29/7/2017 | 714 | 714 | 584 | 584 | 130 | | | | | | | | | | | |
| - | Nâng cấp, cải tạo trụ sở UBND xã vực trường | UBND xã Bắc Sơn | UBND huyện | C | | Số: 1461/QĐ-UBND ngày 21/5/2009 | 263 | 263 | 245 | 245 | 18 | | | | | | | | | | | |
| - | Sân vườn, tường rào nhà vệ sinh UBND xã Vực Trường | UBND xã Bắc Sơn | UBND huyện | C | | Số: 116/QĐ-UBND ngày 03/2/2009 | 251 | 251 | 201 | 201 | 50 | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc xã Xuân Quang | UBND xã Bắc Sơn | UBND huyện | C | 20/9/2012 - 31/12/2012 | Số 963/QĐ-UBND ngày 20/6/2012 | 870 | 870 | 664 | 664 | 206 | | | | | | | | | | | | |
| - | San lấp mặt bằng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới và chợ mới xã Xuân Quang | UBND xã Bắc Sơn | UBND huyện | C | 4/2013-8/2013 | Số 661/QĐ-UBND ngày 9/5/2012 | 2,173 | 2,173 | 2,116 | 2,116 | 56 | | | | | | | | | | | | |
| - | Trụ sở làm việc UBND xã hương Nha | UBND xã Bắc Sơn | UBND huyện | C | | Số 255/QĐ-UBND ngày 17/4/2006 | 628 | 628 | 555 | 555 | 73 | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng trường tiểu học Hương Nha | UBND xã Bắc Sơn | UBND huyện | C | | Số 1339/QĐ-UBND ngày 28/11/2007 | 1,481 | 1,481 | 1,394 | 1,394 | 88 | | | | | | | | | | | | |
| - | Hội trường UBND xã | UBND xã Bắc Sơn | UBND huyện | C | | Số355/QĐ-UBND ngày 08/11/2008 | 1,391 | 1,391 | 1,304 | 1,304 | 88 | | | | | | | | | | | | |
| *2* | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *3* | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *11* | ***Các dự án/công trình giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1* | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Dự án: Xây dựng nhà điều hành và các hạng mục phụ trợ trường mầm non xã Thọ Văn, huyện Tam Nông | UBND xã Thọ Văn | UBND huyện Tam Nông | C | 09/8/2022 - 19/7/2023 | Số 3470/QĐ-UBND ngày 09/6/2025 | 4,355 | 4,355 | 4,355 | 4,233 | 0 | 4,355 | 4,355 | 2,355 | | 2,233 | 2,233 | | 122 | 122 | | | |
| - | Dự án: Nâng cấp, cải tạo đường GTNT từ khu 4, xã Thọ văn đi xã Dị Nậu huyện Tam Nông | UBND xã Thọ Văn | UBND huyện Tam Nông | C | Năm 2022-2024 | Số 3469/QĐ-UBND ngày 09/5/2025 | 8,696 | 8,696 | 8,696 | 8,469 | 0 | 8,696 | 8,696 | 1,696 | | 1,469 | 1,469 | | 226 | 226 | | | |
| - | Dự án: Nhà điều hành trường THCS xã Thọ Văn | UBND xã Thọ Văn | UBND huyện Tam Nông | C | Năm 2021-2022. | Số 158/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 | 3,883 | 3,883 | 3,883 | 3,855 | 0 | 3,883 | 3,883 | 172 | | 84 | 84 | | 88 | 88 | | | |
| - | Dự án: Cải tạo, nâng cấp hai tuyến đường giao thông xã Dân Quyền | UBND xã Dân Quyền | UBND huyện Tam Nông | C | Ngày 3/10/2022 đến 3/5/2023 | Số 5662/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 | 13,988 | 13,988 | 13,602 | 13,602 | 386 | 13,602 | 13,602 | 0 | | 0 | | | 0 | | | | Chưa bố trí vốn năm 25 |
| - | Dự án: Cải tạo, sửa chữa nhà điều hành nhà lớp học 2 tầng 10 phòng và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Thượng Nông | UBND xã Dân Quyền | UBND huyện Tam Nông | C | Ngày 5/7/2022 đến 5/2/2023 | Số 5843/QĐ-UBND ngày 30/11/2023 | 7,009 | 7,009 | 6,844 | 6,844 | 165 | 6,844 | 6,844 | 0 | | 0 | | | 0 | | | | Chưa bố trí vốn năm 25 |
| - | Dự án: Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học, nhà điều hành trường tiểu học Hồng Đà | UBND xã Dân Quyền | UBND huyện Tam Nông | C | Ngày 17/7/2023 đến 17/7/2024 | Số 3040/QĐ-UBND ngày 01/7/2024 | 5,872 | 5,872 | 5,644 | 5,644 | 228 | 5,644 | 5,644 | 0 | | 0 | | | 0 | | | | Chưa bố trí vốn năm 25 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Dự án: Xây dựng hệ thống chiếu sáng cổng chào, cây xanh đoạn đường 316G và đoạn từ QL 32 đến UBND xã Dân Quyền | UBND xã Dân Quyền | UBND huyện Tam Nông | C | Ngày 19/6/2023 đến 19/6/2024 | Số 4431/QĐ -UBND ngày 7/8/2024 | 5,350 | 5,350 | 5,350 | 5,350 | 0 | 5,350 | 5,350 | | | | | | | | | | Đã Tất toán |
| - | Dự án Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường khu 5, khu 14, khu 15 bằng BTXM tại xã Dân Quyền | UBND xã Dân Quyền | UBND huyện Tam Nông | C | Ngày 19/12/2022 đến 19/4/2023 | Số 4790/QĐ -UBND ngày 29/8/2024 | 5,183 | 5,183 | 5,122 | 5,122 | 61 | 5,122 | 5,122 | 0 | | 0 | | | 0 | | | | Chưa bố trí vốn năm 25 |
| - | Dự án: Nâng cấp, cải tạo tuyến đường giao thông khu 7, khu 10, khu 11, xã Dân Quyền | UBND xã Dân Quyền | UBND huyện Tam Nông | C | Ngày 24/5/2023 đến 24/2/2024 | Số 5019 /QĐ - UBND ngày 25/9/2024 | 13,188 | 13,188 | 12,788 | 12,788 | 323 | 12,788 | 12,788 | | | 0 | | | 0 | | | | Chưa bố trí vốn năm 25 |
| - | Dự án: Đầu tư xây dựng ao cá Bác Hồ khu 2 khu 9 xã Dân Quyền | UBND xã Dân Quyền | UBND huyện Tam Nông | C | Ngày 26/12/2022 đến 6/9/2023 ra hạn 31/01/2024 | Số 5973 /QĐ - UBND ngày 10/12/2024 | 14,107 | 14,107 | 14,107 | 14,107 | 0 | 14,107 | 14,107 | | | | | | | | | | Đã Tất toán |
| - | Dự án: Cải tạo, nâng cấp đường vào và các hạng mục phụ trợ trường Mầm Non Dậu dương | UBND xã Dân Quyền | UBND huyện Tam Nông | C | Ngày 28/6/2021 đến 28/11/2021 | Số 33 /QĐ - UBND ngày 10/3/2025 | 2,575 | 2,575 | 2,575 | 2,575 | 0 | 2,575 | 2,575 | | | 0 | | | 0 | | | | Đã Tất toán |
| - | Dự án: Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 10 phòng và xây dựng các phòng học chức năng trường tiểu học Dậu Dương | UBND xã Dân Quyền | UBND huyện Tam Nông | C | ngày 27/9/2022 đến 27/4/2023 , ra hạn T7/2024 | Số 971 /QĐ - UBND ngày 22/01/2025 | 10,634 | 10,634 | 10,634 | 10,634 | 0 | 10,634 | 10,634 | | | | | | | | | | Đã Tất toán |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, sửa chữa trụ sở xã Quang Húc và các hạng mục phụ trợ | UBND xã Quang Húc | UBND huyện | C | Quản lý nhà nước | Số 530/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 | 3,887 | 3,887 | 3,883 | 3,883 | 4 | 3,883 | | | | | | | | | | | |
| - | Nâng cấp, cải tạo, mua sắm trang thiết bị nhà làm việc, hội trường và các hạng mục phụ trợ trụ sở xã Quang Húc | UBND xã Quang Húc | UBND huyện | C | Quản lý nhà nước | Số 5773/QĐ-UBND ngày 20/11/2024 | 3,834 | 3,834 | 3,724 | 3,724 | 110 | 3,724 | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Dị Nậu, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | UBND xã Dị Nậu | UBND huyện Tam Nông | C | 11/06/2023-07/12/2023 | Số 4791/QĐ-UBND ngày 29/8/2024 | 3,558 | 3,558 | 3,535 | 3,535 | 23 | 3,535 | | | | | | | | | | | |
| - | Dự án: Nâng cấp, cải tạo đường GTNT từ khu 4, xã Thọ văn đi xã Dị Nậu huyện Tam Nông | UBND xã Thọ Văn | UBND huyện Tam Nông | C | Năm 2022-2024 | Số 3469/QĐ-UBND ngày 09/5/2025 | 8,696 | 8,696 | 8,696 | 8,469 | 0 | 8,696 | | | | | | | | | | | |
| - | Dự án: Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ xã Hiền Quan, huyện Tam Nông | UBND xã Hiền Quan | UBND huyện Tam Nông | C | 2023 | Số 1624 ngày 07/4/2023 | 2.243 | 2.243 | 2.243 | 2.202 | 0 | 2.243 | 243 | 243 | 0 | 202 | 202 | 0 | 41 | 41 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng, nhà chức năng và sân vường trường tiểu học Thanh Uyên | UBND xã Thanh Uyên | UBND huyện Tam Nông | C | 2022-2024 | Số6529/QĐ -UBND ngày 29/12/2023 | 6,110 | 6,110 | 6,082 | 6,082 | 28 | 6,082 | | | | | | | | | | | |
| - | Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng và các phòng chức năng trường tiểu học Thanh Uyên | UBND xã Thanh Uyên | UBND huyện Tam Nông | C | 2021-2023 | Số 5683/QĐ -UBND ngày 24/11/2023 | 5,558 | 5,558 | 5,500 | 5,500 | 58 | 5,500 | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa trung tâm học tập cộng đồng xã Thanh Uyên | UBND xã Thanh Uyên | UBND huyện Tam Nông | c | | Số 47/QĐ -UBND ngày 14/05/2025 | 955 | 955 | 870 | 870 | 84 | 870 | 870 | 870 | | 865 | 865 | | 5 | 5 | | | |
| - | Sửa chữa một số hạng mục xuống cấp trạm y tế xã Thanh Uyên | UBND xã Thanh Uyên | UBND huyện Tam Nông | C | 2023-2024 | Số73/QĐ -UBND ngày 08/12/2024 | 492 | 492 | 470 | 470 | 22 | 470 | | | | | | | | | | | |
| - | Lắp đặt đài truyền thanh thông minh tại xã Bắc Sơn | UBND xã Bắc Sơn | UBND huyện | C | 18/5/2021 - 18/7/2021 | QĐ: 57/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 | 795 | 795 | 795 | 779 | 0 | 795 | 17 | | 17 | | | | 17 | | 17 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa trường Mầm non Xuân Quang và các hạng mục phụ trợ | UBND xã Bắc Sơn | UBND huyện | C | 12/8/2022 - 16/9/2022 | QĐ: 79/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 | 1,134 | 1,134 | 1,010 | 1,010 | 124 | 1,010 | 124 | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Xây dựng bộ phận 1 cửa UBND xã Bắc Sơn, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ. | UBND xã Bắc Sơn | UBND huyện | C | 7/4/2022-4/9/2022 | QĐ: 180/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 | 1,206 | 1,206 | 1,000 | 1,000 | 206 | 1,000 | 1,000 | 1,000 | | 1,000 | 1,000 | | 0 | 0 | | | |
| - | Xây dựng nhà điều hành, cải tạo nhà lớp học trường Tiểu học Xuân Quang và một số hạng mục phụ trợ | UBND xã Bắc Sơn | UBND huyện | C | 1/2023/12/2024 | QĐ: 7230/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 | 10,595 | 10,595 | 9,595 | 9,594 | 1,000 | 9,595 | 4,051 | 4,051 | | 4,050 | 4,050 | | 0 | 0 | | | |
| - | Đường giao thông khu 10, khu 11 xã Bắc Sơn | UBND xã Bắc Sơn | UBND huyện | C | 12/2023-10/2024 | QĐ: 7232/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 | 3,638 | 3,638 | 3,418 | 3,286 | 220 | 3,418 | 1,750 | 1,750 | | 1,618 | 1,618 | | 132 | 132 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn và kết hợp xây dựng đường ống cấp nước tưới, tiêu thuộc khu 16,17 xã Bắc Sơn | UBND xã Bắc Sơn | UBND huyện | C | 2/2024-12/2024 | QĐ: 3300/QĐ-UBND ngày 30/5/2025 | 7,351 | 7,351 | 7,351 | 6,817 | 0 | 7,351 | 3,000 | 3,000 | | 2,420 | 2,420 | | 580 | 580 | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa trường THCS Xuân Quang và một số hạng mục phụ trợ | UBND xã Bắc Sơn | UBND huyện | C | 8/2024-12/2024 | QĐ: 96/QĐ-UBND ngày 22/7/2024 | 1,115 | 1,115 | 1,000 | 1,000 | 115 | 1,000 | 0 | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn nối từ khu 7 xã Bắc Sơn đi khu 8 xã Lam Sơn | UBND xã Bắc Sơn | UBND huyện | C | 5/2023-5/2024 | QĐ: 7229/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 | 13,968 | 13,968 | 9,461 | 9,453 | 4,507 | 9,461 | 408 | 400 | 8 | 400 | 400 | | 8 | 0 | 8 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo sửa chữa và xây dựng mới các hạng mục công trình trường THCS Tề Lễ | UBND xã Tề Lễ | UBND huyện | C | Quý II/2021 | 78/QĐ-UBND, ngày 10/5/2021 | 1,135 | 1,135 | 1,128 | 1,128 | 7 | 1,128 | 228,170 | 228,170 | | | 228,170 | | | | | | |
| - | Sửa chữa nhà chức năng, cổng tường rào và các hạng mục công trình phụ trợ, khuôn viên trường THCS xã Tề Lễ | UBND xã Tề Lễ | UBND huyện | C | Quý II/2023 | 42/QĐ-UBND ngày 28/4/2023 | 1,117 | 1,117 | 1,110 | 1,110 | 7 | 1,110 | 1,110 | 1,110 | | | 1,110 | | | | | | |
| - | Xây dựng Nhà lớp học chức năng 2 tầng và các hạng mục phụ trợ, khuôn viên trường mầm non khu B xã Tề Lễ | UBND xã Tề Lễ | UBND huyện | C | Quý IV/2022 | 82/QĐ-UBND, ngày 16/10/2020 | 5,806 | 5,806 | 5,167 | 5,167 | 639 | 5,167 | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học kết hợp nhà chức năng 2 tầng và các hạng mục phụ trợ, khuôn viên trường mầm non khu A Tề Lễ | UBND xã Tề Lễ | UBND huyện | C | Quý I/2022 | 2112/QĐ-UBND, ngày 25/02/2022 | 6,987 | 6,987 | 6,443 | 6,443 | 544 | 6,443 | 3,728 | 3,728 | | 3,439 | 3,439 | | 289 | 289 | | | |
| - | Cải tạo sửa chữa nhà làm việc 2 tầng và xây dựng cổng, tường rào, khuôn viên trụ sở xã Tề Lễ | UBND xã Tề Lễ | UBND huyện | C | Quý III/2022 | 168/QĐ-UBND, ngày 04/10/2021 | 1,127 | 1,127 | 1,014 | 1,014 | 112 | 1,014 | 1,014 | 1,014 | | 1,014 | 1,014 | | | | | | |
| - | Công trình: Xây dựng bộ phận một cửa UBND xã Tề Lễ | UBND xã Tề Lễ | UBND huyện | C | Quý I/2022 | 163a/QĐ-UBND, ngày 22/12/2021 | 1,569 | 1,569 | 1,481 | 1,481 | 88 | 1,481 | 281 | 281 | | 281 | 281 | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ ngã ba Khuân (QL 32A) đi UBND xã Tề Lễ | UBND xã Tề Lễ | UBND huyện | C | Qúy IV/2023 | 3556/QĐ-UBND ngày 11/6/2025 | 11,199 | 11,199 | 10,763 | 10,763 | 436 | 10,763 | 2,050 | 2,050 | | 2,050 | 2,050 | | | | | | |
| - | Xây dựng nhà điều hành và nhà vòm trường tiểu học khu A và cải tạo nhà lớp học 1 tầng khu B tiểu học Tề Lễ | UBND xã Tề Lễ | UBND huyện | C | Quý IV/2023 | 2084/QĐ-UBND ngày 29/4/2025 | 9,069 | 9,069 | 8,281 | 8,281 | 788 | 8,281 | 3,524 | 3,524 | | 3,524 | 3,524 | | | | | | |
| - | Đường giao thông liên khu 7 đi khu 8 xã Tề Lễ | UBND xã Tề Lễ | UBND huyện | C | Quý III/2023 | 7240/QĐ-UBND, ngày 29/11/2022 | 6,495 | 6,495 | 5,266 | 5,266 | 1,229 | 5,266 | 3,405 | 3,405 | | 3,313 | 3,313 | | | 92 | | | |
| - | Dự án: Xây dựng bổ sung một số hạng mục chợ xã Hương Nộn, tại khu 8, xã Hương Nộn, huyện Tam Nông | UBND xã Hương Nộn | UBND huyện | C | 13/3/2023 - 12/6/2023 | 166/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 | 1,571 | 1,571 | 1,486 | 1,486 | 85 | 1,486 | 0 | 0 | | 0 | | | 1,486 | | | | |
| - | Dự án: Cải tạo nâng cấp đường giao thông liên khu 6, khu 7 xã Hương Nộn, huyện Tam Nông | UBND xã Hương Nộn | UBND huyện | C | 08/6/2021 - 18/9/2021 | 926/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 | 3,517 | 3,517 | 3,268 | 3,268 | 249 | 3,268 | 250 | 250 | | 0 | | | 249 | 249 | | | |
| - | Dự án: Nhà điều hành trường mầm non Hương Nộn, huyện Tam Nông | UBND xã Hương Nộn | UBND huyện | C | 20/01/2021 - 08/12/2021 | 1592/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 | 4,338 | 4,338 | 3,574 | 3,574 | 764 | 3,574 | 250 | 250 | | 221 | 221 | | 764 | 764 | | | |
| - | Dự án: Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn bằng bê tông nhựa Asphanlt khu 3, khu 4, khu 5, khu 6, xã Hương Nộn, huyện Tam Nông | UBND xã Hương Nộn | UBND huyện | C | 28/6/2022 - 28/11/2022 | 1425/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 | 5,491 | 5,491 | 3,985 | 3,985 | 1,506 | 3,985 | 0 | | | 0 | | | 1,506 | 1,506 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Dự án: Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn bằng bê tông nhựa Asphalt khu 8, khu 9, khu10, khu 11, khu 12, khu 13 xã Hương Nộn | UBND xã Hương Nộn | UBND huyện | C | 11/6/2022 - 16/3/2023 | 47/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 | 2,333 | 2,333 | 1,477 | 1,477 | 856 | 1,477 | 342 | 342 | | 342 | 342 | | 856 | 856 | | | |
| - | Dự án: Xây dựng mương tiêu thoát nước khu vùng bãi (khu dân cư số 9,10,11,12) xã Hương Nộn, huyện Tam Nông | UBND xã Hương Nộn | UBND huyện | C | 01/7/2022 - 01/12/2022 | /QĐ-UBND ngày /6/2025 | 5,522 | 5,522 | 5,000 | 5,000 | 522 | 5,000 | 350 | 350 | | 350 | 350 | | 522 | 522 | | | |
| - | Dự án: Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng học trường mầm non Hương Nộn | UBND xã Hương Nộn | UBND huyện | C | 20/9/2022 - 20/04/2023 | 3290/QĐ-UBND ngày 30/5/2025 | 14,046 | 14,046 | 13,963 | 7,400 | 83 | 13,963 | 6,311 | 6,311 | | 5,749 | 5,749 | | 83 | 83 | | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học và nhà vòm đa năng trường tiểu học Hương Nộn | UBND xã Hương Nộn | UBND huyện | C | 13/6/2022 - 13/12/2022 | 3295/QĐ-UBND ngày 30/5/2025 | 5,669 | 5,669 | 5,320 | 5,320 | 349 | 5,320 | 0 | | | 0 | | | 349 | 349 | | | |
| - | Dự án: Nhà rèn luyện thể chất trường trung học cơ sở Hương Nộn | UBND xã Hương Nộn | UBND huyện | C | 24/3/2023 - 24/10/2023 | 3311/QĐ-UBND ngày 02/6/2025 | 7,090 | 7,090 | 5,998 | 4,086 | 1,092 | 5,998 | 1,912 | 1,912 | | 1,895 | 1,895 | | 1,092 | 1,092 | | | |
| - | Dự án: Xây dựng nhà bếp ăn kết hợp các phòng chức năng trường Mầm Non xã Hương Nộn | UBND xã Hương Nộn | UBND huyện | C | 8/2023 - 8/2025 | 3468/QĐ-UBND ngày 09/6/2025 | 7,602 | 7,602 | 6,795 | 5,925 | 807 | 6,795 | 870 | 870 | | 870 | 870 | | 807 | 807 | | | |
| - | Dự án: Xây dựng, bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị đồ dùng dạy học Trường Mầm non, Trường Tiểu học, Trường THCS xã Hương Nộn | UBND xã Hương Nộn | UBND huyện | C | 2023 | 04/QĐ-UBND ngày 17/10/2024 | 597 | 597 | 246 | 246 | 351 | 246 | 0 | | | 0 | | | 351 | 351 | | | |
| - | Xây dựng trạm y tế xã Vạn Xuân | UBND xã Vạn Xuân | UBND huyện | C | 2024 | Số 8514/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 | 3,984 | 3,984 | 3,811 | 3,738 | 173 | 3,811 | 73 | | 73 | 0 | | | 73 | 0 | 73 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp các công trình phụ trợ trường Tiểu học Tam Cường | UBND xã Vạn Xuân | UBND huyện | C | 2024 | Số 563/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 | 2,328 | 2,328 | 2,328 | 2,149 | 0 | 2,328 | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | 8112616. Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học trường MN Tam Cường và các hạng mục phụ trợ | UBND xã Vạn Xuân | UBND huyện | C | 2024 | Số 563/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 | 2,370 | 2,370 | 2,370 | 1,706 | 0 | 2,370 | 712 | 700 | 12 | 560 | 560 | | 152 | 140 | 12 | | |
| - | Nâng cấp đường giao thông nội đồng đoạn từ trạm bơm khu 3 đi đường vào đền thờ vua Lý Nam Đế | UBND xã Vạn Xuân | UBND huyện | C | 2023 | Số 3200/QĐ-UBND ngày 16/6/2022 | 3,946 | 3,946 | 3,946 | 2,826 | 0 | 3,946 | 900 | 900 | | 0 | | | 900 | 900 | 0 | | |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường GTNT đoạn từ nhà văn hóa khu 5 đi nhà văn hóa khu 8 đến huyện lộ 73 xã Vạn Xuân. | UBND xã Vạn Xuân | UBND huyện | C | 2024 | Số 3468/QĐ-UBND ngày 05/7/2022 | 3,199 | 3,199 | 2,982 | 2,982 | 217 | 2,982 | 98 | | 98 | 98 | | 98 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà chợ chính, xây dựng hạng mục phòng cháy chữa cháy và các hạng mục phụ trợ chợ Cổ Tiết, xã Vạn Xuân, huyện Tam Nông | UBND xã Vạn Xuân | UBND huyện | C | 2023-2025 | Số 5942/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 | 7,711 | 7,711 | 7,101 | 7,101 | 610 | 7,101 | 780 | 780 | | 749 | 749 | | 31 | 31 | 0 | | |
| - | Nghĩa trang Da Lông xã Vạn Xuân | UBND xã Vạn Xuân | UBND huyện | C | 2023-2025 | Số 5176/QĐ-UBND ngày 23/10/2023 | 4,364 | 4,364 | 4,161 | 3,491 | 202 | 4,161 | 670 | 670 | | 669 | 669 | | 1 | 1 | 0 | | |
| - | Cải tạo sửa chữa hội trường UBND thị trấn Hưng Hóa | UBND TT Hưng Hóa | UBND huyện | C | 2022-2023 | Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 26/6/2019 | 1,110 | 1,110 | 1,039 | 1,039 | 71 | 1,039 | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Xây dựng các hạng mục trường Mầm Non Hưng Hóa | UBND TT Hưng Hóa | UBND huyện | C | 2021-2024 | Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 06/05/2021 | 3,329 | 3,329 | 3,138 | 3,138 | 191 | 3,138 | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, Nâng cấp sân vườn trường THCS Hưng Hóa | UBND TT Hưng Hóa | UBND huyện | C | 2022-2024 | Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 | 991 | 991 | 953 | 953 | 38 | 953 | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa tường rào trụ sở làm việc UBND thị trấn và cải tạo, xây dựng mới các hạng mục phụ trợ trạm y tế thị trấn Hưng Hóa. | UBND TT Hưng Hóa | UBND huyện | C | 2022-2023 | Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 09/4/2021 | 463 | 463 | 422 | 422 | 40 | 422 | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà bếp và các hạng mục phụ trợ trường mầm non Hưng Hóa | UBND TT Hưng Hóa | UBND huyện | C | 2021-2024 | Quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 02/04/2021 | 3,978 | 3,978 | 3,694 | 3,694 | 284 | 3,694 | | | | | | | | | | | |
| - | Lắp đặt đài truyền thanh thông minh tại thị trấn Hưng Hóa | UBND TT Hưng Hóa | UBND huyện | C | 2022-2024 | Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 | 558 | 558 | 512 | 512 | 46 | 512 | | | | | | | | | | | |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông khu 5 thị trấn Hưng Hóa | UBND TT Hưng Hóa | UBND huyện | C | 2022-2023 | Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 15/04/2022 | 3,731 | 3,731 | 3,485 | 3,332 | 246 | 3,485 | | 150 | | 146 | 146 | | 4 | 4 | | | |
| - | Cải tạo Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Hưng Hóa | UBND TT Hưng Hóa | UBND huyện | C | 2021-2024 | Quyết định số 583/QĐ-UBND ngày 10/3/2022 | 3,280 | 3,280 | 2,685 | 2,685 | 595 | 2,685 | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nhà văn hóa khu Tân Tiến, thị trấn Hưng Hóa, huyện Tam Nông | UBND TT Hưng Hóa | UBND huyện | C | 2022-2024 | Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 21/06/2023 | 1,220 | 1,220 | 1,200 | 1,075 | 20 | 1,200 | | 800 | | 675 | 675 | | 125 | 125 | | | |
| - | Nhà văn hóa khu Tân Hưng, thị trấn Hưng Hóa, huyện Tam Nông | UBND TT Hưng Hóa | UBND huyện | C | 2022-2023 | Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 08/06/2023 | 1,123 | 1,123 | 1,100 | 1,052 | 23 | 1,100 | | 700 | | 652 | 652 | | 48 | 48 | | | |
| - | Nâng cấp, cải tạo ao cá Bác Hồ, khu 3, thị trấn Hưng Hóa, huyện Tam Nông. | UBND TT Hưng Hóa | UBND huyện | C | 2021-2024 | Quyết định số 5766/QĐ-UBND ngày 20/11/2024 | 8,247 | 8,247 | 7,970 | 7,863 | 277 | 7,970 | | 2,970 | | 2,863 | 2,863 | | 107 | 107 | | | |
| - | Xây dựng điểm thu gom rác thải tập trung thị trấn Hưng Hóa | UBND TT Hưng Hóa | UBND huyện | C | 2022-2024 | Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 08/10/2024 | 1,032 | 1,032 | 1,003 | 1,003 | 29 | 1,003 | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa lối lên xuống phục vụ sản xuất khu 1,khu3, khu 7 , thị trấn Hưng Hóa, huyện Tam Nông | UBND TT Hưng Hóa | UBND huyện | C | 2022-2023 | Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 | 492 | 492 | 477 | 477 | 15 | 477 | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng trường THCS Hưng Hóa | UBND TT Hưng Hóa | UBND huyện | C | 2021-2024 | QĐ số 3342/QĐ-UBND ngày 04/06/2025 | 3,187 | 3,187 | 3,187 | 2,971 | 0 | 3,187 | | 1,000 | | 772 | 772 | | 228 | 228 | | |
| - | Đường giao thông từ cầu Bờ Đìa đi cầu Bạch Đằng thị trấn Hưng Hóa, huyện Tam Nông | UBND TT Hưng Hóa | UBND huyện | C | 2022-2024 | Quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 22/05/2025 | 18,848 | 18,848 | 18,848 | 18,169 | 0 | 18,848 | | 2,878 | | 2,300 | 2,300 | | 578 | 578 | | |
| - | Nhà văn hóa khu Tiến Thịnh, thị trấn Hưng Hóa, huyện Tam Nông | UBND TT Hưng Hóa | UBND huyện | C | 2022-2023 | Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 21/06/2023 | 1,220 | 1,220 | 1,000 | 983 | 220 | 1,000 | | 600 | | 583 | 583 | | 17 | 17 | | |
| - | Xây dựng nhà làm việc Đảng ủy, HĐND,UBND thị trấn Hưng Hóa | UBND TT Hưng Hóa | UBND huyện | C | 2021-2024 | Quyết định số 3135/QĐ-UBND ngày 27/05/2025 | 7,987 | 7,987 | 7,695 | 7,690 | 292 | 7,695 | | 100 | | 96 | 96 | | 4 | 4 | | |
| - | Xây dựng hội trường, bộ phận một cửa và cải tạo nhà làm việc 2 tầng UBND thị trấn Hưng Hóa | UBND TT Hưng Hóa | UBND huyện | C | 2022-2024 | Quyết định số 3067/QĐ-UBND ngày 22/05/2025 | 10,427 | 10,427 | 10,110 | 10,017 | 317 | 10,110 | | 5,450 | | 5,357 | 5,357 | | 93 | 93 | | |
| *2* | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo nâng cấp một số tuyến đường giao thông nông thôn xã Lam Sơn | UBND xã Lam Sơn | UBND huyện Tam Nông | C | Năm 2024-2025 | Số 7556/QD-UBND ngày 15/12/2022 | 8,842 | 8,258 | 8,090 | 7,510 | 168 | 8,090 | 580 | 580 | | | | | 580 | 580 | | |
| *3* | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo nâng cấp sân vận động xã Lam Sơn huyện Tam Nông | UBND xã Lam Sơn | UBND huyện Tam Nông | C | Năm 2024-2025 | Số 2569/QD-UBND ngày 21/5/2024 | 4,498 | 2,761 | 2,655 | 2,564 | 106 | 2,655 | 2,000 | 2,000 | | 2,564 | 2,564 | | 91 | 91 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo sửa chữa 02 dãy nhà lớp học trường THCS Tứ Mỹ | UBND xã Lam Sơn | UBND huyện Tam Nông | C | Năm 2024-2025 | Số 6732/QD-UBND ngày 25/12/2024 | 3,950 | 1,404 | 2,170 | 1,243 | | 2,170 | 1,330 | 970 | 360 | 1,117 | 870 | 246 | 213 | 100 | | |
| - | Cải tạo sửa chữa hội trường và các hạng mục phụ trợ xã Lam Sơn | UBND xã Lam Sơn | UBND huyện Tam Nông | C | Năm 2024-2025 | Số 6101/QD-UBND ngày 13/12/2024 | 5,500 | 740 | 1,423 | 694 | | 1,423 | 710 | 86 | 623 | 694 | 71 | 623 | 15 | 15 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp tuyến đường ĐH 79 từ điểm đấu nối QL 32 (Km67 + 800) đến hồ sinh thái, khu 9, xã Dân Quyền huyện Tam Nông | UBND xã Dân Quyền | UBND huyện Tam Nông | C | Ngày 20/01/2025 đến 20/10/2025 | Số 5548/QĐ - UBND ngày 31/10/2024 | 14,900 | 13,400 | 12,852 | 12,728 | 2,048 | 12,852 | 12,852 | 12,852 | | 12,728 | 12,728 | | 124 | 124 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp hồ sinh thái khu 2, xã Dân Quyền huyện Tam Nông | UBND xã Dân Quyền | UBND huyện Tam Nông | C | 2025-2027 | Số 1455/QĐ - UBND ngày 18/3/2025 | 6,152 | 213 | 3,800 | 213 | 2,352 | 3,800 | 3,800 | 3,800 | | 213 | 213 | | 3,587 | 3,587 | | |
| - | Đầu tư , cải tạo, nâng cấp trường Mầm Non Hồng Đà, xã Dân Quyền huyện Tam Nông ( Giaii đoạn I) | UBND xã Dân Quyền | UBND huyện Tam Nông | C | 2024-2026 | Số 1405QĐ - UBND ngày 10/3/2025 | 6,482 | 283 | 300 | 283 | 6,182 | 300 | 300 | 300 | | 283 | 283 | | 17 | 17 | | |
| - | Nâng cấp nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường mầm non Quang Húc | UBND xã Quang Húc | UBND huyện | C | Giáo dục | Quyết định số 6525/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 | 10,724 | 9,369 | 4,213 | 4,213 | 5,156 | 4,213 | 1,601 | 1,451 | 150 | 1,601 | 1,451 | 150 | | | | |
| - | Dự án Nhà điều hành, sân vườn và các hạng mục phụ trợ trường THCS Dị Nậu, huyện Tam Nông | UBND xã Dị Nậu | UBND huyện Tam Nông | C | 2023-2025 | Số 7216/QĐ-UBND ngày28/11/2022; Số 3107/QĐ-UBND ngày 08/7/2024 Bổ sung BCKTKT | 8,991 | 6,276 | 5,442 | 5,442 | 834 | 5,442 | 2,000 | 2,000 | | 2,000 | 2,000 | | | 0 | | |
| - | Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 4 phòng trường mầm non Dị Nậu và các hạng mục phụ trợ | UBND xã Dị Nậu | UBND huyện Tam Nông | C | 2023-2025 | Số 1599/QĐ-UBND ngày21/3/2024 | 8,500 | 7,594 | 7,295 | 7,294 | 299 | 7,294 | 4,451 | 4,451 | | 4,450 | 4,450 | | 1 | 1 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ đường 316M, xã Dị Nậu đi xã Hương Nộn | UBND xã Dị Nậu | UBND huyện Tam Nông | C | 2024-2026 | Số: 6140/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 | 10,000 | 282 | 2,500 | 252 | | 2,500 | 2,500 | 2,500 | | 252 | 252 | | 2,248 | 2,248 | | |
| - | Dự án: Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn từ ĐH75 đi khu 4 và khu Đá Nằm, xã Thọ Văn | UBND xã Thọ Văn | UBND huyện Tam Nông | C | Năm 2024-2026 | Số 6581/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 | 5,138 | | 3,000 | | | 3,000 | 3,000 | 3,000 | | | | | 3,000 | 3,000 | | |
| - | Dự án: Xây dựng Nhà đa năng và sửa chữa cải tạo nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường THCS Thọ Văn, huyện Tam Nông | UBND xã Thọ Văn | UBND huyện Tam Nông | C | Năm 2023-2025 | Số 3100/QĐ-UBND ngày 08/07/2024 | 9,641 | 2,677 | 4,886 | 2,457 | | 4,886 | 4,886 | 3,886 | | 1,457 | 1,457 | | 2,429 | 2,429 | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Thanh Uyên | UBND xã Thanh Uyên | UBND huyện Tam Nông | C | 2023-2025 | Số3508/QĐ - UBND ngày 10/06/2025 | 7,774 | 5,501 | 5,212 | 5,212 | 289 | 5,212 | 1,080 | 1,080 | 0 | 1,080 | 1,080 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tao, nâng cấp đường GTNT ku 2 xã Thanh Uyên | UBND xã Thanh Uyên | UBND huyện Tam Nông | C | 2025-2026 | Số 6590/QĐ - UBND ngày 31/12/2024 | 8,000 | 260 | 3,000 | 239 | | 3,000 | 3,000 | 3,000 | | 238 | 238 | | 2,762 | 2,762 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa hội trường và các hạng mục phụ trợ trụ sở xã Tề Lễ | UBND xã Tề Lễ | UBND huyện Tam Nông | C | 2025-2027 | QĐ 6505/QĐ-UIBND ngày 12/12/2024 | 7,500 | 750 | | | 750 | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế xã Tề Lễ, huyện Tam Nông | UBND xã Tề Lễ | UBND huyện Tam Nông | C | 2025-2027 | 3117/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024 | 4,780 | 1,100 | 200 | 200 | 900 | 200 | 200 | 200 | | 200 | 200 | | | | | |
| - | Nghĩa trang mới xã Vạn Xuân | UBND xã Vạn Xuân | UBND huyện Tam Nông | C | 2024-2025 | Số 1732/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 | 10,967 | | 8,225 | | 0 | 8,225 | 8,225 | 3,800 | 4,425 | 0 | | | 8,225 | 3,800 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thuộc thị trấn Hưng Hóa | UBND TT Hưng Hóa | UBND huyện | C | 2023-2025 | Quyết định số 6904/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 | 9,950 | 8,200 | 8,000 | 7,592 | 0 | 8,000 | | 3,520 | | 2,908 | 2,908 | | 612 | 612 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Trung tâm thể thao huyện đi đường Xuân Nương thị trấn Hưng Hóa, huyện Tam Nông | UBND TT Hưng Hóa | UBND huyện | C | 2023-2025 | Quyết định số 2174/QĐ-UBND ngày 06/05/2025 | 15,805 | 14,023 | 14,023 | 11,023 | 0 | 14,023 | | 6,023 | | 3,023 | 3,023 | | 3,000 | 3,000 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp trường THCS Hưng Hóa, huyện Tam Nông | UBND TT Hưng Hóa | UBND huyện | C | 2023-2025 | Văn bản số 5531/UBND-TCKH ngày 30/10/2024 | 12,938 | 2,041 | 4,500 | 41 | | 4,500 | | 4,500 | | 3,690 | 3,690 | | 810 | 810 | | |
| - | Cải tạo, mở rộng khuôn viên trường Tiểu học Hưng Hóa | UBND TT Hưng Hóa | UBND huyện | C | 2025-2026 | Văn bản số 2054/UBND-TCKH ngày 15/11/2022 | 3,500 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***UBND huyện Tân Sơn*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| B | **Các dự án do cấp huyện, xã làm chủ đầu tư** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *I* | ***Các dự án/công trình chuyển tiếp từ 2016-2020 sang 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1* | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà giáo viên 4 phòng trường TH Văn Luông huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2009 | 1894; 25/9/2008 | 39 | 39 | 39 | 39 | | 39 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Trường Tiểu học Xuân Đài, huyện Tân Sơn; Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng (khu trung tâm) | BQL | huyện | C | 2011 | 1233; 26/04/2011 | 1,241 | 1,241 | 1,241 | 1,241 | | 111 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư khu 9 xã Tân Phú, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2012 | | 7,061 | 7,061 | 7,061 | 7,061 | | 417 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường GTNT xã Xuân Đài, huyện Tân Sơn. Đoạn từ xóm Mu đi xóm Căng | BQL | huyện | C | 2012 | | 4,848 | 4,848 | 4,848 | 4,848 | | 136 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường giao thông đến xóm Đìa, xã Xuân Đài | BQL | huyện | C | 2014 | 2394; 22/07/2015 | 4,198 | 4,198 | 4,198 | 3,700 | | 498 | 498 | 498 | 0 | 0 | 0 | 0 | 498 | 498 | | |
| - | Các hạng mục phụ trợ để xây dựng trường học đạt chuẩn Quốc gia năm học 2014-2015 | BQL | huyện | C | 2015 | 5488/QĐ-UBND; 17/10/2013 | 2,355 | 2,355 | 2,355 | 2,098 | | 257 | 257 | 257 | 0 | 0 | 0 | 0 | 257 | 257 | | |
| - | Cấp nước sinh hoạt cho các hộ khu định canh định cư Đồng Thoi xã Kiệt Sơn | BQL | huyện | C | 2016 | 7491; 31/12/2015 | 250 | 250 | 250 | 250 | | 250 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học trường MN Kim Thượng huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2016 | 1812; 17/03/2016 | 5,441 | 5,441 | 5,441 | 5,441 | | 641 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Trụ sở làm việc Đảng uỷ, UBND xã Tam Thanh huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2016 | 6787; 27/10/2015 | 4,742 | 4,742 | 4,520 | 4,520 | | 952 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường Mầm non Long Cốc | BQL | huyện | C | 2016 | 7508; 31/12/2015 | 6,021 | 6,021 | 6,021 | 5,850 | | 171 | 171 | 171 | 0 | 0 | 0 | 0 | 171 | 171 | | |
| - | Cải tạo nâng cấp đường GTNT đi xóm Hoàng Văn xã Văn Luông | BQL | huyện | C | 2017 | 4815; 31/12/2014 | 5,058 | 5,058 | 5,058 | 4,975 | | 83 | 83 | 83 | 0 | 0 | 0 | 0 | 83 | 83 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nhà lớp học 1 tầng 5 phòng TH Thu Cúc 1, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2017 | 2249; '31/05/2017 | 369 | 369 | 369 | 369 | | 369 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học 1 tầng 4 phòng Trường Mầm non Thu Cúc 2 huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2017 | 2296; 06/02/2017 | 5,920 | 5,920 | 5,920 | 5,730 | | 190 | 190 | 190 | 0 | 0 | 0 | 0 | 190 | 190 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đi khu Lóng xã Thạch Kiệt huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2017 | 3279; '25/09/2017 | 10,419 | 10,419 | 10,419 | 10,419 | | 455 | 317 | 91 | 226 | 317 | 91 | 226 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học trường MN Minh Đài huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2017 | | 3,411 | 3,411 | 3,411 | 3,397 | | 238 | 14 | 14 | 0 | 0 | 0 | 0 | 14 | 14 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi xã Xuân Đài, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2017 | 3065; 29/8/2017 | 5,200 | 5,200 | 5,200 | 5,200 | | 200 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Kiệt Sơn - Đoạn từ trung tâm xã đi xóm Dọc | BQL | huyện | C | 2017 | 3479, 18/10/2017 | 2,068 | 2,068 | 2,068 | 2,068 | | 122 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ trung tâm xã đi xóm Măng xã Đồng Sơn (đoạn từ Km0+00-Km0+599,72) | BQL | huyện | C | 2017 | 1916; 24/04/2017 | 3,459 | 3,459 | 3,459 | 3,334 | | 901 | 125 | 125 | 0 | 0 | 0 | 0 | 125 | 125 | | |
| - | Đường GTNT liên xã Mỹ Thuận – Minh Đài, huyện Tân Sơn. Tuyến: Mu Vố - Đội 4 xóm Thuận | BQL | huyện | C | 2017 | 6701; 19/10/2016 | 5,238 | 5,238 | 5,238 | 5,238 | | 500 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Sửa chữa nhà công vụ giáo viên TH Lai Đồng huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2017 | 72/QĐ-UBND; 03/8/2016 | 336 | 336 | 336 | 336 | | 186 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | 7587049-Cải tạo nâng cấp tuyến đường đến trung tâm xã Đồng Sơn (đoạn từ xóm Mít đi trung tâm xã) | BQL | huyện | C | 2017 | 4464; 25/08/2016 | 8,222 | 8,222 | 8,222 | 8,222 | | 2,077 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Trung tâm lưu trữ huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2017 | 6847; 21/10/2016 | 5,131 | 5,131 | 5,131 | 5,131 | | 1,631 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường THCS Thạch Kiệt | BQL | huyện | C | 2017 | 6747; 20/10/2016 | 4,871 | 4,871 | 4,871 | 4,871 | | 471 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Sửa chữa, nâng cấp các hạng mục phụ trợ các trường MN, TH và THCS trên địa bàn huyện Tân Sơn đạt chuẩn Quốc gia năm 2017 | BQL | huyện | C | 2017 | 6705, 19/10/2016 | 5,424 | 5,424 | 5,424 | 5,424 | | 550 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Trụ sở làm việc Đảng uỷ, Uỷ ban nhân dân xã Tân Sơn, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2017 | 6703; 19/10/2016 | 4,181 | 4,181 | 4,181 | 4,181 | | 481 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường Tân Phú - Văn Luông | BQL | huyện | C | 2017 | 3278, 25/9/2017 | 14,680 | 14,680 | 14,680 | 14,643 | | 1,027 | 37 | 37 | 0 | 0 | 0 | 0 | 37 | 37 | |
| - | Đường tràn xóm Trào, xã Minh Đài, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2018 | 6702; 19/10/2016 | 2,803 | 2,803 | 2,803 | 2,803 | | 531 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT các khu Bình, Đường 1, Chung, Chóc, Chiềng, Mịn 1, Mới, Lực, Vố xã Mỹ Thuận, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2018 | 2568; 15/06/2018 | 2,626 | 2,626 | 2,626 | 2,626 | | 158 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ QL 32A đi xóm Ú xã Thu Cúc | BQL | huyện | C | 2018 | 4096; 27/12/2017 | 7,240 | 7,240 | 7,240 | 7,240 | | 112 | 112 | 0 | 112 | 112 | 0 | 112 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp sân, đường trụ sở UBND huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2018 | 3528; 24/10/2017 | 959 | 959 | 959 | 959 | | 209 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường đi Cụm Công nghiệp Tân Phú, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2018 | 1594; 15/3/2018 | 11,923 | 11,923 | 11,923 | 11,923 | | 3,473 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường vào cụm CN Tân Phú | BQL | huyện | C | 2018 | 253; 02/2/2018 | 11,528 | 11,528 | 11,528 | 11,528 | | 4,192 | 665 | 665 | 0 | 665 | 665 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp sân, đường Huyện uỷ huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2018 | 3504; 14/11/2017 | 1,109 | 1,109 | 1,109 | 1,109 | | 1,109 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu Tân Trào, xã Minh Đài, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2019 | 4707; 31/10/2018 | 8,914 | 8,914 | 8,658 | 8,658 | | 1,538 | 1,204 | 1,204 | 0 | 1,204 | 1,204 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà văn hóa khu Văn Tân, xã Văn Luông | BQL | huyện | C | 2019 | 111, 12/10/2018 | 643 | 643 | 643 | 643 | | 100 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà sinh hoạt cộng đồng xã Tam Thanh - Các hạng mục phụ trợ | UBND xã Tam Thanh | huyện | C | 2019 | 1653; '25/3/2019 | 1,643 | 1,643 | 1,643 | 1,643 | | 614 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường GTNT từ xóm Liệm xã Kiệt Sơn đi xóm Kết xã Lai Đồng, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2019 | 4591, 16/10/2018 | 1,242 | 1,242 | 1,242 | 1,242 | | 161 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Các hạng mục phụ trợ trường MN Tân Sơn, Đồng Sơn, Văn Luông, Kim Thượng | BQL | huyện | C | 2019 | 2910; 12/07/2019 | 3,548 | 3,548 | 3,548 | 3,548 | | 212 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Sửa chữa nhà công vụ giáo viên trường TH, THCS Vinh Tiền 2019 | BQL | huyện | C | 2019 | 4593, 17/10/2018 | 691 | 691 | 690 | 690 | | 41 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học 2 phòng trường MN Thu Ngạc, huyện Tân Sơn (khu Liên Minh) | BQL | huyện | C | 2019 | 3015; 26/07/2019 | 1,600 | 1,600 | 1,600 | 1,600 | | 100 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp Đường GTNT khu Đồng, xã Lai Đồng, huyện Tân Sơn | UBND xã Lai Đồng | huyện | C | 2019 | 47, 10/10/2018 | 896 | 896 | 896 | 896 | | 130 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ xóm Đoàn, xã Lai Đồng đi xóm Xuân, xã Đồng Sơn | BQL | huyện | C | 2019 | 2191; 9/5/2018 | 9,492 | 9,492 | 9,492 | 9,492 | | 2,087 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Sửa chữa tuyến đường liên xã Văn Luông - Mỹ Thuận, đoạn từ ĐT316C đi xóm Đép, xã Văn Luông, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2019 | 2619, 26/6/2018 | 4,234 | 4,234 | 4,234 | 4,234 | | 234 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp các HMPT trường THCS Thạch Kiệt huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2019 | 4667; 29/10/2018 | 1,663 | 1,663 | 1,663 | 1,663 | | 1,302 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp trường THCS Thu Cúc. Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng | BQL | huyện | C | 2019 | 2404; 06/05/2018 | 5,456 | 5,456 | 5,456 | 5,320 | | 2,156 | 285 | 285 | 0 | 149 | 149 | 0 | 136 | 136 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa Nhà lớp học trường tiểu học Xuân Đài (khu Dò), xã Xuân Đài, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2019 | 2537; 14/06/2018 | 615 | 615 | 615 | 615 | | 96 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường THCS Minh Đài | BQL | huyện | C | 2019 | 4105; 24/08/2018 | 4,500 | 4,500 | 4,500 | 4,322 | | 500 | 178 | 178 | 0 | 0 | 0 | 0 | 178 | 178 | | |
| - | Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vở sông Bứa trên địa bàn xã Minh Đài, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2019 | 4254; 13/09/2018 | 3,613 | 3,613 | 3,342 | 3,342 | | 42 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng mới cầu treo Bến Gạo, xã Văn Luông, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2019 | 4699; 31/8/2018 | 8,377 | 8,377 | 8,377 | 8,377 | | 2,377 | 347 | 219 | 128 | 347 | 219 | 128 | 0 | 0 | | |
| - | 7729257-Hệ thống xấp nước tự chảy xóm Lèn xã Tân Sơn huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2019 | 4504, 09/10/2018 | 3,769 | 3,769 | 3,769 | 3,769 | | 200 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Thu Ngạc – Đoạn từ Phai Vả đi Mang Thượng (Từ Km0+950,46 – Km1+587,33) | BQL | huyện | C | 2019 | 4628, 22/10/2018 | 5,371 | 5,371 | 5,371 | 5,371 | | 2,459 | 209 | 209 | 0 | 209 | 209 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Thu Ngạc - Đoạn từ Phai Vả đi Mang Thượng | BQL | huyện | C | 2019 | 4761; 13/11/2018 | 2,723 | 2,723 | 2,723 | 2,653 | | 70 | 70 | 70 | 0 | 0 | 0 | 0 | 70 | 70 | | |
| - | Sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường mầm non Minh Đài để đạt chuẩn quốc gia | BQL | huyện | C | 2019 | 4477; 04/10/2018 | 8,539 | 8,539 | 8,539 | 8,450 | | 789 | 89 | 89 | 0 | 0 | 0 | 0 | 89 | 89 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Minh Đài, huyện Tân Sơn (Đoạn từ xóm Tân Lập xã Minh Đài đi xóm Đải xã Long Cốc) | BQL | huyện | C | 2019 | 4706; 31/10/2018 | 6,010 | 6,010 | 6,010 | 5,910 | | 2,500 | 100 | 100 | 0 | 0 | 0 | 0 | 100 | 100 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ khu 6 xã Tân Phú đi khu Hồng Phong xã Mỹ Thuận huyện | BQL | huyện | C | 2019 | 77; 10/10/2018 | 1,113 | 1,113 | 1,113 | 1,113 | | 26 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tân Sơn | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường vào Trung tâm Bồi dưỡng chính trị và một số tuyến nhánh trung tâm huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2019 | 4482; 4/10/2018 | 14,589 | 14,589 | 14,589 | 14,589 | | 4,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Bố trí sắp xếp dân cư xóm Dù xã Xuân Sơn do ảnh hưởng bởi cơn bão số 3 năm 2018 | BQL | huyện | C | 2019 | 4695; 29/10/2018 | 14,718 | 14,718 | 14,718 | 14,378 | | 3,868 | 340 | 340 | 0 | 0 | 0 | 0 | 340 | 340 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp nhà điều hành và một số hạng mục phụ trợ trường MN Xuân Sơn | BQL | huyện | C | 2019 | 4179; 04/9/2018 | 3,731 | 3,731 | 3,731 | 3,731 | | 1,731 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | 7773961-Cải tạo sửa chữa Trung tâm Hội nghị và các hạng mục phụ trợ phục vụ Đại hội Đảng bộ huyện Tân Sơn nhiệm kỳ 2020-2025 | BQL | huyện | C | 2019 | 4176; 04/09/2018 | 14,377 | 14,377 | 14,377 | 14,274 | | 7,603 | 103 | 103 | 0 | 0 | 0 | 0 | 103 | 103 | |
| - | Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục phụ trợ Trường THCS Thu Cúc, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2019 | 4186; 05/09/2018 | 4,592 | 4,592 | 4,592 | 4,592 | | 3,388 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp hạng mục nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, nhà bộ môn và một số hạng mục phụ trợ trường THCS, MN Đồng Sơn. | BQL | huyện | C | 2019 | 4173; 04/09/2018 | 5,126 | 5,126 | 5,126 | 5,126 | | 1,274 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Cải tạo, sửa chữa đường GTNT từ TL 316C đến trung tâm xã Long Cốc, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2019 | 4235; 11/9/2018 | 12,550 | 12,550 | 12,550 | 12,322 | | 9,550 | 1,665 | 1,665 | 0 | 1,437 | 1,437 | 0 | 228 | 228 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2019 | 4823; 30/06/2022 | 1,121 | 1,121 | 1,121 | 1,121 | | 73 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Cải tạo, sửa chữa đường giao thông đi xóm Liên Minh xã Thu Ngạc | BQL | huyện | C | 2019 | 4233; 11/9/2018 | 11,484 | 11,484 | 11,542 | 11,542 | | 8,542 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | 7782071-Cải tạo nâng cấp đường GTNT khu Mỹ Á khu Liên Chung khu Ngả Hai xã Thu Cúc huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2019 | 4589; 16/10/2018 | 1,629 | 1,629 | 1,629 | 1,629 | | 331 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng và một số hạng mục phụ trợ trường tiểu học Văn Luông, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2019 | 4184; 05/09/2018 | 9,228 | 9,228 | 9,228 | 9,073 | | 5,304 | 155 | 155 | 0 | 0 | 0 | 0 | 155 | 155 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Văn Luông; Hạng mục: Nhà điều hành trường Tiểu học Văn Luông | BQL | huyện | C | 2019 | 4703, 31/10/2018;4624, 03/9/2019 | 2,669 | 2,669 | 2,669 | 2,669 | | 1,467 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu Đồng Tún, xã Văn Luông. Đoạn đi xóm Mành 2018 | BQL | huyện | C | 2019 | 4277, 13/9/2018 | 544 | 544 | 544 | 511 | | 312 | 102 | 102 | 0 | 69 | 69 | 0 | 33 | 33 | |
| - | Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục thuộc các trường: Phổ thông dân tộc nội trú - THCS, THCS Thu Cúc, THCS Kiệt Sơn, TH Văn Luông, THCS Kim Thượng (một số hạng mục hư hỏng nặng) | BQL | huyện | C | 2019 | 4239; 12/09/2018 | 9,542 | 9,542 | 9,101 | 9,101 | | 5,123 | 110 | 110 | 0 | 110 | 110 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp nhà sinh hoạt cộng đồng xã Mỹ Thuận, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2019 | 4241; 12/9/2018 | 2,697 | 2,697 | 2,697 | 2,697 | | 1,737 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Sửa chữa cầu Tân Phú - Xuân Đài, khắc phục hậu quả sau mưa lũ | BQL | huyện | C | 2019 | 4829; 30/06/2022 | 1,380 | 1,380 | 1,380 | 1,380 | | 80 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo sửa chữa biển chào huyện Tân Sơn. Khắc phục thiệt hại sau mưa lũ | BQL | huyện | C | 2019 | 325; 30/01/2019 | 200 | 200 | 100 | 0 | | 100 | 100 | 100 | 0 | 0 | 0 | 0 | 100 | 100 | | |
| - | Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 hạ tầng khu dân cư nông thôn xóm Mu, xã Xuân Đài, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2020 | 3495; 14/08/2020 | 206 | 206 | 206 | 206 | | 206 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà văn hóa khu Luông, xã Văn Luông | BQL | huyện | C | 2020 | 104; 30/10/2019 | 582 | 582 | 582 | 582 | | 94 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu Giác 1, xã Thu Cúc, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2020 | 4786; 19/09/2019 | 1,274 | 1,274 | 1,274 | 1,274 | | 293 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp nhà điều hành, nhà lớp học trường TH Thu Cúc 2 và các hạng mục phụ trợ | BQL | huyện | C | 2020 | 4798; 19/9/2019 | 4,874 | 4,874 | 4,874 | 4,750 | | 3,974 | 1,492 | 1,492 | 0 | 1,368 | 1,368 | 0 | 124 | 124 | | |
| - | Cải tạo,sửa chữa đường GTNT khu Đìa, xã Xuân Đài, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2020 | 5151; 29/10/2019 | 1,342 | 1,342 | 1,342 | 1,135 | | 741 | 207 | 207 | 0 | 0 | 0 | 0 | 207 | 207 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ xóm Thính xã Tân Sơn đi xóm Ít, xóm Liệm xã Kiệt Sơn, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2020 | 5104; 21/10/2019 | 5,828 | 5,828 | 5,828 | 5,828 | | 1,728 | 211 | 211 | 0 | 211 | 211 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Tân Sơn đạt chuẩn quốc gia | BQL | huyện | C | 2020 | 5146; 28/10/2019 | 2,170 | 2,170 | 2,170 | 2,170 | | 200 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Đường tràn khu Bương, xã Tân Sơn (Đoạn vào điểm trường Mầm Non) và sửa chữa một số đập thủy lợi bị hư hỏng nặng | BQL | huyện | C | 2020 | 5119; 22/10/2019 | 1,446 | 1,446 | 1,445 | 1,445 | | 519 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Sửa chữa, nâng cấp chợ xã Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2020 | 5172; 29/10/2019 | 1,681 | 1,681 | 1,681 | 1,681 | | 681 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp bếp ăn và một số hạng mục phụ trợ trường MN xã Xuân Sơn | BQL | huyện | C | 2020 | 5152; 29/10/2019 | 1,432 | 1,432 | 1,432 | 1,432 | | 432 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Hệ thống thủy lợi suối Liệm, suối Đục, đồng Dong, đồng Tíu, đồng Khoai, xã Vinh Tiền | BQL | huyện | C | 2020 | 6599; 31/12/2020 | 1,460 | 1,460 | 1,460 | 1,460 | | 238 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu Vường 1 xã Lai Đồng, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2020 | 5182; 30/10/2019 | 525 | 525 | 525 | 525 | | 119 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp hệ thống nước tự chảy các khu Xoan, Hạ Bằng, Tân Ong, Tân Hồi, xã Kim Thượng, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2020 | 4809; 21/11/2018 | 1,952 | 1,952 | 1,952 | 1,952 | | 108 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu Mu Vố - Xóm Thuận xã Mỹ Thuận, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2020 | 1822; 19/03/2020 | 3,436 | 3,436 | 3,436 | 3,436 | | 436 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa hệ thống thủy lợi khu Chiềng, xã Thu Cúc, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2020 | 5478, 26/10/2020 | 1,767 | 1,767 | 1,767 | 1,614 | | 153 | 153 | 153 | 0 | 0 | 0 | 0 | 153 | 153 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ khu Vinh Quang đi Đồng Cay xã Minh Đài, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2020 | 5054; 7/10/2019 | 5,406 | 5,406 | 5,406 | 5,000 | | 3,406 | 406 | 406 | 0 | 0 | 0 | 0 | 406 | 406 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu Đồng Tún xã Văn Luông, huyện Tân Sơn (đoạn đi xóm Mành) | BQL | huyện | C | 2020 | 5105/QĐ-UBND, 21/10/2019 | 5,153 | 5,153 | 5,153 | 5,000 | | 1,153 | 153 | 153 | 0 | 0 | 0 | 0 | 153 | 153 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu Lóng xã Thạch Kiệt, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2020 | 5052; 07/10/2019 | 5,450 | 5,450 | 5,450 | 5,450 | | 3,950 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ xóm Liệm xã Kiệt Sơn đi khu Kết xã Lai Đồng, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2020 | 5060; 08/10/2019 | 3,827 | 3,827 | 3,827 | 3,827 | | 1,827 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đồng Sơn, huyện Tân Sơn (khu Măng 1, khu Măng 2 và khu Mít 2) | BQL | huyện | C | 2020 | 5066/QĐ-UBND, 10/10/2019 | 12,807 | 12,807 | 12,807 | 12,529 | | 7,077 | 278 | 278 | 0 | 0 | 0 | 0 | 278 | 278 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Văn Luông, huyện Tân Sơn khắc phục thiệt hại do mưa lũ (Đoạn từ UBND xã – Cầu treo Bến Gạo) | BQL | huyện | C | 2020 | 5058; 08/10/2019 | 4,685 | 4,685 | 4,685 | 4,685 | | 2,185 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học trường mầm non Kiệt Sơn, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2020 | 5088; 17/10/2019 | 3,746 | 3,746 | 3,746 | 3,746 | | 1,746 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | 7816481-Đường giao thông từ ngã ba khu Quẽ đi khu Dáy xã Thu Cúc huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2020 | 4802; 19/09/2019 | 5,323 | 5,323 | 5,323 | 5,176 | | 3,823 | 233 | 233 | 0 | 86 | 86 | 0 | 147 | 147 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học trường Tiểu học Mỹ Thuận 1 và các hạng mục phụ trợ | BQL | huyện | C | 2020 | 5108; 21/10/2019 | 7,567 | 7,567 | 7,567 | 7,567 | | 2,267 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Hỗ trợ, cải tạo, nâng cấp phát triển cơ sở hạ tầng khung tại xã Xuân Sơn, huyện Tân Sơn (đường giao thông) | BQL | huyện | C | 2020 | 5112; 21/10/2019 | 12,429 | 12,429 | 12,429 | 12,429 | | 3,429 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn khu Đồng Tâm xã Minh Đài, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2020 | 5106; 21/10/2019 | 867 | 867 | 867 | 800 | | 867 | 67 | 67 | 0 | 0 | 0 | 0 | 67 | 67 | | |
| - | 7843634-Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã Vinh Tiền; đoạn từ khu Lương Sơn đi điểm trường MN Vinh Tiền | BQL | huyện | C | 2020 | 5198; 31/10/2019 | 2,411 | 2,411 | 2,411 | 2,411 | | 681 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp một số hạng mục phụ trợ trường MN xã Vinh Tiền | BQL | huyện | C | 2020 | 5148; 28/10/2019 | 2,150 | 2,150 | 2,150 | 2,050 | | 1,150 | 100 | 100 | 0 | 0 | 0 | 0 | 100 | 100 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp trường MN Mỹ Thuận 1, THCS Mỹ Thuận 1 và mua sắm trang thiết bị cho các trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 | BQL | huyện | C | 2020 | 5065; 10/10/2019 | 7,618 | 7,618 | 7,618 | 7,618 | | 4,118 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp các hạng mục phụ trợ Nhà sinh hoạt cộng đồng xã Xuân Sơn | BQL | huyện | C | 2020 | 5177; 29/10/2019 | 2,981 | 2,981 | 2,981 | 2,981 | | 1,421 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp nhà điều hành Trường mầm non Thu Ngạc | BQL | huyện | C | 2020 | 5179; 30/10/2019 | 3,604 | 3,604 | 3,604 | 3,482 | | 2,073 | 122 | 122 | 0 | 0 | 0 | 0 | 122 | 122 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp các hạng mục phụ trợ trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2020 | 5080; 17/10/2019 | 4,767 | 4,767 | 4,767 | 4,767 | | 2,967 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | 7843683-Cải tạo sửa chữa đường GTNT khu Tảng xã Tam Thanh | BQL | huyện | C | 2020 | 5202; 31/10/2019 | 2,300 | 2,300 | 2,300 | 2,300 | | 1,300 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ Xóm Quyền 1 xã Kim Thượng đi xóm Đìa xã Xuân Đài, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2020 | 5111/QĐ-UBND, 21/10/2019 | 12,369 | 12,369 | 11,784 | 11,747 | | 8,284 | 1,400 | 1,400 | 0 | 1,363 | 1,363 | 0 | 37 | 37 | |
| - | Sửa chữa, nhà công vụ giáo viên trường THCS Kiệt Sơn | BQL | huyện | C | 2020 | 5143; 28/10/2019 | 1,511 | 1,511 | 1,511 | 1,511 | | 229 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ trung tâm xã Văn Luông đi khu Đồng Hẹ, Hoàng Văn huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2020 | 5061; 08/10/2019 | 9,845 | 9,845 | 9,845 | 9,845 | | 5,845 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Cải tạ, nâng cấp đường GTNT các khu Đồng Khoai, Đồng Giang, khu Bương, xã Vinh Tiền | BQL | huyện | C | 2020 | 5184; 30/10/2019 | 2,466 | 2,466 | 2,466 | 2,326 | | 1,020 | 140 | 140 | 0 | 0 | 0 | 0 | 140 | 140 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi kênh Cháu xóm Dọc, xã Kiệt Sơn, huyện tân Sơn | BQL | huyện | C | 2020 | 5204; 31/10/2019 | 1,186 | 1,186 | 1,186 | 1,186 | | 586 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đoạn từ xã Văn Luông đến trung tâm xã Long Cốc, huyện Tân Sơn, phục vụ phát triển các sản phẩm chè kết hợp phát triển du lịch | BQL | huyện | C | 2020 | 5110; 21/10/2019 | 4,731 | 4,731 | 4,731 | 4,731 | | 231 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Khu xử lý rác thải xã Tân Phú, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2020 | 2621; 04/04/2022 | 4,557 | 4,557 | 4,418 | 4,418 | | 828 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Cầu vượt lũ tràn Chiềng xã Kiệt Sơn, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2020 | 5105; 21/10/2019 | 12,147 | 12,147 | 12,147 | 12,147 | | 5,147 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Đường GTNT xã Thu Ngạc; đoạn xóm Còn 2 đi xóm Còn 1 | BQL | huyện | C | 2020 | 5201; 31/10/2019 | 3,638 | 3,638 | 3,540 | 3,540 | | 2,140 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp kênh thủy lợi xóm Đèo Mương, Phai Cọ Sơn, xã Thu Ngạc, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2020 | 4801; 19/9/2019 | 5,207 | 5,207 | 5,207 | 5,207 | | 1,207 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Cầu vượt lũ tràn Ngọc Chấu xã Văn Luông, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2020 | 5107; 21/10/2019 | 14,765 | 14,765 | 14,579 | 14,403 | | 10,229 | 508 | 508 | 0 | 332 | 332 | 0 | 176 | 176 | |
| - | Cầu vượt lũ tràn Luông xã Văn Luông, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2020 | 5110; 21/10/2019 | 14,115 | 14,115 | 13,878 | 13,878 | | 8,878 | 303 | 303 | 0 | 303 | 303 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường TH và THCS xã Vinh Tiền | BQL | huyện | C | 2020 | 5149; 28/10/2019 | 2,185 | 2,185 | 2,185 | 2,185 | | 1,015 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Chỉnh trang vệ sinh môi trường nông thôn mới, hạng mục: Cây xanh, điện chiếu sáng tại xã Long Cốc và xã Xuân Sơn, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2020 | 5155; 29/10/2019 | 2,514 | 2,514 | 2,463 | 2,398 | | 463 | 65 | 65 | 0 | 0 | 0 | 0 | 65 | 65 | |
| - | Sửa chữa, nâng cấp đường GTNT xóm Cỏi, xã Xuân Sơn (đoạn vào Bãi Tắm) | BQL | huyện | C | 2020 | 5180; 30/10/2019 | 2,997 | 2,997 | 2,985 | 2,985 | | 1,188 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Điểm định canh, định cư xóm Phắt, xã Lai Đồng thuộc dự án thực hiện chính sách định canh, định cư huyện Tân Sơn (Bao gồm 02 công trình) | BQL | huyện | C | 2020 | 239; 17/01/2020 | 17,036 | 17,036 | 16,530 | 16,530 | | 3,722 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Điểm định canh, định cư khu Đồi Gò Xe xã Tân Sơn thuộc dự án thực hiện chính sách định canh, định cư huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2020 | 5658; 11/5/2020 | 11,400 | 11,400 | 11,129 | 11,129 | | 363 | 91 | 91 | 0 | 91 | 91 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp nhà điều hành, nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường TH Mỹ Thuận 1 | BQL | huyện | C | 2020 | 4796; 19/9/19 | 4,511 | 4,511 | 4,345 | 4,286 | | 2,275 | 59 | 59 | 0 | 0 | 0 | 0 | 59 | 59 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp nhà điều hành và các hạng mục phụ trợ Trường TH Mỹ Thuận 2; Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường MN Mỹ Thuận 1 (khu Cú) | BQL | huyện | C | 2020 | 4795; 19/9/19 | 4,625 | 4,625 | 4,521 | 4,236 | | 3,621 | 285 | 285 | 0 | 0 | 0 | 0 | 285 | 285 | |
| - | Cải tạo, sửa chữa hạng mục phụ trợ các trường Tiểu học Thu Ngạc, MN Tân Sơn, Tiểu học Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2020 | 5050/QĐ-UBND, 07/10/2019 | 2,518 | 2,518 | 2,320 | 2,320 | | 1,100 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường THCS Tam Thanh và trường TH Tam Thanh | BQL | huyện | C | 2020 | 4804; 19/9/2019 | 4,003 | 4,003 | 3,863 | 3,682 | | 2,963 | 181 | 181 | 0 | 0 | 0 | 0 | 181 | 181 | |
| - | Cải tạo, sửa chữa các hạng mục phụ trợ nghĩa trang Liệt sỹ huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2020 | 5092, 17/10/2019 | 847 | 847 | 800 | 800 | | 800 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Hạ tầng khu dân cư nông thôn tại khu 9 xã Tân Phú, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2020 | 4701; 10/9/2019 | 6,165 | 6,165 | 6,165 | 6,165 | | 6,165 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà Văn hoá Khu Cạn, xã Long Cốc | UBND xã Long Cốc | huyện | C | 2020 | 57; 18/10/2019 | 666 | 666 | 666 | 666 | | 141 | 141 | 141 | 0 | 141 | 141 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu Nà Nòm đi khu Côm xã Thu Ngạc | BQL | huyện | C | 2020 | 5068; 10/10/2019 | 2,768 | 2,768 | 2,768 | 2,618 | | 768 | 150 | 150 | 0 | 0 | 0 | 0 | 150 | 150 | | |
| *2* | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *3* | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *II* | ***Các dự án/công trình giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1* | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu Vượng, Mười, xã Xuân Đài, huyện Tân Sơn | | huyện | C | | 5650; 04/11/2020 | 1,244 | 1,244 | 1,244 | 1,244 | 0 | 324 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Đồng Sơn, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | | 3038; 22/06/2021 | 433 | 433 | 417 | 417 | 15 | 117 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Đồng Sơn | BQL | huyện | C | | 3510; 17/8/2020; '3038; 22/06/2021 | 522 | 522 | 482 | 482 | 40 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất các trường MN, TH, THCS trên địa bàn huyện đã xuống cấp | BQL | huyện | C | | 5918; 25/11/2020 | 3,601 | 3,601 | 3,419 | 2,794 | 182 | 3,419 | 625 | 625 | 0 | 0 | 0 | 0 | 625 | 625 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, sửa chữa mái trụ sở HĐND - UBND huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | | 5830; 19/11/2020 | 1,137 | 1,137 | 1,102 | 1,102 | 35 | 1,102 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đến tiểu khu Suối Chim, bản Mỹ Á, xã Thu Cúc, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | | 233; 07/12/2021 | 548 | 548 | 548 | 548 | 0 | 548 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ khu Chiềng đi quốc lộ 32, xã Thạch Kiệt, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | | 5665; 05/11/2020 | 5,591 | 5,591 | 5,300 | 5,300 | 291 | 5,300 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ Đèo Mương 2 đi xóm Đèo Mương 1, xã Thu Ngạc | BQL | huyện | C | | 5831; 19/11/2020 | 5,257 | 5,257 | 5,250 | 5,250 | 7 | 5,250 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa và trung tâm học tập cộng đồng xã Vinh Tiền, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | | 5828; 19/11/2020 | 3,378 | 3,378 | 3,252 | 3,252 | 127 | 3,252 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp các nhà văn hóa các khu dân cư trên địa bàn huyện Tân Sơn. (Khu Tân Thịnh, khu Đép, xã Văn Luông; Khu Bông 1, xã Long Cốc) | BQL | huyện | C | | 1578; 02/03/2021 | 2,677 | 2,677 | 2,579 | 2,373 | 98 | 2,579 | 206 | 206 | 0 | 0 | 0 | 0 | 206 | 206 | | |
| - | CT, NC các NVH các khu dân cư trên địa bàn huyện Tân Sơn (khu Còn 2 xã Thu Ngạc, khu Thuận xã Mỹ Thuận, khu Bình Thọ xã Thạch Kiệt, khu Phắt, khu Vường 2 xã Lai Đồng, khu Dò xã Xuân Đài) | BQL | huyện | C | | 6246; 18/12/2020 | 4,392 | 4,392 | 4,305 | 4,305 | 88 | 4,305 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ khu Lực xã Mỹ Thuận đi TT xã Tân Phú, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | | 5695; 10/11/2020 | 11,425 | 11,425 | 10,774 | 10,220 | 651 | 10,774 | 554 | 554 | 0 | 0 | 0 | 0 | 554 | 554 | | |
| - | Sửa chữa hệ thống thủy lợi phai Vường, khu Phắt xã lai Đồng, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | | 1582; 02/3/2021 | 2,794 | 2,794 | 2,793 | 2,793 | 1 | 2,793 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT và đường tràn xóm Dáy, xã Thu Cúc, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | | 5037; 18/9/2020 | 4,342 | 4,342 | 4,258 | 4,258 | 84 | 4,258 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ xóm Đồng Tô đi Đồng Mai xã Thu Cúc | BQL | huyện | C | | 5827; 19/11/2020 | 4,533 | 4,533 | 4,394 | 4,394 | 139 | 4,394 | 260 | 260 | 0 | 260 | 260 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ xóm Đài xã Long Cốc đi xóm Tân Lập xã Minh Đài, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | | 4961; 08/9/2020 | 8,535 | 8,535 | 8,275 | 7,461 | 260 | 8,275 | 1,275 | 1,275 | 0 | 461 | 461 | 0 | 814 | 814 | | |
| - | Đường BTXM liên thôn khu Múc, khu Thanh Phú đi khu Én xã Tam Thanh, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | | 5921; 25/11/2020; 2113, 01/4/2021 | 4,937 | 4,937 | 4,789 | 4,581 | 147 | 4,789 | 208 | 208 | 0 | 0 | 0 | 0 | 208 | 208 | | |
| - | Các tuyến đường kết nối các trục giao thông chính thuộc trung tâm huyện ly, huyện Tân Sơn (Các tuyến đường số: 01, 02 và 03) | BQL | huyện | C | | 5934; 21/10/2020 | 14,380 | 14,380 | 14,245 | 14,107 | 136 | 14,245 | 1,212 | 1,212 | 0 | 1,075 | 1,075 | 0 | 137 | 137 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường TH và THCS xã Lai Đồng | BQL | huyện | C | | 2551; 10/5/2021 | 3,046 | 3,046 | 3,043 | 3,043 | 3 | 3,043 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường TH Lai Đồng | BQL | huyện | C | | 6057; 9/12/2020 | 4,607 | 4,607 | 4,514 | 4,514 | 93 | 4,514 | 44 | 44 | 0 | 44 | 44 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp Nhà làm việc khối đoàn thể xã Đồng Sơn và các hạng mục phụ trợ | BQL | huyện | C | | 6090; 10/12/2020 | 3,963 | 3,963 | 3,845 | 3,845 | 117 | 3,845 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT tràn liên hợp khu Minh Nga và khu Dùng xã Thạch Kiệt | BQL | huyện | C | | 5829; 19/11/2020 | 3,611 | 3,611 | 3,615 | 3,615 | 0 | 3,615 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ xóm Luông xã Văn Luông đi ngã ba trung tâm xã Minh Đài, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | | 5480; 26/10/2020 | 14,014 | 14,014 | 13,850 | 13,850 | 164 | 13,850 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | 7904125-Tường rào và các hạng mục phụ trợ nhà sinh hoạt cộng đồng xã Xuân Sơn huyện Tân Sơn | UBND xã Xuân Sơn | huyện | C | | 30; 03/06/2021 | 1,100 | 1,100 | 1,100 | 1,100 | 0 | 1,100 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ khu Tân Ve đi khu Sài xã Thu Ngạc, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | | 2803; 3/6/2021 | 5,153 | 5,153 | 5,153 | 5,033 | 0 | 5,153 | 1,153 | 1,153 | 0 | 1,033 | 1,033 | 0 | 120 | 120 | | |
| - | Hạ tầng kĩ thuật khu dân cư nông thôn xóm Mu, xã Xuân Đài, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | | 1963; 18/3/2021 | 1,252 | 1,252 | 1,252 | 1,252 | 0 | 1,252 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Hệ thống điện, cấp thoát nước và hệ thống kè, sân vườn, cổng, tường rào, nhà bảo vệ, nhà để xe Trường THPT Tân Sơn | BQL | huyện | C | | 3006/QĐ-UBND, 21/6/2021 | 10,961 | 10,961 | 10,960 | 10,602 | 0 | 10,960 | 4,608 | 4,608 | 0 | 4,250 | 4,250 | 0 | 358 | 358 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Long Cốc, huyện Tân Sơn, đoàn từ xóm Đải đi xóm Cạn | BQL | huyện | C | | 5922; 25/11/2020; 2661; 21/5/2021 | 4,392 | 4,392 | 4,255 | 4,255 | 137 | 4,255 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, sửa chữa Bếp ăn và các hạng mục phụ trợ HĐND - UBND huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | | 3011; 22/6/2021 | 1,129 | 1,129 | 1,017 | 1,017 | 112 | 1,017 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị xây dựng chính quyền điện tử huyện Tân Sơn (giai đoạn 01) | BQL | huyện | C | | 4554; 03/08/2021 | 2,507 | 2,507 | 2,470 | 2,470 | 37 | 2,470 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Xây dựng bộ phận một cửa hiện đại UBND huyện Tân Sơn (giai đoạn 2) | BQL | huyện | C | | 4654; 10/08/2021 | 1,962 | 1,962 | 1,800 | 1,800 | 162 | 1,800 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Hệ thống thủy lợi xã Mỹ Thuận, huyện Tân Sơn (Đoạn dẫn nước tưới từ xóm Chóc đi xóm Thuận) | BQL | huyện | C | | 7633; 21/09/2021 | 2,583 | 2,583 | 2,450 | 2,423 | 133 | 2,450 | 900 | 900 | 0 | 873 | 873 | 0 | 27 | 27 | |
| - | Cải tạo, sửa chữa các trường MN, TH, THCS trên địa bàn huyện Tân Sơn để đạt và duy trì chuẩn Quốc gia năm 2021 | BQL | huyện | C | | 5918; 25/11/2020 | 6,723 | 6,723 | 6,350 | 6,350 | 373 | 6,350 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | 7919646-Hệ thống thủy lợi xã Xuân Đài huyện Tân Sơn tỉnh Phú Thọ | BQL | huyện | C | | 7621; 20/09/2021 | 2,060 | 2,060 | 2,060 | 2,060 | 0 | 2,060 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Cải tạo, sửa chữa Nhà công vụ - UBND huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | | 7570; 15/09/2021 | 1,546 | 1,546 | 1,498 | 1,498 | 48 | 1,498 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Cải tạo, sửa chữa sân vườn, tường rào Huyện ủy, UBND huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | | 2350; 23/03/2022 | 1,218 | 1,218 | 1,160 | 1,160 | 58 | 1,160 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GT kết nối tỉnh Hòa Bình (đoạn Vườn Quốc gia Xuân Sơn, huyện Tân Sơn tỉnh Phú Thọ đi huyện Đà | BQL | huyện | C | | 4645/QĐ-UBND, 09/8/2021 | 13,741 | 13,741 | 13,741 | 13,741 | 0 | 13,741 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Bắc, tỉnh Hòa Bình) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp Đường GTNT đi khu Cọ Sơn 1, xã Thu Ngạc, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | | 4655/QĐ-UBND,10/8/2021 | 6,391 | 6,391 | 6,260 | 6,260 | 131 | 6,260 | 1,760 | 1,760 | 0 | 1,760 | 1,760 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non xã Tân Phú, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | | 4646/QĐ-UBND, 09/8/2021; 1412, 28/04/2023 | 13,929 | 13,929 | 13,846 | 13,375 | 83 | 13,846 | 3,846 | 3,846 | 0 | 3,375 | 3,375 | 0 | 471 | 471 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đi khu Chóc, khu Mu Vố xã Mỹ Thuận, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | | 4667/QĐ-UBND, 11/8/2021 | 11,198 | 11,198 | 11,000 | 11,000 | 198 | 11,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi các khu Măng, khu Mít và khu Xuân xã Đồng Sơn, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | | 9547, 31/12/2021; 2829, 19/04/2022 | 2,876 | 2,876 | 2,833 | 2,762 | 43 | 2,833 | 71 | 71 | 0 | 0 | 0 | 0 | 71 | 71 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu Dùng 2, xã Thạch Kiệt, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | | 9546, 31/12/2021; 2832, 19/04/2022 | 11,499 | 11,499 | 11,499 | 11,499 | 0 | 11,499 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đi các khu Lũng và khu Đép xã Văn Luông | BQL | huyện | C | | 9419, 29/12/2021; 2934, 22/04/2022 | 5,727 | 5,727 | 5,653 | 5,565 | 74 | 5,653 | 153 | 153 | 0 | 65 | 65 | 0 | 88 | 88 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa đập phai Bương và hệ thống kênh dẫn nước khu Chiềng 3, xã Kim Thượng, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | | 9206, 15/12/2021; 2736, 13/04/2022 | 3,390 | 3,390 | 3,389 | 3,389 | 1 | 3,389 | 1,189 | 1,189 | 0 | 1,189 | 1,189 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ khu Kết, xã Lai Đồng đi khu Liệm, xã Kiệt Sơn | BQL | huyện | C | | 9418, 29/12/2021; 2933, 22/04/2022 | 4,430 | 4,430 | 4,350 | 4,178 | 80 | 4,350 | 172 | 172 | 0 | 0 | 0 | 0 | 172 | 172 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường TH Tân Phú | BQL | huyện | C | | 9184, 14/12/2021; 2955; 27/04/2022 | 4,216 | 4,216 | 4,200 | 4,200 | 16 | 4,200 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đến các thôn bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn xã Kim Thượng | BQL | huyện | C | | 9548, 31/12/2021; 3254, 20/05/2022 | 7,780 | 7,780 | 7,656 | 7,656 | 124 | 7,656 | 286 | 286 | 0 | 286 | 286 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đoạn từ Cầu Voi đi Quốc lộ 32 xã Tân Phú, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | | 9421, 29/12/2021; 3485, 01/6/2022 | 9,564 | 9,564 | 9,319 | 9,319 | 245 | 9,319 | 319 | 319 | 0 | 319 | 319 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ gốc Bãi Đen đi khu Dụ, xã Xuân Đài, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | | 9420, 29/12/2021; 3484, 01/6/2022 | 7,896 | 7,896 | 7,750 | 7,713 | 146 | 7,750 | 1,800 | 1,800 | 0 | 1,763 | 1,763 | 0 | 37 | 37 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi khu Lũng, khu Đép, khu Láng xã Văn Luông, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | | 3517; 02/06/2022 | 4,074 | 4,074 | 3,933 | 3,923 | 141 | 3,933 | 118 | 118 | 0 | 108 | 108 | 0 | 10 | 10 | | |
| - | Cải tạo, chỉnh trang một số tuyến đường trục chính và các công trình công cộng khác tại Trung tâm huyện lỵ Tân Sơn | BQL | huyện | C | | 4867; 30/6/2022 | 14,048 | 14,048 | 14,000 | 14,000 | 48 | 14,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi các khu: Vượng, khu Dụ, khu Thang, khu Đồng Tào xã Xuân Đài, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | | 6150; 08/8/2022 | 1,655 | 1,655 | 1,609 | 1,563 | 46 | 1,609 | 46 | 46 | 0 | 0 | 0 | 0 | 46 | 46 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa khu vệ sinh và các hạng mục phụ trợ khác, trụ sở làm việc UBND huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | | 6758; 13/09/2022; 8792; 22/12/2022 | 1,471 | 1,471 | 1,439 | 1,439 | 33 | 1,439 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cầu vượt lũ Đồng Cả, thuộc xã Xuân Đài, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | | 5065; 12/7/2022 | 25,482 | 25,482 | 25,450 | 25,450 | 32 | 25,450 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn khu 2A xã Tân Phú, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | | 2980; 18/06/2021 | 13,467 | 13,467 | 13,233 | 12,861 | 234 | 13,233 | 3,853 | 3,853 | 0 | 3,481 | 3,481 | 0 | 372 | 372 | |
| - | Xây dựng Chính quyền điện tử giai đoạn 2 | BQL | huyện | C | | 7931; 06/12/2022 | 1,365 | 1,365 | 1,270 | 1,270 | 95 | 1,270 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | 7970241-Cải tạo nâng cấp đường đến trung tâm xã Minh Đài huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | | 5010/QĐ-UBND; 07/7/2022 | 14,247 | 14,247 | 14,200 | 14,133 | 47 | 14,200 | 3,200 | 3,200 | 0 | 3,133 | 3,133 | 0 | 67 | 67 | |
| - | 7970243-Cải tạo nâng cấp đường GTNT đoạn từ xã Mỹ Thuận đi xã Minh Đài huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | | 5009/QĐ-UBND; 07/7/2022 | 12,377 | 12,377 | 12,200 | 12,200 | 177 | 12,200 | 1,200 | 1,200 | 0 | 1,200 | 1,200 | 0 | 0 | 0 | |
| - | 7970263-Cải tạo nâng cấp đường GTNT đến trung tâm xã Lai Đồng huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | | 5014/QĐ-UBND; 07/07/2022 | 14,388 | 14,388 | 14,200 | 14,200 | 188 | 14,200 | 3,200 | 3,200 | 0 | 3,200 | 3,200 | 0 | 0 | 0 | |
| - | 7974722-Cầu vượt lũ tràn Trẹ Rẹ xã Kim Thượng huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | | 5015/QĐ-UBND; 07/7/2022 | 9,036 | 9,036 | 9,036 | 8,924 | 0 | 9,036 | 136 | 136 | 0 | 24 | 24 | 0 | 112 | 112 | |
| - | 7979251-Xây nhà bán trú; mở rộng bếp ăn; cải tạo sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ khác của Trường PTDT bán trú Xuân Đài | BQL | huyện | C | | 5019; 07/7/2022 | 8,064 | 8,064 | 8,000 | 8,000 | 64 | 8,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | 7979254-Xây nhà bán trú; nhà bếp ăn và các hạng mục phụ trợ của Trường PTDT bán trú Thu | BQL | huyện | C | | 5021; 07/7/2022 | 7,027 | 7,027 | 7,000 | 7,000 | 27 | 7,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cúc | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | 7979781-Xây nhà bán trú; nhà bếp ăn; nhà để xe học sinh và các hạng mục phụ trợ của Trường PTDT bán trú Kim Thượng | BQL | huyện | C | | 5020; 07/7/2022 | 9,222 | 9,222 | 9,180 | 9,180 | 42 | 9,180 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | 7981333-Nhà văn hóa khu Tân Lập xã Kim Thượng | BQL | huyện | C | | 5276; 25/7/2022 | 916 | 916 | 916 | 916 | 0 | 916 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | 7981334-Nhà bán trú; nhà bếp ăn; nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ khác của Trường PTDT bán trú Thu Ngạc | BQL | huyện | C | | 5018; 07/7/2022 | 8,937 | 8,937 | 8,800 | 8,800 | 137 | 8,800 | 200 | 200 | 0 | 200 | 200 | 0 | 0 | 0 | |
| - | 7984674-Cải tạo nâng cấp NVH khu Thính xã Tân Sơn | BQL | huyện | C | | 4941; 05/7/2022 | 852 | 852 | 838 | 838 | 14 | 838 | 38 | 38 | 0 | 38 | 38 | 0 | 0 | 0 | |
| - | 7984675-Nhà văn hóa khu Lóng xã Thạch Kiệt | BQL | huyện | C | | 6140; 04/8/2022 | 902 | 902 | 902 | 902 | 0 | 902 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | 7984676-Nhà văn hóa khu Muỗi Bòng xã Xuân Đài | BQL | huyện | C | | 4926; 01/07/2022 | 902 | 902 | 902 | 902 | 0 | 902 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | 7984996-Xây mới NVH khu Chiềng Lớn xã Kiệt Sơn và sửa chữa nhà văn hóa khu Ít xã Kiệt Sơn | BQL | huyện | C | | 5028; 07/7/2022 | 885 | 885 | 885 | 885 | 0 | 885 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | 7985490-Nhà văn hóa khu Mang Hạ xã Thu Ngạc | BQL | huyện | C | | 6145; 05/8/2022 | 881 | 881 | 881 | 881 | 0 | 881 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | 7985491-Cải tạo sửa chữa nhà văn hóa Khu Mỹ Á | BQL | huyện | C | | 6124; 03/8/2022 | 916 | 916 | 916 | 916 | 0 | 916 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | 7987430-Nhà văn hóa khu Thanh Phú xã Tam Thanh | BQL | huyện | C | | 5248; 22/7/2022 | 705 | 705 | 705 | 705 | 0 | 705 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | 7987431-Cải tạo nâng cấp đường từ khu Giát Vào Chiêu đi khu Múc Thanh Phú | BQL | huyện | C | | 5002/QĐ-UBND; 07/7/2022 | 7,182 | 7,182 | 7,182 | 7,182 | 0 | 7,182 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | 7987432-Xây mới nhà văn hóa xóm Mít 2 xã Đồng Sơn | BQL | huyện | C | | 5264; 25/7/2022 | 918 | 918 | 918 | 918 | 0 | 918 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | 7987439-Cải tạo sửa chữa đường GTNT tiểu khu 4 khu Mỹ Á xã Thu Cúc | BQL | huyện | C | | 5342/QĐ-UBND; 28/7/2022 | 2,599 | 2,599 | 2,540 | 2,506 | 59 | 2,540 | 338 | 338 | 0 | 304 | 304 | 0 | 34 | 34 | | |
| - | 7991748-Cải tạo nâng cấp đường GTNT khu 6 xã Tân Phú giai đoạn 2 | BQL | huyện | C | | 5058/QĐ-UBND; 11/7/2022 | 5,721 | 5,721 | 5,564 | 5,564 | 156 | 5,564 | 1,189 | 1,189 | 0 | 1,189 | 1,189 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | 7991749-Tràn qua suối đi qua khu Đồng Thi xã Vinh Tiền | BQL | huyện | C | | 5306; 27/7/2022 | 1,952 | 1,952 | 1,952 | 1,952 | 0 | 1,952 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | 7991752-Cải tạo nâng cấp đường GTNT đến các thôn bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn xã Kim Thượng | BQL | huyện | C | | 5262/QĐ-UBND; 25/7/2022 | 2,998 | 2,998 | 2,966 | 2,966 | 32 | 2,966 | 290 | 290 | 0 | 290 | 290 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | 7991755-Tràn qua Suối đi khu Phắt xã Lai Đồng | BQL | huyện | C | | 2017; 28/02/2022 | 2,999 | 2,999 | 2,999 | 2,250 | 0 | 2,999 | 1,249 | 1,249 | 0 | 500 | 500 | 0 | 749 | 749 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | 7994964-Cải tạo nâng cấp đường GTNT khu Nhàng đi khu Hạ Bằng Tân Minh xã Kim Thượng | BQL | huyện | C | | 5368/QĐ-UBND; 01/8/2022 | 5,393 | 5,393 | 5,393 | 5,393 | 0 | 5,393 | 1,243 | 1,243 | 0 | 1,243 | 1,243 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | 7994965-Hệ thống kênh mương nội đồng khu Lạng xã Xuân Sơn | BQL | huyện | C | | 5404/QĐ-UBND; 02/8/2022 | 1,979 | 1,979 | 1,979 | 1,979 | 0 | 1,979 | 714 | 714 | 0 | 714 | 714 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao và trang thiết bị vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | | 5023; 07/7/2022; 7747; 23/11/2022; 4221, 27/12/2024 | 15,760 | 15,760 | 15,556 | 14,903 | 204 | 17,626 | 4,154 | 4,154 | 0 | 3,570 | 3,501 | 69 | 584 | 653 | | |
| - | 7996267-Cải tạo, nâng cấp chợ xã Lai Đồng | BQL | huyện | C | | 4479/QĐ-UBND ngày 18/10/2023; 2764, 15/8/2024 | 2,446 | 2,446 | 2,446 | 2,446 | 0 | 2,446 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | 7996270-Cải tạo nâng cấp đường từ khu Đài đi Bông 1 xã Long Cốc | BQL | huyện | C | | 4923/QĐ-UBND; 01/7/2022 | 2,053 | 2,053 | 2,052 | 2,004 | 1 | 2,052 | 304 | 304 | 0 | 256 | 256 | 0 | 48 | 48 | | |
| - | 7999512-Cải tạo nâng cấp đường GTNT từ Đèo Mương đi xóm Động xã Thu Ngạc huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | | 5312; 28/07/2022 | 7,053 | 7,053 | 7,053 | 6,660 | 0 | 7,053 | 475 | 475 | 0 | 81 | 81 | 0 | 394 | 394 | | |
| - | 7987434-Cải tạo nâng cấp đường giao thông qua trung tâm xã Xuân Đài | BQL | huyện | C | | 5371/QĐ-UBND; 01/8/2022 | 6,839 | 6,839 | 6,839 | 6,839 | 0 | 6,839 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | 7987437-Cải tạo nâng cấp đường GTNT đi khu Đồng Tăng xã Thu Cúc | BQL | huyện | C | | 5344/QĐ-UBND; 28/7/2022 | 3,043 | 3,043 | 2,954 | 2,954 | 89 | 2,904 | 541 | 541 | 0 | 541 | 541 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | 7989624-Cải tạo nâng cấp nhà văn hóa khu Vượng xã Xuân Đài | BQL | huyện | C | | 126; 04/8/2022 | 738 | 738 | 663 | 663 | 76 | 663 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | 7990917-Nhà văn hóa khu Nhội xã Long Cốc | BQL | huyện | C | | 53; 08/11/2022 | 847 | 847 | 800 | 792 | 47 | 800 | 100 | 100 | 0 | 92 | 92 | 0 | 8 | 8 | | |
| - | 7994969-Cải tạo nâng cấp đường GTNT từ khu Đồng Gạo đi khu Đồng Thanh xã Văn Luông | BQL | huyện | C | | 5057/QĐ-UBND; 11/7/2022; 1528, 12/05/2023 | 2,755 | 2,755 | 2,535 | 2,535 | 220 | 2,535 | 145 | 145 | 0 | 145 | 145 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | 7996266-Cải tạo nâng cấp đường GTNT đoạn từ xóm Cạn đi trung tâm xã Tam Thanh | BQL | huyện | C | | 5215; 19/07/2022 | 6,853 | 6,853 | 6,657 | 6,522 | 197 | 6,657 | 4,171 | 4,171 | 0 | 4,036 | 4,036 | 0 | 135 | 135 | | |
| - | 8004044-Hệ thống thuỷ lợi khu Đồng Phú xã Minh Đài | BQL | huyện | C | | 04; 28/7/2022 | 1,159 | 1,159 | 1,109 | 1,109 | 50 | 1,109 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Hệ thống thuỷ lợi các khu: khu Văn Tân 1,5 km, khu Mơn 1km; | BQL | huyện | C | | 7830; 30/11/2022 | 2,400 | 2,400 | 2,344 | 2,344 | 56 | 2,344 | 83 | 83 | 0 | 83 | 83 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường khi khu Mịn 1 xã Mỹ Thuận, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | | 7208; 17/10/2022 | 5,949 | 5,949 | 5,978 | 5,852 | 0 | 5,978 | 950 | 950 | 0 | 824 | 824 | 0 | 126 | 126 | | |
| - | Nhà lớp học 3 phòng và các hạng mục phụ trợ khu Thang; Trường TH xã Xuân Đài | BQL | huyện | C | | 7469; 04/11/2022 | 1,600 | 1,600 | 1,547 | 1,547 | 53 | 1,547 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đi khu Chiêu xã Tam Thanh | BQL | huyện | C | | 7590; 10/11/2022 | 4,608 | 4,608 | 4,600 | 4,600 | 8 | 4,600 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ khu Cón đi khu Dáy, xã Thu Cúc | BQL | huyện | C | | 9052; 26/12/2022 | 3,972 | 3,972 | 3,972 | 3,955 | 0 | 3,972 | 17 | 17 | 0 | 0 | 0 | 0 | 17 | 17 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ khu Dụ đi trung tâm xã Xuân Đài | BQL | huyện | C | | 7462; 04/11/2022 | 2,704 | 2,704 | 2,700 | 2,700 | 4 | 2,700 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đi khu Đắc Co xã Mỹ Thuận, Tân Sơn | BQL | huyện | C | | 6195; 09/08/2022; 4492, 20/10/2023 | 3,189 | 3,189 | 3,170 | 3,170 | 19 | 3,170 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Nhà văn hóa khu Mu Vố, xã Mỹ Thuận | BQL | huyện | C | | 7465; 04/11/2022 | 841 | 841 | 841 | 841 | 0 | 841 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Đường nội đồng khu Đoàn xã Lai Đồng (đoạn từ Phai Trường đến cầu Cốn) | BQL | huyện | C | | 7812; 28/11/2022 | 1,035 | 1,035 | 1,035 | 1,035 | 0 | 1,035 | 106 | 106 | 0 | 106 | 106 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Đường GTNT liên thôn các khu Dùng 1, khu Minh Nga | BQL | huyện | C | | 7961; 08/12/2022 | 3,034 | 3,034 | 2,964 | 2,964 | 70 | 2,964 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Đường BTXM các khu thuộc địa bàn xã Thạch Kiệt | BQL | huyện | C | | 7763; 25/11/2022 | 2,782 | 2,782 | 2,695 | 2,480 | 87 | 2,695 | 1,364 | 1,364 | 0 | 1,149 | 1,149 | 0 | 215 | 215 | |
| - | Nhà văn hoá khu Dặt xã Thạch Kiệt | BQL | huyện | C | | 7459; 04/11/2022 | 1,014 | 1,014 | 950 | 950 | 64 | 950 | 150 | 150 | 0 | 150 | 150 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Kênh thủy lợi khu Bến Thân, xã Đồng Sơn | BQL | huyện | C | | 7468; 04/11/2022 | 1,417 | 1,417 | 1,350 | 1,350 | 67 | 1,350 | 178 | 178 | 0 | 178 | 178 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Xây nhà văn hóa khu Chiềng 1 xã Kim Thượng, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | | 7427; 03/11/2022 | 852 | 852 | 852 | 852 | 0 | 852 | 0 | 0 | 0 | 200 | 0 | 200 | -200 | 0 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp nhà văn hoá khu Chiềng 2 xã Lai Đồng | BQL | huyện | C | | 7467; 04/11/2022 | 870 | 870 | 850 | 800 | 20 | 850 | 50 | 50 | 0 | 0 | 0 | 0 | 50 | 50 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | CT, NC đường vào nhà văn hóa khu Tân Thịnh, xã Văn Luông | BQL | huyện | C | | 7772; 25/11/2022 | 688 | 688 | 688 | 688 | 0 | 688 | 25 | 25 | 0 | 25 | 25 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đến trung tâm xã Vinh Tiền | BQL | huyện | C | | 7474/QĐ-UBND; 04/11/2022 | 10,832 | 10,832 | 10,832 | 10,298 | 0 | 10,832 | 2,797 | 2,797 | 0 | 2,263 | 2,263 | 0 | 533 | 533 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc huyện ủy, HĐND và UBND huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | | 9061-27/12/2022 | 14,292 | 14,292 | 13,992 | 13,992 | 301 | 13,992 | 200 | 0 | 200 | 0 | 0 | 0 | 200 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa các hạng mục sân vườn, cổng hàng rào trường MN Tân Phú, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | | 2916; 28/06/2023 | 4,788 | 4,788 | 4,773 | 3,993 | 16 | 4,773 | 2,980 | 2,980 | 0 | 2,200 | 2,200 | 0 | 780 | 780 | | |
| - | CT, NC đường sản xuất khu Đồng Tào, xã Xuân Đài | BQL | huyện | C | | 7784/QĐ-UBND 28/11/2022 | 1,570 | 1,570 | 1,521 | 1,521 | 49 | 1,521 | 571 | 571 | 0 | 571 | 571 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Hệ thống thủy lợi khu Còn 1, khu Sài xã Thu Ngạc, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | | 4563, 26/10/2023; 1637, 17/5/2024 | 2,354 | 2,354 | 2,235 | 2,235 | 119 | 2,235 | 1,635 | 1,635 | 0 | 1,635 | 1,635 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 32 đi trung tâm huyện lỵ huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | | 1784-01/6/2023 | 14,107 | 14,107 | 14,000 | 13,649 | 107 | 14,000 | 11,500 | 11,500 | 0 | 11,149 | 11,149 | 0 | 351 | 351 | | |
| - | Cải tao, nâng cấp đường từ khu Én đi xã Văn Miếu | BQL | huyện | C | | 4655, 01/11/2023; 1902, 05/06/2024 | 3,281 | 3,281 | 3,312 | 3,172 | 0 | 3,312 | 1,653 | 1,653 | 0 | 1,513 | 1,513 | 0 | 140 | 140 | | |
| *2* | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng trung tâm huyện lỵ huyện Tân Sơn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 | | | | | | | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đồng Sơn, huyện Tân Sơn (đoạn từ TT xã đi xóm Xuân 1) | BQL | huyện | C | 2021 | 5553; 25/11/2019 | 13,834 | 13,318 | 13,000 | 13,000 | 318 | 13,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Các tuyến đường kết nối các trục giao thông chính thuộc trung tâm huyện lỵ, huyện Tân Sơn (Các tuyến đường số: 04, 05, 06) | BQL | huyện | C | 2021 | 5406; 22/10/2020 | 14,000 | 13,223 | 13,223 | 13,214 | 0 | 13,223 | 422 | 422 | 0 | 412 | 412 | 0 | 10 | 10 | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn khu 2 xã Tân Phú, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2021 | 9253; 20/12/2021 | 980 | 980 | 980 | 980 | 0 | 980 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | 7942722-Đường GTNT từ khu Mít 1 xã Đồng Sơn đi khu Măng | BQL | huyện | C | 2021 | 4705; 16/8/2021 | 651 | 650 | 650 | 650 | 0 | 650 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn khu 2A xã Tân Phú, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2021 | 6060; 09/12/2020 | 539 | 450 | 450 | 450 | 0 | 450 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Cải tạo, sửa chữa Trung tâm GDNN-GDTX huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2022 | 9013; 23/12/2022 | 7,391 | 430 | 430 | 430 | 0 | 430 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật đấu giá đất tại khu 3, xã Tân Phú | BQL | huyện | C | 2022 | 157; 13/01/2022 | 837 | 795 | 795 | 795 | 0 | 795 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ khu Hoà xã Tân Sơn đi khu Chiềng xã Thạch Kiệt, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2022 | 9131, 13/12/2021; 2828, 19/04/2022 | 10,725 | 10,694 | 10,661 | 9,794 | 33 | 10,661 | 2,000 | 2,000 | 0 | 1,133 | 1,133 | 0 | 867 | 867 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu Dùng, xã Thạch Kiệt | BQL | huyện | C | 2022 | 9550, 31/12/2021; 3464, 31/05/2022 | 3,869 | 3,722 | 3,668 | 3,668 | 54 | 3,668 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | 7970242-Cải tạo nâng cấp đường GTNT từ xã Long Cốc đi xã Tam Thanh huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2022 | 5011/QĐ-UBND; 07/7/2022 | 14,800 | 14,173 | 14,173 | 13,923 | 0 | 14,173 | 4,173 | 4,173 | 0 | 3,923 | 3,923 | 0 | 250 | 250 | |
| - | Cải tạo nâng cấp đường GTNT từ xóm Hoàng Hà đi trung tâm xã Văn Luông huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2022 | 5012/QĐ-UBND; 07/7/2022 | 14,500 | 14,056 | 14,056 | 13,645 | 0 | 14,056 | 2,556 | 2,556 | 0 | 2,145 | 2,145 | 0 | 411 | 411 | |
| - | 7974721-Cầu vượt lũ tràn Thân xã Lai Đồng huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2022 | 5016/QĐ-UBND; 07/7/2022 | 14,800 | 13,916 | 13,916 | 13,622 | 0 | 13,916 | 4,337 | 4,337 | 0 | 4,043 | 4,043 | 0 | 294 | 294 | |
| - | 7987433-Cải tạo nâng cấp đường GTNT từ khu Chiềng xã Kiệt Sơn đi khu Hòa xã Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2022 | 4885; 30/06/2022 | 4,319 | 4,200 | 4,087 | 4,087 | 113 | 4,087 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | 7987435-Cải tạo nâng cấp đường GTNT khu Đường 1 xã Mỹ Thuận | BQL | huyện | C | 2022 | 5239/QĐ-UBND; 21/7/2022 | 3,126 | 3,115 | 3,025 | 3,025 | 90 | 3,025 | 225 | 225 | 0 | 225 | 225 | 0 | 0 | 0 | |
| - | 7987436-Cải tạo nâng cấp đường nội đồng khu Đồng Tún xã Văn Luông | BQL | huyện | C | 2022 | 5246/QĐ-UBND; 22/7/2022 | 1,136 | 1,095 | 900 | 900 | 195 | 900 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | 7987440-Đường GTNT liên thôn khu Bông Lau xã Minh Đài | BQL | huyện | C | 2022 | 5346/QĐ-UBND; 29/7/2022 | 3,593 | 3,487 | 3,306 | 3,092 | 181 | 3,306 | 1,655 | 1,655 | 0 | 1,442 | 1,442 | 0 | 214 | 214 | |
| - | 7991753-Cải tạo nâng cấp đường GTNT đi khu Mít 1 xã Đồng Sơn | BQL | huyện | C | 2022 | 5305/QĐ-UBND; 27/7/2022 | 2,965 | 2,913 | 2,716 | 2,716 | 197 | 2,716 | 715 | 715 | 0 | 715 | 715 | 0 | 0 | 0 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | 7994963-Cải tạo nâng cấp đường GTNT đi khu Cói xã Xuân Sơn (Kết nối với đường Tân Phú - Xuân Đài) | BQL | huyện | C | 2022 | 6134/QĐ-UBND; 04/8/2022 | 8,568 | 4,825 | 4,825 | 4,243 | 0 | 4,825 | 2,000 | 2,000 | 0 | 1,418 | 1,418 | 0 | 582 | 582 | | |
| - | 7994966-Cải tạo nâng cấp đường GTNT đi khu Bình xã Mỹ Thuận | BQL | huyện | C | 2022 | 5224/QĐ-UBND; 20/7/2022 | 3,332 | 3,219 | 3,130 | 3,100 | 89 | 3,130 | 280 | 280 | 0 | 250 | 250 | 0 | 30 | 30 | | |
| - | 7994970-Hệ thống kênh mương thủy lợi các khu Chiềng Giác Tân Lập Trung tâm 1 xã Thu Cúc | BQL | huyện | C | 2022 | 5284/QĐ-UBND; 26/7/2022 | 7,376 | 6,560 | 6,539 | 6,539 | 21 | 6,539 | 962 | 962 | 0 | 962 | 962 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | 7996268-Cải tạo nâng cấp đường GTNT đoạn từ khu Chiềng đi khu Cường Thịnh xã Thạch Kiệt huyện Tân Sơn (bao gồm cả cầu dân sinh) | BQL | huyện | C | 2022 | 5007/QĐ-UBND; 07/7/2022 | 5,760 | 5,729 | 5,647 | 5,647 | 82 | 5,647 | 340 | 340 | 0 | 340 | 340 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | 7999511-Nhà văn hóa khu Hoàng Hà xã Văn Luông | BQL | huyện | C | 2022 | 1460; 27/7/2022 | 930 | 880 | 850 | 850 | 30 | 850 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 hạ tầng khu dân cư nông thôn khu Xuân 2, xã Kim Thượng | | huyện | C | 2022 | 5025; 07/07/2022 | 185 | 150 | 150 | 139 | 0 | 150 | 150 | 150 | 0 | 139 | 139 | 0 | 11 | 11 | | |
| - | Trụ sở công an các xã | BQL | huyện | C | 2023 | | 8,498 | 8,056 | 8,056 | 7,200 | 0 | 8,056 | 856 | 856 | 0 | 0 | 0 | 0 | 856 | 856 | | |
| - | Sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường THCS Long Cốc | BQL | huyện | C | 2023 | 7985; 14/12/2022 | 2,783 | 2,596 | 2,595 | 2,066 | 1 | 2,595 | 929 | 929 | 0 | 400 | 400 | 0 | 529 | 529 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp đường nội đồng xã Long Cốc | BQL | huyện | C | 2023 | 7477; 04/11/2022 | 1,997 | 1,889 | 1,815 | 1,792 | 74 | 1,815 | 276 | 276 | 0 | 253 | 253 | 0 | 23 | 23 | | |
| - | Cầu vượt lũ Suối Cái xã Đồng Sơn, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2023 | 7883/QĐ-UBND; 02/12/2022 | 12,500 | 12,000 | 11,734 | 10,959 | 266 | 11,734 | 4,734 | 4,734 | 0 | 4,399 | 3,959 | 440 | 335 | 775 | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn khu Xuân 2, xã Kim Thượng, huyện Tân Sơn | | huyện | C | 2023 | 7267, 21/10/2022; 4156, 26/09/2023 | 4,722 | 4,226 | 4,116 | 3,772 | 110 | 4,116 | 4,116 | 4,116 | 0 | 3,772 | 3,772 | 0 | 344 | 344 | | |
| - | Cải tạo sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường TH Kiệt Sơn | BQL | huyện | C | 2023 | 7432; 04/11/2022; 2918; 28/06/2023 | 5,993 | 5,808 | 5,568 | 5,508 | 240 | 5,568 | 447 | 447 | 0 | 387 | 387 | 0 | 60 | 60 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ khu Luông đi khu Dòng Bông xã Văn Luông | BQL | huyện | C | 2023 | 7827; 30/11/2022 | 4,689 | 4,553 | 4,553 | 3,878 | 0 | 4,553 | 2,573 | 2,573 | 0 | 1,898 | 1,898 | 0 | 675 | 675 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ khu Luông đi khu Dòng Bông xã Văn Luông (gđ2) | BQL | huyện | C | 2023 | 7460; 04/11/2022 | 7,448 | 6,550 | 6,530 | 6,106 | 20 | 6,530 | 4,364 | 4,364 | 0 | 3,939 | 3,939 | 0 | 425 | 425 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đi khu Tảng xã Tam Thanh, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2023 | 7975; 13/12/2022 | 3,929 | 3,696 | 3,696 | 3,263 | 0 | 3,696 | 500 | 500 | 0 | 67 | 67 | 0 | 434 | 434 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ ngã ba khu Láng xã Văn Luông đi trung tâm xã Long Cốc | BQL | huyện | C | 2023 | 7826; 30/11/2022; 3321, 28/7/2023 | 14,893 | 13,526 | 13,526 | 13,022 | 0 | 13,526 | 2,026 | 1,996 | 30 | 1,493 | 1,493 | 0 | 533 | 503 | | |
| - | Nhà văn hóa khu Đồng gạo xã Văn Luông | BQL | huyện | C | 2023 | 7464; 04/11/2022 | 937 | 850 | 850 | 838 | 0 | 850 | 470 | 470 | 0 | 458 | 458 | 0 | 12 | 12 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Đường nội đồng khu Bình Thọ xã Thạch Kiệt | BQL | huyện | C | 2023 | 7750; 23/11/2022 | 2,115 | 2,100 | 2,020 | 1,833 | 80 | 2,020 | 1,020 | 1,020 | 0 | 833 | 833 | 0 | 187 | 187 | | |
| - | Đường GTNT đoạn từ khu Chung đi Khu Đường 2, xã Mỹ Thuận (giai đoạn 2) | BQL | huyện | C | 2023 | 7743; 21/11/2022 | 2,952 | 2,809 | 2,646 | 2,646 | 162 | 2,646 | 1,046 | 1,046 | 0 | 1,046 | 1,046 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường MN Mỹ Thuận và các hạng mục phụ trợ | BQL | huyện | C | 2023 | 7414; 01/11/2022 | 7,109 | 6,712 | 6,591 | 6,318 | 121 | 6,591 | 2,791 | 2,791 | 0 | 2,518 | 2,518 | 0 | 273 | 273 | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và một số hạng mục phụ trợ Trường THCS Tam Thanh đạt chuẩn quốc gia | BQL | huyện | C | 2023 | 7463; 04/11/2022 | 5,564 | 5,345 | 5,345 | 5,123 | 0 | 5,345 | 1,577 | 1,577 | 0 | 1,355 | 1,355 | 0 | 222 | 222 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục phụ trợ trường MN, TH, THCS Thạch Kiệt | BQL | huyện | C | 2023 | 7476; 04/11/2022 | 3,143 | 3,008 | 2,960 | 2,700 | 48 | 2,960 | 1,010 | 1,010 | 0 | 750 | 750 | 0 | 260 | 260 | | |
| - | Cải tạo sửa chữa trường TH Thu Cúc 1 | BQL | huyện | C | 2023 | 7475; 04/11/2022 | 2,749 | 2,607 | 2,335 | 2,335 | 272 | 2,335 | 575 | 575 | 0 | 575 | 575 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp hệ thống thuỷ lợi các khu Căng Đìa, Đồng Dò, khu Thang, khu Dụ, | BQL | huyện | C | 2023 | 7377; 31/10/2022 | 3,217 | 3,162 | 3,161 | 3,094 | 1 | 3,161 | 1,115 | 1,115 | 0 | 1,048 | 1,048 | 0 | 67 | 67 | | |
| - | Xây nhà bán trú, nhà bếp ăn và các hạng mục phụ trợ của trường PTDT Xuân Sơn | BQL | huyện | C | 2023 | 7708/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 | 7,500 | 6,905 | 6,850 | 5,500 | 55 | 6,850 | 2,350 | 2,350 | 0 | 1,000 | 1,000 | 0 | 1,350 | 1,350 | | |
| - | Xây nhà bán trú, nhà công vụ, bếp ăn và các hạng mục phụ trợ Trường PTDT bán trú Đồng Sơn | BQL | huyện | C | 2023 | 7637/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 | 7,500 | 6,991 | 6,800 | 6,792 | 191 | 6,800 | 1,300 | 1,300 | 0 | 1,292 | 1,292 | 0 | 8 | 8 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp đường xóm Tân Thịnh, xã Văn Luông đi xã Võ Miếu huyện Thanh Sơn | BQL | huyện | C | 2023 | 7772/QĐ-UBND ngày 25/11/2022 | 9,000 | 8,214 | 8,180 | 8,000 | 34 | 8,180 | 180 | 180 | 0 | 0 | 0 | 0 | 180 | 180 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường đến trung tâm xã Xuân Sơn, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2023 | 7826/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 | 9,000 | 8,529 | 8,300 | 7,710 | 229 | 8,300 | 1,800 | 1,800 | 0 | 1,360 | 1,210 | 150 | 440 | 590 | | |
| - | Hệ thống kênh mương thủy lợi khu Chiềng 2, khu Ú, khu Đồng Tô, khu Liên Chung xã Thu Cúc | BQL | huyện | C | 2023 | 7461/QĐ-UBND 04/11/2022 | 3,071 | 2,871 | 2,834 | 2,691 | 37 | 2,834 | 1,132 | 1,132 | 0 | 989 | 989 | 0 | 143 | 143 | | |
| - | Cải tạo, sửa chưa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường MN Thu Ngạc | BQL | huyện | C | 2023 | 7962; 09/12/2022 | 4,563 | 4,275 | 4,100 | 3,814 | 175 | 4,100 | 286 | 286 | 0 | 0 | 0 | 0 | 286 | 286 | | |
| - | Cải tạo, chỉnh trang một số tuyến đường trục chính và các công trình công cộng khác tại trung tâm huyện lỵ Tân Sơn (giai đoạn 2) | BQL | huyện | C | 2023 | 7874-01/12/2022 | 14,916 | 14,200 | 13,490 | 12,973 | 710 | 13,490 | 6,440 | 6,440 | 0 | 5,923 | 5,923 | 0 | 517 | 517 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà công vụ, bếp ăn và các hạng mục phụ trợ trường TH Thu Cúc 2 | BQL | huyện | C | 2023 | 7466; 04/11/2022; 4231, 28/9/2023 | 1,751 | 1,641 | 1,465 | 1,465 | 176 | 1,465 | 0 | 0 | 0 | 330 | 0 | 330 | -330 | 0 | | |
| - | Mua sắm trang thiết bị phòng học, phòng bộ môn cho việc dạy và học cho trường Phổ thông dân tộc nội trú, các trường PTDT bán trú | | huyện | C | 2024 | | | | | 0 | 0 | 0 | 150 | 0 | 150 | 0 | 0 | 0 | 150 | 0 | | |
| - | Đề án thành lập thị trấn Tân Phú thuộc huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ | | huyện | C | 2024 | | 2,800 | 1,700 | 1,630 | 1,630 | 70 | 1,630 | 480 | 480 | 0 | 480 | 480 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Quy hoạch chung đô thị Tân Phú, huyện Tân Sơn đến năm 2035, tỷ lệ 1/5000 | | huyện | C | 2024 | | 2,806 | 2,750 | 2,700 | 2,381 | 50 | 2,700 | 2,000 | 2,000 | 0 | 1,681 | 1,681 | 0 | 319 | 319 | | |
| - | Chương trình phát triển đô thị Tân Phú, huyện Tân Sơn đến năm 2030 | | huyện | C | 2024 | | 521 | 500 | 477 | 477 | 23 | 477 | 277 | 277 | 0 | 277 | 277 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Công trình nước sinh hoạt tập trung các xã: Đồng Sơn, Xuân Sơn, Vinh Tiền, Thu Cúc huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2024 | 4481/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 | 14,900 | 14,200 | 14,200 | 14,200 | 0 | 14,500 | 360 | 0 | 360 | 0 | 0 | 0 | 360 | 0 | | |
| - | Bố trí xắp xếp ổn định dân cư khu Dù xã Xuân Sơn, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2024 | 4417; 12/10/2023 | 7,500 | 7,000 | 7,000 | 6,914 | 0 | 7,000 | 3,500 | 3,500 | 0 | 3,414 | 3,414 | 0 | 86 | 86 | | |
| - | Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Tân Sơn (giai đoạn 2) | BQL | huyện | C | 2024 | 4479/QĐ-UBND ngày 18/10/2023; 2764, 15/8/2024 | 14,900 | 12,753 | 12,480 | 11,200 | 273 | 12,480 | 6,180 | 6,180 | 0 | 4,900 | 4,900 | 0 | 1,280 | 1,280 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa Kênh Cáo xã Kiệt Sơn | BQL | huyện | C | 2024 | 7458; 04/11/2022 | 1,169 | 1,100 | 1,045 | 871 | 55 | 1,045 | 645 | 645 | 0 | 471 | 471 | 0 | 173 | 173 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu 6 đi khu Hồng Phong xã Mỹ Thuận | BQL | huyện | C | 2024 | 4493; 20/10/2023; 1903; 0/06/2024 | 4,313 | 4,100 | 3,834 | 3,834 | 266 | 3,834 | 1,300 | 1,300 | 0 | 1,300 | 1,300 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa khu Quế, xã Thu Cúc | BQL | huyện | C | 2024 | Quyết định số 4721/QĐ-UBND ngày 03/11/2023 | 932 | 830 | 830 | 700 | 0 | 830 | 388 | 388 | 0 | 258 | 258 | 0 | 130 | 130 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu Giác 3, xã Thu Cúc, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2024 | 4567, 27/10/2023; 2269, 05/7/2024 | 2,753 | 2,691 | 2,437 | 2,437 | 254 | 2,437 | 1,737 | 1,737 | 0 | 1,737 | 1,737 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Sân vận động trung tâm xã Long Cốc | BQL | huyện | C | 2024 | 4779; 06/11/2023 | 642 | 600 | 600 | 589 | 0 | 600 | 400 | 400 | 0 | 389 | 389 | 0 | 11 | 11 | | |
| - | Cải tạo, chỉnh trang hệ thống các tuyến đường trục chính trung tâm huyện lỵ huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2024 | 4323-06/10/2023 | 14,500 | 13,600 | 13,200 | 11,700 | 400 | 13,200 | 6,200 | 6,200 | 0 | 4,700 | 4,700 | 0 | 1,500 | 1,500 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đi khu 1 xã Tân Phú, huyện Tân Sơn | BQL | huyện | C | 2024 | 4551; 25/10/2023 | 4,500 | 4,322 | 4,322 | 4,185 | 0 | 4,322 | 2,322 | 2,322 | 0 | 2,185 | 2,185 | 0 | 137 | 137 | | |
| *3* | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo nâng cấp đường giao thông đi trung tâm xã Tân Sơn | BQL | Huyện | C | 2022 | 3686/QĐ-UBND; 13/6/2022, 7636, 15/11/2022 | 11,133 | 10,445 | 10,302 | 10,290 | | 10,302 | 4,082 | 4,082 | 0 | 4,070 | 4,070 | 0 | 12 | 12 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn đi khu Dụt, Dàn xã Thạch Kiệt huyện Tân Sơn | BQL | Huyện | C | 2023 | 7648; 16/11/2022 | 5,404 | 5,253 | 4,201 | 4,126 | | 4,201 | 1,201 | 1,201 | 0 | 1,126 | 1,126 | 0 | 75 | 75 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ khu Cú Mỹ Thuận, đi khu Liên Minh xã Thu Ngạc | BQL | Huyện | C | 2023 | 1876; 16/06/2023 | 12,500 | 5,500 | 6,940 | 3,721 | | 6,940 | 3,218 | 3,218 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3,218 | 3,218 | | |
| - | Điểm tập kết xử lý rác thải tại xã Long Cốc | BQL | Huyện | C | 2023 | 8929; 16/12/2022 | 2,966 | 800 | 2,200 | 2,200 | | 2,200 | 1,400 | 1,400 | 0 | 1,400 | 1,400 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cầu vượt lũ tràn Mành, xã Văn Luông, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ | BQL | Huyện | C | 2024 | 4418/QĐ-UBND ngày 12/10/2023 | 7,700 | 6,500 | 7,500 | 5,797 | | 7,500 | 3,500 | 3,500 | 0 | 1,797 | 1,797 | 0 | 1,703 | 1,703 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp đường đến trung tâm xã Kiệt Sơn | BQL | Huyện | C | 2024 | 4493/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 | 14,500 | 7,000 | 13,750 | 3,187 | | 13,750 | 10,750 | 10,750 | 0 | 187 | 187 | 0 | 10,563 | 10,563 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đi trung tâm xã Tân Sơn | BQL | Huyện | C | 2024 | 4482/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 | 11,133 | 3,500 | 10,700 | 7,900 | | 10,700 | 7,700 | 7,700 | 0 | 4,900 | 4,900 | 0 | 2,800 | 2,800 | | |
| - | Xây dựng nhà bếp ăn và các hạng mục phụ trợ các Trường tiểu học: Thu Ngạc, Thu Cúc 2, Đồng Sơn, Kim Thượng và trường tiểu học & THCS Vinh Tiền | BQL | Huyện | C | 2024 | 4478/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 | 14,900 | 8,000 | 13,832 | 11,979 | | 13,832 | 6,152 | 5,852 | 300 | 3,999 | 3,999 | 0 | 2,153 | 1,853 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tràn khu Xuân 1, xã Đồng Sơn | BQL | Huyện | C | 2024 | 4893; 16/11/2023; 3254, 26/09/2024 | 12,870 | 0 | 6,095 | 4,407 | | 6,683 | 5,783 | 5,783 | 0 | 4,095 | 4,095 | 0 | 1,688 | 1,688 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa đường giao thông từ khu Đồng đi trung tâm xã Lai Đồng | BQL | Huyện | C | 2024 | 4563, 26/10/2023; 1637, 17/05/2024 | 4,353 | 0 | 3,528 | 2,378 | | 3,528 | 2,027 | 2,027 | 0 | 876 | 876 | 0 | 1,151 | 1,151 | | |
| - | Đường BTXM lên đồi Dói (phục vụ sản xuất), khu Tân Trào, xã Minh Đài | BQL | Huyện | C | 2024 | 4663, 02/11/2023; 1836, 30/5/2024 | 1,773 | 650 | 1,562 | 1,301 | | 1,562 | 954 | 954 | 0 | 694 | 694 | 0 | 260 | 260 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa các HMPT trường MN xã Tân Sơn | BQL | Huyện | C | 2024 | 4778; 06/11/2023 | 3,452 | 2,000 | 3,286 | 3,086 | | 3,286 | 2,309 | 2,309 | 0 | 2,109 | 2,109 | 0 | 200 | 200 | | |
| - | Cải tạo, sửa chưa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường tiểu học (bán trú) Thu Ngạc | BQL | Huyện | C | 2024 | 4876, 15/11/2023; 2761; 15/08/2024 | 7,402 | 2,500 | 6,541 | 4,024 | | 6,541 | 5,866 | 5,866 | 0 | 3,349 | 3,349 | 0 | 2,517 | 2,517 | | |
| - | CT, NC đường GTNT khu Dòng Bông, đoạn đi nghĩa trang | BQL | Huyện | C | 2024 | 4796, 07/11/2023; 2226, 03/7/2024 | 2,495 | 1,800 | 1,355 | 1,346 | | 1,355 | 881 | 881 | 0 | 872 | 872 | 0 | 9 | 9 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường bán trú TH & THCS Vinh Tiền | BQL | Huyện | C | 2024 | 4566; 27/10/2023; 2369, 16/07/2024 | 5,044 | 2,000 | 4,703 | 3,203 | | 4,703 | 2,859 | 2,859 | 0 | 1,359 | 1,359 | 0 | 1,500 | 1,500 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ khu Ai Mười đi khu Đồng Dò xã Xuân Đài | BQL | Huyện | C | 2024 | 4869, 14/11/2023; 3252, 26/09/2024 | 5,000 | 3,000 | 4,502 | 4,221 | | 4,502 | 2,288 | 2,288 | 0 | 2,006 | 2,006 | 0 | 282 | 282 | | |
| - | Sửa chữa, nâng cấp đường GTNT xóm Còi, xã Xuân Sơn (đoạn vào Bãi Tắm) | BQL | Huyện | C | 2024 | 4720, 03/11/2023; 2282, 10/07/2024 | 3,548 | 1,000 | 2,885 | 1,936 | | 2,885 | 1,485 | 1,485 | 0 | 536 | 536 | 0 | 948 | 948 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ khu Hòa xã Tân Sơn đi khu Chiềng xã Thạch Kiệt, huyện Tân Sơn (giai đoạn 2) | BQL | Huyện | C | 2024 | 4494, 20/10/2023; 3370, 02/10/2024 | 11,736 | 8,000 | 7,598 | 7,038 | | 7,598 | 5,161 | 5,161 | 0 | 4,601 | 4,601 | 0 | 560 | 560 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường PTDT bán trú Tiểu học Đồng Sơn | BQL | Huyện | C | 2024 | 4875; 15/11/2023 | 8,500 | 4,000 | 8,190 | 6,973 | | 8,190 | 5,036 | 5,036 | 0 | 3,819 | 3,819 | 0 | 1,217 | 1,217 | | |
| - | Hoàn thiện hệ thống các tuyến đường nhánh kết nối trục giao thông chính trung tâm huyện lỵ Tân Sơn | BQL | Huyện | C | 2024 | 4324-06/10/2023 | 14,500 | 12,500 | 13,500 | 13,239 | | 13,500 | 10,500 | 10,500 | 0 | 10,239 | 10,239 | 0 | 261 | 261 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ khu Đồng đi khu Chiềng Nhỏ xã Kiệt Sơn | BQL | Huyện | C | 2024 | 4403-11/10/2023 | 11,500 | 4,000 | 9,400 | 8,942 | | 9,400 | 9,400 | 9,400 | 0 | 8,942 | 8,942 | 0 | 458 | 458 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đến trung tâm xã Xuân Đài (giai đoạn 2) | BQL | Huyện | C | 2024 | 4402-11/10/2023 | 11,500 | 7,500 | 11,375 | 10,051 | | 11,375 | 4,000 | 4,000 | 0 | 2,676 | 2,676 | 0 | 1,324 | 1,324 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên xã từ khu Côm xã Thu Ngạc đi khu Mịn xã Mỹ Thuận | BQL | Huyện | C | 2024 | 1164-06/04/2023; 1409, 26/4/2024 | 14,900 | 12,500 | 13,551 | 13,551 | | 13,551 | 9,651 | 9,651 | 0 | 9,651 | 9,651 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Hoàn thiện thiết chế văn hóa trung tâm huyện lỵ huyện Tân Sơn | BQL | Huyện | C | 2024 | 1476-30/5/2023 | 14,500 | 5,500 | 5,325 | 5,325 | | 5,325 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ khu Hoàng Văn xã Văn Luông đi xã Văn Miếu huyện Thanh Sơn | BQL | Huyện | C | 2024 | 4552; 25/10/2023 | 8,500 | 0 | 4,600 | 4,534 | | 4,600 | 1,600 | 1,600 | 0 | 1,534 | 1,534 | 0 | 66 | 66 | | |
| - | Nhà làm việc đoàn thể và các hạng mục phụ trợ khác xã Thạch Kiệt, huyện Tân Sơn | BQL | Huyện | C | 2024 | 4546; 24/10/2023 | 6,261 | 4,000 | 5,050 | 3,900 | | 5,050 | 3,150 | 3,150 | 0 | 2,000 | 2,000 | 0 | 1,150 | 1,150 | | |
| - | Nhà làm việc đoàn thể và các hạng mục phụ trợ khác xã Xuân Đài, huyện Tân Sơn | BQL | Huyện | C | 2024 | 4816; 10/11/2023 | 4,946 | 0 | 4,545 | 4,324 | | 4,545 | 1,919 | 1,919 | 0 | 1,697 | 1,697 | 0 | 222 | 222 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và các HPMT trường PTDT bán trú THCS Kim Thượng | BQL | Huyện | C | 2024 | 4913, 20/11/2023; 1904, 05/06/2024 | 4,452 | 3,520 | 4,220 | 3,388 | | 4,220 | 2,320 | 2,320 | 0 | 1,488 | 1,488 | 0 | 831 | 831 | | |
| - | Cầu vượt lũ Bông 1, Bông 2 xã Long Cốc, huyện Tân Sơn | BQL | Huyện | C | 2024 | 4562, 26/10/2023; 2340, 15/07/2024 | 12,500 | 8,000 | 11,208 | 10,074 | | 11,208 | 6,208 | 6,208 | 0 | 5,074 | 5,074 | 0 | 1,134 | 1,134 | | |
| - | Cầu Vường xã Lai Đồng, huyện Tân Sơn | BQL | Huyện | C | 2024 | 4858/QĐ-UBND; 14/11/2023 | 14,990 | 2,500 | 12,053 | 2,743 | | 12,053 | 11,053 | 11,053 | 0 | 1,743 | 1,743 | 0 | 9,310 | 9,310 | | |
| - | Đường GTNT đi Đồng Chấn 2, khu Chiềng Lớn, xã Kiệt Sơn | BQL | Huyện | C | 2025 | 2999; 30/8/2024 | 1,409 | | 1,300 | 0 | | 1,300 | 1,300 | 1,300 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1,300 | 1,300 | | |
| - | Công trình nước sinh hoạt tập trung các xã: Thu Cúc; Đồng Sơn, huyện Tân Sơn | | huyện | C | | 4001; 16/12/2024 | 10,000 | | 9,000 | 0 | | 9,000 | 9,000 | 9,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9,000 | 9,000 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Công trình nước sinh hoạt tập trung các xã: Tân Sơn; Thạc Kiệt; Vinh Tiền, huyện Tân Sơn | | huyện | C | | 4002; 16/12/2024 | 10,000 | | 9,000 | 0 | | 9,000 | 9,000 | 9,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9,000 | 9,000 | | |
| - | Công trình nước sinh hoạt tập trung các xã: Xuân Đài; Kim Thượng, huyện Tân Sơn | | huyện | C | 2025 | 4003; 16/12/2024 | 9,500 | | 8,050 | 0 | | 8,050 | 8,050 | 8,050 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8,050 | 8,050 | | |
| - | Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội huyện cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn huyện Tân Sơn | | huyện | C | 2021-2025 | | | | | 0 | | 3,100 | 1,000 | 1,000 | 0 | 1,000 | 1,000 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Bố trí thực hiện các dự án quy hoạch | | huyện | C | 2021-2025 | | | | | 0 | | 3,250 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Chi phí tổ chức thực hiện đấu giá | | huyện | C | 2021-2025 | | | | | 0 | | 780 | 380 | 380 | 0 | 380 | 380 | 0 | 0 | 0 | | |
| | ***UBND huyện Thanh Sơn*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| A | **Các dự án do cấp huyện, xã làm chủ đầu tư (Như mục A)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| A 1 | **Dự án cấp tỉnh phê duyệt** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | **Các dự án/công trình chuyển tiếp từ 2016-2020 sang 2021-2025** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *2* | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | **Các dự án/công trình giai đoạn 2021-2025** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1* | ***Công trình hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *2* | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| A2 | **Dự án cấp huyện, xã phê duyệt** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | **Các dự án/công trình chuyển tiếp từ 2016-2020 sang 2021-2025** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1* | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Sửa chữa, nâng cấp hệ thống lưới điện Huyện ủy Thanh Sơn | Văn phòng Huyện ủy | UBND huyện | Nhóm C | 18/10/2019-17/11/2019 | 4045, 25/10/2018 | 119 | 119 | 118 | 118 | 1 | 18 | 0 | 18 | 0 | 18 | 18 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nhà lớp học khu trung tâm trường mầm non Khả Cửu | UBND xã Khả Cửu | UBND huyện | Nhóm C | 5/2020 - 4/2021 | 5219, 24/10/2019 | 4,787 | 4,787 | 3,544 | 3,544 | 1,243 | 2,244 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Nhà lớp học khu trung tâm trường mầm non Yên Sơn | UBND xã Yên Sơn | UBND huyện | Nhóm C | 01/8/2020-11/4/2021 | 5233, 24/10/2019 | 5,897 | 5,897 | 5,702 | 4,622 | | 4,202 | 0 | 1,080 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1,080 | 1,080 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp nhà điều hành + phòng học chức năng + các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Thục Luyện | UBND xã Thục Luyện | UBND huyện | Nhóm C | 05/12/2020 - 29/5/2021 | 5371, 31/10/2019 | 3,611 | 3,611 | 3,610 | 2,817 | | 2,528 | 0 | 793 | 0 | 0 | 0 | 0 | 793 | 793 | |
| - | Đường GTNT khu Ngọc Đồng xã Thục Luyện | UBND xã Thục Luyện | UBND huyện | Nhóm C | 4/7/2020-14/10/2020 | 5259, 28/10/2019 | 1,638 | 1,638 | 1,050 | 1,050 | 589 | 550 | 0 | 198 | 0 | 198 | 198 | 0 | 0 | 0 | |
| - | San nền + xây mới nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường mầm non Đông Cửu | UBND xã Đông Cửu | UBND huyện | Nhóm C | 10/2019-6/2020 | 3983, 24/10/2018 | 7,272 | 7,272 | 6,042 | 6,042 | 1,230 | 1,404 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Nhà văn hóa khu Đồng Giao xã Tân Minh | UBND xã Tân Minh | UBND huyện | Nhóm C | 8/5/2020-15/7/2020 | 25a, 16/10/2019 | 300 | 300 | 250 | 250 | 50 | 100 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Đường GTNT khu 1 và khu 11 xã Cự Thắng | UBND xã Cự Thắng | UBND huyện | Nhóm C | 28/8/2020-4/3/2021 | 5340, 30/10/2019 | 5,286 | 5,286 | 4,990 | 4,990 | 296 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Nhà làm việc đoàn thể UBND xã Cự Đồng | UBND xã Cự Đồng | UBND huyện | Nhóm C | 10/6/2019-10/10/2019 | 05, 30/10/2018 | 2,114 | 2,114 | 1,816 | 1,816 | 298 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Duy tu bảo dưỡng đường D1K6 | UBND xã Địch Quả | UBND huyện | Nhóm C | 7/10/2019-05/12/2019 | 07, 30/10/2018 | 1,644 | 1,644 | 1,555 | 1,555 | 89 | 500 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Trụ sở UBND xã Đông Cửu | UBND xã Đông Cửu | UBND huyện | Nhóm C | 9/2016 - 4/2017 | 2111; 30/8/2016 | 2,319 | 2,319 | 2,228 | 2,228 | 91 | 500 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Sửa chữa nhà làm việc + nhà hội trường + các hạng mục phụ trợ UBND xã Tân Minh | UBND xã Tân Minh | UBND huyện | Nhóm C | 17/7/2020-25/9/2020 | 3647, 05/10/2018 | 536 | 536 | 250 | 250 | 286 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Các hạng mục phụ trợ UBND xã Tinh Nhuệ | UBND xã Tinh Nhuệ | UBND huyện | Nhóm C | 2/2019 - 4/2019 | 503, 29/01/2019 | 260 | 260 | 235 | 235 | 25 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà làm việc đoàn thể xã Tinh Nhuệ | UBND xã Tinh Nhuệ | UBND huyện | Nhóm C | 5/2019 - 9/2019 | 4147, 30/10/2018 | 2,257 | 2,257 | 645 | 645 | 1,612 | 67 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Báo cáo tu sửa cấp thiết di tích đình Thạch Khoán, xã Thạch Khoán, huyện Thanh Sơn | UBND xã Thạch Khoán | UBND huyện | Nhóm C | 2019 | 694, 28/2/2019 | 4,547 | 4,547 | 4,427 | 4,427 | 119 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây mới nhà làm việc đoàn thể + sửa chữa nhà Trụ sở, các hạng mục phụ trợ UBND xã Thục Luyện | UBND xã Thục Luyện | UBND huyện | Nhóm C | 8/2018 - 3/2019 | 3607, 19/10/2017 | 2,315 | 2,315 | 2,000 | 2,000 | 315 | 0 | 0 | 147 | 0 | 147 | 147 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà sàn UBND xã Văn Miếu | UBND xã Văn Miếu | UBND huyện | Nhóm C | 25/5/2020-15/7/2020 | 3861, 17/10/2018 | 907 | 907 | 882 | 882 | 25 | 116 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà làm việc khối đoàn thể xã Văn Miếu | UBND xã Văn Miếu | UBND huyện | Nhóm C | 6/8/2020-6/5/2021 | 3968, 23/10/2018 | 3,712 | 3,712 | 3,712 | 3,403 | | 1,924 | 0 | 1,159 | 240 | 1,090 | 850 | 240 | 309 | 309 | | |
| - | Sửa chữa nhà công vụ giáo viên trường tiểu học Văn Miếu 1, xã Văn Miếu | UBND xã Văn Miếu | UBND huyện | Nhóm C | 8/2016 - 9/2016 | 668; 16/3/2016 | 200 | 200 | 139 | 139 | 61 | 25 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo khuôn viên, sân, nhà để xe, tường rào UBND xã Văn Miếu | UBND xã Văn Miếu | UBND huyện | Nhóm C | 26/11/2020-21/1/2021 | 4694b, 06/11/2020 | 453 | 453 | 380 | 380 | 73 | 180 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thủ Rồng, xã Yên Lãng, huyện Thanh Sơn - Hạng mục: Tu bổ, tôn tạo Toà Đại đình | UBND xã Yên Lãng | UBND huyện | Nhóm C | 2019 | 1380, 29/3/2019 | 2,476 | 2,476 | 2,476 | 2,476 | | 1,486 | 0 | 818 | 0 | 818 | 818 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Nhà làm việc đoàn thể xã Yên Lãng | UBND xã Yên Lãng | UBND huyện | Nhóm C | 02/7/2020-24/12/2020 | 3645, 05/10/2018; 1990,08/06/2020 | 2,519 | 2,519 | 2,518 | 2,518 | | 1,792 | 0 | 792 | 0 | 792 | 792 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Trụ sở UBND xã Yên Lương | UBND xã Yên Lương | UBND huyện | Nhóm C | 9/2016 - 5/2017 | 2078, 26/8/2016 | 1,974 | 1,974 | 1,628 | 1,628 | 346 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Vỏ Trong, xã Yên Lương, huyện Thanh Sơn | UBND xã Yên Lương | UBND huyện | Nhóm C | 10/2020-12/2020 | 3863, 14/9/2020 | 933 | 933 | 933 | 933 | | 266 | 0 | 236 | 0 | 236 | 236 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Đường tràn vực Tùng xã Yên Lương huyện Thanh Sơn | UBND xã Yên Lương | UBND huyện | Nhóm C | 9/2013 - 8/2017 | 1848, 20/8/2013 | 1,864 | 1,864 | 1,850 | 1,850 | 14 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Nhà lớp học trường MN Võ Miếu 2 | Trường MN Võ Miếu 2 | UBND huyện | Nhóm C | 5/2018 - 3/2019 | 3699, 25/10/2017 | 6,122 | 6,122 | 6,101 | 6,101 | 21 | 2,166 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường mầm non Võ Miếu 2 | Trường MN Võ Miếu 2 | UBND huyện | Nhóm C | 2019-2020 | 3610, 05/10/2018 | 7,625 | 7,625 | 6,520 | 6,520 | 1,104 | 4,520 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Các hạng mục phụ trợ trường THCS Thục Luyện | UBND xã Thục Luyện | UBND huyện | Nhóm C | 2018-2019 | 4138, 30/10/2018 | 542 | 542 | 531 | 531 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **2** | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp sân thể thao Huyện ủy Thanh Sơn | Văn phòng Huyện ủy | UBND huyện | Nhóm C | 2018 | 4187, 01/11/2018 | 536 | 509 | 502 | 502 | 7 | 42 | 0 | 42 | 0 | 42 | 42 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Sửa chữa nhà làm việc huyện ủy Thanh Sơn | Văn phòng Huyện ủy | UBND huyện | Nhóm C | 2017 | 2535b; 11/8/2017 | 1,589 | 1,487 | 1,485 | 1,485 | 2 | 85 | 0 | 85 | 0 | 85 | 85 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa phòng làm việc Thường trực Huyện ủy Thanh Sơn | Văn phòng Huyện ủy | UBND huyện | Nhóm C | 2020 | 4178, 31/10/2018 | 341 | 320 | 320 | 320 | 0 | 70 | 0 | 70 | 0 | 70 | 70 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường GTNT khu 5 xã Yên Lương | UBND xã Yên Lương | UBND huyện | Nhóm C | 2018 | 3718b, 26/10/2017 | 2,131 | 2,021 | 2,021 | 2,021 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường GTNT xóm Mít 1 xã Tân Lập | UBND xã Tân Lập | UBND huyện | Nhóm C | 2019 | 03, 23/10/2018 | 4,508 | 4,505 | 4,447 | 4,447 | 58 | 134 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường GTNT xã Lương Nha (đoạn từ xóm Đồi Bái đi nhà Ông Minh) | UBND xã Lương Nha | UBND huyện | Nhóm C | 2019 | 4062, 26/10/2018 | 1,781 | 1,693 | 1,639 | 1,639 | 54 | 200 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường GTNT xóm Chói đi xóm Mận xã Tân Lập | UBND xã Tân Lập | UBND huyện | Nhóm C | 2014 | 3095/ 29/10/2013 | 1,810 | 1,770 | 1,699 | 1,699 | 71 | 100 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo kênh nội đồng xã Cự Đồng | UBND xã Cự Đồng | UBND huyện | Nhóm C | 2019 | 4126, 30/10/2018 | 405 | 367 | 300 | 300 | 67 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Đường GTNT xã Yên Lương | UBND xã Yên Lương | UBND huyện | Nhóm C | 2019 | 4145, 30/10/2018 | 2,056 | 1,956 | 1,956 | 1,956 | 0 | 165 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường GTNT khu 7 xã Yên Lương | UBND xã Yên Lương | UBND huyện | Nhóm C | 2020 | 5258, 28/10/2019 | 3,942 | 3,759 | 3,759 | 3,759 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà văn hóa khu Đồng Lão, khu 8, khu 15 xã Thục Luyện | UBND xã Thục Luyện | UBND huyện | Nhóm C | 2019 | 4037, 25/10/2018 | 633 | 200 | 200 | 200 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đập kênh Nhẫn Thượng xã Tân Minh | UBND xã Tân Minh | UBND huyện | Nhóm C | 2020 | 5093, 18/10/2019 | 2,467 | 2,420 | 2,360 | 2,360 | 60 | 360 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường GTNT xã Khả Cửu (đoạn từ xóm Hắm đi xóm Bương) | UBND xã Khả Cửu | UBND huyện | Nhóm C | 2020 | 5090, 18/10/2019 | 2,890 | 2,601 | 2,377 | 2,377 | 224 | 824 | 0 | 0 | 24 | 24 | 0 | 24 | 0 | 0 | | |
| - | Đường GTNT xã Lương Nha (đoạn từ ông Hoan đến nhà ông Thịnh Sáng) | UBND xã Lương Nha | UBND huyện | Nhóm C | 2020 | 5338, 30/10/2019 | 1,490 | 1,437 | 1,278 | 1,278 | 160 | 595 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường GTNT Đoạn nhà ông Lĩnh đến nhà văn hoá khu Tam Văn | UBND xã Văn Miếu | UBND huyện | Nhóm C | 2017 | 3356. 29/9/2017 | 1,450 | 1,328 | 1,328 | 1,328 | 0 | 150 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây mới bếp ăn, tường rào khu Quất trường mầm non Yên Lương | UBND xã Yên Lương | UBND huyện | Nhóm C | 2020 | 5235, 24/10/2019 | 810 | 728 | 711 | 711 | 17 | 161 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học 4 phòng + mở rộng khuôn viên trường mầm non Cự Thắng | UBND xã Cự Thắng | UBND huyện | Nhóm C | 2019 | 3903, 19/10/2018 | 3,852 | 3,475 | 3,475 | 3,475 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Khắc phục bão lốc trường tiểu học Cự Đồng | UBND xã Cự Đồng | UBND huyện | Nhóm C | 2020 | 2299b, 24/6/2020 | 248 | 236 | 200 | 200 | 36 | 200 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Mở rộng khuôn viên + tường rào + cổng trường mầm non Cự Thắng | UBND xã Cự Thắng | UBND huyện | Nhóm C | 2020 | 5181, 22/10/2019 | 932 | 888 | 736 | 736 | 152 | 186 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng nhà văn hóa khu Xuân Thắng xã Cự Thắng | UBND xã Cự Thắng | UBND huyện | Nhóm C | 12/2020-3/2021 | 4945, 17/11/2020 | 709 | 709 | 630 | 630 | 79 | 480 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Trạm y tế xã Đông Cửu | UBND xã Đông Cửu | UBND huyện | Nhóm C | 2018 | 3645, 23/10/2017 | 1,213 | 1,209 | 1,184 | 1,184 | 26 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo nhà hội trường và các hạng mục phụ trợ trụ sở làm việc UBND xã Tân Lập | UBND xã Tân Lập | UBND huyện | Nhóm C | 2020 | 5244, 25/10/2019 | 206 | 187 | 150 | 150 | 37 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà làm việc đoàn thể xã Tất Thắng | UBND xã Tất Thắng | UBND huyện | Nhóm C | 2020 | 4938, 11/10/2019 | 3,593 | 3,421 | 3,103 | 3,103 | 318 | 2,651 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường vào trường THCS Thắng Sơn | UBND xã Thắng Sơn | UBND huyện | Nhóm C | 2019 | 3826, 12/10/2018 | 920 | 918 | 877 | 877 | 41 | 60 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Yên Lương | UBND xã Yên Lương | UBND huyện | Nhóm C | 2019 | 4064, 26/10/2018 | 372 | 348 | 332 | 332 | 16 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Yên Lương (đoạn từ Chợ Đón đi Hạ Thành) | UBND xã Yên Lương | UBND huyện | Nhóm C | 2020 - 2023 | 5054, 15/10/2019 | 13,892 | 13,733 | 13,545 | 13,545 | 188 | 10,325 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Đường giao thông nông thôn xã Khả Cửu, huyện Thanh Sơn (đoạn Sinh Dưới đi Sinh Trên) | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2020-2023 | 4909, 11/10/2019 | 14,518 | 6,000 | 2,500 | 2,500 | 3,500 | 1,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Khả Cửu (đoạn từ khu Vạch đi Bản Suối Lú) | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2020-2023 | 5064, 16/10/2019 | 14,723 | 14,477 | 12,500 | 12,500 | 1,977 | 11,500 | 0 | 2,500 | 0 | 2,500 | 2,500 | 0 | 0 | 0 | | |
| **II** | **Các dự án/công trình giai đoạn 2021-2025** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***1*** | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tân Minh và xây dựng nhà văn hóa khu Nhằn Hạ, xã Tân Minh | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 1/6/2022-18/8/2022 | 14b, 29/4/2021 | 4,249 | 4,249 | 4,000 | 4,000 | 249 | 4,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường khu Chủng, Mận, Chầm 1 xã Tân Lập | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 01/7/2021-12/01/2022 | 28, 03/6/2021 | 13,919 | 13,919 | 13,918 | 13,202 | 1 | 13,918 | 0 | 1,618 | 0 | 902 | 902 | 0 | 716 | 716 | | |
| - | Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã Văn Miếu (đoạn từ xóm Trống đi xóm Trầu) | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 22/6/2022-23/2/2024 | 1477b, 06/4/2021 | 7,466 | 7,466 | 7,439 | 7,439 | 27 | 7,439 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Cự Đồng, huyện Thanh Sơn (đoạn QL70B đi khu Quyết Tiến, khu Chón) | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 20/10/2022-28/2/2024 | 18,29/6/2022; 39, 11/8/2023 | 12,887 | 12,887 | 12,883 | 12,756 | 4 | 12,883 | 0 | 5,083 | 0 | 4,956 | 4,956 | 0 | 127 | 127 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đông Cửu, huyện Thanh Sơn (đoạn xóm Bư đi xóm Cốc, xóm Dấu) | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 14/10/2022 – 11/7/2023 | 1789, 29/6/2022 | 14,480 | 14,480 | 14,480 | 14,092 | 0 | 14,480 | 0 | 5,780 | 0 | 5,392 | 5,392 | 0 | 388 | 388 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên xã từ QL70B đến xã Yên Lãng, xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 11/10/2022-18/7/2023 | 20, 04/7/2022 | 14,688 | 14,688 | 14,688 | 14,688 | 0 | 14,688 | 0 | 588 | 0 | 588 | 588 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường giao thông liên xã Yên Sơn - Lương Nha, huyện Thanh Sơn | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 01/11/2022-20/5/2023 | 1917, 08/7/2022; 1477, 12/5/2023 | 14,844 | 14,844 | 14,844 | 14,236 | 0 | 14,844 | 0 | 9,044 | 0 | 8,436 | 8,436 | 0 | 608 | 608 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Yên Lương - Yên Sơn, huyện Thanh Sơn | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 15/5/2024-12/2/2025 | 2494, 08/8/2023; 3125, 13/11/2024 | 14,751 | 14,751 | 10,563 | 10,400 | 4,188 | 10,563 | 0 | 6,563 | 0 | 6,400 | 6,400 | 0 | 163 | 163 | | |
| - | Đường đến trung tâm xã Thượng Cửu (Đoạn từ xóm Vì đi Trường Tiểu học; đoạn từ khu Sinh Tàn đi trung tâm xã Thượng Cửu) | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 03/3/2025-22/5/2025 | 2942, 25/10/2024 | 14,484 | 14,484 | 8,900 | 8,594 | 5,584 | 8,900 | 0 | 8,900 | 0 | 8,594 | 8,594 | 0 | 306 | 306 | | |
| - | Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng trường phổ thông dân tộc nội trú THCS huyện Thanh Sơn | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 03/11/2022-26/5/2023 | 1915, 08/7/2022 | 8,488 | 8,488 | 8,628 | 8,628 | | 8,700 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà đa năng và hạng mục phụ trợ trường PTDT nội trú THCS Thanh Sơn | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 25/8/2023-29/3/2024 | 2926b, 3/10/2022 | 6,707 | 6,707 | 7,300 | 6,702 | | 7,300 | 886 | 0 | 886 | 287 | 0 | 287 | 598 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp chỉnh trang đô thị Thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 27/6/2021-19/3/2022 | 2193, 18/5/2021 | 14,869 | 14,869 | 14,868 | 14,868 | 1 | 14,868 | 0 | 1,498 | 0 | 1,498 | 1,498 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường giao thông nông thôn khu Đầm Mười xã Tân Minh | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2021 | 31, 07/6/2021 | 2,804 | 2,804 | 2,803 | 2,803 | 1 | 2,803 | 0 | 632 | 0 | 632 | 632 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Cự Thắng (đoạn QL70B đi xã Tất Thắng) | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 05/11/2021-18/7/2022 | 77, 06/10/2021 | 7,952 | 7,952 | 7,951 | 7,717 | 1 | 7,951 | 0 | 651 | 0 | 417 | 417 | 0 | 234 | 234 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thanh Sơn | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 19/11/2021 – 25/01/2022 | 5951, 18/11/2021 | 498 | 498 | 397 | 302 | 101 | 397 | 0 | 95 | 0 | 0 | 0 | 0 | 95 | 95 | | |
| - | Đường giao thông nội đồng xã Hương Cần | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 11/11/2021-16/2/2022 | 93,01/11/2021 | 1,935 | 1,935 | 1,910 | 1,910 | 25 | 1,910 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Sơn Hùng - Giáp Lai, huyện Thanh Sơn (đoạn từ khu tập kết rác thải sinh hoạt xã Sơn Hùng đi xã Giáp Lai) | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2021-2022 | 6145, 29/11/2021 | 7,708 | 7,708 | 7,708 | 7,706 | 0 | 7,708 | 0 | 909 | 0 | 908 | 908 | 0 | 2 | 2 | | |
| - | Đường giao thông nội đồng Đồng Quân, xã Cự Đồng | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 21/10/2022-26/11/2022 | 43, 26/9/2022 | 1,741 | 1,741 | 1,738 | 1,738 | 3 | 1,727 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Sửa chữa phòng giáo dục và đào tạo (cũ) thành trung tâm hành chính công huyện Thanh Sơn | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 25/7/2022-20/10/2022 | 1464b, 05/4/2021 | 1,102 | 1,102 | 1,019 | 1,019 | 82 | 1,019 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Sửa chữa khắc phục bão lũ tràn bến Xe xã Yên Lãng, huyện Thanh Sơn | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 1/6/2022-26/8/2022 | 5488, 19/10/2021 | 1,669 | 1,669 | 1,649 | 1,649 | 20 | 649 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Khắc phục thiệt hại sau mưa lũ (cơn bão số 3) tuyến đường GTNT xã Cự Đồng - Đoạn QL70B đi khu Đồi Chón | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 25/2/2023-16/7/2023 | 61b, 18/11/2022 | 2,187 | 2,187 | 2,034 | 2,034 | 153 | 2,034 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường giao thông nông thôn xã Yên Sơn - đoạn QL70B đi Bến Dầm | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 21/11/2022-17/5/2023 | 6698; 31/12/2021 | 4,872 | 4,872 | 4,844 | 4,844 | 28 | 4,844 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Khắc phục thiệt hại sau mưa lũ (cơn bão số 3) tuyến đường huyện 316D - Tân Lập - Yên Lương - Yên Sơn, huyện Thanh Sơn | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 17/12/2022-23/9/2023 | 3252, 07/11/2022 | 6,415 | 6,415 | 6,273 | 6,273 | 142 | 6,273 | 0 | 1,273 | 0 | 1,273 | 1,273 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường D1-K6 xã Địch Quả, huyện Thanh Sơn | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 28/7/2022-29/2/2024 | 15b,6/5/2021 | 14,755 | 14,755 | 14,000 | 14,000 | 755 | 14,000 | 0 | 4,000 | 0 | 4,000 | 4,000 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Võ Miếu đoạn từ xóm Cốc đi xóm Rịa 2, từ Rịa 1 đi đội 8 | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 21/5/2022-21/11/2022 | 980a, 10/3/2021 | 2,602 | 2,602 | 2,500 | 2,500 | 102 | 2,500 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp chỉnh trang đô thị Thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn (giai đoạn 2) | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 12/10/2022-23/6/2023 | 2353, 12/8/2022; 1795, 15/6/2023 | 14,771 | 14,771 | 14,770 | 14,419 | 1 | 14,770 | 0 | 4,510 | 0 | 4,159 | 4,159 | 0 | 351 | 351 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp sân vận động huyện Thanh Sơn | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 09/5/2023-02/11/2023 | 3145, 27/10/2022; 2654, 23/8/2023 | 5,649 | 5,649 | 5,649 | 5,583 | | 5,649 | 0 | 1,649 | 0 | 1,583 | 1,583 | 0 | 65 | 65 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp chỉnh trang đô thị Thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn (giai đoạn 3) | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 15/8/2023-19/3/2024 | 3388, 22/11/2022; 3620, 21/11/2023 | 14,586 | 14,586 | 14,585 | 14,332 | 1 | 14,585 | 0 | 11,585 | 0 | 11,332 | 11,332 | 0 | 253 | 253 | | |
| - | Đường GTNT xã Thượng Cửu (đoạn từ Nhà văn hóa khu Chúa đi Ruộng Mí) | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 15/5/2023-14/9/2023 | 2727a, 08/9/2022; 2583, 15/8/2023 | 13,909 | 13,909 | 13,000 | 13,000 | 909 | 13,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Sửa chữa, bổ sung hệ thống đèn trang trí, chiếu sáng thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2023 | 2220, 28/7/2023 | 11,994 | 11,994 | 11,993 | 11,572 | 1 | 11,993 | 0 | 2,057 | 0 | 1,636 | 1,636 | 0 | 421 | 421 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Văn Miếu (đoạn xóm Tam Văn đi xóm Xè 1) | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 25/01/2024-09/11/2024 | 3080, 19/10/2022; 3054, 03/10/2023 | 14,560 | 14,560 | 10,415 | 10,000 | 4,145 | 10,415 | 0 | 7,415 | 0 | 7,000 | 7,000 | 0 | 415 | 415 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Võ Miếu (đoạn từ xóm Bành đi xóm Rịa 2) | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 30/7/2024-20/01/2025 | 3227, 17/10/2023 | 5,681 | 5,681 | 5,680 | 5,461 | 1 | 5,680 | 0 | 3,880 | 0 | 3,661 | 3,661 | 0 | 219 | 219 | | |
| - | Xây mới trụ sở công an xã Thạch Khoán | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 18/9/2024-19/1/2025 | 56, 21/5/2024 | 1,738 | 1,738 | 1,498 | 1,422 | 240 | 1,498 | 0 | 498 | 0 | 422 | 422 | 0 | 76 | 76 | | |
| - | Xây mới trụ sở công an xã Cự Đồng | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 12/8/2024-21/1/2025 | 62, 21/5/2024 | 1,599 | 1,599 | 1,000 | 1,000 | 599 | 1,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây mới trụ sở công an xã Thục Luyện | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 18/9/2024-18/01/2025 | 61, 21/5/2024 | 1,523 | 1,523 | 1,339 | 1,271 | 184 | 1,339 | 0 | 339 | 0 | 271 | 271 | 0 | 68 | 68 | | |
| - | Xây mới trụ sở công an xã Cự Thắng | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 09/8/2024-21/01/2025 | 60, 21/5/2024 | 1,732 | 1,732 | 1,720 | 1,420 | 12 | 1,720 | 0 | 720 | 0 | 420 | 420 | 0 | 300 | 300 | | |
| - | Xây mới trụ sở công an xã Địch Quả | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 12/8/2024-16/01/2025 | 53, 21/5/2024 | 1,510 | 1,510 | 692 | 692 | 818 | 692 | 0 | 492 | 0 | 492 | 492 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học trường tiểu học Võ Miếu 2 | UBND xã Võ Miếu | UBND huyện | Nhóm C | 29/10/2022 – 25/4/2023 | 1280, 26/3/2021 | 4,330 | 4,330 | 4,275 | 4,275 | | 4,275 | 0 | 200 | 0 | 200 | 200 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà điều hành, nhà lớp học trường THCS Hương Cần | UBND xã Hương Cần | UBND huyện | Nhóm C | 28/12/2022-28/7/2023 | 71, 24/11/2022; 32, 13/7/2023 | 6,890 | 6,890 | 6,890 | 6,784 | | 6,890 | 0 | 106 | 0 | 0 | 0 | 0 | 106 | 106 | | |
| - | Xây mới Chợ xã Thạch Khoán | UBND xã Thạch Khoán | UBND huyện | Nhóm C | 09/11/2022 - 06/5/2023 | 2953, 06/10/2022; 547, 28/02/2023 | 4,862 | 4,862 | 4,736 | 4,610 | | 4,766 | 0 | 126 | 0 | 0 | 0 | 0 | 126 | 126 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Đường GTNT khu Ngọc Sơn 2, xã Sơn Hùng | UBND xã Sơn Hùng | UBND huyện | Nhóm C | 01/11/2023-12/3/2024 | 2893, 29/9/2022 | 4,259 | 4,259 | 3,957 | 3,507 | | 3,957 | 0 | 2,469 | 0 | 2,019 | 2,019 | 0 | 450 | 450 | | |
| - | Đường giao thông khu Lương Sơn, xã Tinh Nhuệ | UBND xã Tinh Nhuệ | UBND huyện | Nhóm C | 11/10/2023-6/4/2024 | 1348, 23/5/2022 | 3,390 | 3,390 | 3,348 | 3,348 | | 3,348 | 0 | 148 | 0 | 148 | 148 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường GTNT từ khu 6 đi khu Tân Quang xã Giáp Lai | UBND xã Giáp Lai | UBND huyện | Nhóm C | 2023-2024 | 2925, 30/9/2022 | 2,096 | 2,096 | 2,098 | 2,098 | | 2,098 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Kênh tưới nước khu Quyết Tiến, xã Cự Đồng | UBND xã Cự Đồng | UBND huyện | Nhóm C | 25/10/2023 – 31/5/2024 | 09b, 30/5/2022; 43, 20/9/2023 | 3,530 | 3,530 | 3,530 | 3,409 | | 3,530 | 0 | 121 | 44 | 44 | 0 | 44 | 121 | 121 | | |
| - | Xây mới 02 phòng học + hạng mục phụ trợ trường THCS Cự Đồng | UBND xã Cự Đồng | UBND huyện | Nhóm C | 27/9/2023-6/2/2024 | 49b, 18/10/2022 | 1,396 | 1,396 | 1,395 | 1,395 | | 1,395 | 0 | 95 | 33 | 128 | 95 | 33 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học trường THCS Tân Lập | UBND xã Tân Lập | UBND huyện | Nhóm C | 30/8/2023-26/2/2024 | 10b, 30/5/2022 | 3,385 | 3,385 | 3,382 | 3,309 | | 3,382 | 0 | 266 | 0 | 194 | 194 | 0 | 72 | 72 | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng + các hạng mục phụ trợ trường mầm non Thạch Khoán | UBND xã Thạch Khoán | UBND huyện | Nhóm C | 20/9/2023-28/6/2024 | 3246, 04/11/2022; 60, 12/01/2024 | 6,803 | 6,803 | 6,803 | 6,232 | | 6,803 | 0 | 2,903 | 0 | 2,332 | 2,332 | 0 | 571 | 571 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Thạch Khoán (đoạn từ khu Trung Hưng đi Nhà Thờ) | UBND xã Thạch Khoán | UBND huyện | Nhóm C | 01/12/2023-25/5/2024 | 3139, 26/10/2022; 931, 22/4/2024 | 4,532 | 4,532 | 4,212 | 3,893 | | 4,212 | 0 | 1,712 | 0 | 1,393 | 1,393 | 0 | 319 | 319 | | |
| - | Nhà văn hóa khu Việt Phú xã Địch Quả | UBND xã Địch Quả | UBND huyện | Nhóm C | 25/9/2024-17/2/2025 | 63, 31/10/2023 | 718 | 718 | 718 | 718 | | 718 | 0 | 400 | 0 | 400 | 400 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nhà văn hóa khu Đền Vọng, xã Địch Quả | UBND xã Địch Quả | UBND huyện | Nhóm C | 26/9/2024-14/2/2025 | 57, 31/10/2023; 12, 10/02/2025 | 898 | 898 | 897 | 897 | | 897 | 0 | 509 | 0 | 509 | 509 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây mới Nhà văn hóa khu 1, xã Giáp Lai | UBND xã Giáp Lai | UBND huyện | Nhóm C | 11/7/2024 – 23/12/2024 | 703, 14/3/2023; 3350, 09/12/2024 | 1,558 | 1,558 | 1,370 | 1,270 | | 1,565 | 0 | 695 | 0 | 596 | 596 | 0 | 99 | 99 | | |
| - | Xây mới nhà văn hóa khu 4, xã Giáp Lai | UBND xã Giáp Lai | UBND huyện | Nhóm C | 8/7/2024-13/11/2024 | 2282, 07/8/2023 | 830 | 830 | 750 | 717 | | 846 | 0 | 246 | 0 | 213 | 213 | 0 | 33 | 33 | | |
| - | Xây mới nhà văn hóa khu 8, xã Giáp Lai | UBND xã Giáp Lai | UBND huyện | Nhóm C | 12/7/2024-31/12/2024 | 2505, 08/8/2023 | 1,019 | 1,019 | 900 | 841 | | 1,060 | 0 | 460 | 30 | 431 | 401 | 30 | 59 | 59 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp chợ xã Tinh Nhuệ | UBND xã Tinh Nhuệ | UBND huyện | Nhóm C | 09/10/2024-20/01/2025 | 3281, 24/10/2023 | 2,198 | 2,198 | 2,198 | 2,000 | | 2,198 | 0 | 198 | 0 | 0 | 0 | 0 | 198 | 198 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa khu 6 xã Giáp Lai | UBND xã Giáp Lai | UBND huyện | Nhóm C | 04/03/2025-21/03/2025 | 2606, 16/9/2024 | 197 | 197 | 190 | 188 | | 190 | 0 | 190 | 60 | 248 | 188 | 60 | 2 | 2 | | |
| - | Đường GTNT khu Hạ Sơn xã Yên Sơn (đoạn từ nhà văn hóa đến nhà ông Hùng) | UBND xã Yên Sơn | UBND huyện | Nhóm C | 30/12/2022-12/5/2023 | 3259,09/11/2022 | 1,880 | 1,880 | 1,867 | 1,663 | | 1,867 | 0 | 504 | 0 | 300 | 300 | 0 | 204 | 204 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường tiểu học Yên Sơn 2 | UBND xã Yên Sơn | UBND huyện | Nhóm C | 13/12/2022-10/3/2023 | 3309, 06/11/2022 | 1,041 | 1,041 | 1,027 | 1,027 | 14 | 1,027 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường giao thông nông thôn khắc phục tình trạng bị chia cắt vào mùa mưa lũ cho các xóm Bương, Hắm, Ngán, xã Khả Cửu, huyện Thanh Sơn | UBND xã Khả Cửu | UBND huyện | Nhóm C | 22/12/2022-12/12/2023 | 3417, 24/11/2022; 2484; 08/8/2023 | 4,114 | 4,114 | 4,090 | 4,030 | | 4,090 | 0 | 1,360 | 0 | 1,300 | 1,300 | 0 | 60 | 60 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Đường GTNT xóm Sinh Trên xã Khả Cửu | UBND xã Khả Cửu | UBND huyện | Nhóm C | 15/8/2019-23/2/2020 | 4074, 29/10/2018 | 3,959 | 3,959 | 3,958 | 3,958 | | 301 | 0 | | 0 | | | 0 | 0 | | | |
| - | Nhà lớp học + bếp ăn + nhà bảo vệ trường mầm non Thượng Cửu | UBND xã Thượng Cửu | UBND huyện | Nhóm C | 20/7/2020-03/5/2021 | 5367, 31/10/2019 | 4,753 | 4,753 | 4,753 | 4,733 | | 2,024 | 20 | | 20 | | | | 20 | | | |
| - | Nhà điều hành + bếp + khuôn viên trường mầm non Đông Cửu | UBND xã Đông Cửu | UBND huyện | Nhóm C | 30/7/2020-13/01/2021 | 5182, 22/10/2019 | 3,271 | 3,271 | 3,270 | 3,241 | | 1,770 | 29 | | 29 | | | | 29 | | | |
| - | Đường GTNT khu Đông Vượng, xã Yên Lãng (Đoạn từ trục chính khu Đông Vượng đi đập Nậm Tàng) | UBND xã Yên Lãng | UBND huyện | Nhóm C | 13/12/2022-10/4/2023 | 3311, 16/11/2022 | 2,665 | 2,665 | 2,664 | 2,664 | | 2,664 | 0 | 191 | 0 | 191 | 191 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học trường Tiểu học Tân Lập (khu Mận) | UBND xã Tân Lập | UBND huyện | Nhóm C | 13/12/2022-21/6/2023 | 64, 21/11/2022 | 4,478 | 4,478 | 4,478 | 4,466 | | 4,478 | 0 | 12 | 13 | 13 | 0 | 13 | 12 | 12 | | |
| - | Nhà sinh hoạt cộng đồng khu Hem, khu Đồng Tiến, xã Hương Cần | UBND xã Hương Cần | UBND huyện | Nhóm C | 15/7/2024-19/10/2024 | 130, 31/12/2021 | 2,426 | 2,426 | 2,411 | 2,401 | | 2,411 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | 10 | | |
| - | Nhà văn hóa khu Sính xã Tinh Nhuệ | UBND xã Tinh Nhuệ | UBND huyện | Nhóm C | 28/9/2023-28/12/2023 | 441, 11/2/2022 | 724 | 724 | 723 | 651 | | 723 | 0 | 72 | 0 | 0 | 0 | 0 | 72 | 72 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp mương khu Khoang, xã Tất Thắng | UBND xã Tất Thắng | UBND huyện | Nhóm C | 09/11/2023-08/02/2024 | 490a, 17/2/2022 | 1,994 | 1,994 | 1,800 | 1,800 | | 1,800 | 0 | 600 | 0 | 600 | 600 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà văn hóa khu Đồn xã Hương Cần | UBND xã Hương Cần | UBND huyện | Nhóm C | 15/4/2024-19/10/2024 | 64, 31/10/2023 | 823 | 823 | 822 | 822 | | 822 | 0 | 222 | 0 | 222 | 222 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nhà văn hóa khu Nội Xén xã Hương Cần | UBND xã Hương Cần | UBND huyện | Nhóm C | 15/7/2024-15/11/2024 | 64a, 31/10/2023 | 775 | 775 | 775 | 772 | | 775 | 0 | 175 | 0 | 172 | 172 | 0 | 3 | 3 | | |
| - | Báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thạch Khoán, xã Thạch Khoán, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ | UBND xã Thạch Khoán | UBND huyện | Nhóm C | 03/11/2023-30/01/2024 | 3153, 09/10/2023 | 4,464 | 4,464 | 4,464 | 4,464 | | 4,464 | 0 | 0 | 50 | 50 | 0 | 50 | 0 | 0 | | |
| - | Đường GTNT khu Láng Mái, xã Tinh Nhuệ | UBND xã Tinh Nhuệ | UBND huyện | Nhóm C | 16/8/2024-11/02/2025 | 3176, 13/10/2023 | 4,631 | 4,631 | 4,719 | 3,941 | | 4,719 | 0 | 3,128 | 241 | 2,591 | 2,350 | 241 | 778 | 778 | | |
| - | Sửa chữa nhà làm việc + các hạng mục phụ trợ UBND xã Cự Thắng | UBND xã Cự Thắng | UBND huyện | Nhóm C | 2021 | 02, 18/01/2021 | 1,600 | 1,600 | 802 | 802 | 798 | 308 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây mới nhà làm việc một cửa UBND xã Địch Quả | UBND xã Địch Quả | UBND huyện | Nhóm C | 2021 | 49, 13/7/2021 | 1,043 | 1,043 | 889 | 889 | | 435 | 0 | 467 | 0 | 467 | 467 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp khuôn viên và các hạng mục phụ trợ trường mầm non Sơn Hùng | UBND xã Sơn Hùng | UBND huyện | Nhóm C | 17/5/2024-21/11/2024 | 2476, 08/8/2023 | 2,117 | 2,117 | 2,000 | 2,000 | 117 | 2,000 | 0 | 134 | 0 | 134 | 134 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Các hạng mục phụ trợ trường mầm non Tinh Nhuệ | UBND xã Tinh Nhuệ | UBND huyện | Nhóm C | 21/8/2024-20/01/2025 | 2940, 21/9/2023; 3452, 17/12/2024 | 3,280 | 3,280 | 3,286 | 500 | | 3,286 | 0 | 2,786 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2,786 | 2,786 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Thắng Sơn (đoạn Cây xăng đi Hoàng Xá huyện Thanh Thủy) | UBND xã Thắng Sơn | UBND huyện | Nhóm C | 21/2/2023 – 26/8/2024 | 2816, 16/9/2022 | 13,507 | 13,507 | 13,507 | 11,915 | | 13,507 | 0 | 5,592 | 0 | 4,000 | 4,000 | 0 | 1,592 | 1,592 | | |
| - | Cải tạo khuôn viên và một số hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Thục Luyện, huyện Thanh Sơn | UBND xã Thục Luyện | UBND huyện | Nhóm C | 9/2/2022-05/8/2022 | 4438, 26/8/2021 | 2,173 | 2,173 | 2,173 | 2,173 | | 2,173 | 0 | 0 | 402 | 402 | 0 | 402 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Xây dựng nhà ăn, nhà để xe và các hạng mục phụ trợ UBND xã Võ Miếu | UBND xã Võ Miếu | UBND huyện | Nhóm C | 15/8/2023-25/10/2023 | 3251, 07/11/2022 | 1,831 | 1,831 | 874 | 405 | | 874 | 0 | 469 | 0 | 0 | 0 | 0 | 469 | 469 | | |
| - | Xây mới tường rào, khuân viên, sân trường Mầm non Võ Miếu 2 | UBND xã Võ Miếu | UBND huyện | Nhóm C | 01/4/2024-10/6/2024 | 409, 26/02/2024 | 464 | 464 | 464 | 375 | | 464 | 0 | 89 | 0 | 0 | 0 | 0 | 89 | 89 | | |
| - | Nhà điều hành trường Tiểu học Yên Sơn 2 | UBND xã Yên Sơn | UBND huyện | Nhóm C | 03/10/2022-22/3/2023 | 1756, 22/4/2021 | 2,982 | 2,982 | 2,837 | 2,500 | | 2,837 | 0 | 437 | 0 | 100 | 100 | 0 | 337 | 337 | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường tiểu học Yên Sơn 2 | UBND xã Yên Sơn | UBND huyện | Nhóm C | 17/7/2024–30/01/2025 | 2477, 08/8/2023 | 7,485 | 7,485 | 7,007 | 2,969 | | 7,007 | 0 | 5,507 | 0 | 1,469 | 1,469 | 0 | 4,038 | 4,038 | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường THCS Thắng Sơn | Trường THCS Thắng Sơn | UBND huyện | Nhóm C | 1/7/2021-31/12/2021 | 2222, 18/5/2021 | 4,308 | 4,308 | 4,176 | 4,176 | | 4,176 | 0 | 1,176 | 0 | 1,176 | 1,176 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà công vụ trường tiểu học Văn Miếu 2 | Trường TH Văn Miếu 2 | UBND huyện | Nhóm C | 08/7/2021-15/9/2021 | 2186, 17/5/2021 | 583 | 583 | 560 | 560 | 23 | 560 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học + các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Tinh Nhuệ | Trường TH Tinh Nhuệ | UBND huyện | Nhóm C | 29/7/2021-27/10/2021 | 2223, 18/5/2021 | 990 | 990 | 700 | 700 | 290 | 700 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà điều hành + 6 phòng học trường tiểu học Lương Nha | Trường TH Lương Nha | UBND huyện | Nhóm C | 06/8/2023 – 25/8/2024 | 3122, 24/10/2022 | 7,034 | 7,034 | 5,107 | 5,072 | | 5,107 | 0 | 1,807 | 0 | 1,772 | 1,772 | 0 | 35 | 35 | | |
| ***2*** | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Võ Miếu (đoạn xóm Vắng đi xóm Dù, xóm Sang Vường đi Văn Luông) | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2021 - 2022 | 2846, 11/6/2021 | 9,067 | 8,636 | 8,200 | 8,200 | 436 | 8,200 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Khả Cửu, huyện Thanh Sơn - Hạng mục: San nền | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2022-2024 | 1654, 17/6/2022 | 11,834 | 11,800 | 11,800 | 8,465 | 0 | 11,800 | 0 | 3,335 | 1,746 | 1,746 | 0 | 1,746 | 3,335 | 3,335 | |
| - | Lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 ổn định khu dân cư xã Khả Cửu | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2022 | 1278, 17/5/2022 | 440 | 425 | 435 | 435 | | 435 | 0 | 0 | 10 | 10 | 0 | 10 | 0 | 0 | |
| - | Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Khả Cửu, huyện Thanh Sơn - Hạng mục: Đường giao thông | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2022-2024 | 1786, 29/6/2022; 2468, 8/8/2023 | 14,984 | 14,539 | 14,884 | 12,743 | | 14,884 | 0 | 2,901 | 0 | 760 | 760 | 0 | 2,141 | 2,141 | |
| - | Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Khả Cửu, huyện Thanh Sơn - Xây dựng hệ thống điện | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2023 - 2024 | 1233, 10/5/2022; 2639, 22/8/2023 | 4,181 | 3,811 | 4,100 | 3,800 | | 4,100 | 0 | 300 | 308 | 308 | 0 | 308 | 300 | 300 | |
| - | Đường đến trung tâm xã Đông Cửu, huyện Thanh Sơn (đoạn từ xã Khả Cửu đi xã Đông Cửu) | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2022-2023 | 1787, 29/6/2022 | 14,942 | 10,000 | 7,200 | 7,200 | 2,800 | 7,200 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Yên Lương, huyện Thanh Sơn | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2022-2023 | 1914, 08/7/2022 | 14,535 | 14,188 | 14,100 | 13,241 | 88 | 14,100 | 0 | 3,300 | 0 | 2,441 | 2,441 | 0 | 859 | 859 | |
| - | Cải tạo nâng cấp đường giao thông liên xã Cự Thắng đến xã Tất Thắng, huyện Thanh Sơn | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2023-2024 | 39b, 09/9/2022 | 12,023 | 12,023 | 11,173 | 9,600 | 850 | 11,173 | 0 | 3,373 | 0 | 1,800 | 1,800 | 0 | 1,573 | 1,573 | |
| - | Hạng mục San nền và Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường THCS Khả Cửu | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2022-2023 | 1916, 08/7/2022 | 8,647 | 8,428 | 8,697 | 8,697 | | 8,697 | 0 | 0 | 666 | 666 | 0 | 666 | 0 | 0 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nhà lớp học bộ môn trường tiểu học Khả Cửu | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2023-2024 | 3299, 15/11/2022 | 8,459 | 7,669 | 7,477 | 7,134 | 192 | 7,477 | 0 | 1,300 | 0 | 957 | 957 | 0 | 343 | 343 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học, nhà ký túc xá, sân thể thao và các hạng mục phụ trợ Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú THCS huyện Thanh Sơn | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2024-2025 | 3161, 11/10/2023 | 5,929 | 5,647 | 5,400 | 5,090 | 247 | 5,400 | 0 | 2,400 | 0 | 2,090 | 2,090 | 0 | 310 | 310 | | |
| - | Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2024 - 2025 | 1517, 17/5/2023 | 3,606 | 3,536 | 3,536 | 3,336 | | 3,536 | 0 | 1,000 | 0 | 800 | 800 | 0 | 200 | 200 | | |
| - | Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn thị trấn thanh sơn, huyện Thanh Sơn | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2022 - 2023 | 3201, 03/11/2022 | 2,984 | 2,890 | 2,393 | 2,393 | 497 | 2,393 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tất Thắng (đoạn bia tưởng niệm đi khu 15) | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2021 | 2800, 07/6/2021 | 2,877 | 2,710 | 2,500 | 2,500 | 210 | 2,500 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà ăn UBND huyện | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2021 | 1424, 01/4/2021 | 2,563 | 2,554 | 2,461 | 2,361 | 93 | 2,461 | 0 | 100 | 0 | 0 | 0 | 0 | 100 | 100 | | |
| - | Đường giao thông nông thôn xã Cự Thắng huyện Thanh Sơn (đoạn Đập Cạn xóm Sụ Trong đi khu 1 xóm Nương) và đường GTNT xã Cự Đồng | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2022-2023 | 09b, 26/3/2021 | 6,530 | 6,224 | 6,061 | 5,887 | 163 | 6,061 | 0 | 2,561 | 0 | 2,387 | 2,387 | 0 | 174 | 174 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường dẫn từ QL.32 kết nối cầu Vàng (thuộc khu dân cư phố Vàng) đi khu dân cư mới Soi Cả, | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2022-2023 | 4967, 28/9/2021 | 12,481 | 5,475 | 5,475 | 5,475 | 0 | 5,475 | 0 | 4,975 | 0 | 4,975 | 4,975 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | xã Sơn Hùng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đường GTNT xóm Cạn xã Đông Cửu đi xóm Cáp xã Thượng Cửu, huyện Thanh Sơn | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2022-2024 | 3434, 28/11/2022 | 10,062 | 5,000 | 3,000 | 3,000 | 2,000 | 3,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 317D đoạn từ QL70B, xã Tất Thắng, huyện Thanh Sơn đi xã Sơn Thủy, huyện Thanh Thủy | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2023-2024 | 3357, 18/11/2022; 2463, 08/8/2023 | 79,500 | 75,206 | 71,039 | 70,918 | 4,167 | 71,039 | 0 | 539 | 0 | 418 | 418 | 0 | 121 | 121 | | |
| - | Cải tạo sân vườn Huyện ủy, UBND huyện Thanh Sơn | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2023 | 3136, 25/10/2022 | 3,483 | 3,166 | 3,000 | 2,586 | 166 | 3,000 | 0 | 1,000 | 0 | 586 | 586 | 0 | 414 | 414 | | |
| - | Sửa chữa trung tâm hội nghị huyện Thanh Sơn | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2023 | 3254, 31/10/2022; 2464, 08/8/2023 | 2,943 | 2,848 | 2,800 | 2,436 | 48 | 2,800 | 0 | 500 | 0 | 136 | 136 | 0 | 364 | 364 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa khuôn viên Huyện uỷ, UBND huyện Thanh Sơn | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2023 | 3684, 29/11/2023 | 865 | 810 | 770 | 770 | 40 | 770 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ khu Minh Khai xã Cự Đồng đi khu 13 xã Cự Thắng | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2024 - 2025 | 70, 31/10/2023; 296, 31/12/2024 | 14,962 | 14,918 | 13,000 | 13,000 | 1,918 | 13,000 | 0 | 8,000 | 0 | 8,000 | 8,000 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường GTNT xã Hương Cần (đoạn từ khu Đồn đi khu Đá Cạn) | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2024 - 2025 | 48b, 19/10/2023 | 14,876 | 13,707 | 14,010 | 12,552 | | 14,010 | 0 | 9,010 | 0 | 7,552 | 7,552 | 0 | 1,458 | 1,458 | | |
| - | Sửa chữa, khắc phục sau mưa bão nhà làm việc Huyện ủy Thanh Sơn | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2024 - 2025 | 2038, 31/7/2024 | 1,161 | 1,106 | 868 | 868 | 238 | 868 | 0 | 500 | 500 | 1,000 | 500 | 500 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà ăn UBND huyện Thanh Sơn | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2024-2025 | 2675, 23/9/2024 | 1,082 | 834 | 834 | 834 | 0 | 834 | 0 | 500 | 334 | 834 | 500 | 334 | 0 | 0 | | |
| - | Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn Xã Yên Lương | UBND xã yên lương | UBND huyện | Nhóm C | 2023-2025 | | 264 | 264 | 264 | 264 | | 264 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn Xã Tân Minh | UBND xã tân minh | UBND huyện | Nhóm C | 2023-2026 | | 2,376 | 1,408 | 2,376 | 1,408 | | 2,376 | 968 | | 968 | 0 | | 0 | 968 | 0 | | |
| - | Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn Xã Yên Sơn | UBND xã yên sơn | UBND huyện | Nhóm C | 2023-2027 | | 704 | 352 | 704 | 352 | | 704 | 352 | | 352 | 0 | | 0 | 352 | 0 | | |
| - | Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn Xã Yên Lãng | UBND xã yên lãng | UBND huyện | Nhóm C | 2023-2025 | | 836 | 836 | 836 | 836 | | 836 | 52 | | 52 | 52 | | 52 | 0 | 0 | | |
| - | Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn Xã Văn Miếu | UBND xã văn miếu | UBND huyện | Nhóm C | 2023-2029 | | 748 | 704 | 748 | 704 | | 748 | 44 | | 44 | 0 | | 0 | 44 | 0 | | |
| - | Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn Xã Lương Nha | UBND xã lương nha | UBND huyện | Nhóm C | 2023-2030 | | 308 | 264 | 308 | 264 | | 308 | 132 | | 132 | 88 | | 88 | 44 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn Xã Thượng Cửu | UBND xã thượng cửu | UBND huyện | Nhóm C | 2023-2031 | | 1,584 | 308 | 1,584 | 308 | | 1,584 | 1,276 | | 1,276 | 0 | | 0 | 1,276 | 0 | | |
| - | Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn Xã Võ Miếu | UBND xã võ miếu | UBND huyện | Nhóm C | 2023-2032 | | 880 | 440 | 880 | 440 | | 880 | 440 | | 440 | 0 | | 0 | 440 | 0 | | |
| - | Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn Xã Địch Quả | UBND xã địch quả | UBND huyện | Nhóm C | 2023-2033 | | 220 | 220 | 220 | 220 | | 220 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn Xã Tân Lập | UBND xã tân lập | UBND huyện | Nhóm C | 2023-2034 | | 1,760 | 928 | 1,760 | 928 | | 1,760 | 992 | | 992 | 160 | | 160 | 832 | 0 | | |
| - | Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn Xã Hương Cần | UBND xã hương cần | UBND huyện | Nhóm C | 2023-2035 | | 176 | 176 | 176 | 176 | | 176 | 44 | | 44 | 44 | | 44 | 0 | 0 | | |
| - | Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn Xã Khả Cửu | UBND xã khả cửu | UBND huyện | Nhóm C | 2023-2036 | | 836 | 528 | 836 | 528 | | 836 | 664 | | 664 | 356 | | 356 | 308 | 0 | | |
| - | Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, CTMTQG phát triển KT - XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Giáp Lai, huyện Thanh Sơn | UBND xã giáp lai | UBND huyện | Nhóm C | 2023-2037 | | 176 | 0 | 176 | 0 | | 176 | 176 | | 176 | 0 | | 0 | 176 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Thắng Sơn, huyện Thanh Sơn | UBND xã thắng sơn | UBND huyện | Nhóm C | 2023-2038 | | 484 | 264 | 484 | 264 | | 484 | 308 | | 308 | 88 | | 88 | 220 | 0 | | |
| - | Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Cự Thắng, huyện Thanh Sơn | UBND xã cự thắng | UBND huyện | Nhóm C | 2023-2039 | | 132 | 132 | 132 | 132 | | 132 | 44 | | 44 | 44 | | 44 | 0 | 0 | | |
| - | Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Thục Luyện, huyện Thanh Sơn | UBND xã thục luyện | UBND huyện | Nhóm C | 2023-2040 | | 44 | 44 | 44 | 44 | | 44 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Tất Thắng, huyện Thanh Sơn | UBND xã tất thắng | UBND huyện | Nhóm C | 2023-2041 | | 308 | 216 | 308 | 220 | | 308 | 132 | | 132 | 44 | | 44 | 88 | 0 | | |
| - | Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn xã Đông Cửu, huyện Thanh Sơn | UBND xã đông cửu | UBND huyện | Nhóm C | 2023-2042 | | 308 | 44 | 308 | 44 | | 308 | 264 | | 264 | 0 | | 0 | 264 | 0 | | |
| - | Xây mới trụ sở công an xã Tân Lập | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2024 - 2025 | 54, 21/5/2024 | 1,572 | 1,563 | 1,328 | 1,274 | 235 | 1,328 | 0 | 328 | 0 | 274 | 274 | 0 | 54 | 54 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Xây mới trụ sở công an xã Tân Minh | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2024 - 2025 | 55, 21/5/2024 | 1,572 | 1,564 | 1,343 | 1,260 | 221 | 1,343 | 0 | 343 | 0 | 260 | 260 | 0 | 83 | 83 | | |
| - | Xây mới trụ sở công an xã Yên Lương | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2024 - 2025 | 58, 21/5/2024 | 1,669 | 1,646 | 1,400 | 1,358 | 246 | 1,400 | 0 | 400 | 0 | 358 | 358 | 0 | 42 | 42 | | |
| - | Xây mới trụ sở công an xã Yên Lãng | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2024 - 2025 | 57, 21/5/2024 | 1,659 | 1,620 | 1,000 | 1,000 | 620 | 1,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây mới trụ sở công an xã Yên Sơn | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2024 - 2025 | 59, 21/5/2024 | 1,670 | 1,639 | 1,422 | 1,358 | 217 | 1,422 | 0 | 422 | 0 | 358 | 358 | 0 | 64 | 64 | | |
| - | Xây mới trụ sở công an xã Thượng Cửu | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2024 - 2025 | 51, 21/5/2024 | 1,580 | 1,580 | 1,000 | 1,000 | 580 | 1,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây mới trụ sở công an xã Văn Miếu | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2024 - 2025 | 52, 21/5/2024 | 1,789 | 1,789 | 200 | 200 | 1,589 | 200 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa trụ sở công an xã Sơn Hùng | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2025 | 221, 11/10/2024 | 614 | 596 | 250 | 250 | 346 | 250 | 0 | 250 | 0 | 250 | 250 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa trụ sở công an xã Tất Thắng | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2025 | 218, 11/10/2024 | 425 | 404 | 200 | 200 | 204 | 200 | 0 | 200 | 0 | 200 | 200 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa trụ sở công an xã Thắng Sơn | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2025 | 220, 11/10/2024 | 280 | 262 | 150 | 150 | 112 | 150 | 0 | 150 | 0 | 150 | 150 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, sửa chữa trụ sở công an xã Hương Cần | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2025 | 219, 11/10/2024 | 413 | 391 | 200 | 200 | 191 | 200 | 0 | 200 | 0 | 200 | 200 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa trụ sở công an xã Đông Cửu | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2025 | 222, 11/10/2024 | 387 | 368 | 200 | 200 | 168 | 200 | 0 | 200 | 0 | 200 | 200 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc 2 tầng huyện ủy | Văn phòng huyện ủy | UBND huyện | Nhóm C | 2021 | 949a, 08/3/2021 | 958 | 911 | 700 | 700 | 211 | 700 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà để xe Huyện ủy Thanh Sơn | Huyện ủy | UBND huyện | Nhóm C | 2022 | 397, 09/2/2022 | 674 | 640 | 640 | 640 | 0 | 640 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Sửa chữa một số hạng mục phụ trợ huyện ủy | VP huyện ủy | UBND huyện | Nhóm C | 2023 | 2178, 29/7/2022 | 578 | 551 | 435 | 435 | 116 | 435 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa lắp đặt phòng họp trực tuyến Huyện ủy Thanh Sơn | Văn phòng Huyện ủy | UBND huyện | Nhóm C | 2024 - 2025 | 3344, 30/10/2024 | 326 | 307 | 292 | 292 | 15 | 292 | 0 | 92 | 0 | 92 | 92 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất khu Nhang Quê, xã Thạch Khoán | Trung tâm phát triển quỹ đất | UBND huyện | Nhóm C | 14/12/2021-23/3/2021 | 5566, 22/10/2021 | 5,000 | 5,000 | 5,000 | 5,000 | 0 | 5,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất tại khu Hà Biên, xã Võ Miếu, huyện Thanh Sơn | Trung tâm phát triển quỹ đất | UBND huyện | Nhóm C | 2021-2022 | 5323, 08/10/2021 | 10,834 | 10,660 | 10,598 | 10,598 | 62 | 10,598 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại xóm Mật 1, xã Văn Miếu, huyện Thanh Sơn | Trung tâm phát triển quỹ đất | UBND huyện | Nhóm C | 2022 | 5786, 01/11/2021 | 11,286 | 8,626 | 8,626 | 8,426 | 0 | 8,626 | 0 | 3,142 | 0 | 2,942 | 2,942 | 0 | 200 | 200 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất tại khu Đá Bia, xã Thắng Sơn, huyện Thanh Sơn (giai đoạn 01) | Trung tâm phát triển quỹ đất | UBND huyện | Nhóm C | 2024 - 2025 | 2865, 18/10/2024 | 10,851 | 8,096 | 9,447 | 8,345 | | 9,447 | 0 | 6,533 | 0 | 5,432 | 5,432 | 0 | 1,101 | 1,101 | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng + sửa chữa nhà lớp học trường tiểu học Tân Minh | UBND xã Tân Minh | UBND huyện | Nhóm C | 2022-2023 | 62, 17/11/2022 | 3,286 | 2,987 | 2,893 | 2,893 | 95 | 2,893 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà văn hóa khu Láng Mái xã Tinh Nhuệ | UBND xã Tinh Nhuệ | UBND huyện | Nhóm C | 2022-2023 | 0 | 555 | 100 | 100 | 100 | 0 | 100 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường GTNT Xã Tất Thắng (đoạn nhà ông Tuyết đi Nhà Bà tám) | UBND xã Tất Thắng | UBND huyện | Nhóm C | 2022-2023 | 3294, 11//11/2022 | 1,344 | 1,305 | 1,250 | 1,250 | 55 | 1,250 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường GTNT xóm Minh Khai, xã Cự Đồng (đoạn từ trạm điện đi Dộc Quýt; đoạn nhà Ông thành đi nhà Bà Vinh) | UBND xã Cự Đồng | UBND huyện | Nhóm C | 2022-2023 | 60, 17/11/2022 | 2,584 | 2,461 | 2,427 | 2,357 | | 2,427 | 0 | 70 | 0 | 0 | 0 | 0 | 70 | 70 | | |
| - | Đường GTNT khu Bồ Sồ, xã Yên Lương | UBND xã Yên Lương | UBND huyện | Nhóm C | 2022-2023 | 3802, 29/7/2021 | 1,839 | 1,752 | 1,500 | 1,500 | 252 | 1,500 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường giao thông nội đồng xã Lương Nha | UBND xã Lương Nha | UBND huyện | Nhóm C | 2023-2024 | 1266, 16/5/2022; 3034, 29/9/2023 | 5,347 | 5,030 | 2,618 | 2,218 | | 2,618 | 0 | 1,019 | 0 | 619 | 619 | 0 | 400 | 400 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ ngã ba khu Dẹ 1 xã Văn Miếu đến trường THPT Văn Miếu và trường mầm non Văn Miếu | UBND xã Văn Miếu | UBND huyện | Nhóm C | 2023-2024 | 1455a, 01/6/2022 | 6,317 | 6,016 | 5,836 | 5,799 | | 5,836 | 0 | 1,000 | 0 | 963 | 963 | 0 | 37 | 37 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nhà văn hóa khu Đình xã Tất Thắng | UBND xã Tất Thắng | UBND huyện | Nhóm C | 2023-2024 | 3139, 26/10/2022 | 2,529 | 2,529 | 1,844 | 1,844 | | 1,844 | 0 | 1,500 | 0 | 1,500 | 1,500 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học trường tiểu học Tất Thắng | UBND xã Tất Thắng | UBND huyện | Nhóm C | 2023-2024 | 1648a, 16/6/2022 | 9,210 | 8,772 | 7,498 | 7,498 | | 7,498 | 0 | 2,000 | 0 | 2,000 | 2,000 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học trường tiểu học Cự Đồng | UBND xã Cự Đồng | UBND huyện | Nhóm C | 2024-2025 | 31b, 03/7/2023 | 3,799 | 3,799 | 3,760 | 3,360 | | 3,760 | 0 | 1,100 | 810 | 1,510 | 700 | 810 | 400 | 400 | | |
| - | Nhà văn hóa khu Liên Đồng xã Cự Đồng | UBND xã Cự Đồng | UBND huyện | Nhóm C | 2024-2025 | 61, 31/10/2023 | 877 | 877 | 850 | 750 | | 850 | 0 | 300 | 45 | 245 | 200 | 45 | 100 | 100 | | |
| - | Nhà văn hóa khu Đồng Nghìa, xã Cự Đồng | UBND xã Cự Đồng | UBND huyện | Nhóm C | 2024-2025 | 62, 31/10/2023 | 904 | 887 | 880 | 780 | | 880 | 0 | 300 | 45 | 245 | 200 | 45 | 100 | 100 | | |
| - | Xây mới nhà văn hóa khu Tân Quang, xã Giáp Lai | UBND xã Giáp Lai | UBND huyện | Nhóm C | 2024-2025 | 569, 07/3/2023 | 1,402 | 1,402 | 1,200 | 1,151 | | 1,213 | 0 | 613 | 15 | 579 | 564 | 15 | 49 | 49 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa khu 5, khu 7 xã Giáp Lai | UBND xã Giáp Lai | UBND huyện | Nhóm C | 2024-2025 | 2502, 08/8/2023 | 285 | 280 | 250 | 243 | | 250 | 0 | 150 | 0 | 143 | 143 | 0 | 7 | 7 | | |
| - | Nhà văn hóa xã Giáp Lai | UBND xã Giáp Lai | UBND huyện | Nhóm C | 2024-2025 | 1847, 19/6/2023 | 2,973 | 2,915 | 2,420 | 2,420 | | 2,420 | 0 | 500 | 0 | 500 | 500 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà văn hóa xóm Chủng xã Tân Lập | UBND xã Tân Lập | UBND huyện | Nhóm C | 2024-2025 | 65a, 31/10/2023 | 924 | 906 | 880 | 761 | | 880 | 0 | 350 | 41 | 272 | 231 | 41 | 119 | 119 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Đường GTNT khu Mang Bão, xã Tân Minh | UBND xã Tân Minh | UBND huyện | Nhóm C | 2024-2025 | 58, 31/10/2023 | 5,269 | 5,018 | 4,680 | 4,680 | | 4,680 | 0 | 1,000 | 178 | 1,178 | 1,000 | 178 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà văn hóa khu Dớn, xã Tân Minh | UBND xã Tân Minh | UBND huyện | Nhóm C | 2024-2025 | 67b, 31/10/2023 | 897 | 846 | 750 | 750 | | 750 | 0 | 100 | 50 | 150 | 100 | 50 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa khu 6, xã Thục Luyện | UBND xã Thục Luyện | UBND huyện | Nhóm C | 2024-2025 | 2503, 08/8/2023 | 287 | 278 | 266 | 266 | | 266 | 0 | 100 | 0 | 100 | 100 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Sửa chữa, khắc phục thiệt hại sau mưa lũ đối với tràn Xè 1, Xè 2 xã Văn Miếu | UBND xã Văn Miếu | UBND huyện | Nhóm C | 2024-2025 | 2495, 08/8/2023 | 910 | 867 | 763 | 763 | 104 | 25 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây mới nhà văn hoá khu Mật 2, xã Văn Miếu | UBND xã Văn Miếu | UBND huyện | Nhóm C | 2024-2025 | 2504, 08/8/2023 | 1,199 | 1,142 | 1,140 | 600 | | 1,140 | 0 | 540 | 20 | 20 | 0 | 20 | 540 | 540 | | |
| - | Xây mới nhà văn hoá khu Cát, xã Văn Miếu | UBND xã Văn Miếu | UBND huyện | Nhóm C | 2024-2025 | 1536, 19/5/2023 | 1,058 | 1,001 | 1,000 | 940 | | 1,000 | 0 | 470 | 20 | 430 | 410 | 20 | 60 | 60 | | |
| - | Nhà văn hóa khu 13 xã Cự Thắng | UBND xã Cự Thắng | UBND huyện | Nhóm C | 2022-2023 | 64b, 23/11/2022 | 996 | 474 | 474 | 474 | | 474 | 0 | 200 | 0 | 200 | 200 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa khu Đồng Xịa xã Thục Luyện | UBND xã Thục Luyện | UBND huyện | Nhóm C | 2026 | 0 | 400 | 0 | 300 | 0 | | 300 | 0 | 300 | 0 | 0 | 0 | 0 | 300 | 300 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp các hạng mục phụ trợ trường THCS Thục Luyện | UBND xã Thục Luyện | UBND huyện | Nhóm C | 2025-2026 | 157, 28/10/2024 | 181 | 162 | 160 | 160 | | 160 | 0 | 100 | 60 | 160 | 100 | 60 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa xã Tân Minh | UBND xã Tân Minh | UBND huyện | Nhóm C | 2025 | 86, 01/11/2024 | 888 | 700 | 500 | 500 | | 500 | 0 | 500 | 0 | 500 | 500 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học trường tiểu học Đông Cửu | UBND xã Đông Cửu | UBND huyện | Nhóm C | 2022-2023 | 3310, 16/11/2022 | 8,497 | 8,092 | 7,651 | 7,041 | | 7,651 | 0 | 610 | 0 | 0 | 0 | 0 | 610 | 610 | | |
| - | Nhà lớp học + khuôn viên trường mầm non Tân Minh | UBND xã Tân Minh | UBND huyện | Nhóm C | 2022-2023 | 63, 21/11/2022 | 8,099 | 7,363 | 7,241 | 7,241 | 122 | 7,241 | 0 | 0 | 321 | 321 | 0 | 321 | 0 | 0 | | |
| - | Đường GTNT khu 7 xóm Minh Khai xã Cự Đồng (Đoạn từ nhà ông Khải đến nhà ông Tư Gia) | UBND xã Cự Đồng | UBND huyện | Nhóm C | 2022-2023 | 61, 17/11/2022 | 1,629 | 1,551 | 1,526 | 1,526 | 25 | 1,526 | 0 | 0 | 100 | 100 | 0 | 100 | 0 | 0 | | |
| - | Đường giao thông nông thôn Sụ ngoài đi khu 6, xã Cự Thắng (đoạn nhà bà Mùi đi nhà bà Hương) | UBND xã Cự Thắng | UBND huyện | Nhóm C | 2022-2023 | 55, 11/11/2022 | 3,434 | 3,253 | 3,232 | 3,034 | | 3,232 | 0 | 810 | 0 | 612 | 612 | 0 | 198 | 198 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường tiểu học Cự Thắng | UBND xã Cự Thắng | UBND huyện | Nhóm C | 2022-2023 | 54, 01/11/2022 | 2,495 | 2,376 | 2,134 | 2,134 | | 2,134 | 0 | 819 | 0 | 819 | 819 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây mới nhà văn hoá khu Xè 1, Xè 2 xã Văn Miếu | UBND xã Văn Miếu | UBND huyện | Nhóm C | 2022-2023 | 3271,11/11/2022 | 1,732 | 1,649 | 1,642 | 1,642 | 7 | 1,642 | 0 | 0 | 90 | 90 | 0 | 90 | 0 | 0 | | |
| - | Xây mới nhà văn hóa xóm Giai Thượng, xóm Đa Nghệ, xã Thắng Sơn | UBND xã Thắng Sơn | UBND huyện | Nhóm C | 2022-2023 | 3536, 05/12/2022 | 1,802 | 1,716 | 1,700 | 1,700 | 16 | 1,700 | 0 | 0 | 12 | 12 | 0 | 12 | 0 | 0 | | |
| - | Đường GTNT xóm Cốc xã Võ Miếu (Đoạn từ nhà ông Toàn Tuyên đi xóm Vùng) | UBND xã Võ Miếu | UBND huyện | Nhóm C | 2022-2023 | 3267, 10/11/2022 | 1,480 | 1,409 | 1,378 | 1,291 | | 1,378 | 0 | 287 | 0 | 200 | 200 | 0 | 87 | 87 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Đường GTNT khu 14 xã Tất Thắng (Đoạn từ nhà ông Vinh đi nhà ông Tuất) | UBND xã Tất Thắng | UBND huyện | Nhóm C | 2022-2023 | 3290, 11/11/2022 | 764 | 728 | 720 | 720 | 8 | 720 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà điều hành + nhà lớp học trường tiểu học Thượng Cửu | UBND xã Thượng Cửu | UBND huyện | Nhóm C | 2022-2023 | 3307, 16/11/2022 | 7,370 | 7,019 | 6,981 | 6,981 | 38 | 6,981 | 0 | 0 | 31 | 31 | 0 | 31 | 0 | 0 | | |
| - | Sửa chữa trạm y tế xã Thượng Cửu | UBND xã Thượng Cửu | UBND huyện | Nhóm C | 2023-2024 | 3368, 21/11/2022 | 600 | 597 | 550 | 550 | 47 | 550 | 0 | 0 | 13 | 13 | 0 | 13 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà văn hóa khu Mu xã Thượng Cửu | UBND xã Thượng Cửu | UBND huyện | Nhóm C | 2023-2024 | 17, 10/01/2022 | 799 | 761 | 750 | 750 | 11 | 750 | 0 | 0 | 30 | 30 | 0 | 30 | 0 | 0 | | |
| - | Đường giao thông nội đồng khu Liên Đồng, khu Đồng Cại xã Cự Đồng | UBND xã Cự Đồng | UBND huyện | Nhóm C | 2024-2025 | 69b, 31/10/2023 | 2,006 | 1,910 | 1,891 | 1,891 | 19 | 1,891 | 0 | 0 | 191 | 191 | 0 | 191 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Đông Cửu, huyện Thanh Sơn | UBND xã Đông Cửu | UBND huyện | Nhóm C | 2024-2025 | 2501,8/8/2023 | 2,948 | 2,808 | 947 | 947 | | 947 | 0 | 447 | 0 | 447 | 447 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xã Khả Cửu | UBND xã Khả Cửu | UBND huyện | Nhóm C | 2024-2025 | 3159, 10/10/2023 | 712 | 678 | 650 | 637 | | 650 | 0 | 250 | 0 | 237 | 237 | 0 | 13 | 13 | | |
| - | Nhà lớp học trường mầm non Tân Lập | UBND xã Tân Lập | UBND huyện | Nhóm C | 2024-2025 | 59, 31/10/2023; 33/18/4/2025 | 5,807 | 5,765 | 5,411 | 5,111 | | 5,411 | 0 | 3,239 | 30 | 2,969 | 2,939 | 30 | 300 | 300 | | |
| - | Nhà lớp học 08 phòng, khuôn viên và các hạng mục phụ trợ trường mầm non Tân Minh | UBND xã Tân Minh | UBND huyện | Nhóm C | 2024-2025 | 60, 31/10/2023 | 11,335 | 10,796 | 8,557 | 7,068 | | 8,557 | 0 | 6,239 | 0 | 4,750 | 4,750 | 0 | 1,489 | 1,489 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nhà lớp học 4 phòng trường tiểu học Thắng Sơn | UBND xã Thắng Sơn | UBND huyện | Nhóm C | 2024-2025 | 2508, 08/8/2023 | 4,089 | 3,895 | 4,017 | 2,217 | | 4,017 | 0 | 3,150 | 0 | 1,350 | 1,350 | 0 | 1,800 | 1,800 | | |
| - | Nhà văn hóa khu Đá Cóc, xã Thắng Sơn | UBND xã Thắng Sơn | UBND huyện | Nhóm C | 2024-2025 | 2509, 08/8/2023 | 754 | 749 | 749 | 581 | | 749 | 0 | 430 | 0 | 262 | 262 | 0 | 168 | 168 | | |
| - | Nhà điều hành trường THCS Thượng Cửu | UBND xã Thượng Cửu | UBND huyện | Nhóm C | 2024-2025 | 2510, 08/8/2023 | 7,460 | 5,269 | 5,269 | 2,360 | | 5,269 | 0 | 4,369 | 0 | 1,460 | 1,460 | 0 | 2,908 | 2,908 | | |
| - | Xử lý, khắc phục do mưa lũ đường tràn xóm Mu và tràn liên hợp khu Cáp xã Thượng Cửu | UBND xã Thượng Cửu | UBND huyện | Nhóm C | 2024-2025 | 2511,08/8/2023 | 2,102 | 2,102 | 1,837 | 1,635 | | 1,837 | 0 | 1,002 | 0 | 800 | 800 | 0 | 202 | 202 | | |
| - | Xây mới nhà văn hoá khu Thành Công, xã Văn Miếu | UBND xã Văn Miếu | UBND huyện | Nhóm C | 2024-2025 | 3029, 13/10/2023 | 1,051 | 1,001 | 997 | 912 | | 997 | 0 | 560 | 37 | 512 | 475 | 37 | 85 | 85 | | |
| - | Xây mới nhà văn hoá khu Tam Văn, xã Văn Miếu | UBND xã Văn Miếu | UBND huyện | Nhóm C | 2024-2025 | 3221, 16/10/2023 | 837 | 798 | 790 | 748 | | 790 | 0 | 390 | 30 | 378 | 348 | 30 | 42 | 42 | | |
| - | Xây mới nhà văn hoá khu Trống, xã Văn Miếu | UBND xã Văn Miếu | UBND huyện | Nhóm C | 2024-2025 | 2506, 08/8/2023 | 1,068 | 1,017 | 1,010 | 927 | | 1,010 | 0 | 610 | 30 | 557 | 527 | 30 | 83 | 83 | | |
| - | Nhà văn hóa khu Đầm Sen, xã Yên Lương | UBND xã Yên Lương | UBND huyện | Nhóm C | 2024-2025 | 2500, 08/8/2023 | 903 | 860 | 700 | 700 | | 700 | 0 | 100 | 0 | 100 | 100 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Yên Lương (đoạn từ khu Quất đi khu Náy) | UBND xã Yên Lương | UBND huyện | Nhóm C | 2024-2025 | 3279, 24/10/2023 | 3,246 | 3,092 | 2,661 | 2,661 | | 2,661 | 0 | 1,000 | 0 | 1,000 | 1,000 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo Ao Gia, thị trấn Thanh Sơn | UBND thị trấn Thanh Sơn | UBND huyện | Nhóm C | 2022-2023 | 3073, 18/10/2022 | 14,900 | 14,523 | 14,479 | 13,179 | | 14,479 | 0 | 1,300 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1,300 | 1,300 | | |
| - | Nhà văn hóa khu 4.1, xã Cự Thắng | UBND xã Cự Thắng | UBND huyện | Nhóm C | 2021 | 84, 18/10/2021 | 857 | 857 | 430 | 430 | 427 | 510 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà văn hóa xóm Sụ Ngoài, xã Cự Thắng | UBND xã Cự Thắng | UBND huyện | Nhóm C | 2021 | 87, 18/10/2021 | 758 | 758 | 560 | 560 | 198 | 460 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà văn hóa khu 12, xã Cự Thắng | UBND xã Cự Thắng | UBND huyện | Nhóm C | 2021 | 86, 18/10/2021 | 752 | 752 | 560 | 560 | 192 | 477 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà văn hóa xóm Gò Tre, xã Cự Thắng | UBND xã Cự Thắng | UBND huyện | Nhóm C | 2021 | 85, 18/10/2021 | 770 | 770 | 614 | 614 | 156 | 514 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà văn hóa khu 6, xã Cự Thắng | UBND xã Cự Thắng | UBND huyện | Nhóm C | 2022 | 42b, 21/9/2022 | 793 | 793 | 270 | 270 | 523 | 270 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng và các hạng mục phụ trợ trường Mầm non Đông Cửu | UBND xã Đông Cửu | UBND huyện | Nhóm C | 2022 - 2023 | 6254, 6/12/2021 | 5,137 | 4,892 | 4,000 | 4,000 | | 4,000 | 0 | 800 | 0 | 800 | 800 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học trường THCS Đông Cửu, huyện Thanh Sơn | UBND xã Đông Cửu | UBND huyện | Nhóm C | 2022-2023 | 1810, 28/4/2021; 1902, 06/7/2022 | 6,005 | 5,717 | 5,184 | 4,208 | 533 | 5,184 | 0 | 2,091 | 0 | 1,115 | 1,115 | 0 | 976 | 976 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu Chiềng Nội, khu Nhang Quê, khu Đá Bạc xã Thạch Khoán, huyện Thanh Sơn | UBND xã Thạch Khoán | UBND huyện | Nhóm C | 2023-2024 | 3312, 17/11/2022 | 8,414 | 8,013 | 7,320 | 7,000 | | 7,320 | 0 | 320 | 0 | 0 | 0 | 0 | 320 | 320 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Xây dựng nhà sàn truyền thống dân tộc Mường xã Thạch Khoán | UBND xã Thạch Khoán | UBND huyện | Nhóm C | 2023 | 651, 08/3/2023 | 831 | 831 | 754 | 754 | | 664 | 0 | 460 | 0 | 460 | 460 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường nội đồng Đá Bia đi Giếng Ông xã Thắng Sơn | UBND xã Thắng Sơn | UBND huyện | Nhóm C | 2021-2022 | 6263, 06/12/2021 | 1,066 | 1,066 | 1,000 | 1,000 | 66 | 1,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Sửa chữa Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học, khuôn viên sân trường, tường rào và nhà để xe học sinh trường THCS Thắng Sơn | UBND xã Thắng Sơn | UBND huyện | Nhóm C | 2021-2022 | 6428, 24/12/2021 | 1,809 | 1,809 | 1,775 | 1,775 | 34 | 1,775 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây mới nhà ăn và các hạng mục phụ trợ UBND xã Văn Miếu | UBND xã Văn Miếu | UBND huyện | Nhóm C | 2024 | 3220, 16/10/2023 | 1,207 | 1,149 | 1,147 | 1,049 | | 1,147 | 0 | 780 | 0 | 681 | 681 | 0 | 99 | 99 | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường mầm non Võ Miếu 1 | UBND xã Võ Miếu | UBND huyện | Nhóm C | 2024-2025 | 2496, 08/8/2023 | 9,262 | 8,821 | 6,400 | 1,500 | | 6,400 | 0 | 4,900 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4,900 | 4,900 | | |
| - | Xây dựng Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường tiểu học Yên Sơn 1 | UBND xã Yên Sơn | UBND huyện | Nhóm C | 2021-2022 | 3807; 30/7/2021 | 3,680 | 3,345 | 3,263 | 3,263 | | 3,263 | 0 | 500 | 0 | 500 | 500 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa các công trình phụ trợ khu B trường tiểu học Khả Cửu | Trường TH Khả Cửu | UBND huyện | Nhóm C | 2021 | 2187, 17/5/2021 | 534 | 508 | 474 | 474 | 34 | 474 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng nhà lớp học trường tiểu học Sơn Hùng | Trường TH Sơn Hùng | UBND huyện | Nhóm C | 2021 | 1216, 22/3/2021 | 4,494 | 4,280 | 3,166 | 3,166 | 1,114 | 1,461 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng khu trung tâm trường mầm non Yên Lương | Trường MN Yên Lương | UBND huyện | Nhóm C | 2021 | 2891, 14/6/2021 | 5,498 | 5,236 | 5,141 | 4,898 | | 5,141 | 0 | 540 | 0 | 297 | 297 | 0 | 243 | 243 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường mầm non Tinh Nhuệ | Trường MN Tinh Nhuệ | UBND huyện | Nhóm C | 2022-2023 | 4969, 28/9/2021 | 5,740 | 5,466 | 5,292 | 5,202 | | 5,292 | 0 | 492 | 0 | 402 | 402 | 0 | 90 | 90 | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng (số 2) trường mầm non Tinh Nhuệ | Trường MN Tinh Nhuệ | UBND huyện | Nhóm C | 2023-2024 | 2999, 10/10/2022 | 7,500 | 7,412 | 7,400 | 7,193 | | 7,400 | 0 | 900 | 0 | 693 | 693 | 0 | 207 | 207 | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường mầm non Tất Thắng | Trường MN Tất Thắng | UBND huyện | Nhóm C | 2023-2024 | 3053, 14/10/2022 | 7,862 | 4,000 | 2,300 | 2,300 | 1,700 | 2,300 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học kết hợp nhà điều hành 3 tầng trường tiểu học Hương Cần | Trường TH Hương Cần | UBND huyện | Nhóm C | 2023-2024 | 55b, 11/11/2022 | 7,959 | 5,000 | 800 | 800 | 4,200 | 800 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà điều hành + các hạng mục phụ trợ trường mầm non Tinh Nhuệ | Trường MN Tinh Nhuệ | UBND huyện | Nhóm C | 2023-2024 | 3474, 29/11/2022 | 4,640 | 4,419 | 4,368 | 4,368 | | 4,368 | 0 | 568 | 0 | 568 | 568 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học 4 tầng 16 phòng trường THCS Lê Quý Đôn | Trường THCS Lê Quý Đôn | UBND huyện | Nhóm C | 2023-2024 | 3201, 03/11/2022 | 11,226 | 10,692 | 9,904 | 9,904 | | 9,904 | 0 | 4,525 | 0 | 4,525 | 4,525 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nâng cấp, cải tạo một số hạng mục phụ trợ UBND xã Văn Miếu | UBND xã Văn Miếu | UBND huyện | Nhóm C | 2021 | 0 | 461 | 461 | 200 | 200 | 261 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| *3* | ***Công trình chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Dự án bố trí sắp xếp ổn định dân cư xã Khả Cửu, huyện Thanh Sơn - Hạng mục: Hệ thống nước sạch | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2024-2025 | 1534, 19/5/2023 | 4,485 | 4,418 | 4,418 | 2,535 | | 4,418 | 0 | 1,918 | 61 | 96 | 35 | 61 | 1,883 | 1,883 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông đến trung tâm xã Tân Minh, huyện Thanh Sơn | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2024-2025 | 67a, 31/10/2023 | 14,944 | 8,700 | 8,700 | 8,660 | 0 | 8,700 | 0 | 5,200 | 0 | 5,160 | 5,160 | 0 | 40 | 40 | | |
| - | Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại xã Khả Cửu, huyện Thanh Sơn | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2024-2025 | 3038, 29/9/2023 | 14,818 | 13,500 | 13,500 | 7,000 | 0 | 13,500 | 0 | 6,500 | 3,615 | 3,615 | 0 | 3,615 | 6,500 | 6,500 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa tuyến đường giao thông liên xã Hương Cần - Tân Minh, huyện Thanh Sơn (đoạn từ QL70B đi xóm Dớn) | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2023 - 2025 | 63b, 21/11/2022 | 14,893 | 6,000 | 4,709 | 4,509 | 1,291 | 4,709 | 0 | 2,900 | 0 | 2,700 | 2,700 | 0 | 200 | 200 | | |
| - | Đường giao thông nông thôn xã Cự Thắng - Đoạn từ khu 8 đi khu 12 | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2023-2025 | 66b, 24/11/2022 | 10,833 | 10,318 | 10,200 | 8,848 | 118 | 10,200 | 0 | 5,300 | 0 | 3,948 | 3,948 | 0 | 1,352 | 1,352 | | |
| - | Nâng cấp, cải tạo nhà điều hành + nhà lớp học trường THCS Khả Cửu | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2024-2025 | 3370, 31/10/2023 | 5,509 | 5,247 | 5,000 | 4,899 | 247 | 5,000 | 0 | 1,900 | 0 | 1,799 | 1,799 | 0 | 101 | 101 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ xóm Kén đi xóm Liệm xã Văn Miếu, huyện Thanh Sơn | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2024 - 2025 | 3349-31/10/2023 | 14,837 | 14,369 | 14,200 | 14,078 | 169 | 14,200 | 0 | 14,200 | 0 | 14,078 | 14,078 | 0 | 122 | 122 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ xóm Kén đi xóm Liệm xã Văn Miếu, huyện Thanh Sơn (đoạn từ nhà ông Định đi nhà bà Loan) | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2024 - 2025 | 3342, 30/10/2023 | 9,079 | 8,565 | 7,500 | 6,827 | 1,065 | 7,500 | 0 | 4,500 | 0 | 3,827 | 3,827 | 0 | 673 | 673 | | |
| - | Đường đến trung tâm xã Tân Minh (đoạn từ ngã ba xóm Dớn đi xóm Gằn) | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2024 - 2025 | 68a, 31/10/2023 | 14,148 | 6,000 | 4,000 | 4,000 | 2,000 | 4,000 | 0 | 3,000 | 0 | 3,000 | 3,000 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, sửa chữa tuyến đường từ Quốc lộ 32A đi khu Bãi Tần, thị trấn Thanh Sơn | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2024 - 2025 | 2499, 08/8/2023 | 14,990 | 14,418 | 11,191 | 11,189 | 3,227 | 11,191 | 0 | 8,691 | 0 | 8,689 | 8,689 | 0 | 2 | 2 | | |
| - | Nhà lớp học bộ môn trường THCS Chu Văn An | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2024 - 2025 | 3343, 30/10/2023; 926, 31/3/2025 | 5,889 | 5,697 | 2,850 | 2,850 | 2,847 | 2,850 | 0 | 1,350 | 0 | 1,350 | 1,350 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học trường mầm non Hoa Ban | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2024 - 2025 | 3278, 24/10/2023 | 9,321 | 4,000 | 500 | 500 | 3,500 | 500 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường giao thông nội đồng xã Võ Miếu – Đoạn từ Hà Biên đi Bần 1; Đoạn từ Vùng đi Bành; đoạn từ Cốc đi Rịa | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2024 - 2025 | 2863, 18/10/2024 | 8,290 | 5,000 | 2,000 | 2,000 | 3,000 | 2,000 | 0 | 2,000 | 0 | 2,000 | 2,000 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động hệ thống đài truyền thanh huyện Thanh Sơn | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2024 - 2025 | 3041, 04/11/2024 | 6,100 | 2,500 | 2,500 | 2,500 | 0 | 2,000 | 0 | 2,000 | 0 | 2,000 | 2,000 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà đa năng Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông | BQL | UBND huyện | Nhóm C | 2025 | 2987, 30/10/2024 | 7,878 | 7,434 | 5,400 | 4,425 | 2,034 | 5,400 | 0 | 3,700 | 0 | 2,725 | 2,725 | 0 | 975 | 975 | | |
| - | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất tại khu Ngán, xã Khả Cửu, huyện Thanh Sơn (thuộc đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định khu dân cư xã Khả Cửu, huyện Thanh Sơn) | Trung tâm phát triển quỹ đất | UBND huyện | Nhóm C | 2025-2025 | 492, 28/2/2025 | 7,507 | 2,500 | 2,500 | 2,500 | 0 | 2,500 | 0 | 2,500 | 0 | 2,500 | 2,500 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hương Cần (đoạn từ QL70B đi xóm Đồng Tiến) | UBND xã Hương Cần | UBND huyện | Nhóm C | 2024-2025 | 68b, 31/10/2023 | 14,535 | 2,184 | 2,184 | 2,184 | 0 | 2,184 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Đường giao thông liên xã khu Đầm Sen xã Yên Lương đi khu Gò Đa xã Yên Lãng | UBND xã Yên Lương | UBND huyện | Nhóm C | 2023-2024 | 536, 28/2/2022 | 11,000 | 3,000 | 1,112 | 1,112 | 1,888 | 1,112 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng + các hạng mục phụ trợ trường mầm non Hương Cần (khu Tân Hương) | UBND xã Hương Cần | UBND huyện | Nhóm C | 2024-2025 | 65b, 31/10/2023 | 8,129 | 7,741 | 6,947 | 5,000 | | 6,947 | 0 | 4,947 | 0 | 3,000 | 3,000 | 0 | 1,947 | 1,947 | |
| - | Đường GTNT xã Tân Lập (đoạn khu Chủng đi khu Mận) | UBND xã Tân Lập | UBND huyện | Nhóm C | 2024-2025 | 70a, 31/10/2023 | 4,541 | 4,325 | 4,230 | 4,093 | | 4,230 | 0 | 2,230 | 0 | 2,093 | 2,093 | 0 | 137 | 137 | |
| - | Nhà lớp học khu Trống, trường mầm non Văn Miếu | UBND xã Văn Miếu | UBND huyện | Nhóm C | 2024-2025 | 1488, 12/5/2023; 1520, 27/6/2024 | 12,484 | 12,058 | 7,856 | 4,481 | | 7,856 | 0 | 7,056 | 0 | 3,681 | 3,681 | 0 | 3,375 | 3,375 | |
| - | Nhà điều hành và các hạng mục phụ trợ trường mầm non Thục Luyện | UBND xã Thục Luyện | UBND huyện | Nhóm C | 2026 | 0 | 3,500 | 0 | 519 | 0 | | 519 | 0 | 519 | 0 | 0 | 0 | 0 | 519 | 519 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông khu Hà Biên, khu Mạ xã Võ Miếu, huyện Thanh Sơn | UBND xã Võ Miếu | UBND huyện | Nhóm C | 2025-2026 | 2861, 17/10/2024 | 2,324 | 500 | 500 | 500 | | 500 | 0 | 500 | 0 | 500 | 500 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Kiên cố hóa kênh mương xã Cự Đồng | UBND xã Cự Đồng | UBND huyện | Nhóm C | 2025-2026 | 267, 30/10/2024 | 3,095 | 2,934 | 2,897 | 2,390 | | 2,897 | 0 | 2,897 | 0 | 2,390 | 2,390 | 0 | 507 | 507 | |
| - | Đường BTXM khu Nhằn Thượng xã Tân Minh | UBND xã Tân Minh | UBND huyện | Nhóm C | 2025-2026 | 257, 28/10/2024 | 9,939 | 3,000 | 1,993 | 1,967 | | 1,993 | 0 | 1,993 | 0 | 1,967 | 1,967 | 0 | 26 | 26 | |
| - | Đường GTNT xã Giáp Lai (đoạn từ sân bóng khu 4 đi cửa chốt khu 4; đoạn từ nhà ông Khương Thanh đến nhà bà Trâm, khu Tân Quang) | UBND xã Giáp Lai | UBND huyện | Nhóm C | 2025-2026 | 2945, 25/10/2024 | 5,918 | 5,303 | 5,303 | 5,115 | | 5,303 | 0 | 5,303 | 0 | 5,115 | 5,115 | 0 | 188 | 188 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nhà điều hành Trường tiểu học Tất Thắng | UBND xã Tất Thắng | UBND huyện | Nhóm C | 2025-2026 | 3026, 31/10/2023 | 5,435 | 993 | 993 | 993 | | 993 | 0 | 993 | 0 | 993 | 993 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xóm Tân xã Tinh Nhuệ | UBND xã Tinh Nhuệ | UBND huyện | Nhóm C | 2025-2026 | 2885, 21/10/2024 | 3,371 | 3,194 | 2,415 | 637 | | 2,415 | 0 | 2,415 | 0 | 637 | 637 | 0 | 1,778 | 1,778 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn khu Láng Mái, khu Sính xã Tinh Nhuệ | UBND xã Tinh Nhuệ | UBND huyện | Nhóm C | 2024-2025 | 2507, 08/8/2023 | 10,851 | 10,334 | 6,861 | 4,861 | | 6,861 | 0 | 4,671 | 496 | 3,167 | 2,671 | 496 | 2,000 | 2,000 | | |
| - | Nhà điều hành trường tiểu học Yên Lãng | UBND xã Yên Lãng | UBND huyện | Nhóm C | 2024-2025 | 3225, 17/10/2023 | 4,780 | 4,553 | 3,852 | 2,889 | | 3,852 | 0 | 3,102 | 0 | 2,139 | 2,139 | 0 | 963 | 963 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa khu Chón, xã Cự Đồng | UBND xã Cự Đồng | UBND huyện | Nhóm C | 2026 | 268, 31/10/2024 | 1,284 | 0 | 500 | 0 | | 500 | 0 | 500 | 0 | 0 | 0 | 0 | 500 | 500 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa khu Đồn xã Cự Đồng | UBND xã Cự Đồng | UBND huyện | Nhóm C | 2026 | 270, 31/10/2024 | 837 | 0 | 400 | 0 | | 400 | 0 | 400 | 0 | 0 | 0 | 0 | 400 | 400 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa khu Đồng Cại xã Cự Đồng | UBND xã Cự Đồng | UBND huyện | Nhóm C | 2026 | 272, 31/10/2024 | 830 | 0 | 400 | 0 | | 400 | 0 | 400 | 0 | 0 | 0 | 0 | 400 | 400 | | |
| - | Đường GTNT từ QL 70B đi xóm Kim Thịnh | UBND xã Cự Đồng | UBND huyện | Nhóm C | 2025 - 2026 | 228, 14/10/2024 | 995 | 922 | 922 | 700 | | 922 | 0 | 922 | 0 | 700 | 700 | 0 | 222 | 222 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT xã Hương Cần - Đoạn từ khu Ong đi khu Đành, xã Yên Lãng; đoạn từ QL70B đi khu Khoang | UBND xã Hương Cần | UBND huyện | Nhóm C | 2025 - 2026 | 265, 29/10/2024 | 14,990 | 3,426 | 3,426 | 1,542 | | 3,426 | 0 | 3,426 | 0 | 1,542 | 1,542 | 0 | 1,884 | 1,884 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp các hạng mục phụ trợ trường mầm non Khả Cửu | UBND xã Khả Cửu | UBND huyện | Nhóm C | 2025 - 2026 | 64a, 16/9/2024 | 1,068 | 943 | 943 | 793 | | 943 | 0 | 943 | 0 | 793 | 793 | 0 | 150 | 150 | | |
| - | Đường GTNT xóm Mận đi xón Mít 2 xã Tân Lập | UBND xã Tân Lập | UBND huyện | Nhóm C | 2025 - 2026 | 262, 29/10/2024 | 10,494 | 600 | 2,313 | 0 | | 2,313 | 0 | 2,313 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2,313 | 2,313 | | |
| - | Đường GTNT xã Văn Miếu (đoạn nhà ông Mậu đi khu đồng Thia xóm Xè 2) | UBND xã Văn Miếu | UBND huyện | Nhóm C | 2025 - 2026 | 2950, 25/10/2024 | 1,673 | 600 | 1,095 | 0 | | 1,095 | 0 | 1,095 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1,095 | 1,095 | | |
| - | Nhà lớp học trường THCS Yên Lương | UBND xã Yên Lương | UBND huyện | Nhóm C | 2025 - 2026 | 2983, 30/10/2024 | 3,035 | 1,560 | 2,207 | 984 | | 2,207 | 0 | 2,207 | 0 | 984 | 984 | 0 | 1,223 | 1,223 | | |
| - | Sửa chữa, khắc phục thiệt hại sau mưa lũ (cơn bão số 3 - Yagi) tuyến đường và tràn xóm Chuôi, xã Khả Cửu | UBND xã Khả Cửu | UBND huyện | Nhóm C | 2024-2025 | 2955, 25/10/2024 | 1,213 | 1,155 | 800 | 800 | | 800 | 0 | 300 | 0 | 300 | 300 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Sửa chữa, khắc phục thiệt hại sau mưa lũ (cơn bão số 3 - Yagi) tuyến đường giao thông Yên Sơn - Lương Nha (địa phận xã Lương Nha) | UBND xã Lương Nha | UBND huyện | Nhóm C | 2024 - 2025 | 2957, 25/10/2024 | 682 | 620 | 450 | 450 | | 450 | 0 | 150 | 300 | 450 | 150 | 300 | 0 | 0 | | |
| - | Sửa chữa, khắc phục thiệt hai sau mưa lũ (cơn bão số 3 - Yagi) Nhà công vụ Trường tiểu học Tân Lập | UBND xã Tân Lập | UBND huyện | Nhóm C | 2024-2025 | 256, 28/11/2024 | 820 | 781 | 500 | 500 | 281 | 500 | 0 | 0 | 500 | 500 | 0 | 500 | 0 | 0 | | |
| - | Sửa chữa, khắc phục thiệt hai sau mưa lũ (cơn bão số 3 - Yagi) đường tràn Bến Bụt, xã Yên Lãng | UBND xã Yên Lãng | UBND huyện | Nhóm C | 2024-2025 | 2956, 25/10/2024 | 2,051 | 2,131 | 1,700 | 1,700 | | 1,700 | 0 | 700 | 1,000 | 1,700 | 700 | 1,000 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| ***I*** | ***Các dự án/công trình chuyển tiếp từ 2016-2020 sang 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***II*** | ***Các dự án/công trình giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | **#REF!** | **#REF!** | **#REF!** | **#REF!** | **#REF!** | **#REF!** | **#REF!** | **#REF!** | **#REF!** | **#REF!** | **#REF!** | **#REF!** | **#REF!** | | |
| ***1*** | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | **#REF!** | **#REF!** | **#REF!** | **#REF!** | **#REF!** | **#REF!** | **#REF!** | **#REF!** | **#REF!** | **#REF!** | **#REF!** | **#REF!** | **#REF!** | | |
| ***2*** | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***3*** | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | **#REF!** | **#REF!** | **#REF!** | **#REF!** | **#REF!** | **#REF!** | **#REF!** | **#REF!** | **#REF!** | **#REF!** | **#REF!** | **#REF!** | **#REF!** | | |
| | ***UBND huyện Yên Lập*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| B1 | **Cấp huyện** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***1*** | ***Các dự án/công trình chuyển tiếp từ 2016-2020 sang 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***1*** | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Điểm định canh định cư tập trung xã Mỹ Lương( hạng mục: Đường giao thông và cấp điện sinh hoạt 0,4Kv khu Tràn Bông giai đoạn 2 | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 11/12/2014 25/06/2016 | QĐ số 1475 ngày 09/10/2017 | 639 | 639 | 639 | 586 | 0 | 53 | 53 | 53 | 0 | 0 | 0 | 0 | 53 | 53 | | |
| - | Điểm định canh định cư tập trung xã Mỹ Lương( hạng mục: San nền, thoát nước, đường giao thông và cấp điện sinh hoạt 0,4Kv - khu Trổ Lao) | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 11/12/2014 25/06/2016 | QĐ số 1870 ngày 18/10/2018 | 4,010 | 4,010 | 3,941 | 3,796 | 69 | 145 | 145 | 145 | 0 | 0 | 0 | 0 | 145 | 145 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp công trình: Nước tự chảy xóm Mát- xã Phúc Khánh | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 2007-2008 | Số 1363/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 | 1,776 | 1,776 | 1,751 | 1,586 | 25 | 811 | 811 | 811 | 0 | 646 | 646 | 0 | 165 | 165 | | |
| - | Đường ống dẫn nước từ hệ thống thủy lợi Dộc Giang - Phai Ngà cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp cho xã Mỹ Lương | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 01/01/2015-20/05/2015 | QĐ số 1259-UBND ngày 08/9/2015 | 5,093 | 5,093 | 5,051 | 4,900 | 42 | 151 | 151 | 151 | 0 | 0 | 0 | 0 | 151 | 151 | | |
| - | Đường giao thông tránh lũ vành đai thị trấn Yên Lập, huyện Yên Lập. | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 08/07/2016-10/07/2017 | QĐ số 635/QĐ-UBND ngày 15/5/2018 | 4,541 | 4,541 | 4,391 | 4,300 | 150 | 91 | 91 | 91 | 0 | 0 | 0 | 0 | 91 | 91 | | |
| - | Cải tạo nâng cấp tuyến đường từ khu Đồng Thanh xã Đồng Lạc đi khu 8 xã Minh Hòa huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 25/08/2016-20/11/2017 | QĐ số 1154/QĐ-UBND ngày 02/8/2018 | 14,621 | 14,621 | 14,523 | 14,380 | 98 | 143 | 143 | 143 | 0 | 0 | 0 | 0 | 143 | 143 | | |
| - | Cải tạo nâng cấp đường GTNT từ khu Quang Tiến 1(QL 70B) đi khu Quang Tiến 2, xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 12/4/2017-31/1/2018 | QĐ số 1501/QĐ-UBND ngày 10/7/2019 | 4,818 | 4,818 | 4,500 | 4,000 | 318 | 500 | 500 | 500 | 0 | 0 | 0 | 0 | 500 | 500 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nhà điều hành Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 09/06/2017-17/08/2018 | QĐ số 167/QĐ-UBND ngày 23/01/2019 | 3,537 | 3,537 | 3,506 | 3,273 | 31 | 233 | 233 | 233 | 0 | 0 | 0 | 0 | 233 | 233 | | |
| - | Khơi thông dòng chảy hành lang thoát lũ suối Đá Thờ, thị trấn Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 12/09/2017-01/08/2018 | QĐ số 2303/QĐ-UBND ngày 18/12/2018 | 1,424 | 1,424 | 1,412 | 1,300 | 12 | 112 | 112 | 112 | 0 | 0 | 0 | 0 | 112 | 112 | | |
| - | Sửa chữa nhà công vụ và khuôn viên UBND huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 23/11/2017-16/11/2018 | QĐ số 38/QĐ-UBND ngày 07/01/2019 | 2,443 | 2,443 | 2,399 | 2,340 | 43 | 59 | 59 | 59 | 0 | 0 | 0 | 0 | 59 | 59 | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học - Trường Mầm non Xuân An | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 10/05/2018-21/10/2019 | QĐ 183 ngày 31/01/2020 | 5,048 | 5,048 | 4,853 | 4,613 | 195 | 240 | 240 | 240 | 0 | 0 | 0 | 0 | 240 | 240 | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học - Trường Mầm non Đồng Lạc | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 20/05/2018-04/07/2019 | QĐ 2920 ngày 29/11/2019 | 5,133 | 5,133 | 5,065 | 4,800 | 68 | 265 | 265 | 265 | 0 | 0 | 0 | 0 | 265 | 265 | | |
| - | Lớp học điểm trường mầm non khu Đăng xã Trung Sơn huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 16/03/2018-30/05/2019 | QĐ 1207 ngày 14/6/2019 | 2,937 | 2,937 | 2,812 | 2,812 | 125 | 512 | 252 | 252 | 0 | 252 | 252 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ dốc Công an huyện đi khu Đồng Cạn 7, thị trấn Yên Lập, huyện Yên lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 20/12/2018-08/07/2020 | QĐ 1864 ngày 22/9/2020 | 10,856 | 10,856 | 10,751 | 10,589 | 105 | 3,261 | 161 | 161 | 0 | 0 | 0 | 0 | 161 | 161 | | |
| - | Đường đối ngoại khu Điểm định canh, định cư Xuân Thắng, xã Mỹ Lung | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 12/12/2018-30/01/2019 | QĐ 2362 ngày 08/12/2020 | 776 | 776 | 753 | 595 | 22 | 158 | 158 | 158 | 0 | 0 | 0 | 0 | 158 | 158 | | |
| - | Sân vận động huyện Yên Lập (Giai đoạn 3) | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 01/12/2016-02/04/2019 | QĐ 969 ngày 15/6/2020 | 2,289 | 2,289 | 2,235 | 2,235 | 55 | 106 | 74 | 74 | 0 | 74 | 74 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo nâng cấp duy tu sửa chữa đường Thị Trấn Yên Lập - Thượng Long | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 12/05/2017-27/09/2019 | QĐ số 519/QĐ-UBND ngày 26/3/2020 | 12,367 | 12,367 | 12,220 | 11,800 | 146 | 1,120 | 420 | 420 | 0 | 0 | 0 | 0 | 420 | 420 | | |
| - | Cải tạo nâng cấp đường giao thông xã Đồng Lạc, huyện Yên Lập( tuyến Đồng Mạ - Minh Tân - Phú Động) | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 14/5/2016-05/12/2019 | QĐ 121 ngày 13/01/2020 | 6,640 | 6,640 | 6,495 | 5,050 | 145 | 2,145 | 1,445 | 1,445 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1,445 | 1,445 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường vành đai chợ thị trấn Yên Lập, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 01/04/2019-18/06/2020 | QĐ 2001 ngày 12/10/2020 | 2,513 | 2,513 | 2,477 | 2,430 | 36 | 1,047 | 47 | 47 | 0 | 0 | 0 | 0 | 47 | 47 | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường THCS Mỹ Lương, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 26/04/2019-15/10/2020 | QĐ 2350 ngày 04/12/2020 | 4,447 | 4,447 | 4,432 | 4,378 | 16 | 1,232 | 532 | 532 | 0 | 478 | 478 | 0 | 54 | 54 | | |
| - | Đường giao thông từ cầu Bến Sổ đi khu vui chơi giải trí thanh thiếu niên huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 20/05/2019-28/04/2020 | QĐ 2462 ngày 28/12/2020 | 3,349 | 3,349 | 3,283 | 3,011 | 66 | 583 | 272 | 272 | 0 | 0 | 0 | 0 | 272 | 272 | | |
| - | Phòng chức năng và phòng học bộ môn trường THCS Xuân An, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 06/05/2019-10/07/2020 | QĐ 591 ngày 13/5/2021 | 4,204 | 4,204 | 4,117 | 4,117 | 88 | 1,117 | 217 | 217 | 0 | 217 | 217 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT từ khu Quyết Tiến đi khu Minh Tiến, xã Minh Hòa, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 24/06/2019-16/12/2019 | QĐ 520 ngày 26/03/2020 | 1,503 | 1,503 | 1,478 | 1,350 | 25 | 128 | 128 | 128 | 0 | 0 | 0 | 0 | 128 | 128 | | |
| - | Nhà điều hành trường THCS thị trấn II, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 05/07/2019-31/07/2020 | QĐ 2365 ngày 09/12/2020 | 4,341 | 4,341 | 4,289 | 4,050 | 51 | 2,039 | 239 | 239 | 0 | 0 | 0 | 0 | 239 | 239 | | |
| - | Cải tạo sửa chữa truường Tiểu học Trung Sơn A | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 11/07/2019-30/03/2020 | QĐ 1065 ngày 19/6/2020 | 1,787 | 1,787 | 1,760 | 1,700 | 26 | 60 | 60 | 60 | 0 | 0 | 0 | 0 | 60 | 60 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT từ khu Đức Xuân đi khu Minh Đức, xã Minh Hòa, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 25/06/2019-02/07/2020 | QĐ 1644 ngày 25/8/2020 | 3,114 | 3,114 | 3,087 | 2,970 | 27 | 117 | 117 | 117 | 0 | 0 | 0 | 0 | 117 | 117 | | |
| - | Sửa chữa hè phố Quốc lộ 70B, thị trấn Yên Lập, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ (đoạn tuyến từ Bến xe cũ đến trường THPT Yên Lập) | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 25/02/2020-02/10/2020 | QĐ 1050 ngày 27/7/2021 | 13,550 | 13,550 | 13,453 | 13,200 | 98 | 6,453 | 253 | 253 | 0 | 0 | 0 | 0 | 253 | 253 | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường THCS Mỹ Lung, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 18/6/2019 - 16/09/2020 | QĐ 1200 ngày 13/8/2021 | 4,295 | 4,295 | 4,159 | 3,990 | 137 | 2,009 | 169 | 169 | 0 | 0 | 0 | 0 | 169 | 169 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Khu 8 đi Khu 4, xã Mỹ Lung, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 28/03/2019 - 28/9/2019 | QĐ 141 ngày 26/01/2022 | 8,305 | 8,305 | 8,146 | 7,650 | 159 | 4,146 | 496 | 496 | 0 | 0 | 0 | 0 | 496 | 496 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Đồng Lạc, huyện Yên Lập ( Vốn tài trợ Ngân hàng 3 tỷ) Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 07/9/2020-12/07/2021 | QĐ 1579 ngày 25/10/2021 | 4,098 | 4,098 | 3,945 | 3,770 | 153 | 595 | 175 | 175 | 0 | 0 | 0 | 0 | 175 | 175 | | |
| - | Sân vận động huyện Yên Lập (Giai đoạn 4) | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 01/12/2016-02/04/2019 | QĐ 543ngày 28/4/2022 | 5,855 | 5,855 | 5,819 | 5,514 | 37 | 3,819 | 713 | 713 | 0 | 408 | 408 | 0 | 305 | 305 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa tuyến đường từ tràn Dích đến tràn Đồng Măng, xã Trung Sơn, huyện yên Lập. | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 7/20/2018-10/2018 | QĐ 1765 ngày 28/11/2022 | 14,654 | 14,654 | 14,442 | 13,900 | 212 | 542 | 542 | 542 | 0 | 0 | 0 | 0 | 542 | 542 | | |
| - | Cải tạo nâng cấp tuyến đường liên khu dân cư xã Xuân Thủy, huyện Yên Lập( giai đoạn 1) | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 23/5/2019-2020 | QĐ 04 ngày 04/01/2023 | 4,984 | 4,984 | 4,858 | 4,475 | 126 | 1,858 | 383 | 383 | 0 | 0 | 0 | 0 | 383 | 383 | | |
| - | Cải tạo hành lang, điện chiếu sáng tuyến Bưu điện đi trường THCS - THPT dân tộc nội | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 18/4/2018 16/12/2018 | QĐ 1619 ngày 31/10/2022 | 3,146 | 3,146 | 3,146 | 2,200 | 0 | 1,546 | 946 | 946 | 0 | 0 | 0 | 0 | 946 | 946 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | trú Yên Lập | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Xây dựng hạ tầng đấu giá QSD đất ở tại khu Bến Sơn, thị trấn Yên lập, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 7/8/2019-9/2022 | QĐ 75 ngày 13/01/2023 | 9,093 | 9,093 | 7,830 | 7,530 | 1,263 | 7,830 | 300 | 300 | 0 | 0 | 0 | 0 | 300 | 300 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT tuyến Xuân Tân - Hưng Thịnh, xã Lương Sơn, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 18/04/2019-22/12/2021 | QĐ 1308 ngày 29/8/2023 | 5,107 | 5,107 | 4,900 | 4,900 | 207 | 1,400 | 400 | 400 | 0 | 400 | 400 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo nân cấp tuyến đường từ Tỉnh lộ 313D đi khu Hàm Rồng, xã Ngọc Đồng | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 06/9/2020-06/2/2021(150 ngày) | QĐ 1683 ngày 03/11/2023 | 6,449 | 6,449 | 6,352 | 6,000 | 97 | 1,352 | 352 | 352 | 0 | 0 | 0 | 0 | 352 | 352 | | |
| - | Khắc phục sạt lở do bão lũ tại dốc Chanh Yên, khu Bãi Giác, xã Trung Sơn, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 28/9/2020-28/01/2021(120 ngày) | QĐ 504 ngày 21/4/2023 | 4,875 | 4,875 | 4,778 | 4,778 | 97 | 778 | 224 | 224 | 0 | 224 | 224 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nắn chỉnh dòng suối, khắc phục lụt bão Ngòi Me, khu Đồng Quén, thị trấn Yên Lập, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 20/05/2020-31/8/2020 | QĐ 1527 ngày 10/10/2023 | 902 | 902 | 827 | 740 | 75 | 527 | 87 | 87 | 0 | 0 | 0 | 0 | 87 | 87 | | |
| - | Cải tạo sửa chữa sân trường THCS Phúc Khánh | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 28/9/2020-28/01/2021(120 ngày) | QĐ 457 ngày 15/4/2024 | 1,823 | 1,823 | 1,794 | 1,430 | 29 | 364 | 364 | 364 | 0 | 0 | 0 | 0 | 364 | 364 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn khu Tam Giao, xã Lương Sơn, huyện Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 28/8/2020-28/02/2021(180 ngày) | QĐ số 1845/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 | 12,641 | 12,641 | 12,641 | 12,641 | 0 | 9,641 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học Trường Mầm non Phúc Khánh | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 18/11/2017 - 9/14/2019 | QĐ 2528 ngày 17/10/2019 | 5,251 | 5,251 | 5,251 | 5,251 | 0 | 751 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo khuôn viên Trường mầm non Xuân An, huyện Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 27/9/2020-27/11/2020(60 ngày) | QĐ 325 ngày 14/03/2023 | 1,102 | 1,102 | 1,102 | 1,102 | 0 | 886 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Cải tạo sửa chữa Trung tâm giáo dục thường xuyên cũ thành nhà làm việc khối cơ quan huyện Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 23/11/2017-04/06/2018 | QĐ 1334 ngày 23/8/2018 | 2,688 | 2,688 | 2,688 | 2,688 | 0 | 463 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Nhà điều hành Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 15/06/2017-03/05/2019 | QĐ số 1917/QĐ-UBND ngày 23/8/2019 | 5,451 | 5,451 | 5,451 | 5,451 | 0 | 541 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 70B đi khu Hưng Thịnh và khu Tân Hội, xã Lương Sơn, huyện Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 18/9/2020-18/01/2021(120 ngày) | QĐ 612 ngày 18/5/2022 | 3,199 | 3,199 | 3,120 | 3,120 | 79 | 2,120 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Xây dựng tuyến đường nôi đồng từ Trung Ngãi 5 đi xứ đồng thôn Tân An 4 thị trấn Yên Lập, huyện Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 18/10/2017-08/11/2018 | QĐ số 2304/QĐ-UBND ngày 18/12/2018 | 2,916 | 2,916 | 2,916 | 2,916 | 0 | 49 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Sửa chữa, cải tạo hệ thống cấp nước sinh hoạt trung tâm thị trấn Yên Lập đi xóm Chùa 11 + 12 | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 2013-2014 | Số 1062/QĐ-UBND ngày 26/8/2014 | 1,023 | 1,023 | 973 | 973 | 50 | 200 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Sửa chữa, nâng cấp Hội trường phòng Giáo dục cũ làm phòng họp Ban chấp hành huyện Đảng bộ | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 2014 | QĐ số 53 /QĐ-UBND ngày 20/01/2016 | 1,094 | 1,094 | 1,094 | 1,094 | 0 | 48 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Cải tạo nâng cấp nhà làm việc Hội đồng nhân dân huyện Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 15/11/2016-03/01/2018 | QĐ số 1017/QĐ-UBND ngày 12/7/2018 | 742 | 742 | 742 | 742 | 0 | 92 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và một số hạng mục phụ trợ khối cơ quan Huyện ủy và UBND huyện | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 05/12/2017-28/07/2018 | QĐ 1499 ngày 10/9/2018 | 3,466 | 3,466 | 3,466 | 3,466 | 0 | 286 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Yên Lập | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa sân vườn nhà để xe Trung tâm hội nghị huyện Yên Lập | Văn phòng Huyện ủy | UBND huyện Yên Lập | C | 2020-2022 | 2602/QĐ-UBND ngày 24/10/2019 | 2,115 | 2,115 | 2,115 | 2,115 | 0 | 555 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Cải tạo sửa chữa nhà làm việc Huyện uỷ | Văn phòng Huyện ủy | UBND huyện Yên Lập | C | 25/04/2020 21/07/2020 | 705/QĐ-UBND ngày 08/6/2022 | 9,374 | 9,374 | 9,374 | 9,374 | 0 | 7,717 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Cải tạo sửa chữa Trung tâm hội nghị huyện | Văn phòng Huyện ủy | UBND huyện Yên Lập | C | 13/02/2020 16/06/2020 | 704/QĐ-UBND ngày 08/6/2022 | 14,207 | 14,207 | 14,207 | 14,207 | 0 | 5,707 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 16/03/2020; 02/10/2019 | QĐ 724 ngày 11/6/2021 | 13,368 | 13,368 | 13,368 | 13,368 | 0 | 1,368 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Khắc phục sửa chữa tràn giao thông Bến Giành, xã Lương Sơn, huyện Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 03/05/2019-25/10/2019 | QĐ 2361 ngày 08/12/2020 | 4,317 | 4,317 | 4,317 | 4,317 | 0 | 2,217 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Khắc phục sửa chữa tràn giao thông xóm Ngọt, xã Trung Sơn, huyện Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 06/05/2019-15/05/2020 | QĐ 2198 ngày 09/11/2020 | 539 | 539 | 539 | 539 | 0 | 39 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Điểm định canh định cư tập trung xã Mỹ Lung ( hạng mục: Đường giao thông đối ngoại: hệ thống thoát nước nhà văn hóa khu Xuân Thắng) | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ số 1926 ngày 20/11/2017 | 5,094 | 5,094 | 5,010 | 5,010 | 84 | 412 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Đường GTNT xóm Vông 2 - Xóm Hầm xã Phúc Khánh. | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 104 ngày 24/1/2013 | 2,718 | 2,718 | 2,718 | 2,718 | 0 | 448 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Đường GTNT từ UBND xã Nga Hoàng đi Đồng Trại. | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | Số: 468 ngày 20/5/2013 | 3,073 | 3,073 | 3,073 | 3,073 | 0 | 197 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt TTCX Xuân Thủy | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ số 1061/QĐ-UBND ngày 26/8/2014 | 424 | 424 | 424 | 424 | 0 | 124 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cấp nước tự chảy tập trung khu Văn Phú xã Mỹ Lương huyện Yên Lập theo Quyết định 755/QĐ - TTg | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ số 1804/QĐ-UBND ngày 02/11/2017 | 2,264 | 2,264 | 2,188 | 2,188 | 76 | 488 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa tràn Tùng Tùng khu Hon 2 xã Xuân An huyện Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ số 2048/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 | 1,885 | 1,885 | 1,835 | 1,835 | 50 | 360 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Sân vận động giai đoạn 2 ( hạng mục: Cổng tường rào, khán đài B, kè đá san gạt mặt bằng sân, xây bồn cây cảnh trong sân, đường bê tông ngoài sân, sân bê tông trước nhà quản lý + nghỉ VĐV) | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ số 1662/QĐ-UBND ngày 26/7/2019 | 6,278 | 6,278 | 6,033 | 6,033 | 245 | 362 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo sửa chữa kho lưu trữ thành nhà làm việc bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế 1 cửa liên thông hiện đại UBND huyện Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ 752 ngày 19/4/2019 | 566 | 566 | 539 | 539 | 27 | 239 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Sơn Tình, xã Lương Sơn đi khu Đồng Ve, xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ 785 ngày 24/6/2021 | 13,736 | 13,736 | 13,736 | 13,736 | 0 | 3,736 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học - Trường Mầm non Minh Hòa | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ 1998 ngày 12/10/2020 | 5,112 | 5,112 | 5,112 | 5,112 | 0 | 972 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường Mầm non Lương Sơn, huyện Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ 2238 ngày 20/11/2020 | 7,640 | 7,640 | 7,385 | 7,385 | 255 | 735 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang liệt sỹ huyện Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ 2249 ngày 23/11/2020 | 1,104 | 1,104 | 1,104 | 1,104 | 0 | 904 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đương nối điểm định canh định cư Đồng Măng đến điểm định canh định cư Khe Bằng xã Trung Sơn, huyện Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ 865 ngày 09/7/2021 | 13,018 | 13,018 | 13,018 | 13,018 | 0 | 59 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, khuôn viên sân vườn trường THCS Mỹ Lung | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ1049 ngày 27/7/2021 | 1,099 | 1,099 | 1,099 | 1,099 | 0 | 360 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường THCS thị trấn I huyện Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ 1969 ngày 14/12/2021 | 4,336 | 4,336 | 4,336 | 4,336 | 0 | 2,786 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Chợ trung tâm xã Phúc Khánh | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ số170 ngày 11/02/2022 | 10,558 | 10,558 | 10,300 | 10,300 | 258 | 1,300 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đền thờ tướng công Ngô Quang Bích khe Cháu, xã Xuân An, huyện Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ1377 ngày 20/9/2021 | 976 | 976 | 976 | 976 | 0 | 276 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa khuôn viên Trường Tiểu học Minh Hòa | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ 1953 ngày 10/12/2021 | 1,120 | 1,120 | 1,120 | 1,120 | 0 | 120 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | San nền Điểm trường mầm non khu Đâng, xã Trung Sơn, huyện Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ 808 ngày 25/6/2021 | 996 | 996 | 980 | 980 | 16 | 980 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo nâng cấp tuyến đường GTNT liên khu dân cư Phú An - Xuân hà xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ 17 ngày 06/01/2022 | 14,292 | 14,292 | 14,292 | 14,292 | 0 | 7,292 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 08 phòng Trường THCS Xuân Viên, huyện Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ971 ngày 13/7/2022 | 5,975 | 5,975 | 5,700 | 5,700 | 275 | 200 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường THCS Lương Sơn huyện Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | 528/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 | 5,231 | 5,231 | 5,231 | 5,231 | 0 | 731 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà thực hành trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, huyện Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | 1034/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 | 3,443 | 3,443 | 3,443 | 3,443 | 0 | 943 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa khuôn viên Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | 1574/QĐ-UBND 24/10/2022 | 473 | 473 | 473 | 473 | 0 | 473 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng Nghĩa trang liệt sỹ và Đài tưởng niệm các anh hùng Liệt sỹ huyện Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ 92 ngày 17/01/2023 | 11,195 | 11,195 | 11,195 | 11,195 | 0 | 2,797 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Duy tu, cải tạo sửa chữa Trường mầm non khu Hon I, xã Xuân An | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ 1307 ngày 29/8/2023 | 1,564 | 1,564 | 1,450 | 1,450 | 114 | 450 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ dốc Gốc Vải khu Bãi Giác đi khu Đồng Măng, xã Trung Sơn, huyện Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ 512 ngày 24/4/2023 | 7,602 | 7,602 | 7,602 | 7,602 | 0 | 3,202 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, sân vườn và công trình phụ trợ trường THCS thị trấn I | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ 1127 ngày 04/8/2021 | 1,400 | 1,400 | 1,400 | 1,400 | 0 | 200 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Điểm định canh định cư tập trung xã Thượng Long ( hạng mục: San nền, thoát nước,đường giao thông và cấp điện sinh hoạt 0,4KV - Vị trí 2 khu Đồi Giang) | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ số 2246/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 | 8,305 | 8,305 | 8,183 | 8,183 | 123 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Điểm định canh định cư xã tập trung xã Mỹ Lung ( hạng mục: Đường giao thông; cấp nước tự chảy tập trung - khu Xuân Thắng) | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ số 1910 ngày 16/11/2017 | 5,345 | 5,345 | 5,312 | 5,312 | 33 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Duy tu bảo dưỡng công trình nước tự chảy tập trung khu Xuân Hà, Xuân Thắng xã Mỹ Lương | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ số 1803/QĐ-UBND ngày 02/11/2017 | 640 | 640 | 600 | 600 | 40 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Khai hoang tập trung đất sản xuất thôn Châu Đá xã Trung Sơn huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ số 1476/QĐ-UBND ngày 09/10/2017 | 2,406 | 2,406 | 2,360 | 2,360 | 46 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Duy tu bảo dưỡng công trình nước tự chảy tập trung khu 4 Đồng Xuân xã Xuân Viên | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ số 1151/QĐ-UBND ngày 02/8/2018 | 866 | 866 | 826 | 826 | 41 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường GTNT Thị trấn đi xã Đồng Thịnh (Tuyến nghĩa địa Đồng Cạn- Ao mắt vịt đội 5 Đồng Thịnh) | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 539 ngày 7/6/2013 | 4,290 | 4,290 | 4,038 | 4,038 | 252 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đập thủy lợi suối Dân xã Đồng Thịnh | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 33 ngày 9/1/2014 | 4,719 | 4,719 | 4,420 | 4,420 | 299 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Xây dựng đường 35Kv, trạm biến áp 250 KVA, đường dây 0,4Kv cụm Công nghiệp, Tiểu thủ công nghiệp xã Lương Sơn | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 372/QĐ-UBND ngày 25/3/2014 | 1,153 | 1,153 | 900 | 900 | 253 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nạo vét kè sạt lở Ngòi Cả, Ngòi Me thị trấn Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ số 539/QĐ-UBND ngày 20/5/2016 | 3,567 | 3,567 | 3,390 | 3,390 | 177 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà điều hành và các hạng mục phụ trợ trường Mầm Non 2 tầng phòng huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ số 698-UBND ngày 23/6/2016 | 2,094 | 2,094 | 2,000 | 2,000 | 94 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật điểm táI định cư khu BãI rác Bến sơn thị trấn Yên Lập, huyện Yên Lập; Hạng mục: Hệ thống thoát nước | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ số 1189 ngày 08/9/2017 | 351 | 351 | 300 | 300 | 51 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Hạng mục: San nền sân vận động | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ số 549 ngày 23/5/2016 | 1,062 | 1,062 | 931 | 931 | 131 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Hạng mục: Hệ thống thoát nước | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ số 550 ngày 23/5/2016 | 2,078 | 2,078 | 1,900 | 1,900 | 178 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Hạng mục: Bục sân khấu ngoài trời và đường vào sân vận động | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ số 547 ngày 23/5/2016 | 904 | 904 | 894 | 894 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Hạng mục: Đường bao phía Nam sân vận động. | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ số 548 ngày 23/5/2016 | 1,327 | 1,327 | 1,294 | 1,294 | 33 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Hạng mục: San đắp nền giai đoạn II (Đợt II) | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ số1450 ngày 27/10/2015 | 1,797 | 1,797 | 1,764 | 1,764 | 33 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Đường nội bộ khuôn viên khối cơ quan huyện ủy UBND huyện Yên Lập. | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ số 2094/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 | 912 | 912 | 885 | 885 | 27 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đập thủy lợi Mài Dao, xã Xuân Thủy, huyện Yên Lập. | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ số 1869/QĐ-UBND ngày 18/10/2018 | 9,995 | 9,995 | 8,221 | 8,221 | 1,774 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Sửa chữa nhà làm việc phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ số 1013/QĐ-UBND ngày 12/7/2018 | 617 | 617 | 550 | 550 | 67 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Tuyến đường từ trung tâm xã đến tràn Đồng Măng, xã Trung Sơn, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ số 3029/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 | 4,162 | 4,162 | 4,000 | 4,000 | 162 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo nâng cấp đường giao thông nông thôn khu 10, xã Ngọc Đồng, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ 120 ngày 13/01/2020 | 2,906 | 2,906 | 2,600 | 2,600 | 306 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Sân bóng chuyền phục vụ Đại hội thể dục thể thao huyện Yên Lập lần thứ VIII năm 2017 | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ 473 ngày 18/4/2018 | 297 | 297 | 250 | 250 | 47 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo môi trường rác thải xã Lương Sơn huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ780 ngày 23/6/2022 | 2,187 | 2,187 | 2,000 | 2,000 | 187 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn tuyến Quyết Tiến – Minh Tiến, xã Minh Hòa, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ 377 ngày 31/3/2023 | 2,075 | 2,075 | 2,000 | 2,000 | 75 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp khuôn viên Trường Mầm non xã Minh Hòa | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ 457 ngày 17/4/2023 | 388 | 388 | 300 | 300 | 88 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL70B đi khu Dần, khu Vượng xã Xuân An | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ 1378 ngày 14/9/2023 | 3,080 | 3,080 | 3,000 | 3,000 | 80 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Sửa chữa cải tạo làm mới hệ thống đèn Led trang trí tuyên truyền trung tâm thị trấn Yên Lập huyện Yên Lập | TT VH-TT-DL | UBND huyện Yên Lập | C | | 2921 ngày 29/11/2019 | 660 | 660 | 660 | 660 | 0 | 160 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp khuôn viên UBND huyện | Văn phòng UBND& HĐND | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ số 1642/QĐ-UBND ngày 09/11/2021 | 1,568 | 1,568 | 1,568 | 1,568 | 0 | 672 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND huyện | Văn phòng UBND& HĐND | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ số 431/QĐ-UBND ngày 07/4/2022 | 11,640 | 11,640 | 11,640 | 11,640 | 0 | 6,640 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Sân vườn tường rào nhà để xe trung tâm bồi dưỡng chính trì huyện Yên Lập | TT bồi dưỡng chính trị huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 2011-2012 | QĐ số 1301/QĐ-UBND ngày 25/10/2013 | 832 | 832 | 832 | 750 | 0 | 82 | 82 | 82 | 0 | 0 | 0 | 0 | 82 | 82 | | |
| - | Sửa chữa nâng cấp tháo dỡ di chuyển cột tháp ANTEN phát sóng phát thanh truyền hình đại TTTH huyện Yên Lập | TT VH-TT-DL | UBND huyện Yên Lập | C | | 1124 ngày 06/6/2019 | 243 | 243 | 243 | 243 | 0 | 222 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng tường rào tường chắn Đài TTTH huyện Yên Lập | TT VH-TT-DL | UBND huyện Yên Lập | C | | 518 ngày 26/3/2020 | 278 | 278 | 278 | 278 | 0 | 20 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Khắc phục sửa chữa tràn giao thông xóm Mát, xã Phúc Khánh, huyện Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 20/05/2019-25/9/2020 | QĐ 392 ngày 05/4/2022 | 847 | 847 | 847 | 847 | 0 | 147 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc Thường trực khuôn viên Huyện ủy huyện Yên Lập | Văn phòng Huyện ủy | UBND huyện Yên Lập | C | | 1343/QĐ-UBND ngày 21/6/2019 | 5,788 | 5,788 | 5,788 | 5,788 | 0 | 1,788 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *2* | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ xã Xuân Viên đi xã Xuân Thủy, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 02/11/2018-30/4/2019 | QĐ 1546 ngày 13/10/2017; QĐ ĐC 1687 ngày 26/9/2018 | 11,471 | 8,042 | 7,195 | 6,700 | 847 | 695 | 695 | 695 | 0 | 200 | 200 | 0 | 495 | 495 | | |
| - | Trạm y tế Thị trấn, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ 1857 ngày 26/10/2018; QĐ1819 ngày 09/8/2019 | 3,810 | 3,616 | 3,500 | 3,500 | 116 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Chỉnh trang vỉa hè, hành lang, hệ thống điện chiếu sáng đô thị, thị trấn Yên Lập, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 7/7/2019-03/1/2024 | QĐ 1883a ngày 22/10/2018 | 14,818 | 13,083 | 12,245 | 11,745 | 838 | 3,445 | 500 | 500 | 0 | 0 | 0 | 0 | 500 | 500 | | |
| - | Hạ tầng giao thông kết nối cụm công nghiệp thị trấn Yên Lập với tỉnh lộ 313, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 31/7/2019-13/6/2022 | QĐ 1854 ngày 16/10/2018 | 14,950 | 13,941 | 12,850 | 12,350 | 1,091 | 850 | 500 | 500 | 0 | 0 | 0 | 0 | 500 | 500 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ khu Tân Tiến, xã Thượng Long đến đường huyện 97 (xã Phúc Khánh) | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 30/9/2020-18/01/2023 | QĐ 26387ngày 25/10/2019;QĐ điều chỉnh 1159 ngày 01/7/2020 | 3,670 | 3,352 | 3,300 | 3,200 | 52 | 1,800 | 100 | 100 | 0 | 0 | 0 | 0 | 100 | 100 | | |
| - | Nâng cấp cơ sở vật chất trường Mầm non Lương Sơn, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 14/9/2020 - 28/6/2023 | QĐ 2648 ngày 28/10/2019; QĐ điều chỉnh 1652 ngày 26/8/2020 | 14,514 | 13,253 | 12,662 | 12,662 | 591 | 10,662 | 912 | 912 | 0 | 912 | 912 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Khu tập kết rác thải tập trung huyện Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ 1557 ngày 28/10/2016 | 14,445 | 13,052 | 10,800 | 10,800 | 2,252 | 300 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ khu Xe Ngà, xã Mỹ Lương đi khu Tân Sơn, xã Lương Sơn, | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ điều chỉnh 04 ngày 12/01/2021 | 7,500 | 7,039 | 6,500 | 6,500 | 539 | 4,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | huyện Yên Lập | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *3* | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *II* | ***Các dự án/công trình giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1* | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Khe Gầy đến Khe Bằng, xã Trung Sơn, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 10/4/2021-09/8/2021 | QĐ số 703 ngày 08/6/2022 | 14,725 | 14,725 | 14,533 | 14,533 | 191 | 14,533 | 646 | 646 | 0 | 646 | 646 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT tuyến gốc Vinh từ ông Thêm khu 3 Đồng Xuân đi ông Đăng Thuỷ khu 8 xã Xuân Thuỷ (nhánh 1); từ ông Thêm khu 3 Đồng Xuân đi ông Tường, ông Hưng khu 2 Đồng Xuân xã Xuân Viên (nhánh 2) | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 26/7/2021-26/12/2021 ( 150 ngày) | QĐ số 419/QĐ-UBND ngày 11/4/2023 | 1,966 | 1,966 | 1,938 | 1,800 | 28 | 1,938 | 138 | 138 | 0 | 0 | 0 | 0 | 138 | 138 | | |
| - | Sửa chữa khẩn cấp công trình đập tràn Khe Gầy, xã Trung Sơn, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 16/10/2021-31/12/2021-29/3/2022 | QĐ 1724 ngày 17/11/2022 | 3,119 | 3,119 | 3,118 | 3,035 | 1 | 3,118 | 618 | 618 | 0 | 535 | 535 | 0 | 84 | 84 | | |
| - | Đường giao thông khu vực Sáu Khe, xã Trung Sơn, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ (đoạn tuyến từ khu Đồng Măng đi khu Thành Xuân) | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 26/11/2021-24/7/2022 | 1841/QĐ-UBND 09/12/2022 | 11,333 | 11,333 | 11,322 | 11,322 | 11 | 11,322 | 1,322 | 1,322 | 0 | 1,322 | 1,322 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Xây dựng lớp học tại điểm trường tiểu học khu Đồng Măng, xã Trung Sơn, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 03/11/2021-01/02/2022 | QĐ 455 ngày 14/4/2023 | 1,067 | 1,067 | 1,033 | 1,000 | 34 | 1,033 | 33 | 33 | 0 | 0 | 0 | 0 | 33 | 33 | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường Tiểu học Hưng Long huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 7/7/2021-31/12/2021-15/2/2022 | QĐ số 1753 ngày 17/11/2023 | 5,045 | 5,045 | 4,551 | 4,051 | 494 | 4,551 | 1,300 | 1,300 | 0 | 800 | 800 | 0 | 500 | 500 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ nhà sinh hoạt cộng đồng đi nhà ông Tài, khu 1, xã Mỹ Lung, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 30/9/2021-28/01/2022 | QĐ 967 ngày 14/7/2023 | 4,210 | 4,210 | 4,195 | 3,120 | 16 | 4,195 | 1,075 | 1,075 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1,075 | 1,075 | | |
| - | Nhà điều hành trường Mầm non xã Xuân An huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 01/6/2022-27/11/2022 | QĐ 2133 ngày 29/12/2023 | 4,494 | 4,494 | 4,493 | 4,276 | 1 | 4,493 | 243 | 243 | 0 | 26 | 26 | 0 | 217 | 217 | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường Tiểu học xã Đồng Lạc, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 22/5/2022-18/11/2022 | QĐ 74 ngày 15/01/2024 | 6,315 | 6,315 | 6,187 | 5,506 | 128 | 6,187 | 2,387 | 2,387 | 0 | 1,706 | 1,706 | 0 | 681 | 681 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Tân Long đi đập Lèn xã Đồng Thịnh huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 08/6/2021-08/12/2021-28/04/2022 | QĐ số 677 ngày 10/6/2024 | 6,331 | 6,331 | 6,298 | 6,049 | 34 | 6,298 | 298 | 298 | 0 | 49 | 49 | 0 | 248 | 248 | | |
| - | Nhà lớp học và điều hành Trường THCS Ngọc Lập, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 29/12/2022-22/6/2023 | QĐ 07 ngày 03/1/2025 | 6,277 | 6,277 | 5,900 | 5,900 | 377 | 5,900 | 2,700 | 2,700 | 0 | 2,700 | 2,700 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng cầu tạm dân sinh Suối Ly, xã Thượng Long, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 25/5/2023-25/11/2023 | QĐ 1322 ngày 24/9/2024 | 838 | 838 | 781 | 742 | 57 | 781 | 181 | 181 | 0 | 142 | 142 | 0 | 39 | 39 | | |
| - | Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng học trường THCS xã Ngọc Đồng, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 20/6/2023 20/12/2023 | QĐ 10 ngày 03/01/2025 | 6,085 | 6,085 | 6,060 | 6,060 | 25 | 6,060 | 3,810 | 3,810 | 0 | 3,810 | 3,810 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn từ QL 70B (Km58+400) đi hội trường khu 1, xã Xuân Viên, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 08/05/2023 22/12/2023 | QĐ 584 ngày 28/4/2025 | 5,854 | 5,854 | 5,807 | 5,723 | 47 | 5,807 | 1,407 | 1,407 | 0 | 1,323 | 1,323 | 0 | 84 | 84 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp Nhà lớp học thành Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường Mầm non xã Đồng Thịnh, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 4/10/2023 - 19/4/2024 | QĐ 641 ngày 12/5/2025 | 5,277 | 5,277 | 5,150 | 4,750 | 127 | 5,150 | 2,200 | 2,200 | 0 | 1,800 | 1,800 | 0 | 400 | 400 | | |
| - | Xây dựng cầu tạm dân sinh Ngòi Cả, thị trấn Yên Lập, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 25/5/2023- 25/11/2023 | QĐ 641 ngày 28/5/2025 | 805 | 805 | 750 | 600 | 55 | 750 | 150 | 150 | 0 | 0 | 0 | 0 | 150 | 150 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đập chứa nước khu Lòng chảo, xã Minh Hòa, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 20/8/2021 - 08/02/2023 | QĐ 580 ngày 28/4/2025 | 12,466 | 12,466 | 10,500 | 10,000 | 1,966 | 10,500 | 1,000 | 1,000 | 0 | 500 | 500 | 0 | 500 | 500 | | |
| - | Xây dựng đường điện hạ thế vào khe Họ Tòng, khu Gầy, xã Trung Sơn, huyện Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ số 1252/QĐ-UBND ngày 10/9/2024 | 179 | 179 | 150 | 150 | 29 | 150 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà sàn Dân tộc mường huyện Yên Lập | TT VH-TT-DL | UBND huyện Yên Lập | C | 2023-2023 | 1055/QĐ-UBND 02/8/2023 | 326 | 326 | 326 | 326 | 0 | 326 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Sửa chữa trụ sở làm việc Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông huyện Yên Lập | TT VH-TT-DL | UBND huyện Yên Lập | C | 18/8/2023 15/11/2023 | Số 1814/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 | 436 | 436 | 420 | 420 | 16 | 420 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn tuyến từ QL 70B đi khu Đá Trắng, xã Lương Sơn | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 5/2/2021 | QĐ số 311 ngày 13/3/2023 | 2,978 | 2,978 | 2,978 | 2,978 | 0 | 2,978 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn tuyến từ QL 70B đi khu Xuân Thượng, xã | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 19/2/2021 10/2021 | QĐ số 589 ngày 11/5/2022 | 3,580 | 3,580 | 3,474 | 3,463 | 106 | 3,474 | 1,258 | 1,258 | 0 | 1,247 | 1,247 | 0 | 11 | 11 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Lương Sơn, huyện Yên Lập | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo nâng cấp đường giao thông nội bộ khu chôn lấp rác thải khu Bến Sơn thị trấn Yên Lập huyện Yên Lập | TT PTCCN | UBND huyện Yên Lập | C | T12/2022 - T3/2023 | QĐ số 732/QĐ-UBND ngày 12/6/2022 | 750 | 750 | 750 | 750 | 0 | 750 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp hệ thống cổng chào và điện chiếu sáng công cộng huyện Yên Lập | TT PTCCN | UBND huyện Yên Lập | C | 07/01/2023-27/03/2023 | QĐ số 1237/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 | 965 | 965 | 900 | 900 | 65 | 900 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo hệ thống Led trang trí từ ngã 3 đèn giao thông đi cầu Bến Số và hệ thống đèn trang trí vườn hoa cầu Ngả Hai thị trấn Yên Lập huyện Yên Lập | TT PTCCN | UBND huyện Yên Lập | C | 05/5/2023-18/8/2023 | QĐ số 1508/QĐ-UBND ngày 09/10/2023 | 845 | 845 | 845 | 845 | 0 | 845 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà điều hành Trung học cơ sở Lương Sơn | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 26/7/2021-26/12/2021 ( 150 ngày) | QĐ 1659 ngày 04/11/2022 | 4,472 | 4,472 | 4,380 | 4,380 | 92 | 4,380 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Kè chống sạt lở Ngòi Cả từ cầu Bến Số đến khu Chùa 12, thị trấn Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 07/9/2021-26/12/2021( 110 ngày) 31/5/2022 | QĐ 637 ngày 31/5/2024 | 3,704 | 3,704 | 3,704 | 3,704 | 0 | 3,704 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng từ khu đất ở Bến Sơn đến dốc Đá Thờ, thị trấn Yên Lập, huyện Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ số 396 ngày 05/04/2022 | 877 | 877 | 810 | 810 | 67 | 810 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng hạ tầng đấu giá QSD đất ở khu Tân An 4, thị trấn Yên Lập, huyện Yên Lập( vị trí 1) | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ số 2087 ngày 27/12/2021 | 14,360 | 14,360 | 14,360 | 14,360 | 0 | 14,360 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường tiểu học và THCS xã Nga Hoàng, huyện Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | 1661/QĐ-UBND 08/11/2022 | 5,045 | 5,045 | 4,950 | 4,950 | 95 | 4,950 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo khuôn viên trường THCS Xuân Viên | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ số 1937ngày 20/12/2023 | 3,746 | 3,746 | 3,746 | 3,746 | 0 | 3,746 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa đường giao thông nông thôn khu Đình Cả, xã Hưng Long, huyện Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ số 1853 ngày 07/12/2023 | 8,274 | 8,274 | 8,217 | 8,217 | 57 | 8,217 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, cải tạo khuân viên và các hạng mục phụ trợ trường THCS Minh Hòa, huyện Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ số 1936 ngày 20/12/2023 | 6,961 | 6,961 | 6,961 | 6,961 | 0 | 6,961 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn các khu 4, 5, 6, xã Xuân Viên, huyện Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ số 1864 ngày 11/12/2023 | 13,952 | 13,952 | 13,952 | 13,952 | 0 | 13,952 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà công vụ, nhà khách huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ 1826 ngày 04/12/2023 | 4,557 | 4,557 | 4,557 | 4,557 | 0 | 4,557 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Tu sửa khẩn cấp kè Đức Xuân, xã Minh Hòa | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ số 154 ngày 10/2/2023 | 1,329 | 1,329 | 1,300 | 1,300 | 29 | 1,300 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường giao thông nông thôn bằng bê tông xi măng huyện Yên Lập | Phòng KT&HT | UBND huyện Yên Lập | C | | | 8,093 | 8,093 | 8,093 | 8,093 | 0 | 8,093 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Mua sắm máy phát sóng FM công suất 1Kw lắp đặt tại đài truyền thanh, truyền hình huyện Yên Lập | TT VH-TT-DL | UBND huyện Yên Lập | C | | 1752 ngày 26/11/2021 | 500 | 500 | 500 | 500 | 0 | 500 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *2* | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 70B đi khu Tân Sơn, xã Lương Sơn, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 04/7/2121 - 12/1/2022 | QĐ số 658 ngày 26/5/2021 | 10,074 | 9,340 | 8,966 | 8,930 | 374 | 8,966 | 36 | 36 | 0 | 0 | 0 | 0 | 36 | 36 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL 70B đi Xuân Hương, Hưng Thịnh xã Lương Sơn, huyện | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 22/7/2021 - 28/1/2022 | QĐ 734 ngày 15/6/2021 | 8,251 | 8,211 | 8,112 | 8,040 | 99 | 8,112 | 72 | 72 | 0 | 0 | 0 | 0 | 72 | 72 | | |
| - | Cải tạo nâng cấp tuyến đường liên khu dân cư xã Xuân Thủy, huyện Yên Lập (Giai đoạn 2) | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 28/6/202130/12/2023 | QĐ ĐC số 545 ngày 06/5/2021 | 4,834 | 4,507 | 3,894 | 3,858 | 613 | 3,894 | 36 | 36 | 0 | 0 | 0 | 0 | 36 | 36 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa tuyến đường từ Quốc lộ 70B đi khu 7, khu 5, xã Mỹ Lung, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 20/07/2021-15/03/2022 | QĐ số 701 ngày 08/6/2021 | 12,234 | 11,492 | 11,016 | 10,979 | 476 | 11,016 | 126 | 126 | 0 | 89 | 89 | 0 | 37 | 37 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn khu Vĩnh Thịnh, khu Xe Ngà, xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 27/4/2022-24/10/2022 | QĐ 1772/QĐ-UBND ngày30/11/2021;QĐĐC 24/QĐ-BQL ngày 23/3/2022;QĐĐC 27/QĐ-BQL ngày 31/3/2022 | 7,463 | 7,180 | 7,095 | 7,095 | 85 | 7,095 | 95 | 95 | 0 | 95 | 95 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông tuyến QL 70B đi TL 321C, xã Lương Sơn, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 20/5/2022-16/11/2022 | QĐ 1767/QĐ-UBND ngày 30/11/2021;QĐĐC 47/QĐ-BQL ngày 26/4/2022 | 10,269 | 9,767 | 8,826 | 8,826 | 941 | 8,826 | 5,090 | 5,090 | 0 | 5,090 | 5,090 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường kết nối quốc lộ 70B đi khu 1, khu 8 xã Xuân Viên, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 27/5/2022-23/11/2022 | QĐ 1768/QĐ-UBND ngày 30/11/2021;QĐĐC 29/QĐ-BQL ngày 04/4/2022 | 10,053 | 9,874 | 9,594 | 9,558 | 280 | 9,594 | 171 | 171 | 0 | 135 | 135 | 0 | 36 | 36 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ cầu Hàm Rồng đi khu Minh Cát, xã Đồng Lạc, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 14/6/2022-20/4/2023 | QĐ 1775/QĐ-UBND ngày 30/11/2021;QĐĐC 65/QĐ-BQL ngày 06/5/2022 | 14,497 | 14,230 | 14,000 | 13,846 | 230 | 14,000 | 2,000 | 2,000 | 0 | 1,846 | 1,846 | 0 | 154 | 154 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường kết nối tỉnh lộ 313D đi khu Minh Tiến, Minh Đức, xã Minh Hòa, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 13/11/2022 11/12/2023 | QĐ 1766/QĐ-UBND ngày 30/11/2021;QĐĐC 121/QĐ-BQL ngày 02/6/2022 | 14,587 | 13,625 | 13,305 | 13,200 | 320 | 13,305 | 2,105 | 2,105 | 0 | 2,000 | 2,000 | 0 | 105 | 105 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông khu 8 đi khu 11, xã Xuân Thủy, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 22/07/2022 30/4/2023 | QĐ 1761/QĐ-UBND ngày 29/11/2021; QĐĐC 823/QĐ-BQL ngày 30/6/2022 | 14,419 | 13,930 | 12,179 | 12,062 | 1,751 | 12,179 | 800 | 800 | 0 | 684 | 684 | 0 | 116 | 116 | | |
| - | Xây dựng hạ tầng đấu giá QSD đất ở khu Tân An 4, thị trấn Yên Lập, huyện Yên Lập (vị trí 2) | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 30/7/2022-02/02/2023 | QĐ 723 ngày 15/6/2022; QĐĐC 141/QĐ-BQL ngày 04/7/2022 | 4,600 | 4,543 | 4,400 | 3,000 | 143 | 4,400 | 1,400 | 1,400 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1,400 | 1,400 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ khu Bóp đi khu Nhồi, xã Trung Sơn, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 05/10/2022 10/7/2023 | QĐ ĐC số 239 ngày 20/9/2022 | 11,000 | 10,791 | 10,900 | 10,560 | 0 | 10,900 | 900 | 900 | 0 | 560 | 560 | 0 | 340 | 340 | | |
| - | Xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu khu 9, xã Mỹ Lung, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 21/4/2023 30/5/2024 | QĐ ĐC 240/QĐ-BQL ngày 20/9/2022 | 13,356 | 11,634 | 8,755 | 7,900 | 2,879 | 8,755 | 855 | 855 | 0 | 0 | 0 | 0 | 855 | 855 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL70B đi khu Văn Phú, Đồng An xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 01/11/2022-28/12/2023 | QĐ 1375/QĐ-UBND ngày 19/9/2022; QĐ ĐC 265/QĐ-BQL ngày 21/10/2022 | 14,900 | 13,500 | 13,420 | 13,342 | 80 | 13,420 | 78 | 78 | 0 | 0 | 0 | 0 | 78 | 78 | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học Trường tiểu học Mỹ Lung, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 27/10/2022-15/4/2023 | QĐ 1376/QĐ-UBND ngày 19/9/2022 | 5,315 | 5,090 | 5,090 | 4,546 | 0 | 5,090 | 1,710 | 1,710 | 0 | 1,166 | 1,166 | 0 | 544 | 544 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn đến trung tâm xã Minh Hòa, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 14/11/2022-23/5/2023 | QĐ 907/QĐ-UBND ngày 06/7/2022; QĐ ĐC 290/QĐ-BQLDA ngày 02/11/20222 | 10,500 | 10,333 | 10,333 | 9,840 | 0 | 10,333 | 733 | 733 | 0 | 240 | 240 | 0 | 493 | 493 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn đến trung tâm xã Ngọc Đồng, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 06/12/2022 29/12/2023 | QĐ 908/QĐ-UBND ngày 06/7/2022; QĐ ĐC 336/QĐ-BQLDA ngày 21/11/20222 | 7,403 | 7,191 | 7,064 | 6,829 | 127 | 7,064 | 1,064 | 1,064 | 0 | 829 | 829 | 0 | 235 | 235 | | |
| - | Xây dựng hạ tầng đấu giá quyền sử dụng (QSD) đất ở khu Sơn Nga, xã Nga Hoàng, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 16/3/2023-14/6/2023 | QĐ số 226 /QĐ-UBND ngày 27/2/2023 | 2,400 | 2,325 | 1,400 | 1,000 | 925 | 1,400 | 400 | 400 | 0 | 400 | 400 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn kết nối quốc lộ 70B đi khu Xuân Nhật, Văn Phú, xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập. | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 20/5/2023-19/11/2023 | QĐ số 1702/QĐ-UBND ngày 14/11/2022; QĐĐC số 46/QĐ-BQLDA ngày 13/4/2023; QĐĐC số 434/QĐ-BQLDA ngày 27/10/2023 | 8,000 | 7,860 | 7,858 | 7,330 | 2 | 7,858 | 1,858 | 1,858 | 0 | 1,330 | 1,330 | 0 | 528 | 528 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối tỉnh lộ 313 đi Cụm công nghiệp thị trấn Yên Lập và Sân vận động huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 18/5/2023 - 28/12/2023 | QĐĐC số 464/QĐ-BQLDA ngày 14/11/2023 | 14,500 | 14,207 | 14,045 | 14,045 | 162 | 14,045 | 45 | 45 | 0 | 45 | 45 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết tỉnh lộ 313D đi khu Sinh Tiến, Quyết Tiến xã Minh Hòa, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 20/7/2023-06/3/2024 | QĐĐC số 187/QĐ-BQLDA ngày 30/6/2023 | 13,600 | 12,440 | 11,870 | 11,870 | 570 | 11,870 | 870 | 870 | 0 | 870 | 870 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp khuôn viên trụ sở Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 27/7/2023-31/12/2023 | QĐ số 814/QĐ-UBND ngày 27/6/2023;QĐĐC số 203/QĐ-BQLDA ngày 05/7/2023 | 4,669 | 4,496 | 3,900 | 3,200 | 596 | 3,900 | 700 | 700 | 0 | 0 | 0 | 0 | 700 | 700 | | |
| - | Xây dựng cầu Bến Châu khu An Lạc, xã Đồng Lạc, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 04/8/2023-28/3/2024 | QĐĐC số 495/QĐ-BQLDA ngày 09/12/2023 | 8,000 | 7,400 | 6,683 | 6,250 | 717 | 6,683 | 433 | 433 | 0 | 0 | 0 | 0 | 433 | 433 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn đến trung tâm xã Xuân Viên, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 01/8/2023 25/2/2024 | QĐĐC số 205/QĐ-BQLDA ngày 06/7/2023 | 9,500 | 9,321 | 9,400 | 9,062 | 0 | 9,400 | 1,000 | 1,000 | 0 | 662 | 662 | 0 | 338 | 338 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn từ QL70B đi Khu 1, xã Mỹ Lung, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 02/8/2023-29/3/2024 | QĐ số 760/QĐ-UBND ngày 19/6/2023 | 10,000 | 9,511 | 9,236 | 9,200 | 275 | 9,236 | 4,236 | 4,236 | 0 | 4,200 | 4,200 | 0 | 36 | 36 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn đến trung tâm xã Đồng Lạc, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 15/07/2023 30/9/2024 | QĐĐC số 196/QĐ-BQLDA ngày 03/7/2023 | 7,500 | 7,228 | 6,800 | 6,453 | 428 | 6,800 | 2,000 | 2,000 | 0 | 1,653 | 1,653 | 0 | 347 | 347 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn đến trung tâm xã Phúc Khánh, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 23/8/2023-19/5/2024 | QĐ số 1697/QĐ-UBND ngày 14/11/2022;QĐĐC số 278/QĐ-BQLDA ngày | 12,000 | 11,709 | 12,000 | 11,276 | 0 | 12,000 | 1,300 | 1,300 | 0 | 576 | 576 | 0 | 724 | 724 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | 04/8/2023 | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Ký túc xá trường Tiểu học bán trú xã Trung Sơn, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 20/10/2023-20/7/2024 | QĐ số 1698/QĐ-UBND ngày 14/11/2022;QĐĐC số 256/QĐ-BQLDA ngày 26/7/2023 | 8,000 | 7,892 | 7,672 | 7,453 | 220 | 7,672 | 2,172 | 2,172 | 0 | 1,953 | 1,953 | 0 | 219 | 219 | | |
| - | Nhà lớp học và công trình phụ trường Tiểu học bán trú xã Trung Sơn, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 14/8/2023-30/12/2024 | QĐ số 1699/QĐ-UBND ngày 14/11/2022;QĐĐC số 255/QĐ-BQLDA ngày 26/7/2023 | 6,599 | 6,500 | 6,500 | 5,523 | 0 | 6,500 | 1,047 | 1,047 | 0 | 70 | 70 | 0 | 977 | 977 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường BTXM khu Minh Đức- Phú Cường, xã Minh Hòa, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 06/8/2024 09/01/2025 | QĐ số 1513/UBND ngày 09/10/2023; QĐĐC số 214/QĐ-BQLDA ngày 19/7/2024 | 14,812 | 13,028 | 12,200 | 12,200 | 828 | 12,200 | 9,700 | 9,700 | 0 | 9,700 | 9,700 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng sân khấu ngoài trời Sân vận động huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 20/8/2024 - 18/10/2024 | QĐ số 1757/UBND ngày 20/11/2023; QĐĐC số 266/QĐ-BQLDA ngày 08/8/2024 | 460 | 435 | 411 | 351 | 24 | 411 | 60 | 60 | 0 | 0 | 0 | 0 | 60 | 60 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Chính trị huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 1/11/2024 - 25/12/2024 | QĐĐC số 440/QĐ-BQLDA ngày 29/10/2024 | 897 | 859 | 900 | 798 | 0 | 900 | 400 | 400 | 0 | 298 | 298 | 0 | 102 | 102 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục Trung tâm Hội nghị huyện và các nhà làm việc của Huyện ủy (giai đoạn 1) | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 11/1/2025 20/2/2025 | Số 1952/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 | 652 | 614 | 600 | 567 | 14 | 600 | 600 | 600 | 0 | 567 | 567 | 0 | 33 | 33 | | |
| - | Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng Trường THCS bán trú Trung Sơn huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 02/12/2022 - 05/9/2023 | QĐ 910/QĐ-UBND ngày 06/7/2022 | 10,850 | 10,700 | 10,517 | 10,042 | 183 | 10,517 | 475 | 0 | 475 | 0 | 0 | 0 | 475 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Xây dựng nhà công vụ giáo viên Trường THCS bán trú Trung Sơn huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 24/11/2022-31/5/2023 | QĐ 911/QĐ-UBND ngày 06/7/2022 | 3,715 | 3,700 | 3,700 | 3,425 | 0 | 3,700 | 275 | 0 | 275 | 0 | 0 | 0 | 275 | 0 | | |
| - | Bố trí sắp xếp ổn định dân cư xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 26/12/2022-30/12/2024 | QĐ số 1826/QĐ-UBND ngày 06/12/2022 | 14,329 | 13,927 | 13,829 | 13,366 | 98 | 13,829 | 1,229 | 0 | 1,229 | 766 | 0 | 766 | 463 | 0 | | |
| - | Xây dựng nhà ký túc xá và công trình phụ trợ trường THCS bán trú Trung Sơn huyện Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 15/11/2022-15/9/2023 | QĐ 912/QĐ-UBND ngày 06/7/2022 | 2,268 | 2,121 | 2,062 | 2,062 | 59 | 2,062 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Bố trí sắp xếp ổn định dân cư xã Lương Sơn, huyện Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 26/12/2022-03/10/2023 | QĐ số 1825/QĐ-UBND ngày 06/12/2022 | 13,200 | 12,923 | 12,700 | 12,700 | 223 | 12,700 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối tỉnh lộ 313D đi khu Đồng Phú, khu Đồng Tiến, xã Đồng Lạc, huyện Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 24/5/2023-24/2/2024 | QĐĐC số 1576 ngày 25/10/2022;QĐĐC số 56/QĐ-BQLDA ngày 18/4/2023 | 14,500 | 14,181 | 13,500 | 13,000 | 681 | 13,500 | 500 | 500 | 0 | 0 | 0 | 0 | 500 | 500 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn từ QL 70B đi khu 6 xã Xuân Viên, huyện Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 21/8/2022 18/9/2023 | QĐ 1770/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 | 9,594 | 9,362 | 9,250 | 9,250 | 112 | 9,250 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng trụ sở công an xã Đồng Lạc | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | Gđ 1: 04/7/2024 - 17/9/2024 | QĐ số 30/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 | 3,372 | 2,240 | 1,600 | 1,600 | 640 | 1,600 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo sửa chữa trụ sở công an xã Hưng Long | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | Gđ 1: 04/7/2024 - 17/9/2024 | QĐ số 45/QĐ-UBND ngày 12/6/2024 | 550 | 529 | 500 | 500 | 29 | 500 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học, khuôn viên trường Mầm non Trung Sơn | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 13/7/2024-14/12/2024 | QĐ số 1747/UBND ngày 15/11/2023; QĐĐC số 177/QĐ- | 1,150 | 1,084 | 1,050 | 1,050 | 34 | 1,050 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | BQLDA ngày 08/7/2024 | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối tỉnh lộ 313D đi khu Phú Cường, xã Minh Hòa và xã Đồng Lạc, huyện Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 10/7/2023 10/6/2024 | QĐ số 1701/QĐ-UBND ngày 14/11/2022;QĐĐC số 151/QĐ-BQLDA ngày 16/6/2023 | 14,500 | 14,200 | 14,000 | 14,000 | 200 | 14,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng đường giao thông nông thôn bằng bê tông xi măng năm 2023 ( đợt 1) | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 04/10/2024 31/10/2024 | QĐ số 949/UBND ngày 26/7/2024 | 5,372 | 5,369 | 5,369 | 5,369 | 0 | 5,369 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng cầu Máng nối ĐH 97 đến khu Đình thị trấn Yên Lập, huyện Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ số 500 ngày 20/4/2021; QĐ ĐC số 588 ngày 13/5/2021 | 14,000 | 9,310 | 9,310 | 9,310 | 0 | 9,310 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL 70B khu Đá Bàn xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ số 684 ngày 02/6/2021 | 3,167 | 3,070 | 2,400 | 2,000 | 670 | 2,400 | 400 | 400 | 0 | 0 | 0 | 0 | 400 | 400 | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường Mầm non Xuân An, huyện Yên | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ số 1042 ngày 22/7/2021 | 6,137 | 5,617 | 5,025 | 5,025 | 592 | 5,025 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa sân điểm trường Tiểu học khu Đồng Măng, xã trung Sơn, huyện Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ số 1767 /QĐ-UBND ngày 29/11/2022 | 343 | 333 | 300 | 300 | 33 | 300 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Mua sắm tăng cường cơ sở vật chất phục vụ công tác giảng dạy, học tập, duy trì và đón chuẩn Quốc gia cho các trường học trên địa bàn huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | 1503/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 | 1,450 | 1,408 | 1,370 | 1,370 | 38 | 1,370 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn khu 2, khu 6, xã Ngọc Đồng, huyện Yên | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ 805 ngày 25/6/2021 | 11,032 | 7,265 | 6,200 | 6,200 | 1,065 | 6,200 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Lập | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông khu Đồng An đi Tân Bình, xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 18/5/2022-14/11/2022 | QĐ 1764/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 | 6,404 | 6,404 | 6,114 | 6,114 | 290 | 6,114 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL 70B đi khu Chùa, khu Mít, thị trấn Yên Lập, huyện Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ 1765/QĐ-UBND ngày 30/11/2021;QĐĐC 64/QĐ-BQL ngày 05/5/2022 | 9,879 | 9,661 | 9,500 | 9,500 | 161 | 9,500 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường giao thông liên khu từ khu Ao Bòng đi khu Trung Lợi, xã Nga Hoàng, huyện Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 09/6/2022-06/12/2022 | QĐ 1774/QĐ-UBND ngày 30/11/2021;QĐĐC 52/QĐ-BQL ngày 28/4/2022 | 4,923 | 4,739 | 4,550 | 4,550 | 189 | 4,550 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng đường giao thông nông thôn bằng bê tông xi măng năm 2021 (đợt 1) | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 09/8/2022 - 09/10/2022 | QĐ 831/QĐ-UBND ngày 30/06/2022 | 3,059 | 3,058 | 3,053 | 3,053 | 5 | 3,053 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp nhà truyền thống dân tộc huyện Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ 1792/QĐ-UBND ngày 01/12/2021; QĐ ĐC 245/QĐ-BQL ngày 29/9/2022 | 4,478 | 4,332 | 4,196 | 4,196 | 136 | 4,196 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ĐT.313D đi đền Phục Cổ, khu 7, xã Minh Hòa, huyện Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ 1374/QĐ-UBND ngày 19/9/2022; QĐ ĐC 256/QĐ-BQL ngày 14/10/2022 | 4,000 | 3,805 | 3,000 | 3,000 | 805 | 3,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo sửa chữa cơ sở vật chất trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Yên lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ số 1766 /QĐ-UBND ngày 29/11/2022 | 7,457 | 7,237 | 7,000 | 7,000 | 237 | 7,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| *3* | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Kè chống sạt lở Ngòi Me và mở rộng nghĩa trang Đồng Quén, thị trấn Yên Lập huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 20/7/2021 | QĐ số 552 ngày 07/5/2021 | 8,166 | 7,752 | 8,000 | 7,171 | 0 | 8,000 | 829 | 829 | 0 | 0 | 0 | 0 | 829 | 829 | | |
| - | Điểm du lịch trải nghiệm di sản văn hóa Lễ hội mở cửa rừng, xã Minh Hòa, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 24/12/2021 | QĐ 1702 ngày 17/11/2021 | 14,500 | 13,000 | 14,400 | 12,795 | 0 | 14,400 | 2,173 | 1,700 | 473 | 569 | 95 | 473 | 1,605 | 1,605 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường từ QL 70B đi khu Mè, khu Thiện, xã Hưng Long, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 06/08/2022 | QĐ 1771/QĐ-UBND ngày 30/11/2021;QĐĐC 63/QĐ-BQL ngày 05/5/2022 | 13,545 | 13,545 | 13,500 | 12,578 | 45 | 13,500 | 2,500 | 2,500 | 0 | 1,578 | 1,578 | 0 | 922 | 922 | | |
| - | Chỉnh trang đô thị từ Cầu Tân Long đi Khu Bến Sơn thị trấn Yên Lập, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 10/10/2022 | QĐ 1785/QĐ-UBND ngày 30/11/2021; QĐ ĐC 205/QĐ-BQL ngày 18/8/2022 | 5,896 | 4,145 | 2,636 | 2,000 | 1,509 | 2,636 | 636 | 636 | 0 | 0 | 0 | 0 | 636 | 636 | | |
| - | Xây dựng điểm du lịch tiêu biểu gắn với phát triển vùng trồng lúa nếp Gà Gáy của người Mường tại xã Mỹ Lung, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 11/12/2022 | QĐ 913/QĐ-UBND ngày 06/7/2022; QĐ ĐC 349/QĐ-BQLDA ngày 29/11/20222 | 14,700 | 14,081 | 14,200 | 13,251 | 0 | 14,200 | 2,128 | 2,128 | 0 | 1,179 | 1,179 | 0 | 949 | 949 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường liên xã bằng bê tông xi măng từ xã Xuân An đi trung tâm xã Lương Sơn, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 16/12/2022 | QĐ 906/QĐ-UBND ngày 06/7/2022; QĐ ĐC 345/QĐ-BQLDA ngày 24/11/20222 | 11,000 | 10,000 | 10,700 | 9,510 | 0 | 10,700 | 3,700 | 3,700 | 0 | 2,510 | 2,510 | 0 | 1,190 | 1,190 | | |
| - | Xây dựng hệ thống kè chống sạt lở bờ ngòi Thiều kết hợp với đường giao thông khu Đồng Ve xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 17/05/2024 | QĐ số 1579/QĐ-UBND ngày 25/10/2022; QĐĐC số 80/QĐ-BQLDA ngày 04/5/2023 | 11,500 | 10,550 | 10,530 | 10,414 | 20 | 10,530 | 3,730 | 3,730 | 0 | 3,614 | 3,614 | 0 | 116 | 116 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Đường giao thông kết nối xã Thượng Long đi xã Phúc Khánh, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 05/07/2023 | QĐĐC số 150/QĐ-BQLDA ngày 16/6/2023 | 8,850 | 8,850 | 8,850 | 8,439 | 0 | 8,850 | 3,850 | 3,850 | 0 | 3,439 | 3,439 | 0 | 411 | 411 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Đồng Soi, khu Cả đi ông Linh khu Thói, xã Trung Sơn, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 45084 | QĐ số 1583/QĐ-UBND ngày 25/10/2022;QĐĐC số 148/QĐ-BQLDA ngày 16/6/2023 | 13,800 | 8,586 | 11,000 | 8,300 | 0 | 11,000 | 2,700 | 2,700 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2,700 | 2,700 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn đến trung tâm xã Xuân An, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 44965 | QĐĐC số 246/QĐ-BQLDA ngày 21/7/2023 | 10,000 | 9,350 | 9,336 | 9,300 | 14 | 9,336 | 736 | 736 | 0 | 700 | 700 | 0 | 36 | 36 | | |
| - | Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng học trường Mầm non xã Đồng Lạc, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 28/9/2023 | QĐ số 1582/QĐ-UBND ngày 25/10/2022;QĐĐC số 1301/QĐ-BQLDA ngày 29/8/2023 | 8,470 | 8,150 | 8,470 | 7,724 | 0 | 8,470 | 2,620 | 2,620 | 0 | 1,874 | 1,874 | 0 | 746 | 746 | | |
| - | Xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng Đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại Khu di tích lịch sử Tôn Sơn, Mộ Xuân tại xã Xuân An, huyện Yên Lập. | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 25/9/2023 | QĐĐC số 311/QĐ-BQLDA ngày 28/8/2023 | 14,900 | 14,100 | 14,086 | 14,086 | 14 | 14,086 | 3,086 | 3,086 | 0 | 3,086 | 3,086 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ QL 70B đi Khu 3, xã Mỹ Lung, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 16/6/2024 | QĐ số 1512/QĐ-UBND ngày 09/10/2023;QĐĐC số 101/QĐ-BQLDA ngày 24/5/2024 | 13,500 | 11,500 | 11,450 | 11,300 | 50 | 11,450 | 4,800 | 4,800 | 0 | 4,650 | 4,650 | 0 | 150 | 150 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông kết nối Quốc lộ 70B tại xã Mỹ Lung đi xã Mỹ Lương huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 28/7/2024 | QĐ số 1566/UBND ngày 16/10/2023 | 3,500 | 491 | 3,000 | 0 | 0 | 3,000 | 3,000 | 3,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3,000 | 3,000 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo nâng cấp tuyến đường từ khu Rường Cao đi khu Xuân Hà xã Mỹ Lương huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 06/08/2024 | QĐ số 1500/UBND ngày 06/10/2023 | 9,027 | 3,686 | 3,100 | 3,000 | 586 | 3,100 | 100 | 100 | 0 | 0 | 0 | 0 | 100 | 100 | | |
| - | Nâng cấp đường giao thông BTXM loại B từ QL 70B đi nhà sinh hoạt cộng đồng đến Bằng Khế khu 8, xã Mỹ Lung, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 23/7/2024 | QĐ số 1572/UBND ngày 16/10/2023; QĐĐC số 170/QĐ-BQLDA ngày 05/7/2024 | 6,000 | 5,100 | 5,000 | 4,370 | 100 | 5,000 | 3,200 | 3,200 | 0 | 2,570 | 2,570 | 0 | 630 | 630 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối khu 8, xã Mỹ Lung đi xã Xuân Áng, huyện Hạ Hòa | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 28/7/2024 | QĐ số 1514/UBND ngày 09/10/2023; QĐĐC số 161/QĐ-BQLDA ngày 02/7/2024 | 9,700 | 4,050 | 3,700 | 2,700 | 350 | 3,700 | 1,000 | 1,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1,000 | 1,000 | | |
| - | Cải tạo nâng cấp tuyến đường liên xã từ khu Liên An, xã Mỹ Lương đi khu Thành Lập, xã Lương Sơn | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 25/7/2024 | QĐĐC số 128/QĐ-BQLDA ngày 13/6/2024 | 6,400 | 5,431 | 6,400 | 5,375 | 0 | 6,400 | 4,500 | 4,500 | 0 | 3,475 | 3,475 | 0 | 1,025 | 1,025 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu Lèn, Đồng Dân, xã Đồng Thịnh | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 8/8/2024 | QĐĐC số 210/QĐ-BQLDA ngày 19/7/2024 | 8,800 | 8,700 | 8,100 | 7,050 | 600 | 8,100 | 6,300 | 6,300 | 0 | 5,250 | 5,250 | 0 | 1,050 | 1,050 | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường tiểu học xã Xuân An, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 03/08/2024 | QĐ số 1567/UBND ngày 16/10/2023 | 5,200 | 3,900 | 3,733 | 3,733 | 167 | 3,733 | 1,933 | 1,933 | 0 | 1,933 | 1,933 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL 70B đi khu 5, khu 6 xã Xuân Viên, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 13/08/2024 | QĐ số 1571/UBND ngày 16/10/2023; QĐĐC số 228/QĐ-BQLDA ngày 24/7/2024 | 12,800 | 7,000 | 12,350 | 10,337 | 0 | 12,350 | 7,000 | 7,000 | 0 | 4,987 | 4,987 | 0 | 2,013 | 2,013 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nâng cấp, cải tạo tuyến đường giao thông kết nối Quốc lộ 70B đi khu 3, khu 6, khu 8 xã Xuân Thủy, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 14/8/2024 | QĐ số 1573/UBND ngày 16/10/2023; QĐĐC số 204/QĐ-BQLDA ngày 17/7/2024 | 6,000 | 1,500 | 3,400 | 3,338 | 0 | 3,400 | 3,400 | 3,400 | 0 | 3,338 | 3,338 | 0 | 62 | 62 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường BTXM khu Minh Tiến - Quyết Tiến, xã Minh Hòa | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 16/8/2024 | QĐ số 1498/UBND ngày 06/10/2023; QĐĐC số 202/QĐ-BQLDA ngày 16/7/2024 | 9,700 | 8,600 | 8,400 | 8,400 | 200 | 8,400 | 5,400 | 5,400 | 0 | 5,400 | 5,400 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường liên xã từ khu Lương Đầu, xã Đồng Thịnh đi khu Xẻn, xã Phúc Khánh | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 8/9/2024 | QĐ số 1744/UBND ngày 15/11/2023; QĐĐC số 268/QĐ-BQLDA ngày 09/8/2024 | 7,200 | 6,700 | 7,719 | 6,906 | 0 | 7,719 | 5,719 | 5,719 | 0 | 4,906 | 4,906 | 0 | 813 | 813 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ khu 4 đi khu 5, xã Xuân Thủy, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 16/9/2024 | QĐ số 1502/UBND ngày 06/10/2023; QĐĐC số 279/QĐ-BQLDA ngày 13/8/2024 | 9,600 | 8,800 | 9,300 | 8,780 | 0 | 9,300 | 4,400 | 4,400 | 0 | 3,880 | 3,880 | 0 | 520 | 520 | | |
| - | Nhà lớp học 02 tầng 8 phòng, mở rộng khuôn viên Trường Mầm non Mỹ Lương | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 4/10/2024 | QĐ số 1501/UBND ngày 06/10/2023; QĐĐC số 1173/UBND ngày 16/8/2024 | 9,500 | 8,273 | 8,006 | 7,706 | 267 | 8,006 | 5,638 | 5,638 | 0 | 5,338 | 5,338 | 0 | 300 | 300 | | |
| - | Nhà làm việc Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 04/10/2024 | QĐĐC số 316/QĐ-BQLDA ngày 04/9/2024 | 8,339 | 8,110 | 8,130 | 7,547 | 0 | 8,130 | 4,000 | 2,950 | 1,050 | 3,417 | 2,367 | 1,050 | 583 | 583 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nhà công vụ và công trình phụ trợ Trường PTDTBT Tiểu học Trung Sơn, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 29/10/2024 | QĐ số 1745/UBND ngày 15/11/2023; QĐĐC số 369/QĐ-BQLDA ngày 24/9/2024 | 7,630 | 3,620 | 7,303 | 4,504 | 0 | 7,303 | 5,303 | 5,303 | 0 | 2,504 | 2,504 | 0 | 2,799 | 2,799 | | |
| - | Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng học, mở rộng khuôn viên Trường Mầm non xã Xuân Viên | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 25/10/2024 | QĐ số 1515/UBND ngày 09/10/2023; QĐĐC số 1288/UBND ngày 20/9/2024 | 9,000 | 4,237 | 6,310 | 5,339 | 0 | 6,310 | 4,060 | 4,060 | 0 | 3,089 | 3,089 | 0 | 971 | 971 | | |
| - | Hệ thống điện chiếu sáng công cộng huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 15/11/2024 | QĐ số 1432/UBND ngày 14/10/2024 | 12,489 | 6,376 | 11,505 | 11,225 | 0 | 11,505 | 5,509 | 5,509 | 0 | 5,229 | 5,229 | 0 | 280 | 280 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ thị trấn Yên Lập đi xã Đồng Thịnh và hệ thống thoát nước khu vực công Quán Hải, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 9/12/2024 | QĐ số 1434/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 | 12,000 | 2,565 | 4,565 | 2,065 | 0 | 4,565 | 2,500 | 2,500 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2,500 | 2,500 | | |
| - | Xây dựng Công viên trung tâm huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | NQ số 33/NQ-HĐND ngày 26/12/2023 | 48,000 | 6,490 | 10,000 | 3,868 | 0 | 10,000 | 8,471 | 3,000 | 5,471 | 2,339 | 339 | 2,000 | 6,132 | 2,661 | | |
| - | Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý dạy, học và đào tạo nghề tại Trung tâm GDNN-GDTX huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 2/16/2024 | QĐ số 1589/QĐ-UBND ngày 20/10/2023 | 2,844 | 1,900 | 2,000 | 1,270 | 0 | 2,000 | 2,000 | 2,000 | 0 | 1,270 | 1,270 | 0 | 730 | 730 | | |
| - | Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Quảng trường trung tâm và Khu nhà ở Đồng Thịnh thuộc địa bàn xã Đồng Thịnh huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ số 658/QĐ-UBND ngày 05/6/2024 | 356 | 327 | 327 | 305 | 0 | 327 | 327 | 327 | 0 | 305 | 305 | 0 | 22 | 22 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu Quyết Tiến đi khu Đức Xuân xã Minh Hòa, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 1507/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 | 3,900 | 300 | 3,000 | 0 | 0 | 3,000 | 3,000 | 3,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3,000 | 3,000 | | |
| - | Đường GTNT bằng BTXM loại B kết hợp nội khu Thắng Lợi, khu Đồng Khanh xã Đồng Lạc, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 1508/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 | 5,800 | 320 | 5,000 | 0 | 0 | 5,000 | 5,000 | 5,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5,000 | 5,000 | | |
| - | Điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại khu Đăng xã Trung Sơn, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 1407/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 | 14,900 | 2,412 | 14,950 | 3,478 | 0 | 14,950 | 14,950 | 14,950 | 0 | 3,478 | 3,478 | 0 | 11,471 | 11,471 | | |
| - | Sửa chữa đường giao thông, khắc phục hậu quả thiên tai trên địa bàn huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 1693 /QĐ-UBND ngày 02/12/2024 | 8,046 | 3,000 | 6,800 | 3,730 | 0 | 6,800 | 6,800 | 6,800 | 0 | 3,730 | 3,730 | 0 | 3,070 | 3,070 | | |
| - | Xây dựng trụ sở công an xã Minh Hòa | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | Gđ 1: 04/7/2024 - 17/9/2024 | QĐ số 32/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 | 3,160 | 1,950 | 1,600 | 1,600 | 350 | 1,600 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng trụ sở công an xã Xuân Viên | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | Gđ 1: 04/7/2024 - 17/9/2024 | QĐ số 29/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 | 3,036 | 2,083 | 1,600 | 1,600 | 483 | 1,600 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng trụ sở công an xã Ngọc Đồng | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | Gđ 1: 04/7/2024 - 17/9/2024 | QĐ số 31/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 | 2,961 | 2,119 | 1,600 | 1,600 | 519 | 1,600 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT khu Hưng Thịnh, Đá Trắng, xã Lương Sơn, huyện Yên Lập | BQLDA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | 16/9/2024 | QĐ số 1518/UBND ngày 09/10/2023; QĐĐC số 274/QĐ-BQLDA ngày 09/8/2024 | 8,300 | 2,695 | 1,800 | 1,800 | 895 | 1,800 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn kết nối tỉnh lộ 313D đi khu 4, khu 5, xã Ngọc Đồng, huyện Yên Lập | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐĐC số 115/QĐ-BQLDA ngày 26/5/2023 | 7,000 | 2,755 | 2,000 | 2,000 | 755 | 2,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xi măng để xây dựng đường GTNT bằng bê tông xi măng năm 2022 (đợt 1) | BQL DA huyện | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ số 683/QĐ-UBND ngày 29/5/2023 | 3,337 | 3,330 | 3,330 | 3,330 | 0 | 3,330 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| *I* | ***Các dự án/công trình chuyển tiếp từ 2016-2020 sang 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1* | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà làm việc Đảng đoàn thể | UBND xã Đồng Lạc | UBND huyện Yên Lập | C | 03/2019-04/2020 | Số: 1466/QĐ-UBND ngày 05/10/2019 | 2,976 | 2,976 | 2,791 | 2,791 | 185 | 505 | 53 | 53 | 0 | 53 | 53 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng bếp ăn một chiều trường mầm non xã Đồng Lạc | UBND xã Đồng Lạc | UBND huyện Yên Lập | C | 10/2019-04/2020 | Số 1434/QĐ-UBND ngày 29/09/2022 | 667 | 667 | 660 | 660 | 6 | 173 | 29 | 29 | 0 | 29 | 29 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà sinh hoạt cộng đồng ở xã | UBND xã Đồng Thịnh | UBND huyện Yên Lập | C | 15/7/2016-15/01/2017 | QT số 1843/QĐ-UBND 09/12/2022 | 2,661 | 2,661 | 2,560 | 2,560 | 101 | 246 | 125 | 125 | 0 | 125 | 125 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường GTNT bằng BTXM loại B thôn Quán - Đắng - Tân Tiến xã Thượng Long, huyện Yên Lập | UBND xã Thượng Long | UBND huyện Yên Lập | C | 11/2018 - 01-2020 | Số 162 ngày 28/01/2022 | 1,561 | 1,561 | 1,539 | 1,539 | 21 | 896 | 130 | 130 | 0 | 130 | 130 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà làm việc bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, các hạng mục phụ trợ UBND xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập | UBND xã Ngọc Lập | UBND huyện Yên Lập | C | 22/08/2019 31/10/2020 | QĐ số:184/QĐ-UBND ngày 03/02/2021 | 1,093 | 1,093 | 300 | 300 | 793 | 300 | 300 | 300 | 0 | 300 | 300 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Đập Tràn kết hợp giao thông thôn Xe Ngà xã Mỹ Lương | UBND xã Mỹ Lương | UBND huyện Yên Lập | C | 9/2017 - 12/2017 | Số 41/QĐ-UBND ngày 07/01/2019 | 1,051 | 1,051 | 1,051 | 1,051 | 0 | 232 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà văn hóa khu 2, xã Xuân Viên, huyện Yên Lập | UBND xã Xuân Viên | UBND huyện Yên Lập | C | 07-12/2020 | Số 136 ngày 24/01/2022 | 631 | 631 | 631 | 631 | 0 | 431 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa tuyến đường giao thông nông thôn từ tỉnh lộ 321C đi khu Tân Lập xã Lương Sơn, huyện Yên Lập | UBND xã Lương Sơn | UBND huyện Yên Lập | C | 26/10/2020 - 26/01/2021 | Số 723 ngày 09/06/23 | 2,173 | 2,173 | 2,173 | 2,173 | 0 | 1,173 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường giao thông nội đồng và thủy lợi khu dồn đổi tích tụ tập trung đất đai tại Đồng Chung, xã Hưng Long, huyện Yên Lập | UBND xã Hưng Long | UBND huyện Yên Lập | C | 28/9/2018-28/11/2018 | số 186/QĐ-UBND ngày 21/2/2023 | 2,384 | 2,384 | 2,250 | 2,250 | 134 | 750 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường GTNT bằng BTXM loại C tuyến từ nhà bà Bao đi qua cầu Khe Ngay đến nhà SHCĐ khu 2, xã Mỹ Lung | UBND xã Mỹ Lung | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 1905 ngày 22/12/2022 | 150 | 150 | 150 | 150 | 0 | 47 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường GTNT bằng BTXM loại C tuyến từ cầu nhà ông Kha đi qua nhà SHCĐ đến nhà ông Chỉnh khu 1A, xã Mỹ Lung | UBND xã Mỹ Lung | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 1913 ngày 22/12/2022 | 220 | 220 | 220 | 220 | 0 | 50 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường giao thông bê tông xi măng loại B từ nhà ông Năm Sáu đi nhà ông Sơn Hợp khu 5, xã Mỹ Lung, huyện Yên Lập | UBND xã Mỹ Lung | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 1045/QĐ-UBND ngày 18/6/2020 | 1,891 | 1,891 | 1,891 | 1,891 | 0 | 1,116 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường giao thông bê tông xi măng loại B thôn Xuân Thắng, xã Mỹ Lung | UBND xã Mỹ Lung | UBND huyện Yên Lập | C | | Số: 1584/QĐ-UBND ngày 18/8/2018 | 1,040 | 1,040 | 1,040 | 1,040 | 0 | 221 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nhà sinh hoạt cộng đồng khu 1B, xã Mỹ Lung | UBND xã Mỹ Lung | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 347/QĐ ngày 24/3/2022 | 516 | 516 | 490 | 490 | 26 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà sinh hoạt cộng đồng khu 5, xã Mỹ Lung, huyện Yên Lập | UBND xã Mỹ Lung | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 1587/QĐ-UBND ngày 18/8/2018 | 723 | 723 | 723 | 723 | 0 | 129 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường GTNT thôn Phú Thịnh, xã Lương Sơn, huyện Yên Lập | UBND xã Lương Sơn | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 276 ngày 20/02/2020 | 2,361 | 2,361 | 2,361 | 2,361 | 0 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường giao thông nông thôn Đình A - Phú Thịnh | UBND xã Lương Sơn | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 130 ngày 06/12/2016 | 2,140 | 2,140 | 2,140 | 2,140 | 0 | 365 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường giao thông nông thôn Đình A - Phú Thịnh (Đoạn II) | UBND xã Lương Sơn | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 1198 ngày 08/09/2017 | 2,684 | 2,684 | 2,684 | 2,684 | 0 | 395 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường GTNT từ QL70B đi nghĩa địa Đồng Luông xã Lương Sơn | UBND xã Lương Sơn | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 1433 ngày 30/09/2021 | 1,921 | 1,921 | 1,921 | 1,921 | 0 | 468 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trung Tâm, xã Lương Sơn, huyện Yên Lập | UBND xã Lương Sơn | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 573 ngày 09/5/2022 | 557 | 557 | 557 | 557 | 0 | 357 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Sơn Tình, xã Lương Sơn | UBND xã Lương Sơn | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 552 ngày 29/4/2022 | 606 | 606 | 606 | 606 | 0 | 406 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Xuân Tình, xã Lương Sơn | UBND xã Lương Sơn | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 551 ngày 29/4/2022 | 583 | 583 | 583 | 583 | 0 | 383 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Hội, xã Lương Sơn | UBND xã Lương Sơn | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 1074 ngày 28/07/2022 | 586 | 586 | 586 | 586 | 0 | 386 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Xuân Hương, xã Lương Sơn | UBND xã Lương Sơn | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 1075 ngày 28/07/2022 | 593 | 593 | 593 | 593 | 0 | 393 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đoàn Kết, xã Lương Sơn | UBND xã Lương Sơn | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 1115 ngày 04/08/2022 | 597 | 597 | 597 | 597 | 0 | 397 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Thành Lập, xã Lương Sơn | UBND xã Lương Sơn | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 1116 ngày 04/8/2022 | 584 | 584 | 584 | 584 | 0 | 384 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà sinh hoạt cộng đồng khu Liên Hiệp xã Xuân An, huyện Yên Lập | UBND xã Xuân An | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 296 ngày 10/3/2022 | 634 | 634 | 616 | 616 | 18 | 100 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đầu tư xây dựng đường GTNT tuyến ông Đường khu 4 Đồng Xuân- Nhà văn hóa khu 1 Quyết Tiến | UBND xã Xuân Viên | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 1162 ngày 02/11/2012 CT huyện | 4,582 | 4,582 | 4,582 | 4,582 | 0 | 77 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã Xuân Viên. Tuyến số 1: Ông Tý khu QT1- Ông lợi khu QT2. Tuyến số 2: Ông Tý khu QT1- Ông Lượng khu QT1 | UBND xã Xuân Viên | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 877 ngày 29/8/2014 CT huyện | 3,733 | 3,733 | 3,733 | 3,733 | 0 | 77 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp hồ Bến Sét xã Xuân Viên | UBND xã Xuân Viên | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 148 ngày 01/02/2013 CT huyện | 3,869 | 3,869 | 3,869 | 3,869 | 0 | 94 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Đường GTNT khu 2 Đồng Xuân xã Xuân Viên | UBND xã Xuân Viên | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 473 ngày 11/5/2016 CT huyện | 6,561 | 6,561 | 6,561 | 6,561 | 0 | 198 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà bia ghi tên và Nghĩa trang liệt sỹ xã Xuân Viên | UBND xã Xuân Viên | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 559 ngày 03/5/2018 CT huyện | 1,799 | 1,799 | 1,799 | 1,799 | 0 | 9 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường GTNT bằng bê tông xi măng từ khu 3 đi khu 1 Đồng Xuân xã Xuân Viên | UBND xã Xuân Viên | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 1286 ngày 15/9/2017 CT huyện | 1,564 | 1,564 | 1,564 | 1,564 | 0 | 90 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ trung tâm xã Xuân Viên(QL70B) đi thôn Quảng Đông xã Xuân Viên, huyện Yên Lập( nhánh 1) | UBND xã Xuân Viên | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 78 ngày 14/01/2021 CT huyện | 2,676 | 2,676 | 2,676 | 2,676 | 0 | 255 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ trung tâm xã Xuân Viên(QL70B) đi thôn Quảng Đông xã Xuân Viên, huyện Yên Lập( nhánh 2) | UBND xã Xuân Viên | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 2150 ngày30/12/2021 | 4,509 | 4,509 | 4,509 | 4,509 | 0 | 3,777 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà văn hóa khu 7 xã Xuân Viên | UBND xã Xuân Viên | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 111 ngày 24/01/2022 | 613 | 613 | 550 | 550 | 63 | 350 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng hạ tầng đấu giá QSD đất ở tại xã Xuân viên huyện yên lập (vị trí 1, vị trí 2 khu Quyết Tiến) | UBND xã Xuân Viên | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 1662 ngày 12/11/2021 | 2,104 | 2,104 | 2,104 | 2,104 | 0 | 2,104 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường giao thông nông thôn bê tông xi măng xã Xuân Thủy, năm 2019 | UBND xã Xuân Thủy | UBND huyện Yên Lập | C | | 371-29/3/2022 | 3,249 | 3,249 | 1,949 | 1,949 | 1,300 | 400 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Đường giao thông nông thôn bê tông xi măng khu 8 đi khu 9 xã Xuân Thủy | UBND xã Xuân Thủy | UBND huyện Yên Lập | C | | 647-24/5/2021 | 2,313 | 2,313 | 2,058 | 2,058 | 255 | 280 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà sinh hoạt cộng đồng khu 12 xã Xuân Thủy, huyện Yên Lập | UBND xã Xuân Thủy | UBND huyện Yên Lập | C | | 608-14/5/2021 | 610 | 610 | 610 | 610 | 0 | 52 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nghĩa trang, đài tưởng niệm anh hùng liệt sỹ xã Xuân Thủy, huyện Yên Lập | UBND xã Xuân Thủy | UBND huyện Yên Lập | C | | 1786-16/10/2018 | 1,687 | 1,687 | 1,687 | 1,687 | 0 | 7 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp nhà hội trường UBND xã Xuân Thủy, huyện Yên Lập | UBND xã Xuân Thủy | UBND huyện Yên Lập | C | | 620-18/5/2021 | 2,947 | 2,947 | 2,792 | 2,792 | 155 | 1,392 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Trạm y tế xã Xuân Thủy, huyện Yên Lập | UBND xã Xuân Thủy | UBND huyện Yên Lập | C | | 1311-01/9/2021 | 3,938 | 3,938 | 3,894 | 3,894 | 44 | 2,200 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo phục hồi trường kênh Gốc Gạo, xã Xuân Thủy huyện Yên Lập | UBND xã Xuân Thủy | UBND huyện Yên Lập | C | | 298-10/3/2022 | 4,141 | 4,141 | 3,680 | 3,680 | 461 | 2,280 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu 2, xã Xuân Thủy, huyện Yên Lập | UBND xã Xuân Thủy | UBND huyện Yên Lập | C | | 1971-30/10/2018 | 2,173 | 2,173 | 2,173 | 2,173 | 0 | 337 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường giao thông nông thôn bê tông xi măng liên khu 4, 6, 7 xã Xuân Thủy | UBND xã Xuân Thủy | UBND huyện Yên Lập | C | | 882-6/7/2022 | 3,331 | 3,331 | 3,331 | 3,331 | 0 | 2,704 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Sửa chữa 03 nhà sinh hoạt cộng đồng (khu3, khu5, khu6) xã Xuân Thủy | UBND xã Xuân Thủy | UBND huyện Yên Lập | C | | 747-17/6/2022 | 236 | 236 | 236 | 236 | 0 | 101 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Xây dựng hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu 2 (từ trường Mầm Non đến trường Tiểu học) xã Xuân Thủy, huyện Yên Lập | UBND xã Xuân Thủy | UBND huyện Yên Lập | C | | 956/QĐ-UBND ngày 11/6/2020 | 6,158 | 6,158 | 6,158 | 6,158 | 0 | 658 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà sinh hoạt cộng đồng khu 3, xã Xuân Thủy | UBND xã Xuân Thủy | UBND huyện Yên Lập | C | | 972/QĐ-UBND - 13/7/2022 | 778 | 778 | 703 | 703 | 74 | 503 | 413 | 413 | 0 | 413 | 413 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà sinh hoạt cộng đồng khu 2 xã Nga Hoàng | UBND xã Nga Hoàng | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 2039 ngày 4/9/2019 | 590 | 590 | 590 | 590 | 0 | 150 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà sinh hoạt cộng đồng khu 3 xã Nga Hoàng | UBND xã Nga Hoàng | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 2190 ngày 18/9/2019 | 589 | 589 | 589 | 589 | 0 | 150 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà sinh hoạt cộng đồng khu 5 xã Nga Hoàng | UBND xã Nga Hoàng | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 2296 ngày 25/9/2019 | 563 | 563 | 563 | 563 | 0 | 133 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà sinh hoạt cộng đồng khu 6 xã Nga Hoàng | UBND xã Nga Hoàng | UBND huyện Yên Lập | C | | Số1 2295ngày 25/9/2019 | 586 | 586 | 586 | 586 | 0 | 146 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Trạm y tế xã Nga Hoàng | UBND xã Nga Hoàng | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 2113 ngày 12/9/2019 | 2,960 | 2,960 | 2,960 | 2,960 | 0 | 359 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà làm việc khuyến nông và HTX nông nghiệp | UBND xã Nga Hoàng | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 633 ngày 09/4/2020 | 496 | 496 | 496 | 496 | 0 | 52 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường GTNT BTXM từ khu 3 xã Nga Hoàng đi khu Đồng Chung xã Hưng Long | UBND xã Nga Hoàng | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 730 ngày 15/6/2021 | 2,646 | 2,646 | 2,618 | 2,618 | 29 | 1,180 | 187 | 187 | 0 | 187 | 187 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo sửa chữa nhà lớp học thành nhà bếp và khuôn viên Trường mầm non Nga Hoàng, huyện Yên Lập | UBND xã Nga Hoàng | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 3071 ngày 24/12/2019 | 444 | 444 | 444 | 444 | 0 | 185 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường bê tông xi măng xã Hưng Long huyện Yên Lập năm 2013 | UBND xã Hưng Long | UBND huyện Yên Lập | C | | 1728/QĐ-UBND 31/12/2013 | 2,467 | 2,467 | 2,467 | 2,467 | 0 | 92 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất ở khu Đồng Chung, xã Hưng Long, huyện yên Lập | UBND xã Hưng Long | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 1261 ngày 11/9/2017 | 1,272 | 1,272 | 1,272 | 1,272 | 0 | 21 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất ở khu Mè, xã Hưng Long, huyện yên Lập | UBND xã Hưng Long | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 1191 ngày 08/9/2017 | 1,572 | 1,572 | 1,572 | 1,572 | 0 | 35 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng hạ tầngđấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu Mè (vị trí 1, vị trí 2) xã Hưng Long, huyện Yên Lập | UBND xã Hưng Long | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 2125/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 UBND huyện | 2,059 | 2,059 | 2,059 | 2,059 | 0 | 2,059 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất ở tại xã Đồng Thịnh, huyện Yên Lập (khu Minh Tiến, khu Đồng Dân) | UBND xã Đồng Thịnh | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 77 ngày 14/01/2021 | 2,919 | 2,919 | 2,919 | 2,919 | 0 | 402 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nâng cấp Nhà bia tưởng niệm các Anh hùng liệt sỹ xã Đồng Thịnh, huyện Yên Lập | UBND xã Đồng Thịnh | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 1711 ngày 19/11/2021 | 499 | 499 | 499 | 499 | 0 | 249 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học Trường Tiểu học thị trấn Yên Lập | UBND TT Yên Lập | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 1819/QĐ-UBND ngày 16/10/2018 | 2,773 | 2,773 | 2,556 | 2,556 | 217 | 356 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nhà SHCĐ khu Bằng xã Phúc Khánh | UBND xã Phúc Khánh | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ số 383 ngày 25/3/2021 | 721 | 721 | 721 | 721 | 0 | 114 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường giao thông nông thôn bằng BTXM đoạn từ QL70B đi xóm Minh Thượng, xã Phúc Khánh | UBND xã Phúc Khánh | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ số 1645 ngày 25/8/2020 | 3,966 | 3,966 | 3,966 | 3,966 | 0 | 558 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường giao thông nông thôn mặt bằng BTXM đoạn từ Minh Tân đi Vông 2, xã Phúc Khánh | UBND xã Phúc khánh | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ293 /QĐ-UBND ngày 09/3/2022 | 4,106 | 4,106 | 4,106 | 4,106 | 0 | 1,610 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường giao thông nông thôn mặt bằng BTXM đoạn từ QL70B đi xóm xẻn, xã Phúc Khánh | UBND xã Phúc Khánh | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ số 1154 ngày 06/8/2021 | 2,783 | 2,783 | 2,783 | 2,783 | 0 | 783 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | XD điểm tập kết rác thải xã Phúc Khánh | UBND xã Phúc Khánh | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ số 1606 ngày 29/10/2021 | 575 | 575 | 575 | 575 | 0 | 75 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường THCS Thượng Long, huyện Yên Lập | UBND xã Thượng Long | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 776 ngày 22/6/2023 | 3,384 | 3,384 | 3,384 | 3,384 | 0 | 419 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường GTNT bằng BTXM tloại B thôn Đình - Dân chủ-Đồng hù xã Thượng Long | UBND xã Thượng Long | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 138 ngày 08/02/2023 | 4,518 | 4,518 | 4,518 | 4,518 | 0 | 1,952 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng hạ tầng đấu giá QSD đất khu tân tiến ( lô 2), xã Thương Long, Huyện yên lập | UBND xã Thượng Long | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 1361 ngày 16/9/2021 | 2,073 | 2,073 | 2,073 | 2,073 | 0 | 373 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường GTNT xã Ngọc Đồng năm 2015, tuyến nhà ông Dục khu 2 đi trường Mầm non Ngọc Đồng | UBND xã Ngọc Đồng | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ: 764/QĐ-UBND ngày 19/06/2017 | 3,301 | 3,301 | 3,301 | 3,301 | 0 | 27 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Đường giao thông nông thôn tuyến tỉnh lộ 313D đi ông Trung khu 10 xã Ngọc Đồng, huyện Yên Lập | UBND xã Ngọc Đồng | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ: 1001/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 | 4,765 | 4,765 | 4,765 | 4,765 | 0 | 376 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Trạm y tế xã Ngọc Đồng | UBND xã Ngọc Đồng | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ: 1786/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 | 2,700 | 2,700 | 2,700 | 2,700 | 0 | 400 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Sân vận động trung tâm xã Ngọc Lập (giai đoạn II) | UBND xã Ngọc Lập | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 1925/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 | 2,182 | 2,182 | 2,182 | 2,182 | 0 | 1,473 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Sửa chữa nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Ngọc Lập | UBND xã Ngọc Lập | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 1721/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 | 473 | 473 | 473 | 473 | 0 | 273 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà Văn hóa thôn Hạ Hòa, xã Minh Hòa | UBND xã Minh Hòa | UBND huyện Yên Lập | C | | 643/QĐ-UBND, ngày 25/05/2023 | 638 | 638 | 623 | 623 | 15 | 417 | 107 | 107 | 0 | 107 | 107 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng bếp ăn một chiều Trường Mầm non Minh Hòa | UBND xã Minh Hòa | UBND huyện Yên Lập | C | | 184/QĐ-UBND, ngày 31/01/2020 | 686 | 686 | 686 | 686 | 0 | 195 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Trạm Y tế xã Minh Hòa, huyện Yên Lập | UBND xã Minh Hòa | UBND huyện Yên Lập | C | | 714/QĐ-UBND, ngày 24/04/2020 | 2,700 | 2,700 | 2,700 | 2,700 | 0 | 1,235 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Hồng Quang | UBND xã Minh Hòa | UBND huyện Yên Lập | C | | 1589/QĐ-UBND, ngày 18/08/2018 | 1,583 | 1,583 | 1,583 | 1,583 | 0 | 575 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đập thuỷ lợi Dộc Măng, kết hợp đường giao thông nông thôn-Bê tông xi măng khu 5. | UBND xã Minh Hòa | UBND huyện Yên Lập | C | | 1296/QĐ-UBND, ngày 18/09/2017 | 1,758 | 1,758 | 1,758 | 1,758 | 0 | 388 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Đường GTNT bê tông tuyến Ông Thuật đi bà Bé thôn Đồng Dân xã Đồng Lạc | UBND xã Đồng Lạc | UBND huyện Yên Lập | C | | 577/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 | 390 | 390 | 390 | 390 | 0 | 290 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Trung Tâm VH-TT xã Trung Sơn, huyện Yên Lập | UBND xã Trung Sơn | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 2108 ngày 29/12/2021 | 4,786 | 4,786 | 4,786 | 4,786 | 0 | 685 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Hệ thống thuỷ lợi Đồng Măng - Thành Xuân | UBND xã Trung Sơn | UBND huyện Yên Lập | C | | số 1087 ngày 24/7/2018) | 2,390 | 2,390 | 2,191 | 2,191 | 200 | 1,150 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà sinh hoạt cộng đồng khu Đá Bàn 2 xã Ngọc Lập huyện Yên Lập | UBND xã Ngọc Lập | UBND huyện Yên Lập | C | | 223/QĐ-UBND ngày 09/02/2021 | 567 | 567 | 567 | 567 | 0 | 6 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng đường giao thông nội đồng xã Xuân thủy, huyện Yên lập | UBND xã Xuân Thủy | UBND huyện Yên Lập | C | | 368-29/3/2022 | 2,694 | 2,694 | 2,612 | 2,612 | 82 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp khuôn viên trường Tiểu học Xuân Viên | UBND xã Xuân Viên | UBND huyện Yên Lập | C | | 1585/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 | 624 | 624 | 500 | 500 | 124 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo sửa chữa nhà lớp học 02 tầng 8 phòng và khuôn viên trường THCS xã Xuân Viên | UBND xã Xuân Viên | UBND huyện Yên Lập | C | | 1623/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 | 1,081 | 1,081 | 920 | 920 | 161 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà sinh hoạt cộng đồng khu 1A xã Mỹ Lung | UBND xã Mỹ Lung | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 79/QĐ ngày 23/1/2025 | 498 | 498 | 498 | 490 | 0 | 8 | 8 | 8 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 | 8 | | |
| - | Nhà điều hành trường THCS thị trấn I, huyện Yên Lập | UBND TT Yên Lập | UBND huyện Yên Lập | C | | 2589/QĐ-UBND ngày 23/10/2019 | 2,960 | 2,960 | 2,700 | 2,700 | 260 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Đường GTNT bằng BTXM từ QL 70B đi nhà ông Nghiêm khu Dần, xã Xuân An, huyện Yên Lập | UBND xã Xuân An | UBND huyện Yên Lập | C | | Số : 21 ngày 8/1/2021 | 385 | 385 | 332 | 332 | 53 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường GTNT bằng BTXM thôn Hon 1 xã Xuân An, huyện Yên Lập | UBND xã Xuân An | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 23 ngày 8/1/2021 | 232 | 232 | 198 | 198 | 34 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, Sửa chữa nhà lớp học trường mầm non xã Đồng lạc | UBND xã Đồng Lạc | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 122/QĐ-UBND huyện ngày 13/01/2020 | 347 | 347 | 300 | 300 | 47 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường GTNT Thống nhất đi Tâm Bưởi xã Đồng Thịnh | UBND xã Đồng Thịnh | UBND huyện Yên Lập | C | | QT số 526 ngày 04/6/13 | 2,214 | 2,214 | 1,920 | 1,920 | 294 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng đường BTXM vào 3 trường học + xây cổng, tường rào và khuân viên trường tiểu học và Mầm non xã Đồng Thịnh, huyện Yên Lập | UBND xã Đồng Thịnh | UBND huyện Yên Lập | C | | QT số 1384 ngày 27/9/16 | 2,133 | 2,133 | 2,111 | 2,111 | 23 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Thượng Long, huyện Yên lập | UBND xã Thượng Long | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 138 ngày 17/06/2022 | 497 | 497 | 450 | 450 | 47 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà sinh hoạt cộng đồng khu 3B xã Mỹ Lung | UBND xã Mỹ Lung | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 446/QĐ-UBND ngày 1/4/2025 | 497 | 497 | 492 | 492 | 4 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường GTNT bằng BTXM loại C tuyến từ nhà bà Bao đi qua cầu Khe Ngay đến qua nhà sinh hoạt cộng đồng khu 2 xã Mỹ Lung (giai đoạn II) | UBND xã Mỹ Lung | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 445/QĐ-UBND ngày 1/4/2025 | 171 | 171 | 171 | 166 | 0 | 5 | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 5 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Đường GTNT bằng BTXM loại C tuyến từ cầu nhà ông Kha đi qua nhà sinh hoạt cộng đồng đến nhà ông Chỉnh khu 1A xã Mỹ Lung (giai đoạn II) | UBND xã Mỹ Lung | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 444/QĐ-UBND ngày 01/4/2025 | 171 | 171 | 171 | 170 | 0 | 15 | 15 | 15 | 0 | 13 | 13 | 0 | 2 | 2 | | |
| - | Đường GTNT bằng BTXM loại C tuyến từ gốc Sữa đi qua nhà sinh hoạt cộng đồng khu 3B xã Mỹ Lung (giai đoạn II) | UBND xã Mỹ Lung | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 441 /QĐ/UBND ngày 1/4/2025 | 163 | 163 | 163 | 160 | 0 | 3 | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 3 | | |
| - | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đắng, xã Thượng Long | UBND xã Thượng Long | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ số 191/QĐ-UBND ngày 23/02/2022 | 612 | 612 | 543 | 543 | 69 | 93 | 93 | 93 | 0 | 93 | 93 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đo, xã Thượng Long | UBND xã Thượng Long | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ số 190/QĐ-UBND ngày 23/02/2022 | 655 | 655 | 578 | 578 | 76 | 128 | 128 | 128 | 0 | 128 | 128 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà sinh hoạt cộng đồng khu 8, xã Mỹ Lung, huyện Yên Lập | UBND xã Mỹ Lung | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 470/QĐ-UBND ngày 4/4/2025 | 614 | 614 | 614 | 610 | 0 | 264 | 74 | 74 | 0 | 71 | 71 | 0 | 3 | 3 | | |
| - | Nhà sinh hoạt cộng đồng khu 4, xã Mỹ Lung, huyện Yên Lập | UBND xã Mỹ Lung | UBND huyện Yên Lập | C | 16/7/2020-11/9/2020 | Số 78/QĐ ngày 23/1/2025 | 573 | 573 | 573 | 568 | 0 | 273 | 73 | 73 | 0 | 68 | 68 | 0 | 5 | 5 | | |
| - | Nhà sinh hoạt cộng đồng khu 7, xã Mỹ Lung,huyện Yên Lập | UBND xã Mỹ Lung | UBND huyện Yên Lập | C | 14/7/2020-17/12/2020 | Số 77/QĐ ngày 23/1/2025 | 576 | 576 | 576 | 570 | 0 | 276 | 76 | 76 | 0 | 70 | 70 | 0 | 6 | 6 | | |
| *2* | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đài tưởng niệm anh hùng liệt sỹ xã Mỹ Lung | UBND xã Mỹ Lung | UBND huyện Yên Lập | C | 27/9/2019-22/11/2019 | QĐ số 1733 ngày 05/10/2018 | 1,197 | 996 | 994 | 993 | 2 | 350 | 350 | 350 | 0 | 349 | 349 | 0 | 1 | 1 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Đường giao thông nông thôn khu Quyết tiến , xã Mỹ Lương | UBND xã Mỹ Lương | UBND huyện Yên Lập | C | 21/10/2020 30-12/2020 | Số 2554/QĐ-UBND ngày 21/10/2019 | 1,560 | 1,482 | 1,325 | 1,325 | 157 | 813 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 08 phòng trường Mầm non Mỹ Lung | UBND xã Mỹ Lung | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ số 1415/QĐ-UBND ngày 27/9/2017 | 5,700 | 5,500 | 5,275 | 5,275 | 225 | 370 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà làm việc UBND xã Mỹ Lương | UBND xã Mỹ Lương | UBND huyện Yên Lập | C | | Số: 1887a/QĐ-UBND, ngày 23/10/2018 | 3,599 | 3,419 | 3,175 | 3,175 | 244 | 75 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn từ khu Rường Cao, xã Mỹ Lương đi khu Xuân Thắng xã Mỹ Lung, huyện Yên Lập (Giai đoạn 1: từ khu Rường Cao xã Mỹ Lương đi khu Xuân Thắng xã Mỹ Lung) | UBND xã Mỹ Lương | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 1614/QĐ-UBND ngày 25/10/2017 | 4,503 | 4,278 | 4,236 | 4,236 | 41 | 50 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Sửa chữa đường GTNT khu Liên Hiệp xã Xuân An,huyện Yên lập | UBND xã Xuân An | UBND huyện Yên Lập | C | | Số : 2386 ngày 02/10/2019 | 2,476 | 2,265 | 2,148 | 2,148 | 117 | 625 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường GTNT bằng BTXM từ QL70B đi nhà ông Nghiêm khu Dần xã Xuân An (giai đoạn II) | UBND xã Xuân An | UBND huyện Yên Lập | C | | Số : 2605 ngày 24/10/2019 | 100 | 97 | 77 | 77 | 19 | 21 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường GTNT bằng BTXM khu Hon 1 xã Xuân An, huyện Yên Lập (giai đoạn II) | UBND xã Xuân An | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 2579 ngày 23/10/2019 | 100 | 95 | 86 | 86 | 8 | 30 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Hạng mục phụ trợ nhà sinh hoạt cộng đồng khu Hon 2 xã Xuân An | UBND xã Xuân An | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 2576 ngày 23/10/2019 | 247 | 236 | 224 | 224 | 11 | 36 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Đường nội đồng, san nền khu dồn đổi tích tụ đất đai khu Tân Hoa và Minh Tiến xã Đồng Thịnh, huyện Yên Lập | UBND xã Đồng Thịnh | UBND huyện Yên Lập | C | | DT Số 1817 ngày 16/10/2018 | 1,800 | 1,631 | 1,600 | 1,600 | 31 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường giao thông nông thôn bằng bê tông xi măng loại B thôn Liên Sơn xã Thượng Long huyện Yên Lập | UBND xã Thượng Long | UBND huyện Yên Lập | C | | số 1846 ngày 16/10/2018 | 2,765 | 2,593 | 2,353 | 2,353 | 240 | 65 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa khu 4 thành nhà văn hóa trung tâm | UBND xã Minh Hòa | UBND huyện Yên Lập | C | | 2656/QĐ-UBND, ngày 28/10/2019 | 2,492 | 2,463 | 2,450 | 2,450 | 13 | 1,650 | 200 | 200 | 0 | 200 | 200 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn thôn Hạ Hòa, (2019) | UBND xã Minh Hòa | UBND huyện Yên Lập | C | | 2081/QĐ-UBND, ngày 16/11/2018 | 150 | 141 | 141 | 141 | 0 | 130 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường GTNT tuyến Ông Thưởng đi ông Việt thôn Đồng Dân xã Đồng Lạc | UBND xã Đồng Lạc | UBND huyện Yên Lập | C | | số; 2453/QĐ-UBND huyện ngày 08/10/2019 | 553 | 553 | 300 | 300 | 253 | 100 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường giao thông bê tông xi măng tuyến Ba Bước đi Trung Tâm Đồng Măng xã Trung Sơn | UBND xã Trung Sơn | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 2500 ngày 14/10/2019 | 4,493 | 4,212 | 4,170 | 4,170 | 43 | 1,620 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng tràn cửa Bi xã Trung Sơn | UBND xã Trung Sơn | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 2556 ngày 21/10/2019 | 750 | 657 | 653 | 653 | 4 | 153 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Sửa chữa nhà lớp học và nhà công vụ trường tiểu học Trung Sơn A khu Đồng Măng xã Trung Sơn. | UBND xã Trung Sơn | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 2574 ngày 22/10/2019 | 424 | 393 | 390 | 390 | 3 | 90 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo nâng cấp đường từ Đồng Măng ra cửa Nhồi xã Trung Sơn | UBND xã Trung Sơn | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 2578 ngày 21/10/2019 | 550 | 511 | 505 | 505 | 5 | 105 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Xây mới bếp ăn trường Mầm Non khu Trung tâm xã Trung Sơn | UBND xã Trung Sơn | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 2582 ngày 23/10/2019 | 720 | 719 | 719 | 719 | 0 | 19 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng hệ thống đài Truyền Thanh xã Trung Sơn | UBND xã Trung Sơn | UBND huyện Yên Lập | C | | 2607 ngày 24/10/2019 | 512 | 506 | 506 | 506 | 0 | 8 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường THCS xã Trung Sơn huyện Yên Lập | UBND xã Trung Sơn | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 1788 ngày 16/10/2018 | 867 | 867 | 852 | 852 | 15 | 52 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng Trường Mầm non Thị trấn Yên Lập, huyện Yên Lập | UBND TT Yên Lập | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 1414/QĐ-UBND ngày 27/9/2017 | 3,295 | 3,205 | 2,700 | 2,700 | 505 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo,sửa chữa các hạng mục phụ trợ trường THCS xã Xuân An, huyện Yên Lập | UBND xã Xuân An | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 1889 ngày 23/10/2018 | 490 | 466 | 416 | 416 | 50 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường GTNT bằng BTXM thôn Rường Cao, xã Mỹ Lương | UBND xã Mỹ Lương | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 1876/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2018. | 350 | 333 | 313 | 313 | 20 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Đường giao thông nông thôn bê tông xi măng thôn Tân Tiến xã Mỹ Lương. | UBND xã Mỹ Lương | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 1482/QĐ-UBND, ngày 10/9/2017 | 572 | 544 | 531 | 531 | 13 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Sửa chữa các hạng mục phụ trợ nhà SHCĐ thôn Xuân Thắng, xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập Lập | UBND xã Mỹ Lương | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 1732 /QĐ-UBND ngày : 05/10/2018 | 97 | 92 | 73 | 73 | 19 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp hệ thống truyền thanh xã Mỹ Lương. | UBND xã Mỹ Lương | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 2569/QĐ-UBND ngày 22/10/2019 | 197 | 187 | 170 | 170 | 17 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Đường GTNT bằng BTXM thôn Rường Cao, xã Mỹ Lương (Giai đoạn 1) | UBND xã Mỹ Lương | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 2557/QĐ-UBND ngày 21/10/2019 | 180 | 171 | 106 | 106 | 65 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Cải tạo khuân viên nhà văn hóa khu Trung tâm xã Mỹ Lương | UBND xã Mỹ Lương | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 2526/QĐ-UBND ngày 17/10/2019 | 551 | 551 | 545 | 545 | 6 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Duy tu đường GTNT từ nhà ông Kỳ thôn Gò vệ đi nhà bà Liên thôn Cảy, xã Thượng Long, huyện Yên Lập | UBND xã Thượng Long | UBND huyện Yên Lập | C | | số 1607 ngày 25/10/2017 | 2,274 | 2,200 | 2,111 | 2,111 | 89 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| *3* | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *II* | ***Các dự án/công trình giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1* | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Xây dựng hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất ở khu 8, xã Xuân Viên | UBND xã Xuân Viên | UBND huyện Yên Lập | C | 09/3202 2-31/12/2022 | QĐ số 764 ngày 26/6/2024 | 5,472 | 5,472 | 5,472 | 5,324 | 0 | 5,472 | 455 | 455 | 0 | 308 | 308 | 0 | 148 | 148 | | |
| - | Xây dựng hạ tầngđấu giá quyền sử dụng đất ở xã Hưng Long, huyện Yên Lập (vị trí 1, vị trí 2 khu Đình Cả) | UBND xã Hưng Long | UBND huyện Yên Lập | C | 10/9/2022-10/12/2023 | Số 185/QĐ-UBND ngày 21/2/2023 | 9,332 | 9,332 | 8,071 | 8,071 | 1,261 | 8,071 | 500 | 500 | 0 | 500 | 500 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất ở khu 7, xã Xuân Viên | UBND xã Xuân Viên | UBND huyện Yên Lập | C | 08/3/2022-09/5/2022 | Số 668 ngày 20/5/2025 | 2,190 | 2,190 | 2,190 | 2,152 | 0 | 2,190 | 367 | 367 | 0 | 328 | 328 | 0 | 38 | 38 | | |
| - | Cải tạo,nâng cấp đường giao tông nông thôn từ QL 70 B đi nhà ông Chanh khu 7,xã Mỹ Lung | UBND xã Mỹ Lung | UBND huyện Yên Lập | C | 2023-2023 | Số 186/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 | 982 | 982 | 982 | 982 | 0 | 982 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Xây dựng hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu Xuân Hương, xã Lương Sơn, huyện Yên Lập | UBND xã Lương Sơn | UBND huyện Yên Lập | C | | Số 2232/ QĐ-UBND ngày 31/12/2021 | 7,477 | 7,477 | 7,477 | 7,477 | 0 | 7,477 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng hạ tầng đấu giá QSD đất ở tại khu Chùa 12, thị trấn Yên Lập huyện Yên Lập | UBND TT Yên Lập | UBND huyện Yên Lập | C | | Số: 2124/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 | 14,849 | 14,849 | 14,790 | 14,790 | 59 | 14,790 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng Hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Minh Hòa huyện Yên Lập (thôn Minh Đức thôn Sinh Tiến) | UBND xã Minh Hòa | UBND huyện Yên Lập | C | | 622 ngày 17/5/2023 | 883 | 883 | 883 | 883 | 0 | 883 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| *2* | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Quy hoạch chung xây dựng xã Đồng Thịnh huyện Yên Lập giai đoạn 2021 - 2030 tỉ lệ 1/5000 | UBND xã Đồng Thịnh | UBND huyện Yên Lập | C | 10/3/2023-11/8/2023 | QĐ DT số 475 ngày 18/4/2023 | 228 | 228 | 100 | 100 | 128 | 100 | 50 | 50 | 0 | 50 | 50 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất ở tại thôn Đồng Chung xã Thượng Long huyện Yên Lập | UBND xã Thượng Long | UBND huyện Yên Lập | C | 02/2022 - 6/2023 | Số: 1494 ngày 11/10/2021 | 4,388 | 4,000 | 3,716 | 3,716 | 284 | 3,716 | 416 | 416 | 0 | 416 | 416 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Quy hoạch chung xây dựng xã Thượng Long huyện Yên Lập đến năm 2030 tỉ lệ 1/5000 | UBND xã Thượng Long | UBND huyện Yên Lập | C | 05/2023-12/2023 | 474/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 | 232 | 232 | 100 | 100 | 132 | 100 | 50 | 50 | 0 | 50 | 50 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Quy hoạch chung xây dựng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập đến năm 2030 tỉ lệ 1/5000 | UBND xã Ngọc Lập | UBND huyện Yên Lập | C | 09/3/2023 - 09/10/2023 | QĐ số 477/QĐ-UBND ngày 18/04/2023 | 249 | 249 | 100 | 100 | 149 | 100 | 50 | 50 | 0 | 50 | 50 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Quy hoạch chung xây dựng xã Hưng Long huyện Yên Lập đến năm 2030 tỉ lệ 1/5000. | UBND xã Hưng Long | UBND huyện Yên Lập | C | 4/2023 - 9/2023 | 1829/QĐ-UBND ngày 8/12/2022 | 485 | 384 | 100 | 100 | 284 | 100 | 100 | 100 | 0 | 100 | 100 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Quy hoạch chung xây dựng xã Minh Hòa huyện Yên Lập đến năm 2030 tỉ lệ 1/5000 | UBND xã Minh Hòa | UBND huyện Yên Lập | C | 4/2023 - 9/2023 | 462/QĐ-UBND, ngày 18/04/2023 | 230 | 230 | 100 | 100 | 130 | 100 | 50 | 50 | 0 | 50 | 50 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Quy hoạch chung xây dựng xã Nga Hoàng đến năm 2030, tỉ lệ 1/5000 | UBND xã Nga Hoàng | UBND huyện Yên Lập | C | 6/2023 - 12/2023 | Số: 460 ngày 18/04/2023 | 237 | 237 | 100 | 100 | 137 | 100 | 50 | 50 | 0 | 50 | 50 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Quy hoạch chung xây dựng xã Trung Sơn huyện Yên Lập đến năm 2030 tỉ lệ 1/5000 | UBND xã Trung Sơn | UBND huyện Yên Lập | C | 7/2023 10/2023 | Số 475 ngày 18/4/2023 | 224 | 224 | 100 | 50 | 124 | 100 | 50 | 50 | 0 | 0 | 0 | 0 | 50 | 50 | | |
| - | Xây dựng hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Đồng Khóa khu Thống nhất xã Đồng Thịnh huyện Yên Lập. | UBND xã Đồng Thịnh | UBND huyện Yên Lập | C | 19/9/2021- 31/12/2021 | Số 1177 ngày 11/08/2021 | 4,199 | 4,089 | 1,270 | 1,270 | 2,819 | 1,270 | 70 | 70 | 0 | 70 | 70 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu Cả xã Trung Sơn huyện Yên Lập | UBND xã Trung Sơn | UBND huyện Yên Lập | C | 3/9/2021- 15/2/2022 | QĐ số 1229/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 | 608 | 590 | 590 | 500 | 0 | 590 | 90 | 90 | 0 | 0 | 0 | 0 | 90 | 90 | | |
| *3* | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Quy hoạch chung xây dựng xã Xuân Viên, huyện Yên Lập đến năm 2030, tỷ lệ 1/5000 | UBND xã Xuân Viên | UBND huyện Yên Lập | C | 16/5/2023 | Số 511/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 | 252 | 252 | 100 | 100 | 152 | 100 | 100 | 100 | 0 | 100 | 100 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Nhà điều hành và các hạng mục phụ trợ trường Mầm non Đồng Lạc huyện Yên Lập | UBND xã Đồng Lạc | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ số 29/QĐ-UBND ngày 10/3/2025 | 4,000 | 1,228 | 3,700 | 3,657 | 0 | 3,700 | 3,700 | 3,700 | 0 | 3,657 | 3,657 | 0 | 43 | 43 | | |
| - | Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 xây dựng hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất tại tràn Đồng Miếu khu Chùa 11 Chùa 12 thị trấn Yên Lập huyện Yên Lập | UBND TT Yên Lập | UBND huyện Yên Lập | C | | 392/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 | 277 | 260 | 260 | 260 | 0 | 260 | 260 | 260 | 0 | 260 | 260 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu Chùa 12 thị trấn Yên Lập huyện Yên Lập | UBND TT Yên Lập | UBND huyện Yên Lập | C | | 1177/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 | 320 | 296 | 296 | 296 | 0 | 296 | 296 | 296 | 0 | 296 | 296 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Xây dựng hạ tầng đấu giá QSD đất ở tại tràn Đồng Miếu khu Chùa 11, Chùa 12, thị trấn Yên Lập huyện Yên Lập | UBND TT Yên Lập | UBND huyện Yên Lập | C | 16/3/2022 | Số 1469/QĐ-UBND ngày 03/10/2023 | 14,874 | 14,600 | 11,995 | 11,695 | 2,605 | 11,995 | 600 | 600 | 0 | 300 | 300 | 0 | 300 | 300 | | |
| - | Xây dựng hạ tầng đấu giá Quyền sử dụng đất ở thôn Quán xã Thượng Long | UBND xã Thượng Long | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ DT 1663/QĐ-UBND 08/11/2022 | 4,087 | 4,087 | 1,650 | 800 | 2,437 | 1,650 | 1,650 | 1,650 | 0 | 800 | 800 | 0 | 850 | 850 | | |
| - | Xây dựng hạ tầng đấu giá Quyền sử dụng đất ở khu Minh Đức (vị trí 1, vị trí 2), khu Minh Tiến xã Minh Hòa, huyện Yên Lập | UBND Xã Minh Hòa | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ DT 204/QĐ-UBND 06/02/2024 | 3,700 | 3,145 | 1,400 | 0 | 1,745 | 1,400 | 1,400 | 1,400 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1,400 | 1,400 | | |
| - | Xây dựng hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất ở khu Liên Hiệp, khu Đồng Tiến (vị trí 1, vị trí 2), xã Đồng Lạc, huyện Yên Lập | UBND xã Đồng Lạc | UBND huyện Yên Lập | C | | QĐ DT 1613/QĐ-UBND 14/11/2024 | 6,599 | 2,150 | 2,150 | 0 | 0 | 2,150 | 2,150 | 2,150 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2,150 | 2,150 | | |
| | ***UBND huyện Thanh Thuỷ*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| B | **Các dự án do cấp huyện, xã làm chủ đầu tư (Như mục A)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| B 1 | **Cấp huyện** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *I* | ***Các dự án/công trình chuyển tiếp từ 2016-2020 sang 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1* | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *2* | ***Dự án hoàn thành*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | ***chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Dự án … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *3* | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *II* | ***Các dự án/công trình giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *I* | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường huyện, đoạn từ đường tỉnh 317C đi khu 15, khu 21 xã Hoàng Xá | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | C | | Số 4267/QĐ-UB ngày 08/9/2022 | 14,084 | 14,084 | 14,084 | 14,084 | 0 | 14,084 | 3,544 | 3,544 | | 3,544 | 3,544 | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ngã tư nhà ông Nghĩa Hoa khu 5 đến nhà thờ Sơn Vi - Sơn Thủy, huyện Thanh Thủy | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | C | | Số 4660/QĐ-UBND ngày 07/11/2023 | 5,765 | 5,765 | 5,765 | 5,765 | 0 | 5,765 | 3,265 | 3,265 | | 3,265 | 3,265 | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã Xuân Lộc - Thạch Đồng - Đào Xá, huyện Thanh Thủy | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | C | | Số 4638/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 | 14,292 | 14,292 | 14,292 | 14,292 | 0 | 14,292 | 8,292 | 8,292 | | 8,292 | 8,292 | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông khu 14 đi khu 17 xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | C | | Số 4637/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 | 12,173 | 12,173 | 12,173 | 12,173 | 0 | 12,173 | 9,543 | 9,543 | | 9,543 | 9,543 | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ ĐT316 đi Rộc Dớp xã Đào Xá, huyện Thanh Thủy | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | C | | Số 4785/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 | 12,991 | 12,991 | 12,991 | 12,991 | 0 | 12,991 | 2,991 | 2,991 | | 2,991 | 2,991 | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu thoát nước xã Tân Phương, huyện Thanh thủy | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | C | | Số 4965/QĐ-UBND ngày 05/12/2023 | 8,322 | 8,322 | 8,322 | 8,322 | 0 | 8,322 | 3,322 | 3,322 | | 3,322 | 3,322 | | | | | | |
| - | Đường giao thông từ đường trục xã Phượng Mao (cũ) đi đường tỉnh 317G thuộc địa bàn xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | C | | Số 4293/QĐ-UBND ngày 12/9/2023 | 6,752 | 6,752 | 6,752 | 6,752 | 0 | 6,752 | 152 | 152 | | 152 | 152 | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường từ cầu Hoàng Xá đến cầu Ông Cận | UBND huyện Thanh | UBND huyện Thanh | C | | Số 4763/QĐ-UBND | 7,873 | 7,873 | 7,873 | 7,873 | 0 | 7,873 | 2,270 | 2,270 | | 2,270 | 2,270 | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | xã Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy | Thuỷ | Thuỷ | | | ngày 31/10/2022 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật Điểm dân cư nông thôn khu 6 (Đồng Cầu) xã Đào Xá | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | C | | Số 2123/QĐ-UBND ngày 31/5/2023 | 7,050 | 7,050 | 7,050 | 7,050 | 0 | 7,050 | 1,488 | 1,488 | | 1,488 | 1,488 | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ ĐT 316 đi khu 1, khu 2 xã Thạch Đồng huyện Thanh Thủy | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | C | | Số 4765/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 | 8,826 | 8,826 | 8,826 | 8,826 | 0 | 8,826 | 371 | 371 | | 371 | 371 | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu 3, xã Tân Phương, huyện Thanh Thủy | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | C | | Số 4917/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 | 5,506 | 5,506 | 5,506 | 5,506 | 0 | 5,506 | 2,506 | 2,506 | | 2,506 | 2,506 | | | | | | |
| - | Cải tạo đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ huyện Thanh Thủy | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | C | | Số 3998/QĐ-UBND ngày 11/9/2023 | 922 | 922 | 922 | 922 | 0 | 922 | 444 | 444 | | 444 | 444 | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới xã Đoan Hạ, huyện Thanh Thủy | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | C | | Số 2117/QĐ-UBND ngày 31/5/2023 | 6,732 | 6,732 | 6,732 | 6,732 | 0 | 6,732 | 3,729 | 3,729 | | 3,729 | 3,729 | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp Nhà điều hành + phòng học và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Đào Xá 2, xã Đào Xá, huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | C | | 3705/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 | 4,649 | 4,649 | 4,649 | 4,649 | 0 | 4,649 | 59 | 59 | | 59 | 59 | | | | | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn khu 5 (Ruộng Lính) xã Bảo Yên | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | C | | 2191/QĐ-UBND ngày 24/05/2022 | 5,736 | 5,736 | 5,736 | 5,736 | 0 | 5,737 | 225 | 225 | | 225 | 225 | | | | | | |
| - | Nhà lớp học và các phòng chức năng trường mầm non Hoa Hồng, thị trấn Thanh Thủy, huyện Thanh Thủy | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | C | | 4818/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 | 9,409 | 9,409 | 9,409 | 9,409 | 0 | 9,409 | 3,759 | 3,759 | | 3,759 | 3,759 | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường từ cầu Ngòi Táo đến cầu Trắng, xã Đoạn Hạ, huyện Thanh Thủy | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | C | | Số 4893/QĐ-UBND ngày 21/11/2022 | 5,712 | 5,712 | 5,712 | 5,712 | 0 | 5,712 | 2,712 | 2,712 | | 2,712 | 2,712 | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đoan Hạ: Đoạn từ Đồng Trung đi đường Thanh Niên | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | C | | Số 4728/QĐ-UBND ngày 27/10/2022 | 13,407 | 13,407 | 13,407 | 12,907 | 500 | 13,407 | 1,687 | 1,687 | | 1,187 | 1,187 | | 500 | 500 | | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn khu 3 Đồng Sang (Cầu Dát) xã Tân Phương | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | C | | 4856/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 | 765 | 765 | 765 | 765 | 0 | 765 | 70 | 70 | | 70 | 70 | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Đồng Luận, xã Đồng Trung, huyện Thanh Thủy | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | C | | Số 4712/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 | 8,745 | 8,745 | 8,745 | 8,745 | 0 | 8,745 | 6,589 | 6,589 | | 6,589 | 6,589 | | | | | | |
| - | Cải tạo, xây dựng mới trụ sở Công an các xã Tu Vũ, Đồng Trung, Hoàng Xá và Đào Xá, huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | C | | Số 16/QĐ-UBND ngày 13/05/2024; 22/QĐ-UBND ngày 30/05/2024 | 9,870 | 9,870 | 9,870 | 8,370 | 0 | 9,870 | 5,170 | 5,170 | | 5,170 | 5,170 | | | | | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn khu 3 (Hội trường) xã Bảo Yên | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | C | | Số 5412/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 | 9,160 | 9,160 | 9,160 | 9,160 | 0 | 9,160 | 4,996 | 4,996 | | 4,996 | 4,996 | | | | | | |
| - | Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thị trấn Thanh Thủy, huyện Thanh Thủy đến năm 2023, tỷ lệ 1/5.000 | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | C | | Số 1401/QĐ-UBND ngày 07/7/2023 | 2,598 | 2,598 | 2,598 | 2,598 | 0 | 2,404 | 204 | 204 | | 204 | 204 | | | | | | |
| - | Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác bán trú trường tiểu học Phượng Mao, xã Tu Vũ, huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | C | | Số 4823/QĐ-UBND ngày 13/9/2024 | 3,725 | 3,725 | 3,725 | 3,089 | 0 | 3,089 | 806 | 806 | | 170 | 170 | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp ngòi tiêu thoát nước từ Thạch Khoán - cống Tam Thanh, thị trấn Thanh Thủy, huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | C | | Số 4462/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 | 8,638 | 8,638 | 8,638 | 8,638 | 0 | 8,638 | 238 | 238 | | 238 | 238 | | | | | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn Khu Đồng Lồ, Ao Chó xã Sơn Thủy | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | C | | Số 4781/QĐ-UBND ngày 08/10/2024 | 9,074 | 9,074 | 9,074 | 9,074 | 0 | 9,870 | 4,048 | 4,048 | | 4,048 | 4,048 | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ trường tiểu học Tu Vũ kết nối đường tỉnh lộ 317, huyện Thanh Thủy | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | C | | 2774/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 | 11,345 | 11,345 | 11,345 | 11,345 | 0 | 11,345 | 925 | 925 | | 925 | 925 | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn từ khu 16 xã Đồng Trung đi xã Đoan Hạ, huyện Thanh Thủy | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | C | | 4341/QĐ-UBND ngày 13/10/2023 | 11,298 | 11,298 | 11,298 | 11,298 | 0 | 11,298 | 5,798 | 5,798 | | 5,798 | 5,798 | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện, đèn chiếu sáng, vỉa hè, cây xanh từ đường đôi cổng Đào ngọc xanh đi đường tỉnh 317G, huyện Thanh Thủy | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | C | | 4786/QĐ - UBND ngày 03/11/2022 | 13,483 | 13,483 | 13,483 | 13,483 | 0 | 13,483 | 483 | 483 | | 483 | 483 | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu 6 đi khu 8 xã Thạch Đồng, huyện Thanh Thủy | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | C | | 1210/QĐ-UBND ngày 15/03/2023 | 7,659 | 7,659 | 7,659 | 7,659 | 0 | 7,659 | 799 | 799 | | 799 | 799 | | | | | | |
| *2* | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *3* | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ TL317 đi đồng Tân Trưng khu 8,9,10 xã Đồng Trung. | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | C | | Số 4636/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 | 14,480 | 550 | 500 | 500 | 0 | 500 | 500 | 500 | | 500 | 500 | | 0 | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp giao thông nội đồng trên địa bàn xã Đồng Trung | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | C | | Số 4640/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 | 10,981 | 5,906 | 5,906 | 5,906 | 0 | 5,906 | 5,406 | 5,406 | | 5,406 | 5,406 | | 0 | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn từ khu 6 đi khu 7 xã Sơn Thủy, huyện Thanh Thủy | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | C | | Số 4661/QĐ-UBND ngày 07/11/2023 | 15,000 | 6,345 | 6,345 | 6,345 | 0 | 6,345 | 4,345 | 4,345 | | 4,345 | 4,345 | | 0 | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ nhà văn hoá khu 15 đi xóm Dộc khu 15 xã Đào Xá, huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | C | | Số 4662/QĐ-UBND ngày 07/11/2023 | 9,710 | 7,406 | 7,406 | 7,406 | 0 | 7,406 | 6,406 | 6,406 | | 6,406 | 6,406 | | 0 | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Khu 1, Khu 4, Khu 10 xã Đào Xá huyện Thanh Thủy | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | C | | Số 4639/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 | 14,948 | 4,800 | 4,800 | 4,800 | 0 | 4,800 | 4,800 | 4,800 | | 4,800 | 4,800 | | 0 | | | | |
| - | Xây dựng nhà lớp học và các phòng chức năng trường THCS Yến Mao xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | C | | Số 4681/QĐ-UBND ngày 08/11/2023 | 8,388 | 4,341 | 5,853 | 3,830 | 0 | 5,342 | 5,342 | 5,342 | | 3,830 | 3,830 | | 1,512 | 1,512 | | | |
| - | Nhà lớp học và các phòng chức năng trường tiểu học Trung Nghĩa, xã Đồng Trung, huyện Thanh Thủy | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | C | | Số 4677/QĐ-UBND ngày 08/11/2023 | 10,959 | 8,375 | 8,375 | 8,375 | 0 | 8,375 | 6,000 | 6,000 | | 6,000 | 6,000 | | 0 | | | | |
| - | Nhà điều hành và các hạng mục phụ trợ trường THCS Đào Xá, xã Đào Xá, huyện Thanh Thủy | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | C | | Số 4704/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 | 8,684 | 5,151 | 5,151 | 5,151 | 0 | 5,000 | 5,000 | 5,000 | | 5,000 | 5,000 | | 0 | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp các hạng mục phụ trợ trường tiểu học La Phù | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | C | | Số 4682/QĐ-UBND ngày 08/11/2023 | 5,171 | 3,000 | 3,000 | 3,000 | 0 | 3,736 | 3,736 | 3,736 | | 3,000 | 3,000 | | 736 | 736 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp các hạng mục trường THCS Thạch Đồng, xã Thạch Đồng, huyện Thanh Thủy | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | C | | Số 4680/QĐ-UBND ngày 08/11/2023 | 8,420 | 7,787 | 7,790 | 7,710 | 0 | 7,787 | 7,787 | 7,787 | | 7,562 | 7,562 | | 80 | 80 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Bảo Yên, xã Bảo Yên, huyện Thanh Thủy | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | C | | Số 1919/QĐ-UBND ngày 17/4/2024; 4210/QĐ-UBND ngày 16/8/2024 | 10,499 | 3,468 | 3,469 | 2,930 | 0 | 3,469 | 2,439 | 2,439 | | 1,900 | 1,900 | | 539 | 539 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ ĐT317E đi ĐT 317C (Đoạn từ ngã ba cây xăng Đồng Trung đi Thắng Sơn, huyện Thanh Sơn) | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | C | | Số 4664a/QĐ-UB ngày 07/11/2023 | 5,893 | 3,012 | 3,012 | 3,012 | 0 | 3,012 | 2,012 | 2,012 | | 2,012 | 2,012 | | 0 | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối từ TL317C với đường TL 317G | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | C | | Số 4711/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 | 14,797 | 8,581 | 8,581 | 8,380 | 0 | 8,581 | 4,551 | 4,551 | | 4,350 | 4,350 | | 201 | 201 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông khu 6, khu 8 kết nối đường tỉnh 317G xã Tu Vũ và đường giao thông khu 15, khu 17 kết nối trung tâm xã Phượng Mao (Cũ), xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | C | | Số 4678/QĐ-UBND ngày 08/11/2023 | 14,439 | 8,000 | 8,000 | 7,100 | 0 | 13,400 | 9,400 | 9,400 | | 3,100 | 3,100 | | 6,300 | 6,300 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp trụ sở Huyện ủy Thanh Thủy | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | C | | 5261/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 | 10,996 | 4,968 | 4,968 | 4,968 | 0 | 4,968 | 3,968 | 3,968 | | 3,968 | 3,968 | | 0 | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ đường 317E đi khu 14, khu 15 xã Đồng Trung | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | C | | Số 4796/QĐ-UBND ngày 08/10/2024 | 11,970 | 5,480 | 5,480 | 5,480 | 0 | 5,480 | 5,480 | 5,480 | | 5,480 | 5,480 | | 0 | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đoạn từ đường vào khu xử lý rác thải khu 1, thị trấn Thanh Thủy đi xã Thạch khoán, huyện Thanh Sơn | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | C | | Số 4794/QĐ-UB ngày 08/10/2024 | 5,810 | 3,437 | 3,437 | 3,437 | 0 | 3,437 | 3,437 | 3,437 | | 3,437 | 3,437 | | 0 | | | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn khu 4 (Cầu Sào), xã Đào Xá | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | C | | Số 1607/QĐ-UBND ngày 04/3/2025 | 15,268 | 2,275 | 2,275 | 2,275 | | 2,275 | 2,275 | 2,275 | | 2,275 | 2,275 | | 0 | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Xuân Lộc | UBND huyện Thanh Thuỷ | UBND huyện Thanh Thuỷ | C | | Số 4797/QĐ-UB ngày 08/10/2024 | 14,341 | 523 | 523 | 500 | 0 | 500 | 500 | 500 | | 500 | 500 | | 0 | | | | |
| I | **XÃ TU VŨ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| * | ***Dự án hoàn thành quyết toán giai đoạn 2016-2020*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| * | ***Dự án hoàn thành quyết toán giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| * | **Dự án hoàn thành chưa quyết toán** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| * | **Dự án chuyển tiếp** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | **XÃ ĐỒNG TRUNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***Dự án hoàn thành quyết toán giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| * | **Dự án hoàn thành chưa quyết toán** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| * | **Dự án chuyển tiếp** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| III | **XÃ HOÀNG XÁ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| * | **Dự án hoàn thành quyết toán** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| * | **Dự án hoàn thành chưa quyết toán** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| * | **Dự án chuyển tiếp** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| IV | **XÃ SƠN THUỶ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| * | **Dự án hoàn thành quyết toán** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| * | **Dự án hoàn thành chưa quyết toán** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| * | **Dự án chuyển tiếp** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| V | **XÃ ĐOAN HẠ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| * | **Dự án hoàn thành quyết toán** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| * | **Dự án hoàn thành chưa quyết toán** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| * | **Dự án chuyển tiếp** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| VI | **XÃ BẢO YÊN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| * | **Dự án hoàn thành quyết toán** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| * | **Dự án hoàn thành chưa quyết toán** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| * | **Dự án chuyển tiếp** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| VII | **THỊ TRẤN THANH THUỶ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| * | ***Dự án hoàn thành quyết toán giai đoạn 2016-2020*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| * | ***Dự án hoàn thành quyết toán giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| * | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| * | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| VIII | **XÃ TÂN PHƯƠNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| * | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| * | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | - | | | - | | | - | | | | |
| * | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| IX | **XÃ THẠCH ĐỒNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| * | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| * | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| * | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| X | **XÃ XUÂN LỘC** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| * | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| * | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| * | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| XI | **XÃ ĐÀO XÁ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| * | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| * | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| * | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **UBND huyên Thanh Ba** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| * | **Các dự án trong kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2021-2025** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| A | **Cấp tỉnh** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *I* | ***Các dự án/công trình chuyển tiếp từ 2016-2020 sang 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1* | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *2* | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *3* | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *II* | ***Các dự án/công trình giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1* | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *2* | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *3* | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **B1** | **Cấp huyện** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **B1.1** | ***Các dự án/công trình chuyển tiếp từ 2016-2020 sang 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã Khải Xuân, huyện Thanh Ba (tuyến từ Khải Xuân đi Chùa Tà) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2014-2016 | Số 2762a/QĐ-UBND ngày 25/9/2013 | 12,687 | 12,687 | 3,800 | 3,800 | 1,727 | 3,800 | | | | | | | | | | 8,887 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Năng Yên, huyện Thanh Ba (Tuyến từ trung tâm xã đi Quốc Lộ 2) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2018-2019 | Số 2286/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 | 3,021 | 3,021 | 3,000 | 3,000 | 16 | 3,000 | | | | | | | | | | 21 | |
| - | Trung tâm hội nghị huyện Thanh Ba (Hạng mục: Nội thất) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2018-2020 | Số 2114/QĐ-UBND ngày 20/10/2017 | 7,396 | 7,396 | 7,174 | 7,174 | 222 | 7,174 | | | | | | | | | | 222 | |
| - | Khắc phục xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại xã Đại An, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2020 | Số 3054/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 | 1,015 | 1,015 | 1,000 | 1,000 | 15 | 1,000 | | | | | | | | | | 15 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Khắc phục xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại xã Hanh Cù, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2020 | Số 3055/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 | 1,017 | 1,017 | 1,000 | 1,000 | 17 | 1,000 | | | | | | | | | | 17 | |
| - | Đường giao thông nông thôn nội đồng khu 1, khu 2, khu 3, khu 4 xã Sơn Cương, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2020 | Số: 2903/QĐ-UBND ngày 21/10/2019 | 1,137 | 1,137 | 1,078 | 1,078 | 85 | 1,078 | 143 | 143 | | 142 | 142 | | 1 | 1 | | 59 | |
| - | Đường GTNT xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba (Tuyến ông Thắng Cống đi khu 7 đi khu 12 – giai đoạn 2) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2018-2020 | Số 2268/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 | 3,333 | 3,333 | 3,227 | 3,227 | 105 | 3,227 | | | | | | | | | | 105 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên xã Thanh Xá đi Hoàng Cương, huyện Thanh Ba (Tuyến từ dốc Chiến Thắng đến nhà ông Quyền Liên) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2018-2020 | Số 2268/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 | 8,220 | 8,220 | 6,061 | 6,061 | 159 | 6,061 | | | | | | | | | | 2,159 | |
| - | Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại xã Đông Lĩnh và xã Mạn Lạn, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2018-2020 | Số 2465/QĐ-UBND ngày 10/9/2020 | 1,521 | 1,521 | 1,500 | 1,500 | 21 | 1,500 | | | | | | | | | | 21 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT tuyến khu 3 đi khu 7 xã Mạn Lạn, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2018-2020 | Số 1205/QĐ-UBND ngày 22/5/2019 | 2,496 | 2,496 | 2,465 | 2,465 | 31 | 2,465 | | | | | | | | | | 31 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Khải Xuân huyện Thanh Ba (tuyến khu 5 đi khu 3) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2019-2020 | Số 1293/QĐ-UBND ngày 31/5/2019 | 1,587 | 1,587 | 1,350 | 1,350 | 237 | 1,350 | | | | | | | | | | 237 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp cống tiêu và đường giao thông nội đồng xã Đỗ Sơn, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2019-2020 | Số 2287/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 | 503 | 503 | 500 | 500 | 3 | 500 | | | | | | | | | | 3 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Sửa chữa, bảo trì tuyến đường Đỗ Sơn (huyện Thanh Ba) – Thanh Minh (Thị xã Phú Thọ) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2018-2019 | Số 2156/QĐ-UBND ngày 25/10/2017 | 8,517 | 8,517 | 4,773 | 4,773 | 39 | 4,773 | | | | | | | | | | 3,744 | |
| - | Xây dựng vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao sau dồn đổi ruộng đất tại xã Thanh Hà, huyện Thanh Ba (Hạng mục: Hệ thống giao thông nội đồng) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2019-2020 | Số 2409/QĐ-UBND ngày 06/9/2019 | 14,790 | 14,790 | 14,330 | 14,330 | 1,790 | 14,330 | 1,330 | 1,330 | | | | | 1,330 | 1,330 | | 460 | |
| - | Mua sắm một số thiết bị nội thất, tin học và phần mềm cho bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2018 | Số 1942/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 | 1,912 | 1,912 | 1,600 | 1,600 | 312 | 1,600 | | | | | | | | | | 312 | |
| - | Đường GTNT khu 8 xã Đồng Xuân, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2019-2020 | Số 2282/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 | 1,417 | 1,417 | 1,350 | 1,350 | 67 | 1,350 | | | | | | | | | | 67 | |
| - | Nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ UBND huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2020 | Số 2939/QĐ-UBND ngày 23/10/2019 | 1,088 | 1,088 | 649 | 649 | 440 | 649 | | | | | | | | | | 440 | |
| - | Lập đề án Đặt tên đường, tên phố trên địa bàn thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2019 | Số 729a/QĐ-UBND ngày 26/3/2019 | 299 | 299 | 200 | 200 | 99 | 200 | | | | | | | | | | 99 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường vào cụm công nghiệp Bãi Ba – Đông Thành, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2019-2020 | Số 2284/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 | 14,167 | 14,167 | 13,875 | 13,875 | 353 | 13,875 | | | | | | | | | | 292 | |
| - | Mái chống ồn trung tâm hội nghị huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2019-2020 | Số 2087/QĐ-UBND ngày 21/8/2019 | 838 | 838 | 400 | 400 | 438 | 400 | | | | | | | | | | 438 | |
| - | Sửa chữa biển địa giới hành chính, trung tâm luyện tập | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2019-2020 | Số 1102/QĐ-UBND | 679 | 679 | 679 | 679 | 40 | 679 | | | | | | | | | | - | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | thể dục thể thao và hệ thống biển tuyên truyền trên địa bàn huyện Thanh Ba | | | | | ngày 02/9/2019 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Sửa chữa, bảo trì tuyến đường xã Đỗ Sơn (huyện Thanh Ba) - Thanh Minh (Thị xã Phú Thọ) đoạn tuyến khu 5 đi Cụm công nghiệp, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2019-2020 | Số 2289/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 | 8,155 | 8,155 | 8,797 | 8,797 | 207 | 8,797 | | | | | | | | | | (642) | |
| - | Cải tạo vườn hoa và các hạng mục phụ trợ chỉnh trang đô thị thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2018-2019 | Số 2130/QĐ-UBND ngày 20/10/2017 | 7,584 | 7,584 | 7,516 | 7,516 | 68 | 7,516 | | | | | | | | | | 68 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn khu 7, thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba (Tuyến nhà ông Tín đi nhà ông Tiến) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2020 | Số 2315/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 | 4,574 | 4,574 | 4,428 | 4,428 | 146 | 4,428 | | | | | | | | | | 146 | |
| - | Di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại nhà máy Chè Phú Thọ | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2019-2020 | Số 2277/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 | 941 | 941 | 263 | 263 | 148 | 263 | | | | | | | | | | 678 | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Đông Lĩnh, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2019 | Số 2906/QĐ-UBND ngày 21/10/2019 | 1,058 | 1,058 | 1,052 | 1,052 | 6 | 1,052 | | | | | | | | | | 6 | |
| - | Mương tiêu úng từ cống bà Lịch đến cống qua đê Mạo Phố và đường bao chống ngập úng, đường giữa đồng bằng bê tông xã Lương Lỗ, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2020-2022 | Số 3031/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 | 5,698 | 5,698 | 5,538 | 5,538 | 154 | 5,538 | 280 | 280 | | 274 | 274 | | 6 | 6 | | 160 | |
| - | Đường GTNT xã Yến Khê đi xã Đồng Xuân, huyện Thanh Ba (Tuyến từ Hồ Quán Sấu xã Yến Khê đi khu 7 xã | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2020-2021 | Số 2905/QĐ-UBND ngày 21/10/2019 | 9,169 | 9,169 | 9,071 | 9,071 | 98 | 9,071 | | | | | | | | | | 97.98 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Đồng Xuân) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Nâng cấp cải tạo tuyến đường từ 314C đi trung tâm xã Phương Lĩnh, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2020-2021 | Số 2900/QĐ-UBND ngày 21/10/2019 | 13,985 | 13,985 | 13,749 | 13,749 | 235 | 13,749 | | | | | | | | | | 235.40 | |
| - | Nâng cấp hệ thống điều hòa hội trường Trung tâm hội nghị huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2020-2021 | Số 2982/QĐ-UBND ngày 25/10/2019 | 1,076 | 1,076 | 1,059 | 1,059 | 17 | 1,059 | | | | | | | | | | 17.29 | |
| - | Nhà điều hành trường tiểu học Khải Xuân, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2020 | Số 2977/QĐ - UBND ngày 25/10/2019 | 2,353 | 2,353 | 2,276 | 2,276 | 77 | 2,276 | | | | | | | | | | 76.93 | |
| - | Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hè phố và chỉnh trang đô thị, thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2019-2020 | Số 1090/QĐ-UBND ngày 14/6/2018 | 8,243 | 8,243 | 8,203 | 8,203 | 41 | 8,203 | | | | | | | | | | 40.46 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Ninh Dân, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2020-2021 | Số 2301/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 | 3,876 | 3,876 | 2,313 | 2,313 | 63 | 2,313 | | | | | | | | | | 1,562.54 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Võ Lao, Đông Thành, Chí Tiên, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2020 | Số 2975/QĐ-UBND ngày 25/10/2019 | 6,049 | 6,049 | 6,014 | 6,014 | 47 | 6,014 | | | | | | | | | | 34.38 | |
| - | Đường GTNT khu 8 xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba (Tuyến từ nhà ông Vân đi nhà ông Biên) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2020 | Số 2901/QĐ-UBND ngày 21/10/2019 | 1,729 | 1,729 | 1,542 | 1,542 | 188 | 1,542 | | | | | | | | | | 187.58 | |
| - | Nhà để xe, sân vườn và các hạng mục phụ trợ trạm khuyến nông huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2020 | Số 2462/QĐ-UBND ngày 23/9/2020 | 461 | 461 | 400 | 400 | 61 | 400 | | | | | | | | | | 61.11 | |
| - | Cải tạo sân vườn UBND huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2020 | Số 2694/QĐ-UBND ngày | 750 | 750 | 500 | 500 | 250 | 500 | | | | | | | | | | 249.92 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | 30/10/2020 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Sơn Cương, huyện Thanh Ba (Tuyến từ cụm công nghiệp bãi ba Đông Thành đi cầu Cung Sĩ) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2020 | Số 2282a/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 | 14,439 | 14,439 | 13,733 | 13,733 | 1,066 | 13,733 | 5,300 | 5,300 | | 5,300 | 5,300 | | | | | 706.03 | |
| - | Di chuyển trạm biến áp tại UBND huyện và lắp đặt hệ thống đèn năng lượng mặt trời tại UBND huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2019 | Số 2902/QĐ-UBND ngày 21/10/2019 | 499 | 499 | 400 | 400 | 88 | 400 | | | | | | | | | | 99.01 | |
| - | Cải tạo, đắp đường đổ bê tông mặt đường nội đồng, đắp và vét lòng mương thủy lợi tiêu nước, kè mái mương bằng đá hộc và các hạng mục phụ trợ xã Lương Lỗ, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2018-2020 | Số 2288/QĐ-UBND ngày 18/10/2018 | 4,527 | 4,527 | 4,240 | 4,240 | 287 | 4,240 | 190 | 190 | | 189 | 189 | | 1 | 1 | | 286.81 | |
| - | Nâng cấp hệ thống kênh mương, kết hợp đường giao thông nội đồng xã Hoàng Cương, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2017-2019 | Số 1945/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 | 1,219 | 1,219 | 1,503 | 1,503 | 15 | 1,503 | | | | | | | | | | (284.71) | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Sơn Cương, huyện Thanh Ba (Tuyến từ gốc đa Cổng Tuyền đi QL2D) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2020 | Số 2635/QĐ-UBND ngày 23/10/2020 | 14,254 | 14,254 | 13,587 | 13,587 | 667 | 13,587 | 3,200 | 3,200 | | 3,200 | 3,200 | | | | | 666.77 | |
| - | Cải tạo, sửa chữa đền tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2020-2022 | Số 2869/QĐ-UBND ngày 23/11/2020 | 4,567 | 4,567 | 4,567 | 4,567 | 0 | 4,567 | 820 | 820 | | 614 | 614 | | 206 | 206 | | - | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc UBND huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2020-2021 | Số 3329/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 | 987 | 987 | 981 | 981 | 5 | 981 | 44 | 44 | | | | | 44 | 44 | | 5.41 | |
| - | Trung tâm phục vụ hành chính công, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2019-2020 | Số 3531/QĐ-UBND | 16,065 | 16,065 | 14,470 | 14,470 | 1,595 | 14,470 | | | | | | | | | | 1,594. | Đã QT |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | ngày 28/11/2019 | | | | | | | | | | | | | | | 90 | |
| - | Hoàn thiện hệ thống Trung tâm văn hoá thể thao, nhà văn hoá, khu thể thao thôn bản, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2020 | Số 2624/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 | 1,552 | 1,552 | 1,500 | 1,500 | 52 | 1,500 | | | | | | | | | | 52 | |
| - | Khu tập kết rác thải tập trung trên địa bàn huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2017-2020 | Số 2158/QĐ-UBND ngày 25/10/2017 | 7,233 | 7,233 | 6,700 | 6,700 | 233 | 6,700 | 300 | | 300 | 300 | | 300 | | | | 533.50 | |
| II | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh mương xã Đỗ Sơn, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2020-2021 | Số 2907/QĐ-UBND ngày 21/10/2019 | 3,038 | 1,808 | 3,000 | 3,000 | 308 | 3,000 | | | | | | | | | | 37.67 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh mương xã Mạn Lạn, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2020-2021 | Số 2908/QĐ-UBND ngày 21/10/2019 | 2,124 | 1,583 | 3,000 | 3,000 | 83 | 3,000 | | | | | | | | | | (876.42) | |
| - | Mua sắm trang thiết bị đài truyền thanh huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2019-2021 | Số 2908/QĐ-UBND ngày 21/10/2019 | 412 | 392 | 380 | 380 | 12 | 380 | | | | | | | | | | 32.01 | |
| - | Mua sắm trang thiết bị trường lớp học huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2019 | Số 2291a/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 | 3,114 | 2,976 | 2,975 | 2,975 | 1 | 2,975 | | | | | | | | | | 139.04 | |
| - | Lắp đặt hệ thống Camera cơ quan Huyện ủy và UBND huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2019 | Số 2270a/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 | 503 | 489 | 482 | 482 | 7 | 482 | | | | | | | | | | 21.54 | |
| - | Mua sắm trang thiết bị dạy học phục vụ xây dựng và duy trì trường chuẩn Quốc gia. | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2019-25 | Số 2980/QĐ - UBND ngày 25/10/2019 | 3,682 | 3,502 | 3,458 | 3,458 | 43 | 3,458 | | | | | | | | | | 224.16 | |
| - | Hệ thống đèn LED đường phố thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba năm | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 20 22 | Số 1170/QĐ-UBND ngày | 908 | 865 | 750 | 750 | 115 | 750 | | | | | | | | | | 157.86 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | 22/7/2021 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Sửa chữa, chỉnh trang vườn hoa trung tâm huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2019-2021 | Số 3056/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 | 447 | 425 | 400 | 400 | 25 | 400 | | | | | | | | | | 46.73 | |
| - | Mua sắm trang thiết bị thể thao nhà văn hóa khu dân cư, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 20209 | Số 1855a/QĐ-UBND ngày 19/6/2020 | 1,169 | 1,113 | 800 | 800 | 313 | 800 | | | | | | | | | | 368.73 | |
| - | Bổ sung đèn Led, sửa chữa hệ thống pano chỉnh trang đô thị phục vụ đại hội Đảng bộ huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 20206 | Số 1991a/QĐ-UBND ngày 26/6/2020 | 710 | 676 | 300 | 300 | 376 | 300 | | | | | | | | | | 409.55 | |
| - | Cải tạo, sửa chữa đài truyền thanh huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2019-2025 | Số 2978/QĐ-UBND ngày 25/10/2019 | 1,789 | 1,789 | 1,700 | 1,700 | 89 | 1,700 | | | | | | | | | | 89.42 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tránh nội thị Thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2016-2018 | Số 2212/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 | 12,176 | 10,671 | 8,000 | 8,000 | 2,671 | 8,000 | | | | | | | | | | 4,176.06 | |
| - | Mua sắm trang thiết bị cần thiết phục vụ họp trực tuyến huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2020 | Số 1402a/QĐ-UBND ngày 25/5/2020 | 516 | 491 | 490 | 490 | 1 | 490 | | | | | | | | | | 25.40 | |
| - | Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước cụm công nghiệp Bãi Ba Đông Thành, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2019 | Số 3534/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 | 20,300 | 19,866 | 19,866 | 19,866 | | 19,866 | 866 | 866 | | 866 | 866 | | | | | 434 | |
| - | Xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp Bãi Ba Đông Thành, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2019 | Số 3042/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 | 14,980 | 14,642 | 14,626 | 14,626 | 0 | 14,626 | 926 | 926 | | 926 | 926 | | | | | 354.14 | |
| III | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| B1.2 | ***Các dự án/công trình giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | ***Dự án hoàn thành*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | ***quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Tuyên truyền, cổ động trực quan phục vụ Bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2021 | Số 583a/QĐ-UBND ngày 07/5/2021 | 470 | 470 | 467 | 467 | 2 | 467 | | | | | | | | | | 2.42 | |
| - | Mua sắm trang thiết bị phục vụ duy trì và xây dựng chuẩn trường học năm 2021 | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2021 | Số 1242/QĐ-UBND ngày 04/8/2021 | 2,997 | 2,997 | 3,000 | 3,000 | 65 | 3,000 | | | | | | | | | | (3.40) | |
| - | Cổng, sân vườn và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Ninh Dân, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2021 | Số 633/QĐ-UBND ngày 19/5/2021 | 541 | 541 | 300 | 300 | 31 | 300 | | | | | | | | | | 241.23 | |
| - | Mua sắm trang thiết bị thể thao nhà văn hóa khu dân cư, huyện Thanh Ba (đợt 2) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2021 | Số 780/QĐ-UBND ngày 8/6/2021 | 1,175 | 1,175 | 500 | 500 | 675 | 500 | | | | | | | | | | 675.45 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Sơn Cương đi Chí Tiên, huyện Thanh Ba (Tuyến từ gốc đa cổng Tuyền đi đền Du Yến) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2021-2022 | Số 976/QĐ-UBND ngày 05/7/2021 | 14,723 | 14,723 | 13,200 | 13,200 | 1,523 | 13,200 | 13,000 | 13,000 | | 13,000 | 13,000 | | | | | 1,522.87 | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường mầm non Hoa Hồng (Cơ sở 1) thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2021-2022 | Số 1109/QĐ-UBND ngày 14/7/2021 | 8,170 | 8,170 | 8,170 | 8,170 | 0 | 8,170 | 1,494 | 1,494 | | 1,494 | 1,494 | | | | | - | |
| - | Mua sắm bộ máy quay chuyên dụng Đài truyền thanh huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2021 | Số 445a/QĐ-UBND ngày 09/4/2021 | 280 | 280 | 250 | 250 | 30 | 250 | | | | | | | | | | 30.29 | |
| - | Xây dựng nhà kho, nhà để xe Trung tâm Văn hóa thể thao và Du lịch huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2021-2022 | Số 1884/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 | 398 | 398 | 369 | 369 | 29 | 369 | 39 | 39 | | 39 | 39 | | | | | 28.89 | |
| - | Xây dựng các Pa nô, áp phích, băng zôn, khẩu hiệu tuyên | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2021 | Số 2648/QĐ-UBND | 733 | 733 | 762 | 762 | 13 | 762 | | | | | | | | | | (29.2 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | truyền về nông thôn mới, huyện Thanh Ba | | | | | ngày 23/12/2021 | | | | | | | | | | | | | | | 6) | |
| - | Mua sắm trang thiết bị cho trường mầm non đảm bảo các điều kiện quy định về quy mô trường lớp, cơ sở vật chất và thiết bị đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2021 | Số 2649/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 | 318 | 318 | 310 | 310 | 8 | 310 | | | | | | | | | 7.60 | |
| - | Xây dựng tường rào và nhà vệ sinh trường Tiểu học Hanh Cù II, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2021-2022 | Số 2155/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 | 656 | 656 | 600 | 600 | 56 | 600 | | | | | | | | | 55.54 | |
| - | Đặt tên đường, phố trên địa bàn thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2021 | Số 973/QĐ-UBND ngày 05/7/2021 | 187 | 187 | 130 | 130 | 57 | 130 | | | | | | | | | 56.53 | |
| - | Xây dựng vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao sau dồn đổi ruộng đất tại xã Thanh Hà, huyện Thanh Ba (Hạng mục: Hệ thống kênh mương nội đồng) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022-2023 | Số 2743/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 | 14,105 | 14,105 | 9,910 | 9,910 | 4,195 | 9,910 | 360 | 360 | | 356 | 356 | | 4 | 4 | 4,195 | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng trường THCS Đỗ Xuyên, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2021-2022 | Số 461/QĐ-UBND ngày 04/6/2021 | 2,906 | 2,906 | 2,906 | 2,906 | 0 | 2,906 | 695 | 695 | | 695 | 695 | | | | - | |
| - | Phòng học và các phòng chức năng trường tiểu học xã Võ Lao, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2021-2022 | Số 766/QĐ-UBND ngày 04/6/2021 | 4,296 | 4,296 | 4,296 | 4,296 | 0 | 4,296 | 270 | 270 | | 270 | 270 | | | | - | |
| - | Hệ thống đèn LED đường phố thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba năm 2021 | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2021-2022 | Số 1170/QĐ-UBND ngày 22/7/2021 | 288 | 288 | 230 | 230 | 58 | 230 | | | | | | | | | 58.28 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên xã Đồng Xuân đi Vân Lĩnh, huyện | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022-2024 | Số 347/QĐ-UBND ngày | 14,580 | 14,580 | 13,973 | 13,973 | 607 | 13,973 | 450 | 450 | | 408 | 408 | | 42 | 42 | 607.39 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Thanh Ba (tuyến ngã 3 Đồng Xuân đi Vân Lĩnh) | | | | | 24/2/2022 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Sửa chữa, bổ sung cơ sở vật chất phòng làm việc của Trưởng các ban Đảng và Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2021-2022 | Số 2647/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 | 1,063 | 1,063 | 943 | 943 | 120 | 943 | 62 | 62 | | | | | 62 | 62 | | 119.99 | |
| - | Xử lý khẩn cấp nhà chứa rác, lò đốt rác khu xử lý rác thải sinh hoạt huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2021-2022 | Số 1898/QĐ-UBND ngày 12/10/2021 | 1,179 | 1,179 | 1,087 | 1,087 | 92 | 1,087 | 63 | 63 | | 63 | 63 | | | | | 91.70 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đồng Xuân, huyện Thanh Ba (Tuyến từ ông Cơ khu 5 đi khu 1 Thị trấn) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2021-2022 | Số 700/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 | 2,766 | 2,766 | 2,500 | 2,500 | 46 | 2,500 | 26 | | 26 | 26 | | 26 | | | | 265.74 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nội đồng khu 4 xã Đỗ Xuyên, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2021-2022 | Số 567/QĐ-UBND ngày 29/4/2021 | 2,867 | 2,867 | 2,000 | 2,000 | 867 | 2,000 | | | | | | | | | | 867.39 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ đường 314B khu 2 xã Đại An đi xã Quảng Yên, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2021-2022 | Số 586/QĐ-UBND ngày 10/5/2021 | 5,082 | 5,082 | 4,744 | 4,744 | 338 | 4,744 | | | | | | | | | | 337.62 | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng trường mầm non Ninh Dân, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2021-2022 | Số 620/QĐ-UBND ngày 14/5/2021 | 3,875 | 3,875 | 3,875 | 3,875 | 0 | 3,875 | 279 | 279 | | 279 | 279 | | | | | - | |
| - | Xây dựng phòng đa năng, nhà bếp trường mầm non Võ Lao, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2021 | Số 634/QĐ-UBND ngày 19/5/2021 | 2,001 | 2,001 | 2,001 | 2,001 | 0 | 2,001 | 251 | 251 | | 251 | 251 | | | | | - | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn từ cổng trường THCS đi khu 4 xã Hanh Cù, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2021-2022 | Số 963/QĐ-UBND ngày 5/7/2021 | 3,801 | 3,801 | 3,667 | 3,667 | 134 | 3,667 | 0 | | | | | | | | | 133.61 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Đường giao thông nông thôn khu 2 đi khu 6 xã Hoàng Cương, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2021-2022 | Số 650/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 | 2,747 | 2,747 | 2,700 | 2,700 | 47 | 2,700 | | | | | | | | | | 47.31 | |
| - | Một số hạng mục phụ trợ Trung tâm phục vụ hành chính công huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2021-2023 | Số 879/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 | 12,971 | 12,971 | 6,341 | 6,341 | 6,630 | 6,341 | 2,741 | 2,741 | | | | | 2,741 | 2,741 | | 6,630.21 | |
| - | Mua sắm máy móc, thiết bị học tập tăng cường cơ sở vật chất trường, lớp học năm 2021-2022, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2021-2022 | Số 936/QĐ-UBND ngày 15/4/2022 | 3,219 | 3,219 | 3,100 | 3,100 | 119 | 3,100 | | | | | | | | | | 119.33 | |
| - | Xây dựng nhà kho và các hạng mục phụ trợ trường mầm non Chí Tiên, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2023-2024 | Số 3040/QĐ-UBND ngày 18/9/2023 | 935 | 935 | 797 | 797 | 138 | 797 | | | | | | | | | | 137.79 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện, đèn chiếu sáng thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2023-2024 | Số 3170/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 | 13,505 | 13,505 | 12,355 | 12,355 | | 12,355 | 10,005 | 10,005 | | 10,005 | 10,005 | | | | | 1,150.02 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Quảng Yên và Đại An, huyện Thanh Ba (Tuyến 314B đi Đồng Thọ xã Quảng Yên và tuyến Đại An đi Đông Lĩnh - Minh Tiến) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2023-2024 | Số 2001a/QĐ-UBND ngày 21/10/2021 | 18,127 | 18,127 | 14,568 | 14,568 | 3,559 | 14,568 | | | | | | | | | | 3,558.95 | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn tại Khu 3 (khu 7, 8 cũ), xã Lương Lỗ, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022-2023 | Số 1330/QĐ-UBND ngày 26/5/2023 | 1,004 | 1,004 | 850 | 850 | 156 | 850 | 569 | 560 | 9 | 569 | 560 | 9 | | | | 154.06 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối từ ĐT.314 đi khu 1 và khu 2 xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2021 | Số 591QĐ-UBND ngày 12/5/2021 | 1,557 | 1,557 | 1,500 | 1,500 | 57 | 1,500 | | | | | | | | | | 56.98 | |
| - | Xây dựng nhà điều hành trường tiểu học thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022 | Số 1211/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 | 3,176 | 3,176 | 3,156 | 3,156 | 20 | 3,156 | | | | | | | | | | 20.24 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 4 phòng trường tiểu học Khải Xuân, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022 | Số 1327/QĐ-UBND ngày 09/6/2022 | 2,366 | 2,366 | 1,950 | 1,950 | 416 | 1,950 | 1,000 | 1,000 | | 1,000 | 1,000 | | | | | 415.72 | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, nhà vệ sinh giáo viên –học sinh điểm trường 1 (khu 3) trường tiểu học Hoàng Cương, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022 | Số 1209/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 | 4,105 | 4,105 | 4,108 | 4,108 | 0 | 4,108 | 1,105 | 1,105 | | 1,105 | 1,105 | | | | | (3.000) | |
| - | Đường bê tông xi măng tuyến từ nhà ông Dũng đến ông Tình xã Mạn Lạn, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022 | Số 667/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 | 1,311 | 1,311 | 500 | 500 | 811 | 500 | | | | | | | | | | 811.28 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ninh Dân đi Chí Tiên, huyện Thanh Ba (Tuyến Kho Muối đi khu 7 xã Chí Tiên) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022 | Số 1604a/QĐ-UBND ngày 14/7/2022 | 11,376 | 11,376 | 10,404 | 10,404 | 972 | 10,404 | 2,200 | 2,200 | | 2,200 | 2,200 | | | | | 971.73 | |
| - | Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ đấu giá QSD đất tại Điểm dân cư nông thôn tràn Đồng Nưa khu Trò Làng Não xã Quảng Yên, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022 | Số 103/QĐ-UBND ngày 18/1/2022 | 19,659 | 19,659 | 18,247 | 18,247 | 1,412 | 18,247 | 1,034 | 643 | 391 | 401 | 10 | 391 | 633 | 633 | | 1,411.52 | |
| - | Xây dựng nhà mái vòm Trường tiểu học thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2023 | Số 1723/QĐ-UBND ngày 07/7/2023 | 112 | 112 | 98 | 98 | 14 | 98 | 0 | | | | | | | | | 13.94 | |
| - | Cải tạo sửa chữa nhà lớp học trường tiểu học Chí Tiên, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022 | Số 3169/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 | 2,207 | 2,207 | 2,206 | 2,206 | 1 | 2,206 | 142 | 142 | | 142 | 142 | | | | | 1.27 | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và các công trình phụ trợ trường tiểu học Võ Lao, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022 | Số 1210/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 | 2,602 | 2,602 | 2,583 | 2,583 | 72 | 2,583 | | | | | | | | | | 19.50 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường tiểu học Hanh Cù 2 (khu 13) xã Hanh Cù, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022 | Số 3114/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 | 3,575 | 3,575 | 3,575 | 3,575 | 0 | 3,575 | 425 | 425 | | 425 | 425 | | | | | - | |
| - | Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Quảng Yên, huyện Thanh Ba (điểm trường số 2) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022 | Số 3172/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 | 3,065 | 3,065 | 3,065 | 3,065 | 0 | 3,065 | 215 | 215 | | 215 | 215 | | | | | - | |
| - | Cải tạo, sửa chữa phòng làm việc Trưởng các Ban xây dựng Đảng và một số hạng mục phụ trợ cơ quan Huyện Ủy Thanh Ba năm 2022 | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022 | Số 2552/QĐ-UBND ngày 19/10/2022 | 1,081 | 1,081 | 956 | 956 | 125 | 956 | 156 | 156 | | | | | 156 | 156 | | 125 | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc UBND huyện Thanh Ba năm 2022 | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022 | Số 2960/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 | 1,059 | 1,059 | 940 | 940 | 119 | 940 | 940 | 940 | | 939 | 939 | | 1 | 1 | | 119.41 | |
| - | Sửa chữa một số hạng mục trường THCS Đỗ Sơn, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022 | Số 3116/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 | 311 | 311 | 278 | 278 | 33 | 278 | | | | | | | | | | 33.50 | |
| - | Làm nhà mái vòm (nhà đa năng) trường mầm non Hanh Cù 2, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2023 | Số 3038/QĐ-UBND ngày 18/9/2023 | 231 | 231 | 202 | 202 | 29 | 202 | | | | | | | | | | 28.75 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp trường THCS Chí Tiên, huyện Thanh Ba (Hạng mục: Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022 | Số 1616a/QĐ-UBND ngày 15/07/2022 | 7,645 | 7,645 | 7,645 | 7,645 | 0 | 7,645 | 645 | 645 | | 645 | 645 | | | | | - | |
| - | Cung ứng xi măng bao PCB30 làm đường giao thông nông thôn năm 2021 (đợt 1) trên địa bàn huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022 | Số 1550/QĐ-UBND ngày 8/7/2022 | 4,977 | 4,977 | 4,962 | 4,962 | 15 | 4,962 | | | | | | | | | | 15.25 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp phòng học và các phòng chức năng trường tiểu học Đại An, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2023 | Số 2072/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 | 3,265 | 3,265 | 3,265 | 3,265 | 0 | 3,265 | 385 | 385 | | 385 | 385 | | | | | - | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nhà điều hành và hệ thống phòng chức năng 2 tầng 10 phòng trường Tiểu học Hanh Cù I, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2021 | Số 699/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 | 4,761 | 4,761 | 4,761 | 4,761 | 0 | 4,761 | 259 | 259 | | 259 | 259 | | | | | - | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Đông Thành đi Chí Tiên, huyện Thanh Ba (Tuyến từ khu 3 xã Đông Thành đi khu 4 xã Chí Tiên) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022 | Số 1379/QĐ-UBND ngày 20/6/2022 | 3,895 | 3,895 | 3,895 | 3,895 | 0 | 3,895 | 895 | 895 | | 895 | 895 | | | | | - | |
| - | Xây dựng bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa hiện đại tại các xã, thị trấn huyện Thanh Ba (Giai đoạn 1) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2021 | Số 885/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 | 4,699 | 4,699 | 4,500 | 4,500 | 199 | 4,500 | | | | | | | | | | 199.50 | |
| - | Xây dựng bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa hiện đại tại các xã, thị trấn huyện Thanh Ba (Giai đoạn 2) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022 | Số 3171/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 | 2,306 | 2,306 | 2,061 | 2,061 | 245 | 2,061 | | | | | | | | | | 244.99 | |
| - | Nhà tiếp khách kết hợp nhà ăn và nhà để xe Huyện Ủy Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2021 | Số 1713/QĐ-UBND ngày 21/9/2021 | 13,630 | 13,630 | 12,860 | 12,860 | 770 | 12,860 | 4,360 | 4,360 | | 4,353 | 4,353 | | 7 | 7 | | 769.60 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học và các công trình phụ trợ Trung tâm GDNN, GDTX huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022 | Số 3131/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 | 6,722 | 6,722 | 6,722 | 6,722 | 0 | 6,722 | 2,722 | 2,722 | | 2,722 | 2,722 | | | | | - | |
| - | Xây dựng nhà điều hành và các phòng bộ môn (10 phòng) trường Tiểu học Vân Lĩnh, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022 | Số 1324/QĐ-UBND ngày 9/6/2022 | 5,171 | 5,171 | 5,171 | 5,171 | 0 | 5,171 | 259 | 259 | | 259 | 259 | | | | | - | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ĐT.314B đến Trung tâm văn hóa thể thao, du lịch và | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022 | Số 2512/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 | 5,242 | 5,242 | 5,000 | 5,000 | 242 | 5,000 | | | | | | | | | | 242.18 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | truyền thông huyện Thanh Ba | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Thanh Hà đi Đỗ Sơn, huyện Thanh Ba (tuyến khu 2 Thanh Hà đi Đỗ Sơn) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022 | Số 3176/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 | 9,018 | 9,018 | 8,300 | 8,300 | 778 | 8,300 | 2,300 | 2,300 | | 2,300 | 2,300 | | | | | 717.55 | |
| - | Đường giao thông nông thôn nội đồng khu 1, khu 2 xã Sơn Cương, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2021 | Số 2296/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 | 3,195 | 3,195 | 3,045 | 3,045 | 150 | 3,045 | 145 | 145 | | 143 | 143 | | 2 | 2 | | 149.73 | |
| - | Cung ứng xi măng làm đường giao thông nông thôn năm 2021 (Đợt 2) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2023 | Số 3152QĐ-UBND ngày 26/9/2023 | 1,238 | 1,238 | 1,238 | 1,238 | 0 | 1,238 | 638 | 638 | | 638 | 638 | | | | | - | |
| - | Cung ứng xi măng làm đường giao thông nông thôn năm 2022 (Đợt 1) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022 | Số 1550/QĐ-UBND ngày 08/7/2022 | 6,697 | 6,697 | 5,697 | 5,697 | 1,000 | 5,697 | 1,346 | 1,346 | | 1,346 | 1,346 | | | | | 999.98 | |
| - | Nhà mái vòm đa năng trường mầm non Hoa Hồng, thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba (Điểm chính) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022 | Số 3173/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 | 746 | 746 | 400 | 400 | 346 | 400 | 346 | 346 | | 346 | 346 | | | | | 346.14 | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà điều hành và các phòng bộ môn trường tiểu học Hanh Cù I, huyện Thanh Ba (Điểm Hanh Cù cũ) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022 | Số 1588/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 | 4,721 | 4,721 | 4,450 | 4,450 | 271 | 4,450 | | | | | | | | | | 270.69 | |
| - | Mua sắm máy móc, thiết bị học tập tăng cường cơ sở vật chất trường, lớp học năm 2023, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2023 | Số 4060/QĐ-UBND ngày 07/12/2023 | 3,137 | 3,137 | 3,000 | 3,000 | 137 | 3,000 | | | | | | | | | | 137.22 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Mạn Lạn, huyện Thanh Ba (Tuyến từ cầu Đồng Sâu đi Cầu | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2021 | Số 2298/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 | 14,455 | 14,455 | 14,453 | 14,453 | 2 | 14,453 | 900 | 900 | | 900 | 900 | | | | | 2.08 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Rau) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học và các phòng chức năng trường THCS Đồng Xuân, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022 | Số 2286/QĐ-UBND ngày 21/9/2022 | 4,984 | 4,984 | 4,984 | 4,984 | 0 | 4,984 | 984 | 984 | | 984 | 984 | | | | | - | |
| - | Cải tạo, sửa chữa sân tennis và một số hạng mục phụ trợ Ủy ban nhân dân huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2021 | Số 1897/QĐ-UBND ngày 12/10/2021 | 1,008 | 1,008 | 575 | 575 | 433 | 575 | | | | | | | | | | 432.57 | |
| - | Xây dựng hệ thống mạng lan phục vụ cải cách hành chính và chính quyền điện tử huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022 | Số 3037/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 | 971 | 971 | 916 | 916 | 55 | 916 | 317 | | 317 | 317 | | 317 | | | | 55.10 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp Sân vận động huyện Thanh Ba, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2021 | Số 975/QĐ-UBND ngày 05/7/2021 | 6,808 | 6,808 | 4,900 | 4,900 | 1,908 | 4,900 | | | | | | | | | | 1,908.10 | |
| - | Lắp đặt bổ sung hệ thống camera an ninh trên địa bàn huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022 | Số 3107/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 | 1,011 | 1,011 | 800 | 800 | 211 | 800 | | | | | | | | | | 210.70 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Quảng Yên - Khải Xuân, huyện Thanh Ba (Đường tỉnh 314 đi khu 1) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022 | Số 3128/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 | 7,313 | 7,313 | 3,000 | 3,000 | 4,313 | 3,000 | | | | | | | | | | 4,313.01 | |
| - | Chỉnh trang đô thị, cải thiện môi trường tại khu vực thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2023 | Số 2053/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 | 11,587 | 11,587 | 11,095 | 11,095 | 492 | 11,095 | 1,095 | 1,095 | | 1,095 | 1,095 | | | | | 492.06 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học trường tiểu học Thanh Hà, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2023 | Số 2264/QĐ-UBND ngày 13/9/2023 | 5,468 | 5,468 | 4,922 | 4,922 | 545 | 4,922 | 1,122 | 1,122 | | 1,122 | 1,122 | | | | | 545.50 | |
| - | Xây dựng cổng trào trên địa bàn huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022 | Số 2349/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 | 4,477 | 4,477 | 4,182 | 4,182 | 295 | 4,182 | 1,360 | 1,360 | | 1,360 | 1,360 | | | | | 295.12 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Xây dựng, chỉnh trang đô thị huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022 | Số 2384/QĐ-UBND ngày 05/10/2022 | 7,666 | 7,666 | 1,000 | 1,000 | 6,743 | 1,000 | 1,317 | 800 | 517 | 1,317 | 800 | 517 | | | | 6,665.84 | |
| - | Nhà lớp học trường THCS 2 thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2023 | Số 3639/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 | 6,192 | 6,192 | 6,000 | 6,000 | 192 | 6,000 | 6,000 | 6,000 | | 6,000 | 6,000 | | | | | 192.00 | |
| - | Nhà điều hành và phòng học bộ môn trường THCS Khải Xuân, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022 | Số 3135/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 | 4,046 | 4,046 | 3,100 | 3,100 | 946 | 3,100 | 1,300 | 1,300 | | 1,300 | 1,300 | | | | | 946.00 | |
| - | Khắc phục sự cố lún, sạt trượt mái ta luy khuôn viên Huyện uỷ - UBND huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2023 | Số 3682/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 | 11,522 | 11,522 | 10,700 | 10,700 | 822 | 10,700 | 5,500 | 5,500 | | 5,000 | 5,000 | | 500 | 500 | | 822.45 | |
| - | Cải tạo, sửa chữa Nhà làm việc 3 tầng và các công trình phụ trợ cơ quan Huyện ủy Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2023 | Số 3151/QĐ-UBND ngày 26/9/2023 | 10,668 | 10,668 | 8,700 | 8,700 | 1,968 | 8,700 | 4,000 | 4,000 | | 4,000 | 4,000 | | | | | 1,968.21 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT huyện Thanh Ba (tuyến khu Thống Nhất - Quyết Tiến xã Mạn Lạn; tuyến khu 3 Vân Lĩnh đi khu 25 Hanh Cù; tuyến nhà Thắng Vy đến nhà Ban Là - Tuấn Hợp xã Hanh Cù) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2021 | Số 2012a/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 | 34,176 | 34,176 | 25,036 | 25,036 | 9,140 | 25,036 | 4,320 | 4,320 | | 4,098 | 4,098 | | 222 | 222 | | 9,140.00 | |
| - | Nhà điều hành, phòng học bộ môn, các phòng chức năng trường THCS Vân Lĩnh, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2023 | Số 4376/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 | 4,226 | 4,226 | 4,226 | 4,226 | 0 | 4,226 | 2,226 | 2,226 | | 2,226 | 2,226 | | | | | - | |
| - | Xây dựng phòng học bộ môn và phòng học hỗ trợ học tập tại Trường Tiểu học Mạn Lạn, xã Mạn Lạn, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2024 | Số 2772/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 | 3,243 | 3,243 | 3,243 | 3,243 | 0 | 3,243 | 2,110 | 2,110 | | 2,110 | 2,110 | | | | | - | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo nâng cấp đường GTNT huyện Thanh Ba (Tuyến cây xăng khu 11 đi ngã ba chè Phú Bền) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022 | Số 3108/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 | 10,745 | 10,745 | 10,100 | 10,100 | 645 | 10,100 | 1,100 | 1,100 | | 1,100 | 1,100 | | | | | 644.75 | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn Khu 3 (Ao ông Tụy, khu 7, khu 8 cũ), xã Lương Lỗ, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022 | Số 3111/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 | 2,245 | 2,245 | 2,059 | 2,059 | 186 | 2,059 | 1,840 | 1,840 | | 1,815 | 1,815 | | 25 | 25 | | 185.77 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Chí Tiên, huyện Thanh Ba (Tuyến từ cống chui đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai khu 6 đi khu 10) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022 | Số 3175/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 | 7,384 | 7,384 | 5,500 | 5,500 | 1,884 | 5,500 | 1,500 | 1,500 | | 1,500 | 1,500 | | | | | 1,884.46 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Đông Lĩnh đi xã Đại An, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2023 | Số 1718/QĐ-UBND ngày 20/6/2025 | 14,463 | 14,463 | 13,950 | 13,950 | 465 | 13,950 | 4,000 | 4,000 | | 4,000 | 4,000 | | | | | 513.16 | |
| - | Sửa chữa nhà lớp học trường mầm non Hanh Cù 1 (Điểm số 1), huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2023 | Số 4379/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 | 5,833 | 5,833 | 5,637 | 5,637 | 196 | 5,637 | 1,300 | 600 | 700 | 1,300 | 600 | 700 | | | | 195.87 | |
| - | Xây mới nhà vệ sinh học sinh; cải tạo, nâng cấp nhà lớp học và các công trình phụ trợ tại các điểm trường, trường THCS Quảng Yên, huyện Thanh Ba. | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2023 | Số 1081/QĐ-UBND ngày 18/4/2025 | 462 | 462 | 400 | 400 | 62 | 400 | 0 | | | | | | | | | 61.98 | |
| - | Mua sắm máy móc, thiết bị học tập tăng cường cơ sở vật chất trường, lớp học năm 2023-2024, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2024 | Số 1082/QĐ-UBND ngày 18/4/2025 | 3,620 | 3,620 | 3,500 | 3,500 | 120 | 3,500 | 0 | | | | | | | | | 120.37 | |
| - | Nâng cấp Trang Thông tin điện tử huyện thành Cổng Thông tin điện tử của huyện; tích hợp Trang Thông tin | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2023 | Số 1083/QĐ-UBND ngày 18/4/2025 | 1,341 | 1,341 | 1,250 | 1,250 | 91 | 1,250 | 750 | | 750 | 750 | | 750 | | | | 90.55 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | điện tử các xã, thị trấn, huyện Thanh Ba | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đầu tư xây dựng hệ thống đài truyền thanh thông minh trên địa bàn huyện Thanh Ba. | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2023 | Số 3154/QĐ-UBND ngày 26/9/2023 | 5,549 | 5,549 | 5,500 | 5,500 | 49 | 5,500 | 1,000 | 1,000 | | 1,000 | 1,000 | | | | | 48.91 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn khu 7 đi khu 8 xã Đồng Xuân, huyện Thanh Ba (tuyến từ nhà ông Đồng đi nhà ông Phương Ngọ) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2023 | Số 3649/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 | 7,512 | 7,512 | 7,487 | 7,487 | | 7,487 | 737 | 737 | | 737 | 737 | | | | | 24.43 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu 24 xã Hanh Cù, huyện Thanh Ba (tuyến từ cổng bà Mai Nga đến nhà ông Hải Phúc) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2023 | Số 3654/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 | 3,672 | 3,672 | 3,661 | 3,661 | 11 | 3,661 | 361 | 361 | | 361 | 361 | | | | | 11.39 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Hoàng Cương, huyện Thanh Ba (tuyến từ cống Chui đường Cao tốc đi Chí Tiên) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022 | Số 3175/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 | 7,966 | 7,966 | 5,500 | 5,500 | 719 | 5,500 | 0 | | | | | | | | | 2,466.35 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp giao thông kết hợp thủy lợi nội đồng tuyến từ cầu khu 1 đi vùng sản xuất rau xã Đỗ Xuyên, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022 | Số 1120/QĐ-UBND ngày 19/5/2022 | 3,543 | 3,543 | 3,516 | 2,976 | 17 | 3,516 | 540 | 540 | | | | | 540 | 540 | | 26.34 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn huyện Thanh Ba (tuyến Vân Lĩnh đi Minh Tiến) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022 | Số 3130/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 | 5,614 | 5,614 | 5,614 | 5,614 | 0 | 5,614 | 800 | 800 | | 420 | 420 | | 380 | 380 | | 0.05 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước Tràn xi măng thuộc khu 8, khu 12 và khu 5 thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022 | Số 945/QĐ-UBND ngày 18/4/2022 | 6,591 | 6,591 | 6,000 | 6,000 | 591 | 6,000 | 1,500 | 1,500 | | 1,500 | 1,500 | | | | | 591.14 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Hanh Cù đi Mạn Lạn, huyện Thanh Ba (tuyến khu 18 xã Hanh Cù đi khu Quyết Thắng xã Mạn Lạn) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2021-2023 | Số 648/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 | 12,948 | 12,948 | 12,000 | 12,000 | 948 | 12,000 | 2,000 | 2,000 | | 1,900 | 1,900 | | 100 | 100 | | 948.34 | |
| - | Mở rộng, nâng cấp, cải tạo đường Ninh Dân đi Thái Ninh, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022-2023 | Số 1679/QĐ-UBND ngày 16/6/2025 | 14,000 | 14,000 | 13,800 | 13,800 | 127 | 13,800 | 0 | | | | | | | | | 199.68 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp phòng học bộ môn và các phòng chức năng trường THCS Đại An, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | | Số 1730/QĐ-UBND ngày 20/6/2025 | 256 | 256 | 200 | 200 | 127 | 200 | 0 | | | | | | | | | 55.88 | |
| - | Xây mới nhà 2 tầng 6 phòng học bộ môn trường tiểu học Hoàng Cương, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2023 | Số 1723/QĐ-UBND ngày 20/6/2025 | 3,709 | 3,709 | 3,440 | 3,440 | 0 | 3,440 | 1,900 | 1,900 | | 1,900 | 1,900 | | | | | 269.17 | |
| - | Cung ứng xi măng bao PCB30 làm đường giao thông nông thôn năm 2023 (đợt 1) trên địa bàn huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2024 | Số 1721/QĐ-UBND ngày 20/6/2025 | 9,420 | 9,420 | 5,286 | 5,286 | 147 | 5,286 | | | | | | | | | | 4,134.21 | |
| - | Tư vấn kiểm định, đánh giá chất lượng hiện trạng công trình: Xử lý cấp bách sự cố khu vực kè đá sạt, trượt trong khuôn viên Huyện Ủy –UBND huyện Thanh Ba –tỉnh Phú Thọ | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022-2023 | Số 1720/QĐ-UBND ngày 20/6/2025 | 1,255 | 1,255 | 1,255 | 1,255 | 0 | 1,255 | 1,255 | 1,255 | | 1,255 | 1,255 | | | | | - | |
| ***II*** | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Đông Thành, huyện Thanh Ba (tuyến từ đầu cầu chui dân sinh cao | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022-2024 | Số 2381/QĐ-UBND ngày 05/10/2022 | 7,569 | 7,969 | 7,944 | 7,944 | 25 | 7,944 | | | | | | | | | | (375.15) | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | tốc Nội Bài – Lào Cai đi Z121) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo tuyến đường giao thông nông thôn xã Chí Tiên, huyện Thanh Ba (Tuyến khu 4 đi khu 7) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022-2023 | Số 1436/QĐ-UBND ngày 28/6/2022 | 9,445 | 8,991 | 8,359 | 8,359 | 632 | 8,359 | | | | | | | | | | 1,086.25 | |
| - | Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm dân cư nông thôn Ngọn Hồ, khu 7, xã Đồng Xuân, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022-2023 | Số 2048/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 | 58 | 58 | 0 | 0 | 58 | 0 | | | | | | | | | | 57.94 | |
| - | Cải tạo, sửa chữa phòng làm việc và các hạng mục phụ trợ UBND huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2024 | Số 2715/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 | 1,000 | 975 | 100 | 100 | 1,330 | 100 | 100 | 100 | | | | 100 | 100 | | 900.00 | |
| - | Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục phụ trợ cơ quan huyện uỷ Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2024 | Số 2674 /QĐ-UBND ngày 21/10/2024 | 1,500 | 700 | 50 | 50 | 905 | 50 | 50 | 50 | | | | 50 | 50 | | 1,450.00 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp khuôn viên, cổng, tường rào, sân vườn trường mầm non Khải Xuân, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2023 | Số 4375/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 | 3,188 | 3,002 | 2,850 | 2,850 | 151 | 2,850 | 1,850 | 550 | 1,300 | 1,833 | 533 | 1,300 | 17 | 17 | 0 | 337.81 | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn tại Khu Quyết Thắng xã Mạn Lạn, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2023 | Số 1329/QĐ-UBND ngày 26/5/2023 | 10,540 | 3,517 | 2,681 | 2,681 | 835 | 2,681 | 2,560 | 2,560 | | 2,393 | 2,393 | | 167 | 167 | | 7,858.51 | |
| - | Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ đấu giá QSD đất tại Điểm dân cư nông thôn xã Thanh Hà, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022 | Số 1736/QĐ-UBND ngày 03/08/2022 | 13,751 | 7,047 | 7,047 | 7,047 | 0 | 7,047 | 570 | 570 | | 558 | 558 | | 12 | 12 | | 6,703.73 | |
| - | Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ đấu giá QSD tại Điểm dân cư nông thôn xã Thanh Hà, huyện Thanh Ba (Giai đoạn 2) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022 | Số 2726/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 | 13,751 | 1,578 | 3,176 | 3,176 | 0 | 3,176 | 1,578 | 1,578 | | 1,578 | 1,578 | | | | | 10,574.71 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nhà lớp học trường mầm non Đỗ Sơn, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2023 | Số 4374/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 | 8,500 | 7,505 | 3,763 | 3,763 | 3,742 | 3,763 | 1,848 | 1,448 | 400 | 1,848 | 1,448 | 400 | | | | 4,737.11 | |
| - | Cải tạo, sửa chữa bếp, nhà ăn, hạng mục phụ trợ trường tiểu học thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2024 | Số 2711/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 | 5,104 | 4,909 | 4,909 | 4,909 | 0 | 4,909 | 1,759 | 1,759 | | 1,754 | 1,754 | | 5 | 5 | | 195.44 | |
| - | Cải tạo, sửa chữa sân khấu hội trường và hạng mục phụ trợ trung tâm văn hoá - thể thao - Du lịch và truyền thông huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2024 | Số 2727/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 | 700 | 589 | 50 | 50 | 618 | 50 | 50 | 50 | | | | | 50 | 50 | | 650.00 | |
| - | Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 nhà văn hoá khu 4 xã Đại An, huyện Thanh Ba thuộc tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2021 | Số 1702/UBND-KTN ngày 28/4/2021 | 85 | 86 | 0 | 0 | 86 | 0 | | | | | | | | | | 85.13 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã huyện Thanh Ba (tuyến trung tâm xã Vân Lĩnh đi khu 6 xã Đông Lĩnh) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2023 | Số 3645/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 | 12,000 | 9,255 | 9,083 | 9,083 | 172 | 9,083 | 2,083 | 2,083 | | 2,083 | 2,083 | | | | | 2,917.00 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ cổng ông Tài Hằng khu Thống Nhất đi nghĩa trang Gò Vạc xã Mạn Lạn, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2023 | Số 3644/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 | 4,000 | 4,974 | 1,530 | 1,530 | 1,530 | 1,530 | 1,000 | 1,000 | | 1,000 | 1,000 | | | | | 2,470.43 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn huyện Thanh Ba (tuyến Vân Lĩnh đi Minh | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2023 | Số 3651/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 | 2,900 | 2,577 | 2,200 | 2,200 | 377 | 2,200 | 1,200 | | 1,200 | 1,200 | | 1,200 | | | | 700.00 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tiến) giai đoạn 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà điều hành và các phòng học bộ môn trường THCS thị trấn Thanh Ba 1, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2024 | Số 2713/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 | 5,500 | 4,854 | 3,489 | 3,489 | 1,365 | 3,489 | 2,339 | 2,339 | | 2,339 | 2,339 | | | | | 2,010.75 | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn tại Điểm dân cư Ngọn Hồ khu 7, xã Đồng Xuân, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022 | Số 2586/QĐ-UBND ngày 15/07/2022 | 3,687 | 2,998 | 2,834 | 2,834 | 163 | 2,834 | 1,350 | 1,350 | | 1,261 | 1,261 | | 89 | 89 | | 852.82 | |
| - | Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp hệ thống thoát nước suối Cầu Văng khu vực Đông Lĩnh - Thị trấn Thanh Ba đi Mạn Lạn, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022 | Số 1606a/QĐ-UBND ngày 15/07/2022 | 22,000 | 20,000 | 20,000 | 20,000 | 0 | 20,000 | 2,000 | 2,000 | | 2,000 | 2,000 | | | | | 2,000.00 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã tuyến từ xã Hoàng Cương đi xã Mạn Lạn, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2023 | Số 3642/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 | 14,950 | 7,948 | 14,000 | 14,000 | 0 | 14,000 | 10,000 | 10,000 | | 8,897 | 8,897 | | 1,103 | 1,103 | | 950.00 | |
| - | Quy hoạch chung thị trấn Thanh Ba và các vùng phụ cận, huyện Thanh Ba đến năm 2035, tỷ lệ 1/5000 | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2021 | Số 3212/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 | 3,462 | 2,392 | 1,150 | 1,150 | 1,242 | 1,150 | | | | | | | | | | 2,311.53 | |
| - | Đường nội bộ cụm công nghiệp làng nghề phía Nam huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2021 | Số 795/QĐ-UBND ngày 09/6/2021 | 11,472 | 7,446 | 7,300 | 7,300 | 146 | 7,300 | | | | | | | | | | 4,172.45 | |
| - | Cải tạo nâng cấp đường giao thông liên xã Đồng Xuân đi thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba (tuyến khu 4 xã Đồng Xuân đi khu 3 Thị trấn ) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022 | Số 1603a/QĐ-UBND ngày 27/09/2022 | 48,000 | 41,500 | 41,500 | 41,500 | 0 | 41,500 | 11,500 | 11,500 | | 8,932 | 8,932 | | 2,568 | 2,568 | | 6,500.00 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ khu 2 thị trấn Thanh Ba đi khu 8 xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2024 | Số 2721/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 | 13,000 | 11,630 | 10,951 | 10,951 | 679 | 10,951 | 10,851 | 8,851 | 2,000 | 8,841 | 6,841 | 2,000 | 2,010 | 2,010 | 0 | 2,049.04 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Khải Xuân, huyện Thanh Ba (Tuyến khu 8 xã Khải Xuân đi xã Hà Lộc) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2022 | Số 3132/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 | 9,700 | 8,068 | 7,500 | 7,500 | 568 | 7,500 | 4,500 | 4,500 | | 4,500 | 4,500 | | | | | 2,200.00 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Đông Thành, huyện Thanh Ba (tuyến khu 16, 17 xã Đông Thành đi Văn Lung, thị xã Phú Thọ) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2023 | Số 3643/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 | 14,800 | 4,304 | 9,000 | 9,000 | 0 | 9,000 | 4,000 | 4,000 | | 2,443 | 2,443 | | 1,557 | 1,557 | | 5,800.00 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đồng Xuân, huyện Thanh Ba (tuyến Ông Chiến khu 5 đi Xuân Đỉnh khu 8) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2023 | Số 3647/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 | 14,500 | 11,034 | 9,475 | 9,475 | 1,559 | 9,475 | 2,975 | 2,975 | | 247 | 247 | | 2,728 | 2,728 | | 5,025.00 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp Hồ Phai Din xã Võ Lao, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2023 | Số 3653/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 | 10,000 | 3,792 | 792 | 792 | 0 | 792 | 792 | 792 | | 792 | 792 | | | | | 9,207.93 | |
| - | Xây dựng nhà luyện tập thể dục thể thao, sân vườn và các hạng mục phụ trợ tại Sân vận động huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2023 | Số 3970/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 | 7,331 | 990 | 577 | 577 | 413 | 577 | 577 | 577 | | | | | 577 | 577 | | 6,754.50 | |
| ***III*** | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn tại xứ Đồng Vân, khu 7, xã Đồng Xuân, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2024 | Số 1232/QĐ-UBND ngày 29/5/2024 | 14,900 | 527 | 500 | 500 | 0 | 500 | | | | | | | | | | 14,400.00 | |
| - | Xây dựng mới hệ thống thoát nước thải CCN Bãi Ba – Đông Thành, huyện Thanh Ba (giai đoạn | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2021 | Số 311/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 | 21,727 | 687 | 17,000 | 17,000 | 0 | 17,000 | 17,000 | 17,000 | | | | | 17,000 | 17,000 | | 4,727.37 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 3) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đầu tư hệ thống thu gom nước thải cụm công nghiệp làng nghề phía Nam huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2023 | Số 3601/QĐ-UBND ngày 26/10/2023 | 8,800 | 3,720 | 6,200 | 6,200 | 0 | 6,200 | 1,200 | 1,200 | | 1,126 | 1,126 | | 74 | 74 | | 2,600.00 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Hoàng Cương, huyện Thanh Ba (Tuyến từ ĐH07 đi khu 9, 10) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2023 | Số 3641/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 | 14,500 | 2,972 | 9,000 | 9,000 | | 9,000 | 8,000 | 8,000 | | 2,988 | 2,988 | | 5,012 | 5,012 | | 5,500.00 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Đông Thành tuyến Đt 320C đi CCN Bãi Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2023 | Số 4197/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 | 24,989 | 994 | 9,000 | 9,000 | 0 | 9,000 | 10,000 | 10,000 | | 500 | 500 | | 9,500 | 9,500 | | 15,989.47 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT huyện Thanh Ba (tuyến khu 9 thị trấn đi Ninh Dân) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2023 | Số 3652/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 | 5,500 | 2,158 | 5,445 | 5,445 | | 5,445 | 5,000 | 5,000 | | 1,522 | 1,522 | | 3,478 | 3,478 | | 55.00 | |
| - | Đường giao thông nông thôn đoạn từ UBND xã Mạn Lạn cũ đến bờ nông khu Tây Sơn, xã Mạn Lạn, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2024 | Số 2508/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 | 2,500 | 1,911 | 1,035 | 1,035 | 0 | 1,035 | | | | | | | | | | 1,464.79 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước từ cầu Bạch khu 3 thị trấn Thanh Ba đến khu 1 xã Đông Lĩnh, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2024 | Số 2507/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 | 23,000 | 898 | 12,000 | 12,000 | | 12,000 | 8,000 | 8,000 | | 416 | 416 | | 7,584 | 7,584 | | 11,000.00 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đập chứa nước xã Quảng Yên, huyện Thanh Ba (Đập Hố Nong và đập Bà Bản) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2023 | Số 3030/QĐ-UBND ngày 14/9/2023 | 3,224 | | 1,000 | 1,000 | 0 | 1,000 | 1,000 | 1,000 | | | | | 1,000 | 1,000 | | 2,224.06 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng vùng liên kết sản xuất rau, củ, quả, lúa chất lượng cao xứ | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2024 | Số 2734/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 | 13,257 | 5,305 | 4,324 | 4,324 | | 4,324 | 4,324 | 4,324 | | 4,324 | 4,324 | | | 0 | | 8,933.00 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Đồng Cát, khu 3,4 xã Đông Thành, huyện Thanh Ba. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa Trung tâm hội nghị huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2024 | Số 2655/QĐ-UBND ngày 23/10/2024 | 14,900 | 2,644 | 2,279 | 2,279 | | 2,279 | 1,648 | 344 | 1,304 | 1,378 | 75 | 1,304 | 269 | 269 | 0 | 12,621.00 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Võ Lao, huyện Thanh Ba (tuyến từ đường tỉnh 314 đi khu 7, khu 8) | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2024-2025 | Số 2978/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 | 8,000 | 215 | 6,100 | 215 | | 6,100 | 6,100 | 6,100 | | 215 | 215 | | 5,885 | 5,885 | | 1,900.00 | |
| - | Cải tạo, nâng cấp nhà điều hành và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Hanh Cù 2, huyện Thanh Ba | Ban QLDA | UBND huyện Thanh Ba | C | 2024-2025 | Số 2979/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 | 6,800 | 3,440 | 6,000 | 3,300 | | 6,000 | 6,000 | 6,000 | | 3,300 | 3,300 | | 2,700 | 2,700 | | 800.00 | |
| * | **Các dự án không được bố trí vốn ĐTC trung hạn giai đoạn 2021-2025 (còn tồn tại khó khăn, vướng mắc)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***B2.2*** | ***Các dự án/công trình giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***I*** | ***Dự án hoàn thành quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***II*** | ***Dự án hoàn thành chưa quyết toán*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **UBND huyện Cẩm Khê** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| B | **Các dự án do cấp huyện, xã làm chủ đầu tư (Như mục A)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| B1 | **Cấp huyện** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *I* | ***Các dự án/công trình chuyển tiếp từ 2016-2020 sang*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | ***2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | **Dự án hoàn thành quyết toán** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà làm việc trạm y tế xã Văn Khúc huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2016-2017 | 1960/ 22/9/2016 + 165/16/2/2017+ 1250/21/6/2017 | 3,533 | 3,533 | 3,436 | 3,436 | 97 | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Cẩm khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2017-2017 | 2419-31/10/2016 | 6,603 | 6,603 | 6,459 | 6,459 | 144 | | | | | | | | | | | | |
| - | Trạm Y Tế xã Tạ Xá huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2017-2017 | 2522 31/10/2016 + 2842/ 22/11/2017 | 5,030 | 5,030 | 4,913 | 4,870 | 117 | | | | | | | | | | | | |
| - | Sân vườn cổng nhà để xe học sinh trường THCS Sai Nga huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2017-2017 | 2526//31/10 /2016 | 844 | 844 | 800 | 800 | 44 | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học, phòng chức năng nhà bảo vệ Trường tiểu học Phú Lạc | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2017-2017 | 2524/31/10/ 2016+ 2840/ 22/11/2017 | 3,976 | 3,976 | 3,917 | 3,917 | 59 | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học và phòng chức năng trường THCS Sơn Tình huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2017-2017 | 2477a/31/10/2016+ 3274/ 22/12/2017 | 3,421 | 3,421 | 3,369 | 3,369 | 52 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Tiên Lương huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2017-2017 | 2474/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 | 8,983 | 8,983 | 8,790 | 8,790 | 193 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường huyện tuyến Tiên Lương - Phượng Vĩ, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2017-2019 | 3145/31/12/ 2016 +1252/ 11/6/2018 | 13,178 | 13,178 | 12,909 | 12,909 | 270 | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo nâng cấp đập Hố Mý - Dộc Bề xã Tạ Xá huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2017-2017 | 2416a/26/10/2016 + 1330/ 19/6/2018 | 6,983 | 6,983 | 6,835 | 6,835 | 148 | | | | | | | | | | | | |
| - | Trường mầm non Phú Khê huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2017-2017 | 548QĐ-UBND n3287/ 22/12/2017 | 3,470 | 3,470 | 3,404 | 3,404 | 66 | | | | | | | | | | | | |
| - | Trường mầm non Phượng Vỹ huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2017-2017 | 561 07/4/2017 + 3182/22/12/ 2017 | 4,387 | 4,387 | 4,242 | 4,242 | 145 | | | | | | | | | | | | |
| - | Trường mầm non Tạ Xá huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2017-2018 | 673 14/4/2017 + 3292/ 22/12/2017 | 3,320 | 3,320 | 3,245 | 3,245 | 75 | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học 1 tầng 4 phòng trường Tiểu học Hiền Đa huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2017-2018 | 2033 21/9/2017 | 2,215 | 2,215 | 2,138 | 2,138 | 77 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Đồng Cây Trắng phục vụ sản xuất cánh đồng lớn lúa chất lượng cao xã Điêu Lương huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2017-2017 | 2037 21/9/2017 | 4,175 | 4,175 | 4,027 | 4,027 | 148 | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học kiêm phòng chức năng trường mầm non Cát Trù huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2017-2018 | 2527 31/10/2016 | 4,639 | 4,639 | 4,514 | 4,514 | 126 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Cấp Dẫn - Tùng Khê - Văn Bán huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2018-2019 | 2518 24/10/2017 | 6,157 | 6,157 | 5,802 | 5,658 | 355 | | | | | | | | | | | | |
| - | Trường tiểu học Yên Dưỡng huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2018-2019 | 1075/ 01/6/2017 + QĐ số 1038/ 14/5/2018 | 2,301 | 2,301 | 2,250 | 2,250 | 51 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn Thủy Trầm xã Tuy Lộc huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2018-2018 | 2634/ 30/10/2017 + 3149/ 26/10/2018 | 2,397 | 2,397 | 2,280 | 2,280 | 117 | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Trường tiểu học Sơn Tình huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2018-2019 | 904/ 18/5/2017+ 1035 14/5/2018 | 4,331 | 4,331 | 4,163 | 4,163 | 168 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Cát Trù đi Yên Dưỡng huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2017-2017 | 1443/ 14/7/2017 | 2,918 | 2,918 | 2,820 | 2,820 | 98 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu 11 đi nghĩa trang Đồng Chòm xã Đồng Lương huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2018-2019 | 2633/ 30/10/2017 | 1,914 | 1,914 | 1,868 | 1,847 | 46 | | | | | | | | | | | | |
| - | Trường Mầm non Yên Tập huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2018-2019 | 841/ 09/5/2017+ 1044/ 16/5/2018 + 2523/ 28/9/2018 | 3,803 | 3,803 | 3,690 | 3,690 | 113 | | | | | | | | | | | | |
| - | Trường tiểu học Tam Sơn huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2018-2019 | 733/ 20/4/2017 1043 16/5/2018 | 2,276 | 2,276 | 2,180 | 2,180 | 96 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Phú Lạc | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2018-2019 | 2551 25/10/2017 | 1,945 | 1,945 | 1,884 | 1,884 | 61 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã Phùng Xá - Tùng Khê - Đồng Cam huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2018-2019 | 2632 - 30/10/2017 | 4,326 | 4,326 | 4,190 | 4,190 | 136 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GT kết hợp kênh mương nội đồng từ Ql 32C qua trường mầm non Yên Tập đến tỉnh lộ 313E PV sản xuất cánh đồng lớn lúa chất lượng cao xã Yên Tập | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2018-2019 | 2637/ 30/10/2017 + 2502/ 28/9/2018 | 8,334 | 8,334 | 8,334 | 8,334 | 0 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Sơn Nga huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2018-2019 | 2621/ 30/10/2017 + 375/ 19/2/2019 | 1,239 | 1,239 | 1,157 | 1,157 | 82 | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Cấp Dẫn huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2018-2019 | 2643/ 30/10/2017 | 912 | 912 | 845 | 845 | 67 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Phùng Xá huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2018-2019 | 2635/ 30/10/2017 | 1,144 | 1,144 | 1,065 | 1,065 | 79 | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà làm việc 2 tầng UBND xã Cát Trù huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2018-2019 | 2579/ 26/10/2017 + 2740/ 28/9/2018 | 1,674 | 1,674 | 1,611 | 1,611 | 63 | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học trường mầm non Thụy Liễu huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2018-2018 | 2584/ 26/11/2017 | 4,618 | 4,618 | 4,465 | 4,465 | 153 | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học và phòng chức năng trường tiểu học Thị trấn Sông Thao, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2019-2019 | 2983/ 24/10/2018 + 1044/ 10/5/2019 | 3,184 | 3,184 | 3,122 | 3,122 | 62 | | | | | | | | | | | | |
| - | Trạm y tế xã Tam Sơn huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2019-2019 | 2992/ 24/10/2018 + 1762a/ 12/8/2019 | 1,938 | 1,938 | 1,840 | 1,840 | 98 | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học và phòng chức năng trường mầm non Sơn Nga huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2019-2019 | 3196/ 30/10/2018 | 967 | 967 | 924 | 924 | 43 | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học và phòng chức năng trường THCS Tuy Lộc huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2019-2019 | 3144/ 26/10/2018 | 4,453 | 4,453 | 4,265 | 4,265 | 188 | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học và phòng chức năng trường THCS Điêu Lương huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2019-2019 | 3147/ 26/10/2018 | 4,904 | 4,904 | 4,682 | 4,682 | 222 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trường mầm non Hoa Hồng qua trường tiểu học đến đường vành đai thị trấn Sông Thao huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2019-2019 | 3187/ 30/10/2018 | 3,760 | 3,760 | 3,602 | 3,602 | 157 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh nội đồng xã Phú Lạc huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2019-2019 | 3145/ 26/10/2018 | 1,507 | 1,507 | 1,445 | 1,445 | 62 | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ quốc lộ 32C đến trung tâm xã Tuy Lộc, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2019-2019 | 3151/ 26/10/2018 | 5,480 | 5,480 | 5,303 | 5,303 | 177 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông tử Tỉnh Lộ 313E đi trung tâm xã Tạ Xá, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2019-2020 | 3143/ 26/10/2018 + 1652a 22/7/2019 | 3,331 | 3,331 | 3,222 | 3,222 | 109 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Sơn Nga, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2019-2019 | 2984/ 24/10/2018 | 2,496 | 2,496 | 2,361 | 2,361 | 135 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Chương Xá - Tạ Xá nối với TL.313C, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2019-2019 | 3142/ 26/10/2018 + 1610a/ 12/7/2019 | 5,650 | 5,650 | 5,500 | 5,500 | 150 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ tỉnh lộ 313C nối với đường liên xã Hương Lung - Sơn Tình - Cấp Dẫn, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2019-2019 | 3194/ 30/10/2018 | 4,258 | 4,258 | 4,156 | 4,156 | 102 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Đồng Cam, huyện Cẩm Khê kết nối tỉnh lộ 321C | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2019-2019 | 2982/ 24/10/2018 + 759/ 11/4/2019 | 3,584 | 3,584 | 3,459 | 3,459 | 125 | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường mầm non Hương Lung huyện Cẩm Khê (Ngân hàng tài trợ) | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2016-2016 | 2631/ 29/10/2015 | 4,754 | 4,754 | 4,524 | 4,524 | 230 | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học kiêm phòng chức năng và phòng bộ môn trường THCS Cát Trù huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2019-2019 | 3197/ 30/10/2018 | 3,358 | 4,639 | 4,514 | 4,514 | 126 | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông Tuy Lộc - Ngô Xá - Phượng Vỹ huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2019-2020 | 3155/ 26/10/2018 | 14,908 | 14,908 | 14,700 | 14,700 | 208 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ đường Tiên Lương - Lương Sơn vào khu 9, khu 10 xã Tiên Lương huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2019-2021 | 3201/ 30/10/2018 | 12,879 | 12,879 | 12,305 | 12,305 | 574 | | | | | | | | | | | | |
| - | Mô hình ứng dụng công nghệ cao 4.0 trong sản xuất rau an toàn trong nhà màng | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2019-2019 | 3195/ 30/10/2018 | 547 | 547 | 345 | 345 | 202 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thuỷ sản: Hỗ trợ HTX Cá chép đỏ và dịch vụ tổng hợp nông nghiệp Thuỷ Trầm, xã Tuy Lộc (Cải tạo, nâng cấp đường giao thông, xây dựng kênh tiêu nước) | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2019-2020 | 1787/QĐ-UBND ngày 16/8/2019 | 12,049 | 12,049 | 11,642 | 11,331 | 407 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn khu Või 2 đi Tân Phú, xã Điêu Lương | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2020-2020 | 3166/ 30/10/2019 + 849/ 01/4/2020 | 4,638 | 4,638 | 4,600 | 4,600 | 38 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Phú Lạc huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2020-2020 | 3167/ 31/10/2019 | 1,470 | 1,945 | 1,884 | 1,884 | 61 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ TL321C đi Đập Hang Thạch xã Tam Sơn huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2020-2020 | 3165/ 31/10/2019 | 5,144 | 5,144 | 4,816 | 4,816 | 328 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GT liên xã Tình Cương – Hiền Đa, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2020-2020 | 3169-31/10/2019 + 1282-25/52020+ 2444a-04/8/2020 | 2,493 | 2,493 | 2,414 | 2,414 | 79 | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ngã ba Nhà Gàn đi làng nghề chè Đá Hen, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2020-2020 | 3163/ 31/10/2019 + 3189- 08/9/2020 | 4,998 | 4,998 | 4,800 | 4,800 | 198 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đê bao Đồng Vực, xã Đồng Lương | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2020-2021 | 3090- 29/10/2019 + 3271- 15/9/2020 + 3830- 23/10/2020 | 9,159 | 9,159 | 8,860 | 8,860 | 298 | | | | | | | | | | | | |
| - | Xây dựng nhà 2 tầng 6 phòng học, phòng bộ môn Trường THCS Phú Lạc | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2020-2020 | 3132 30/10/2020 + 1027 21/4/2020 | 3,490 | 3,490 | 3,375 | 3,375 | 115 | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng, 8 phòng trường THCS Xương Thịnh | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2020-2020 | 3100/ 29/10/2019 + 951 13/4/2020 | 4,280 | 4,280 | 4,189 | 4,189 | 91 | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường tiểu học Văn Bán, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2020-2020 | 3099/ 29/10/2019 + 950/ 13/4/2020 | 3,659 | 3,659 | 3,539 | 3,526 | 121 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ khu An Lộc đi khu Đồng Minh xã Tuy Lộc, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2020-2021 | 3858/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 | 6,457 | 6,457 | 6,306 | 6,306 | 151 | | | | | | | | | | | | |
| - | Trường mầm non Hoa Hồng, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2020-2021 | 3102/ 29/10/2019 + 953 13/4/2020 | 6,205 | 6,205 | 5,900 | 5,900 | 305 | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường THCS Tiên Lương, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2020-2020 | 3103 - 29/10/2019 + 952 - 13/4/2020 | 4,285 | 4,285 | 4,199 | 4,199 | 86 | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học, nhà bếp và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Đồng Lương, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2020-2021 | 3091 29/10/2019 + 3286- 15/9/2020 | 5,568 | 5,568 | 5,415 | 5,415 | 153 | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà điều hành Trường trung học cơ sở Sai Nga huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2015-2015 | 2613/Q§-UBND ngµy 24/10/2014 | 901 | 901 | 822 | 822 | 79 | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT tuyến từ tỉnh lộ 313C đi khu Đồn điền - làng nghề chè Đá Hem xã Đồng Lương huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2017-2018 | 2032 21/9/2017 | 5,596 | 5,596 | 5,457 | 5,457 | 139 | | | | | | | | | | | | |
| - | Xử lý sự cố tràn, vỡ đập Hàm Rồng và hệ thống cống thoát nước bị ảnh hưởng thuộc xã Tam Sơn, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2020-2021 | 4469-03/12/2020 + 478-25/02/2021 | 5,728 | 5,728 | 5,547 | 5,539 | 182 | | | | | | | | | | | | |
| - | Đường giao thông nông thôn từ Mỏ Nước đi Gò Hèo xã Xương Thịnh | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2020-2021 | 3859/ 29/10/2020 | 7,700 | 7,700 | 7,461 | 7,461 | 239 | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường Tiểu học Hương Lung | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2020-2020 | 3133 30/10/2019 + 1032/ 22/4/2020 | 3,950 | 3,950 | 3,870 | 3,870 | 80 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ tỉnh lộ 313 đi khu 5, khu 7, khu 8 xã Hương Lung, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2019-2020 | 3094 29/10/2019 + 2705/ 19/8/2020 | 4,638 | 4,638 | 4,500 | 4,500 | 138 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ tỉnh lộ 313E đi trung tâm xã Hương Lung, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2019-2020 | 3093-29/10/2019 + 2537-12/8/2020 | 3,394 | 3,394 | 3,286 | 3,286 | 108 | | | | | | | | | | | | |
| 2 | **Dự án hoàn thành chưa quyết toán** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đường GT+ kênh mương nội đồng từ QL 32c đến bờ Chắn sóng tại xã Tình Cương huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2016-2017 | 2511 31/10/2016 | 2,007 | 1,826 | 1,826 | 1,818 | 0 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường huyện ĐH 46 từ thị trấn Sông Thao đi trung | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2016-2017 | 2043/ 07/10/2016 | 8,144 | 7,492 | 7,317 | 7,317 | 175 | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | tâm xã Sai Nga huyện Cẩm Khê | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo sân vườn, khuôn viên, hàng rào và cổng trụ sở UBND huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2019-2020 | 3130/ 30/10/2019 + 1186-12/5/2020 | 7,716 | 6,581 | 6,581 | 6,581 | 0 | | | | | | | | | | | | |
| *3* | ***Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Dự án … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Dự án … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | **Các dự án giai đoạn 2021-2025** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | **Dự án hoàn thành quyết toán** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo vỉa hè, hệ thống điện chiếu sáng từ ngã Tư thị trấn Cẩm Khê đi huyện Yên Lập | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 18-08-2021 27-09-2021 | 3976 - 05/11/2020 | 7,446 | 7,446 | 7,256 | 7,256 | 190 | | | | | | | | | | | | |
| - | Xây mới nhà lớp học 8 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường tiểu học Sông Thao, thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê (Ngân hàng tài trợ) | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 03-02-2021 18-09-2021 | 68 - 14/01/2021 | 6,984 | 6,984 | 6,984 | 6,930 | 0 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên khu Thống Nhất - xóm Đồi đoạn từ TL 313C qua Trường Mầm non đến đường tả sông Bứa xã Đồng Lương, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 25-03-2021 09-08-2021 | 278 - 01/02/2021 | 1,932 | 1,932 | 1,855 | 1,855 | 78 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc số 3 UBND huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 15/3/2021- 30/12/2021 | 324-02/02/2021 + 4133-06/12/2021 | 8,173 | 8,173 | 7,972 | 7,972 | 201 | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học và phòng chức năng Trường THCS Phượng Vĩ, huyện | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 07-05-2021 30-12-2021 | 656 - 16/3/2021 | 7,539 | 7,539 | 7,290 | 7,290 | 249 | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cẩm Khê | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học và phòng chức năng Trường Tiểu học Ngô Quang Bích, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 06/5/2021-29/11/2021 | 808 - 25/3/2021 + 1626 - 02/6/2021 | 5,182 | 5,182 | 5,068 | 5,068 | 114 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Tuy Lộc, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 20-04-2021 17-09-2021 | 4417 - 13/11/2020 +514 - 02/3/2021 + 2906- 30/8/2021 | 2,908 | 2,908 | 2,908 | 2,900 | 0 | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Phùng Xá, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 13/05/2021-29/06/2022 | 840 - 29/3/2021 + 1796- 22/6/2021 | 12,014 | 12,014 | 11,733 | 11,733 | 281 | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học và phòng chức năng Trường THCS Thụy Liễu, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 11/5/2021-28/12/2021 | 655 - 16/3/2021 + 3629- 29/10/2021 | 5,505 | 5,505 | 5,322 | 5,322 | 183 | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học và phòng chức năng Trường THCS Hương Lung, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 20-05-2021 15-12-2021 | 841 - 29/3/2021 + 1726- 17/6/2021 | 5,528 | 5,528 | 5,354 | 5,354 | 174 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối từ QL32C đi đê ngòi Cỏ xã Điêu Lương, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 18/5/2021-03/01/2023 | 980 - 09/4/2021 | 4,772 | 4,772 | 4,615 | 4,615 | 157 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà ăn tập thể Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 19-04-2021 20-06-2021 | 894 - 01/4/2021 + 1659- 07/6/2021 | 834 | 834 | 830 | 830 | 4 | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Văn Khúc, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 02/6/2021-02/6/2022 | 1009 - 12/4/2021 | 12,760 | 12,760 | 12,388 | 12,058 | 372 | | | | | | | | | | | | |
| - | Lắp đặt hệ thống Camera an ninh tại các xã trên địa bàn huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 30/01/2021-31/5/2021 | 1245 - 28/4/2021 | 570 | 570 | 567 | 567 | 3 | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Nhà lớp học, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Hương Lung, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 10/06/2021-19/05/2022 | 1236 - 27/4/2021 | 7,129 | 7,129 | 6,911 | 6,911 | 218 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ khu Dốc Ngát đi khu Đồng Sấu xã Chương Xá, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 01/6/2021-02/4/2022 | 897 - 01/4/2021 | 7,594 | 7,594 | 7,351 | 7,351 | 243 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ khu 4 đi khu 5 xã Chương Xá, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 01/6/2021-02/4/2022 | 1037 - 14/4/2021 | 4,270 | 4,270 | 4,267 | 4,267 | 3 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường BTXM từ xóm Đàng đi xóm Đõ xã Tình Cương, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2021-2022 | 1278 - 04/5/2021 + 3664-03/11/2021 | 6,482 | 6,482 | 6,334 | 6,334 | 148 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông khu 2 đi khu 1 xã Hương Lung, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2021-2021 | 1384 ngày 11/5/2021 | 3,031 | 3,031 | 2,983 | 2,948 | 49 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ khu Quang Trung xã Văn Khúc đi khu Tiền Phong xã Chương Xá, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 25/4/2024-25/12/2021 | 988 - 09/4/2021 | 5,408 | 5,408 | 5,054 | 5,054 | 354 | | | | | | | | | | | | |
| - | Đường bê tông từ khu Ngọn Ngòi đi Gò Tràm xã Tam Sơn, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2021-2021 | 331 ngày 03/02/2021 | 7,283 | 7,283 | 7,062 | 7,062 | 221 | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà làm việc 2 tầng, nhà hội trường và các hạng mục phụ trợ UBND xã Tam Sơn, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2021-2021 | 942 ngày 06/4/2021 + 2155-12/7/2021 | 7,588 | 7,588 | 7,417 | 7,417 | 171 | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học trường Mầm Non Tam Sơn, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2021-2021 | 679 ngày 18/3/2021 | 6,416 | 6,416 | 6,189 | 6,189 | 227 | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên xã Ngô Xá - Phượng Vĩ, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2021-2022 | 1010 12/4/2021 | 14,496 | 14,496 | 14,210 | 14,210 | 286 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo vỉa hè, hệ thống điện chiếu sáng từ ngã tư thị trấn Cẩm Khê đến QL32C | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 26/05/2021-24/01/2022 | 732 ngày 23/3/2021 + 2262-20/7/2021 | 10,426 | 10,426 | 10,086 | 10,086 | 340 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu Xuân Trường đi khu Đình Cả xã Phượng Vĩ, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2021-2021 | 658 16/3/2021 | 7,164 | 7,164 | 6,941 | 6,936 | 223 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn liên xã Thụy Liễu đi Ngô Xá, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2021-2022 | 1385-11/05/2021 | 12,965 | 12,965 | 12,568 | 12,568 | 397 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT khu Gò Muối đi khu Nội Danh xã Văn Bán, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2021-2021 | 277 ngày 01/02/2021 | 3,116 | 3,116 | 3,000 | 3,000 | 116 | | | | | | | | | | | | |
| - | Xây dựng hệ thống cổng trang trí tuyến đường từ ngã tư thị trấn Cẩm Khê đi Quốc lộ 32C | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2021-2021 | 2437 03/8/2021 | 1,111 | 1,111 | 1,090 | 1,090 | 21 | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học trường Tiểu học Tam Sơn, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2021-2022 | 3209 ngày 22/9/2021 | 9,071 | 9,071 | 8,761 | 8,761 | 310 | | | | | | | | | | | | |
| - | Đường giao thông từ trung tâm xã đi vào Nghĩa trang liệt sỹ xã Tam Sơn, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2021-2021 | 4966 ngày 31/12/2020 | 947 | 947 | 900 | 900 | 47 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa phòng khách + nhà vệ sinh - nhà làm việc số 01 UBND huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2022-2022 | 409 ngày 21/02/2022 + 4617-14/10/2022 | 4,368 | 4,368 | 4,070 | 4,070 | 298 | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Văn Bán, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2022-2022 | 410 ngày 21/02/2022 + 4604-14/10/2022 | 8,578 | 8,578 | 8,270 | 8,270 | 308 | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2022-2023 | 1368 - 26/4/2022 | 8,439 | 8,439 | 8,257 | 8,257 | 182 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học, nhà điều hành trường Tiểu học Nguyễn Khắc Nghiên, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2022-2022 | 1303 - 22/4/2022 + 4390-03/10/2022 | 5,323 | 5,323 | 5,159 | 5,159 | 164 | | | | | | | | | | | | |
| - | Đường GTNT xã Sơn Tình (đoạn từ đường 313 cũ cổng ông Trung Loan đi Xóm Cảnh 3 nối đường 329) | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 17/05/2022-23/08/2024 | 1223 - 18/4/2022 + 397-28/3/2023 | 14,170 | 14,170 | 13,900 | 13,900 | 270 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo vỉa hè, điện chiếu sáng từ ngã ba Cây Xăng khu Đông Viên kết nối với đường Hoa Khê, thị trấn Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2022-2022 | 1335 ngày 25/4/2022 + 5151-09/11/2022 | 12,625 | 12,625 | 12,271 | 12,271 | 354 | | | | | | | | | | | | |
| - | Trồng cây Cọ hai bên đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai thuộc địa bàn huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 21-03-2022 04-05-2022 | 446 ngày 24/02/2022 | 1,103 | 1,103 | 1,102 | 1,102 | 1 | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học và phòng chức năng Trường THCS Phú Khê, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2022-2022 | 1575 - 10/5/2022 | 7,696 | 7,696 | 7,527 | 7,527 | 169 | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học và phòng chức năng Trường Tiểu học Phượng Vĩ 1, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2022-2022 | 1739 20/5/2022 | 1,938 | 1,938 | 1,861 | 1,861 | 78 | | | | | | | | | | | | |
| - | Khu sinh hoạt cộng đồng Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2022-2022 | 1740 ngày 20/5/2022 + 5072-03/11/2022 | 4,801 | 4,801 | 4,683 | 4,683 | 119 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn khu Cống 2 đi khu Đặng 1 xã Minh Tân, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 23/6/2022-20/03/2023 | 1753 ngày 20/5/2022 + 5916-13/12/2022 | 4,642 | 4,642 | 4,643 | 4,564 | 0 | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Xây dựng hệ thống cột điện và đường dây từ trạm biến áp Xương Thịnh 7 kết nối với khu hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất khu vực cây Côm - khu 3, xã Thanh Nga (nay là khu Tập Lập thị trấn Cẩm Khê), huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 28/07/2022-20/10/2022 | 1576 ngày 10/5/2022 | 615 | 615 | 585 | 585 | 30 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu Xóm Mới xã Phượng Vĩ, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2022-2023 | 1783 - 24/5/2022 | 13,866 | 13,866 | 13,426 | 13,426 | 440 | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học và phòng chức năng Trường Tiểu học Cấp Dẫn, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2022-2023 | 1641 ngày 16/5/2022 | 7,226 | 7,226 | 7,080 | 7,080 | 146 | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học và phòng chức năng trường THCS Cấp Dẫn | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2022-2023 | 2913 ngày 25/7/2022 | 9,315 | 9,315 | 9,242 | 9,107 | 73 | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học và phòng chức năng Trường Tiểu học Phùng Xá | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 14/10/2022-08/8/2023 | 3703 ngày 24/8/2022 | 6,844 | 6,844 | 6,688 | 6,688 | 156 | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học, phòng chức năng Trường THCS Tam Sơn, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 29-08-2023 01-08-2024 | 1444 - 13/7/2023 | 10,928 | 10,928 | 10,720 | 10,720 | 208 | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà xe và các hạng mục phụ trợ Huyện Ủy Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 29/6/2023-01/8/2023 | 1184 ngày 16/6/2023 | 311 | 311 | 311 | 311 | 0 | | | | | | | | | | | | |
| - | Sửa chữa nhà làm việc số 01 UBND huyện (hạng mục: 02 phòng làm việc) | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 18/11/2023-30/12/2023 | 3109 ngày 14/11/2023 | 699 | 699 | 699 | 699 | 0 | | | | | | | | | | | | |
| - | Khắc phục sự cố giông lốc tại trường THCS Phú Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 18/8/2023-07/9/2023 | 1599 ngày 02/8/2023 | 214 | 214 | 206 | 206 | 8 | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Xây dựng hệ thống cổng trang trí tuyến đường từ ngã tư thi trấn Cẩm Khê đi huyện Yên Lập, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | | 3976 ngày 05/11/2020 | 1,046 | 1,046 | 1,000 | 1,000 | 46 | | | | | | | | | | | | |
| - | Trường Mầm non Ngô Xá, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 24/09/2023-16/7/2024 | 1524 ngày 21/7/2023 | 10,559 | 10,559 | 10,257 | 10,257 | 302 | | | | | | | | | | | | |
| - | Mua sắm thiết bị thể thao ngoài trời khu sinh hoạt cộng đồng huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 27/10/2022-28/11/2023 | 2507 ngày 11/10/2023 | 488 | 488 | 488 | 488 | 0 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc 3 tầng và nhà ăn Huyện ủy Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 25/2/2021-31/12/2021 | 33 - 07/01/2021 + 3127-16/9/2021 | 14,652 | 14,652 | 14,798 | 14,798 | 0 | | | | | | | | | | | | |
| - | Nâng cấp đường thị trấn Cẩm Khê đấu nối từ Quốc lộ 32C đến đường tỉnh lộ 313 | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 01/7/2021-02/3/2022 | 1461 - 18/5/2021 + 4769 - 31/12/2021 | 14,040 | 14,040 | 13,942 | 13,942 | 98 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn liên xã Văn Bán đi Tam Sơn, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 17/06/2022-'30/12/2023 | 3284 ngày 30/9/2021 + 1026-04/4/2022 | 14,482 | 14,482 | 14,404 | 14,169 | 78 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa khuôn viên, sân vườn, tường rào Huyện Ủy Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 08/3/2022-31/12/2022 | 69 - 14/01/2022 + 3800-29/8/2022 | 8,751 | 8,751 | 8,488 | 8,488 | 263 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ngã ba Thủy Nông đến QL32C, thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 26/5/2022-24/1/2024 | 138-18/3/2022 + 20-10/01/2023 | 21,343 | 21,343 | 20,333 | 20,324 | 1,010 | | | | | | | | | | | | |
| - | Đường giao thông BTXM thôn Tự Do đi Phú Thịnh xã Tạ Xá, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 02/10/2022-02/4/2024 | 3198 ngày 09/8/2022 | 9,109 | 9,109 | 8,808 | 8,773 | 301 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên xã Điêu Lương đi xã Đồng Lương, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 45193 | 396-28/3/2023 + 521-13/5/2023 + 381a- | 28,600 | 28,600 | 28,848 | 28,111 | 0 | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | 29/9/2023 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học và phòng chức năng Trường Tiểu học Tuy Lộc, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 10/07/2023-05/4/2024 | 1022 - 30/5/2023 + 2968-02/11/2023 | 6,448 | 6,448 | 6,347 | 6,327 | 101 | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa trạm y tế thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 10/7/2023-04/3/2024 | 888 ngày 22/5/2023 | 3,888 | 3,888 | 3,756 | 3,754 | 132 | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học, phòng chức năng Trường THCS Ngô Xá, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 24/09/2023-21/4/2024 | 1510-20/7/2023 + 406-29/12/2023 | 8,633 | 8,633 | 8,614 | 8,614 | 19 | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ TL321C đi khu Hàm Rồng, xã Tam Sơn, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 05/10/2023-25/7/2024 | 1984 ngày 05/9/2023 + 3979-29/12/2023 | 13,990 | 13,990 | 13,990 | 13,990 | 0 | | | | | | | | | | | |
| - | Trang trí cảnh quan thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 25/01/2024-25/7/2025 | 3303 ngày 07/12/2023 + 891-16/4/2024 | 5,867 | 5,867 | 5,788 | 5,788 | 79 | | | | | | | | | | | |
| - | Đường giao thông khu Chùa xã Cấp Dẫn, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 11/03/2024-04/12/2024 | 2374 ngày 05/10/2023 + 189-30/01/2024 + 1396-17/6/2024 | 5,436 | 5,436 | 5,362 | 5,362 | 74 | | | | | | | | | | | |
| - | Đường giao thông từ TL313C đi khu Xi Hen, xã Đồng Lương, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 10/03/2024-15/11/2024 | 2377 ngày 05/10/2023 + 1019-07/5/2024 | 13,868 | 13,868 | 13,656 | 13,656 | 212 | | | | | | | | | | | |
| - | Đường liên xã Điêu Lương - Đồng Lương nối với TL313, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | | 2382 ngày 05/10/2023 | 13,049 | 13,049 | 12,626 | 12,626 | 423 | | | | | | | | | | | |
| - | Đường giao thông nông thôn liên khu Gò Làng - Hoa Triệu xã Văn Khúc | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 45358 | 2379 ngày 05/10/2023 | 9,143 | 9,143 | 8,917 | 8,917 | 226 | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Đường giao thông từ TL313C đi đập Hố Mý, xã Tạ Xá, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 10/4/2024 - 25/1/2025 | 458 ngày 28/02/2024 | 10,393 | 10,393 | 10,334 | 10,334 | 60 | | | | | | | | | | | | |
| - | Đường giao thông nông thôn khu Đồn Điền - Đá Hen, xã Đồng Lương, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 5/04/2024- 26/12/2024 | 463 ngày 28/02/2024 | 2,493 | 2,493 | 2,493 | 2,493 | 0 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn từ khu Xuân Ứng 1, đi khu Xuân Ứng 2, xã Hương Lung, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 22/4/2024 18/12/2024 | 2375 ngày 05/10/2023 | 7,025 | 7,025 | 7,000 | 6,991 | 25 | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học, phòng chức năng trường Mầm non Phùng Xá, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 21/06/2024- 16/02/2025 | 1072 ngày 15/5/2024 | 2,865 | 2,865 | 2,877 | 2,493 | -12 | | | | | | | | | | | | |
| - | Trường Mầm non Đồng Lương (điểm Vạn Phong), huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 15/7/2024- 10/3/2025 | 229 ngày 03/6/2024 | 3,820 | 3,820 | 3,733 | 3,733 | 87 | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học Trường Tiểu học Xương Thịnh, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 12/7/2024- 15/3/2025 | 1073 ngày 15/5/2024 | 4,236 | 4,236 | 4,133 | 4,133 | 104 | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học và phòng chức năng trường Tiểu học Yên Dưỡng, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 1/08/2024- 16/5/2025 | 1400 ngày 18/6/2024 | 5,898 | 5,898 | 5,780 | 5,730 | 118 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa Trụ sở công an xã Hùng Việt , huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 05/8/2024 03/11/2024 | 05 ngày 18/7/2024 | 664 | 664 | 662 | 662 | 2 | | | | | | | | | | | | |
| - | Trụ sở công an xã Hương Lung, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 02/8/2024 30/12/2024 | 04 ngày 18/7/2024 | 3,441 | 3,441 | 3,404 | 3,317 | 37 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo vỉa hè, điện chiếu sáng từ ngã tư thị trấn Cẩm Khê đến ngã ba đường Bình Phú | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 16/09/2022- 08/05/2024 | 2271 - 20/6/2022 + 133- 09/02/2023 | 12,041 | 12,041 | 12,041 | 12,041 | 0 | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Sửa chữa tràn Đá Hen khu Đá Cổng, xã Văn Bán | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | Tháng 1/2025 | 3318 ngày 30/12/2024 | 930 | 930 | 900 | 900 | 30 | | | | | | | | | | | | |
| - | Trụ sở Công an xã Phượng Vĩ, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 29/06/2024-26/12/2024 | 1194 ngày 24/5/2024 | 3,248 | 3,248 | 3,122 | 3,102 | 126 | | | | | | | | | | | | |
| 2 | **Dự án hoàn thành chưa quyết toán** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học và phòng chức năng Trường THCS Phùng Xá, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | | 680 ngày 18/3/2021 | 6,788 | 6,300 | 6,300 | 6,300 | 0 | | | | | | | | | | | | |
| - | Mô hình xây dựng nhà màng ứng dụng hệ thống tưới nhỏ giọt trong sản xuất rau an toàn tại xã Tuy Lộc, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 25/9/2021-31/12/2021 | 3125 ngày 16/9/2021 | 833 | 794 | 794 | 789 | 0 | | | | | | | | | | | | |
| - | Mua sắm thiết bị nhà làm việc 3 tầng và nhà ăn Huyện ủy Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 20/11/2021-20/01/2022 | 3396 ngày 11/10/2021 | 1,755 | 949 | 949 | 949 | 0 | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Yên Tập, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 08/7/2022-04/1/2023 | 1716 - 18/5/2022 | 11,690 | 10,182 | 10,182 | 10,097 | 0 | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà 2 tầng 4 phòng trường THCS Yên Dưỡng, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | | 1871 ngày 30/5/2022 + 4427-03/10/2022 | 2,326 | 2,257 | 2,158 | 2,158 | 99 | | | | | | | | | | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn khu Đình Cả, xã Minh Tân, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 28/6/2024-dự kiến 28/4/2025 28/6/2024-dự kiến 28/4/2025 | 1033 ngày 09/5/2024 | 11,982 | 11,000 | 11,000 | 11,000 | 0 | | | | | | | | | | | | |
| - | Đề án đặt tên đường, phố trên địa bàn thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 20/12/2024-01/4/2025 | 3090-17/12/2024 | 1,503 | 1,373 | 1,373 | 1,361 | 0 | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn liên khu Xóm Chùa - Đồng Răm - Quyết Thắng, xã Chương Xá, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 10/8/2024-10/5/2025 | 1513 ngày 26/6/2024 | 7,984 | 7,052 | 7,052 | 7,052 | 0 | | | | | | | | | | | | |
| - | Nhà lớp học, phòng chức năng trường Mầm non Yên Tập, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 14/11/2024-dự kiến 14/5/2025 14/11/2024-dự kiến 14/5/2025 | 2717 ngày 21/10/2024 | 13,746 | 12,375 | 12,375 | 12,136 | 0 | | | | | | | | | | | | |
| - | Khắc phục sự cố thiên tai và đảm bảo giao thông đường bê tông khu Bến Xá, xã Yên Dưỡng (do ảnh hưởng của cơn bão số 3) | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 45656 | 3015 ngày 03/12/2024 | 1,397 | 838 | 1,319 | 1,319 | 0 | | | | | | | | | | | | |
| - | Sửa chữa cống Đồng Phe và cống Đồng Thanh, xã Tam Sơn | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | Tháng 1/2025 | 3317 ngày 30/12/2024 | 917 | 900 | 900 | 814 | 0 | | | | | | | | 0 | 0 | | | |
| - | Khắc phục sự cố thiên tai tuyến đê bối xã Minh Tân, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2025 | 58 ngày 16/01/2025 | 25,282 | 25,324 | 25,324 | 25,251 | 0 | | | | | | | | | | | | |
| - | Đường giao thông từ tỉnh lộ 321C đi khu Gò Vầu, xã Tam Sơn, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | | 586 ngày 27/03/2025 | 3,273 | 3,075 | 3,000 | 2,869 | 75 | | | | | | | | | | | | |
| - | Quy hoạch chung thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê đến năm 2030, tỷ lệ 1/5000 | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | | 3122 ngày 30/11/2020 | 4,614 | 4,614 | 4,081 | 4,081 | 533 | | | | | | | | | | | | |
| - | Quy chế quản lý kiến trúc đô thị thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | | 1148-24/6/2024 | 648 | 300 | 300 | 300 | 0 | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050, tỷ lệ 1/25.000 | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | | 1266-08/7/2024 | 2,175 | 653 | 611 | 474 | 41 | | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Dự án đang triển khai dở dang** | | | | | | **250,821** | **141,394** | **163,562** | **138,241** | **-2,287** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **23,596** | **23,596** | **0** | **0** | **0** |
| - | Đường giao thông từ tỉnh lộ 313 đi đập Chắt xã Phú Khê, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 30/11/2022-27/08/2023 | 4768 - 21/10/2022 | 12,468 | 9,282 | 9,282 | 9,282 | 0 | | | | | | | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 32C đi Trường mầm non Điêu Lương, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 27/12/2023-22/09/2024 | 3146 - 16/11/2023 + 1040-10/5/2024 | 8,943 | 5,813 | 6,700 | 6,700 | 0 | | | | | | | | 887 | 887 | | | |
| - | Hè, đường, rãnh thoát nước, hệ thống điện chiếu sáng đoạn từ ngã ba Đảo Ngọc đến nút giao IC10 cao tốc Nội Bài - Lào Cai (Km43+00 đến Km44+500) | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 13/3/2024 | 2380-05/10/2023 + 404-28/12/2023 | 56,000 | 31,089 | 34,577 | 31,089 | -3,488 | | | | | | | | 3,488 | 3,488 | | | |
| - | Đường giao thông nội đồng xã Minh Tân, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | Tháng 7/2024 | 1366 ngày 13/6/2024 | 11,996 | 11,397 | 11,000 | 10,502 | 397 | | | | | | | | 0 | 0 | | | |
| - | Trụ sở làm việc xã Phượng Vĩ, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 45555 | 2099 ngày 06/8/2024 | 10,103 | 4,810 | 4,810 | 4,270 | 0 | | | | | | | | | | | | |
| - | Trụ sở làm việc xã Tiên Lương, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | Tháng 6/2024 | 2098 ngày 06/8/2024 | 10,296 | 3,200 | 3,200 | 2,761 | 0 | | | | | | | | | | | | |
| - | Đường giao thông khu Nội Danh xã Văn Bán, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 14/11/2024-dự kiến 14/5/202514/11/2024-dự kiến 14/5/2025 | 2191 ngày 14/08/2024 | 13,839 | 13,634 | 13,103 | 13,103 | 531 | | | | | | | | 0 | 0 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Cải tạo, sửa chữa tuyến đường huyện ĐH47 (Đoạn Xương Thịnh - Đồng Cam) | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 45652 | 2680 ngày 14/10/2024 | 9,304 | 8,029 | 8,254 | 7,754 | -225 | | | | | | | | 225 | 225 | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa tuyến đường huyện ĐH48 (Đoạn Hương Lung – Văn Bán) | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 14/3/2025-dự kiến 31/5/2025 14/3/2025-dự kiến 31/5/2025 | 2681 ngày 14/10/2024 | 14,993 | 13,880 | 13,380 | 12,866 | 500 | | | | | | | | 0 | 0 | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa tuyến đường huyện ĐH49 (Đoạn Đồng Cam - Ngô Xá) | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 45695 | 2679 ngày 14/10/2024 | 14,859 | 13,322 | 13,323 | 12,909 | -1 | | | | | | | | 1 | 1 | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa tuyến đường huyện ĐH50B (Đoạn Ngô Xá - Phượng Vĩ) | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | Tháng 3/2025 | 235 ngày 17/02/2025 | 9,594 | 7,500 | 8,549 | 6,791 | 0 | | | | | | | | 1,049 | 1,049 | | | |
| - | Cải tạo, sửa chữa tuyến đường huyện ĐH42 (Đoạn Điêu Lương - Yên Dưỡng), huyện Cẩm Khê) | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | 2024-2025 | 2847 ngày08/11/2024 | 14,963 | 3,903 | 7,408 | 4,676 | 0 | | | | | | | | 3,505 | 3,505 | | | |
| - | Đường giao thông nông thôn từ khu Cầu Tây đi khu Tiên Sơn, xã Tiên Lương, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | Tháng 3/2025 | 2695 ngày 16/10/2024 + 40/QĐ-BQLDA ngày 06/01/2025 | 6,576 | 6,118 | 6,286 | 6,118 | 0 | | | | | | | | 168 | 168 | | | |
| - | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu Xóm Chùa đi khu Đồn Vực xã Đồng Lương, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | | 406 ngày 04/03/2025 | 5,000 | 1,159 | 3,179 | 1,159 | 0 | | | | | | | | 2,020 | 2,020 | | | |
| - | Nhà điều hành và các hạng mục phụ trợ trường THCS Cát Trù, xã Hùng Việt, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | | 2848 ngày 08/11/2024 | 10,855 | 3,231 | 9,984 | 3,231 | 0 | | | | | | | | 6,753 | 6,753 | | | |
| - | Nhà bia lịch sử Chùa Trò, xã Hùng Việt, huyện Cẩm Khê | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | | 305 ngày 25/02/2025 | 6,032 | 4,088 | 5,527 | 4,088 | 0 | | | | | | | | 1,439 | 1,439 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Sân vận động huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ | BQLDA | UBND huyện Cẩm Khê | C | | 284/QĐ-BQLDA ngày 01/04/2025 | 35,000 | 940 | 5,000 | 940 | 0 | | | | | | | | 4,060 | 4,060 | | | |

**Phụ biểu 03.**

# KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025

*(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

*Đơn vị tính: triệu đồng.*

| STT | | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 (Các NQ số: 15/NQ-HĐND, 12/8/2021; 07/NQ-HĐND, 15/7/2022; 15/NQ-HĐND, 14/7/2023; 19/NQ-HĐND, 30/10/2023; 39/NQ-HĐND, 11/12/2024; 04/NQ-HĐND, 21/02/2025) | Kế hoạch vốn đã giao 2021-2023 và số vốn giao năm 2024-2025 | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (sau điều chỉnh, bổ sung) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Vốn trung hạn còn lại so với Nghị quyết số 07/NQ-HĐND (năm 2024, 2025) | Tổng số | Trong đó: Tăng, giảm (...) | |
| 1 | 2 | 3 | 9 | 4 | 5 | 6 |
| | **TỔNG SỐ** | **24,094,905** | | **25,812,225** | **1,717,320** | |
| **A** | **VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG** | **9,970,111** | | **9,970,111** | **-** | |
| **I** | **Ngân sách Trung ương hỗ trợ ngân sách địa phương** | **7,431,688** | | **7,431,688** | **-** | |
| ***1*** | ***Vốn trong nước*** | ***7,144,796*** | | ***7,144,796*** | **-** | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **-** | ***Phân bổ theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg*** | ***5,135,796*** | | ***5,135,796*** | **-** | |
| + | Hoàn trả vốn ứng trước NSTW | 702,096 | | 702,096 | | |
| + | Dự án chuyển tiếp trung hạn 2016-2020 | 738,600 | | 738,600 | | |
| + | Dự án đầu tư giai đoạn 2021-2025 | 3,695,100 | | 3,695,100 | | |
| **-** | ***Dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm, lan tỏa, có tính chất liên tỉnh, liên vùng*** | ***1,700,000*** | | ***1,700,000*** | | |
| **-** | ***Vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2024*** | ***309,000*** | | ***309,000*** | | |
| ***2*** | ***Vốn nước ngoài ODA*** | ***286,892*** | | ***286,892*** | | TW chưa giao 57,566 tỷ đồng |
| **II** | **Chương trình mục tiêu quốc gia** | **2,256,423** | | **2,256,423** | **-** | |
| 1 | Chương trình MTQG phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số | 962,033 | | 962,033 | | |
| 2 | Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững | 12,637 | | 12,637 | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 1,281,753 | | 1,281,753 | | |
| - | *Trong đó: Vốn nước ngoài* | *182,103* | | *182,103* | | |
| **III** | **Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội** | **282,000** | | 282,000 | - | |
| - | Dự án đầu tư 08 Bệnh viện đa khoa, Trung tâm y tế tuyến huyện, tỉnh Phú Thọ | 282,000 | | 282,000 | | |
| **B** | **NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** | **14,124,794** | | **15,842,114** | **1,717,320** | |
| **I** | **Vốn đầu tư tập trung** | **3,200,800** | | **3,200,800** | **0** | |
| **1** | **DỰ PHÒNG 10% (Nguồn NSTT)** | *320,080* | | 320,080 | | TW chưa giao |
| **2** | ***TỔNG SỐ VỐN PHÂN BỔ*** | ***2,880,720*** | | **2,880,720** | | |
| - | Thực hiện nhiệm vụ chung | 224,594 | | 195,631 | | TW chưa giao 95,165 tỷ đồng |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Bố trí các công trình dự án; thực hiện các CTMTQG và các nhiệm vụ khác: Kiến thiết đô thị cấp huyện; thực hiện tiêu chí xã NTM nâng cao và huyện NTM; lồng ghép thực hiện các công trình GTNT, thủy lợi nội đồng, trạm y tế, trường học đạt tiêu chí NTM | 2,656,126 | | 2,685,089 | | |
| | Trong đó: Đối ứng các Chương trình MTQG | 589,486 | | 589,486 | | |
| **II** | **Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất** | **4,900,000** | | **4,398,169** | **(501,831)** | |
| ***1*** | ***Ngân sách tỉnh được hưởng*** | ***2,570,000*** | | ***2,068,169*** | ***(501,831)*** | |
| - | Thực hiện nhiệm vụ chung | 1,075,278 | | 866,447 | (208,831) | |
| - | Bố trí các công trình dự án; thực hiện các CTMTQG và các nhiệm vụ khác: Kiến thiết đô thị cấp huyện; thực hiện tiêu chí xã NTM nâng cao và huyện NTM; lồng ghép thực hiện các công trình GTNT, thủy lợi nội đồng, trạm y tế, trường học đạt tiêu chí NTM | 1,494,722 | | 1,201,722 | (293,000) | |
| ***2*** | ***Ngân sách cấp huyện, xã*** | ***2,330,000*** | | ***2,330,000*** | | |
| **III** | **Đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết** | **138,800** | | **138,800** | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Trong đó: Thực hiện nhiệm vụ chung | 5,000 | | 5,000 | | |
| **IV** | **Bội thu ngân sách địa phương** | **95,000** | | **112,000** | **17,000** | |
| | Trong đó: Thực hiện nhiệm vụ chung | 72,900 | | **89,900** | 17,000 | |
| **V** | **Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi NSNN và giao dự toán ngân sách tỉnh** | **5,790,194** | | **7,935,477** | **2,145,283** | |
| | *Trong đó:* | | | | | |
| | *+ Thực hện nhiệm vụ chung* | *135,085* | | *135,085* | | |
| | *+ Dự kiến bổ sung từ nguồn vượt thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh được hưởng theo điều tiết* | | | *644,466* | *644,466* | |
| **VI** | **Bổ sung vốn ngân sách huyện đã bố trí cho các dự án được chuyển về tỉnh quản lý** | | | **56,868** | **56,868** | |

## Phụ biểu số 3.1

# DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

*(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Tên, danh mục dự án | Mã dự án | Thời gian khởi công, hoàn thành | Quyết định chủ trương đầu tư (số QĐ, ngày tháng năm) | Quyết định đầu tư (phê duyệt dự án ban đầu, điều chỉnh, quyết toán) | | Lũy kế giá trị khối lượng thực hiện | Lũy kế vốn đã bố trí đến ngày 31/3/2025 | Vốn giao từ NS tỉnh chưa được bổ sung KH ĐTC trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 | | | | | Ghi chú (Chủ đầu tư) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số quyết định, ngày tháng năm | TMĐT, QT | | | Tổng số | Trong đó | | | | |
| | | | | | | | | | | Nguồn chuyển nguồn, chuyển các nhiệm vụ chi thuộc ngân sách tỉnh từ năm 2023 sang năm 2024 | Nguồn vượt thu tiền sử dụng đất, vượt thu xổ số, tiền bán tài sản, vượt thu các khoản còn lại, dự phòng còn lại ngân sách tỉnh năm 2024 | Nguồn giao dự toán 2025 (QĐ số 2488/QĐ-UBND, 12/12/2024) | Nguồn chuyển nguồn, chuyển các nhiệm vụ chi thuộc NST từ năm 2024 sang năm 2025 và nguồn vượt thu năm 2025 | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| | **TỔNG SỐ (A+B+C+D)** | | | | | | | | **2,202,151** | **38,503** | **449,863** | **455,473** | **1,258,312** | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **A** | **Dự án thuộc danh mục kế hoạch đầu tư công năm 2021 - 2023** | | | | | | | | **548,715** | **33,320** | **143,981** | **371,414** | | |
| **I** | **Các công trình, dự án quyết toán** | | | | | | | | **41,560** | **27** | **533** | **41,000** | | |
| 1 | Lắp đặt hệ thống chiếu sáng cảnh quan khu vực xung quanh hồ Mai An Tiêm tại Khu di tích lịch sử Đền Hùng | 7951512 | 4/2022-10/2022 | 672/UBND-KGVX ngày 22/02/2019 | 1181/QĐ-UBND ngày 24/5/2021 | 3,412 | 3,412 | 3,412 | 533 | | 533 | | | Khu di tích lịch sử Đền Hùng |
| 2 | Xây dựng nhà Đa năng Trường THPT Tam Nông (CN2023) | 7968417 | 10/2022-26/03/2024 | 3079/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 | 227/QĐ-UBND, 05/02/2025 | 5777.053 | 5,777 | 5,777 | 27 | 27 | | | | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| 3 | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã Xuân Lộc - Thạch Đồng - Đào Xá, huyện Thanh Thuỷ | 8064256 | 18/01/2024 – 07/11/2024 | số 3941/QĐ-UBND ngày 05/9/2023 | 4638/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 | 14,652.4 | 14,292 | 11,000 | 5,000 | | | 5,000 | | UBND huyện Thanh Thủy |
| 4 | Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện, đèn chiếu sáng thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba | 8042544 | 2023-2025 | 2965/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 | 499/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 | 13,505 | 13,505 | 14,600 | 7,000 | | | 7,000 | | UBND huyện Thanh Ba |
| 5 | Nâng cấp cải tạo ĐH63D đoạn từ ĐT.314 đi xã Minh Lương | 7951790 | 2021-2023 | 2644/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 | 2756/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 | 13,313 | 11,800 | 11,500 | 5,000 | | | 5,000 | | UBND huyện Hạ Hòa |
| 6 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ TL321C đi khu Hàm Rồng, xã Tam Sơn, huyện Cẩm Khê | 8048528 | 2,023 | 983-26/5/2023 | 1984-05/9/2023; 727-17/4/2025 | 13,990 | 13,990 | 17,000 | 5,000 | | | 5,000 | | UBND huyện Cẩm Khê (VB điều chỉnh vốn 530 ngày 25/3/2025 của huyện Cẩm Khê) |
| 7 | Đường giao thông từ TL 313C đi Khu Xi Hen, xã Đồng Lương, huyện Cẩm Khê | 8057678 | 2,024 | 2089-15/9/2023 | 2377-05/10/2023 | 13,868 | 13,868 | 13,300 | 5,000 | | | 5,000 | | UBND huyện Cẩm Khê |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Đường giao thông liên xã Yên Sơn - Lương Nha, huyện Thanh Sơn | 7974945 | 01/11/2022-20/5/2023 | Công trình MTQG | 2894, 22/10/2024 | 14,844 | 14,844 | 12,800 | 7,000 | | | 7,000 | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Thanh Sơn |
| 9 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Văn Miếu (đoạn xóm Tam Văn đi Xè 1) | 8070087 | 25/01/2024-09/11/2024 | 829a, 21/3/2022 | 704, 24/3/2025 | 14,560 | 14,560 | 10,000 | 7,000 | | | 7,000 | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Thanh Sơn |
| **I** | **Các công trình, dự án hoàn thành chưa quyết toán** | | | | | | | | **69,295** | **2,295** | **4,000** | **63,000** | | |
| 1 | Khắc phục sự cố sạt lở do thiên tai tại Trung tâm Y tế huyện Cẩm Khê | 8078474 | 2023 | 1986/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 | Số 2768/QĐ-UBND, 18/10/2022 | 5,105 | 5,105 | 4,500 | 4,000 | | 4,000 | | | Trung tâm y tế huyện Cẩm Khê |
| 2 | Thi công lắp đặt vách kính nhà A Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ (CN2023) | 8047000 | 22/11/2023-30/01/2024 | 1641/QĐ-UBND ngày 03/8/2023 | Quyết định số 1847/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 | 1,020 | 1,020 | 1,020 | 410 | 410 | | | | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| 3 | Xây dựng nhà Đa năng Trường THPT Hạ Hòa (CN2023) | 7964090 | 09/2022-26/02/2025 | 3079/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 | 1420/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 | 6,183 | 5,969 | 6,000 | 127 | 127 | | | | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| 4 | Xây dựng nhà chức năng Trường THPT Đoan Hùng (CN2023) | 7964556 | 09/2022-26/02/2025 | 3079/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 | 1890/QĐ-UBND ngày 19/7/2022 | 5,696 | 5,537 | 5,537 | 30 | 30 | | | | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| 5 | Hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động (CN2023) | 8040329 | 2023-2025 | | 653/QĐ-UBND ngày 29/3/2023 | 13,292 | 12,958 | 13,039 | 1,000 | 1,000 | | | | Trung tâm Dịch vụ việc làm - Giáo dục nghề nghiệp Phú Thọ |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Nhà chức năng và phòng học Trường THPT Quế Lâm (CN2023) | 8023096 | 01/09/2023-09/2024 | 3247/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 | 632/QĐ-UBND ngày 28/3/2023 | 6,936 | 6,025 | 6,800 | 728 | 728 | | | | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| 7 | Đường Trường Chinh (đoạn từ UBND xã Phượng Lâu đến đê hữu sông Lô) thành phố Việt Trì | 7806111 | 2020-2024 | 11-14/7/2023 | 2381-08/11/2023 | 101,900 | 90,146 | 89,052 | 10,000 | | | 10,000 | | UBND TP Việt Trì |
| 8 | Đường Trần Nguyên Hãn (đoạn từ nút giao đường sắt Hà Nội – Lào Cai đến nút giao đường Hai Bà Trưng), thành phố Việt Trì | 7861541 | 2021-2024 | 09-14/7/2020 | 2524-31/8/2021 | 98,460 | 88,564 | 81,116 | 10,000 | | | 10,000 | | UBND TP Việt Trì |
| 9 | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường DH06 huyện Lâm Thao, đoạn từ ga Tiên Kiên (Km7+650 Quốc lộ 32C) đi Xuân Huy (Km 35+700 Quốc lộ 2D) | 7928494 | 2022-2024 | 2756/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 | số 381, ngày 17/02/2022; 4379 ngày 15/8/2022 | 27,500 | 26,000 | 13,000 | 5,000 | | | 5,000 | | UBND huyện Lâm Thao |
| 10 | Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng tuyến QL32C, đoạn từ Khu di tích lịch sử Đền Hùng đi thị trấn Hùng Sơn, huyện Lâm Thao | 8094786 | 2024-2025 | 1366/QĐ-UBND ngày 17/5/2024 | 1736/QĐ-UBND ngày 18/6/2024 | 13,481 | 12,000 | 5,000 | 7,000 | | | 7,000 | | UBND huyện Lâm Thao |
| 11 | Cải tạo, nâng cấp chỉnh trang các tuyến đường thị trấn Hưng Hóa phục vụ xây dựng đô thị văn minh | 8019208 | 2022-2024 | Số 5722/QĐ-UBND ngày 13/9/2022 | Số 6131/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 | 29,900 | 28,731 | 27,000 | 5,000 | | | 5,000 | | UBND huyện Tam Nông |
| 12 | Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Yên Luật (đoạn từ khu 4 đi đập thắng lợi) huyện Hạ Hòa | 8020309 | 2022-2024 | 2551/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 | Số: 772/QĐ-UBND ngày 03/4/2023 | 11,823 | 5,208 | 8,500 | 5,000 | | | 5,000 | | UBND huyện Hạ Hòa |
| 13 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Văn Lang (khu 1,2,4,5) | 7996017 | 2022-2024 | số 2527/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 | Số: 2637/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 | 13,353 | 5,056 | 5,960 | 5,000 | | | 5,000 | | UBND huyện Hạ Hòa |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14 | Nâng cấp cải tạo đường GTNT xã Tứ Hiệp (ĐH 63B) | 7944692 | 2021-2023 | 2646/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 | 2755/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 | 14,794 | 6,969 | 11,800 | 5,000 | | | 5,000 | | UBND huyện Hạ Hòa |
| 15 | Cải tạo chỉnh trang một số tuyến đường trục chính và các công trình công cộng khác tại trung tâm huyện lỵ Tân Sơn (giai đoạn 2) | 8058245 | 2023-2025 | 6754/QĐ-UBND ngày 13/9/2022 | 7874/QĐ-UBND ngày 01/12/2022; 4790/QĐ-UBND ngày 07/11/2023 | 14,917 | 13,490 | 20,050 | 7,000 | | | 7,000 | | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tân Sơn |
| 16 | Cầu vượt lũ suối Cái xã Đồng Sơn, huyện Tân Sơn | 8020961 | 2023-2025 | 7031/QĐ-UBND ngày 03/10/2022 | 7883/QĐ-UBND ngày 02/12/2022; 3098/QĐ-UBND ngày 11/7/2023 | 12,500 | 11,734 | 15,900 | 4,000 | | | 4,000 | | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tân Sơn |
| **II** | **Công trình chuyển tiếp** | | | | | | | | **345,860** | **30,998** | **139,448** | **175,414** | | |
| 1 | Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc của hai trung tâm và các hạng mục phụ trợ Sở Xây dựng (CN2023) | 8058669 | 2024-2025 | Quyết định số 1642/QĐ-UBND ngày 03/8/2023 | Quyết định số 2400/QĐ-UBND ngày 10/11/2023 | 4,500 | 4,325 | 4,198 | 998 | 998 | | | | Sở Xây dựng |
| 2 | Đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với quốc lộ 70B, Quốc lộ 32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái (CN2023) | 7904119 | 2021-2025 | 16/NQ-HĐND, 09/12/2020 | 1406/QĐ-UBND ngày 18/6/2021; 2365/ QĐ-UBND ngày 21/9/202; 2446/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 | 2,120,000 | 1,760,794 | 2,006,425 | 30,000 | 30,000 | | | | Ban QLDA ĐTXD tỉnh |
| 3 | Nhà Văn hóa nghệ thuật tỉnh Phú Thọ | 7717411 | 2022-2025 | 2813/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 | 2208/QĐ-UBND ngày 6/11/2024 | 425,958 | 246,112 | 312,421 | 70,000 | | 70,000 | | | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 4 | Cải tạo, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ | 7067657 | 2010-2025 | 2720/UBND-KT5 ngày 08/9/2009 | 1118/QĐ-UBND ngày 27/4/2010; 2473/QĐ-UBND 13/8/2010; 2640/QĐ-UBND 30/10/2015; 1368/QĐ-UBND ngày 14/6/2019; | 1,496,954 | 1,197,241 | 1,237,403 | 31,385 | | 31,385 | | | Ban QLDA ĐTXD tỉnh |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | 999/QĐ-UBND ngày 07/5/2014; 3312/QĐ-UBND ngày 17/12/2020; 1336/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 | | | | | | | | | |
| 5 | Tu bổ, tôn tạo hạ tầng cảnh quan Khu DTLS Đền Hùng | 8111171 | 2023-2026 | 18/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 | 1699/QĐ-UBND ngày 20/8/2024 | 125,229 | 1,985 | 112,263 | 24,263 | | 24,263 | | | Khu di tích lịch sử Đền Hùng |
| 6 | Xây dựng nhà khí y tế và di chuyển hệ thống ô xy lỏng, nâng cấp hệ thống ô xy trung tâm; cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý chất thải y tế quy mô 1.500 giường bệnh thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh (Quyết định 608/QĐ-UBND ngày 27/3/2023) | 8039205 | Từ 11/2023 đến tháng 08/2024 | 3143/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 | 608/QĐ-UBND ngày 27/3/2023 | 20,000 | 12,000 | 17,000 | 5,000 | - | - | 5,000 | | Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ |
| 7 | Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục công trình của Bệnh viện đa khoa tỉnh, Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ, Bệnh viện Mắt và Trung tâm Y tế huyện Tam Nông (Quyết định 2251/QĐ-UBND ngày 26/8/2022). | 7975289 | Từ tháng 12/2022 - đến tháng 8/2023 | 3076/QĐ-UBND, 26/11/2021 | 2251/QĐ-UBND, 26/8/2022 | 23,400 | 22,861 | 23,000 | 4,000 | - | - | 4,000 | | Sở Y tế |
| 8 | Sửa chữa Khoa cận lâm sàng (nhà C1) và Khoa lao phổi (nhà D) thuộc Bệnh viện Phổi tỉnh Phú Thọ (Quyết định 609/QĐ-UBND ngày 27/3/2023) | 8036126 | 25/4/2024 - 10/3/2025 | 3143/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 | QĐ số: 685/QĐ-UBND ngày 31/3/2023 | 4,398 | 1,800 | 3,700 | 1,500 | - | - | 1,500 | | BV Phổi |
| 9 | Cải tạo, sửa chữa nhà nghiệp vụ và Phòng khám đa khoa khu vực Thanh Vân thuộc Trung tâm y tế huyện Thanh Ba (Quyết định 611/QĐ-UBND ngày 27/03/2023) | 8030237 | từ ngày 10/7/2023 đến 04/4/2024 | 3143/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 | QĐ số: 685/QĐ-UBND ngày 31/3/2023 | 4,486 | 4,367 | 4,300 | 300 | - | - | 300 | | TTYT huyện Thanh Ba |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Xây dựng bờ kè taluy xung quanh Trung tâm y tế huyện Đoan Hùng (Quyết định 610/QĐ-UBND ngày 27/3/2023) | 8043148 | Chưa khởi công | QĐ số: 3143/QĐ-UBND ngày29/11/2022 | QĐ số 610/QĐ-UBND ngày 27/03/2023 | 8,200 | - | 7,200 | 5,000 | - | | 5,000 | | TTYT huyện Đoan Hùng |
| 11 | Kinh phí cải tạo, sửa chữa trụ sở nhà làm việc của Thanh tra tỉnh | 8073008 | từ ngày 2/2024 đến 2/2025 | QĐ số: 2353/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 | Văn bản số 2112/UBND-CNXD ngày 29/5/2024; Văn bản số 101/SXD-QLXD ngày 30/10/2024; Quyết định số: 131/QĐ-TTr ngày 01/11/2024 | 7,198 | 7,025 | 6,620 | 1,620 | | | 1,620 | | Thanh tra tỉnh |
| 12 | Dự án: Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Tỉnh ủy | 8015857 | KC T11/2023 | QĐ số 3237/QĐ-UBND, ngày 07/12/2022 | Quyết định số 2406/QĐ-UBND, ngày 04/12/2024 | 29,247 | 11,000 | 6,000 | 5,000 | - | - | 5,000 | | |
| 13 | Kinh phí nâng cấp sửa chữa trụ sở, các phòng làm việc (Quyết định số 2178/QĐ-UBND ngày 13/10/2023) | 8081818 | | QĐ số 2178/QĐ-UBND, ngày 13/10/2023 | - | - | - | - | 900 | | | 900 | | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Phú Thọ |
| 14 | Kinh phí cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc của Liên hiệp hội KHKT (Quyết định 533/QĐ-UBND ngày 25/3/2024) | 8084981 | | (Quyết định 533/QĐ-UBND ngày 25/3/2024) | | 3,500 | 1,452 | 2,400 | 900 | | | 900 | | Liên hiệp Hội KHKT |
| 15 | Khu tái định cư vùng thiên tai Liên An, xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập | 7921596 | 2021-2025 | 316/QĐ-UBND ngày 03/02/2021 | 578/QĐ-UBND ngày 22/3/2023; 2322/QĐ-UBND ngày 01/11/2023; | 55,000 | 22,492 | 42,345 | 9,000 | | | 9,000 | | Ban QLDA ĐTXD tỉnh Phú Thọ |
| 16 | Sửa chữa đoạn Km0 - Km4+400 tuyến ĐT.320B, thuộc địa bàn Thị xã Phú Thọ | 7941061 | 2022-2023 | 1655/QĐ-UBND ngày 20/6/2022 | 577/QĐ-UBND ngày 11/3/2025 | 11,964 | 11,964 | 11,700 | 1,200 | | | 1,200 | | Sở Xây dựng |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 17 | Xử lý, khắc phục khẩn cấp các vị trí tiềm ẩn mất an toàn giao thông trên ĐT.316E thuộc địa bàn huyện Tân Sơn | 8032564 | 2023-2024 | 650/QĐ-UBND ngày 29/3/2023 | 583/QĐ-UBND ngày 11/3/2025 | 13,278 | 13,278 | 13,088 | 1,100 | | | 1,100 | | Sở Xây dựng |
| 18 | Sửa chữa đoạn km16+500 - km18 tuyến đường tỉnh 322, thuộc địa bàn huyện Đoan Hùng | 7951604 | 2022-2023 | 1019/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 | 1658/QĐ-UBND ngày 20/6/2022 | 8,330 | 7,817 | 7,600 | 1,100 | | | 1,100 | | Sở Xây dựng |
| 19 | Cải tạo, sửa chữa đoạn km0 - km3+052 tuyến đường tỉnh 313C, huyện Cẩm Khê | 7872808 | 2021-2023 | 2986/QĐ-UBND ngày 13/11/2020 | 2986-13/11/2020; 43-08/01/2021 | 29,707 | 26,194 | 25,000 | 2,000 | | | 2,000 | | Ban QLDA ĐTXD tỉnh Phú Thọ |
| 20 | Sửa chữa hư hỏng sau bão lũ trên tuyến đường tỉnh 313C (đoạn từ km7+630 - km14+900), địa bàn huyện Cẩm Khê | 8045828 | 2023-2025 | 1807/QĐ-UBND ngày 29/8/2023 | 2084/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 | 45,000 | 43,187 | 37,382 | 7,382 | | | 7,382 | | Sở Xây dựng |
| 21 | Khắc phục, xử lý các vị trí điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông và các bất hợp lý trong tổ chức giao thông trên các tuyến Đường tỉnh | 8128914 | 2024-2025 | 2308/UBND-CNXD ngày 11/6/2024 | 1895/QĐ-UBND ngày 25/9/2024 | 14,849 | 5,000 | 13,000 | 8,000 | | | 8,000 | | Sở Xây dựng |
| 22 | Sửa chữa ĐT.323 địa bàn huyện Đoan Hùng | 8128915 | 2024-2025 | 2308/UBND-CNXD ngày 11/6/2024 | 1893/QĐ-UBND ngày 25/9/2024 | 14,900 | 5,000 | 7,500 | 2,500 | | | 2,500 | | Sở Xây dựng |
| 23 | Sửa chữa ĐT.316E địa bàn huyện Tân Sơn | 8128913 | 2024-2025 | 2308/UBND-CNXD ngày 11/6/2024 | 1897/QĐ-UBND ngày 25/9/2024 | 14,900 | 5,000 | 13,800 | 8,800 | | | 8,800 | | Sở Xây dựng |
| 24 | Sửa chữa ĐT.316H địa bàn huyện Tân Sơn | 8128912 | 2024-2025 | 2308/UBND-CNXD ngày 11/6/2024 | 1896/QĐ-UBND ngày 25/9/2024 | 14,832 | 5,000 | 13,800 | 8,800 | | | 8,800 | | Sở Xây dựng |
| 25 | Sửa chữa ĐT.316L địa bàn huyện Thanh Sơn | 8128911 | 2024-2025 | 2308/UBND-CNXD ngày 11/6/2024 | 1894/QĐ-UBND ngày 25/9/2024 | 14,900 | 3,000 | 4,500 | 2,500 | | | 2,500 | | Sở Xây dựng |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 26 | Cải tạo, sửa chữa đường tỉnh 321C (đoạn km0 - km4+500) | 8047139 | 2024-2025 | 3090/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 | 888/QĐ-UBND ngày 13/5/2024 | 14,970 | 5,000 | 11,812 | 3,812 | | | 3,812 | | Sở Xây dựng |
| 27 | SC hư hỏng sau bão lũ trên tuyến đường tỉnh 313C (đoạn từ Km7+630-Km 14+900) trên địa bàn huyện Cẩm Khê | 8045828 | 2023-2025 | 1807/QĐ-UBND ngày 29/8/2023 | 2084/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 | 45,000 | 43,187 | 37,382 | 5,000 | | | 5,000 | | Sở Xây dựng |
| 28 | Đường nối từ đường Hùng Vương qua đường Nguyễn Tất Thành, đường Phù Đổng đến Đường Âu cơ, thành phố Việt Trì | 7926987 | 2021-2025 | 06-13/5/2021 | 2779-28/10/2021 | 445,103 | 200,000 | 209,023 | 25,000 | | | 25,000 | | UBND TP Việt Trì |
| 29 | Đường nối từ đường Nguyễn Tất Thành qua xã Chu Hóa, xã Thanh Đình đi KCN Thụy Vân, TP Việt Trì | 8093768 | 2024-2026 | 4778-27/11/2023 | 1797-17/6/2024 | 19,998 | 2,000 | 12,700 | 5,000 | | | 5,000 | | UBND TP Việt Trì |
| 30 | Cải tạo, nâng cấp đường khu 2 xã Thanh Minh, thị xã Phú Thọ | 8078362 | 5/2024 | 3905/QĐ-UBND ngày 17/11/2023 | QĐ PĐA số 228 ngày 25/01/2024; BVTC số 671 ngày 26/3/2024; ĐC TKBVTC 3598 ngày 16/12/2024 | 19,961 | 11,736 | 19,000 | 7,000 | | | 7,000 | | UBND Thị xã Phú Thọ |
| 31 | Đường giao thông kết nối từ QL2 đi đường tránh Thị trấn Phong Châu | 7994736 | 2022-2025 | số 635c ngày 5/5/2022 | 1070 ngày 18/7/2022 | 40,000 | 23,000 | 32,802 | 7,000 | | | 7,000 | | UBND huyện Phù Ninh |
| 32 | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối từ QL 32C (cống Đức Phong, khu 11) đi QL 32 (khu 18, cổng nhà ông Nguyên), huyện Tam Nông | 8064180 | 2023-2025 | Số 5530/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 | Số 5705/QĐ-UBND ngày 27/11/2023 | 14,915 | 6,298 | 13,500 | 8,000 | | | 8,000 | | UBND huyện Tam Nông |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 33 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Miếu Cô khu 5 đi Trạm bơm khu 7, tuyến khu 8, khu 10 xã Đào Xá, huyện Thanh Thuỷ | 8128545 | 2025-2026 | số 242/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 | Số: 281 ngày 12/11/2024 | 14,998.5 | 525.82 | 7,870.5 | 7,000 | | | 7,000 | | UBND huyện Thanh Thủy |
| 34 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ QL2 đi trung tâm xã Minh Tiến | 8058697 | 2024-2025 | 3819/QĐ-UBND, 09/8/2023 | 5245/QĐ_UBND ngày 30/10/2024; 944/QĐ-UBND ngày 16/4/2025 | 14,900 | 5,500 | 12,500 | 7,000 | | | 7,000 | | UBND huyện Đoan Hùng |
| 35 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT huyện Thanh Ba (tuyến khu 9 thị trấn đi Ninh Dân) | 8089566 | 2023-2025 | 3525/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 | 3652/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 | 9,830 | 558 | 445 | 5,000 | | | 5,000 | | UBND huyện Thanh Ba |
| 36 | Cải tạo, nâng cấp tuyến đê Bối xã Minh Tân | 8129706 | 2024-2025 | 3126-19/12/2024 | 3326-30/12/2024; 58-16/01/2025 | 25,282 | 8,849 | 22,000 | 7,000 | | 7,000 | | | UBND huyện Cẩm Khê |
| 37 | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL70B đi khu 5, khu 6, xã Xuân Viên, huyện Yên Lập | 8058674 | 13/08/2024 | 1473/QĐ-UBND ngày 03/10/2023 | 1571/UBND ngày 16/10/2023; 228/QĐ-BQLDA ngày 24/7/2024 | 13,500 | 6,062 | 12,350 | 5,000 | | | 5,000 | | UBND huyện Yên Lập |
| 38 | Sửa chữa đường giao thông, khắc phục hậu quả thiên tai trên địa bàn huyện Yên Lập | 8121365 | 05/4/2025 | 1275/QĐ-UBND ngày 17/09/2024 | 1693 /QĐ-UBND ngày 02/12/2024 | 9,946 | 252 | 6,800 | 6,800 | | 6,800 | | | UBND huyện Yên Lập |
| 39 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ Hợp tác xã Sơn Dương đi qua ngã tư Dụng Hiền; đoạn từ trường Mầm Non đi nhà Đường, xã Phùng Nguyên, huyện Lâm Thao | 8113101 | 2024-2026 | 1331/QĐ-UBND ngày 14/05/2024 | 3428/QĐ-UBND ngày 22/10/2024 | 8,926 | 2,000 | 1,300 | 7,000 | | | 7,000 | | UBND huyện Lâm Thao |
| 40 | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu 7, khu 8 kết nối QL2D xã Phùng Nguyên, huyện Lâm Thao | 8126585 | 2024-2026 | 1148/QĐ-UBND ngày 23/4/2024 | số 3848, ngày 29/11/2024 | 14,875 | - | 500 | 7,000 | | | 7,000 | | UBND huyện Lâm Thao |
| **IV** | **Công trình khởi công mới** | | | | | | | | **92,000** | **-** | **-** | **92,000** | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tuyến đường từ Khu công nghiệp Thụy Vận đến đường nối Nguyễn Tất Thành - Tôn Đức Thắng, thành phố Việt Trì | 8063352 | 2023-2027 | 08-31/10/2023 | 1235-24/4/2024 | 499,985 | 10,000 | 168,949 | 80,000 | | | 80,000 | | UBND TP Việt Trì |
| 2 | Cải tạo, nâng cấp đường sơ tán dân nối trục Cụm công nghiệp Phú Hộ đi QL2 | | | 2748/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 | | 5,000 | | | 5,000 | | | 5,000 | | UBND Thị xã Phú Thọ |
| 3 | Trụ sở làm việc xã Tam Sơn, huyện Cẩm Khê | | | 117-17/01/2025 | | 40,000 | | | 7,000 | | | 7,000 | | UBND huyện Cẩm Khê (VB điều chỉnh vốn 530 ngày 25/3/2025 của huyện Cẩm Khê) |
| **B** | **Dự án chưa thuộc danh mục kế hoạch đầu tư công** | | | | | | | | **395,124** | **5,183** | **305,882** | **84,059** | | |
| **I** | **Các công trình, dự án quyết toán** | | | | | | | | **10,582** | **-** | **10,582** | **-** | | |
| 1 | Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vở sông đoạn tương ứng từ km31+950 - km32+260 đê tả sông Đà, thuộc địa bàn xã Dân Quyền, huyện Tam Nông | 8116501 | 2024 | 1817-TB/TU ngày 24/6/2024 | 2112/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 | 14,123 | 14,123 | 10,582 | 10,582 | | 10,582 | | | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| **II** | **Các công trình, dự án hoàn thành chưa quyết toán** | | | | | | | | **196,383** | **5,183** | **191,200** | **-** | | |
| 1 | Xử lý khẩn cấp sự cố sạt, trượt đê hữu sông Lô đoạn từ Km19 - Km19+50 thuộc địa bàn xã Hùng Long, huyện Đoan Hùng | 8139057 | 2024 | 1923-TB/TU ngày 30/9/2024 | 443/QĐ-UBND ngày 27/02/2025 | 15,000 | 15,000 | 13,000 | 13,000 | | 13,000 | | | Sở Nông nghiệp và Môi trường |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Xử lý sự cố sạt lở bờ, vỡ sông đê hữu Thao, thuộc địa bàn xã Hùng Việt, huyện Cẩm Khê | 8034692 | 2023-2025 | 379/QĐ-UBND ngày 24/02/2023 | 1296/QĐ-UBND ngày 20/6/2023 | 78,000 | 73,505 | 60,000 | 10,000 | | 10,000 | | | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| 3 | Công trình: Xử lý khẩn cấp khắc phục hậu quả do ảnh hưởng của cơn bão số 3, đảm bảo giao thông trên 18 tuyến đường tỉnh | 8129704 | 2024-2025 | 2074/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 | 670/QĐ-UBND ngày 26/3/2025 | 15,672 | 15,672 | 16,000 | 16,000 | | 16,000 | | | Sở Xây dựng |
| 4 | Công trình: Xử lý khẩn cấp khắc phục hậu quả do ảnh hưởng của cơn bão số 3, đảm bảo giao thông trên 13 tuyến đường tỉnh | 8129705 | 2024-2025 | 1769/QĐ-UBND ngày 30/8/2024 | 469/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 | 12,045 | 12,045 | 12,200 | 12,200 | | 12,200 | | | Sở Xây dựng |
| 5 | Thay thế, lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng sân vận động Việt Trì (CN2023) | 8055113 | 2024 | 2298/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 | 2380/QĐ-UBND ngày 8/11/2023 | 6,399 | 6,000 | 6,000 | 3,883 | 3,883 | | | | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 6 | Cải tạo, sửa chữa Nhà trung tâm hành chính hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ trường Đại học Hùng Vương (CN2023) | 8071367 | 2023-2025 | 2412/QĐ-UBND ngày 13/11/2023 | 2569/QĐ-UBND ngày 30/11/2023 | 8,498 | 8,498 | 4,300 | 1,300 | 1,300 | | | | Trường Đại học Hùng Vương |
| 7 | Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vỡ sông đê Tả Thao, thuộc địa bàn phường Âu Cơ và xã Thanh Minh, thị xã Phú Thọ | 8073225 | 2023-2024 | 2048/QĐ-UBND ngày 27/9/2023 | 2870/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 | 71,959 | 71,959 | 71,000 | 71,000 | | 71,000 | | | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| 8 | Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vỡ sông và chân kè bản nguyên, thuộc đoạn tương ứng từ Km85-Km87 đê tả sông Thao, xã Bản Nguyên, huyện Lâm Thao | 8095503 | 2024 | 263/QĐ-UBND ngày 02/02/2024 | 1195/QĐ-UBND ngày 28/6/2024; 691/QĐ-UBND ngày 29/6/2024 | 58,310 | 58,310 | 58,148 | 69,000 | | 69,000 | | | Sở Nông nghiệp và Môi trường |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **III** | **Công trình chuyển tiếp** | | | | | | | | **24,100** | **-** | **24,100** | **-** | | 0 |
| 1 | Xử lý khắc phục khẩn cấp các sự cố về đê điều thuộc địa bàn các huyện Đoan Hùng, Phù Ninh, Cẩm Khê và thành phố Việt Trì do ảnh hưởng của cơn bão số 3 năm 2024 | x | | 1936-TB/TU ngày 18/10/2024 | | | | 24,100 | 24,100 | | 24,100 | | | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| **III** | **Công trình khởi công mới** | | | | | | | | **164,059** | **-** | **80,000** | **84,059** | | |
| 1 | Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trung tâm hội nghị tỉnh Phú Thọ | 8132253 | 2025-2026 | 2120/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 | Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025 | 25,500 | | 20,000 | 20,000 | | 20,000 | | | Văn phòng UBND tỉnh |
| 2 | Xử lý cấp bách sự cố sạt lở bờ, vở sông và kè Bản Nguyên đoạn tương ứng từ Km84+500-km85 và Km87-km89+200 đê tả sông Thao, thuộc xã Bản Nguyên, huyện Lâm Thao | 8095188 | 2024-2025 | 407/QĐ-UBND ngày 05/3/2024 | 1414/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 | 75,000 | 3,770 | - | 60,000 | | 60,000 | | | Ban QLDA ĐTXD tỉnh |
| 3 | Dự án: Nâng cấp trung tâm tích hợp dữ liệu Văn phòng Tỉnh ủy | | | - | - | - | - | - | 900 | - | - | 900 | | Văn phòng Tỉnh ủy |
| 4 | Kinh phí sửa chữa nhà Ký túc xá N05B (CV 4629/UBND-KGVX ngày 30/10/2024) | 8128734 | 2025-2026 | - | Số 2610/QĐ-UBND ngày 23-12-2024 | 6,800 | - | - | 1,800 | | | 1,800 | | Trường Đại học Hùng Vương |
| 5 | Một số nhiệm vụ quản lý, bảo trì đường bộ phát sinh mới trong năm 2025 | | | | | | | | 24,359 | | | 24,359 | | Chưa phân bổ cho đơn vị |
| 6 | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ: Quy hoạch, đầu tư xây dựng công trình công cộng và điểm nhấn kiến trúc Tháp Hùng Vương, các công trình cảnh quan hạ tầng kỹ thuật tại khu vực Trung tâm thành phố Việt Trì | | | | | | | | 50,000 | | | 50,000 | | Chưa phân bổ cho đơn vị |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ĐT 323 đi khu Tiền Phong, khu Việt Hưng xã Hùng Long huyện Đoan Hùng | | 2025-2027 | 3821/QĐ-UBND ngày 09/8/2023. | | 14,500 | - | - | 7,000 | | | 7,000 | | UBND huyện Đoan Hùng; Huyện đề nghị tạm dừng triển khai và điều chuyển vốn tại Tờ trình số 456/TTr-UBND ngày 10/4/2025 |
| **C** | **Nguồn bổ sung các nhiệm vụ chi từ nguồn tiết kiệm chi năm 2024 theo khoản 2, điều 59 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.** | | | | | | | | **556,978** | | | | **556,978** | |
| + | Bố trí dự án cấp tỉnh quản lý đã phê duyệt quyết toán được bố trí để thanh toán kế hoạch vốn còn thiếu | | | | | | | | 11,772 | | | | 11,772 | |
| + | Bố trí dự án cấp tỉnh phê duyệt, cấp huyện làm chủ đầu tư đã hoàn thành chưa phê duyệt quyết toán được bố trí để thanh toán kế hoạch vốn còn thiếu | | | | | | | | 209,866 | | | | 209,866 | |
| + | Bố trí dự án chuyển tiếp cấp tỉnh phê duyệt, cấp huyện làm chủ đầu tư được bố trí để thanh toán kế hoạch vốn còn thiếu | | | | | | | | 79,669 | | | | 79,669 | |
| + | Hỗ trợ UBND cấp huyện nguồn thanh toán các dự án đã hoàn thành phê duyệt quyết toán | | | | | | | | 255,670 | | | | 255,670 | |
| **D** | **Nguồn vượt thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh hưởng trên cơ sở số thực thu vào ngân sách nhà nước** | | | | | | | | **644,466** | | | | **644,466** | |
| **E** | **Bổ sung vốn ngân sách huyện đã bố trí cho các dự án được chuyển về tỉnh quản lý** | | | | | | | | **56,868** | | | | **56,868** | |

# Phụ biểu 3.2
# BỔ SUNG DANH MỤC DỰ ÁN CẤP HUYỆN VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG CẤP TỈNH
*(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

***Đơn vị tính: Triệu đồng***

| STT | Dự án | Chủ đầu tư | Cấp quyết định đầu tư | Nhóm dự án (A, B, C) | Quyết định duyệt/ĐC CTĐT/ dự án/ BCKTKT | | Thời gian KC-HT | Lũy kế khối lượng thực hiện | Lũy kế vốn đã bố trí | Lũy kế giải ngân đến thời điểm báo cáo | Đơn vị tiếp nhận chủ đầu tư | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số QĐ, ngày tháng năm | Tổng mức đầu tư | | | | | | |
| | **Tổng số** | | | | | **1,560,533** | | **453,899** | **626,044** | **554,419** | | |
| **I** | **Dự án hoàn thành quyết toán** | | | | | **322,605** | | **301,193** | **237,385** | **235,385** | | |
| 1 | Hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở tại khu vực đồng láng Cầu, phường Minh Nông và phường Gia Cẩm, thành phố Việt Trì | UBND TP Việt Trì | UBND TP Việt Trì | B | 5379-24/11/2022 | 159,953 | 2016-2018 | 141,613 | 141,306 | 141,306 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 2 | Nhà làm việc Thành ủy, các hạng mục phụ trợ | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND TP Việt Trì | B | 2555-09/6/2025 | 84,652 | 2021-2024 | 81,945 | 79,079 | 79,079 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 3 | Xây dựng Quảng trường và Trung tâm hội nghị huyện Đoan Hùng | UBND huyện Đoan Hùng | HĐND huyện Đoan Hùng | B | 2456-05/06/2023 | 78,000 | 2023-2025 | 77,635 | 17,000 | 15,000 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| **II** | **Dự án hoàn thành chưa quyết toán** | | | | | **98,460** | | **88,564** | **81,207** | **80,894** | | |
| 1 | Đường Trần Nguyên Hãn (đoạn từ nút giao đường sắt Hà Nội - Lào Cai đến nút giao đường Hai Bà Trưng), thành phố Việt Trì. | UBND TP Việt Trì | UBND TP Việt Trì | B | 2524-31/8/2021 | 98,460 | 2/2021-12/2024 | 88,564 | 81,207 | 80,894 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| **III** | **Dự án chuyển tiếp** | | | | | **1,139,468** | | **64,142** | **307,452** | **238,140** | | |
| 1 | Tuyến đường từ khu công nghiệp Thụy Vân đến đường nối đường Nguyễn Tất Thành - Tôn Đức Thắng, TP Việt Trì | Ban QLDA XDHT Tp Việt Trì | UBND TP Việt Trì | B | 1235-24/4/2024 | 499,985 | 2023-2027 | 10,000 | 166,018 | 116,547 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| *2* | Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ | Ban QLDA xây dựng thị xã Phú Thọ | UBND thị xã Phú Thọ | B | 2234/QĐ-UBND ngày 30/08/2024 | 330,000 | | 37,825 | 120,000 | 103,160 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Đường trục trung tâm thị trấn Đoan Hùng (Đoạn từ QL70 đi khu hành chính Tân Long) | UBND huyện Đoan Hùng | UBND huyện Đoan Hùng | B | 1050/QĐ-UBND ngày 05/05/2025 | 110,000 | 2025-2027 | 365 | 365 | 365 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 4 | Cải tạo, sửa chữa đường giao thông liên xã Văn Miếu - Thượng Cửu, huyện Thanh Sơn | BQL dự án đtxd huyện Thanh Sơn | UBND huyện Thanh Sơn | B | 2211, 27/7/2023 | 109,483 | 2022-2025 | 3,453 | 7,400 | 7,200 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |
| 5 | Tuyến đường kết nối mở rộng Thị trấn Thanh Ba đi đường tỉnh 314B và đường tỉnh 314 với khu vực phía Nam của huyện (giai đoạn 1) | UBND huyện Thanh Ba | UBND huyện Thanh Ba | B | Số 1018/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 | 90,000 | 2022-2025 | 12,499 | 13,669 | 10,868 | Ban QLDA ĐTXD tỉnh | |

# Phụ biểu 3.3

# KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH TỈNH GIAI ĐOẠN 2021-2025 BỐ TRÍ CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẤP TỈNH QUẢN LÝ

*(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

| STT | Tên, danh mục dự án | Ngành, lĩnh vực | Quyết định đầu tư/ dự toán/ QT | | Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 đã giao theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND | | | | | | | | | | | Bổ sung tại Nghị quyết 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 | | | | | Điều chỉnh, bổ sung | | | | | | | | | | Kế hoạch ĐTC trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung | |
| | | | | | | Năm 2021 | | | | Năm 2022 | | | | Năm 2023 | | | | Vốn Ngân sách tỉnh | | | | | | Năm 2024 | | | | Năm 2025 | | | | | |
| | | | | | | | Vốn XDCB tập trung, thu tiền SDĐ, XSKT | | | | Vốn XDCB tập trung, thu tiền SDĐ, XSKT | | | | Vốn XDCB tập trung, thu tiền SDĐ, XSKT | | | | Trong đó | | | | | | Vốn XDCB tập trung, thu tiền SDĐ, XSKT | | Tăng thu, TKC, chuyển nguồn, giao dự toán NST | | Vốn XDCB tập trung, thu tiền SDĐ, XSKT | | Tăng thu, TKC, chuyển nguồn, giao dự toán NST | | |
| | | | Số quyết định, ngày, tháng năm | TMĐT, DT | Tổng số | Tổng số | Vốn giao KH | Trong đó: Đối ứng CTMTQG | Tăng thu, TKC, chuyển nguồn, giao dự toán NST | Tổng số | Vốn giao KH năm | Trong đó: Đối ứng CTMTQG | Tăng thu, TKC, chuyển nguồn, giao dự toán NST | Tổng số | Vốn giao KH năm | Trong đó: Đối ứng CTMTQG | Tăng thu, TKC, chuyển nguồn, giao dự toán NST | Tổng số | Vốn chuyển nguồn, chuyển nhiệm vụ năm 2022 sang năm 2023 | Nguồn vượt thu, tiền bán tài sản, dự phòng NS tỉnh còn lại năm 2023 | Nguồn giao dự toán 2024 | Các nguồn tăng thu, tiết kiệm chi,… đã giao bổ sung trong năm 2023,2024 | Tổng số | Tổng số | Vốn giao KH năm | Trong đó: Đối ứng CTMTQG | Tăng thu, TKC, chuyển nguồn, giao dự toán NST | Tổng số | Vốn giao KH năm | Trong đó: Đối ứng CTMTQG | Tăng thu, TKC, chuyển nguồn, giao dự toán NST | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=7+11+15 | 7=8+10 | 8 | 9 | 10 | 11=12+14 | 12 | 13 | 14 | 15=16+18 | 16 | 17 | 18 | 19=20+21+22+23 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24=25+29 | 25=26+28 | 26 | 27 | 28 | 29=30+32 | 30 | 31 | 32 | 33=6+19+24 | 34 |
| | **Tổng số** | | | **50,922,094** | **3,426,140** | **1,230,732** | **342,772** | - | **887,960** | **1,524,878** | **323,922** | - | **1,200,956** | **670,530** | **406,514** | - | **264,016** | **340,513** | **47,003** | **75,265** | **59,196** | **159,049** | **1,550,245** | **843,496** | **368,930** | **978** | **474,566** | **706,749** | **283,529** | **2,300** | **423,220** | **5,316,898** | |
| **I** | **Thực hiện nhiệm vụ, dự án ODA** | | | **1,279,847** | **201,066** | **67,700** | **67,700** | | - | **63,788** | **56,906** | | **6,882** | **69,578** | **69,578** | | - | - | - | - | - | - | **86,680** | **26,342** | **26,342** | - | - | **60,338** | **60,338** | - | - | **287,746** | |
| - | Trả các khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính Phủ | | | | 79,056 | 22,700 | 22,700 | | | 28,300 | 28,300 | | | 28,056 | 28,056 | | | - | | | | | 51,591 | 26,342 | 26,342 | | - | 25,249 | 25,249 | | - | 130,647 | |
| - | Trả nợ hợp đồng BT cầu Đồng Quang | | 254/QĐ-UBND, 12/02/2020 | | 31,882 | 30,000 | 30,000 | | | 1,882 | | | 1,882 | - | | | | - | | | | | - | - | | | | - | | | | 31,882 | |
| - | Chương trình phát triển Giáo dục trung học giai đoạn 2 | | | | 1,806 | 1,200 | 1,200 | | | 606 | 606 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | | - | | | | 1,806 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Dự án thành phần Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Phú Thọ, thuộc dự án Cải thiện nông nghiệp có tưới (WB7) | | 1357/QĐ-BNN-XD, 19/6/2014; 4931/QĐ-BNN-XD, 04/12/2020 | 22,327 | 1,000 | 1,000 | 1,000 | | | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | | - | | | | 1,000 | |
| - | Hoàn trả vốn ứng trước (ứng vốn đầu tư XDCB) từ ngân sách tỉnh | | | | 20,000 | - | | | | 10,000 | 10,000 | | | 10,000 | 10,000 | | | - | | | | | | - | - | | | | - | | | | 20,000 | |
| + | Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Phú Thọ (GĐ 2), thuộc tiểu dự án thành phần: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Phú Thọ | | | | 15,000 | - | | | | 5,000 | 5,000 | | | 10,000 | 10,000 | | | - | | | | | | - | - | | | | - | | | | 15,000 | |
| + | Dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Việt Trì | | | | 5,000 | - | | | | 5,000 | 5,000 | | | - | | | | - | | | | | | - | - | | | | - | | | | 5,000 | |
| - | Dự án thành phần Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Phú Thọ, thuộc dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) | | 4638/QĐ-BNN-HTQT, 09/11/2015; 673/QĐ-UBND, 24/3/2016; 437/QĐ-UBND, 05/3/2020; 3259/QĐ-UBND, 09/12/2022 | 155,760 | 29,500 | 1,000 | 1,000 | | | 15,000 | 10,000 | | 5,000 | 13,500 | 13,500 | | | - | | | | | 5,000 | - | | | | 5,000 | 5,000 | | | 34,500 | |
| - | Dự án Phát triển toàn diện kinh tế - xã hội các đô thị Việt Trì, Hưng Yên và Đồng Đăng - Hợp phần dự án tại thành phố Việt Trì | | 3026/QĐ-UBND, 28/9/2011; 381/QĐ-UBND, 25/02/2016; 2433/QĐ-UBND, 28/9/2016; 3136/QĐ-UBND, 23/11/2016 | 1,101,760 | 4,800 | 3,800 | 3,800 | | | - | | | | 1,000 | 1,000 | | | - | | | | | - | - | | | | - | | | | 4,800 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2018-2020 EU tài trợ | | 1651/QĐ-TTg, 27/10/2017; 3337/QĐ-BCT, 17/9/2018; 729/QĐ-UBND, 05/4/2019 | | 8,968 | 3,000 | 3,000 | | | 3,000 | 3,000 | | | 2,968 | 2,968 | | | - | | | | | - | - | | | | - | | | 8,968 | |
| - | Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả | | 3606/QĐ-BNN-HTQT, 04/9/2016 | | 12,000 | 2,000 | 2,000 | | | 5,000 | 5,000 | | | 5,000 | 5,000 | | | - | | | | | 5,000 | - | | | | 5,000 | 5,000 | | | 17,000 | |
| + | Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Lương Lỗ, Đỗ Sơn, Đỗ Xuyên, huyện Thanh Ba | | 2836/QĐ-UBND ngày 27/10/2017; 2623 ngày 22/10/2019 | 50,920 | 2,000 | 500 | 500 | | | - | | | | 1,500 | 1,500 | | | - | | | | | - | - | | | | - | | | 2,000 | |
| + | Mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt Trung nghĩa huyện Thanh Thủy | | 2824/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 626/QĐ-UBND ngày 23/10/2020; 3016/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 | 31,167 | 1,200 | 500 | 500 | | | 200 | 200 | | | 500 | 500 | | | - | | | | | 51 | - | | | | 51 | 51 | | | 1,251 | |
| + | Hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã: Tam Sơn, Văn Bán, Tùng Khê, Cấp Dẫn, huyện Cẩm Khê | | 891/QĐ-UBND ngày 16/4/2021 | 52,632 | 3,980 | 500 | 500 | | | 480 | 480 | | | 3,000 | 3,000 | | | - | | | | | - | - | | | | - | | | 3,980 | |
| + | Hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã: Lang Sơn, Mai Tùng, huyện Hạ Hòa | | Số 1167/QĐ-UBND ngày 04/6/2020; số 1949/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 | 13,071 | 1,320 | - | | | | 1,320 | 1,320 | | | - | | | | - | | | | | 38 | - | | | | 38 | 38 | | | 1,358 | |
| + | Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Bằng Giã, huyện Hạ Hòa | | 2834/QĐ-UBND, 27/10/2017; 1163/QĐ-UBND, 23/5/2019; 2993/QĐ-UBND, 13/11/2020; 3361/QĐ-UBND, 22/12/2020 | 22,932 | 3,000 | - | | | | 3,000 | 3,000 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | | - | | | 3,000 | |
| - | Hệ thống thu gom và xử lý nước thải TP Việt trì | | 309/QĐ-UBND, 2/2/2010; 2737/QĐ-UBND, 29/10/2013; 3538/QĐ- | | 8,000 | 3,000 | 3,000 | | | - | | | | 5,000 | 5,000 | | | - | | | | | 10,000 | - | | | | 10,000 | 10,000 | | | 18,000 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | UBND, 17/12/2018 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Trạm bơm tiêu Bình Bộ, huyện Phù Ninh | | 3007/QĐ-UBND, 25/11/2013; 1966/QĐ-UBND, 26/8/2014; 3213/QĐ-UBND, 30/11/2016; 923/QĐ-UBND, 27/4/2017; 2124/QĐ-UBND, 28/6/2018; 1540/QĐ-UBND, 28/6/2018 | | 2,179 | - | | | | - | | | | 2,179 | 2,179 | | | - | | | | | - | - | | | | - | | | 2,179 | |
| - | Nâng cao chất lượng an toàn sản phẩm nông nghiệp và phát triển chương trình khí sinh học tỉnh Phú Thọ (QSEAP) | | 1122/QĐ-UBND, 04/4/2016; 2994/QĐ-UBND, 08/11/2017 | | 1,875 | - | | | | - | | | | 1,875 | 1,875 | | | - | | | | | - | - | | | | - | | | 1,875 | |
| - | Bố trí đối ứng dự án Đầu tư xây dựng mới, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, cung cấp trang thiết bị y tế thuộc Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Phú Thọ | | 1017-05/6/2024 | 219,119 | - | | | | | | | | | | | | | - | | | | | 15,000 | - | | | | 15,000 | 15,000 | | | 15,000 | |
| **II** | **Bố trí các công trình dự án** | | | **49,642,247** | **3,225,074** | **1,163,032** | **275,072** | **-** | **887,960** | **1,461,090** | **267,016** | **-** | **1,194,074** | **600,952** | **336,936** | **-** | **264,016** | **340,513** | **47,003** | **75,265** | **59,196** | **159,049** | **1,463,566** | **817,154** | **342,588** | **978** | **474,566** | **646,411** | **223,191** | **2,300** | **423,220** | **5,029,152** | |
| **1** | **Giao thông** | | | **28,133,101** | **1,442,011** | **538,166** | **104,229** | **-** | **433,937** | **550,584** | **63,024** | **-** | **487,560** | **353,261** | **119,044** | **-** | **234,217** | **97,224** | **19,000** | **33,523** | **44,701** | **-** | **616,362** | **163,200** | **105,000** | **-** | **58,200** | **453,161** | **146,969** | **-** | **306,192** | **2,155,597** | |
| | Đường sơ tán dân thuộc các xã Bảo Yên, Sơn Thuỷ, Tất Thắng | Giao thông | 1285/QĐ-UBND, 09/6/2014; 1149/QĐ-UBND, 22/5/2017 | 35,017 | 7,302 | 7,302 | 7,302 | | | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 7,302 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cải tạo, nâng cấp đường nối QL2 (Ngã ba Đền Hùng) đến đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai, thuộc địa phận xã Hùng Lô, TP Việt Trì (323B). | Giao thông | 308/QĐ-UBND, 12/02/2014 | 52,537 | 1,473 | 1,473 | 1,473 | | | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 1,473 | |
| | Cải tạo, nâng cấp đường Chiến thắng sông Lô | Giao thông | 539/QĐ-UBND, 05/3/2008; 230/QĐ-UBND, 04/2/09; 3451/QĐ-UBND, 22/10/09; 1511/QĐ-UBND, 31/5/10; 1765/QĐ-UBND, 20/7/2016 | 718,884 | 7,490 | 6,079 | 6,079 | | | 1,411 | 1,411 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 7,490 | |
| | Đường sơ tán dân thuộc các huyện Cẩm Khê, Yên Lập, Thanh Sơn | Giao thông | 231/QĐ-UBND, 4/2/2009; 497/QĐ-UBND, 01/3/2010; 1795/QĐ-UBND, 23/5/11 | 550,400 | 2,213 | 910 | 910 | | | - | | | | 1,303 | 1,303 | | | - | | | | | 193 | - | | | - | 193 | | | 193 | 2,406 | |
| | Đường Sơ tán dân đoạn Hương Nộn, Thọ Văn Quốc lộ 32A | Giao thông | 1798/QĐ-UBND, 21/6/2010; 503/QĐ-UBND, 01/3/2012 | 84,854 | 1,097 | 1,097 | 1,097 | | | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 1,097 | |
| | Đường nối từ nút giao IC-9 đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến đường 35m thị xã Phú Thọ | Giao thông | 596/QĐ-UBND, 26/6/2015 | 115,946 | 1,417 | 1,417 | 1,417 | | | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 1,417 | |
| | Cải tạo, nâng cấp đường GTNT tuyến Yên Lương - Thượng Cửu, huyện Thanh Sơn | Giao thông | 1782/QĐ-UBND ngày 16/7/2013 | 66,921 | 1,700 | 1,700 | 1,700 | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 387 | 387 | 387 | | - | - | | | - | 2,087 | |
| | Tuyến đường giao thông nông thôn liên xã đoạn Đào Xá - Hoàng Xá, thuộc huyện Thanh Thủy | Giao thông | 1933/QĐ-UBND, 02/8/2013 | 306,393 | 705 | 705 | 705 | | | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 705 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Đường giao thông liên huyện Thanh Thủy, Thanh Sơn thuộc địa bàn huyện Thanh Thủy | Giao thông | 526/QĐ-UBND, 16/3/2015 | 51,751 | 584 | 584 | 584 | | | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | | | | - | 584 | |
| | Dự án đường nối QL32C với QL70 và xây dựng cầu Hạ Hòa | Giao thông | 523/QĐ-UBND, 8/3/2007; 1268/QĐ-UBND, 24/5/2013 | 573,636 | 4,331 | 2,400 | 2,400 | | | 1,931 | 1,931 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | | | | - | 4,331 | |
| | Đường Phù Đổng (đoạn từ nút giao D8 đến nút giao với đường Trường Chinh) | Giao thông | 3026/QĐ-UBND, 28/9/2011; 973/QĐ-UBND, 24/02/2014; 1494/QĐ-UBND, 03/7/2015; 3467/QĐ-UBND, 21/12/2016; 8868/QĐ-UBND, 26/9/2017 | 376,334 | 4,300 | 4,300 | 3,300 | | 1,000 | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | | | | - | 4,300 | |
| | Đường sơ tán dân đoạn Ninh Dân - Đông Thành - Thanh Vinh huyện Thanh Ba và thị xã Phú Thọ | Giao thông | 1307/QĐ-UBND, 14/5/2010; 1019/QĐ-UBND, 19/4/2012 | 147,460 | 404 | - | | | | 404 | 404 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | | | | - | 404 | |
| | Đường sơ tán dân đoạn Thượng Nông - Xuân Lộc - Thạch Đồng - Đào Xá - Giáp Lai | Giao thông | 1267/QĐ-CT, 18/5/2005; 1224/QĐ-UBND, 07/5/2010; 1302/QĐ-UBND, 05/6/2017 | 155,375 | 1,662 | - | | | | 1,662 | 1,662 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | | | | - | 1,662 | |
| | Đường sơ tán dân đoạn Lương Sơn - Mỹ Lung, huyện Yên Lập | Giao thông | 1345/QĐ-UBND, 16/5/2008; 697/QĐ-UBND, 25/3/2009 | 144,700 | 481 | - | | | | 481 | 481 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | | | | - | 481 | |
| | Cải tạo, sửa chữa đoạn Km4+165 - Km7+470 tuyến DT,316B, thuộc địa bàn huyện Thanh Thủy và Tam Nông | Giao thông | 2977/QĐ-UBND, 12/11/2020 | 12,000 | 8,500 | 4,000 | | | 4,000 | 4,500 | 1,000 | | 3,500 | - | | | | - | | | | | - | - | | | | | | - | 8,500 | |
| | Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Bảo Thanh - Hạ Giáp | Giao thông | 2545/QĐ-UBND, 23/10/2014 | 33,527 | 307 | - | | | | 307 | 307 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | | | | - | 307 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Đường vào khu du lịch Ao Châu, huyện Hạ Hòa | Giao thông | 550/QĐ-UBND, 14/3/07; 1298/QĐ-UBND, 14/5/2008; 1055/QĐ-UBND, 30/3/11; 900/QĐ-UBND, 12/4/2013 | 55,574 | 223 | - | | | | 223 | 223 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 223 | |
| | Đường từ Đền Mẫu Âu Cơ đi Ao Giời - Giếng Tiên, huyện Hạ Hòa | Giao thông | 2066/QĐ-UBND, 20/8/07; 806/QĐ-UBND, 28/3/08; 1674/QĐ-UBND, 13/5/11; 2338/QĐ-UBND, 04/9/12 | 46,882 | 900 | - | | | | 900 | 900 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 900 | |
| | Đường ô tô đến xã khó khăn huyện Tân Sơn, tuyến đường đến xã Tân Sơn | Giao thông | 1482/QĐ-UBND, 10/6/2009; 1076/QĐ-UBND, 22/5/2015 | 145,182 | 44 | - | | | | 44 | 44 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 44 | |
| | Cải tạo, nâng cấp đường Ngọc lập-Ngọc Đồng | Giao thông | 105/QĐ-UBND, 16/01/2017 | 122,999 | 208 | - | | | | - | | | | 208 | 208 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 208 | |
| | Cải tạo, nâng cấp đường vùng chậm lũ đoạn thị trấn Thanh Sơn - Bến Ngọc - La Phù | Giao thông | 438/QĐ-CT, 04/02/2005; 1636/QĐ-UBND, 23/6/2009 | 892,763 | 1,216 | - | | | | - | | | | 1,216 | 1,216 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 1,216 | |
| | Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và công trình trên ĐT.323G đoạn Km3+400 - Km7+000 | Giao thông | 2027/QĐ-UBND, 15/8/2018 | 11,761 | 2,204 | 1,104 | | | 1,104 | - | | | | 1,100 | 1,100 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 2,204 | |
| | Tuyến đường nối từ vườn Quốc gia Xuân Sơn đến Khu di tích lịch sử Đền Hùng | Giao thông | 829/QĐ-UBND, 01/4/2010; 3486/QĐ-UBND, 20/10/2009; 86/QĐ-UBND, 11/01/2010 | 4,703,050 | 6,389 | - | | | | 3,389 | 2,448 | | 941 | 3,000 | 3,000 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 6,389 | |
| | Sửa chữa ĐT.313D đoạn km3+00 - km7+800 và km11+900 - km12+900 | Giao thông | 1343/QĐ-UBND, 08/6/2018 | 10,989 | 563 | - | - | | | - | - | | | 563 | 563 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 563 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Đường nối từ đường dẫn cầu Đồng Quang vào cụm công nghiệp Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy | Giao thông | 1235/QĐ-UBND, 29/5/2017 | 31,072 | 1,940 | 1,940 | | | 1,940 | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 1,940 | |
| | Sửa chữa ĐT.313C đoạn Km14+900-Km22+00 | Giao thông | 377/QĐ-UBND, 25/02/2019 | 14,999 | 692 | 692 | | | 692 | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 692 | |
| | Sửa chữa ĐT.321C đoạn Km9+00 - Km11+121 và Km11+323 - Km12+00, thuộc địa bàn huyện Cẩm Khê | Giao thông | 873/QĐ-UBND, 24/4/2020; 1710/QĐ-UBND, 12/7/2021 | 12,729 | 3,876 | 3,000 | | | 3,000 | 876 | | | 876 | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 3,876 | |
| | Khắc phục, sửa chữa hư hỏng do ảnh hưởng của cơn bão số 3, năm 2019 trên tuyến ĐT315, thuộc địa bàn huyện Tam Nông | Giao thông | 261/QĐ-UBND, 12/02/2020 | 14,547 | 3,000 | 3,000 | | | 3,000 | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 3,000 | |
| | Thi công xây lắp và hạng mục chung công trình: Xây dựng nút giao IC 11 tuyến đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (phần nhà điều hành, trạm thu phí, hệ thống thu phí) | Giao thông | 1789/QĐ-UBND, 25/7/2017 | 96,000 | 3,000 | - | | | | 3,000 | | | 3,000 | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 3,000 | |
| | Cải tạo, sửa chữa ĐT.323G đoạn từ Km14+200 - Km16+300, huyện Phù Ninh | Giao thông | 2976/QĐ-UBND, 12/11/2020 | 8,500 | 6,373 | 4,000 | | | 4,000 | 2,373 | | | 2,373 | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 6,373 | |
| | Cải tạo, sửa chữa đoạn Km0+00 - Km4+00 tuyến ĐT.315C, thuộc địa bàn huyện Tam Nông | Giao thông | 605/QĐ-UBND, 12/3/2021 | 13,812 | 10,249 | 3,000 | | | 3,000 | 3,353 | | | 3,353 | 3,896 | | | | 3,896 | - | | | | - | - | | | - | - | | | - | 10,249 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Sửa chữa ĐT.321C đoạn Km4+500 - Km9+00, thuộc địa bàn huyện Cẩm Khê | Giao thông | 785/QĐ-UBND, 05/4/2021 | 14,994 | 3,556 | 3,556 | | | 3,556 | - | | | | - | | | | - | | | | | 3,584 | 3,584 | 3,584 | | - | - | | | - | 7,140 | |
| | Xây dựng cầu Dc 1 và sửa chữa đoạn Km0 - Km2+500 tuyến ĐT.316L thuộc xã Văn Miếu, huyện Thanh Sơn để khắc phục hậu quả thiên tai, đảm bảo an toàn giao thông trong mùa mưa lũ | Giao thông | 3174/QĐ-UBND, 08/12/2020 | 14,999 | 12,785 | 3,000 | | | 3,000 | 9,785 | | | 9,785 | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 12,785 | |
| | Xây dựng hệ thống đèn tín hiệu giao thông tại nút giao ngã tư giữa tuyến phố Côn Nhạc và phố Tổ Hữu, thị trấn Hạ Hòa, huyện Hạ Hòa | Giao thông | 1381/QĐ-UBND, 16/6/2021 | 1,070 | 719 | - | | | | 719 | | | 719 | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 719 | |
| | Cải tạo, nâng cấp đê tả sông Thao đoạn Km1+500 đến Km11+910 thuộc địa bàn huyện Hạ Hòa | Giao thông | 1155/QĐ-UBND, 20/5/2021; | 78,000 | 73,080 | 73,000 | | | 73,000 | 80 | 80 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 73,080 | |
| | Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 314 đoạn Thanh Ba-Hương Xạ | Giao thông | 2246/QĐ-UBND, 23/9/2014; 2086/QĐ-UBND, 19/8/2019 | 264,212 | 12,840 | 7,000 | 7,000 | | | 1,660 | | | 1,660 | 4,180 | 4,180 | | | - | | | | | 1,392 | 1,392 | 1,392 | | - | - | | | - | 14,232 | |
| | Nâng cấp tuyến đường đoạn Hương Nộn - Thọ Văn - QL 32, huyện Tam Nông | Giao thông | 852/QĐ-UBND, 31/10/2016; 1569/QĐ-UBND, 03/7/2019; 3740/QĐ-UBND, 09/8/2019; 359/QĐ-UBND, 17/02/2020; 1675/QĐ-UBND, 21/6/2022 | 30,403 | 7,600 | 6,000 | 6,000 | | | - | | | | 1,600 | 1,600 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 7,600 | |
| | Đường giao thông kết hợp di dời dân tránh lũ quét thuộc các xã phía Tây Nam, huyện Đoan | Giao thông | 3317/QĐ-UBND, 21/10/2011 | 128,225 | 845 | 845 | 845 | | | - | | | | - | | | | | - | | | | | 4,284 | 4,014 | 4,014 | | - | 270 | | | 270 | 5,129 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Hùng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 317C đoạn Km0+00 - Km6+600 | Giao thông | 1761/QĐ-UBND, 22/7/2019 | 203,000 | 82,807 | 82,807 | 12,000 | | 70,807 | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 82,807 | |
| | Khắc phục hậu quả thiên tai, bảo đảm giao thông bước 1 trên 19 tuyến đường tỉnh do ảnh hưởng của cơn bão số 7 (từ ngày 9 tháng 10 đến ngày 11 tháng 10 năm 2021), cơn bão số 8 (từ ngày 13 tháng 10 đến ngày 18 tháng 10 năm 2021) | Giao thông | 521/QĐ-UBND, 08/3/2022 | 15,327 | 2,923 | - | | | | 2,923 | | | 2,923 | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 2,923 | |
| | Đường giao thông nối từ ĐT.316B tại thị trấn Hưng Hóa đến xã Dậu Dương, huyện Tam Nông | Giao thông | 1318/QĐ-UBND, 12/6/2019 | 59,716 | 7,480 | 7,480 | 7,480 | | | - | | | | - | - | | | - | | | | | 3,797 | 2,000 | 2,000 | | | 1,797 | 1,797 | | - | 11,277 | |
| | Sửa chữa đoạn Km0-Km4+400 tuyến đường tỉnh 320B, thuộc địa bàn thị xã Phú Thọ | Giao thông | 2275/QĐ-UBND, 10/9/2021; 1655/QĐ-UBND, 20/6/2022 | 12,000 | 6,000 | - | | | | 1,000 | 1,000 | | | 5,000 | 2,000 | | 3,000 | - | | | | | 1,464 | - | | | - | 1,464 | | | 1,464 | 7,464 | |
| | Xây dựng cầu Phượng Vỹ mới tại km5+500 đường tỉnh 321C, thuộc địa bàn huyện Cẩm Khê | Giao thông | 2246/QĐ-UBND, 07/9/2021; 3242/QĐ-UBND ngày 3/12/2021 | 25,347 | 18,200 | - | | | | 10,000 | 2,000 | | 8,000 | 8,200 | 5,700 | | 2,500 | 4,000 | 4,000 | | | | 39 | - | | | - | 39 | | | 39 | 22,239 | |
| | Xây dựng cầu vượt lũ tại km3+400 đường tỉnh 316H, thuộc xã Lai Đồng, huyện Tân Sơn | Giao thông | 2451/QĐ-UBND, 30/9/2021 | 23,507 | 14,000 | - | | | | 13,000 | | | 13,000 | 1,000 | 1,000 | | | - | | | | | 492 | - | | | - | 492 | 492 | | - | 14,492 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Nâng cấp, cải tạo đường huyện P1, huyện Phù Ninh (đoạn từ khu 2, xã Trung Giáp đi ĐT.323 D và ĐT.323E) | Giao thông | 2707/QĐ-UBND, 30/10/2019 | 32,500 | 3,800 | 1,000 | 1,000 | | | - | | | | 2,800 | 2,800 | | | - | | | | | 1,286 | 1,286 | 1,286 | | - | - | | | - | 5,086 | |
| | Tuyến đường S2 khu công nghiệp Thụy Vân | Giao thông | 2635/QĐ-UBND, 18/10/2016 | 29,496 | 3,352 | 3,352 | 3,352 | | | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 3,352 | |
| | Đường Thụy Vân - Thanh Đình - Chu Hóa, thành phố Việt Trì | Giao thông | 3001/QĐ-UBND, 09/11/2017 | 180,346 | 3,000 | 3,000 | 3,000 | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 16,625 | - | | | - | 16,625 | | | 16,625 | 19,625 | |
| | Xây dựng cầu Kiệt Sơn tại km1+980 đường tỉnh 316I để khắc phục hậu quả thiên tai, đảm bảo ATGT trong mùa mưa lũ, thuộc địa bàn huyện Tân Sơn | Giao thông | 2709/QĐ-UBND, 30/10/2019 | 28,737 | 15,000 | 2,000 | 2,000 | | | 13,000 | 7,000 | | 6,000 | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 15,000 | |
| | Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và công trình trên ĐT.313D đoạn km21 - km27 | Giao thông | 2712/QĐ-UBND, 30/10/2019 | 14,999 | 10,192 | 6,500 | 1,500 | | 5,000 | 3,129 | 3,129 | | | 563 | 563 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 10,192 | |
| | Đường sơ tán dân, cứu hộ, cứu nạn thị xã Phú Thọ (đoạn từ QL2 đến đường dẫn lên cầu Ngọc Tháp) | Giao thông | 112/QĐ-UBND, 13/01/2012; 2766, 30/10/2013 | 115,740 | 3,000 | 3,000 | 3,000 | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 689 | - | | | - | 689 | | | 689 | 3,689 | |
| | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường kết nối Khu di tích lịch sử Quốc gia Đền Hùng với Khu tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh, địa bàn thành phố Việt Trì | Giao thông | 2258-08/9/2021; 2778-28/10/2021 | 73,631 | 23,000 | 23,000 | 23,000 | | | 23,000 | - | | | - | | | | - | | | | | 22,658 | - | | | - | 22,658 | 10,000 | | 12,658 | 45,658 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường DH06 huyện Lâm Thao, đoạn từ ga Tiên Kiên (Km7+650 QL 32C) đi Xuân Huy (Km35+700 Quốc lộ 2D) | Giao thông | 381/QĐ-UBND, 17/02/2021 | 27,500 | - | - | | | - | | | | - | | | | | - | | | | | - | - | | | | | - | - | | - | 0 | |
| | Cải tạo, sửa chữa đoạn km0-km1+650 tuyến đường tỉnh 317B, thuộc địa bàn huyện Thanh Thủy | Giao thông | 2975/QĐ-UBND, 12/11/2020 | 6,913 | 6,000 | 3,000 | | | 3,000 | - | | | | 3,000 | 3,000 | | | - | | | | | 515 | 515 | 515 | | - | - | | | - | 6,515 | |
| | Sửa chữa, cải tạo nâng cấp ĐT313C đoạn Hương Lung - Văn Khúc, huyện Cẩm Khê đối với đoạn Km3+052,55-km7+629,41) | Giao thông | 2853/QĐ-UBND, 31/10/2016; 2333/QĐ-UBND, 11/9/2017 | 27,306 | 10,227 | 5,000 | 5,000 | | | 4,470 | 4,470 | | | 757 | 757 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 10,227 | |
| | Cải tạo, sửa chữa đoạn Km0+00-Km3+052 tuyến đường tỉnh 313C, huyện Cẩm Khê | Giao thông | 2986/QĐ-UBND, 13/11/2020; 43/QĐ-UBND, 08/01/2021 | 29,707 | 8,500 | 1,500 | 1,500 | | | 4,000 | | | 4,000 | 3,000 | 3,000 | | | - | | | | | 9,500 | 7,500 | 7,500 | | - | 2,000 | | | 2,000 | 18,000 | |
| | Cải tạo, sửa chữa đoạn Km17+800 - Km22+702 tuyến ĐT.313D (điểm cuối thuộc địa bàn huyện Yên Lập) | Giao thông | 2487/QĐ-UBND, 21/9/2020; 2988/QĐ-UBND, 13/11/2020 | 13,770 | 12,000 | 9,000 | 5,000 | | 4,000 | 3,000 | | | 3,000 | - | | | | - | | | | | 1,064 | 1,064 | 1,064 | | - | - | | | - | 13,064 | |
| | Mở rộng nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ ĐT323E vào Khu xử lý chất thải rắn Trạm Thản | Giao thông | 2891/QĐ-UBND, 31/10/2017 | 22,775 | 4,000 | 4,000 | 4,000 | | | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 4,000 | |
| | Đường dẫn đầu cầu Vĩnh Phú trên địa bàn tỉnh Phú Thọ | Giao thông | 345/TTg-CN, 16/3/2020; 1737/QĐ-UBND, 14/7/2021 | 47,609 | 18,000 | 11,000 | 5,000 | | 6,000 | - | | | | 7,000 | 7,000 | | | - | | | | | 13,000 | 13,000 | 13,000 | | - | - | | | - | 31,000 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cải tạo, nâng cấp đường huyện Thanh Sơn (TL316D Tân Lập - Yên Lương - Yên Sơn) (Gói thầu số 06) | Giao thông | 2816/QĐ-UBND 03/10/2008 | 139,968 | 5,400 | - | | | | 3,000 | 3,000 | | | 2,400 | 2,400 | | | - | | | | | | 2,858 | - | | | - | 2,858 | | | 2,858 | 8,258 | |
| | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Đan Hà - Đại Phạm, huyện Hạ Hòa | Giao thông | 2790/QĐ-UBND, 25/10/2017 | 38,200 | 14,000 | - | | | | 5,000 | 5,000 | | | 9,000 | 9,000 | | | - | | | | | | 7,808 | 7,000 | 7,000 | | - | 808 | | | 808 | 21,808 | |
| | Sửa chữa ĐT.323G đoạn km0+00 - km0+700 | Giao thông | 526/QĐ-UBND, 13/3/2019 | 3,643 | 406 | 206 | | | 206 | - | | | | 200 | 200 | | | - | | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 406 | |
| | Sửa chữa hư hỏng nền đường, mặt đường và công trình trên ĐT.323D (đối với đoạn Km0-Km6+100) | Giao thông | 2026/QĐ-UBND, 15/8/2018; 2890/QĐ-UBND, 02/11/2018; 101/QĐ-UBND, 14/01/2022 | 52,305 | 10,090 | 9,000 | 9,000 | | | - | - | | | 1,090 | 1,090 | | | - | | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 10,090 | |
| | Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và công trình trên ĐT.316C đoạn km22+000 - km29+000 | Giao thông | 2073/QĐ-UBND, 16/8/2019; 141/QĐ-UBND, 18/01/2021 | 14,789 | 8,832 | - | | | | 4,000 | | | 4,000 | 4,832 | 2,400 | | 2,432 | - | | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 8,832 | |
| | Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống thoát nước ĐT.321C đoạn km8+000 - km16+000 | Giao thông | 1355/QĐ-UBND, 13/6/201; 2713/QĐ-UBND, 30/10/2019; 1634/QĐ-UBND, 07/7/2021 | 14,997 | 6,390 | 3,000 | | | 3,000 | 1,161 | | | 1,161 | 2,229 | 1,100 | | 1,129 | - | | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 6,390 | |
| | Sửa chữa ĐT.316 đoạn Km12+130 - Km24+000 | Giao thông | 2805/QĐ-UBND, 29/10/2018 | 39,554 | 3,274 | - | - | | | - | - | | | 3,274 | 3,274 | | | - | | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 3,274 | |
| | Sửa chữa, cải tạo đường Nguyễn Tất Thành đoạn A2-C10, thành phố Việt Trì | Giao thông | 3335/QĐ-UBND, 25/10/2018; 1507/QĐ-UBND, 29/4/2022 | 79,463 | 490 | - | | | | - | | | | 490 | 490 | | | - | | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 490 | |
| | Cải tạo, sửa chữa ĐT 315B đoạn từ QL.2D (ngã tư 27/7) đến đường Hồ | Giao thông | 1602/QĐ-UBND, 23/7/2020 | 23,432 | 3,984 | - | | | | - | | | | 3,984 | 2,000 | | 1,984 | - | | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 3,984 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Chí Minh, thị xã Phú Thọ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa ĐT.317C đoạn km6+600-km10+00, thuộc địa bàn huyện Thanh Sơn | Giao thông | 658/QĐ-UBND, 19/3/2021 | 13,522 | 10,000 | 3,000 | | | 3,000 | - | | | | 7,000 | 7,000 | | | - | | | | | 2,997 | 2,997 | 2,997 | | - | - | | | - | 12,997 | |
| | Sửa chữa ĐT.318B đoạn Km0+00 - Km2+500 thuộc địa bàn huyện Đoan Hùng | Giao thông | 242/QĐ-UBND, 10/02/2020 | 7,500 | 853 | 853 | | | 853 | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 853 | |
| | Khắc phục hậu quả lụt, bão bảo đảm giao thông bước 1 trên các tuyến đường tỉnh, gồm: ĐT.314, ĐT.316H, ĐT.316K, ĐT.319, ĐT.320D, ĐT.321, ĐT.313B, ĐT.313D, ĐT.316I, ĐT.323, ĐT.321B, ĐT.321C và ĐT.316E | Giao thông | 190/QĐ-UBND, 21/01/2021 | 7,997 | 5,996 | 5,996 | | | 5,996 | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 5,996 | |
| | Khắc phục, sửa chữa hư hỏng do ảnh hưởng cơn bão số 4 năm 2020 trên tuyến ĐT.318B (đoạn km2+500 - km7), huyện Đoan Hùng | Giao thông | 470/QĐ-UBND, 03/3/2021 | 14,500 | 9,787 | 3,000 | | | 3,000 | 6,787 | | | 6,787 | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 9,787 | |
| | Sửa chữa đường tỉnh 323I, thuộc địa bàn huyện Đoan Hùng | Giao thông | 1654/QĐ-UBND, 20/6/2022 | 14,800 | 6,500 | - | | | | 4,500 | | | 4,500 | 2,000 | | | 2,000 | - | | | | | 1,263 | 1,000 | 1,000 | | - | 263 | 263 | | - | 7,763 | |
| | Sửa chữa đoạn km16+500 - km18 tuyến đường tỉnh 322, thuộc địa bàn huyện Đoan Hùng | Giao thông | 1658/QĐ-UBND, 20/6/2022 | 8,330 | 6,500 | - | | | | 3,500 | | | 3,500 | 3,000 | | | 3,000 | - | | | | | 1,100 | - | | | - | 1,100 | | | 1,100 | 7,600 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Sửa chữa đường tỉnh 313B, thuộc địa bàn các huyện Cẩm Khê, Yên Lập | Giao thông | 1652/QĐ-UBND, 20/6/2022 | 14,800 | 8,000 | - | | | | 4,500 | | | 4,500 | 3,500 | | | 3,500 | - | | | | | 1,204 | 953 | 953 | | - | 251 | 251 | | - | 9,204 | |
| | Cải tạo, nâng cấp đường Hùng Vương, thị xã Phú Thọ | Giao thông | QĐ số 972, 31/3/2022 | 190,328 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 131 | - | | | - | 131 | | | 131 | 131 | |
| | Nâng cấp, cải tạo đường Trường Chinh, kết hợp cải tạo cảnh quan hồ Đình Tối, thị xã Phú Thọ | Giao thông | QĐ số 601, 16/3/2022 | 78,822 | - | - | | | | - | | | | - | | | | 15,000 | 15,000 | | | | - | - | | | - | - | | | - | 15,000 | |
| | Hoàn thiện hệ thống biển báo hiệu đường bộ trên các tuyến đường tỉnh | Giao thông | Quyết định số 2636/QĐ-UBND, 15/10/2021 | 12,336 | 6,370 | - | | | | 6,370 | | | 6,370 | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 6,370 | |
| | Sửa chữa đoạn km1+400 tuyến đường tỉnh 316L, thuộc địa bàn huyện Thanh Sơn | Giao thông | 1653/QĐ-UBND, 20/6/2022 | 14,900 | 12,788 | - | | | | 7,788 | 1,288 | | 6,500 | 5,000 | 3,000 | | 2,000 | - | | | | | 911 | - | | | - | 911 | 911 | | - | 13,699 | |
| | Cải vượt lũ Đồng Cả, thuộc xã Xuân Đài, huyện Tân Sơn | Giao thông | 5065/QĐ-UBND, 12/7/2022 | 29,998 | 5,000 | - | | | | - | | | | 5,000 | 5,000 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 5,000 | |
| | Sửa chữa đoạn km7+400 - km12 tuyến đường tỉnh 320D, thuộc địa bàn huyện Hạ Hòa | Giao thông | 1656/QĐ-UBND, 20/6/2022 | 14,900 | 14,816 | - | | | | 3,000 | | | 3,000 | 11,816 | 2,000 | | 9,816 | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 14,816 | |
| | Sửa chữa đoạn km54+900 - km68+600 tuyến đường tỉnh 323, thuộc địa bàn huyện Đoan Hùng | Giao thông | 1657/QĐ-UBND, 20/6/2022 | 14,900 | 17,000 | - | | | | 4,500 | | | 4,500 | 12,500 | 2,000 | | 10,500 | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 17,000 | |
| | Đường giao thông tuyến 323 kết nối đường Âu Cơ xã An Đạo huyện Phù Ninh | Giao thông | | 7,000 | 7,000 | - | | | | 7,000 | | | 7,000 | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 7,000 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Xử lý, khắc phục khẩn cấp các vị trí tiềm ẩn mất an toàn giao thông trên ĐT.316E thuộc địa bàn huyện Tân Sơn | Giao thông | 650/QĐ-UBND ngày 29/3/2023 | 14,500 | 3,500 | - | | | | - | | | | 3,500 | | | 3,500 | - | | | | | 4,290 | 3,000 | 3,000 | | - | 1,290 | | | 1,290 | 7,790 | |
| | Xử lý, khắc phục khẩn cấp các vị trí tiềm ẩn mất an toàn giao thông trên ĐT.316H thuộc địa bàn huyện Tân Sơn | Giao thông | 648/QĐ-UBND ngày 29/3/2023 | 14,000 | 3,500 | - | | | | - | | | | 3,500 | | | 3,500 | - | | | | | 7,127 | 2,000 | 2,000 | | - | 5,127 | | | 5,127 | 10,627 | |
| | Xử lý nguy cơ mất an toàn giao thông tại các vị trí nút giao và ường cong cua bán kính nhỏ giai đoạn 1 trên các tuyến đường tỉnh 313, 314, 315B, 320C, 323C | Giao thông | 649/QĐ-UBND ngày 29/3/2023 | 14,500 | 6,500 | - | | | | - | | | | 6,500 | | | 6,500 | - | | | | | 2,954 | - | | | - | 2,954 | 2,954 | | - | 9,454 | |
| | Xử lý nguy cơ mất an toàn giao thông tại các vị trí mái taluy âm vực sâu giai đoạn 1 trên các tuyến đường tỉnh 313B, 313E, 316I, 316K, 316D, 321C, 323 và 323G | Giao thông | 647/QĐ-UBND ngày 29/3/2023 | 14,500 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 3,980 | - | | | - | 3,980 | 3,980 | | - | 3,980 | |
| | Đường GT liên vùng kết nối đường HCM với QL 70B, QL 32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái | Giao thông | 1406-18/06/2021; 2365-21/09/2021; 2446-16/11/2023 | 2,015,000 | - | - | | | | - | | | | - | | | 10,000 | | | 10,000 | | | 30,000 | 30,000 | | | 30,000 | - | | | - | 40,000 | |
| | Đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 323 đến Quốc lộ 2, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ | Giao thông | 2539-09/10/2021 | 225,000 | - | - | | | | - | | | | - | | | 9,000 | | | 9,000 | | | 6,000 | - | | | - | 6,000 | 6,000 | | - | 15,000 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Đường nối từ đường Hùng Vương qua đường Nguyễn Tất Thành, đường Phù Đổng đến đường Âu Cơ, thành phố Việt Trì | Giao thông | 2779-28/10/2021 | 445,103 | - | - | | | | - | | | | - | | | | 35,023 | | 15,023 | 20,000 | | 25,000 | - | | | - | 25,000 | | | 25,000 | 60,023 | |
| | Sửa chữa hư hỏng sau bão lũ trên tuyến đường tỉnh 313C (đoạn từ km7+630 - km14+900), địa bàn huyện Cẩm Khê | Giao thông | 2084/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 | 45,000 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 15,382 | - | | | - | 15,382 | 3,000 | | 12,382 | 15,382 | |
| | Khắc phục, xử lý các vị trí điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông và các bất hợp lý trong tổ chức giao thông trên các tuyến Đường tỉnh | Giao thông | 1895/QĐ-UBND ngày 25/9/2024 | 14,849 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 8,000 | - | | | - | 8,000 | | | 8,000 | 8,000 | |
| | Sửa chữa ĐT.323 địa bàn huyện Đoan Hùng | Giao thông | 1893/QĐ-UBND ngày 25/9/2024 | 14,900 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 2,500 | - | | | - | 2,500 | | | 2,500 | 2,500 | |
| | Sửa chữa ĐT.316E địa bàn huyện Tân Sơn | Giao thông | 1897/QĐ-UBND ngày 25/9/2024 | 14,900 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 8,800 | - | | | - | 8,800 | | | 8,800 | 8,800 | |
| | Sửa chữa ĐT.316H địa bàn huyện Tân Sơn | Giao thông | 1896/QĐ-UBND ngày 25/9/2024 | 14,832 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 8,800 | - | | | - | 8,800 | | | 8,800 | 8,800 | |
| | Sửa chữa ĐT.316L địa bàn huyện Thanh Sơn | Giao thông | 1894/QĐ-UBND ngày 25/9/2024 | 14,900 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 2,500 | - | | | - | 2,500 | | | 2,500 | 2,500 | |
| | Cải tạo, sửa chữa đường tỉnh 321C (đoạn km0 - km4+500) | Giao thông | 888/QĐ-UBND ngày 13/5/2024 | 14,970 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 6,812 | - | | | - | 6,812 | 3,000 | | 3,812 | 6,812 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Công trình: Xử lý khẩn cấp khắc phục hậu quả do ảnh hưởng của cơn bão số 3, đảm bảo giao thông trên 18 tuyến đường tỉnh | Giao thông | 670/QĐ-UBND ngày 26/3/2025 | 15,672 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 16,000 | 16,000 | | | 16,000 | - | | | - | 16,000 | |
| | Công trình: Xử lý khẩn cấp khắc phục hậu quả do ảnh hưởng của cơn bão số 3, đảm bảo giao thông trên 13 tuyến đường tỉnh | Giao thông | 469/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 | 12,045 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 12,200 | 12,200 | | | 12,200 | - | | | - | 12,200 | |
| | Đường Trường Chinh (đoạn từ UBND xã Phượng Lâu đến đê hữu sông Lô) thành phố Việt Trì (Chủ đầu tư: UBND TP Việt Trì) | Giao thông | 2381-08/11/2023 | 101,900 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 10,000 | - | | | - | 10,000 | | | 10,000 | 10,000 | |
| | Mở rộng, kéo dài trục hành lễ Khu di tích lịch sử Đền Hùng gặp đường sắt Hà Nội-Lào Cai thuộc dự án: Tuyến đường nối từ Vườn Quốc gia Xuân Sơn đến Khu di tích lịch sử Đền Hùng | Giao thông | 2795-21/10/2022 | 4,058 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 543 | - | | | - | 543 | 543 | | - | 543 | |
| | Đường nối từ quốc lộ 32C vào Khu công nghiệp Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê (đoạn từ nút 12 đến nút 19) | Giao thông | 833-04/5/2024 | 124,069 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 394 | - | | | - | 394 | 394 | | - | 394 | |
| | Hoàn trả vốn ứng trước ngân sách tỉnh (dự án Đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với Quốc lộ 70B, quốc lộ 32C tỉnh | Giao thông | 1406-18/6/2021; 2365-21/9/202; 2446-16/11/2023 | 2,120,000 | 200,000 | 100,000 | | | 100,000 | 100,000 | | | 100,000 | - | | | | - | | | | | 66,425 | - | | | - | 66,425 | 66,425 | | - | 266,425 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tuyến đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường tỉnh 320C (đường đi xã Đông Thành, huyện Thanh Ba) giai đoạn 1 (đoạn km0+00-km5+846) | Giao thông | 5031-25/10/2021; 6116-21/11/2022; 4001-28/11/2023 | 343,488 | - | - | | | | - | | | | - | | | | 8,500 | | 8,500 | | | 8,161 | - | | | - | 8,161 | 5,000 | | 3,161 | 16,661 | |
| | Đường Tân Phú - Xuân Đài giai đoạn 2021-2025 (kết nối vườn Quốc gia Xuân Sơn) | Giao thông | 2870-31/10/2022 | 150,000 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 9,341 | 4,341 | 4,341 | | - | 5,000 | 5,000 | | - | 9,341 | |
| | Đường Thanh Thủy-Thanh Sơn giai đoạn 2021 - 2025 | Giao thông | 3001-18/11/2021 | 250,000 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 6,000 | - | | | - | 6,000 | 6,000 | | - | 6,000 | |
| | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối đường tỉnh 325B kết nối đường Hồ Chí Minh đi cầu Ngọc Tháp và tuyến cứu hộ cứu nạn (Giai đoạn 1) | Giao thông | 446-01/3/2022; 6176-16/12/2022 | 209,705 | - | - | | | | - | | | | - | | | | 5,000 | | | 5,000 | | 10,000 | - | | | - | 10,000 | 10,000 | | - | 15,000 | |
| | Đường giao thông nối từ đường tỉnh 325B (Cụm công nghiệp bắc Lâm Thao) - QL2 - Đường tỉnh 323H - đường huyện P2 (Cụm công nghiệp Phú Gia), huyện Phù Ninh | Giao thông | 367-15/02/2022 | 245,125 | - | - | | | | - | | | | - | | | | 6,000 | | | 6,000 | | - | - | | | - | - | | | - | 6,000 | |
| | Nâng cấp cải tạo đường 314 đoạn từ Ấm Hạ đi quốc lộ 70, huyện Hạ Hòa | Giao thông | 3174-07/12/2021 | 225,000 | 7,000 | - | | | | - | | | | 7,000 | | | | 7,000 | - | | | | 24,000 | 14,000 | 14,000 | | - | 10,000 | 10,000 | | - | 31,000 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Đường giao thông nối từ QL.32 đi ĐT.316 kết nối khu công nghiệp Tam Nông với khu công nghiệp Trung Hà | Giao thông | 1353-14/6/2021 | 490,100 | 84,000 | - | | | | 75,000 | | | 75,000 | 9,000 | | | 9,000 | - | | | | | 37,555 | - | | | - | 37,555 | 2,960 | | 34,595 | 121,555 | |
| | Đường giao thông kết nối phát triển du lịch đồi chè Long Cốc - Vườn quốc gia Xuân Sơn (đoạn từ Long Cốc đi Xuân Đài) | Giao thông | 2803-29/10/2021 | 200,000 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 31,800 | - | | | - | 31,800 | 3,000 | | 28,800 | 31,800 | |
| | Đường giao thông liên vùng kết nối đường tỉnh 321B - quốc lộ 70B - IC11 - Khu du lịch Ao Giời, Suối Tiên và Đền Mẫu Âu Cơ, huyện Hạ Hòa | Giao thông | 2808-29/10/2021; 2641-06/10/2022 | 375,000 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 37,133 | - | | | - | 37,133 | 5,000 | | 32,133 | 37,133 | |
| | Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 318 | Giao thông | 49/QĐ-UBND ngày 13/01/2015; 1130/QĐ-UBND ngày 28/5/2015; 34/QĐ-UBND ngày 08/01/2019 | 82,049 | 1,626 | - | | | | 1,626 | 1,626 | | | - | | | - | | | | | | 62 | - | | | - | 62 | | | 62 | 1,688 | |
| | Dự án Đường nối từ tỉnh Vĩnh Phúc vào trung tâm phường Bạch Hạc (đường vào Cụm công nghiệp Bạch Hạc) | Giao thông | 146-18/1/2016; 125-18/01/2023 | 52,359 | - | - | | | | - | | | | - | | | - | | | | | | 830 | 829 | 829 | | - | 1 | | | 1 | 830 | |
| | Dự án phát triển toàn diện kinh tế xã hội thành phố Việt Trì (vốn vay ADB): Đường Phù Đổng, đường Trường Chinh, đường qua KCN Thụy Vân | Giao thông | 3026-28/9/2011 | 1,101,760 | - | - | | | | - | | | | - | | | - | | | | | | 14,886 | - | | | - | 14,886 | | | 14,886 | 14,886 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Đường Vũ Thê Lang và hạ tầng kỹ thuật hai bên đường (đoạn từ nút E4 đến đường Nguyễn Tất Thành), thành phố Việt Trì | Giao thông | 420-27/2/2018 | 404,785 | - | - | | | | - | | | | | - | | | | - | | | | | 4,445 | - | | | - | 4,445 | | | 4,445 | 4,445 | |
| | Đường Tiên Sơn, phường Tiên Cát (cũ) | Giao thông | 2179-05/8/2008 | 19,139 | - | - | | | | - | | | | | - | | | | - | | | | | 41 | - | | | - | 41 | | | 41 | 41 | |
| | Đường Phù Đổng đoạn từ nút giao với đường Trường Chinh đến nút giao với đường đường Rước kiệu | Giao thông | 571-11/3/2016 | 51,818 | - | - | | | | - | | | | | - | | | | - | | | | | 1,221 | - | | | - | 1,221 | | | 1,221 | 1,221 | |
| | Đường Hai Bà Trưng kéo dài (đoạn từ nút giao với đường Nguyễn Tất Thành đến nút giao với đường Âu Cơ), thuộc địa bàn thành phố Việt Trì | Giao thông | 2168-27/8/2021; 4528-29/12/2021 | 137,500 | 42,500 | - | | | | - | | | | | 42,500 | 7,500 | | 35,000 | - | | | | | 1,440 | - | | | - | 1,440 | | | 1,440 | 43,940 | |
| | Đường vào UBND xã Tân Đức | Giao thông | 2324-17/9/2013 | 45,630 | - | - | | | | - | | | | | - | | | | - | | | | | 1,508 | - | | | - | 1,508 | | | 1,508 | 1,508 | |
| | Đường trục chính nối trung tâm thị xã Phú Thọ với QL2 và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư ven đường | Giao thông | QĐ số 603 ngày 10/3/2008 UBND tỉnh | 766,857 | - | - | | | | - | | | | | - | | | | - | | | | | 6,268 | - | | | - | 6,268 | | | 6,268 | 6,268 | |
| | Cầu, đường nối Thị trấn Thanh Sơn - xã Sơn Hùng | Giao thông | 1908, 03/7/2009 | 119,139 | - | - | | | | - | | | | | - | | | | - | | | | | 770 | - | | | - | 770 | | | 770 | 770 | |
| | Cầu qua sông Bản xã Võ Miếu, huyện Thanh Sơn | Giao thông | 1729, 29/7/2014 | 288,026 | - | - | | | | - | | | | | - | | | | - | | | | | 150 | - | | | - | 150 | | | 150 | 150 | |
| | Đường giao thông liên huyện Thanh Thủy - Thanh Sơn (Giai đoạn 1) | Giao thông | 3164, 11/12/2014 | 173,711 | 22,584 | 584 | 584 | | | 4,000 | 4,000 | | | 18,000 | 18,000 | | | - | | | | | 5,987 | - | | | - | 5,987 | | | 5,987 | 28,571 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cải tạo nâng cấp đường giao thông nối các xã vùng CT229 huyện Yên Lập gồm các xã (Phúc Khánh - Thượng Long -Nga Hoàng - Xuân Thủy) | Giao thông | QĐ số 27/QĐ-UBND ngày 06/9/2016 | 100,162 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 4,687 | - | | | - | 4,687 | | | 4,687 | 4,687 | |
| | Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông Vùng đồi | Giao thông | 3169/QĐ-UBND, 15/10/04; 2246/QĐ-UBND, 18/8/05; 501/QĐ-UBND, 23/02/06; 2513/QĐ-UBND, 04/9/08; 1054/QĐ-UBND,30/3/11 | 112,139 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 245 | - | | | - | 245 | | | 245 | 245 | |
| | Đường giao thông tránh lũ các xã phía bên bờ hữu sông thao huyện Hạ Hòa | Giao thông | 1222-07/5/10; 1749-03/8/2015 | 280,031 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 2,446 | - | | | - | 2,446 | | | 2,446 | 2,446 | |
| | Đường giao thông đến trung tâm xã Yên Luật và kết hợp tránh lũ, sơ tán dân các xã phía nam huyện Hạ Hoà | Giao thông | 480 - 25/2/10;1151 -29/4/10; 2724 - 25/8/11 | 132,005 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 1,250 | - | | | - | 1,250 | | | 1,250 | 1,250 | |
| | Đường giao thông đến trung tâm xã Phụ Khánh, huyện Hạ Hoà | Giao thông | 2067 ngày 20/8/07; 1259 ngày 14/4/11; 205 ngày 24/1/2013 | 76,925 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 2,437 | 1,000 | 1,000 | | - | 1,437 | | | 1,437 | 2,437 | |
| | Đường từ QL70B đi thị trấn Hạ Hòa và ĐT 320D kết nối các xã vùng phía Nam với trung tâm huyện Hạ Hòa | Giao thông | 729/QĐ-UBND ngày 30/3/2016; 66/QĐ-UBND ngày 12/01/2017 | 196,160 | 29,500 | - | | | | 27,000 | 12,000 | | 15,000 | 2,500 | 2,500 | | | - | | | | | 2,442 | - | | | - | 2,442 | | | 2,442 | 31,942 | |
| | Đường đến trung tâm xã Ca Đình huyện Đoan Hùng | Giao thông | 3487/QĐ-UBND - 02/11/2010; 3279a/QĐ-UBND ngày 25/11/2014 | 78,427 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 617 | - | | | - | 617 | | | 617 | 617 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Dự án: Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối Quốc lộ 32 với Quốc lộ 70B của tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Hòa Bình | Giao thông | Số 804/QĐ-UBND ngày 12/4/2017; 1574/QĐ-UBND ngày 05/7/2021; 1365/QĐ-UBND ngày 16/06/2021 | 1,160,418 | 109,000 | - | | | | 9,000 | | | 9,000 | 100,000 | | | 100,000 | - | | | | | 15,196 | - | | | - | 15,196 | | | 15,196 | 124,196 | |
| | Đường kết nối từ trung tâm huyện Thanh Ba đi cụm công nghiệp Bãi Ba - Đông Thành qua tỉnh lộ 314 với nút giao IC9 Cao tốc Nội Bài - Lào Cai | Giao thông | 2780/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 | 160,000 | 60,000 | - | | | | 60,000 | | | 60,000 | - | | | - | - | | | | | 944 | - | | | - | 944 | | | 944 | 60,944 | |
| | Đường Tân Phú - Xuân Đài (giai đoạn 2) | Giao thông | 733, 03/30/2016; 1373, 14/6/2019; 2045; 1611, 15/6/2022 | 86,444 | 18,000 | - | | | | - | | | | 18,000 | 9,000 | | 9,000 | - | | | | | 202 | - | | | - | 202 | | | 202 | 18,202 | |
| | Đường đến trung tâm xã Thu Ngạc, huyện Tân Sơn (giai đoạn 2) | Giao thông | 05, 04/3/2016; 28, 15/8/2019; 11, 12/7/2021 | 80,555 | 4,300 | - | | | | - | | | | 4,300 | 2,100 | | 2,200 | - | | | | | 363 | - | | | - | 363 | | | 363 | 4,663 | |
| | Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 313G huyện Tân Sơn( đoạn quốc lộ 32 đi quốc lộ 70B huyện Yên Lập) và đường nối quốc lộ 70B đi đường tỉnh 313D, huyện Yên Lập | Giao thông | QĐ 983 ngày 15/7/2022; QĐĐC 1105 ngày 03/8/2022 | 316,185 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 10,551 | 6,500 | 6,500 | | - | 4,051 | | | 4,051 | 10,551 | |
| | Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 319, huyện Đoan Hùng | Giao thông | 06/NQ-HĐND, 13/5/2021; 2693/QĐ-UBND, 20/10/2021 | 275,000 | 31,000 | - | | | | 22,000 | | | 22,000 | 9,000 | | | 9,000 | - | | | | | 9,798 | - | | | - | 9,798 | | | 9,798 | 40,798 | |
| | Tuyến đường từ trung tâm xã Xuân Áng qua khu vực hồ Hàm Kỳ đến khu dân cư số 11, xã Xuân Áng, huyện Hạ Hòa | Giao thông | 3353-23/12/2019 | 18,874 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 74 | 74 | 74 | | - | - | | | - | 74 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 324 đoạn từ đê tả sông Thao đến thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao | Giao thông | 2671-20/10/2016 | 73,097 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 227 | 227 | 227 | | - | - | | | - | 227 | |
| | Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 324 đoạn từ xã Cao Xá đi xã Bản Nguyên huyện Lâm Thao | Giao thông | 831-21/4/2020 | 10,712 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 4,012 | 4,012 | 4,012 | | - | - | | | - | 4,012 | |
| | Đường giao thông nối các xã Thượng Long- Nga Hoàng- Hưng Long | Giao thông | 686, 11/6/2014; 10-22/12/2015; 20-29/5/2019 | 42,694 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 1,000 | 1,000 | 1,000 | | - | - | | | - | 1,000 | |
| | Cải tạo, nâng cấp đường Bến Sơn - Cầu 19/5 | Giao thông | 3333-7/12/2005; 346-22/2/2019 | 27,460 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 760 | 760 | 760 | | - | - | | | - | 760 | |
| | XD tuyến đường từ Km 12 + 800 đường tỉnh 313D vào khu di tích lịch sử văn hóa chiến khu phục cổ xã Minh Hòa | Giao thông | 236, 2/2/2015; 926, 27/4/2017 | 6,021 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 66 | 66 | 66 | | - | - | | | - | 66 | |
| | Xây dựng hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông từ Khu di tích lịch sử Quốc gia Đền Hùng đi cầu Phong Châu (Giai đoạn 1) | Giao thông | 2794-31/10/2013; 1463-06/7/2020 | 141,765 | - | - | | | | - | | | | - | | | | 4,701 | | | 4,701 | | 12,500 | 12,500 | 12,500 | | - | - | | | - | 17,201 | |
| | Đường đến trung tâm xã Thu Ngạc (giai đoạn 1) | Giao thông | 1920/QĐ-UBND ngày 25/06/2010 | 111,356 | 1,612 | - | | | | 1,612 | | | 1,612 | - | | | | | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 1,612 | |
| | Đường đến Trung tâm xã Thu Cúc | Giao thông | 1139/QĐ-UBND; 06/4/2010; 2623/QĐ-UBND, 03/10/12 | 148,744 | 114 | - | | | | 114 | 114 | | | - | | | | | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 114 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Cự Thắng - Cự Đồng, huyện Thanh Sơn (thuộc CT 229) | Giao thông | 01/QĐ-UBND, 19/02/2016; 10/QĐ-UBND, 12/7/2021 | 136,788 | 8,500 | 5,000 | | | 5,000 | 3,500 | 3,500 | | | - | | | | | | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 8,500 | |
| | Đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ nút giao với đường Hùng Vương đến Khu di tích lịch sử Đền Hùng | Giao thông | 2475/QĐ-UBND, 21/9/2017; 696/QĐ-UBND, 08/5/2020; 1946/QĐ-UBND, 20/8/2020; 1052/QĐ-UBND, 21/5/2020; 1574/QĐ-UBND, 05/7/2021 | 453,966 | 99,783 | 99,783 | | | 99,783 | - | | | | - | | | | | | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 99,783 | |
| | Đường nối từ QL32C vào Khu công nghiệp Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê (đoạn từ nút 12 đến nút 19) | Giao thông | 359/QĐ-UBND, 22/02/2016; 809/QĐ-UBND, 08/4/2016; 1380/QĐ-UBND, 14/6/2019; 1574/QĐ-UBND, 05/7/2021 | 131,878 | 3,500 | - | | | | 3,500 | 3,500 | | | - | | | | | | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 3,500 | |
| | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Xuân An - Trung Sơn, huyện Yên Lập (kết nối hồ ngòi Giành) | Giao thông | 06/NQ-HĐND, 13/5/2021; 2951/QĐ-UBND, 12/11/2021 | 150,000 | 30,000 | - | | | | 30,000 | | | 30,000 | - | | | | | | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 30,000 | |
| | Đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường tỉnh 320C (đường đi xã Đông Thành, huyện Thanh Ba) | Giao thông | 14/NQ-HĐND, 09/12/2020; 1399/QĐ-UBND, 18/6/2021 | 410,000 | 63,760 | - | | | | 60,000 | | | 60,000 | 3,760 | | | 3,760 | | | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 63,760 | |
| | Tuyến đường kết nối từ Km30 Cao tốc Tuyên Quang- Phú Thọ đi trung tâm huyện Thanh Ba | Giao thông | 445-01/3/2022 | 250,000 | 506 | - | | | | 506 | 506 | | | - | | | - | | | | | 8,000 | 8,000 | 8,000 | | - | - | | | - | 8,506 | |
| **2** | **Nông lâm nghiệp - Thủy lợi** | | | **10,774,064** | **928,712** | **333,032** | **39,045** | **-** | **293,987** | **508,093** | **67,182** | **-** | **440,911** | **87,587** | **72,739** | **-** | **14,848** | **181,597** | **13,003** | **41,742** | **-** | **126,852** | **373,352** | **327,304** | **38,237** | **-** | **289,067** | **46,048** | **8,565** | **-** | **37,483** | **1,483,661** | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Hệ thống cấp nước xã Kim Thượng - Tân Sơn | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 3353/QĐ-UBND, 20/10/2011; 1353/QĐ-UBND, 31/5/2013 | 14,953 | 368 | 300 | 300 | | | 68 | 68 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 368 | |
| | Tu bổ, nâng cấp đê tả, hữu ngòi Me, huyện Cẩm Khê | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 1654/QĐ-UBND, 17/6/2008; 2070/QĐ-UBND, 09/7/2010 | 198,998 | 3,670 | 2,675 | 2,675 | | | 995 | 995 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 3,670 | |
| | Khu tái định cư cho các hộ vùng sạt lở, vùng xung yếu của rừng phòng hộ và hộ di cư tự do tại xã Tân Phú, huyện Tân Sơn | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 1668/ QĐ-UBND, 18/6/2008 | 134,771 | 3,192 | 574 | 574 | | | 800 | 800 | | | 1,818 | 1,818 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 3,192 | |
| | Xử lý sạt lở bờ vở sông đoạn K0-K10 đê tả đà và đê hữu ngòi Lạt huyện Thanh Sơn | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 3013/QĐ-UBND, 29/7/2011 | 248,469 | 2,001 | 1,000 | 1,000 | | | 1,001 | 1,001 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 2,001 | |
| | Công trình: Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vở sông đoạn từ Km14+600-Km15+200 đê tả sông Đà thuộc xã Đồng Luận, huyện Thanh Thủy | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 2782/QĐ-UBND, 28/10/2016 | 14,897 | 589 | 500 | 500 | | | 89 | 89 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 589 | |
| | Cải tạo, nâng cấp hồ Phụng Thượng, xã Đông Thành thuộc dự án Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước bị xuống cấp trên địa bàn huyện Thanh Ba | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 2811/QĐ-UBND, 06/9/2011 | 7,041 | 268 | 268 | 268 | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 6 | - | | | - | 6 | | | 6 | 274 | |
| | Cải tạo, nâng cấp Đập Niệng, xã Đông Thành thuộc dự án Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước bị xuống cấp trên địa bàn huyện Thanh Ba | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 2329/QĐ-UBND, 19/7/2011 | 4,358 | 218 | 218 | 218 | | | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 218 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cải tạo, nâng cấp hồ Dộc Học, xã Sơn Cương thuộc dự án Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước bị xuống cấp trên địa bàn huyện Thanh Ba | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 2411/QĐ-UBND, 13/9/2012 | 2,699 | 729 | 729 | 729 | | | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | | - | - | | - | 729 | |
| | Cải tạo nâng cấp hệ thống cấp nước vùng Phương Xá, huyện Cẩm Khê | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 1481/QĐ-UBND, 01/7/2015 | 51,173 | 1,425 | 1,350 | 1,350 | | | 75 | 75 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | | - | - | | - | 1,425 | |
| | Nâng cao chất lượng an toàn sản phẩm nông nghiệp và phát triển chương trình khí sinh học tỉnh Phú Thọ (QSEAP) | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 1122/QĐ-UBND, 04/4/2016; 2994/QĐ-UBND, 08/11/2017 | 161,810 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | | - | - | | - | 0 | |
| | Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vỡ sông từ đoạn Km8+800-Km9+400 đê hữu sông Chảy thuộc xã Phương Trung, huyện Đoan Hùng | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 2270/QĐ-UBND, 30/8/2017 | 14,990 | 649 | 649 | 649 | | | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | | - | - | | - | 649 | |
| | Hồ ngòi Giành và hệ thống cấp nước phục vụ SXNN, sinh hoạt cho các xã Trung Sơn, Xuân An, Xuân Thuỷ, Xuân Viên, Hưng Long, huyện Yên Lập (Chi phí CBĐT) | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 201/QĐ-SNN, 31/3/2010 | 8,030 | 843 | 843 | 843 | | | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | | - | - | | - | 843 | |
| | Cải tạo, nâng cấp hồ Mi, xã Sơn Cương thuộc dự án Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước bị xuống cấp trên địa bàn huyện Thanh Ba | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 2412/QĐ-UBND, 13/9/2012 | 3,002 | 731 | 245 | 245 | | | 486 | 486 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | | - | - | | - | 731 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cải tạo, gia cố và nâng cấp đê tả sông Chảy kết hợp đường giao thông, huyện Đoan Hùng | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 2843/QĐ-UBND, 6/10/2008; 2086/QĐ-UBND, 12/7/2010; 871/QĐ-UBND, 9/4/2013 | 165,409 | 1,409 | 577 | 577 | | | 832 | 832 | | | - | | | | - | | | | | 21 | - | | | - | 21 | | | 21 | 1,430 | |
| | Nâng cấp, cải tạo hệ thống thuỷ lợi hồ Hàm Kỳ | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 3013/QĐ-UB, 07/9/2001; 4482/QĐ-CT, 29/12/2003; 1752/QĐ-UBND, 16/7/2007; | 42,497 | 622 | 622 | 622 | | | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 622 | |
| | Tu bổ, hoàn chỉnh và gia cố mặt đê Tả sông Thao | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 1209/QĐ-UBND, 24/5/2017; 2174/QĐ-UBND, 05/8/2008; 390/QĐ-UBND, 05/02/2013; 1977/QĐ-UBND, 07/8/2013 | 615,355 | 25,310 | 9,000 | 4,000 | | 5,000 | 11,830 | 4,000 | | 7,830 | 4,480 | 4,480 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 25,310 | |
| | Dự án sửa chữa, nâng cấp hệ thống chuồng trại phục vụ sản xuất giống tại Trại giống Lợn cấp I | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 2948/QĐ-UBND, 12/10/2011 | 5,528 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 90 | 90 | 90 | | - | - | | | - | 90 | |
| | Tu bổ, gia cố và nâng cấp tuyến đê hữu sông Lô đoạn K0-K9+200 huyện Đoan Hùng | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 1823/QĐ-UBND, 30/6/2008 | 74,589 | 47 | - | | | | 47 | 47 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 47 | |
| | Nâng cấp hệ thống đê tả hữu ngòi có kết hợp làm đường sơ tán dân, huyện Cẩm Khê | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | Số 988/QĐ-UBND, 28/3/2011; Số 2039/QĐ-UBND, 14/8/2013 | 106,548 | 204 | - | | | | 204 | 204 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 204 | |
| | Cải tạo, nâng cấp hệ thống hồ Ao Châu, huyện Hạ Hoà | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 3609/QĐ-UBND, 4/12/2008; 4255/QĐ-UBND, 4/12/2009 | 59,882 | 138 | - | | | | 138 | 138 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 138 | |
| | Đắp tôn cao, mở rộng và cứng hoá mặt đê tả sông Thao kết hợp đường giao thông đoạn Km0-Km17 huyện Hạ Hoà | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 3475/QĐ-UBND, 30/12/2014; 2550/QĐ-UBND, 23/10/2015 | 45,641 | 110 | - | | | | 110 | 110 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 110 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Trạm bơm và hệ thống đường ống cấp nước tưới cho xã Đông Thành, huyện Thanh Ba | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 197/QĐ-UBND, 24/01/2017 | 9,833 | 1,366 | - | | | | 1,366 | 1,366 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 1,366 | |
| | Dự án phát triển cây chè tỉnh Phú Thọ | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 148/QĐ-UBND, 19/01/2017 | 338 | 116 | - | | | | 116 | 116 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 116 | |
| | Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vỡ sông đoạn từ Km5,3-K5,7 đê tả sông Chảy thuộc xã Nghinh Xuyên, huyện Đoan Hùng | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 2410/QĐ-UBND, 15/9/2017 | 8,124 | 406 | - | | | | 406 | 406 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 406 | |
| | Xây dựng trại giống gia súc, gia cầm tại xã Văn Khúc, huyện Cẩm Khê | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 1698/QĐ-UBND, 18/7/2018 | 22,939 | 3,012 | - | | | | 3,012 | 3,012 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 3,012 | |
| | Cải tạo, nâng cấp hồ Ban, xã Tiên Lương, huyện Cẩm Khê (Chi phí CBĐT) | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 3055/QĐ-UBND, 24/10/2008 | 16,300 | 291 | - | | | | 291 | 291 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 291 | |
| | Nạo vét, nắn chỉnh hệ thống ngòi tiêu Dậu Dương thuộc các huyện: Tam Nông, Thanh Thuỷ | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 2573/QĐ-UBND, 19/8/2010; 2428/QĐ-UBND, 21/9/2018 | 40,480 | 504 | - | | | | 504 | 504 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 504 | |
| | Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vỡ sông đoạn Km4+300-Km4+850 đê tả sông Lô xã Hữu Đô, huyện Đoan Hùng | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 830/QĐ-UBND, 08/12/2017 | 11,500 | 313 | - | | | | 313 | 313 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 313 | |
| | Kè Thanh Uyên (đoạn Km61+830-Km61+970) đê hữu sông Thao, huyện Tam Nông | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 1504/QĐ-UBND, 27/6/2019; 1072/QĐ-UBND, 25/5/2020 | 3,252 | 85 | - | | | | 85 | 85 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 85 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Trạm bơm tiêu Bình Bộ | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 3007/QĐ-UBND, 25/11/2013; 1966/QĐ-UBND, 26/8/2014; 3213/QĐ-UBND, 30/11/2016; 923/QĐ-UBND, 27/4/2017; 2124/QĐ-UBND, 28/6/2018; 1540/QĐ-UBND, 28/6/2018 | 58,114 | 925 | - | | | | 925 | 925 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 925 | |
| | Xử lý khẩn cấp sạt lở đê tả sông Đà thuộc xã Tu vũ, huyện Thanh Thủy | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 120/QĐ-UBND ngày18/01/2018 | 25,263 | 263 | - | | | | 263 | 263 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 263 | |
| | Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước, xử lý ngập cục bộ Quốc lộ 32C, đoạn từ thị trấn Hùng Sơn đến thị trấn Lâm Thao | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 42/QĐ-UBND, 05/01/2013 | 20,025 | 2,000 | - | | | | 500 | 500 | | | 1,500 | 1,500 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 2,000 | |
| | Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ vở sông đê tả Thao thuộc địa bàn huyện Thanh Ba | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 1264/QĐ-UBND, 16/6/2020; 3048-18/11/2022 | 87,823 | 6,050 | - | | | | 6,050 | 6,050 | | | - | | | | 143 | | | | 143 | 1,056 | 1,056 | 1,056 | | - | - | | | - | 7,249 | |
| | Hạ tầng vùng sản xuất giống thủy sản Tập trung xã Tuy Lộc, huyện Cẩm Khê | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 1673/QĐ-UBND, 22/7/2014 | 44,130 | 7,600 | - | | | | 7,600 | 7,600 | | | - | | | | - | | | | | 613 | 566 | 566 | | - | 47 | | | 47 | 8,213 | |
| | Tu bổ nâng cấp đê tả, đê hữu ngòi Giành kết hợp đường giao thông huyện Cẩm Khê | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 394/QĐ-UBND ngày 13/02/2006; 2523/QĐ-UBND ngày 05/9/2008; 2085/QĐ-UBND ngày 12/7/2010 | 105,582 | 60 | - | | | | 60 | 60 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 60 | |
| | Kè chống sạt lở đê tả thao đoạn Km36+250-Km37+797 xã Hoàng Cương, huyện Thanh Ba | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 3030/QĐ-UBND, 04/12/2014 | 74,360 | 56 | - | | | | 56 | 56 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 56 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Khắc phục sự cố tràn đê tả sông Thao đoạn từ Km11-Km15 huyện Hạ Hòa | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 945/QĐ-UBND, 03/5/2019 | 35,000 | 120 | - | | | | - | | | | 120 | 120 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 120 | |
| | Công trình Xây dựng lại Trạm Kiểm lâm Trung Sơn, Yên Lập và công trình phù trợ hạt Kiểm lâm Tân Sơn | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 1079/QĐ-UBND, 25/5/2020 | 2,300 | 1,718 | - | | | | - | | | | 1,718 | 870 | | 848 | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 1,718 | |
| | Sửa chữa, nâng cấp Hồ Cù, xã Võ Miếu, huyện Thanh Sơn | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 4413/QĐ-UBND, 31/12/2013; 1705/QĐ-UBND, 28/4/2021 | 21,564 | 670 | - | | | | - | | | | 670 | 670 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 670 | |
| | Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vỡ sông đê tả Thao đoạn tương ứng Km7+800-Km8+240 và Km10+700-Km11, thuộc địa bàn các xã Đan Thượng, Tứ Hiệp huyện Hạ Hòa | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 3627/QĐ-UBND, 31/12/2020 | 14,854 | 8,897 | - | | | | 7,597 | 3,000 | | 4,597 | 1,300 | 1,300 | | | - | | | | | 58 | 58 | 58 | | - | - | | | - | 8,955 | |
| | Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vỡ sông đoạn tương ứng từ Km62+200-Km63 đê hữu Thao thuộc địa bàn xã Thanh Uyên, huyện Tam Nông | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 800/QĐ-SNN, 29/12/2021 | 13,500 | 12,150 | 3,000 | | | 3,000 | 7,350 | | | 7,350 | 1,800 | 1,800 | | | - | | | | | 172 | 172 | 172 | | - | - | | | - | 12,322 | |
| | Di dân tái định cư vùng thiên tai đặc biệt khó khăn xã đồng Sơn, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 1969/QĐ-UBND, 07/8/2019;2913/QĐ-UBND, 06/11/2020 | 26,522 | 600 | - | | | | - | | | | 600 | 600 | | | - | | | | | 228 | 228 | 228 | | - | - | | | - | 828 | |
| | Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vỡ sông đoạn tương ứng từ Km 51+600-Km51+960 đê tả sông Thao, thuộc địa bàn xã Đỗ Xuyên, | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 727/QĐ-SNN ngày27/9/2019 | 9,803 | 2,182 | 2,000 | 2,000 | | | 91 | 91 | | | 91 | 91 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 2,182 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | huyện Thanh Ba. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Xử lý sạt lở bờ vở sông đoạn từ K20+420 đến K21+400 và đoạn từ K21+950 đến K22+940 đê tả Đà, huyện Thanh Thủy | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 2402/QĐ-UBND, 24/9/2021 Quyết toán | 62,988 | 1,644 | 1,100 | 1,100 | | | 544 | | | 544 | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 1,644 | |
| | Hồ chứa nước ngòi Giành, tỉnh Phú Thọ | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | Số 4424/QĐ-BNN-XD, 30/10/2017 | 1,279,000 | 11,000 | 4,000 | 4,000 | | | - | | | | 7,000 | | | 7,000 | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 11,000 | |
| | Hạ tầng khu tái định cư vùng lũ quét thuộc các xã Mỹ Lung, Mỹ Lương, huyện Yên Lập (Khu Xuân Thắng, xã Mỹ Lung) | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 3595/QĐ-UBND ngày 11/11/2011 | 42,833 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 0 | |
| | Gia cố thân đê và cứng hoá mặt đê các đoạn: k99,95 - K105 đê tả Thao; K70,3 - K72 đê hữu Lô TP Việt Trì | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | Số: 85/QĐ-UBND ngày 11/1/2010; 646/QĐ-UBND ngày 12/3/2012 | 264,235 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 0 | |
| | Dự án Hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản tập trung tại khu vực đồng Láng Chương, thuộc các xã Phú Lạc, Chương Xá, Văn Khúc - huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | Số 2098/QĐ-UBND ngày 01/09/2015 | 48,660 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 0 | |
| | Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới tiêu và SXNN thoát nước đô thị, nước thải công nghiệp, sinh hoạt vùng Đông Nam Việt Trì | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 1840/QĐ-UBND, 24/7/2007; 505/QĐ-UBND,05/3/2009 | 680,996 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 0 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Sửa chữa cống Ngòi Sống tại Km13+400 đê tả sông Chảy, thuộc xã Hùng Xuyên, huyện Đoan Hùng | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 47/QĐ-UBND, 10/01/2022 | 3,000 | 3,000 | 3,000 | | | 3,000 | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 3,000 | |
| | Xử lý sự cố sạt lở kè Xuân Lộc đoạn tương ứng từ Km30+800-Km31+200 đê tả sông Đà, thuộc địa bàn xã Xuân Lộc, huyện Thanh Thủy | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 307/QĐ-PCTT-QLĐĐ, 20/7/2021; 1092/QĐ-UBND, 16/5/2021 | 10,000 | 5,800 | 3,000 | | | 3,000 | 2,800 | | | 2,800 | - | | | | 1,133 | | - | | 1,133 | - | - | | | - | - | | | - | 6,933 | |
| | Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vở sông đoạn tương ứng từ Km1+700 - Km2+400 đê hữu sông Lô, thuộc xã Chí Đám, huyện Đoan Hùng | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 796/QĐ-SNN, 28/12/2021 | 14,992 | 13,406 | 3,000 | | | 3,000 | 10,406 | | | 10,406 | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 13,406 | |
| | Xử lý khẩn cấp sạt lở kè Ngòi Lạt - thuộc địa bàn xã Tu vũ, huyện Thanh Thủy và xã Lương Nha, huyện Thanh Sơn. | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 3434/QĐ-UBND, 26/12/2022 | 38,000 | 34,100 | - | | | | 34,100 | | | 34,100 | - | | | | 2,495 | | 688 | | 1,807 | 1,302 | 1,302 | 1,302 | | - | - | | | - | 37,897 | |
| | Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ vở sông đê hữu sông Thao đoạn tương ứng từ Km64+500 -Km65+900 thuộc địa bàn xã Thanh Uyên, huyện Tam Nông. | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 3142/QĐ-UBND, 29/11/2022 | 25,000 | 22,000 | - | | | | 22,000 | | | 22,000 | - | | | | 2,105 | | 603 | | 1,502 | 857 | 857 | 857 | | - | - | | | - | 24,962 | |
| | Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vở sông đê hữu sông Chảy đoạn tương ứng từ km1+600 - km2+100 thuộc địa bàn xã Phú Lâm, huyện Đoan Hùng | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 2872/QĐ-UBND, 31/10/2022 | 10,998 | 11,000 | - | | | | 11,000 | | | 11,000 | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 11,000 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Nâng cấp công trình cấp nước sinh hoạt xã Xuân Lũng và Xuân Huy, huyện Lâm Thao | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 1312/QĐ-UBND, 16/6/2015; 2272/QĐ-UBND, 11/9/2018 | 27,000 | 1,614 | 1,570 | 1,570 | | | 44 | 44 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 1,614 | |
| | Xây dựng hệ thống đường ống nối tiếp từ công trình đập Ngòi Lao để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Cẩm Khê | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 2285/QĐ-UBND ngày 13/9/2019; 3506/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 | 59,864 | 30,000 | 5,000 | 5,000 | | | - | | | | 25,000 | 25,000 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 30,000 | |
| | Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vỡ sông đê hữu sông Thao thuộc địa bàn khu 8 xã Xuân Quang và khu 2, khu 3 xã Hương Nha, huyện Tam Nông | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 686/QĐ-SNN, 22/8/2019 | 10,923 | 923 | 825 | 825 | | | 98 | 98 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 923 | |
| | Cải tạo, nâng cấp tuyến đê Đông Nam thuộc thành phố Việt Trì | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 1177/QĐ-UBND, 24/5/2021 | 40,000 | 30,000 | 30,000 | | | 30,000 | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 30,000 | |
| | Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố vỡ đập hồ Đầm Thìn, xã Cấp Dẫn huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 2530/QĐ-UBND, 23/9/2020 | 10,959 | 2,168 | 2,168 | | | 2,168 | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 2,168 | |
| | Xử lý khẩn cấp sự cố rò rỉ cống điều tiết Hồ chứa nước Thượng Long, huyện Yên Lập | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 115/QĐ-UBND, 26/5/2020 | 7,492 | 819 | 819 | | | 819 | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 819 | |
| | Đầu tư gia cố hệ thống đê điều, thủy lợi xuống cấp năm 2021 trên địa bàn xã Hiền Lương - huyện Hạ Hòa, xã Phượng Vĩ - huyện Cẩm Khê, xã Vân Du - huyện Đoan Hùng | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 2995/QĐ-UBND, 13/11/2020; 1428/QĐ-UBND, 22/6/2021; 418/QĐ-UBND, 02/3/2023 | 12,462 | 12,278 | 6,000 | 6,000 | | | 6,278 | 2,500 | | 3,778 | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 12,278 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Nạo vét tuyến kênh tiêu cống Sấu thuộc huyện Thanh Ba và thị xã Phú Thọ | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 2791/QĐ-UBND, 25/10/2017; 1400/QĐ-UBND, 30/5/2022 | 14,977 | 5,261 | - | | | | 5,261 | | | 5,261 | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 5,261 | |
| | Bố trí, ổn định dân cư vùng thiên tai điểm Suối Nhạ, khu Hoà, xã Tân Sơn, huyện Tân Sơn | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 2635/QĐ-UBND , 15/10/2021 | 53,818 | 15,000 | 10,000 | | | 10,000 | - | | | | 5,000 | 5,000 | | | 30,000 | | | | 30,000 | 2,000 | - | | | - | 2,000 | 2,000 | | - | 47,000 | |
| | Cải tạo sửa chữa hồ Dộc Móc, huyện Đoan Hùng và hồ Cây Si, huyện Hạ Hòa | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 2678/QĐ-UBND, 25/10/2019 | 9,000 | 4,600 | 3,000 | 3,000 | | | 1,600 | 1,600 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 4,600 | |
| | Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vỡ sông đê tả sông Thao đoạn tương ứng từ Km16+100 - Km16+550 thuộc thị trấn Hạ Hoà, huyện Hạ Hoà | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 656/QĐ-UBND, 30/3/2023 | 9,573 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 0 | |
| | Cải tạo, nâng cấp một số trạm bơm ven sông, khắc phục tình trạng mực nước sông xuống thấp | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 867/UBND-CNXD, 17/3/2023 | 35,000 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 0 | |
| | Gia cố chống sạt lở các tuyến đê bị sự cố, xuống cấp do ảnh hưởng của thiên tai năm 2022 trên địa bàn tỉnh | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 423/QĐ-UBND, 03/3/2023 | 15,000 | - | - | | | | - | | | | - | | | | 13,500 | 7,500 | - | | 6,000 | 826 | 826 | 826 | | - | - | | | - | 14,326 | |
| | Xử lý sự cố sạt lở bờ, vỡ sông đê hữu Thao, thuộc xã Hùng Việt, huyện Cẩm Khê | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 379/QĐ-UBND, 24/02/2023 | 78,000 | - | - | | | | - | | | | - | | | | 50,000 | | - | | 50,000 | 10,000 | 10,000 | | | 10,000 | - | | | - | 60,000 | |
| | Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vỡ sông đoạn tương ứng từ Km31+200-Km31+650 đê tả sông Đà, thuộc địa bàn xã Dân Quyền, | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 682/QĐ-UBND, 27/4/2023 | 20,860 | - | - | | | | - | | | | - | | | | 20,860 | | 1,360 | | 19,500 | - | - | | | - | - | | | - | 20,860 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | huyện Tam Nông | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vỡ sông đoạn tương ứng từ Km31+650-Km31+950 đê tả sông Đà, thuộc địa bàn xã Dân Quyền, huyện Tam Nông | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 1030/QĐ-UBND, 19/5/2023 | 15,000 | - | - | | | | - | | | | - | | | | 11,247 | | 4,247 | | 7,000 | - | - | | | - | - | | - | 11,247 | |
| | Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vỡ sông đoạn tương ứng từ km16+100-km16+550, thuộc thị trấn Hạ Hòa, huyện Hạ Hòa | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 656-30/3/2023 | 9,573 | - | - | | | | - | | | | - | | | | 10,003 | 5,503 | - | | 4,500 | - | - | | | - | - | | - | 10,003 | |
| | Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở kè Bạch Hạc, thuộc khu Đoàn Kết, phường Bạch Hạc, thành phố Việt Trì | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 2195-13/10/2023 | 12,298 | - | - | | | | - | | | | - | | | | 844 | | 844 | | - | 6,450 | 6,450 | 6,450 | | - | - | | - | 7,294 | |
| | Xử lý sự cố sạt lở bờ,vỡ sông Thao, khu 1 xã Bắc Sơn huyện Tam Nông | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 359-23/2/2024 | 7,000 | - | - | | | | - | | | | - | | | | 4,000 | | 4,000 | | - | - | - | | | - | - | | - | 4,000 | |
| | Cải tạo, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 1118-27/4/2010; 2473-13/8/2010; 2640-30/10/2015; 1368-14/6/2019; 999-07/5/2014; 3312-17/12/2020; 1336-11/6/2021; 523-15/3/2023 | 1,496,723 | 524,245 | 210,000 | | | 210,000 | 314,245 | | | 314,245 | - | | | | 30,000 | | 30,000 | | | 31,385 | 31,385 | | | 31,385 | - | | - | 585,630 | |
| | Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vỡ sông đoạn tương ứng từ km31+950 - km32+260 đê tả sông Đà, thuộc địa bàn xã Dân Quyền, huyện Tam Nông | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 2112/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 | 14,123 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 10,582 | 10,582 | | | 10,582 | - | | - | 10,582 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Xử lý khẩn cấp sự cố sạt, trượt đê hữu sông Lô đoạn từ Km19 - Km19+50 thuộc địa bàn xã Hùng Long, huyện Đoan Hùng | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 443/QĐ-UBND ngày 27/02/2025 | 15,000 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 13,000 | 13,000 | | | 13,000 | - | | | - | 13,000 | |
| | Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vỡ sông đê Tả Thao, thuộc địa bàn phường Âu Cơ và xã Thanh Minh, thị xã Phú Thọ | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 2870/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 | 71,959 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 71,000 | 71,000 | | | 71,000 | - | | | - | 71,000 | |
| | Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vỡ sông và chân kè bán nguyên, thuộc đoạn tương ứng từ Km85-Km87 đê tả sông Thao, xã Bản Nguyên, huyện Lâm Thao | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 1195/QĐ-UBND ngày 28/6/2024;691/QĐ-UBND ngày 29/6/2024 | 69,000 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 69,000 | 69,000 | | | 69,000 | - | | | - | 69,000 | |
| | Xử lý khắc phục khẩn cấp các sự cố về đê điều thuộc địa bàn các huyện Đoan Hùng, Phù Ninh, Cẩm Khê và thành phố Việt Trì do ảnh hưởng của cơn bão số 3 năm 2024 | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 876/QĐ-UBND ngày 24/4/2025 | 30,271 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 24,100 | 24,100 | | | 24,100 | - | | | - | 24,100 | |
| | Xử lý cấp bách sự cố sạt lở bờ, vỡ sông và kè Bản Nguyên đoạn tương ứng từ Km84+500-km85 và Km87-km89+200 đê tả sông Thao, thuộc xã Bản Nguyên, huyện Lâm Thao | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 1414/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 | 75,000 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 60,000 | 60,000 | | | 60,000 | - | | | - | 60,000 | |
| | Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vỡ sông đê hữu Thao, thuộc huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 1203-08/6/2020; 469-03/3/2021 | 65,205 | - | - | | | | - | | | | - | | | | 5,267 | | | | 5,267 | 565 | - | | | - | 565 | 565 | | - | 5,832 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Thọ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Trạm bơm tiêu Sơn Tình, huyện Cẩm Khê (giai đoạn I: xây dựng khu đầu mối TB và kênh chính Km0 đến Km9+400) | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 637-17/3/2016; 1369-14/6/2019; 2043-15/8/2019; 1574-05/7/2021 | 400,097 | 8,000 | - | | | | - | | | | 8,000 | 8,000 | | | - | | | | | 10,000 | 5,000 | 5,000 | | - | 5,000 | 5,000 | | - | 18,000 | |
| | Xây dựng Trạm kiểm lâm Xuân Sơn, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 2125-29/10/2024 | 2,255 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 1,000 | - | | | - | 1,000 | 1,000 | | - | 1,000 | |
| | Sửa chữa và xây dựng mới nhà vệ sinh và nước sạch phục vụ giáo viên, học sinh tại các trường học trên địa bàn tỉnh | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 2493/QĐ-UBND ngày 22/9/2022 | 11,900 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 1 | - | | | - | 1 | | | 1 | 1 | |
| | Hạ tầng tái định cư khu Đồng Do phục vụ GPMB dự án Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới tiêu thoát nước đô thị, nước thải công nghiệp, nước sinh hoạt vùng Đông Nam Việt Trì | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 1840/QĐ-UBND, 24/7/2007; 505/QĐ-UBND,05/3/2009 | 2,605 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 10 | - | | | - | 10 | | | 10 | 10 | |
| | Di chuyển đường dây tải điện 0,4KV để GPMB đoạn Km100,6-Km103 đê tả Thao, thuộc dự án Gia cố thân đê và cứng hoá mặt đê các đoạn: K99,95 - K105 đê tả Thao; K70,3 - K72 đê hữu Lô TP Việt Trì | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | Số 2822/QĐ-UBND ngày 04/11/2013 | 1,183 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 18 | - | | | - | 18 | | | 18 | 18 | |
| | Sửa chữa kè Bạch Hạc, TP Việt Trì | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 1247/QĐ-UBND ngày 20/5/2009 | 260 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 1 | - | | | - | 1 | | | 1 | 1 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Xây dựng khu tái định cư để di dời các hộ dân bị ảnh hưởng do xây dựng hồ chứa nước Ngòi Giành và vùng thường xuyên bị lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại xã Trung Sơn, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ. | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | Số 1699/QĐ-UBND ngày 12/7/2019 | 149,973 | - | - | | | | - | | | - | | | | - | | | | | 43 | - | | | - | 43 | | | 43 | 43 | |
| | Cải tạo, nâng cấp hồ Nhà Rều, xã Sơn Cương thuộc dự án: Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước bị xuống cấp huyện Thanh Ba | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | Số 2410/QĐ-UBND ngày 13/9/2012 | 2,737 | - | - | | | | - | | | - | | | | - | | | | | 12 | - | | | - | 12 | | | 12 | 12 | |
| | Trạm bơm tiêu và hệ thống kênh tiêu Đồng Láng Bồng, xã Thanh Đình và xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 2034-17/8/2016 | 47,925 | - | - | | | | - | | | - | | | | - | | | | | 1,245 | - | | | - | 1,245 | | | 1,245 | 1,245 | |
| | Hạ tầng vùng nuôi thủy sản bền vững thuộc xã Văn Lung, thị xã Phú Thọ | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | QĐ số 465 ngày 8/3/2016 UBND tỉnh | 56,767 | - | - | | | | - | | | - | | | | - | | | | | 804 | - | | | - | 804 | | | 804 | 804 | |
| | Hạng mục: Cải tạo, gia cố và nâng cấp đoạn từ km62+600 - km69 đê hữu sông Thao thuộc giai đoạn I dự án: Tuyến đê hữu sông Thao đoạn từ Km52 ÷ Km69, huyện Tam Nông. | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | Số 2477/QĐ-UBND ngày 18/9/2020; số 5825/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 | 77,282 | - | - | | | | - | | | - | | | | - | | | | | 10,133 | - | | | - | 10,133 | | | 10,133 | 10,133 | |
| | Tuyến đường tránh lũ sơ tán dân huyện Yên Lập | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | Số 551 ngày 5/3/2010 | 162,784 | - | - | | | | - | | | - | | | | - | | | | | 4,798 | - | | | - | 4,798 | | | 4,798 | 4,798 | |
| | Xử lý khẩn cấp kè thoát lũ đoạn từ Hồ thủy điện đến dốc Đá Thờ | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | QĐ điều chỉnh số 3068 ngày 16/11/2017 | 59,616 | - | - | | | | - | | | - | | | | - | | | | | 305 | - | | | - | 305 | | | 305 | 305 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | thị trấn Yên Lập, huyện Yên Lập. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng kênh tưới tiêu kết hợp đường giao thông từ khu di tích lịch sử Đền Hùng đi cầu Phong Châu (Giai đoạn 1+2) | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 2794/QĐ-UBND, 31/10/2013; 1463/QĐ-UBND, 06/7/2020 | 260,142 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 8,426 | - | | | - | 8,426 | | | 8,426 | 8,426 | |
| | Cải tạo, nâng cấp, gia cố đê Ngòi Me, Ngòi Cò - huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ (giai đoạn I) | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 979-11/5/2020 + 3316 - 20/12/2021 | 118,843 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 10,901 | - | | | - | 10,901 | | | 10,901 | 10,901 | |
| | Xây dựng hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản bền vững thuộc các xã Yên Khê, Sơn Cương, huyện Thanh Ba | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 466/QĐ-UBND, 08/3/2016; 2089/QĐ-UBND, 22/8/2016 | 118,000 | 2,000 | - | | | | 2,000 | 2,000 | | | - | | | | - | | | | | 712 | - | | | - | 712 | | | 712 | 2,712 | |
| | Hạ tầng vùng nuôi thủy sản bền vững thuộc các xã Sơn Tình, Tạ Xá, Phú Khê huyện Cẩm Khê | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 467/QĐ-UBND ngày 08/3/2016; 1517/QĐ-UBND ngày 05/7/2021 | 69,363 | 12,270 | - | | | | 12,270 | 270 | | 12,000 | - | | | | | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 12,270 | |
| | Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ tả, hữu ngòi Vần, thuộc xã Hiền Lương, huyện Hạ Hòa | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 2365-09/9/2022 | 6,783 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 545 | 545 | 545 | | - | - | | | - | 545 | |
| | Dự án: Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2016 - 2020 | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 739-30/3/2016; 1374-14/6/2019; | 60,288 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 65 | 65 | 65 | | - | - | | | - | 65 | |
| | Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tưới, tiêu kết hợp mở rộng tuyến đường giao thông khu vực trung tâm xã Sơn Dương, huyện Lâm Thao | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 3545-31/12/2021 | 110,226 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 1,522 | 1,522 | 1,522 | | - | - | | | - | 1,522 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tuyến đê hữu sông Thao đoạn từ Km52-Km69, huyện Tam Nông | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 674-31/3/2020; 2477-18/9/2020 | 74,484 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 15,000 | 15,000 | 15,000 | | - | - | | | - | 15,000 | |
| | Dự án Gia cố, nâng cấp đoạn đê, kè xung yếu và hệ thống tường ngăn lũ thuộc đê tả, hữu sông Thao (kết hợp Quốc lộ 2D và 32C) | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 142/QĐ-UBND ngày 22/01/2025 | 228,000 | - | - | | | | - | | | | - | | | | | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 0 | |
| | Dự án Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vớ sông đê tả sông Thao đoạn tương ứng từ km63 - km64, thuộc các phường Âu Cơ, Phong Châu, thị xã Phú Thọ và đoạn km80,1 - km81, thuộc xã Phùng Nguyên, huyện Lâm Thao | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 140/QĐ-UBND NGÀY 22/01/2025 | 76,000 | - | - | | | | - | | | | - | | | | | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 0 | |
| | Dự án Khu tái định cư vùng thiên tai Hon 2, xã Xuân An, huyện Yên Lập | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 1362/QĐ-UBND ngày 16/6/2025 | 35,243 | - | - | | | | - | | | | - | | | | | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 0 | |
| | Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Bản Nguyên, huyện Lâm Thao | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 189/QĐ-UBND ngày 23/01/2025 | 14,800 | - | - | | | | - | | | | - | | | | | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 0 | |
| | Dự án xây dựng các tuyến đường lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 740/QĐ-UBND, 30/3/2016; 1375/QĐ-UBND ngày 14/6/2019; 1574/QĐ-UBND, 05/7/2021 | 65,850 | 1,000 | - | | | | - | | | | 1,000 | 1,000 | | | | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 1,000 | |
| | Dự án nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng và bảo vệ rừng cấp bách giai đoạn 2015-2020 | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 499/QĐ-UBND, 10/3/2016; 1378/QĐ-UBND, 14/6/2019; 2037/QĐ-UBND, 15/8/2019; 132/QĐ-UBND, 17/01/2020; 1574/QĐ-UBND, | 62,810 | 1,490 | 1,000 | 1,000 | | | - | | | | 490 | 490 | | | | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 1,490 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 05/7/2021 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông từ Khu di tích lịch sử Quốc gia Đền Hùng đi cầu Phong Châu | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 2794/QĐ-UBND, 31/10/2013; 1961/QĐ-UBND, 26/8/2014; 304/QĐ-UBND, 17/2/2017; 612/QĐ-UBND, 21/3/2019; 1732/QĐ-UBND, 17/7/2019; 1463/QĐ-UBND, 06/7/2020 | 260,142 | 61,000 | 12,000 | | | 12,000 | 32,000 | 27,000 | | 5,000 | 17,000 | 10,000 | | 7,000 | | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 61,000 | |
| | Dự án đầu tư phát triển giống cây lâm nghiệp chất lượng cao tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2011-2015 | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 2662/QĐ-UBND ngày 22/10/2013 | 16,052 | 187 | - | | | | 187 | 187 | | | - | | | | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 187 | |
| | Cải tạo, gia cố và nâng cấp tuyến đê tả sông Thao đoạn Km64 - Km80,1 từ thị xã Phú Thọ đến cầu Phong Châu (Giai đoạn I: Đoạn từ Km64-Km75 và Tuyến nhánh đê tả ngòi Lô Lợn) | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 607/QĐ-UBND, 17/3/2016; 1372/QĐ-UBND, 14/6/2019; 2042/QĐ-UBND, 15/8/2019; 1063/QĐ-UBND, 21/5/2020; 1574/QĐ-UBND, 05/7/2021 | 499,603 | 12,000 | 12,000 | | | 12,000 | - | | | | - | | | | | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 12,000 | |
| | Trạm bơm tiêu cho các xã Sai Nga, Sơn Nga, Thanh Nga và thị trấn Sông Thao huyện Cẩm Khê | Nông lâm nghiệp - Thủy lợi | 358-22/2/2016; 807-08/4/2016; 1381-14/6/2019; 2047-15/8/2019; 707-25/3/2021 | 323,024 | 10,000 | - | | | | - | | | | | 10,000 | 10,000 | | | - | | | | | 4,500 | 4,500 | 4,500 | | | - | - | | - | 14,500 | |
| **3** | **Giáo dục - đào tạo - dạy nghề** | | | **1,581,624** | **354,832** | **110,997** | **69,197** | **-** | **41,800** | **173,926** | **76,447** | **-** | **97,479** | **69,909** | **69,909** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **87,322** | **48,797** | **46,585** | **978** | **2,212** | **38,525** | **32,262** | **2,300** | **6,263** | **442,154** | |
| | Nhà công vụ giáo viên Trường THPT Vĩnh Chân | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 2500/QĐ-UBND, 21/9/2014 | 1,493 | 95 | 95 | 95 | | | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 95 | |
| | Nhà lớp học tích hợp lý thuyết và thực hành 2 tầng 8 phòng trường | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 3137/QĐ-UBND, 16/11/2018 | 4,500 | 200 | - | | | | - | | | | 200 | 200 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 200 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Trung cấp nghề Dân tộc nội trú Phú Thọ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà ký túc xá kết hợp nhà ăn Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú Phú Thọ | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 1592/QĐ-UBND, 21/7/2020 | 6,000 | 300 | - | | | | - | | | | 300 | 300 | | | - | | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 300 | |
| | Nhà lớp học bộ môn trường THPT Quế Lâm | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 2873/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 | 5,272 | 239 | - | | | | 239 | | | 239 | - | | | | - | | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 239 | |
| | Xây dựng Nhà lớp học bộ môn 3 tầng 6 phòng học và nâng cấp hạ tầng kỹ thuật Trường THPT Minh Đài | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 741/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 | 6,112 | 2,032 | - | | | | 2,032 | | | 2,032 | - | | | | - | | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 2,032 | |
| | Nhà lớp học bộ môn 3 tầng 6 phòng học trường THPT Thanh Sơn thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Trường trung học phổ thông Thanh Sơn | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 1082/QĐ-UBND ngày 18/5/2018 | 7,279 | 406 | - | | | | 406 | | | 406 | - | | | | - | | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 406 | |
| | Nhà đa năng Trường THPT Tử Đà | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 1077/QĐ-UBND, 23/04/2012; 3095/QĐ-UBND, 21/11/2016 | 5,661 | 144 | 144 | 144 | | | - | | | | - | | | | - | | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 144 | |
| | Nhà lớp học bộ môn 3 tầng 6 phòng, cải tạo sửa chữa các công trình trường THPT Đoan Hùng | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 588/QĐ-UBND, 13/3/2016; 1873/QĐ-UBND, 31/7/2019 | 7,827 | 1,670 | 1,000 | 1,000 | | | 670 | 670 | | | - | | | | - | | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 1,670 | |
| | Nhà lớp học và phòng bộ môn trường THPT Văn Miếu | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 825/QĐ-UBND, 14/04/2017; 2799/QĐ-UBND, 31/10/2019 | 7,502 | 2,102 | 2,000 | 2,000 | | | 102 | | | 102 | - | | | | - | | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 2,102 | |
| | Trường THPT Lương Sơn (Nhà lớp học bộ môn 3 tầng 6 phòng học, công trình vệ sinh và cải tạo, sửa chữa nhà lớp học; Nhà lớp học | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 752/QĐ-UBND, 31/3/2016; 2405/QĐ-UBND, 10/9/2020; 164/QĐ-UBND, 19/01/2016; 166/QĐ-UBND, 19/01/2016 | 9,835 | 992 | 992 | 992 | | | - | | | | - | | | | - | | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 992 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 2 tầng (mẫu 10P1); Nhà công vụ 14 phòng) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo, sửa chữa Nhà lớp học 3 tầng 18 phòng học (Nhà A1) Trường THPT Việt Trì | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 2810/QĐ-UBND, 29/10/2018; 271/QĐ-UBND, 13/02/2020 | 4,661 | 161 | 161 | 161 | | | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 161 | |
| | Xây dựng bờ kè, mương thoát nước, tường rào, ta luy hoàn thiện sân thể dục Trường THPT Thanh Thủy | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 3413/QĐ-UBND, 07/12/2018 | 3,500 | 3,000 | 2,000 | 2,000 | | | 1,000 | 1,000 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 3,000 | |
| | Nhà công vụ giáo viên trường THPT Văn Miếu | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 2876/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 | 2,135 | 605 | 605 | 605 | | | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 605 | |
| | Cải tạo, sửa chữa nhà điều hành, nhà hội trường và một số hạng mục phụ trợ của Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Phú Thọ | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 2814/QĐ-UBND, 29/10/2018 | 2,850 | 1,000 | 1,000 | 1,000 | | | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 1,000 | |
| | Dự án Khoa Đại học Nông Lâm nghiệp, trường Đại học Hùng Vương | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 3251/QĐ-UBND, 22/10/2004; 1229/QĐ-UBND, 04/5/2006 | 69,059 | 1,500 | 1,500 | 1,500 | | | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 1,500 | |
| | Trường THPT Lương Sơn (Nhà điều hành) | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 3120/QĐ-UBND ngày 31/10/2008; 4051/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 | 1,726 | 220 | - | | | | 220 | 220 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 220 | |
| | Nhà lớp học bộ môn 2 tầng 6 phòng trường THPT Hiền Đa | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 2874/QĐ-UBND, 31/10/2017 | 5,986 | 100 | - | | | | 100 | 100 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 100 | |
| | Nhà Lớp học bộ môn 2 tầng 4 phòng- Trường THPT Trung Nghĩa | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 2850/QĐ-UBND 31/10/2018 | 4,600 | 445 | - | | | | 445 | 445 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 445 | |
| | Nhà Thư viện - Trường THPT Hiền Đa | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 2848/QĐ-UBND, 31/10/2018 | 2,199 | 845 | - | | | | 845 | 845 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 845 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Nhà lớp học bộ môn 3 tầng 6 phòng Trường THPT Minh Hòa | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 949/QĐ-UBND, 23/4/2021 | 7,236 | 6,800 | 3,000 | 3,000 | | | 2,300 | 2,300 | | | 1,500 | 1,500 | | | - | | | | | 658 | 350 | 350 | | - | 308 | 308 | | - | 7,458 | |
| | Nhà lớp học bộ môn 3 tầng 6 phòng Trường THPT Xuân Áng | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 978/QĐ-UBND ngày 28/4/2021 | 7,196 | 6,800 | 2,000 | 2,000 | | | 3,500 | 3,500 | | | 1,300 | 1,300 | | | - | | | | | 292 | - | | | - | 292 | 292 | | - | 7,092 | |
| | Nhà chức năng 3 tầng và thư viện Trường THPT Việt Trì | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 1496/QĐ-UBND, 24/6/2021 | 7,599 | 6,500 | 2,000 | 2,000 | | | 2,500 | 2,500 | | | 2,000 | 2,000 | | | - | | | | | 448 | 448 | 448 | | - | - | | | - | 6,948 | |
| | Nhà chức năng 2 tầng- Trường THPT Quế Lâm | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 1162/QĐ-UBND ngày 21/05/2021 | 3,099 | 3,000 | 2,000 | 2,000 | | | 1,000 | 1,000 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 3,000 | |
| | Hệ thống điện, cấp thoát nước và hệ thống kè, sân vườn, cổng, tường rào, nhà bảo vệ, nhà để xe Trường THPT Tân Sơn | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 3006/QĐ-UBND, 21/6/2021 | 11,986 | 5,110 | - | | | | 2,110 | 2,110 | | | 3,000 | 3,000 | | | - | | | | | 2,233 | - | | | - | 2,233 | | | 2,233 | 7,343 | |
| | Nhà đa năng Trường THPT Cẩm Khê | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 2979/QĐ-UBND, 12/11/2020; 617/QĐ-UBND, 16/3/2021 | 10,411 | 7,000 | 3,000 | 3,000 | | | 2,000 | 2,000 | | | 2,000 | 2,000 | | | - | | | | | 2,500 | 2,500 | 2,500 | | - | - | | | - | 9,500 | |
| | Nhà lớp học, chức năng 04 phòng và cải tạo, sửa chữa nhà công vụ, Trường THPT Văn Miếu | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 3221/QĐ-UBND, 10/12/2020; 1471/QĐ-UBND, 24/6/2021 | 6,479 | 6,150 | 2,000 | 2,000 | | | 4,150 | 4,150 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 6,150 | |
| | Cải tạo, nâng cấp Nhà điều hành - Trường THPT Vĩnh Chân | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 3221/QĐ-UBND, 10/12/2020; 1859/QĐ-UBND, 23/7/2021 | 5,200 | 5,000 | 2,000 | 2,000 | | | 2,000 | 2,000 | | | 1,000 | 1,000 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 5,000 | |
| | Cải tạo sửa chữa nhà điều hành, nhà lớp học Trường THPT Hùng Vương | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 2144/QĐ-UBND, 25/8/2021 | 2,496 | 2,450 | 2,000 | 2,000 | | | 450 | 450 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 2,450 | |
| | Cải tạo, sửa chữa Sân trường, nhà điều hành, nhà lớp học Trường THPT Chân Mộng | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 1443/QĐ-UBND, 23/6/2021 | 3,995 | 3,990 | 2,000 | 2,000 | | | 1,990 | 1,990 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 3,990 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cải tạo Hội trường trung tâm Trường Đại học Hùng Vương | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 2035/QĐ-UBND, 11/8/2021 | 5,948 | 2,000 | - | | | | 2,000 | | | 2,000 | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 2,000 | |
| | Cải tạo, sửa chữa khuôn viên sân dạy học Thể dục - Giáo dục quốc phòng và tường rào Trường THPT Thanh Ba | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 3221/QĐ-UBND, 10/12/2020; 1584/QĐ-UBND, 07/07/2021 | 2,600 | 2,300 | 1,500 | 1,500 | | | 800 | 800 | | | - | | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 2,300 | |
| | Kè chắn đất kết hợp trồng cây xanh và cảnh quan sân vườn Trường Đại học Hùng Vương | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 2680/QĐ-UBND, 14/10/2020; 171/QĐ-UBND, 21/01/2021 | 4,421 | 1,200 | - | | | | 1,200 | 1,000 | | 200 | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 1,200 | |
| | Sửa chữa, cải tạo nhà ăn và xây nhà công vụ cho giáo viên Trường PTDT nội trú tỉnh | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 1087/QĐ-UBND, 25/5/2020 | 7,500 | 2,000 | 2,000 | 2,000 | | | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 2,000 | |
| | Cải tạo, sửa chữa Nhà điều hành Trường THPT Hưng Hóa | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 1743/QĐ-UBND, 03/8/2020 | 1,686 | 800 | 800 | 800 | | | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 800 | |
| | Mở rộng trường THPT Phương Xá | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 2083/QĐ-UBND ngày 22/8/2016; 3388/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 | 7,493 | 2,000 | 800 | 800 | | | 1,200 | 1,200 | | | - | | | | - | | | | | 4,000 | 4,000 | 4,000 | | - | - | | | - | 6,000 | |
| | Nhà đa năng Trường THPT Thanh Thủy | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 1163/QĐ-UBND, 21/5/2021 | 6,225 | 5,500 | 2,000 | 2,000 | | | 1,500 | 1,500 | | | 2,000 | 2,000 | | | - | | | | | 500 | - | | | - | 500 | 500 | | - | 6,000 | |
| | Cải tạo, sửa chữa nhà công vụ giáo viên và hạng mục phụ trợ Trường THPT Mỹ Văn | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 1383/QĐ-UBND, 16/6/2021 | 1,992 | 1,109 | - | | | | 1,000 | 1,000 | | | 109 | 109 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 1,109 | |
| | Xây dựng nhà chức năng Trường THPT Long Châu Sa | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 1917/QĐ-UBND ngày 29/7/2021; 2518/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 | 3,779 | 3,700 | 2,100 | 2,100 | | | 1,000 | 1,000 | | | 600 | 600 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 3,700 | |
| | Nhà lớp học tích hợp lý thuyết thực hành gắn với ứng dụng công nghệ thông tin và cải | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 3225/QĐ-UBND, 10/12/2020; 1385/QĐ-UBND, 17/6/2021 | 13,993 | 10,800 | 2,800 | 1,000 | | 1,800 | 6,000 | 5,500 | | 500 | 2,000 | 2,000 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 10,800 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | tạo các hạng mục phụ trợ của Trường Cao đẳng nghề Phú Thọ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường phổ thông Dân tộc nội trú THCS và THPT Yên Lập | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 2851/QĐ-UBND, 31/10/2018; 2768/QĐ-UBND, 28/10/2021; 3373/QĐ-UBND, 24/12/2021 | 29,465 | 13,000 | 2,000 | 2,000 | | | 6,000 | 6,000 | | | 5,000 | 5,000 | | | - | | | | | 4,990 | 4,000 | 4,000 | | - | 990 | | | 990 | 17,990 | |
| | Xây dựng nhà chức năng và sửa chữa nhà lớp học Trường THPT Hạ Hòa | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 3503/QĐ-UBND ngày 31/12/2019; 1187/QĐ-UBND ngày 25/5/2021; 1701/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 | 11,521 | 7,900 | 5,000 | 5,000 | | | 2,000 | 2,000 | | | 900 | 900 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 7,900 | |
| | Trường THPT Tân Sơn, huyện Tân Sơn (GĐ 1) | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 760/QĐ-UBND, 09/04/2019 | 50,000 | 12,000 | 7,000 | 7,000 | | | 3,000 | 3,000 | | | 2,000 | 2,000 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 12,000 | |
| | Cải tạo nhà lớp học và phòng học bộ môn Trường THPT Phù Ninh | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 1872/QĐ-UBND 12/8/2020 | 4,447 | 2,000 | 1,000 | 1,000 | | | - | | | | 1,000 | 1,000 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 2,000 | |
| | Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học 3 tầng, cổng chính hàng rào trước của Trung tâm KTTH-HN tỉnh Phú Thọ | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 2849/QĐ-UBND, 31/10/2018; 1602/QĐ-UBND, 05/7/2019; 1529/QĐ-UBND, 14/7/2020 | 9,317 | 500 | 500 | 500 | | | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 500 | |
| | Mở rộng sân thể dục phục vụ giáo dục thể chất Trường THPT Phong Châu | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 858/QĐ-UBND, 22/4/2019; 2720/QĐ-UBND, 20/10/2020 | 6,891 | 5,000 | 2,000 | 2,000 | | | 1,500 | 1,500 | | | 1,500 | 1,500 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 5,000 | |
| | Cải tạo, nâng cấp nhà để thiết bị bộ môn thành nhà Thư viện Trường THPT Hương Cần | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 2361/QĐ-UBND ngày 8/9/2020 | 1,996 | 1,000 | 1,000 | 1,000 | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 98 | 98 | 98 | | - | - | | | - | 1,098 | |
| | Hạ tầng giao thông và cảnh quan khu vực Khoa Đại học Nông Lâm Ngư Trường Đại học Hùng Vương | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 1158/QĐ-UBND 03/6/2020 | 6,693 | 2,000 | 2,000 | 2,000 | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 46 | 46 | 46 | | - | - | | | - | 2,046 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Bồi thường GPMB Trường Đại học Hùng Vương | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 3674/QĐ-UBND, 30/10/2019 | 719 | 500 | 500 | 500 | | | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 500 | |
| | Cải tạo, sửa chữa ký túc xá nhà N4B, giảng đường 500 chỗ, giảng đường giáo dục quốc phòng và an ninh Trường Đại học Hùng Vương | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 1923/QĐ-UBND, 18/8/2020 | 9,095 | 1,000 | 1,000 | 1,000 | | | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 1,000 | |
| | Dự án nâng cấp xe truyền hình màu lưu động từ SD lên chuẩn HD | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 2203/QĐ-UBND, 05/9/2019; 2570/QĐ-UBND, 11/10/2021 | 14,990 | 2,000 | - | | | | 2,000 | 2,000 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 2,000 | |
| | Nhà ký túc xá kết hợp nhà ăn Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú Phú Thọ | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 1592/QĐ-UBND, 21/7/2020 | 5,999 | 1,600 | 1,000 | 1,000 | | | 600 | 600 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 1,600 | |
| | Trường THPT Thanh Sơn (Nhà thư viện, truyền thống, Nhà lớp học bộ môn 3 tầng 6 phòng) | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 2342/QĐ-UBND, 20/7/2020; 1057/QĐ-UBND, 12/4/2022 | 43,000 | 4,500 | 1,500 | 1,500 | | | 1,500 | 1,500 | | | 1,500 | 1,500 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 4,500 | |
| | Mở rộng diện tích trường và xây dựng Nhà chức năng, cổng, tường rào Trường THPT Yên Lập | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 1585/QĐ-UBND, 07/7/2021 | 5,746 | 5,000 | 3,000 | 3,000 | | | 2,000 | 2,000 | | | - | | | | - | | | | | 585 | 585 | 585 | | - | - | | | - | 5,585 | |
| | Cải tạo, sửa chữa nhà ở sinh viên cụm số 1 - Khu đô thị Minh Phương, TP Việt Trì | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 2667/QĐ-UBND, 13/10/2020; 3251/QĐ-UBND, 14/12/2020 | 6,703 | 6,500 | 2,000 | 2,000 | | | 4,500 | 3,500 | | 1,000 | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 6,500 | |
| | Cải tạo, sửa chữa Nhà ký túc xá N03B Trường Đại học Hùng Vương | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 3071/QĐ-UBND, 22/11/2022; 3155/QĐ-UBND, 30/11/2022; 2484/QĐ-UBND ngày 21/11/2023 | 4,577 | 3,000 | - | | | | - | | | | 3,000 | 3,000 | | | - | | | | | 1,800 | - | | | - | 1,800 | | | 1,800 | 4,800 | |
| | Nhà đa năng, Trường THPT Hạ Hoà | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 1420/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 | 6,183 | 4,500 | - | | | | 2,000 | 2,000 | | | 2,500 | 2,500 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 4,500 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Nhà đa năng, Trường THPT Tam Nông | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 2136/QĐ-UBND ngày 11/8/20212 | 6,183 | 5,500 | - | | | | 2,000 | 2,000 | | | 3,500 | 3,500 | | | - | | | | | 527 | 527 | 500 | | 27 | - | | | - | 6,027 | |
| | Xây dựng nhà chức năng Trường THPT Đoan Hùng | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 1890/QĐ-UBND ngày 19/7/2022 | 5,696 | 5,567 | - | | | | 3,067 | 3,067 | | | 2,500 | 2,500 | | | - | | | | | 30 | 30 | | | 30 | - | | | - | 5,597 | |
| | Mở rộng khuôn viên làm sân thể dục Trường THPT Trung Giáp | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 3070/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 | 5,296 | 3,500 | - | | | | 2,000 | 2,000 | | | 1,500 | 1,500 | | | - | | | | | 1,500 | 1,500 | 1,500 | | - | - | | | - | 5,000 | |
| | Xây dựng nhà chức năng Trường THPT Yên Khê | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 1887/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 | 5,483 | 5,000 | - | | | | 2,000 | 2,000 | | | 3,000 | 3,000 | | | - | | | | | 400 | 400 | 400 | | - | - | | | - | 5,400 | |
| | Xây dựng kho dữ liệu và Cổng chuyển đổi số của tỉnh Phú Thọ | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 1889/QĐ-UBND, 27/7/2021; 3115/QĐ-UBND, 30/11/2021 | 27,962 | 25,000 | - | | | | 17,000 | 6,000 | | 11,000 | 8,000 | 8,000 | | | - | | | | | 1,500 | 1,500 | 1,500 | | - | - | | | - | 26,500 | |
| | Cải tạo, nâng cấp nhà ký túc xá và sửa chữa nhà xưởng thực hành trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú Phú Thọ | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 2556/QĐ-UBND, 27/9/2022 | 14,957 | 3,000 | - | | | | - | | | | 3,000 | 3,000 | | | - | | | | | 3,000 | 3,000 | 3,000 | | - | - | | | - | 6,000 | |
| | Đầu tư cơ sở vật chất cho các trường THPT thực hiện kế hoạch duy trì, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia và thực hiện chương trình phổ thông, sách giáo khoa mới năm | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 3247/QĐ-UBND, 08/12/2022 | 42,500 | 15,000 | - | | | | - | | | | 15,000 | 15,000 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 15,000 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 2023 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng nhà Đa năng Trường THPT Hạ Hòa (CN2023) | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 1420/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 | 6,183 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 127 | 127 | | | 127 | - | | | - | 127 | |
| | Nhà chức năng và phòng học Trường THPT Quế Lâm (CN2023) | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 632/QĐ-UBND ngày 28/3/2023 | 6,936 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 1,228 | 728 | | | 728 | 500 | 500 | | - | 1,228 | |
| | Cải tạo, sửa chữa Nhà trung tâm hành chính hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ trường Đại học Hùng Vương (CN2023) | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 2569/QĐ-UBND ngày 30/11/2023 | 8,498 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 3,300 | 1,300 | | | 1,300 | 2,000 | 2,000 | | - | 3,300 | |
| | Hạ tầng kỹ thuật - Trường Đại học Hùng Vương, thuộc dự án Trường Đại học Hùng Vương | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 322-19/02/2024 | 37,839 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 661 | - | | | - | 661 | 661 | | - | 661 | |
| | Nhà chức năng, Trường THPT Minh Hòa | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 634-28/03/2023 | 4,163 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 3,808 | 3,308 | 3,308 | | - | 500 | 500 | | - | 3,808 | |
| | Nhà đa năng, Trường THPT Thanh Sơn | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 635-28/03/2023 | 6,476 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 6,000 | 5,000 | 5,000 | | - | 1,000 | 1,000 | | - | 6,000 | |
| | Nâng cấp, cải tạo và bổ sung cơ sở vật chất Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 639-28/3/2023 | 39,223 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 3,278 | 978 | 978 | 978 | - | 2,300 | 2,300 | 2,300 | - | 3,278 | |
| | Nhà đa năng, Trường THPT Yên Lập | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 637-28/3/2023 | 6,500 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 2,200 | - | | | - | 2,200 | 2,200 | | - | 2,200 | |
| | Nhà đa năng Trường THPT Hiền Đa | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 503-20/3/2024 | 6,900 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 4,000 | - | | | - | 4,000 | 4,000 | | - | 4,000 | |
| | Nhà đa năng Trường THPT Trung Nghĩa | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 501-20/3/2024 | 6,800 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 4,000 | - | | | - | 4,000 | 4,000 | | - | 4,000 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Nhà đa năng Trường THPT Thanh Ba | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 505/QĐ-UBND ngày 20/3/2024 | 6,800 | - | - | | | | - | | | | | - | | | | | - | | | | | 5,000 | - | | | - | 5,000 | 5,000 | | - | 5,000 | |
| | Nhà đa năng Trường THPT Đoan Hùng | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 502/QĐ-UBND ngày 20/3/2024 | 6,800 | - | - | | | | - | | | | | - | | | | | - | | | | | 5,000 | - | | | - | 5,000 | 5,000 | | - | 5,000 | |
| | Nhà đa năng Trường THPT Hương Cần | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 504-20/3/2024 | 6,700 | - | - | | | | - | | | | | - | | | | | - | | | | | 4,000 | - | | | - | 4,000 | 4,000 | | - | 4,000 | |
| | Công trình: San nền giai đoạn 2, thuộc Dự án Xây dựng Trung tâm dạy nghề Yên Lập (Trung tâm GDNN-GDTX huyện) | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 2010/QĐ-UBND ngày 29/8/2012 | 6,205 | - | - | | | | - | | | | | - | | | | | - | | | | | 461 | - | | | - | 461 | | | 461 | 461 | |
| | Công trình: Nhà lớp học lý thuyết - chuyên môn (Trung tâm GDNN-GDTX huyện) | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 1592/QĐ-UBND ngày 19/6/2012 | 4,355 | - | - | | | | - | | | | | - | | | | | - | | | | | 434 | - | | | - | 434 | | | 434 | 434 | |
| | Trường Mầm non trung tâm xã Hà Thạch, thị xã Phú Thọ | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | ĐC 3518 ngày 26/12/2016 UBND tỉnh | 21,164 | - | - | | | | - | | | | | - | | | | | - | | | | | 345 | - | | | - | 345 | | | 345 | 345 | |
| | Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị nhà Trung tâm hành chính, hiệu bộ - Trường Đại học Hùng Vương phục vụ thi tốt nghiệp THPT trên địa bàn tỉnh | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 3072-22/11/2022 | 1,370 | - | - | | | | - | | | | | - | | | | | - | | | | | 93 | 93 | 93 | | - | - | | | - | 93 | |
| | Cải tạo, sửa chữa Nhà hội trường và các khu vệ sinh Trường Cao đẳng y tế Phú Thọ | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 2853-31/10/2018; 1584-04/07/2019; 836-21/04/2020; 2002-22/9/2023 | 4,998 | - | - | | | | - | | | | | - | | | | | - | | | | | 113 | 113 | 113 | | - | - | | | - | 113 | |
| | Khu ký túc xá - Trường Đại học Hùng Vương, thuộc dự án Trường Đại học Hùng Vương | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 1553-27/7/2023 | 122,218 | - | - | | | | - | | | | | - | | | | | - | | | | | 211 | 211 | 211 | | - | - | | | - | 211 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Trung tâm quản lý hành chính hiệu bộ - Trường Đại học Hùng Vương | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 3057-21/11/2022 | 128,563 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 266 | 266 | 266 | | - | - | | | - | 266 | |
| | Dự án thành phần Khoa Đại học kinh tế | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 2218-01/9/2021 | 31,892 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 139 | 139 | 139 | | - | - | | | - | 139 | |
| | Xây dựng trạm biến áp 400KVA-22/0,4KV và đường dây 22KV khu giảng đường khoa Đại học Nông Lâm Ngư Trường Đại học Hùng Vương | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 1802-25/8/2023 | 825 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 28 | 28 | 28 | | - | - | | | - | 28 | |
| | Cải tạo, sửa chữa hệ thống xử lý nước thải; cải tạo, nâng cấp hệ thống phòng cháy, chữa cháy; cải tạo, sửa chữa khu giảng đường (nhà H4, nhà H5, nhà H6) thuộc Trường Cao đẳng y tế Phú Thọ | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 974-16/5/2023 | 7,493 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 3,000 | 3,000 | 3,000 | | - | - | | | - | 3,000 | |
| | Nhà đa năng, Trường THPT Xuân Áng | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 631-28/03/2023 | 6,105 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 3,500 | 3,500 | 3,500 | | - | - | | | - | 3,500 | |
| | Nhà chức năng và phòng học Trường THPT Quế Lâm | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 632-28/03/2023 | 6,936 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 1,000 | 1,000 | 1,000 | | - | - | | | - | 1,000 | |
| | Nhà chức năng, Trường THPT Tam Nông | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 633-28/03/2023 | 7,951 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 1,500 | 1,500 | 1,500 | | - | - | | | - | 1,500 | |
| | Nhà điều hành Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 1868-18/7/2022 | 9,385 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 22 | 22 | 22 | | - | - | | | - | 22 | |
| | Trường THPT Chuyên Hùng Vương | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 22/NQ-HĐND, 14/11/2019; 06/NQ-HĐND, 13/5/2021; 476/QĐ-UBND, 11/3/2020; 3636/QĐ- | 457,401 | 120,000 | 40,000 | | | 40,000 | 80,000 | | | 80,000 | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 120,000 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | UBND, 31/12/2020; 3050/QĐ-UBND, 25/11/2021; 02/NQ-HĐND, 30/5/2022 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất theo tiêu chí trường chính trị chuẩn mức 1 của Trường Chính trị tỉnh | Giáo dục - đào tạo - dạy nghề | 541/QĐ-UBND ngày 08/5/2024 | 10,000 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 8,500 | 8,500 | 8,500 | | - | - | | | - | 8,500 | |
| **4** | **Văn hóa Thể thao Du lịch** | | | **3,574,625** | **142,560** | **14,516** | **4,892** | **-** | **9,624** | **121,163** | **3,000** | **-** | **118,163** | **6,881** | **6,881** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **186,040** | **167,423** | **68,744** | **-** | **98,679** | **18,617** | **-** | **-** | **18,617** | **328,600** | |
| | Tượng Đài Khánh tiết Bảo tàng Hùng Vương | Văn hóa Thể thao Du lịch | 2662/QĐ-UBND, 20/10/2016 | 461 | 65 | 65 | 65 | | | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 65 | |
| | Bảo quản cấp thiết di tích khảo cổ Xóm Rền, xã Gia Thanh, huyện Phù Ninh | Văn hóa Thể thao Du lịch | 2229/QĐ-UBND, 22/8/2012 | 1,232 | 1,600 | - | | | | 600 | 600 | | | 1,000 | 1,000 | | | - | | | | | 386 | - | | | - | 386 | | | 386 | 1,986 | |
| | Hồ Công viên Văn Lang thuộc quần thể Khu du lịch Văn Lang, thành phố Việt Trì (giai đoạn 2013 - 2015) mở rộng | Văn hóa Thể thao Du lịch | 2651-30/10/2014; 1219-08/6/2015; 2561-26/10/2015 | 82,866 | 5,000 | 5,000 | | | 5,000 | - | | | | - | | | | - | | | | | 1,743 | - | | | - | 1,743 | | | 1,743 | 6,743 | |
| | Tượng đài chiến thắng Tu Vũ, huyện Thanh Thủy | Văn hóa Thể thao Du lịch | 2411/QĐ-UBND, 28/7/2011; 3287/QĐ-UBND, 16/12/2020 | 36,981 | 1,519 | - | | | | 1,519 | | | 1,519 | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 1,519 | |
| | Dự án ĐTXD Bảo tàng Hùng Vương | Văn hóa Thể thao Du lịch | 2970/QĐ-UBND, 03/12/2010; 1337/QĐ-UBND, 25/6/2020 | 169,026 | 613 | - | | | | - | | | | 613 | 613 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 613 | |
| | Khôi phục Miếu Lãi lên (giai đoạn 1+2) | Văn hóa Thể thao Du lịch | 1801/QĐ-UBND 06/8/2020 | 55,570 | 370 | - | | | | - | | | | 370 | 370 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 370 | |
| | Lắp đặt hệ thống các cột đèn chiếu sáng tại Khu DTLS Đền Hùng | Văn hóa Thể thao Du lịch | Số 2963/QĐ-UBND, 09/11/2019 | 2,741 | 518 | 518 | | | 518 | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 518 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Lắp đặt hệ thống chiếu sáng cảnh quan khu vực hồ Mai An Tiêm | Văn hóa Thể thao Du lịch | Số 638/QĐ-UBND, 25/3/2019 | 3,560 | 2,100 | 2,100 | | | 2,100 | - | | | | - | | | | - | | | | | 533 | 533 | | | 533 | - | | | - | 2,633 | |
| | Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ tỉnh Phú Thọ (hạng mục: đường giao thông bãi đỗ xe) | Văn hóa Thể thao Du lịch | 1119/QĐ-UBND, 18/5/2021 | 68,639 | 898 | - | | | | - | | | | 898 | 898 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 898 | |
| | Hoàn thiện hệ thống giao thông kết nối Khu liên hiệp, thể dục thể thao tỉnh với hệ thống giao thông chung khu vực | Văn hóa Thể thao Du lịch | 2949/QĐ-UBND, 08/11/2022; 1836/QĐ-UBND, 21/7/2021; 685/QĐ-UBND, 29/3/2022 | 10,563 | 9,231 | - | | | | 7,231 | | | 7,231 | 2,000 | 2,000 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 9,231 | |
| | Cải tạo khuôn viên, cảnh quan xung quanh tòa nhà Đại đoàn kết tại Khu DTLS Đền Hùng | Văn hóa Thể thao Du lịch | số 1181/QĐ-UBND, ngày 24/5/2021 | 3,560 | 6 | 6 | | | 6 | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 6 | |
| | Cải tạo, sửa chữa sân vận động Việt Trì để đảm bảo các điều kiện cần thiết cho việc tổ chức đăng cai môn Bóng đá nam Sea Games 31 | Văn hóa Thể thao Du lịch | 985/QĐ-UBND, 26/4/2021; 356/QĐ-UBND, 15/02/2022; 1246/QĐ-UBND, 02/6/2021; 644/QĐ-UBND, 23/3/2022 | 28,496 | 10,396 | - | | | | 8,396 | | | 8,396 | 2,000 | 2,000 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 10,396 | |
| | Cải tạo, nâng cấp Bảo tàng Hùng Vương và Thư viện tỉnh Phú Thọ | Văn hóa Thể thao Du lịch | 1102/QĐ-UBND, 27/5/2020; 2728/QĐ-UBND, 30/10/2019 | 19,948 | 2,000 | 1,000 | 1,000 | | | 1,000 | 1,000 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 2,000 | |
| | Chi phí giải phóng mặt bằng Hạ tầng kỹ thuật tuyến du lịch xóm lấp, các hang Thổ Thần, hang Na và thác Lưng Trời tại Vườn quốc gia Xuân Sơn | Văn hóa Thể thao Du lịch | 4471/QĐ-UBND, 28/12/2010; 1538/QĐ-UBND, 19/3/2013; 2939/QĐ-UBND, 08/7/2020 | 84,725 | 1,827 | 1,827 | 1,827 | | | - | | | | - | | | | | - | | | | | 2,000 | 2,000 | 2,000 | | | - | - | | - | 3,827 | |
| | Cải tạo, nâng cấp và mua sắm, lắp đặt trang thiết bị Nhà làm việc của Đoàn Nghệ thuật và Trung tâm | Văn hóa Thể thao Du lịch | 2731/QĐ-UBND, 30/10/2019; 2568/QĐ-UBND, 29/9/2020 | 14,765 | 1,017 | - | | | | 1,017 | | | 1,017 | - | | | | - | | | | | 85 | 85 | 85 | | | - | - | | - | 1,102 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Thông tin xúc tiến du lịch | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống sân tập và hạ tầng kỹ thuật dùng chung tại Khu liên hợp Thể dục thể thao tỉnh Phú Thọ | Văn hóa Thể thao Du lịch | 2804/QĐ-UBND, 31/10/2019 | 14,808 | 3,400 | 2,000 | 2,000 | | | 1,400 | 1,400 | | | - | | | | - | | | | | 559 | 559 | 559 | | - | - | | | - | 3,959 | |
| | Nhà Văn hóa nghệ thuật tỉnh Phú Thọ | Văn hóa Thể thao Du lịch | 2813-29/10/2018 | 399,624 | 70,000 | - | | | | 70,000 | | | 70,000 | - | | | | - | | | | | 135,000 | 135,000 | 65,000 | | 70,000 | - | | | - | 205,000 | |
| | Tu bổ, tôn tạo hạ tầng cảnh quan Khu DTLS Đền Hùng | Văn hóa Thể thao Du lịch | 1699/QĐ-UBND ngày 20/8/2024 | 125,229 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 24,263 | 24,263 | | | 24,263 | - | | | - | 24,263 | |
| | Thay thế, lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng sân vận động Việt Trì (CN2023) | Văn hóa Thể thao Du lịch | 2380/QĐ-UBND ngày 8/11/2023 | 6,399 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 3,883 | 3,883 | | | 3,883 | - | | | - | 3,883 | |
| | Quảng trường Hùng Vương và các khu TĐC (gộp các DA thành phần theo QĐ 2943/QĐ-UBND ngày 31/10/2012) | Văn hóa Thể thao Du lịch | 2182-17/9/2014 | 771,197 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 11,270 | - | | | - | 11,270 | | | 11,270 | 11,270 | |
| | Hồ công viên Văn Lang giai đoạn 2016-2020 (bao gồm cả phần bổ sung năm 2022) | Văn hóa Thể thao Du lịch | 2363-21/9/2021 | 460,896 | 32,000 | 2,000 | | | 2,000 | 30,000 | | | 30,000 | - | | | | - | | | | | 2,127 | - | | | - | 2,127 | | | 2,127 | 34,127 | |
| | Trung tâm văn hóa thể thao thành phố | Văn hóa Thể thao Du lịch | 2942-20/10/2006 | 196,204 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 1,091 | - | | | - | 1,091 | | | 1,091 | 1,091 | |
| | Trung tâm văn hóa thể thao thị xã Phú Thọ | Văn hóa Thể thao Du lịch | 0 | 46,969 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 1,498 | - | | | - | 1,498 | | | 1,498 | 1,498 | |
| | Tu bổ, tôn tạo địa điểm Nghĩa trang chiến dịch Chân Mộng - Trạm Thản, xã Trạm Thản, huyện Phù Ninh | Văn hóa Thể thao Du lịch | 2643 ngày 30/10/2014 | 14,964 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 503 | - | | | - | 503 | | | 503 | 503 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Dự án đầu tư xây dựng công trình: nâng cấp, tôn tạo Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ tỉnh Phú Thọ | Văn hóa Thể thao Du lịch | 2840 - 30/10/2017; 887- 24/4/2019; 1190- 25/5/2021 | 5,825 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 28 | 28 | 28 | | - | - | | | - | 28 | |
| | Công trình: Cải tạo Bảo tàng Hùng Vương, Trung tâm lễ hội giai đoạn 3 (Hạ tầng khu vực từ nhà đón tiếp đến tỉnh lộ 325; Hạ tầng khu vực từ nhà làm việc đến QL 32C) thuộc dự án Hoàn thiện tu bổ, tôn tạo hạ tầng, cảnh quan Trung tâm lễ hội Khu di tích lịch sử Đền Hùng | Văn hóa Thể thao Du lịch | 710- 30/3/2016; 2071- 16/8/2021; 1324- 15/5/2022 | 294,784 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 950 | 950 | 950 | | - | - | | | - | 950 | |
| | Công trình: Tôn tạo cảnh quan đồi Công quán, Trung tâm lễ hội giai đoạn 3 (Hạ tầng khu vực từ nhà đón tiếp đến QL 32C; Cải tạo đường trục hành lễ; Cải tạo chỉnh trang hạ tầng bãi đỗ xe Trung tâm lễ hội) thuộc dự án Hoàn thiện tu bổ, tôn tạo hạ tầng, cảnh quan Trung tâm lễ hội Khu di tích lịch sử Đền Hùng | Văn hóa Thể thao Du lịch | 710- 30/3/2016; 2071- 16/8/2021; 1680- 22/6/2022 | 294,784 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 45 | 45 | 45 | | - | - | | | - | 45 | |
| | Công trình: Hệ thống hạ tầng cho khu vực cảnh quan Hồ Mẫu giai đoạn 2 thuộc dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu DTLS Đền Hùng giai đoạn 2016-2020 | Văn hóa Thể thao Du lịch | 712- 30/3/2016; 2468- 20/9/2022 | 359,811 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 77 | 77 | 77 | | - | - | | | - | 77 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **5** | **Khoa học công nghệ - CNTT** | | | **301,977** | **26,742** | **22,242** | **7,500** | **-** | **14,742** | **1,500** | **1,500** | **-** | **-** | **3,000** | **3,000** | **-** | **-** | **1,000** | **500** | **-** | **500** | **-** | **3,900** | **3,000** | **2,000** | **-** | **1,000** | **900** | **-** | **-** | **900** | **31,642** | |
| | Hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động | Khoa học công nghệ - CNTT | 653/QĐ-UBND ngày 29/3/2023 | 13,295 | 1,000 | - | | | | - | | | | 1,000 | 1,000 | | | - | | | | | 1,000 | 1,000 | | | 1,000 | - | | | - | 2,000 | |
| | Nâng cấp trung tâm dữ liệu số tỉnh Phú Thọ giai đoạn 1 | Khoa học công nghệ - CNTT | 2844/QĐ-UBND, 31/10/2018 | 5,532 | 1,220 | 1,220 | 1,220 | | | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 1,220 | |
| | Xây dựng Trung tâm quản lý điều hành Chính quyền điện tử Phú Thọ giai đoạn 2019-2020 | Khoa học công nghệ - CNTT | 2727/QĐ-UBND, 21/10/2019; 1543/QĐ-UBND, 14/7/2020 | 14,847 | 6,280 | 5,280 | 5,280 | | | 1,000 | 1,000 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 6,280 | |
| | Đề án Chính quyền điện tử | Khoa học công nghệ - CNTT | 2276/QĐ-UBND, 12/9/2019 | 230,300 | 5,000 | 5,000 | | | 5,000 | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 5,000 | |
| | Ứng dụng công nghệ thông tin trong số hóa kiến trúc và du lịch Đền Hùng | Khoa học công nghệ - CNTT | 2558/QĐ-UBND, 28/9/2020 | 3,250 | 1,000 | 1,000 | 1,000 | | | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 1,000 | |
| | Đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ (Trại thực nghiệm) | Khoa học công nghệ - CNTT | 3093/QĐ-UBND, 15/11/2016 | 29,353 | 9,742 | 9,742 | | | 9,742 | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 9,742 | |
| | Nâng cấp hệ thống gửi nhận văn bản điện tử liên thông giữa các cơ quan Đảng và Nhà nước | Khoa học công nghệ - CNTT | 3164/QĐ-UBND, 30/11/2022 | 5,400 | 2,500 | - | | | | 500 | 500 | | | 2,000 | 2,000 | | | 1,000 | 500 | | 500 | | 2,000 | 2,000 | 2,000 | | - | - | | | - | 5,500 | |
| | Dự án: Nâng cấp trung tâm tích hợp dữ liệu Văn phòng Tỉnh ủy | Khoa học công nghệ - CNTT | 0 | - | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 900 | - | | | - | 900 | | | 900 | 900 | |
| **6** | **Quốc phòng - An ninh** | | | **445,941** | **45,205** | **35,723** | **10,000** | **-** | **25,723** | **5,482** | **1,500** | **-** | **3,982** | **4,000** | **4,000** | **-** | **-** | **32,197** | **-** | **-** | **-** | **32,197** | **31,615** | **11,370** | **11,370** | **-** | **-** | **20,245** | **11,245** | **-** | **9,000** | **109,017** | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Khu tái định cư vùng thiên tai Liên An xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ | Quốc phòng - An ninh | 316/QĐ-UBND, 03/02/2021 | 55,000 | - | - | | | | - | | | | | - | | | | | 30,000 | | | | | | | | | | | 30,000 | 12,345 | - | | | - | 12,345 | 3,345 | | 9,000 | 42,345 | |
| | Trụ sở làm việc khối cảnh sát thuộc Công an tỉnh Phú Thọ | Quốc phòng - An ninh | 1300/QĐ-BCA-H41, 19/4/2011; 3531/QĐ-BCA-H41, 05/10/2017 | 77,130 | 7,000 | 7,000 | 7,000 | | | - | | | | | - | | | | | - | | | | | | | | | | | - | - | - | | | - | - | | | - | 7,000 | |
| | CSLV CATX Phú Thọ thuộc Công an tỉnh Phú Thọ | Quốc phòng - An ninh | 271/QĐ-H41-H45 ngày 21/10/2014; 175/QĐ-H41-H45 ngày 01/9/2017 | 56,091 | - | - | | | | - | | | | | - | | | | | - | | | | | | | | | | | - | - | - | | | - | - | | | - | 0 | |
| | Cải tạo, nâng cấp Hội trường - Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh | Quốc phòng - An ninh | 1275/QĐ-UBND, 17/6/2020 | 1,182 | 470 | 470 | 470 | | | - | | | | | - | | | | | - | | | | | | | | | | | - | - | - | | | - | - | | | - | 470 | |
| | Sửa chữa, nâng cấp Sở chỉ huy cơ bản AP-05 năm 2018 (Mật danh AP - 18) | Quốc phòng - An ninh | 17/QĐ-UBND, 30/10/2018 | 3,000 | 2,530 | 2,530 | 2,530 | | | - | | | | | - | | | | | - | | | | | | | | | | | - | - | - | | | - | - | | | - | 2,530 | |
| | Đường nối từ Km14+900 Tỉnh lộ 313C vào Trung tâm huấn luyện dự bị động viên tỉnh Phú Thọ | Quốc phòng - An ninh | 16/QĐ-UBND, 04/5/2019 | 1,413 | - | - | | | | - | | | | | - | | | | | - | | | | | | | | | | | - | - | - | | | - | - | | | - | 0 | |
| | Doanh trại Đại đội trinh sát 20 và Đại đội thiết giáp 27 | Quốc phòng - An ninh | 10/QĐ-UBND, 13/5/2016 | 27,037 | - | - | | | | - | | | | | - | | | | | - | | | | | | | | | | | - | - | - | | | - | - | | | - | 0 | |
| | Cổng chính, đường vào, hệ thống tường rào Trường Quân sự tỉnh | Quốc phòng - An ninh | 2852/QĐ-UBND, 30/7/2017 | 2,334 | - | - | | | | - | | | | | - | | | | | - | | | | | | | | | | | - | - | - | | | - | - | | | - | 0 | |
| | Cải tạo cơ sở vật chất Sở chỉ huy dã chiến, chỉ huy phòng, chống chữa cháy rừng tại Khu Di tích lịch sử Quốc gia Đền Hùng thành cơ sở cách ly tập trung | Quốc phòng - An ninh | 2568/QĐ-UBND, 11/10/2021; 3322/QĐ-UBND, 20-12-2021 | 37,709 | 32,682 | 24,700 | | | 24,700 | 3,982 | | | 3,982 | 4,000 | 4,000 | | | | | - | | | | | | | | | | | 59 | 59 | 59 | | | - | - | | | - | 32,741 | |
| | Dọn dẹp mặt bằng, lập rào chắn bảo vệ ranh giới đất thu | Quốc phòng - An ninh | 827/QĐ-UBND, 09/04/2021 | 1,023 | 1,023 | 1,023 | | | 1,023 | - | | | | - | | | | | - | | | | | | | | | | | - | - | | | | - | - | | | - | 1,023 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | hồi của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Phú Thọ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng hoàn chỉnh Ban CHQS huyện Lâm Thao, hạng mục: Nhà ở cán bộ 4 tầng | Quốc phòng - An ninh | 720/QĐ-BTL, 12/6/2019; 788/QĐ-QK, 31/5/2021 | 9,000 | 1,500 | - | | | | 1,500 | 1,500 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 1,500 | |
| | Doanh trại Ban chỉ huy quân sự huyện Tân Sơn (Nhà làm việc sở chỉ huy, nhà kho vũ khí, hệ thống tường rào, sân, đường nội bộ) | Quốc phòng - An ninh | 139-18/01/2019 | 7,229 | - | - | | | | - | | | | - | | | | 2,197 | | | | 2,197 | - | - | | | - | - | | | - | 2,197 | |
| | Đường cơ động Sở chỉ huy thường xuyên Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Phú Thọ kết nối giao thông với đường Nguyễn Tất Thành | Quốc phòng - An ninh | 193-26/01/2024 | 29,763 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 8,000 | 100 | 100 | | - | 7,900 | 7,900 | | - | 8,000 | |
| | Sở chỉ huy dã chiến, chỉ huy phòng chống chữa cháy rừng kết hợp trải nghiệm giáo dục quốc phòng tại Khu di tích lịch sử Quốc gia Đền Hùng | Quốc phòng - An ninh | 03-11/01/2022 | 20,431 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 10,964 | 10,964 | 10,964 | | - | - | | | - | 10,964 | |
| | Trung tâm Huấn luyện dự bị động viên giai đoạn I năm 2007 | Quốc phòng - An ninh | 142-18/01/2019 | 26,237 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 83 | 83 | 83 | | - | - | | | - | 83 | |
| | Nhà ở làm việc cán bộ chiến sỹ phân đội đặc nhiệm bộ binh thuộc CT: Doanh trại đơn vị đặc nhiệm phòng chống gây rối bạo loạn và tìm kiếm cứu nạn | Quốc phòng - An ninh | 141-18/01/2019 | 42,675 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 37 | 37 | 37 | | - | - | | | - | 37 | |
| | Cải tạo, nâng cấp Sở chỉ huy năm 2012 | Quốc phòng - An ninh | 140-18/01/2019 | 48,688 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 127 | 127 | 127 | | - | - | | | - | 127 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **7** | **Tài nguyên - Môi trường** | | | **90,410** | **2,253** | **200** | **200** | **-** | **-** | **1,634** | **1,634** | **-** | **-** | **419** | **419** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **2,571** | **-** | **-** | **-** | **-** | **2,571** | **-** | **-** | **2,571** | **4,824** | |
| | Cải tạo, nâng cấp và xử lý cải thiện môi trường bãi rác thải sinh hoạt huyện Yên Lập | Tài nguyên - Môi trường | 3382/QĐ-UBND, 12/12/2011; 1460/QĐ-UBND, 19/12/2011; 1452/QĐ-UBND, 28/11/2013 | 27,176 | 1,634 | - | | | | 1,634 | 1,634 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 1,634 | |
| | Sửa chữa nâng cấp để duy trì sản xuất của nhà máy chế biến phế thải đô thị Việt Trì | Tài nguyên - Môi trường | 2803/QĐ-UBND, 31/10/2019 | 619 | 619 | 200 | 200 | | | - | | | | 419 | 419 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 619 | |
| | Cải tạo, nâng cấp và xử lý cải thiện môi trường bãi rác thải sinh hoạt huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ (Giai đoạn 1) | Tài nguyên - Môi trường | 1870, 31/7/2018 | 22,867 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 1,849 | - | | | - | 1,849 | | | 1,849 | 1,849 | |
| | Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính địa bàn thị xã Phú Thọ | Tài nguyên - Môi trường | 1007/QĐ-UBND ngày 06/4/2023; 1725/QĐ-UBND ngày 27/04/2022 | 39,748 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 722 | - | | | - | 722 | | | 722 | 722 | |
| **8** | **Y tế - Xã hội** | | | **622,560** | **101,578** | **48,263** | **8,267** | **-** | **39,996** | **27,015** | **21,500** | **-** | **5,515** | **26,300** | **19,300** | **-** | **7,000** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **48,438** | **31,943** | **27,943** | **-** | **4,000** | **16,495** | **695** | **-** | **15,800** | **150,016** | |
| | Dự án đầu tư xây dựng công trình: Trung tâm Giáo dục Lao động xã hội tỉnh Phú Thọ | Y tế - Xã hội | 587/QĐ-UBND, 28/02/2011 | 43,959 | 767 | 767 | 767 | | | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 767 | |
| | Kinh phí đầu tư mua sắm trang thiết bị phục vụ chuyên môn | Y tế - Xã hội | 3213/QĐ-UBND, 05/12/2022 | 8,877 | 5,000 | - | | | | 5,000 | | | 5,000 | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 5,000 | |
| | Cải tạo cơ sở vật chất Trung đoàn 753, xã Yên Dưỡng, huyện Cẩm Khê thành Cở sở cách ly tập trung | Y tế - Xã hội | 2758/QĐ-UBND, 27/10/2021 | 16,196 | 15,511 | 14,996 | | | 14,996 | 515 | | | 515 | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 15,511 | |
| | Nhà ăn, nhà tang lễ, đường bê tông nội bộ Trung tâm Trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho | Y tế - Xã hội | 3078/QĐ-UBND, 26/11/2021; 1474/QĐ-UBND, 07/6/2022 | 7,485 | 6,300 | - | | | | 5,000 | 5,000 | | | 1,300 | 1,300 | | | - | | | | | 536 | 536 | 536 | | - | - | | | - | 6,836 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | người tâm thần tỉnh Phú Thọ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo nâng cấp một số công trình Trung tâm y tế tuyến huyện (Thanh Thủy, Yên Lập, Phù Ninh) | Y tế - Xã hội | 3177/QĐ-UBND, 08/12/2020; 1087/QĐ-UBND. 15/4/2021 | 6,998 | 6,500 | 5,000 | 5,000 | | | - | | | | 1,500 | 1,500 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | - | 6,500 | |
| | Cải tạo cơ sở vật chất Bệnh viện dã chiến số 01 tỉnh Phú Thọ tại Khu B, Trung đoàn 753 thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh để đảm bảo chức năng Trung tâm hồi sức tích cực vùng điều trị bệnh nhân Covid-19 | Y tế - Xã hội | 2128/QĐ-UBND, 24/8/2021; 1418/QĐ-UBND, 31/5/2022 | 6,704 | 4,000 | - | | | | 2,000 | 2,000 | | | 2,000 | | | 2,000 | - | | | | | 2,321 | 2,321 | 2,321 | | - | - | | - | 6,321 | |
| | Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất của Bệnh viện Y dược cổ truyền và phục hồi chức năng tỉnh Phú Thọ | Y tế - Xã hội | 477/QĐ-UBND, 11/3/2020; 781/QĐ-UBNd, 13/4/2020; 1365/QĐ-UBND, 26/6/2020; 2997/QĐ-UBND, 17/11/2021 | 43,161 | 30,000 | 26,000 | 1,000 | | 25,000 | 2,000 | 2,000 | | | 2,000 | 2,000 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | - | 30,000 | |
| | Khắc phục sự cố sạt lở do thiên tai tại Trung tâm Y tế huyện Cẩm Khê | Y tế - Xã hội | 2768/QĐ-UBND, 18/10/2022 | 5,105 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 4,000 | 4,000 | | | 4,000 | - | | - | 4,000 | |
| | Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc 5 tầng và các hạng mục phụ trợ của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật | Y tế - Xã hội | 2257/QĐ-UBND, 08/9/2021 | 7,360 | 2,000 | - | | | | 2,000 | 2,000 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | - | 2,000 | |
| | Cải tạo, nâng cấp các trung tâm y tế huyện và bệnh viện chức năng (1- Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục công trình của Bệnh viện Tâm thần và Trung tâm y tế các | Y tế - Xã hội | 2852/QĐ-UBND, 03/11/2021; 1210/QĐ-UBND, 28/4/2022 | 13,650 | 7,500 | - | | | | 4,000 | 4,000 | | | 3,500 | 1,500 | | 2,000 | - | | | | | 4,195 | 4,000 | 4,000 | | - | 195 | 195 | | - | 11,695 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | huyện Thanh Sơn, Tân Sơn, Lâm Thao) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục công trình của Bệnh viện đa khoa tỉnh. Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ, Bệnh viện Mắt và TTYT huyện Tam Nông | Y tế - Xã hội | 3076/QĐ-UBND, 26/11/2021; 2251/QĐ-UBND, 26/8/2022 | 23,400 | 12,000 | - | | | | 6,000 | 6,000 | | | 6,000 | 3,000 | | 3,000 | - | | | | | 11,000 | 7,000 | 7,000 | | - | 4,000 | | | 4,000 | 23,000 | |
| | Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn vay vốn ODA của Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) | Y tế - Xã hội | 147/QĐ-TTg 23/02/2023 | 237,489 | - | - | | | | - | | | | - | | | - | | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 0 | |
| | Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất một số công trình y tế tuyến tỉnh, huyện giai đoạn 2023-2025 | Y tế - Xã hội | 3143/QĐ-UBND, 29/11/2022 | 44,600 | 10,000 | - | | | | - | | | | 10,000 | 10,000 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 10,000 | |
| | Dự án "An ninh y tế khu vực Tiểu vùng Mê Công mở rộng", vay vốn ADB | Y tế - Xã hội | 566/QĐ-TTg | 1,200 | - | - | | | | - | | | | - | | | - | | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 0 | |
| | Xây dựng nhà khí y tế và di chuyển hệ thống ô xy lỏng, nâng cấp hệ thống ô xy trung tâm; cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý chất thải y tế quy mô 1.500 giường bệnh thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh (Quyết định 608/QĐ-UBND ngày 27/3/2023) | Y tế - Xã hội | 608/QĐ-UBND ngày 27/3/2023 | 20,000 | - | - | | | | - | | | | - | | | - | | | | | | 10,000 | 5,000 | 5,000 | | - | 5,000 | | | 5,000 | 10,000 | |
| | Sửa chữa Khoa cận lâm sàng (nhà C1) và Khoa lao | Y tế - Xã hội | QĐ số: 685/QĐ-UBND ngày 31/3/2023 | 4,398 | - | - | | | | - | | | | - | | | - | | | | | | 3,500 | 2,000 | 2,000 | | - | 1,500 | | | 1,500 | 3,500 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | phổi (nhà D) thuộc Bệnh viện Phổi tỉnh Phú Thọ (Quyết định 609/QĐ-UBND ngày 27/3/2023) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Khắc phục sự cố sạt lở do thiên tai tại TTYT huyện Cẩm Khê | Y tế - Xã hội | 2768-18/10/2022 | 5,105 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 500 | - | | | - | 500 | 500 | | - | 500 | |
| | Nâng cấp, mở rộng khu chăm sóc và phục hồi chức năng cho người mắc bệnh tâm thần, người rối nhiễu tâm trí thuộc Trung tâm Trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2016-2020. | Y tế - Xã hội | 2923-30/11/2015; 1927-13/9/2023 | 40,259 | 2,000 | 1,500 | 1,500 | | | 500 | 500 | | | - | | | | - | | | | | 1,063 | 1,063 | 1,063 | | - | - | | | - | 3,063 | |
| | Cải tạo, sửa chữa khu quản lý học viên số 2 tại Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Phú Thọ - Cơ sở 1 | Y tế - Xã hội | 161-20/01/2021 | 3,095 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 78 | 78 | 78 | | - | - | | | - | 78 | |
| | Cải tạo, mở rộng Trung tâm Quản lý sau cai nghiện ma túy giai đoạn 2016-2020 Phú Thọ | Y tế - Xã hội | 688-30/3/2017; 1075-13/04/2022 | 12,997 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 404 | 404 | 404 | | - | - | | | - | 404 | |
| | Dự án Xây dựng Trung tâm Giới thiệu việc làm Phú Thọ | Y tế - Xã hội | 1752-31/7/2014; 2758-2759,2760; 2761-27/10/2016; 2390-06/10/2015; 2914-04/11/2016 | 29,853 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 76 | 76 | 76 | | - | - | | | - | 76 | |
| | Trạm Y tế xã Yên Luật huyện Hạ Hòa | Y tế - Xã hội | 539-17/3/2020 | 602 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 178 | 178 | 178 | | - | - | | | - | 178 | |
| | Trạm Y tế xã Mai Tùng, huyện Hạ Hòa. Thuộc dự án: Xây dựng 29 trạm y tế xã | Y tế - Xã hội | 541-17/3/2020 | 1,748 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 783 | 783 | 783 | | - | - | | | - | 783 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | năm 2015 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Trạm Y tế xã Vụ Cầu, huyện Hạ Hòa. Thuộc dự án: Xây dựng 29 trạm y tế xã năm 2015 | Y tế - Xã hội | 537-17/3/2020 | 884 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 24 | 24 | 24 | | - | - | | | - | 24 | |
| | Trạm Y tế xã Xuân Áng, huyện Hạ Hòa. Thuộc dự án: Xây dựng 29 trạm y tế xã năm 2015 | Y tế - Xã hội | 535-17/3/2020 | 1,747 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 76 | 76 | 76 | | - | - | | | - | 76 | |
| | Trạm Y tế xã Đan Thượng, huyện Hạ Hòa. Thuộc dự án: Xây dựng 29 trạm y tế xã năm 2015 | Y tế - Xã hội | 562-18/3/2020 | 1,803 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 63 | 63 | 63 | | - | - | | | - | 63 | |
| | Trạm Y tế xã Hậu Bổng, huyện Hạ Hòa. Thuộc dự án: Xây dựng 29 trạm y tế xã năm 2015 | Y tế - Xã hội | 536-17/3/2020 | 2,042 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 29 | 29 | 29 | | - | - | | | - | 29 | |
| | Trạm Y tế xã Đan Hà, huyện Hạ Hòa.Thuộc dự án: Xây dựng 29 trạm y tế xã năm 2015 | Y tế - Xã hội | 538-17/3/2020 | 1,812 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 483 | 483 | 483 | | - | - | | | - | 483 | |
| | Trạm y tế xã Phương Xá huyện Cẩm Khê | Y tế - Xã hội | 578-11/03/2021 | 2,175 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 292 | 292 | 292 | | - | - | | | - | 292 | |
| | Trạm y tế xã Hưng Long huyện Yên Lập | Y tế - Xã hội | 3040-20/11/2020 | 1,999 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 200 | 200 | 200 | | - | - | | | - | 200 | |
| | Trạm y tế xã Bằng Luân huyện Đoan Hùng | Y tế - Xã hội | 367-27/02/2020 | 2,156 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 27 | 27 | 27 | | - | - | | | - | 27 | |
| | Trạm y tế xã Sóc Đăng huyện Đoan Hùng | Y tế - Xã hội | 361-27/2/2020 | 1,853 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 46 | 46 | 46 | | - | - | | | - | 46 | |
| | Trạm y tế xã Bằng Doãn huyện Đoan Hùng | Y tế - Xã hội | 366-27/02/2020 | 678 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 24 | 24 | 24 | | - | - | | | - | 24 | |
| | Trạm y tế xã Minh Lương huyện Đoan Hùng | Y tế - Xã hội | 364-27/2/2020 | 465 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 14 | 14 | 14 | | - | - | | | - | 14 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Trạm y tế xã Nghinh Xuyên huyện Đoan Hùng | Y tế - Xã hội | 366-27/2/2020 | 1,856 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 25 | 25 | 25 | | - | - | | | - | 25 | |
| | Trạm y tế xã Minh Phú huyện Đoan Hùng | Y tế - Xã hội | 362-27/2/2020 | 2,094 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 85 | 85 | 85 | | - | - | | | - | 85 | |
| | Trạm y tế xã Hữu Đô huyện Đoan Hùng | Y tế - Xã hội | 365-27/02/2020 | 1,866 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 53 | 53 | 53 | | - | - | | | - | 53 | |
| | Trạm y tế thị trấn Đoan Hùng huyện Đoan Hùng | Y tế - Xã hội | 363-27/02/2020 | 2,205 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 63 | 63 | 63 | | - | - | | | - | 63 | |
| | Công trình: Cải tạo, sửa chữa khu quản lý học viên số 2 tại Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh Phú Thọ - Cơ sở 1 | Y tế - Xã hội | | | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | - | | - | - | | | - | 0 | |
| | Cải tạo Sửa chữa nhà nghiệp vụ và Phòng khám đa khoa khu vực Thanh Vân thuộc Trung tâm y tế huyện Thanh Ba | Y tế - Xã hội | QĐ số: 685/QĐ-UBND ngày 31/3/2023 | 4,486 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 1,300 | 1,000 | 1,000 | | - | 300 | | | 300 | 1,300 | |
| | Xây dựng bờ kè taluy xung quanh Trung tâm Y tế huyện Đoan Hùng | Y tế - Xã hội | QĐ số 610/QĐ-UBND ngày 27/03/2023 | 8,200 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 7,000 | 2,000 | 2,000 | | - | 5,000 | | | 5,000 | 7,000 | |
| **9** | **Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội** | | | **2,251,033** | **96,108** | **20,537** | **18,914** | **-** | **1,623** | **48,689** | **21,068** | **-** | **27,621** | **26,882** | **18,931** | **-** | **7,951** | **24,495** | **10,500** | **-** | **13,995** | **-** | **71,602** | **40,946** | **19,538** | **-** | **21,408** | **30,656** | **22,236** | **-** | **8,420** | **192,205** | |
| | Cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh thuộc Trụ sở làm việc của HĐND, UBND tỉnh | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 2307/QĐ-UBND, 01/9/2020; 1080/QĐ-UBND, 13/4/2022 | 4,457 | 2,957 | - | | | | 1,500 | | | 1,500 | 1,457 | | | 1,457 | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 2,957 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cải tạo trụ sở làm việc Trung tâm Quan trắc và Bảo vệ môi trường | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 119/QĐ-UBND, 15/01/2021 | 3,200 | 1,000 | 1,000 | | | 1,000 | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 1,000 | |
| | Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Báo Phú Thọ và Hội nhà báo tỉnh | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 1470/QĐ-UBND, 24/6/2019 | 9,214 | 414 | 414 | 414 | | | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 414 | |
| | Trung tâm hành chính công và điều hành đô thị thông minh | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 1462/QĐ-UBND, 23/6/2017; 217/QĐ-UBND, 29/01/2019 | 43,621 | 2,576 | 2,576 | 2,576 | | | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 2,576 | |
| | Mua sắm, lắp đặt thiết bị nội thất các phòng làm việc, phòng họp, phòng khánh tiết Sở Kế hoạch và Đầu tư | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 2798/QĐ-UBND, 31/10/2019 | 1,948 | 400 | - | | | | 400 | 400 | | | - | | | | - | | | | | 29 | 29 | 29 | | - | - | | | - | 429 | |
| | Cải tạo, nâng cấp phòng họp số 01 theo Quyết định 2655/QĐ-UBND, 24/10/2019 (1.052trđ); | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 2655/QĐ-UBND, 24/10/2019 | 8,003 | 1,052 | - | | | | 1,052 | | | 1,052 | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 1,052 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cải tạo phòng làm việc thành trung tâm quản lý, điều hành Chính quyền điện tử theo Quyết định 1834/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 (526trđ); | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 1834/QĐ-UBND, 10/8/2020; Số 3529/QĐ-UBND, 31/12/2021 | 1,704 | 1,704 | 724 | 724 | | | 526 | | | 526 | 454 | | | 454 | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 1,704 | |
| | Cải tạo phòng làm việc đảm bảo cơ sở vật chất cho Công an tỉnh thực hiện các thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo Quyết định 1835/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 (499trđ); | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 1835/QĐ-UBND, 10/8/2020 | 1,149 | 499 | - | | | | 499 | | | 499 | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 499 | |
| | Các Trung tâm KH&CN tỉnh Phú Thọ | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 2740/QĐ-UBND, 29/10/2013 | 52,186 | 267 | 267 | | | 267 | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 267 | |
| | Đài phun nước nghệ thuật khu vực Trụ sở làm việc của HĐND, UBND tỉnh | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 2795/QĐ-UBND, 31/10/2019; 984/QĐ-UBND, 12/5/2020 | 12,097 | 2,791 | - | | | | 2,791 | | | 2,791 | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 2,791 | |
| | Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Đảng ủy khối Doanh nghiệp tỉnh | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 2347/QĐ-UBND, 17/9/2021 | 1,991 | 1,480 | - | | | | 500 | 500 | | | 980 | 980 | | | - | | | | | 236 | - | | | - | 236 | 236 | | - | 1,716 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Xây dựng một số hạng mục công trình tại Trung tâm Hội nghị tỉnh Phú Thọ | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | QĐ 2604/QĐ-UBND, 18/10/2019; QĐ 2482/QĐ-UBND, 18/9/2020 | 79,560 | - | - | | | | - | | | | - | | | | 1,500 | | | 1,500 | | 1,000 | 1,000 | 1,000 | | - | - | | | - | 2,500 | |
| | Cải tạo, sửa chữa nhà ăn 02 tầng tại Trung tâm Hội nghị tỉnh | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 1179/QĐ-UBND, 24/5/2021 | 7,500 | 6,500 | - | | | | 2,500 | | | 2,500 | 4,000 | 2,000 | | 2,000 | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 6,500 | |
| | Cải tạo, sửa chữa nội thất nhà ăn thuộc Trụ sở làm việc của HĐND, UBND tỉnh | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 1452/QĐ-UBND, 6/7/2021; 2931/QĐ-UBND, 11/11/2021 | 1,400 | 1,070 | - | | | | 300 | | | 300 | 770 | | | 770 | - | | | | | 197 | 197 | 197 | | - | - | | | - | 1,267 | |
| | Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục công trình trụ sở làm việc Sở Tài chính | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | Số 1124/QĐ-UBND, 19/4/2022 | 1,821 | 300 | - | | | | - | | | | 300 | | | 300 | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 300 | |
| | (Trụ sở các sở, ngành, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh Phú Thọ) | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 13/QĐ-HĐND, 12/8/2021 | 1,679,000 | 5,000 | - | | | | 5,000 | 5,000 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 5,000 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất Sở Giáo dục Đào tạo | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 20/QĐ-SGD&ĐT, 13/01/2022 | 488 | 20 | 20 | | | 20 | - | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 20 | |
| | Cải tạo, nâng cấp phòng họp số 4 thuộc trụ sở làm việc UBND tỉnh | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 1101/QĐ-UBND, 15/5/2021; 171/QĐ-UBND, 24/01/2022 | 1,699 | 1,700 | - | | | | 1,700 | | | 1,700 | - | | | | - | | | | | 57 | 57 | 57 | | - | - | | | - | 1,757 | |
| | Cải tạo nhà ăn, nhà làm việc 4 tầng, các hạng mục phụ trợ và mua sắm trang thiết bị làm việc cơ quan Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Phú Thọ | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 3109/QĐ-UBND, 27/11/2020; 932/QĐ-UBND, 22/4/2021; 60/QĐ-UBND, 10/01/2023 | 2,951 | 3,047 | 2,000 | 2,000 | | | 1,047 | 800 | | 247 | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 3,047 | |
| | Cải tạo, sửa chữa các phòng làm việc của Ban Dân tộc | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 1833/QĐ-UBND, 10/8/2020; 3456/QĐ-UBND, 31/12/2021 | 1,642 | 1,529 | - | | | | 493 | | | 493 | 1,036 | | | 1,036 | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 1,529 | |
| | Cải tạo, sửa chữa nâng cấp trụ sở làm việc của Sở Công Thương | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 3615/QĐ-UBND, 28/12/2017 | 14,642 | 4,336 | 2,336 | 2,000 | | 336 | 2,000 | 2,000 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 4,336 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cải tạo, sửa chữa nâng cấp trụ sở làm việc của Đảng ủy Khối các cơ quan tỉnh | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 2296/QĐ-UBND, 13/9/2019 | 2,569 | 2,000 | 1,200 | 1,200 | | | - | | | | 800 | 800 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 2,000 | |
| | Cải tạo nâng cấp trụ sở làm việc của Sở Nội vụ | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 1850/QĐ-UBND, 11/8/2020; 1354/QĐ-UBND, 15/6/2021 | 2,145 | 1,847 | 1,000 | 1,000 | | | 847 | | | 847 | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 1,847 | |
| | Sửa chữa, nâng cấp một số hạng mục trụ sở làm việc Tỉnh ủy | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 1293/QĐ-UBND, 17/6/2020 | 10,870 | 3,000 | 3,000 | 3,000 | | | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 3,000 | |
| | Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục công trình Trường Chính trị tỉnh | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 281/QĐ-UBND, 17/02/2020 | 7,993 | 1,510 | 1,000 | 1,000 | | | 510 | | | 510 | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 1,510 | |
| | Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc của Văn phòng HĐND và Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 2454/QĐ-UBND, 16/9/2020; 2607/QĐ-UBND, 06/10/2020; 1089/QĐ-UBND, 14/5/2021; 1355/QĐ-UBND, 15/6/2021 | 6,160 | 5,160 | - | | | | 5,160 | 2,000 | | 3,160 | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 5,160 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cải tạo, sửa chữa một số phòng làm việc và hạng mục phụ trợ của trụ sở làm việc Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 2364QĐ-UBND ngày 7/11/2023 | 1,787 | 1,500 | - | | | | - | | | | 1,500 | 1,500 | | | | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 1,500 | |
| | Cải tạo, sửa chữa Hội trường 500 chỗ, nhà khách 7 tầng và cảnh quan khu vực Trung tâm Hội nghị tỉnh | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 1671/QĐ-UBND, 28/7/2020; 585/QĐ-UBND, 11/3/2021 | 6,619 | 1,668 | - | | | | 1,668 | 1,668 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 1,668 | |
| | Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Sở Khoa học và Công nghệ | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 1085/QĐ-UBND, 13/4/2022 | 3,418 | 864 | - | | | | - | | | | 864 | 430 | | 434 | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 864 | |
| | Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng trang trí trụ sở làm việc của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân tỉnh | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 2793/QĐ-UBND, 31/10/2019; 2676/QĐ-UBND, 10/10/2022 | 1,532 | 635 | - | | | | 524 | | | 524 | 111 | 111 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 635 | |
| | Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Hội Nông dân tỉnh | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 3108/QĐ-UBND, 27/11/2020 | 2,000 | 1,700 | 1,000 | 1,000 | | | 700 | 700 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 1,700 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Phú Thọ | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 3060/QĐ-UBND, 23/11/2020; 1894/QĐ-UBND, 27/7/2021 | 4,998 | 2,298 | 2,000 | 2,000 | | | 298 | | | 298 | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 2,298 | |
| | Cải tạo sửa chữa một số hạng mục của trụ sở Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 2757/QĐ-UBND, 22/10/2020; 195/QĐ-UBND, 21/1/2021; 2464/QĐ-UBND, 01/10/2021 | 5,000 | 3,784 | 2,000 | 2,000 | | | 674 | | | 674 | 1,110 | 1,110 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 3,784 | |
| | Xây dựng cơ sở làm việc Đội Tuần tra kiểm soát giao thông; Đội Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Đội Công an khu công nghiệp khu vực Trung Hà thuộc Công an tỉnh Phú Thọ | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 2846/QĐ-UBND, 31/10/2018; 1597/QĐ-UBND, 13/6/2022 | 20,708 | 10,000 | - | | | | 8,000 | 3,000 | | 5,000 | 2,000 | 2,000 | | | - | | | | | 3,000 | - | | | - | 3,000 | 3,000 | | - | 13,000 | |
| | Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trụ sở Tỉnh ủy | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 3237/QĐ-UBND, 07/12/2022 | 25,000 | 6,000 | - | | | | 1,000 | 1,000 | | | 5,000 | 5,000 | | | 6,000 | 1,000 | | 5,000 | | 13,000 | - | | | - | 13,000 | 8,000 | | 5,000 | 25,000 | |
| | Sửa chữa phòng họp Ban Thường vụ, phòng làm việc, nhà ăn 3 tầng và các công trình phụ trợ khu vực Trụ sở làm việc của Tỉnh ủy | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 2414/QĐ-UBND, 27/9/2021 | 14,865 | 5,000 | - | | | | 5,000 | | | 5,000 | | | | | 9,500 | 9,500 | | | | - | - | | | - | - | | | - | 14,500 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cải tạo nhà làm việc, hàng rào, cổng, sân vườn và một số hạng mục phụ trợ Sở Tài chính | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 748/Đ-UBND, 12/4/2023 | 1,995 | 1,500 | - | | | | - | | | | 1,500 | | | 1,500 | 495 | | | 495 | | - | - | | | - | - | | | - | 1,995 | |
| | Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục thuộc trụ sở làm việc HĐND, UBND tỉnh và trụ sở tiếp công dân tỉnh | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 979/QĐ-UBND, 31/3/2022 | 18,400 | 9,000 | - | | | | 4,000 | 4,000 | | | 5,000 | 5,000 | | | 5,000 | | | 5,000 | | - | - | | | - | - | | | - | 14,000 | |
| | Thi công lắp đặt vách kính nhà A Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ (CN2023) | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | Quyết định số 1847/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 | 1,020 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 410 | 410 | | | 410 | - | | | - | 410 | |
| | Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Thanh tra tỉnh Phú Thọ | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 2621-07/12/2023 | 7,200 | - | - | | | | - | | | | - | | | | 2,000 | | | 2,000 | | 4,620 | - | | | - | 4,620 | 3,000 | | 1,620 | 6,620 | |
| | Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc của hai trung tâm và các hạng mục phụ trợ Sở Xây dựng (CN2023) | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | Quyết định số 2400/QĐ-UBND ngày 10/11/2023 | 4,500 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 2,198 | 998 | | | 998 | 1,200 | 1,200 | | - | 2,198 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cải tạo nhà làm việc cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Phú Thọ | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 2620/QĐ-UBND ngày 07/12/2023 | 5,000 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 3,900 | 2,000 | 2,000 | | - | 1,900 | 1,000 | | 900 | 3,900 | |
| | Kinh phí cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc của Liên hiệp hội KHKT (Quyết định 533/QĐ-UBND ngày 25/3/2024) | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 533/QĐ-UBND ngày 25/3/2024 | 3,500 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 1,216 | 316 | 316 | | - | 900 | | | 900 | 1,216 | |
| | Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trung tâm hội nghị tỉnh Phú Thọ | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025 | 25,500 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 20,000 | 20,000 | | | 20,000 | - | | | - | 20,000 | |
| | Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Hội Cựu chiến binh tỉnh | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 562-27/3/2024 | 3,000 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 1,800 | - | | | - | 1,800 | 1,800 | | - | 1,800 | |
| | Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Thông tin và Truyền thông | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 546/QĐ-UBND ngày 25/03/2024 | 5,000 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 3,500 | - | | | - | 3,500 | 3,500 | | - | 3,500 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cải tạo nâng cấp Trụ sở làm việc của Liên hiệp các Hội khoa học và Kỹ thuật tỉnh Phú Thọ | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 533-25/3/2024 | 3,500 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 2,000 | 1,500 | 1,500 | | - | 500 | 500 | | - | 2,000 | |
| | Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc UBND huyện Đoan Hùng | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 1076-13/4/2022 | 17,390 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 592 | 592 | 592 | | - | - | | | - | 592 | |
| | Cải tạo, nâng cấp Trụ sở làm việc UBND huyện Phù Ninh | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 2274, 11/9/2018; 1932-24/9/2019; 3217, 09/12/2021 | 22,502 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 46 | 46 | 46 | | - | - | | | - | 46 | |
| | Cải tạo, sửa chữa các mặt bên khối nhà làm việc chính và một số hạng mục công trình thuộc Trụ sở làm việc của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 2299-31/10/2023 | 29,500 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 3,101 | 3,101 | 3,101 | | - | - | | | - | 3,101 | |
| | Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc của hai trung tâm và các hạng mục phụ trợ Sở Xây dựng | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 2400/QĐ-UBND ngày 10/11/2023 | 4,500 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 2,000 | 2,000 | 2,000 | | - | - | | | - | 2,000 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cải tạo, sửa chữa trụ sở Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Phú Thọ | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 2221/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 | 6,990 | - | - | | | | - | | | | - | | | | | - | | | | | 3,000 | 3,000 | 3,000 | | - | - | | | - | 3,000 | |
| | Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc Sở Tư pháp | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 508/QĐ-UBND ngày 20/3/2024 | 8,000 | - | - | | | | - | | | | - | | | | | - | | | | | 3,500 | 3,500 | 3,500 | | - | - | | | - | 3,500 | |
| | Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND tỉnh để đảm bảo điều kiện cơ sở, vật chất sau khi hợp nhất tỉnh Phú Thọ, tỉnh Vĩnh Phúc và tỉnh Hòa Bình | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 1208/QĐ-UBND ngày 03/6/2025 | 15,500 | - | - | | | | - | | | | - | | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 0 | |
| | Cải tạo, sửa chữa một số phòng làm việc của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 1416/QĐ-UBND ngày 20/6/2025 | 19,600 | - | - | | | | - | | | | - | | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 0 | |
| | Xây dựng nhà ăn Đảng ủy Khối các cơ quan tỉnh | Hoạt động cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội | 2606/QĐ-UBND ngày 05/12/2023 | 2,500 | - | - | | | | - | | | | - | | | | | - | | | | | 2,200 | 2,200 | 2,200 | | - | - | | | - | 2,200 | |
| **10** | **Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp- Hạ tầng kỹ** | | | **1,866,912** | **85,073** | **39,356** | **12,828** | **-** | **26,528** | **23,004** | **10,161** | **-** | **12,843** | **22,713** | **22,713** | **-** | **-** | **4,000** | **4,000** | **-** | **-** | **-** | **42,365** | **23,171** | **23,171** | **-** | **-** | **19,194** | **1,219** | **-** | **17,974** | **131,438** | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **thuật khác** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Cấp nước sinh hoạt xã An Đạo, huyện Phù Ninh | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 3006/QĐ-UBND, 26/9/2011; 1891/QĐ-UBND, 30/7/2013;1637/QĐ-UBND, 21/7/2015 | 138,553 | 1,300 | - | | | | - | | | | 1,300 | 1,300 | | | - | | | | | 544 | 402 | 402 | | - | 142 | | | 142 | 1,844 | |
| | Hệ thống cấp nước sinh hoạt các xã: Tạ Xá, Hương Lung, Sơn Tình, huyện Cẩm Khê | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 2729/QĐ-UBND, 12/10/2012; 1892/QĐ-UBND, 30/7/2013; 2601/QĐ-UBND, 14/10/2016 | 86,032 | 670 | - | | | | - | | | | 670 | 670 | | | - | | | | | 73 | - | - | | - | 73 | | | 73 | 743 | |
| | Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phú Khê và xã Sai Nga, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 2730/QĐ-UBND, 12/10/2012; 1929/QĐ-UBND, 01/8/2013; 1636/QĐ-UBND, 21/7/2015 | 36,468 | 360 | - | | | | - | | | | 360 | 360 | | | - | | | | | 70 | 68 | 68 | | - | 2 | | | 2 | 430 | |
| | Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Trung Nghĩa | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 3005/QĐ-UBND, 26/9/2011; 1929/QĐ-UBND, 01/8/2013; 1674/QĐ-UBND, 6/7/2018 | 163,186 | 770 | - | | | | - | | | | 770 | 770 | | | - | | | | | 304 | 152 | 152 | | - | 152 | | | 152 | 1,074 | |
| | Hạ tầng khu tái định cư vùng lũ quét khu 3A xã Mỹ Lung huyện Yên Lập | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 1535/QĐ-UBND, 01/6/10; 3597/QĐ-UBND, 11/11/11; 800/QĐ-UBND, 20/4/2015 | 22,446 | 533 | 100 | 100 | | | 433 | 433 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 533 | |
| | Sửa chữa, thảm mặt đường tuyến D6-1A' Khu công nghiệpThuy Vân | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 2716/QĐ-UBND, 13/10/2022 | 14,316 | 817 | - | | | | - | | | | 817 | 817 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 817 | |
| | Khu tái định cư di dân ra khỏi vùng ảnh hưởng nhiễm xạ và thiên tai xã Đông Cửu huyện Thanh Sơn | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | Số 1344/QĐ-UBND, 22/6/2015 | 24,922 | 1,728 | 400 | 400 | | | 1,328 | 1,328 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 1,728 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phát triển hạ tầng khung xã Địch Quả, xã Võ Miếu, huyện Thanh Sơn (thuộc địa phận xã Võ Miếu) | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 4061/QĐ-UBND, 26/10/2018 | 12,695 | 1,500 | 1,500 | 1,500 | | | - | | | | - | | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | - | 1,500 | |
| | Khu tái định cư di dân vùng bị lún sụt đất xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba (giai đoạn 1) | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 517/QĐ-UBND, 28/02/2013 | 113,845 | 2,935 | 1,400 | 1,400 | | | 1,535 | 1,535 | | | - | | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | - | 2,935 | |
| | Hệ thống mạng ống truyền dẫn phân phối nước sạch thị trấn Hưng Hóa và các xã lân cận huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 3085/QĐ-UBND, 29/10/2008; 2278/QĐ-UBND, 29/9/2014 | 61,088 | 652 | - | | | | 652 | 652 | | | - | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | - | 652 | |
| | *KCN Thụy Vân + các công trình phụ trợ* | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | | | - | - | | | | - | | | | - | | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | - | 0 | |
| | San nền Lô B5, phần phát sinh khối lượng đắp nền lô B8 thuộc dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật KCN Thụy Vân giai đoạn III | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 2384/QĐ-UBND, 02/10/2015 của UBND tỉnh Phú Thọ | 8,551 | 2,000 | - | | | | 2,000 | | 2,000 | - | | | | | - | | | | | 2,163 | 2,163 | 2,163 | | - | - | | - | 4,163 | |
| | Hệ thống thoát mưa, thoát thải bổ xung G9-G8' và G14-G19 | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 984/QĐ-UBND, 06/5/2014 | 548 | 25 | - | | | | 25 | 25 | | | - | | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | - | 25 | |
| | Cải tạo đường dây 35KV cột 12-17 qua lô 10 đến lô 7 | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 423/QĐ-UBND, 24/02/2014 | 293 | 5 | - | | | | 5 | 5 | | | - | | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | - | 5 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cải tạo đường điện 35 KV cấp điện lô 9-10 ( Cột 15 - lô 7) | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 424/QĐ-UBND, 24/02/2014 | 283 | 10 | - | | | | 10 | 10 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 10 | |
| | Hệ thống cấp điện lô B1 giai đoạn 2 | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 3460/QĐ-UBND, 30/12/2014 | 617 | 22 | - | | | | 22 | 22 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 22 | |
| | San nền lô B11 | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 2560/QĐ-UBND, 24/10/2014 | 4,591 | 4 | - | | | | 4 | 4 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 4 | |
| | San nền, nền đường GT khu tái định cư GĐ 1 Khu tái định cư Thuỵ Vân giai đoạn I+II | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 1217/QĐ-UBND, 30/5/2014 | 454 | 25 | - | | | | 25 | 25 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 25 | |
| | Đường giao thông nội bộ khu tái định cư KCN Thụy Vân | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 1725/QĐ-UBND, 30/7/2015 | 4,620 | 28 | - | | | | 28 | 28 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 28 | |
| | Nhà gara xe ô tô + nhà kho, nhà bếp | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 1546/QĐ-UBND, 07/7/2014 | 327 | 11 | - | | | | 11 | 11 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 11 | |
| | Đường giao thông nội bộ đoạn 11-12A, hệ thống thoát nước mưa | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 3179/QĐ-UBND, 17/12/2015 | 11,593 | 56 | - | | | | 26 | 26 | | | 30 | 30 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 56 | |
| | Đường dây cấp điện tuyến D6-1A | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 2506/QĐ-UBND, 21/10/2014 | 995 | 41 | - | | | | 41 | 41 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 41 | |
| | Xử lý gia cố tường rào GĐ I đoạn A5-A11 | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 2518/QĐ-UBND, 22/10/2014 | 234 | 7 | - | | | | 7 | 7 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 7 | |
| | *KCN Trung Hà* | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng | | | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 0 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | kỹ thuật khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | San nền diện tích còn lại nhà máy bia Đồng Xuân lô A | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 256/QĐ-UBND, 03/02/2015 | 8,839 | 104 | - | | | | 104 | 104 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 104 | |
| | Tuyến đường N3 | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 528/QĐ-UBND, 08/3/2018 | 8,122 | 14 | - | | | | 14 | 14 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 14 | |
| | *Cụm công nghiệp Bạch Hạc + các công trình phụ trợ* | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | | | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 0 | |
| | Kè, san nền Nhà máy cán thép Sông Hồng | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 3931/QĐ-UBND, 23/12/2008 | 5,823 | 321 | - | | | | 321 | 321 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 321 | |
| | San nền, đường GT nội bộ (04 gói) Khu tái định cư Bạch Hạc giai đoạn II | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 3383/QĐ-UBND, 26/12/2014 | 19,283 | 192 | - | | | | 192 | 192 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 192 | |
| | Hệ thống cấp điện khu tái định cư Cụm công nghiệp Bạch Hạc giai đoạn II | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 2948/QĐ-UBND, 08/11/2016 | 1,667 | 72 | - | | | | 21 | 21 | | | 51 | 51 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 72 | |
| | Đường nối từ xã Trung Thịnh vào cụm công nghiệp làng nghề Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy (bước chuẩn bị đầu tư) | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 2618/QĐ-UBND, 30/10/2014 | 313 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 0 | |
| | Hệ thống cấp điện, thuộc dự án Hồ suối Mương và hệ thống cấp nước, cấp điện cho bản Đèo Mương, xã Thu Ngạc, huyện Tân Sơn | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 145/QĐ-UBND, 13/01/2011 | 5,642 | 57 | - | | | | 57 | 57 | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 57 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Nhà liên kết đào tạo phục vụ hoạt động của Trung tâm Phát triển hạ tầng và Dịch vụ Khu công nghiệp Thụy Vân | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 2748/QĐ-UBND, 30/10/2019 | 3,395 | 721 | 500 | 500 | | | - | | | | 221 | 221 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 721 | |
| | Đường GT nội bộ, hệ thống thoát nước mưa đoạn 7-2, KCN Thụy Vân | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 722/QĐ-UBND, 30/3/2016 | 8,295 | 112 | - | | | | - | | | | 112 | 112 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 112 | |
| | Mặt đường GT, hệ thống thoát nước mưa, nước thải (Khu TĐC CNN Bạch Hạc giai đoạn 1) | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 08/QĐ-UBND, 03/01/2014 | 7,739 | 150 | - | | | | - | | | | 150 | 150 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 150 | |
| | Đường giao thông nội bộ, hệ thống thoát nước mưa đoạn 8A-8, KCN Thụy Vân | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 2824/QĐ-UBND, 11/11/2014 | 6,902 | 44 | - | | | | - | | | | 44 | 44 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 44 | |
| | San nền N máy Tôn mạ mầu lô 9 - KCN Thụy Vân | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 3392/QĐ-UBND, 27/12/2013 | 713 | 58 | - | | | | - | | | | 58 | 58 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 58 | |
| | Đường GT nội bộ, hệ thống thoát nước mưa đoạn 8-1A, KCN Thụy Vân | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 721/QĐ-UBND, 30/3/2016 | 14,439 | 60 | - | | | | - | | | | 60 | 60 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 60 | |
| | Cổng hàng rào, nhà thường trực và chòi canh có đèn, KCN Thụy Vân | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 1964/QĐ-UBND, 12/8/2016 | 1,561 | 36 | - | | | | - | | | | 36 | 36 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 36 | |
| | Tuyến đường ngang nối khu công nghiệp Thụy Vân với xã Thanh Đình | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 495/QĐ-UBND, 06/3/2018 | 4,255 | 54 | - | | | | - | | | | 54 | 54 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 54 | |
| | Xây dựng nhà điều hành KCN Trung Hà | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 1545/QĐ-UBND, 07/7/2014 | 988 | 27 | - | | | | - | | | | 27 | 27 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 27 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Hạ tầng kỹ thuật trận địa pháo lữ đoàn 297, CNN Bạch Hạc | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 1645/QĐ-UBND, 03/7/2013 | 5,947 | 43 | - | | | | - | | | | 43 | 43 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 43 | |
| | Xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu Khu xử lý chất thải rắn Trạm Thản, huyện Phù Ninh | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 3688/QĐ-UBND, 30/12/2016; 2800/QĐ-UBND, 23/10/2020 | 42,038 | 4,494 | 4,000 | 4,000 | | | - | | | | 494 | 494 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 4,494 | |
| | Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu Khu xử lý chất thải rắn Trạm Thản, huyện Phù Ninh | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 2511/QĐ-UBND, 26/9/2017; 1211/QĐ-UBND, 08/6/2020 | 1,832 | 209 | - | | | | - | | | | 209 | 209 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 209 | |
| | Xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu Khu xử lý chất thải rắn Trạm Thản, huyện Phù Ninh (giai đoạn 2) | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 2803/QĐ-UBND, 24/10/2022 | 5,134 | 1,134 | - | | | | - | | | | 1,134 | 1,134 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 1,134 | |
| | Xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu Khu xử lý chất thải rắn Trạm Thản, huyện Phù Ninh do Sở Xây dựng làm chủ đầu tư (Chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác để thực hiện dự án) | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 1465/QĐ-UBND, 06/7/2020 | 1,173 | 1,173 | - | | | | - | | | | 1,173 | 1,173 | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 1,173 | |
| | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất ở dân cư tại đồi Vườn Dâm, khu 18, xã Phú Hộ, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 870/QĐ-UBND, 19/04/2018 | 533 | 533 | 533 | | | 533 | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 533 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất ở và thương mại, dịch vụ tại phường Bến Gót, thành phố Việt Trì | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 604/QĐ-UBND, 26/3/2018 | 70,488 | 22,000 | 22,000 | | | 22,000 | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 22,000 | |
| | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu đất thu hồi của Công ty CP quản lý và xây dựng đường bộ Phú Thọ tại thị trấn Yên Lập, huyện Yên Lập | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 3486/QĐ-UBND, 29/12/2020 | 1,718 | 1,636 | 1,636 | | | 1,636 | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 1,636 | |
| | Lập Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 KĐT mới Âu Cơ, phường Âu Cơ, thị xã Phú Thọ | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 3138/QĐ-UBND, 01/12/2020; 827/QĐ-UBND ngày 09/04/2021 | 1,402 | 1,402 | 1,402 | | | 1,402 | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 1,402 | |
| | Tuyến đường vào cụm công nghiệp Bãi Ba - Đông Thành, huyện Thanh Ba | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 2779/QĐ-UBND, 26/10/2018 | 31,905 | 1,800 | 1,800 | 1,800 | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 1,372 | 1,364 | 1,364 | | - | 8 | | | 8 | 3,172 | |
| | Sửa chữa thảm mặt đường tuyến D6-1A' KCN Thụy Vân | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 2152/QĐ-UBND, 28/8/2019 | 14,881 | 2,386 | 2,386 | 2,386 | | | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 2,386 | |
| | Kinh phí chi trả bồi thường, hỗ trợ thiệt hại do xô bồi tại KCN Thụy Vân, thành phố Việt Trì năm 2020 | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 1899/QĐ-UBND, 14/7/2021 | 957 | 957 | 957 | | | 957 | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 957 | |
| | Chi trả bồi thường, hỗ trợ thiệt hại xô bồi Khu công nghiệp Thụy Vân năm 2021 | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 5279/QĐ-UBND, 17/11/2022 | 978 | 978 | - | | | | 978 | | | 978 | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 978 | |
| | Hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Thụy Vân, công suất 5.000m3/ngày đêm | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | QĐ duyệt QT số 366/QĐ-UBND, 08/02/2021 | 111,674 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 0 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Đường giao thông nội bộ tuyến N2 kéo dài | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | QĐ duyệt QT Số 656/QĐ-UBND, 28/3/2017 | 3,491 | 631 | - | | | | 631 | | | 631 | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 631 | |
| | Tuyến đường N2A KCN Trung Hà | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | QĐ duyệt QT số 2430/QĐ-UBND, 27/9/2019 | 3,896 | 666 | - | | | | 666 | | | 666 | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 666 | |
| | Hệ thống điện chiếu sáng, bốt gác bảo vệ KCN Trung Hà, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | QĐ duyệt QT số 1647/QĐ-UBND, 20/6/2022 | 5,542 | 742 | - | | | | 742 | | | 742 | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 742 | |
| | San nền, đường giao thông nội bộ phần còn lại lô số 9 và hạng mục một nửa mặt đường đoạn FLS3A+ Nền, mặt đường, rãnh thoát nước mưa phần còn lại đoạn FLS lô số 9+10 KCN Thụy Vân | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | QĐ duyệt QT Số 846/QĐ-UBND, 18/4/2017 | 6,487 | 456 | - | | | | 456 | | | 456 | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 456 | |
| | Khu tái định cư B1 Vân Phú | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 3731/QĐ-UBND, 28/10/2002 | 3,635 | 394 | 394 | 394 | | | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 394 | |
| | Tuyến đường D2, Khu công nghiệp Trung Hà, huyện Tam Nông | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 2414/QĐ-UBND, 15/9/2022 | 40,412 | 11,000 | - | | | | 4,000 | | | 4,000 | 7,000 | 7,000 | | | 4,000 | 4,000 | | | | 8,200 | 7,000 | 7,000 | | - | 1,200 | 1,200 | | - | 23,200 | |
| | Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Thụy Vân (điều chỉnh) | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 154/QĐ-UBND, 18/01/2023 | 3,370 | 3,370 | - | | | | 3,370 | | | 3,370 | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 3,370 | |
| | Xây dựng hạ tầng khu tái định cư xã Thanh Nga, huyện Cẩm Khê để GPMB thi công xây dựng công trình: Đường từ QL32C vào KCN Cẩm | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 08/QĐ-UBND, 05/01/2017 | 9,591 | 348 | 348 | 348 | | | - | | | | - | | | | - | | | | | - | - | | | - | - | | | - | 348 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Khê, huyện Cẩm Khê (đoạn từ nút 12 đến nút 19) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng hạ tầng khu tái định cư cho các hộ dân bị di dời để đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường của dự án Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt phát điện tại xã Trạm Thản | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 2816/QĐ-UBND, 25/10/2022 | 24,500 | 5,000 | - | | | | - | | | | | 5,000 | 5,000 | | | - | | | | | 823 | - | | | - | 823 | | | 823 | 5,823 | |
| | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Vườn Quốc gia Xuân Sơn giai đoạn 2016-2020 | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 638-18/3/2016 | 53,518 | - | - | | | | - | | | | | - | | | | - | | | | | 387 | 368 | 368 | | - | 19 | 19 | | - | 387 | |
| | Hạ tầng khu tái định cư số I, Hy Cương | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 2763-30/10/2013 | 31,965 | - | - | | | | - | | | | | - | | | | - | | | | | 920 | - | | | - | 920 | | | 920 | 920 | |
| | Xây dựng Hạ tầng Khu tái định cư Hóc Thiều xã Chu Hóa, thành phố Việt Trì | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 2752-03/9/2004 | 19,969 | - | - | | | | - | | | | | - | | | | - | | | | | 787 | - | | | - | 787 | | | 787 | 787 | |
| | Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Phong Châu và các vùng phụ cận, huyện Phù Ninh đến năm 2035, tỷ lệ 1/5000 | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | QĐ: 2103 ngày 20/8/2021; 1027 ngày 05/4/2022; VB 4250 ngày 21/9/2021 | 5,008 | - | - | | | | - | | | | | - | | | | - | | | | | 951 | - | | | - | 951 | | | 951 | 951 | |
| | Xây dựng hệ thống vỉa hè, cây xanh, điện chiếu sáng đoạn thị trấn Hưng Hoá và đoạn từ dốc chùa Hương Nộn đến ngã tư Cổ Tiết, huyện Tam Nông | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | Số 1426/QĐ-UBND ngày 16/6/2016/số 1301/QĐ-UBND ngày 05/6/2017/số 2278/QĐ-UBND ngày 09/9/2016 | 22,154 | - | - | | | | - | | | | | - | | | | - | | | | | 350 | - | | | - | 350 | | | 350 | 350 | |
| | Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn đến năm | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 3213, 09/12/2021 | 3,087 | - | - | | | | - | | | | | - | | | | - | | | | | 902 | - | | | - | 902 | | | 902 | 902 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 2030 tỷ lệ 1/5000 (Quy hoạch chung thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn đến năm 2035, tỷ lệ 1/5000) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thị trấn Yên Lập, huyện Yên Lập đến năm 2035, tỷ lệ 1/5000 | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 282/QĐ-UBND ngày 14/02/2023 | 2,558 | - | - | | | | - | | | | | - | | | | | - | | | | | 1,402 | - | | | - | 1,402 | | | 1,402 | 1,402 | |
| | Quy hoạch phân khu xây dựng Khu du lịch sinh thái Hồ Ngòi Giành xã Trung Sơn, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ, tỷ lệ 1/2000 | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 1103/QĐ-UBND ngày 16/5/2019 | 1,546 | - | - | | | | - | | | | | - | | | | | - | | | | | 852 | - | | | - | 852 | | | 852 | 852 | |
| | Hạ tầng kỹ thuật đấu giá khu đồng nhà Vác, Thị trấn Lâm Thao | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 2271/QĐ-UBND ngày 28/8/2020 | 121,300 | - | - | | | | - | | | | | - | | | | | - | | | | | 8,108 | - | | | - | 8,108 | | | 8,108 | 8,108 | |
| | Dự án bố trí cấp bách bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai khu Dù, xã Xuân Sơn, huyện Tân Sơn | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 1643; 27/7/2020 | 29,281 | - | - | | | | - | | | | | - | | | | | - | | | | | 2,400 | - | | | - | 2,400 | | | 2,400 | 2,400 | |
| | Hoàn thiện hệ thống giao thông, cấp nước sinh hoạt, điện chiếu sáng trung tâm huyện Tân Sơn | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 734, 30/03/2016; 1186, 27/5/2019 | 101,885 | 8,200 | - | | | | 5,300 | 5,300 | | | 2,900 | 2,900 | | | | - | | | | | 23 | - | | | - | 23 | | | 23 | 8,223 | |
| | Đề cương nhiệm vụ, dự toán kinh phí lập Quy chế quản lý kiến trúc đô thị thị trấn Yên Lập, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 980/QĐ-UBND ngày 28/5/2024 | 544 | - | - | | | | - | | | | | - | | | | | - | | | | | 80 | - | | | - | 80 | | | 80 | 80 | |
| | Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật và trồng cây xanh khu HH4 và HH5 thuộc Quảng trường Hùng | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 582-22/03/2023 | 8,570 | - | - | | | | - | | | | | - | | | | | - | | | | | 69 | 69 | 69 | | - | - | | | - | 69 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Vương và Trung tâm dịch vụ tổng hợp thành phố Việt Trì | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Cơ sở hạ tầng khu Tái định cư số 2 xã Hy Cương, thành phố Việt Trì | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 333-10/2/2022 | 12,365 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 289 | 289 | 289 | | - | - | | | - | 289 | |
| | Hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Thụy Vân | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 2274-17/7/2002; 2955-07/11/2018 | 27,949 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 312 | 312 | 312 | | - | - | | | - | 312 | |
| | Hạ tầng kỹ thuật KCN Thụy Vân GĐ II, phần còn lại GĐ III, điện chiếu sáng và phần còn lại gói thầu số 04 đường nội thị Việt trì tuyến Vân Phú - Thụy Vân. | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 2263-27/08/2020 | 178,505 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 2,526 | 2,526 | 2,526 | | - | - | | | - | 2,526 | |
| | Tuyến cống ngầm thoát nước mưa C1-C3 KCN Thụy Vân | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 2131-26/8/2016; 112-14/01/2021 | 6,610 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 2,958 | 2,958 | 2,958 | | - | - | | | - | 2,958 | |
| | Dự án cấp bách bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai xóm Nhàng xã Kim Thượng, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 1657-28/7/2020 | 34,521 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 3,500 | 3,500 | 3,500 | | - | - | | | - | 3,500 | |
| | Tuyến đường giao thông N2A (kéo dài) đoạn từ Km0+176,84 ÷ Km0+426,84, Khu công nghiệp Trung Hà, huyện Tam Nông. | Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp-Hạ tầng kỹ thuật khác | 3606-30/12/2022 | 9,360 | - | - | | | | - | | | | - | | | | - | | | | | 2,000 | 2,000 | 2,000 | | - | - | | | - | 2,000 | |